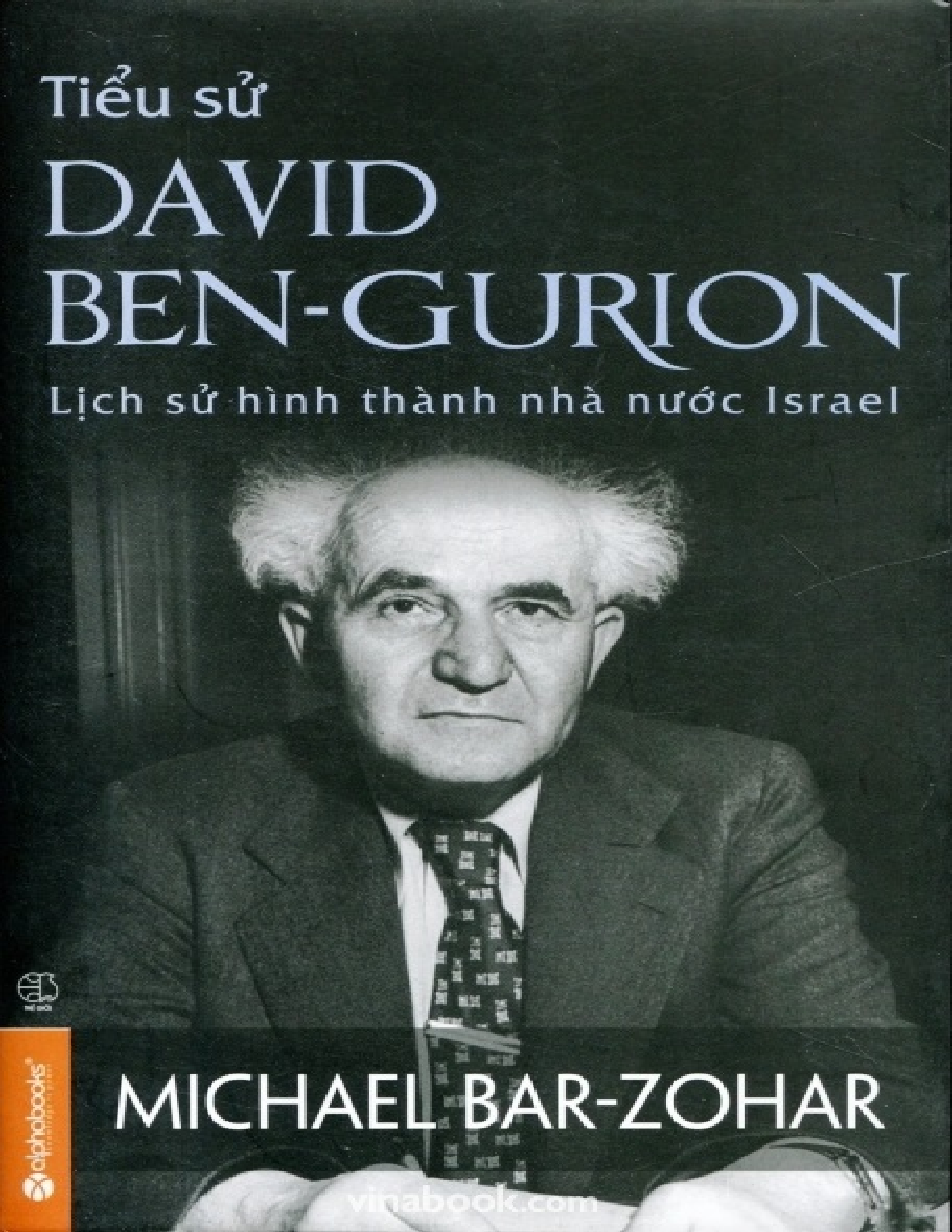


Tiểu sử

DAVID BEN-GURION

Lịch sử hình thành nhà nước Israel

A black and white portrait of David Ben-Gurion, an elderly man with white hair, wearing a suit and tie, looking directly at the camera.

MICHAEL BAR-ZOHAR

vinabook.com



alpha books
publishers since 1989

Michael Bar-Zohar

TIỂU SỬ DAVID BEN-GURION

Lịch sử hình thành nhà nước Israel

Bản quyền tiếng Việt © 2014 Công ty Cổ phần Sách Alpha

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Trọng lượng vận chuyển: 800 gram

Kích thước: 16 x 24 cm

Số trang: 519

Ngày xuất bản: 04-2014

Danh mục: Chính trị - Triết học

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Mục Lục

1. [TIỂU SỬ DAVID BEN-GURION](#)
2. [Foreword By Israel Ambassador](#)
3. [Lời nói đầu](#)
4. [Chương 01. David Gruen](#)
5. [Chương 02. Những năm tháng tươi đẹp](#)
6. [Chương 03. Tha hương](#)
7. [Chương 04. Thẻ thành viên số 03](#)
8. [Chương 05. Chinh phục phong trào Xiôn](#)
9. [Chương 06. Sự kết thúc của chủ nghĩa Xiôn chính trị](#)
10. [Chương 07. Những năm tháng chiến tranh](#)
11. [Chương 08. Cuộc đấu tranh cho sự thành lập quốc gia](#)
12. [Chương 09. Cuộc chiến trước chiến tranh](#)
13. [Chương 10. Chiến đấu để tồn tại](#)
14. [Chương 11. Những năm tháng anh hùng](#)
15. [Chương 12. Sdeh Boker](#)
16. [Chương 13. Những cơn gió chiến tranh](#)
17. [Chương 14. Chiến dịch Sinai](#)
18. [Chương 15. Thời Vàng son](#)
19. [Chương 16. Cơn bão](#)
20. [Chương 17. Những ngã đường](#)
21. [Vĩ Thanh](#)
22. [Đối Diện Với Thiên Niên Kỷ Mới](#)
23. [Lời tựa của Đại sứ Israel tại Việt Nam](#)

Foreword By Israel Ambassador

Dear readers,

This book about David Ben-Gurion (1886-1973), Israel's first Prime Minister is a book about the history of the State of Israel and its establishment.

This is a biography of Israel's founding father written by his official biographer, Dr. Michael Bar-Zohar. The book was translated and published in many countries throughout the world. This is a political, as well as a personal biography.

In this book, you will learn about Ben-Gurion's uncompromising vision of Jewish unity and statehood, combined with a genius for pragmatic political and military tactics that enabled him to establish the State of Israel and guide it through the social, economic, and military challenges of its early years.

David Ben-Gurion was one of the most important Zionist leaders of the 20th century. Ben-Gurion's passion for Zionism, which began early in life, led him to become a major Zionist leader and Executive Head of the World Zionist Organization in 1946. As head of the Jewish Agency, and later President of the Jewish Agency Executive, he became the de facto leader of the Jewish community in Palestine, and largely led its struggle for an independent Jewish state in Palestine. On 14 May 1948, he formally proclaimed the establishment of the State of Israel, and was the first to sign the Israeli Declaration of Independence.

We are grateful to history for placing a man like him at the crossroads of the most important and difficult decisions of our people's history.

I am positive that Vietnamese will learn through this book about Israel's establishment. Like Vietnam's founding father Ho Chi Minh, David Ben-Gurion was brave in leading his people from destruction to independence. Both leaders fought against greater forces, stronger armies than their own and then led their countries to a new future. It can be said that both peoples - Vietnamese and Israelis - were blessed with leaders with strong determination and high integrity.

Lời nói đầu

Tháng Tư năm 1964, tôi xuất bản cuốn sách đầu tiên của mình, Suez Ultra-Secret (tạm dịch: Suez Tối-mật), đề cập đến liên minh phi thường giữa Pháp và Israel trong Cuộc chiến Suez. Cuốn sách dựa trên luận án tiến sĩ đã được Đại học Paris công nhận gần đây của tôi. Suez Ultra-Secret ra mắt đồng thời tại Paris và Tel Aviv, và tôi đã gửi một bản sao riêng cho Ben-Gurion, người mới già từ quyền lực cách đây mười tháng. Vài ngày sau, tôi nhận được lá thư với lời cảm ơn nồng hậu từ ông.

Tôi chưa từng gặp ông cụ trước đó, song được giọng điệu thân thiện trong thư khích lệ, tôi nhờ thư ký của ông chuyển giúp hai câu hỏi: ông có đồng ý để tôi viết hồi ký của ông không? Và ông sẽ cho phép tôi tùy nghi sử dụng kho lưu trữ của ông chứ? Tôi không ảo tưởng và cũng không thật sự mong đợi ông sẽ nghiêm túc cân nhắc đề xuất của mình. Nhiều tác giả, học giả và hiệu trưởng trong một số trường đại học từng cố gắng để có được sự hợp tác của Ben-Gurion và quyền sử dụng tài liệu của ông trong vô vọng, nhưng ông cụ chỉ đồng ý trả lời phỏng vấn hai cây bút - những người vốn chưa từng một lần nhìn qua kho lưu trữ của ông; và những hồi ký họ viết ra chủ yếu đầy tính giai thoại và thiếu xác thực.

Sự ngạc nhiên của tôi lớn biết bao khi vài tuần sau đó, thư ký của Ben-Gurion gọi điện và cho tôi câu trả lời ngắn gọn: “ông cụ đồng ý rồi.” Tôi thật sự không tin nổi ông đã nói thế. Tôi tự nhủ chắc Ben-Gurion chỉ đồng ý gặp và lắng nghe nguyện vọng của tôi. Rồi tôi quay về Pháp, chủ nhà xuất bản bảo đảm ông sẽ ủy thác cho tôi việc viết hồi ký của Ben-Gurion. Thế là tôi chuẩn bị một biên bản ghi nhớ, trong đó tôi giải thích chi tiết tại sao tôi nghĩ mình có khả năng đảm nhiệm thách thức lớn lao này. Tôi đến gặp Ben-Gurion vào ngày 23 tháng Mười một năm 1964, mang theo bản ghi nhớ đồ sộ bên mình.

“VẬY anh là Bar-Zohar,” ông nói khi tôi vừa bước vào phòng làm việc của ông. Chúng tôi trao đổi vài ý kiến về cuốn sách Suez của tôi, và ông bỗng hỏi cắt ngang: “Ừ, thế những câu hỏi là gì?” Bối rối và ngạc nhiên – “Tôi mang đến ông danh sách câu hỏi này,” – tôi bắt đầu.

“Không, không,” Ben-Gurion nói một cách thiếu kiên nhẫn, “anh sẽ viết hồi ký cho tôi, đúng không? Vậy những câu hỏi của anh là gì? Anh muốn làm việc theo hình thức nào? Anh cần những tư liệu gì?”

Tôi hiểu ông đã mở lòng. Tôi không bao giờ biết tại sao ông quyết định tin tưởng, giải bày tâm sự với tôi – một người lạ mặt hai-mươi-sáu-tuổi. Nhiều năm sau, tôi tìm thấy trong nhật ký

của ông đoạn ghi chép sau:

“Chiều nay, Michael Bar-Zohar đến gặp tôi. Cậu ấy đã viết cuốn sách về Sinai và cuộc chiến Suez bằng tiếng Pháp... Cậu có bằng Tiến sĩ sau công trình ấy. Cậu sinh ra ở Bulgaria... Cậu ấy muốn viết về tiểu sử cuộc đời tôi cho một ấn phẩm và muốn sự giúp đỡ từ tôi. Cậu ta muốn nói chuyện với tôi nhiều lần về các chủ đề khác nhau, để tìm hiểu ý kiến của tôi về Do Thái giáo và các vấn đề toàn cầu. Tôi bảo cậu rằng trong một tuần tôi sẽ trở về Sdeh Boker (Kibbutz của mình), và tôi sẵn sàng cho cậu ấy sử dụng kho hồ sơ của mình, với điều kiện không được công bố các bí mật quốc gia.”

Tôi đã bắt đầu viết tiểu sử của Ben-Gurion như thế. Ông cụ đã thật sự cho tôi tiếp cận các cuốn nhật ký, kho lưu trữ, thư từ và các tài liệu cá nhân của ông. Ông cũng cho phép tôi có mặt bên cạnh trong suốt quá trình làm việc tại nhà riêng ở Tel Aviv và Sdeh Boker, cũng như khi ông đi công tác khắp đất nước. Từ năm 1964 đến 1966, tôi dành phần lớn thời gian của mình bên cạnh ông. Tôi từng ngồi, gần như mỗi ngày, trong góc phòng làm việc của ông, lắng nghe những cuộc hội thoại giữa ông với các vị khách – bao gồm lãnh đạo các đảng, chính khách, ký giả, sĩ quan quân đội cấp cao và giới trí thức. Tôi đã có mặt trong những hội đồng cơ mật khép kín, và các buổi điều hành công khai hoành tráng, có lúc là những cuộc gặp gỡ nồng hậu với hàng đoàn người ủng hộ, lúc lại biến thành những cuộc đối đầu lộn xộn giữa Ben-Gurion và các đối thủ chính trị thù địch của ông. Tôi tận dụng từng giờ rảnh trong lịch làm việc của ông để phỏng vấn ông về những chủ đề đa dạng nối kết cuộc đời và thành tựu của ông. Khi không bên cạnh ông, tôi nghiên cứu đóng tài liệu mà ông lưu trữ, đào sâu phần lớn tư liệu đã được xuất bản như sách, bài viết, công trình nghiên cứu cũng như phỏng vấn các bằng hữu và đối thủ chủ chốt của ông. Tôi sớm nhận ra nguồn tư liệu quá phong phú. Có hàng trăm cuốn sách liên quan – trực tiếp lẫn gián tiếp – đến Ben-Gurion cùng những lĩnh vực mà các hoạt động của ông đã để lại dấu ấn, đã được xuất bản tại Israel và nước ngoài: những bài báo, tạp chí, công trình khoa học khắp thế giới nhiều đến mức không thể đếm xuể. Lần kiểm tra gần nhất, số tài liệu trong kho lưu trữ riêng của Ben-Gurion đạt gần con số nửa triệu.

Những cuộc phỏng vấn mà trợ lý nghiên cứu và bản thân tôi thực hiện cũng là một nguồn tư liệu rất quan trọng, song cần được kiểm tra và xác minh cẩn thận. Những đóng góp quan trọng nhất được thực hiện bởi tên tuổi các lãnh đạo Israel như Shimon Peres, Itzhak Navon, Moshe Dayan, Teddy Kollek, Yigael Yadin, Yisrael Galili, Igal Alon, Itzhak Rabin, Moshe Sharett, Rachel Yanait Ben-Zvi, Ariel Sharon, Dov Joseph, Ze’ev Shareff, Pinhas Sapir, Abba Eban, Isser Harel và nhiều người khác. Những cuộc phỏng vấn còn tạo ra các sản phẩm phụ bao gồm tài liệu, thư từ, ghi chú và nhiều tư liệu viết tay khác. Những thành viên trong gia đình Ben-Gurion và bạn bè

thân thiết của ông từ thời trẻ cũng sẵn lòng hợp tác với tôi.

Năm 1967, tôi xuất bản hồi ký đầu tiên của Ben-Gurion, *The Armed Prophet* (tạm dịch: Nhà tiên tri vũ trang) (NXB Arthur Barker, London, 1967/NXB Prentice Hall, New Jersey, 1968). Cuốn sách được dịch ra nhiều thứ tiếng, nhưng tôi có cảm giác công việc của mình vẫn chưa kết thúc. Tôi đã quyết định mở rộng biên độ nghiên cứu của mình, cho dù việc này lấy đi của tôi thêm vài năm nữa. Tôi khởi động giai đoạn mới này như một công việc bán thời gian trong suốt những năm 1968–1970, và kể từ năm 1970 nó đã trở thành việc chính của tôi.

Trong giai đoạn nghiên cứu tiếp theo này, tôi đã khám phá thêm nhiều tư liệu mới mẻ quan trọng chưa được xuất bản. Kho văn kiện lưu trữ của Weizmann cho ra hàng trăm lá thư, văn bản và bản ghi chép tốc ký miêu tả chi tiết xung đột gay gắt giữa Weizmann và Ben-Gurion trong suốt Thế chiến II. Meyer Weisgal, bằng hữu trung thành của Weizmann đã nài nỉ tôi đọc chương viết về những mối quan hệ miễn cưỡng giữa Ben-Gurion và Weizmann, đã bị người sau kiên quyết xóa khỏi ký ức. Trong kho lưu trữ của Ben-Gurion, vốn đã được sắp xếp lại, tôi cũng tìm thấy nhiều tài liệu khác nhau: lời phản hồi ông dành cho các Ngoại trưởng Anh quốc – Herbert Morrison và Anthony Eden – khi ông cố đàm phán một liên minh với nước Anh và Thủ tướng Anh Harold Macmillan trong suốt cuộc khủng hoảng Trung Đông 1958, những lần trao đổi thư từ xúc động giữa ông với Tổng thống Mỹ Kennedy và Tổng thống Pháp de Gaulle vài ngày trước khi ông từ chức vào năm 1963, những giải thích chi tiết cho cơn khủng hoảng lớn giữa Israel và Hoa Kỳ vào đầu những năm 1960 về việc xây dựng lò phản ứng hạt nhân ở Negev, nhật ký đầy đủ của viên sĩ quan thân cận nhất đã quá cố của ông – Nehemia Argov, những thư cá nhân giữa Ben-Gurion và Quý bà Doris May đã rọi một luồng sáng mới lên cuộc đời riêng tư của Ben-Gurion. Vài quyển nhật ký về những năm tháng quan trọng từ năm 1950 và đầu 1960 của Ben-Gurion mà ông tưởng đã thất lạc lại xuất hiện tại Sdeh Boker và cung cấp cho tôi sự miêu tả đến từng chi tiết về hội nghị Sevres vào tháng Mười năm 1956, nơi Cuộc chiến Suez được định đoạt, và chi tiết về kết quả mà liên minh tối mật ông đã đạt được với Thổ Nhĩ Kỳ trong một chuyến bay đêm bí mật đến Ankara vào năm 1958. Những nhật ký về quãng đời sau này của Ben-Gurion tiết lộ sự phản đối ông đối với quyết định tham chiến tháng Sáu năm 1967 của Chính phủ Israel, và bi kịch cá nhân khi kết quả của Cuộc chiến Sáu ngày khiến ông nhận ra sự nghiệp chính trị của mình đã chính thức kết thúc. Cùng lúc đó, tấm mạng che bí mật đã được gỡ bỏ khỏi nhiều đề tài trước đó bị xem là bí mật quốc gia, và tôi đã có thể đem chúng vào trong cuốn sách của mình, tôi còn được tiếp cận với những nhật ký thuộc về vài cộng tác viên thân cận nhất của Ben-Gurion.

Tôi cũng tìm thấy nhiều sự trợ giúp trong các tác phẩm xuất bản gần đây như các nhật ký riêng

của Sharett, tự truyện của Dayan và vài tài liệu khác, trong đó thuật lại những nỗ lực đàm phán của Ben-Gurion với Tổng thống Nasser của Ai Cập năm 1956 thông qua nhà hòa giải Robert Anderson – đặc phái viên ngoại giao của Tổng thống Eisenhower. Nếu thành công, cuộc đàm phán này đã có thể ngăn chặn Cuộc chiến Suez. Trong những tài liệu của Cục Lưu trữ công ở London, và trong Thư viện Trung Đông thuộc trường St. Anthony's College của Đại học Oxford, tôi tìm được những tư liệu hấp dẫn về thái độ của nhiều bộ phận Chính phủ và cơ quan tình báo Anh đối với Ben-Gurion trong suốt và sau Thế chiến II.

Chỉ một phần cực kỳ nhỏ trong số tư liệu khổng lồ về Ben-Gurion được dùng trong cuốn sách này. Ben-Gurion từng là người của những hoạt động phi thường: kể từ khi mười bốn tuổi và cho đến lúc gần qua đời ở tuổi tám mươi bảy, ông đã tạo ra một hình ảnh mạnh mẽ trước công chúng, đã viết không biết bao nhiêu bài viết, diễn văn, lá thư, ghi nhật ký chi tiết đến mức đáng kinh ngạc, đã tham gia sâu sắc vào đời sống chính trị, hoạt động công đoàn, Chủ nghĩa Xiôn, ngoại giao, an ninh, tham gia vào thế giới trí thức, và đóng vai trò quan trọng trong mọi sự kiện lớn của lịch sử hòa giải Do Thái – Palestine, và sau này là nhà nước Israel. Công việc chọn lựa tư liệu và câu chuyện phù hợp để miêu tả và trích dẫn trong sách không hề dễ dàng, và tôi chỉ có thể hy vọng là tôi đã khách quan.

Tôi đã suy nghĩ rất kỹ khi lựa chọn văn phong cho cuốn hồi ký này và đi đến kết luận là phải đạt được sự hài hòa giữa việc miêu tả một chính khách Ben-Gurion và một người ẩn sau những huyền thoại; giữa việc trình bày các quyết định mang tính sinh tử, các lựa chọn sai lầm và phơi bày những thống khổ, những lý lẽ, những giấc mơ và kỳ vọng sâu kín của người đàn ông cô đơn trên đỉnh cao quyền lực. Có lẽ việc khó khăn nhất là bóc đi lớp vỏ thần thoại và lý tưởng hóa phủ lên hình ảnh giàu sức hút của Ben-Gurion từ chính những người ủng hộ sùng kính cũng như các kẻ thù cay đắng của ông.

Ben-Gurion và vợ ông, Paula, qua đời trước khi cuốn sách này được xuất bản. Phải thú thật là điều này dễ dàng hơn cho tôi khi tự do xử lý vài khía cạnh trong đời tư Ben-Gurion, những điều tôi sẽ không đề cập đến nếu ông và vợ còn sống.

Cuốn sách này, như tôi đã nhấn mạnh, được dựa trên chủ yếu những nguồn tin chưa được công bố. Những tư liệu được công bố - sách vở, bài viết, vân vân – đều có mức độ quan trọng rất nhỏ. Phần lớn viết bằng tiếng Hebrew, tôi không tin rằng một bảng liệt kê tham khảo lại có ích với một học giả không đọc được ngôn ngữ này. Vì thế sẽ không có bảng liệt kê tham khảo nào được kèm trong bản dịch cuốn sách này.

Tôi ghi nhận và biết ơn sự giúp đỡ của tất cả những người hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên

cứu: những người đồng ý để tôi phỏng vấn hết lần này đến lần khác, các ban ngành thuộc các nguồn lưu trữ khác nhau đồng ý cho tôi tiếp cận các tài liệu và văn bản của họ gồm: kho lưu trữ quân đội, kho lưu trữ của đảng Xiôn, kho lưu trữ của đảng Lao động, Học viện Jabotinsky, kho lưu trữ Weizmann (tất cả đều ở Israel), Văn phòng Lưu trữ Công cộng ở London và rất nhiều kho lưu trữ tư nhân, thư viện và học viện công khác, ở Israel lẫn nước ngoài. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn đến những trợ lý Yehuda Kave, Dalia Zidon và Hanna Eshkar. Tôi đặc biệt hàm ơn trợ lý nghiên cứu chính của tôi, Nilly Ovnat, ông Haim Israeli, thư ký trung thành của Ben-Gurion, người đã giúp đỡ tôi một cách tận tụy trong hơn mười một năm, và Ina Friedman vì khả năng biên tập hiệu quả và thành thạo bản tiếng Anh của cuốn sách này. Giảng viên Yehuda Slutzki (Đại học Tel Aviv), ông Ahuvia Malkin và ông Gershon Rivlin đã dành nhiều tháng đọc bản thảo và cho tôi các lời khuyên vô giá, và chỉ dẫn quý báu đến những nguồn tư liệu hạng nhất.

Tuy nhiên, tôi không thể kết thúc phần lời tựa này mà không nhấn mạnh đến tầm quan trọng rất lớn phần đóng góp của chính Ben-Gurion cho cuốn sách này. Tôi không chỉ nói đến sự đóng góp ở việc ông đồng ý để tôi phỏng vấn hết lần này đến lần khác, hay cho phép tôi đọc và trích dẫn tài liệu và nhật ký của ông. Chúng ta đều biết các cuộc phỏng vấn có thể kém chính xác ra sao, và những tài liệu cùng thư từ có thể gây hiểu nhầm, hay chỉ thể hiện những mảnh ghép giới hạn của toàn bộ bức tranh như thế nào. Như chúng ta đã biết, nhật ký dùng làm tư liệu hồi ký thậm chí còn nguy hiểm hơn nếu không được phân tích, so sánh và đối chiếu kỹ lưỡng. Khi nói đến sự đóng góp của Ben-Gurion, tôi nói đến việc ông cho tôi cơ hội được theo chân hoạt động thường nhật của ông một cách gần gũi trong khoảng thời gian dài. Nhìn thấy Ben-Gurion làm việc, nghiên cứu cách suy nghĩ và phát ngôn của ông, quan sát hành vi của ông, cảm nhận được gần như về mặt thể chất và sức mạnh của nhân cách ông trong các cuộc gặp riêng tư đã cho phép tôi – tôi tin như thế - thấu hiểu sức hút ông tỏa ra và chứng thực việc ông sử dụng những phẩm chất không thể định nghĩa về quyền lực, cảm hứng và tinh thần lãnh đạo để cảm hóa mọi người thành những người ủng hộ trung thành của ông, và cho phép ông dẫn dắt đất nước vượt qua những cuộc chiến hiểm nghèo nhất để có được độc lập và sống còn.

Chương 01. David Gruen

David mới mười một tuổi, một cậu bé Do Thái xanh xao mặc áo choàng dài màu đen trong một giáo đường Do Thái ở Plonsk, khi cậu lần đầu tiên nghe tin Messiah [vị cứu tinh] đã đến. Thiên hạ đồn ông là người tuấn tú với cặp mắt kiêu hãnh, rực lửa và chòm râu đen. Tên ông là Theodor Herzl, và ông sẽ dẫn dắt người dân Israel trở về vùng đất của cha ông họ. Với sự thơ ngây của con trẻ, David tin câu chuyện và lập tức trở thành một tín đồ nhiệt thành của Chủ nghĩa Xiôn vốn đang lan truyền khắp thế giới Do Thái. Hạt giống niềm tin vào chủ nghĩa này đã được gieo vào cậu từ thời thơ ấu, lúc cậu ngồi trong lòng ông nội mình là Zvi Aryeh Gruen để học tiếng Hebrew từng chữ một; khi cậu lắng nghe cha mình, Avigdor Gruen, một trong các lãnh đạo địa phương của Hovevei Zion (tạm dịch: Những người yêu Xiôn), một vị tiền bối của Phong trào Xiôn mới khởi sinh. Khi còn là một đứa trẻ, David Gruen quyết định một ngày nào đó cậu sẽ dựng nên ngôi nhà của chính mình trên chính Vùng đất Israel.

Niềm tin David hấp thụ tại quê nhà được nuôi dưỡng bằng bầu không khí độc nhất vô nhị của Plonsk. Có điều gì đó rất đặc biệt về thị trấn này. Không lớn, không nổi tiếng, cũng không trù phú. Trên thực tế, nó không hơn gì một thị trấn nhỏ bé hàng tỉnh ở nước Ba Lan thuộc Nga, phát triển xung quanh tòa lâu đài được xây dựng bởi một hoàng tử Ba Lan thời Trung Cổ. Plonsk mang đậm bản sắc Do Thái nhiều hơn cả Nga hay Ba Lan. Năm 1881, năm năm trước khi David chào đời, có 4.500 người Do Thái trong tổng số 7.824 cư dân ở đây, hầu hết là thương nhân và thợ thủ công vô cùng nghèo khó.

Tuy nhiên, thị trấn vẫn lấy làm kiêu hãnh nhờ ngôi trường Kochari, do một nhóm học giả điều hành, những người – dưới danh xưng là Kohol Koton – đạt được tiếng tăm rộng khắp nhờ trình độ học vấn của mình. Sau một khoảng thời gian, một hội Kohol Koton nữa được thành lập tại Plonsk, dù bản chất khác: mục đích “hạ thấp xuống nhân gian” bằng cách truyền bá Kinh Thánh và ngữ pháp tiếng Hebrew cho người nghèo và ít học. Được lãnh đạo bởi giới trí thức địa phương, hội này được cho là hoạt động hiệu quả, và năm 1865, tất cả trí thức hàng đầu trong thị trấn đã thành lập Hội Bằng hữu Học hỏi và kinh Torah, tuyên bố: “Chúng ta sẽ nỗ lực kết hợp kinh Torah với việc học hỏi... nhằm thăng hoa ngôn ngữ thiêng liêng của chúng ta và văn học Hebrew, vốn – đáng tiếc biết bao – bị các trí thức hiện tại xua đuổi như gió thoảng... họ cho nó cũ kỹ và lỗi thời.” Trong số những lãnh đạo của hội có một nhà buôn giàu có từng dạy tiếng Hebrew tại ngôi trường danh tiếng Kochari. Zvi Aryeh Gruen, “một người Do Thái cao lớn, tuấn tú,” một người ngoan đạo không bao giờ đi ngủ trước khi đọc xong năm chương trong

Kinh Thánh. Ông là người có học, thông thạo tiếng Hebrew, Đức và Ba Lan (khi về già ông học thêm tiếng Nga), và thư viện phong phú của ông bao gồm rất nhiều tác phẩm của Spinoza, Plato và Kant. Nhưng mối quan tâm hàng đầu của ông lại là ngôn ngữ Hebrew.

Gruen có bốn người con trai. Đứa thứ ba, Avigdor – gắn bó sâu sắc với Zvi Aryeh và tín ngưỡng của ông – tự cho mình là người thừa kế về mặt tâm linh của cha. Cũng như cha mình, Avigdor được giáo dục bài bản, là một học giả Hebrew tận tụy và thành viên tích cực của Hội Bằng hữu Học hỏi và kinh Torah. Ông cũng theo đuổi việc cha mình thực hiện khi về già: đại diện pháp lý. Avigdor cũng trở thành “một trong hai ‘luật sư’ Do Thái của thị trấn.” Thực tế, Avigdor là người viết các loại đơn từ, nhưng ông cũng được ủy quyền tham gia các vụ tố tụng pháp đình. Trong quá trình làm việc, ông thiết lập các mối ràng buộc chặt chẽ với giới chức Nga và Ba Lan của thị trấn, và có được vị trí đáng kính trọng giữa cộng đồng Do Thái.

Avigdor cao lớn và thanh nhã, khuôn mặt dài của ông mang một hàng ria và chòm râu uy quyền. Ông cũng rất kỹ lưỡng về ngoại hình của mình, khi là công dân đầu tiên của Plonsk từ bỏ bộ quần áo Do Thái truyền thống để thay bằng áo đuôi tôm đen, cổ cứng, áo chèn là cứng và nơ bướm. Khi còn trẻ, ông đã cưới Sheindel Friedman, một người họ hàng xa và là con gái duy nhất của một địa chủ, người đã tặng đôi trẻ hai căn nhà gỗ cuối đường Goats với khu vườn lớn ở giữa. Sheindel “có dáng người nhỏ nhắn, với những nét nổi bật”. Sức khỏe của cô không được tốt và sáu trong mười một đứa con của hai người đều chết không lâu sau khi sinh.

Gia đình Gruen tận hưởng một cuộc sống thoải mái. Tầng trên của nhà họ là nơi ở của một gia đình. Những người này làm công việc chăm đàn bò và các vật nuôi, lau dọn và nấu ăn. Avigdor Gruen cùng gia đình sống ở tầng dưới. Đôi khi công việc của Avigdor sẽ đưa ông đến Warsaw, cách đó bốn mươi dặm. Nhưng hầu hết quãng đời của ông đều trôi đi yên bình và trầm lắng. Ông nắm giữ một vị trí quan trọng trong cộng đồng Do Thái địa phương và được tôn thờ tại “Tân Giáo đường Do Thái”, dành riêng cho những công dân giàu có và được kính trọng nhất của thị trấn.

Có vẻ rất ngạc nhiên, khi mà, cột trụ xã hội này bị tiêm nhiễm bởi cơn điên mang tên “Tình yêu Xiôn”. Tuy nhiên, sự nhạy cảm của Avigdor đối với căn bệnh này có từ ấu thơ, lúc ông đã ôm ấp lòng cảm mến sâu đậm dành cho Vùng đất Israel. Cùng với sự hình thành của phong trào Những người yêu Xiôn năm 1884, ông trở thành một trong những thành viên đầu tiên, và ngôi nhà của ông biến thành trụ sở cho các hoạt động xã hội và buổi họp mặt của hội nhánh Plonsk. Tại đây, Những người yêu Xiôn đã dệt nên các giấc mơ non trẻ sự trở về của Chủ nghĩa Xiôn, trình bày những bài diễn thuyết đầy say mê về sự phục quốc Do Thái, ngâm các vần thơ khai

trí, thu thập tiền duyên góp và thề trung thành với quê hương do tổ tiên để lại. Và cũng tại đây, hai năm sau sự thành lập của phong trào Những người yêu Xiôn, Sheindel Gruen đã hạ sinh đứa con thứ tư sống sót của bà: David Yosef Gruen.

David là một đứa trẻ bệnh tật, thấp và gầy giống mẹ. Cậu không kết bạn với đám trẻ cùng tuổi và hiếm khi ra ngoài để chạy nhảy sau vườn. Đầu cậu to một cách không cân đối, và người cha lo lắng đã mang cậu đến thị trấn kế bên Plonsk để tham vấn một chuyên gia, người này đã sờ tay lên đầu cậu bé và trấn an Avigdor rằng, con trai ông sẽ trở thành một người vĩ đại. Sheindel, một phụ nữ Do Thái sùng đạo, kết luận một cách tự hào rằng “Duvcheh” (biệt danh của David) của bà lớn lên sẽ thành một giáo sĩ Do Thái vĩ đại và nghiên cứu kinh Torah.

Sheindel quan tâm đặc biệt tới cậu con trai ít nói và ưu ái cậu hơn các anh em của mình, sự ưu ái thể hiện trong cả niềm tự hào về trí khôn lẫn việc đáp ứng các nhu cầu của cậu. Thể trạng của cậu bé rất tệ, cậu hay ốm và bị ngứa. Lo lắng cho sức khỏe của con, bà rời những đứa con còn lại để mang cậu đến một ngôi làng vào dịp hè. David, vốn luôn xa cách anh chị mình, lại rất gắn bó với mẹ. Năm David mười một tuổi, cái chết của người mẹ trong lúc sinh đã gây nên cú sốc rất lớn với cậu. Phải mất rất lâu Ben-Gurion mới có thể chấp nhận thực tế nghiệt ngã này. “Hằng đêm, tôi gặp Mẹ trong mơ. Tôi trò chuyện và hỏi bà ‘Tại sao chúng con không thấy mẹ ở nhà?’. Suốt nhiều năm nỗi đau này không hề thuyên giảm,” ông viết lại sau này.

Sau cái chết của Sheindel, cậu bé trầm ngâm, cô độc lại càng thu mình hơn. Chị em cậu không thể thay thế mẹ, và người vợ hai của cha không thể có được cảm tình của David. Ngược lại, cậu làm ngơ và xa lánh người mẹ kế cho đến bà qua đời. Nhưng David rất gắn bó với cha, “Nhờ cha mà tôi thừa hưởng tình yêu dành cho Vùng đất Israel... và ngôn ngữ Hebrew.” Hẳn thế, cha của David đã lấp đầy trái tim cậu bằng tinh thần Xiôn với hình hài nguyên bản nhất của nó. Nhưng chính ông nội Zvi Aryeh mới là người thật sự dạy cậu tiếng Hebrew. Mỗi ngày, khi David đến văn phòng, ông cụ dẹp công việc sang một bên, đặt cậu ngồi lên đầu gối và kiên nhẫn dạy cậu từng chữ Hebrew. Theo cách này, Hebrew trở thành ngôn ngữ mẹ đẻ thứ hai của David: cậu nói và viết vô cùng thành thạo.

“Duvcheh” học hành bài bản tại ngôi trường dòng Do Thái còn được gọi là heder. Bắt đầu từ tuổi lên năm, cậu học tại một trường heder truyền thống, khi bảy tuổi cậu tiếp tục học với một thầy giáo “hiện đại”, một người gù lưng dạy ngữ pháp Hebrew và Kinh Thánh. Vị giáo viên thường đọc một đoạn văn trong Kinh Thánh tiếng Đức, và bắt học sinh lặp lại các từ tiếng Đức

mà không cần hiểu nghĩa, rồi ông mới dịch nghĩa từng câu văn. Sau này, David tiếp tục học tại một “trường heder cải cách”, ở đây cậu học Kinh Thánh và tiếng Hebrew. Ngoài nền giáo dục Do Thái, cậu bé tóc xoăn, ham học hỏi còn theo học một trường công của người Nga, ở đó cậu đã tiếp thu các nguyên lý cơ bản của tiếng Nga và được biết đến những tác gia Nga vĩ đại, ảnh hưởng sâu sắc đến nhân sinh quan của cậu sau này.

Có ba cuốn sách để lại dấu ấn lên thế giới quan của David. The Love of Zion (Tình yêu Xiôn) của Avraham Mapi... “đã thổi hồn cuộc sống vào những trang giấy của Kinh Thánh... và tăng thêm lòng thành của tôi đối với Vùng đất Israel.” Uncle Tom’s Cabin (Túp lều của bác Tom) của Harriet Beecher Stowe “truyền cảm hứng đối với tôi về sự kinh hãi nô lệ, nô dịch và lệ thuộc... Sau khi đọc xong The Resurrection (Phục sinh) của Tolstoy, tôi đã trở thành người ăn chay, tuy nhiên, khi rời khỏi nhà của cha, tôi không thể chuẩn bị đồ ăn phù hợp với mong muốn bản thân, nên tôi đã ăn thịt trở lại.”

Song nhân sinh quan của David được vun đắp bởi nhiều thứ khác ngoài việc đọc và học hành bài bản. Mỗi ngày, từ trường trở về nhà, cậu ném mình vào thế giới của Những người yêu Xiôn, và cuốn sách này trở thành một phần không thể thiếu trong tâm hồn cậu. Giữa David và cha còn có một sự thấu hiểu sâu sắc. Avigdor thích cậu bé ngồi cạnh mình trên giường và dành toàn bộ các buổi tối để giảng cho cậu về địa lý và lịch sử. Chỉ một lần duy nhất Avigdor đánh con trai mình. “Khi cha biết tôi đã không tuân theo các nghi thức đeo bùa, ông đã tát vào mặt tôi, lần duy nhất trong đời.” Tuy nhiên, cậu nhóc không chịu thôi, vẫn lì lợm từ chối tuân thủ các quy tắc tín ngưỡng và ngừng cầu nguyện. Cặp môi mỏng mím chặt và chiếc cằm nhô ra một cách quyết liệt minh chứng cho cá tính ngoan cố và mạnh mẽ của cậu. Avigdor Gruen đã phải nhượng bộ.

Avigdor rất tự hào về David. Tuy là người quá uy quyền để có thể chia sẻ ý nghĩ của mình với con, ông vẫn tin rằng David nổi trội hơn bạn bè cùng trang lứa. Vì vậy, ông quyết định cậu bé nên được hưởng nền giáo dục ưu việt nhất, và ông đặc biệt lo lắng về những trở ngại trong các ngôi trường Nga thường hiện diện trên hành trình của những thiếu niên Do Thái. Năm 1896, với sự góp mặt của Theodor Herzl với cộng đồng Do Thái, Avigdor đã trở thành một người nhiệt thành theo Chủ nghĩa Xiôn. Quá lo lắng cho tương lai của David, ông quyết định cầu cứu vị thầy tâm linh của mình. David chỉ mới mười lăm tuổi khi – không chút hay biết – cha viết thư về cậu gửi đến Herzl, chủ tịch của Tổ chức Xiôn:

“Plonsk, ngày 1 tháng 11, 1901.

[Kính gửi] Lãnh đạo của dân chúng tôi, người phát ngôn quốc gia, Tiến sĩ Herzl, người đứng trước các Đấng Quân vương!

Tôi đã quyết định sẽ trái lòng với Người... [Dù tôi là] kẻ trẻ tuổi nhất trong số hàng ngàn người Israel, Chúa đã ban phước cho tôi có một đứa con xuất chúng, học cao hiểu rộng. Vẫn còn trong thời huy hoàng của những năm tháng thiếu niên, khoảng mười lăm tuổi, song bụng dạ nó đã chứa đầy kiến thức, và ngoài ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng ta, tiếng Hebrew, nó còn biết quốc ngữ, kiến thức toán học và nhiều môn khác, linh hồn nó luôn khao khát học hỏi. Nhưng mọi ngôi trường đều đóng cửa trước mặt nó, chỉ vì thằng bé là người Do Thái. Tôi đã quyết định gửi nó ra nước ngoài để học khoa học, và có người đã khuyên tôi gửi nó đến Vienna, nơi cũng có một trung tâm dạy học cho người Do Thái, một trường đại học cho các giáo sĩ. Vì thế, tôi đã quyết định mang việc này đến trước Người, để Người có thể tiến cử con trai tôi và [để tôi cũng có thể] hưởng lợi từ lời khuyên và sự sáng suốt của Người. Vì còn ai có thể làm thầy được như Người, và ai – nếu không phải Người – có thể chỉ dạy tôi biết phải làm gì? Vì tôi quá bất lực để nuôi dạy con trai, đứa con tôi trân quý như con ngươi trong mắt mình.

Với tất cả thành kính.

Avigdor Gruen.”

Lá thư này không bao giờ được hồi đáp, và cho đến lúc chết, Avigdor cũng không hề nói cho con trai ông biết về nỗ lực tiếp cận vị chủ tịch của Tổ chức Xiôn.

Khi David mười bốn tuổi, cậu đi theo con đường của cha và người anh Avraham bằng cách lao vào các hoạt động phục quốc Do Thái. Cùng với những người bạn thân nhất, David giúp thành lập Hội Ezra, mục tiêu là đẩy mạnh ngôn ngữ nói Hebrew. Mặc dù rất ít đứa trẻ thể hiện bản thân bằng thứ tiếng này, lũ nhóc trai bắt đầu chỉ gọi nhau bằng tiếng Hebrew và dùng từ ngữ Hebrew để thay thế các cụm từ tiếng Nga, Ba Lan hay tiếng Yiddish. Sau những cuộc thảo luận mệt mỏi kéo dài cùng các bậc phụ huynh đầy nghi ngại, các giáo viên bảo thủ và những ông chủ khắc nghiệt tuyển dụng lao động trẻ em, các thành viên Ezra đã thành công khi tập trung được khoảng 150 đứa trẻ – rất nhiều trong số chúng mồ côi và là thợ học nghề – để dạy Kinh Thánh và tiếng Hebrew – các kỹ năng đọc, viết và nói. Chỉ trong nửa năm, các nỗ lực đã sinh trái ngọt: lũ trẻ rách rưới của họ đã giao tiếp với nhau bằng tiếng Hebrew trong lúc lang thang trên khắp nẻo đường ngập rác của thị trấn Plonsk.

Không chỉ là một câu lạc bộ của những nam sinh tỉnh lẻ, Ezra là một nhóm độc nhất vô nhị của những thân hữu do ba thủ lĩnh lãnh đạo: Shmuel Fuchs, người lớn tuổi nhất, cao lớn, cường tráng và là nhà lãnh đạo tài năng; Shlomo Zemach, trẻ hơn hai tuổi, con của một trong những gia đình nổi bật và giàu có nhất thị trấn; và David Gruen, người trẻ nhất. Trong bài diễn thuyết đầu tiên tại Hội Ezra, David đã chọn đề tài “Chủ nghĩa Xiôn và các nền văn hóa.” Cậu cũng lần đầu thử viết lách. Cùng với Shlomo Zemach và Shmuel Fuchs, cậu quyết định xuất bản một tờ báo dành cho người trẻ dưới sự bảo trợ của Hội Ezra. Tờ báo bao gồm những sáng tác đầu tiên của David – thơ ca – nhưng sau vài số đã thất bại.

Shlomo và Shmuel một lần nữa sát cánh bên David khi – ở tuổi mười bảy – cậu thực hiện quyết định quan trọng nhất trong đời mình. Vào một sáng tháng Tám nóng bức, bộ ba ra ngoài bơi lội nơi dòng sông Plonka chậm rãi chảy qua thị trấn tạo thành một khúc sông tĩnh lặng, râm mát. Trần trướng, ướt nhẹp và cao hứng, chúng cùng ngồi xõm ở bờ sông đọc tờ báo ngày và bản báo cáo của Hội nghị Xiôn lần thứ Sáu ở Basel, trong đó Herzl đã trình bày “Chương trình Uganda” nhằm thành lập một nhà nước Do Thái ở châu Phi như chốn dừng chân tạm thời cho người Do Thái, vốn đang gặp họa từ hàng loạt vụ tàn sát. Vô cùng thất vọng với bản kế hoạch, ba chàng trai trẻ đưa ra các ý nghĩ nổi loạn. Với họ, Vùng đất Israel là quê hương duy nhất của người Do Thái, và họ bắt đầu cuộc trò chuyện nghiêm túc làm sao để chống lại điều tai ương họ gọi là “Chủ nghĩa Uganda” một cách tốt nhất. Tại nơi đó và chính lúc đó, họ đạt được quyết định:

“Chúng tôi đã kết luận rằng cách hiệu quả nhất để chống lại ‘Chủ nghĩa Uganda’ chính là giành lại Vùng đất Israel.”

Quyết định này còn hơn cả một kế hoạch tác chiến, nó là sự kết tinh của một lý tưởng. Giấc mộng giành quyền kiểm soát Vùng đất Israel của họ chỉ có thể hiện thực hóa bằng hành động, chứ không phải bằng chữ nghĩa: quyết định này ngụ ý một sự cam kết dành cho con đường hành động cá nhân và sự phản đối toàn diện đến Chủ nghĩa Xiôn “bằng miệng”. Buổi sáng mùa hè nóng bỏng đó đã chứng kiến màn biểu diễn đầu tiên của lý tưởng đánh dấu phẩm chất của David Gruen. Từ đó trở đi, ông không bỏ lỡ bất cứ cơ hội nào để chứng minh sự ưu tiên dành cho hành động thay vì ngôn từ. “Trong mắt con” – về sau ông viết cho cha mình – “giành được một vùng đất là Chủ nghĩa Xiôn duy nhất, còn mọi thứ khác chỉ là huyễn hoặc, nói suông và tuyệt đối phí thời gian.”

Một cách công chính, bộ ba đánh dấu vào lịch làm việc của họ chuyển đi đến Palestine. Shlomo là người đầu tiên khởi hành, anh sẽ khảo sát vùng đất rồi quay về Plonsk. Còn có một lý do lãng mạn khác đằng sau quyết định này: chàng Shlomo Zemach trẻ tuổi đang yêu người chị gái xinh đẹp của Shmuel và hy vọng cùng nàng đến Palestine. Thế là chàng quyết định rằng sau khi đã chuẩn bị xong cơ sở để đón nàng, chàng sẽ trở về Plonsk. Rồi, với sự trợ giúp của Shmuel và David, cậu sẽ trốn đi cùng nàng, và cả bốn người sẽ cùng đào tẩu đến Palestine.

David sẽ là người cuối cùng ra đi. Trong bất cứ trường hợp nào, cậu cũng không quá vội vã. Palestine cần thợ xây dựng, cậu nói với bạn bè mình, nên cậu tìm học các môn kỹ thuật, và ngay khi lấy được bằng kỹ sư, cậu mới ra đi. Tuy thế, cậu quyết định phải đến Warsaw trước tiên để chuẩn bị cho kỳ thi đầu vào trường đại học kỹ thuật. Chuyển khởi hành đến Warsaw của David được lên lịch vào mùa hè đó. Tuy nhiên, mùa thu và cả mùa đông đã qua mà cậu vẫn trì hoãn. Những câu hỏi chất vấn của bạn bè chỉ nhận được câu trả lời lảng tránh, che đậy lý do chính của sự trì hoãn: cậu đang yêu một cách điên dại.

Cậu từ chối nói với bất kỳ ai, nhưng khi Zemach và Fuchs đọc những bài thơ được David trữ tình hóa như “khởi nguồn đời anh, hy vọng và niềm tin của anh, giếng mát đời anh và linh hồn của linh hồn anh,” họ hiểu cậu đang yêu. Rõ ràng cậu ngầm thừa nhận điều ấy, nhưng lại từ chối cho biết tên cô gái hay thú nhận độ sâu sắc tình cảm của mình. Một năm sau cậu mới chịu mở lòng, trong lá thư gửi Shmuel Fuchs:

“Tôi luôn có khát khao trái lòng cho một người khác, nhưng một thế lực bí ẩn đã ngăn tôi lại, khóa chặt môi tôi... Đúng, tôi đã yêu – như cậu đã biết – nhưng cậu không biết tôi yêu mạnh mẽ đến nhường nào... như vụ nổ của một ngọn núi lửa đang hoạt động, lửa tình đang thiêu đốt tim tôi. Mọi bài thơ tôi viết chẳng hơn gì chiếc bóng mờ của tim mình... Đột nhiên, tôi bắt đầu nghi ngờ tình yêu của mình... tôi đã thật sự yêu chưa? Câu hỏi này không cho tôi ngơi nghỉ hằng đêm. Cùng lúc đó, còn có những khoảnh khắc khác khi tôi không thể tin rằng linh hồn mình có thể tìm thấy chỗ cho câu hỏi ngây ngô như vậy... tình yêu của tôi chưa mãnh liệt đến vậy. Tuy nhiên, dần dần tôi nhận ra mình không yêu nàng... trong tim, tôi vẫn cảm thấy có một tình cảm luyến ái mạnh mẽ, nhưng không phải dành cho cô ấy. (Đến ngày hôm nay, tôi vẫn không biết mình đã ngừng yêu cô ấy, hay chỉ là chưa từng yêu...) Đó là lúc giữa đông. Đến khi ấy, tôi vui không tả; sau đó, tôi khốn cùng... trái tim khiến tôi phiền não làm sao, hối tiếc khiến tôi khổ sở dường nào, đến khi ấy vẫn có những lúc tôi ngồi trên giường cả đêm để khóc... Tôi không thể

sống tiếp tại Plonsk nữa. Đó là một trong những lý do thúc giục tôi đến với Warsaw mùa hè năm ấy – cũng hết như khi tình yêu là lý do để tôi lưu lại Plonsk lúc mới vào đông. Nhưng tất cả điều đó đã thuộc về quá khứ... Ngay cả hiện tại, có lúc ái tình vẫn thoáng qua tim tôi như tia chớp, một nhúm lửa hồng sẽ bùng cháy – đặc biệt khi tôi một mình và nhớ lại những sự tưởng đã lãng quên... Nhưng chỉ giây lát sau, nó liền qua đi... Liệu tim tôi đã cứng lại, hóa đá? Ai có thể giải những câu đố của tâm hồn?”

Trên đây chính là David Gruen ở tuổi mười bảy, một chàng trai nhạy cảm đang yêu, khóc thầm hằng đêm vì cõi lòng lần đầu tan nát, một cậu bé viết thơ về người mình yêu và liên tục trì hoãn hiện thực hóa mong muốn được ở gần nàng. Về sau trong cùng lá thư, cậu cố gắng phủ nhận lời tâm sự chân thành của mình: “‘Bình minh luôn mình mẫn hơn chiều tà’ một ngạn ngữ Nga đã nói như vậy – và nói đúng. Nhớ lại những gì đã viết đêm trước, tôi đã tự cười mình. Thật là sự yếu mềm lỗi bịch – tôi thậm chí còn định bắt đầu một lá thư hoàn toàn mới, nhưng tôi quá lười cho chuyện đó, và thời gian thì không cho phép.”

Với một trái tim tan vỡ (mặc dù sau này cậu đã quên tên của mối tình đầu), David rời Plonsk và khởi hành đến Warsaw. Nhưng có vẻ, trong một năm rưỡi cậu sống tại thủ đô Ba Lan, hàng loạt trở ngại lớn lao cùng lúc xuất hiện. Cậu cảm thấy bị cô lập và trầm cảm giữa thành phố lớn này. Trên tất cả, nhóm bạn cậu bỏ lại ở Plonsk đã tan rã và đường ai nấy đi. Trái với kế hoạch ban đầu, Shmuel Fuchs lại là người đầu tiên khởi hành, và điểm đến của cậu – nước Anh – là cú giáng mạnh cho David, người từng rất gần bó và xem Fuchs như một “người anh trai”. Việc chia ly của họ đã để lại nỗi buồn sâu sắc cho David.

Tại Warsaw, David ở cùng những người họ hàng. Nhưng cậu nhanh chóng thấy rõ họ đang gặp khó khăn tài chính, vốn cũng ảnh hưởng đến chính cậu. Hơn nữa, trong thời gian này tình hình tài chính của cha cậu cũng bị giảm sút, và David không muốn hỏi xin tiền ông. May mắn thay, David đã tìm được việc làm bán thời gian là gia sư, và mọi việc khá lên trong một khoảng thời gian. Cậu thuê nhà cùng với một người bạn, song cậu không thể tìm thấy bình yên trong tâm hồn và thường bị trầm cảm. Mọi việc tệ hơn khi các kế hoạch cá nhân của David đều gặp trở ngại. Cậu đến Warsaw để học, nhưng một người Do Thái rất khó được nhận vào một ngôi trường trung học Nga vì các quy định ngặt nghèo của chính quyền Nga hoàng. Nên cậu quyết định theo học tại trường kỹ thuật cho thanh niên Do Thái, do nhà thiện nguyện người Do Thái tên Vavelberg sáng lập. Để chuẩn bị cho kỳ thi đầu vào, cậu bắt đầu học thêm tiếng Nga, vật lý và toán học. Nhưng vào năm 1904, đầu vào trường Vavelberg chỉ dành cho học sinh đã tốt

nghiệp trung học, và giấc mơ của David lại tan thành mây khói.

Chàng trai trẻ đang dò dẫm lối đi thì tin dữ lại ập đến: Theodor Herzl đã qua đời. Đầu tiên David chìm vào tuyệt vọng và mất hết tự tin: “Những ý nghĩ buồn bã và cay đắng thỉnh thoảng cứ dâng trào trong tim tôi, những lo lắng về tương lai của Chủ nghĩa Xiôn và nhân dân chúng tôi,” ông viết trong thư cho một người bạn. “Hoài nghi và sự không chắc chắn hút cạn máu huyết và đầu độc sức khỏe tôi, và có lúc chúng tôi nhiễm nỗi tuyệt vọng – lạnh và kinh khủng như cái chết – vào tâm hồn tôi... Liệu ai có thể trả lại niềm tin mãnh liệt và tươi sáng cho tôi, không bị hoen ố bởi bóng đen của hoài nghi, hay ý nghĩ tuyệt vọng!” Có vẻ cậu không có ai ở bên ủng hộ và khích lệ tinh thần. Nhưng ngay khi đó thì Shlomo Zemach, chàng trai trẻ mơ mộng từ Plonsk, nổi lên dẫn đường, và tấm gương của chàng được nhiều người học theo, trong đó có David Gruen.

Ngày 25 tháng Mười một năm 1904, David trở về Plonsk trong một chuyến thăm kéo dài hai ngày. Cùng ngày đó, cậu tổ chức một buổi họp mặt bí mật với Shlomo, và hai người quyết định rằng Shlomo sẽ đến Palestine ngay khi có cơ hội đầu tiên. Vào ngày 12 tháng Mười hai, cha của Shlomo bảo chàng trai trẻ đến ngân hàng rút tiền từ tờ ngân phiếu 580 rúp. Vượt qua sự cắn rứt lương tâm, chàng trai đi đến quyết định: cầm tiền và đến Warsaw, nơi người bạn David đang chờ.

Mất trọn một ngày để Shlomo chuẩn bị cho chuyến du hành đến Palestine. Lo ngại cha sẽ đuổi theo và lôi mình về nhà, cậu trốn ở nhà một người bạn. Chiều tối hôm đó, anh trai Zemach xuất hiện trong phòng David. “Tôi thấy anh ta đang ngồi trong phòng chúng ta,” David viết cho Fuchs ngày hôm sau. “Anh ấy nói với tôi một cách điềm tĩnh, không thể hiện bất cứ cảm xúc nào. Bạn có thể tưởng tượng ra cuộc trò chuyện không. Tôi trấn an anh ấy rằng Shlomo đã đi rồi. Tôi không biết liệu anh ấy có tin mình hay không, nhưng anh ấy đã không trở lại nữa và có thể đã quay về Plonsk.”

Shlomo khởi hành vào ngày 13 tháng Mười hai, và vài tuần sau cậu đã ở Palestine. Xúc động vì hưng phấn, Shlomo Lavi, một người bạn của David, xông vào ngôi trường dòng Do Thái ở Plonsk để đọc to tấm danh thiếp vừa nhận được từ Shlomo Zemach: “Các bạn tôi ơi, Shalom! Tôi giờ đang ở Rishon le-Zion. Trước mặt tôi đây, khi đang viết cho các bạn, là hai đồng bishliks tôi kiếm được bằng chính đôi tay của mình... việc kiếm sống ở vùng đất của chúng ta là khả thi. Tôi ăn bánh mì và ôliu cho bữa sáng và trưa... Đừng lo lắng, hãy đến đây, và các bạn sẽ có việc làm.”

Bước tiến của Shlomo Zemach đã tác động sâu sắc đến những con người trẻ tuổi ở thành phố

Plonsk. Qua một đêm, chàng trai trẻ đã trở thành biểu tượng của cuộc nổi dậy chống lại sự thỏa hiệp, chống lại cuộc sống trong tình trạng Diaspora, phản đối việc những bậc phụ huynh dùng vũ lực ngăn con mình đến Vùng đất Israel. Quyết định cá nhân của David Gruen được cho là bị ảnh hưởng bởi Zemach. Cậu hoãn lại chuyến khởi hành của mình trong hơn một năm, nhưng mọi hoạt động khác của cậu trong giai đoạn đó đều được định hướng cho một mục tiêu duy nhất: chuẩn bị bản thân cậu – và những người bạn – cho cuộc sống tại Palestine. Cậu không còn là chàng trai trẻ chân chất từng trì hoãn đi đến Warsaw trong bộ com-lê lịch duyệt, áo gilê sẫm màu cùng cà vạt lụa. David trở về Plonsk trong bộ rubashka, và điều này biểu thị không chỉ sự thay đổi về trang phục. Trong khi ở Warsaw, cậu đã tận mắt chứng kiến những chính biến của Cách mạng Nga 1905 và cơn cuồng nộ bạo lực xã hội quét qua thủ đô Ba Lan vào thời điểm đó. Cậu đã chứng kiến công nhân bãi công và người biểu tình, những nhà hùng biện kêu gọi tự do và công lý, và những binh lính, cảnh sát Nga bắn vào đám đông. Mặc dù sự miêu tả của cậu với các sự kiện này rất thận trọng, nhưng không gì nghi ngờ rằng tầm nhìn của cậu đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các cảnh tượng này và còn hơn thế nữa trong suốt giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng.

Rồi một thử thách khác lại xuất hiện mang đến hương vị mới cho cuộc đời của David Gruen: sự trỗi dậy của Bund, đe dọa thay thế Chủ nghĩa Xiôn trong trái tim nhiều người. David tuyên bố cuộc chiến không khoan nhượng đối với Bund, và trong trận đấu ý thức hệ diễn ra sau đó, bạn bè cậu giật mình nhận ra cậu là một nhà diễn thuyết tài ba và là một nhà tranh biện dữ dội với năng lực thuyết phục mạnh mẽ. Chiến dịch chống lại Bund không phải là lần đầu tiên David bước lên bục diễn giả. Vào tháng Năm năm 1904, tại một phiên họp của Ezra, cậu đã trình bày bài phát biểu về quan điểm của Spinoza đối với “Sự lựa chọn dân tộc Israel của Thượng Đế”, và vài tháng sau, khi trình bày xong một bài tán dương Herzl tại một giáo đường, “anh ấy đã khiến người ta rơi lệ”. Nhưng màn ra mắt với tư cách một diễn giả tầm cỡ chỉ đến trong quá trình diễn ra “cuộc bút chiến” với Bund.

Hết lần này đến lần khác, đại bản doanh Bund ở Warsaw – xem Plonsk như cái gai cần nhổ bỏ – gửi những diễn giả giỏi nhất đến; và hết lần này đến lần khác, “Duvchek” Gruen, thấp bé và răn rỏi trong bộ rubashka, lại đứng trên bục diễn thuyết của giáo đường và đánh bại họ bằng khả năng hùng biện sắc bén của mình. Trong quá trình đối đầu này, David không chỉ vươn lên thành một nhà diễn thuyết lưu loát với khả năng phân tích tài ba, mà còn là một người có hệ tư tưởng chính trị vững chắc. Từ giữa năm 1905, cậu đã là một trong những thành viên tích cực của phong trào lao động Do Thái mới – Poalei Zion (tạm dịch: Những công nhân Xiôn).

Poalei Zion nổi lên như sự tổng hòa của hai phong trào đang gây hào hứng cho cộng đồng Do

Thái: Chủ nghĩa Xiôn và chủ nghĩa xã hội Nga. Poalei Zion xem Chủ nghĩa Xiôn là mục tiêu chính của người Do Thái, còn chủ nghĩa xã hội là cơ cấu lý tưởng cho xã hội công bằng sẽ thống lĩnh ở quê hương Do Thái. David tìm thấy chi nhánh của Poalei Zion ở Plonsk. Cậu cũng tổ chức cuộc bãi công đầu tiên của thị trấn dành cho giới thợ may và thợ kéo sợi để đòi hỏi điều kiện lao động tốt hơn. Trong bóng tối của Cách mạng Nga 1905, cuộc tranh cãi của những người Xiôn theo chủ nghĩa xã hội và những người Bund cũng theo chủ nghĩa xã hội diễn ra dưới bầu không khí “cách mạng” rất phù hợp. Đại biểu phe Bund có mặt tại giáo đường Plonsk với một khẩu súng ngắn bên hông cùng sự hộ tống của hai vệ sĩ. David, cũng được vũ trang và bảo vệ, sẽ bước lên diễn đàn để đối đầu với ông ta. Khi sự im lặng kịch tích, căng thẳng đã lan khắp giáo đường, hai người đàn ông dè chừng nhau và cuộc khẩu luận bắt đầu. Không mất nhiều thời gian để David Gruen giành được thắng lợi đầu tiên của mình: cậu chặn đứng pha công kích của phe Bund tại Plonsk, khiến cho Poalei Zion trở thành phong trào dẫn đầu những người trẻ của thị trấn.

Ảnh hưởng của David sớm vượt xa khỏi ranh giới Plonsk. Ban lãnh đạo của Poalei Zion tại Warsaw, nhanh chóng công nhận tài năng của cậu, bắt đầu để cậu thực hiện những nhiệm vụ khác nhau đến các tỉnh lân cận. Bất chấp ngoại hình quá trẻ của mình, cậu cũng đạt được những thành công tương tự. Khuôn mặt trẻ thơ của cậu bắt đầu cứng cáp hơn, cậu để râu và lần đầu tiên để tóc dài. Trên thực tế, mái tóc xoắn dài, chiếc áo choàng Nga và chiếc mũ kèpi (thời trang mới nhất khi đó giữa những nhà cách mạng) là bằng chứng đủ để cảnh sát Ba Lan bắt giữ cậu vì những hoạt động mang tính lật đổ chính quyền. Những người họ hàng khiếp sợ của cậu ở Plonsk đã đoán chắc rằng “gã cách mạng nguy hiểm” phải đối mặt với giá treo cổ. Tuy nhiên, bằng sự can thiệp của cha, người đã vội chạy đến từ Plonsk, David nhanh chóng được thả tự do.

Sự cầm tù là một trải nghiệm đau đớn đối với David. Lần đầu tiên trong đời, cậu đối mặt với những kẻ Do Thái đầu đường xó chợ. “Tôi còn nghe được những thứ làm tôi kinh sợ. Việc buôn bán phụ nữ là độc quyền trong những bàn tay Do Thái. Trước đó tôi không bao giờ hình dung những kẻ như vậy lại tồn tại.” Tuy nhiên không lâu sau cậu lại bị bắt giam (trên đường đến dự một buổi phân xử ở thành phố láng giềng), và lần này cậu mang theo những tài liệu phạm pháp liên quan đến hoạt động chính trị của mình. Một lần nữa cha cậu lại cứu nguy với “khoản đóng góp” một nghìn đồng rúp để cảnh sát quên đi tội trạng của David. Ngay sau khi được thả, cậu lại quay về với những hoạt động của mình.

Mùa hè năm 1905, Shlomo Zemach trở về từ Palestine trong vài tháng như đã hứa trước đó.

Cậu chưa quên kế hoạch ban đầu, và với sự giúp sức của David cậu cố gắng thuyết phục chị gái của Shmuel Fuchs trốn theo cậu đến Palestine. Cuối cùng cô từ chối, và khi nhóm những nhà tiên phong bắt đầu lên kế hoạch cho chuyến khởi hành đến Palestine vào đầu mùa hè năm 1906, cô đã không đi cùng. Nhưng Rachel Nelkin thì có.

Rachel là con gái nuôi của Simcha Eizik, lãnh đạo Hovevei Zion ở Plonsk. Nàng là một cô gái cao ráo, xinh đẹp với đôi mắt đen và mái tóc đen được vấn quanh đầu. Gia đình Gruen và Eizik là bạn bè thân thiết, và David biết Rachel từ khi còn bé. Khi trở về Plonsk, cậu bỗng nhận thấy nàng đã trở thành một thiếu nữ xinh đẹp. Với tất cả niềm say đắm của tuổi trẻ, cậu phải lòng nàng, và lần này cậu không thêm che giấu cảm xúc của mình với bạn bè và gia đình nữa.

Rachel cũng gắn bó rất sâu đậm với David và đi xa đến mức phạm một lỗi dẫn đến kết quả là nhiều gia đình cấm con gái họ làm bạn với nàng: nàng công khai đi cạnh cậu trên đường phố mà không có ai đi kèm! “Người dân Plonsk rất bảo thủ,” ông nhớ lại nhiều năm sau đó. “Một chàng trai và cô gái không được sánh bước cùng nhau trên đường. Nên khi tôi đi dạo cùng nàng, đã có một sự phản ứng dữ dội nổ ra ở Plonsk: Chuyện này là sao? Sao hấn dám chứ?”

Mối tình lãng mạn của họ suýt kết thúc trong bi kịch. David không phải người duy nhất có tình cảm với Rachel. Trong số nhiều người thầm yêu nàng có Shlomo Lavi, nhưng cậu ta quá nhút nhát không dám nói chuyện với nàng. Shlomo ghen tuông cuồng dại với David, vì đã đến thăm nhà Rachel quá thường xuyên và thậm chí còn dạo phố cùng nàng. Một ngày nọ, trong cơn cuồng ghen, Shlomo rút dao và lao vào tình địch. David chạy trốn chết, Lavi truy đuổi cậu khắp hang cùng ngõ hẻm của Plonsk đến khi cậu kiệt sức và “bi kịch kiểu Shakespeare” đi đến hồi kết. Tuy nhiên, theo thời gian, hai chàng trai đã làm lành và thiết lập tình bằng hữu bền vững.

Cuối hè năm đó, một nhóm những “nhà tiên phong” – quy mô lớn nhất đến thời điểm đó – rời Plonsk đến Palestine. Họ bao gồm Shlomo Zemach, David Gruen, Rachel Nelkin và mẹ của nàng. Rachel và David đã bên nhau trong suốt chặng đường đến Odessa, và họ cùng lên con tàu Nga xiêu vẹo mang họ đến Palestine. Nhưng họ không được nằm cạnh nhau vì lúc phải tìm chỗ ngủ trên sàn tàu khô cứng của khoang vé hạng tư, mẹ của Rachel, e sợ trước gã trai trẻ nồng nhiệt, quyết định bảo vệ khuôn phép bằng cách xếp khăn trải giường của bà vào giữa nệm của David và Rachel. Trong suốt chuyến du hành, bà nằm giữa hai người như một chiến hào.

Với hầu hết những người tiên phong trong thế hệ của David, thực hiện Chủ nghĩa Xiôn bằng

việc định cư tại Vùng đất Israel là cuộc nổi loạn chống lại cha mẹ họ, cuộc sống ở khu ổ chuột và sự cứng nhắc của truyền thống Do Thái. Điều này không đúng với David. Việc trở thành người theo Chủ nghĩa Xiôn với cậu không phải là lối thoát, cũng không phải phương tiện nổi loạn. Cậu sinh ra trong một gia đình Xiôn, và quen thuộc với tiếng Hebrew từ khi còn bé. Thực tế, khi cậu bỏ đến Palestine, cậu đã nói thứ ngôn ngữ này thành thạo. Ngay trước chuyến khởi hành của David, người cha Avigdor Gruen đầy kiêu hãnh thậm chí đã chụp hình chung với con trai mình, cạnh băng rôn của Poalei Zion.

Có lẽ đây là những lý do tại sao David đã điềm tĩnh và tự tin đi tìm con đường cho mình. Nhiều năm sau, khi nhắc đến tình trạng vong quốc của người Do Thái, cậu nói về “cuộc sống thối rữa nghèo đói và khổ đau” của phần lớn người dân Do Thái. Nhưng bản thân David lại chưa bao giờ nếm mùi tủi nhục của đói ăn, hay vị cay đắng của những cuộc tàn sát người Do Thái vốn đã đóng vai trò to lớn trong quyết định tìm đến Palestine của hàng trăm người Do Thái trẻ tuổi. Những làn sóng tàn sát người Do Thái quét qua nước Nga phong kiến chưa bao giờ chạm đến Plonsk. Với những người trẻ của Plonsk, đi đến Palestine không phải là một cuộc tháo chạy, mà được thực hiện với tất cả niềm yêu thích và hứng khởi tự nhiên.

Chuyến du hành trên con tàu Nga rách nát băng qua đại dương tưởng như vô tận là nguồn kỳ quan lẫn sững sốt bất tận cho David. Khi con thuyền thả neo ở Smyrna, lần đầu tiên cậu đã bắt gặp những sắc màu hoang dã của vùng phía Đông, ngắm nhìn đầy hứng thú những người da đen, Gypxi, Thổ Nhĩ Kỳ và Ả-rập. Cậu dạo bước trên những con đường đầy gió, thỉnh thoảng tránh sang một bên nhường chỗ cho đoàn người và những chú lạc đà đeo đầy chuông quanh cổ. Những vị khách Ả-rập trên tàu có “ấn tượng rất tốt” với cậu, thể hiện mình như “một đứa trẻ lớn trước tuổi, tốt bụng và dễ gần.” Trong đêm cuối cùng của chuyến du hành, David không hề chớp mắt cho đến khi – từ giữa sương mù của ánh bình minh – vịnh Palestine xuất hiện. “Ánh sáng ban ngày – và con tàu của chúng tôi dần cập bến Jaffa... một làn gió tươi mát thổi qua mặt, và tiếng chim – lần đầu chúng tôi nghe trong chuyến đi của mình – lọt vào tai... lặng yên không thốt nên lời, tôi đứng đó và nhìn vào Jaffa, tim tôi đập dữ dội... Tôi đã đến nơi.”

Chương 02. Những năm tháng tươi đẹp

Tất cả bắt đầu – người ta đã nói như thế - vào năm 1878, với nhân vật quá khích kiêm công dân Jerusalem thế hệ thứ ba, Yoel Moshe Salomon. Salomon là một người quyết liệt, luôn xung khắc với các quy ước. Không hài lòng với việc thoát khỏi những đường biên giới chật hẹp của khu Thành Cổ bên trong Jerusalem để thấy Nahalat Ha'Shiva bị chia làm bốn phần bên ngoài các bức tường, ông quyết định dẫn dắt người Do Thái ở Palestine quay về vùng đất của họ. Cùng lúc đó, cộng đồng Do Thái gồm vài ngàn người ở Jerusalem, Jaffa, Safed, Hebron và Tiberias, phần lớn trong số họ sống nhờ viện trợ của người Do Thái hải ngoại và dành trọn đời nghiên cứu thánh kinh Do Thái. Nhưng hai người nhập cư gần đây đến từ Hungary – Yehoshua Stampfer và David Gutmann – đã bị giấc mơ của Salomon chinh phục và cùng ông du hành đến bãi sông Yarkon, gần ngôi làng Ả-rập Mulabbis, một khu vực đầm lầy đang được rao bán.

Bộ ba đánh giá, điều nghiên những người Ả-rập bị nhiễm khuẩn, sốt rét, xác súc vật trôi dạt ven sông, đất lầy và tất cả dấu hiệu dịch bệnh khác. Viên bác sĩ Hy Lạp đi cùng đã nhanh chóng quay ngựa và phi nước đại về lại Jaffa, sau khi thông báo bầu không khí bị nhiễm độc và tuyên bố cái chết chờ đợi mọi sinh vật đặt chân đến nơi này. Salomon nhìn các bạn đồng hành và nói: “Ai rồi cũng thế cả!” Stampfer đáp lời: “Chúng ta cứ thử xem!” và họ đã làm thế: trong thung lũng chết chóc ấy, họ đã thành lập Petah Tikvah. Theo sau đó là Rishon le-Zion, Zichron Ya'akov và Rehovot. Mỗi khu vực đi theo lối riêng của mình, trái đầy mồ mả, đình trệ và tuyệt vọng. Mỗi khu vực có những anh hùng của riêng mình – một nhóm những nhà tiên phong đi ủng và mặc áo choàng Nga, ánh mắt họ rực cháy và trái tim họ vững tin vào quyết tâm cắm rễ vào Vùng đất Israel. Những người Ả-rập địa phương nhìn và lắc đầu trước những gã Do Thái điên khùng đến dựng lều ở rìa khu đầm lầy trong vùng đất đã bị cả Chúa và loài người bỏ rơi.

Khi những người nhập cư đầu tiên từ các cộng đồng Xiôn Nga – thuộc phong trào Hovevei Zion và B.I.L.U (phong trào Những nhà tiên phong Palestine) – đặt chân đến nơi này, chẳng có mảnh đất ngập tràn sữa với mật nào đón chào họ cả. Hàng thế kỷ chiến tranh, bị bỏ mặc và tàn phá để lại những vết sẹo xấu xí trên vùng đất từng một thời được tán dương không ngớt trong những trang Kinh Thánh. Khu đồng bằng duyên hải và những vùng trũng khác đầy đầm lầy. Sự kết hợp giữa ánh nắng gay gắt và mưa như trút nước đã xói mòn những sườn đồi và các cánh rừng um tùm. Những cư dân người Ả-rập đã canh tác y hệt cách cha ông họ đã làm qua bao thế hệ. Những thị trấn nghi ngút khói bị cai trị bởi những quan chức Thổ Nhĩ Kỳ độc đoán, những kẻ hợp nhất nét kiêu ngạo và thói lãnh đạm chung với tính dễ nhận của hối lộ. Dọc theo những

nhà thờ Hồi giáo và các khu chợ nhiều màu sắc, những thuộc địa được xây dựng bởi các giáo phái Thiên Chúa giáo cuồng tín – Đức, Pháp, Mỹ, Thụy Điển. Vùng đất Thánh đã thu hút giới hành hương từ khắp nơi trên thế giới. Một vài người trong đó là những người phương Tây giàu có, song đa số là những đoàn nông dân Nga rách rưới nắm chặt cờ phướn, biểu tượng và cùng hát những khúc thánh ca ai oán trong lúc lê từng bước đến sông Jordan.

Tuy nhiên, với hàng triệu người Do Thái, đây chính là mảnh đất trong mơ của họ, nơi những niềm hy vọng và lời cầu nguyện hội tụ. Đây còn là điểm đến của một nhóm ít ỏi những người tiên phong trẻ tuổi, phần lớn đều không đủ sức khỏe, không quen với lao động tay chân và không có kinh nghiệm làm nông. Tất cả những gì họ sở hữu là niềm tin ngây thơ cùng quyết tâm mang tính cuồng tín và sự hy sinh. Lao động nặng nhọc, bệnh sốt rét và thiếu đói đã lấy đi sinh mạng của rất nhiều người. Trong số những kẻ sống sót, nhiều người đã quyết định rời mảnh đất bị nguyền rủa trên chuyến tàu sắp có đầu tiên. Sau này, Ben-Gurion từng quả quyết rằng cứ mười người nhập cư đến Miền Aliyah Thứ Hai, thì chín người sẽ bỏ cuộc. Huyền thoại “Trở về Đất Tổ” không phải là công trình của hàng ngàn người tiên phong. Bấp chấp “lý do” của những người theo Chủ nghĩa Xiôn, những kẻ tiên phong không quá vài trăm – có lúc còn không quá hai mươi người – thanh niên rách rưới, thiếu ăn và ốm yếu. Sự miêu tả cảnh toàn bộ dân tộc trở về cố hương chỉ có trong thần thoại, đó chỉ là một nỗ lực che đậy thực tế vốn khiêm tốn và, vì thế, cảnh tượng thần thoại kia hùng tráng hơn rất nhiều.

Vào buổi sáng nóng bức, ẩm ướt của ngày 7 tháng Chín năm 1906, vài nhà tiên phong chào đón David Gruen trên bến cảng Jaffa khi anh, vui sướng và mê mẩn, đặt chân lên Vùng đất Israel. Khi bước qua cổng bến cảng, David nhìn lại nơi đó. “Nơi đây còn tệ hơn là Plonsk nữa!” anh nghĩ. Anh nhận ra Jaffa là một cơn ác mộng: những ngôi nhà với mặt tiền loang lổ bong tróc, những con đường bẩn thỉu và những đám đông ồn ã với những kẻ vô công rồi nghề rách rưới trôi dạt vô định thật quá ghê tởm. “Những người Ả-rập mập ú ngồi xổm kế bên những chiếc xe kéo của họ, ở giữa là các cửa hiệu Do Thái xập xệ” là cách anh miêu tả cảnh tượng đó. “Tôi không muốn ở đây.” Bạn bè dẫn anh đến một khách sạn trong khu Do Thái của thị trấn, song anh từ chối: “Tôi sẽ không ở lại Jaffa, dù chỉ trong một đêm. Đây không phải là Vùng đất Israel! Trước lúc ngày tàn, tôi sẽ đến Petah Tikvah!”

Chiều hôm đó, mười bốn người trẻ tuổi, bao gồm Rachel Nelkin và Shlomo Zemach khởi hành chuyến đi bộ đến Petah Tikvah. “Chúng tôi đi bộ vì giờ đó không còn chuyến xe ngựa nào nữa. Khắp mặt đất đầy những rặng cam, và một trong số những thanh niên đó nhảy nhót khắp chuyến đi,” Rachel Nelkin hồi tưởng lại. Đó là một đêm trăng sáng tuyệt vời khi họ đến được Petah Tikvah. Chàng Gruen trẻ tuổi đã bị quyến rũ và “tràn đầy say mê”. Những trải nghiệm

mới mẻ nối tiếp nhau không ngừng. Nghe thấy một tiếng động lạ từ khu đất trống, người ta bảo đó là tiếng khỉ kêu. “Chưa bao giờ tôi nhìn thấy một con khỉ, chứ đừng nói biết ‘khỉ kêu’ là gì.” Từ xa vọng lại, anh nghe thấy một tiếng hú ghê rợn và được bảo rằng “đó là những con cáo nhỏ, đang phá phách ruộng nho.” Đối với đôi tai của kẻ mộng mơ bị bỏ bùa này, những tiếng khóc than “giống như âm thanh của một bản giao hưởng.” Suốt đêm đó, David Gruen không nhắm mắt. Cứ phút chốc anh lại bước ra đứng trong màn đêm và ngẫm về bản thân. Phần đầu tiên trong giấc mộng của anh đã thành hiện thực.

Ngày tiếp theo, David và Shlomo Zemach cùng thuê một căn phòng. Lúc bình minh, David đã có mặt ở chỗ làm tại vườn cam của Petah Tikvah, đổ phân bón vào những lỗ mới đào cho các cây mới. “Công việc không dễ dàng,” anh viết cho cha mình, “nó đòi hỏi sự kiên nhẫn và tận tâm lớn lao với những ai chưa từng làm bao giờ - mà hầu hết công nhân đều là những người như thế – để có thể chịu đựng sức nóng mùa hè và cày bừa trên đất đỏ... Mồ hôi rỏ xuống, bàn tay chúng con chai sần và đau nhức, và tứ chi như muốn rũ rời... Trong khi đó, người chủ hoặc đốc công đứng bên cạnh lại gào Yalla!...”

David Gruen rất quyết tâm cuộc đất, vì đây là điều cơ bản của công cuộc phục quốc Do Thái. Người Do Thái lao động trên đất đai Do Thái – đây là cách duy nhất để dân tộc Do Thái giành lại chủ quyền Vùng đất Israel. “Chinh phục bằng lao động” là câu khẩu lệnh của những người tiên phong trẻ tuổi. “Chỉ có hai loại người sẽ lao động thành công trên đất nước này,” David viết, “những kẻ với lòng quyết tâm mãnh liệt và những kẻ đủ khả năng, là những tráng niên đã quen với công việc nặng nhọc”. David đương đầu với thách thức của công việc lao động. Nhưng khi không đáp ứng được những đòi hỏi về thể lực nữa, bệnh sốt rét lên ngôi, chỉ vài tuần sau khi đến nơi, David đã ngã gục. Từ đó về sau, bệnh sốt rét luôn hành hạ anh đều đặn. Bác sĩ Stein, thầy thuốc Do Thái được triệu đến để chữa trị cho anh đã từ bỏ mọi hy vọng. “Không còn gì tác dụng ở đây,” ông tuyên bố. “Cậu không thể ở đây được. Hãy rời khỏi xứ sở này đi!” nhưng David vẫn bám trụ.

Sau khi nhiễm bệnh sốt rét, anh còn nếm trải sự thiếu ăn. “Thời gian dành cho công việc của tôi còn ít hơn thời gian bị sốt và đói. Cả ba thứ – công việc, sốt rét và đói ăn – đều mới mẻ với tôi, và đầy thú vị. Suy cho cùng, đây là lý do tại sao tôi đến với Vùng đất Israel.” Nếu tìm cách tiết kiệm vài đồng bạc thôi, anh đã mua được một pitta mỗi ngày và để dành đến buổi chiều, rồi sẽ nhai chiếc bánh một cách từ từ để xoa dịu cơn đói cồn cào gan ruột. Nhưng có những ngày thậm chí anh không thể có nổi chiếc bánh pitta đó. “Ban ngày thì không đến nỗi tệ lắm – tôi có thể trò chuyện cùng bạn bè hoặc cố tập trung vào việc khác. Nhưng đến tối thì thật kinh khủng. Từ khoảnh khắc tôi nhắm mắt, niềm mơ ước của tôi chỉ hướng đến những nôi đầy ắp

thịt, gà rán, những đĩa chất đầy thức ăn. Tôi đã lo rằng mình sẽ bị tê liệt mọi giác quan. Sáng sáng, khi thức dậy, tôi thường đưa tay vuốt tóc và thấy từng đám tóc rụng trong kẽ ngón tay mình.” Những tin đồn về tình hình tại Palestine đến tai Plonsk. Người cha Avigdor Gruen đầy lo lắng đã gửi cho con mình một lá thư với mười đồng rúp. Nhưng ông nhận lại tờ giấy bạc cùng hồi âm của David: “Tiền bạc tuyệt đối không có tác dụng với con.”

David không đơn độc trong niềm kiêu hãnh cũng như sự thiếu thốn của mình. Trên thực tế, chính tình cảnh khốn cùng về kinh tế khiến những nhóm lao động Do Thái sống với nhau với tinh thần cộng đồng cao độ. Vì thế, họ đã thiết lập những cộng đồng cư dân đầu tiên ở Palestine chính trên nền tảng tinh thần này. Những đồng lương ít ỏi kiếm được được dành cho thức ăn, mặc dù có lúc một bur kiện hay phiếu chuyển tiền vẫn được gửi đến từ quê nhà. Vào những buổi chiều, họ sẽ họp mặt ở bếp khu nhà ở công nhân, hát hò và nhảy múa đến tận khuya. Nhưng cũng có những đêm và ngày bị đói, tuyệt vọng và đầy giận dữ.

“Tôi là kẻ lao động theo ngày,” David Gruen thuật lại trong nhiều năm sau, và lời của ông vẫn chứa đựng nỗi cay đắng những lúc ông phải đối mặt với sự sỉ nhục mỗi ngày dưới bàn tay của giới chủ nghiệp ngã, những kẻ bình thản lựa chọn công nhân làm việc theo từng ngày. Bản thân những người chủ này cũng là Do Thái, những nông dân ở thị trấn Judea. Hai mươi năm trước, bản thân họ cũng là những kẻ mơ mộng đầy lý tưởng. Khi mới đến từ Nga, trái tim họ cũng tràn đầy nhiệt huyết Xiôn. Nhưng chỉ trong vài năm, họ trở nên không thể nhận ra nổi.

Những thay đổi này là do chỗ vàng của “nhà thiện nguyện” Baron Edmond de Rothschild gây nên. Baron là “kẻ có tầm nhìn thực tế”. Ông thu mua đất đai, thành lập những khu nông nghiệp, gửi các chuyên gia và tư vấn viên giúp những người định cư xây dựng nhà cửa trong khu thuộc địa “của ông ấy” – là Petah Tikvah, Rishon le-Zion, Zichron Ya’akov. Nhưng Baron càng bơm tiền của cho những người định cư nhiều bao nhiêu, thì bầu nhiệt huyết phục quốc Do Thái trong họ lại càng phai nhạt bấy nhiêu. Họ từ bỏ việc tự mình lao động và thuê những công nhân Ả-rập với tiền lương rẻ mạt. Khi những người tiên phong thuộc làn sóng Aliyah Thứ Hai bắt đầu có mặt, họ nhận thấy các kibbutz đầy những nông dân nghèo khổ đã rời rất xa lý tưởng phục quốc Do Thái và công khai nghi ngờ những kẻ chân ướt chân ráo mới đến. Những người tiên phong với ánh mắt sáng rực bị yêu cầu phải trình diện tại trung tâm kibbutz mỗi buổi sáng, cùng với các công nhân Ả-rập đổ xô đến từ các ngôi làng lân cận. Các nông dân cùng đốc công sẽ rảo bước giữa họ và quan sát đánh giá xem ai sẽ được thuê và ai bị loại. Tuy nhiên, ngay cả khi một công nhân được tuyển, những rắc rối vẫn chưa hết: anh biết anh sẽ phải dành cả ngày cạnh tranh quyết liệt với những lao động người Ả-rập, và kết quả sẽ định đoạt số phận của anh trong những ngày tiếp theo. Trong khi đó, những người Ả-rập đã quen với khí hậu,

quen với làm việc trên những cánh đồng và thể chất mạnh mẽ. Đây là thử thách đầu tiên mà những người nhập cư phải đối mặt khi đặt chân đến đây. Điều này đã làm khẩu hiệu “Chinh phục bằng lao động” mang sắc màu u ám.

Bản thân đã trải qua sự tủi nhục của một công nhân làm việc theo ngày, chàng Gruen trẻ tuổi quyết tâm nổi dậy. Ý thức giác ngộ giai cấp anh mang theo từ nước Nga hợp nhất cùng những lý tưởng phục quốc Do Thái lôi kéo anh vào mối mâu thuẫn với các nông dân Do Thái ở Judea. Một số người quả quyết rằng con đường của David Gruen được xây đắp bởi hai cuộc nổi dậy: thứ nhất là chống lại cuộc sống Do Thái Diaspora, vốn đã mang anh đến Palestine, thứ hai là sự chống lại những nông dân đồn điền ở vùng trũng Judea, đã nâng cao giác ngộ xã hội của anh. Lễ tự nhiên khi giờ đây sự nghiệp chính trị của anh trong phong trào Poalei Zion đang nâng cao.

Poalei Zion và Hapoel Hatzair khi đó là những đảng Lao động Do Thái duy nhất ở Palestine. Sự thù hằn mù quáng giữa hai đảng này đã giáng trúng David Gruen vào đúng khoảnh khắc anh đặt chân lên đất Palestine. Khi vẫn còn ở cảng Jaffa, một lao động Do Thái đã bắt chuyện với anh, tra hỏi không ngừng liệu anh ủng hộ hay chống lại chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong vô vọng, David tròn mắt nhìn hắn ta một cách đầy ngạc nhiên. “Đó là ngày đầu tiên của tôi tại Palestine, và tôi đã ở trong trạng thái lảng lảng, nhưng anh ta đã làm tôi choáng váng bởi màn tấn công về chủ nghĩa duy vật lịch sử và các thứ vớ vẩn tương tự. ‘Anh muốn gì ở cuộc đời tôi?’ tôi gắng hỏi, song hắn không để tôi yên.”

Hai đảng này bị chia rẽ bởi vết rạn sâu sắc, một thực tế mà David Gruen thấy rất lạ, đặc biệt khi anh biết rằng trong số chín “vị cha sáng lập” của Hapoel Hatzair ở Palestine thì có bốn người đến từ Plonsk. David bị thuyết phục rằng không có lời biện hộ nào cho sự tồn tại hai đảng riêng rẽ tại đất nước Palestine. Khi sắp khởi hành đến Palestine, Shlomo Zemach nói với anh về sự thành lập Hapoel Hatzair, và David trả lời: “Tôi là một thành viên của Poalei Zion. Không có sự khác biệt nào giữa hai chúng ta: cả hai ta đều đang tranh đấu vì ngôn ngữ Hebrew và đều có lợi cho lao động Do Thái.” Hai người đồng ý rằng khi đến Palestine, họ sẽ quyết tâm thống nhất hai đảng. Nhưng “ngay sau khi chúng tôi đặt chân đến Palestine – bị ảnh hưởng hoặc bởi bạn bè anh ấy hoặc do thay đổi môi trường – Shlomo Zemach ngừng theo đuổi ý tưởng thống nhất. Tôi thì không.”

Không phải chỉ sự thay đổi môi trường đã phá hỏng kế hoạch thống nhất, vì còn tồn tại sự khác biệt lý tưởng sâu sắc giữa Hapoel Hatzair và Poalei Zion. Poalei Zion đang trên đường trở thành một đảng theo chủ nghĩa Mác-xít, bị ảnh hưởng triệt để bởi những ý tưởng cách mạng Nga, và dần dần loại bỏ cương lĩnh phục quốc Do Thái. Vì thế, khi mới đến Palestine, những

nhà tiên phong từ Plonsk – những người Xiôn thuần khiết, nói tiếng Hebrew, với gốc rễ truyền thống sâu nặng – đã quay lưng lại đảng này. Sự thành lập Hapoel Hatzair chủ yếu là phản ứng lại Poalei Zion. Những thành viên Hapoel Hatzair không phải người Mác-xít, gìn giữ ngôn ngữ Hebrew, Trở về Tổ quốc Do Thái và đặc biệt trung thành với lý tưởng phục quốc Do Thái của mình.

Vì rất nhiều nguyên nhân, David Gruen lại gần gũi với Hapoel Hatzair hơn là Poalei Zion khi đến Palestine. Suy cho cùng, anh là một người Xiôn thành kính và là người Hebrew ngoan đạo, và sự Trở về Tổ quốc Do Thái quan trọng với anh hơn bất kỳ tư tưởng chính trị hay xã hội nào khác. Cùng lúc đó, như chính anh thú nhận, anh sở hữu một ý thức giác ngộ giai cấp đặc biệt cao và ngưỡng mộ tinh thần của cuộc cách mạng Nga. Anh cũng tin vào lý luận của chủ nghĩa xã hội, song ý thức chủ nghĩa xã hội của anh rất thực tế, linh hoạt và – trên tất cả – được khai thác để phục vụ cho những mục tiêu quốc gia và phục quốc Do Thái của anh. Với David Gruen, Chủ nghĩa Xiôn và chủ nghĩa xã hội đã hợp thành một tư tưởng trung tâm độc nhất: giai cấp công nhân là mũi nhọn cho sự phục hưng Do Thái, và sự hồi sinh của đất nước Do Thái chỉ có thể đạt được bởi lao động trên Vùng đất Israel. Lý tưởng chủ nghĩa xã hội và đảng Hapoel Hatzair đã định hình nhân cách Ben-Gurion trong suốt con đường chính trị của ông.

Năm 1906, Poalei Zion tổ chức buổi hội thảo đầu tiên tại Palestine và bầu ra Ủy ban Trung ương gồm năm người, bao gồm Gruen. Trong cuộc trưng cầu kín, anh cũng được bầu vào Ủy ban mười người chịu trách nhiệm soạn thảo cương lĩnh đảng. Đúng với truyền thống bí mật vốn là đặc tính gắn liền với những đảng xã hội ngầm ở Nga, mười người nhóm họp một cách kín đáo trong căn phòng thiếu ánh sáng, chật chội ở khu nhà trọ Ả-rập cũ kỹ. Suốt hai ngày và ba đêm, những thành viên của Ủy ban mười người nằm soài trên sàn đá, chiếu cói và tranh luận gay gắt đến khi họ soạn thành công văn kiện được chờ đợi đã lâu: “Cương lĩnh Ramleh” (được đặt theo tên thị trấn nơi văn kiện được soạn thảo).

Bản cương lĩnh có thể được viết tại Ramleh, nhưng nó chứa đựng sự tương đồng đáng chú ý với bản Tuyên ngôn Cộng sản, với vài điều chỉnh khiêm tốn mang nội dung Phục quốc Do Thái. Nó là ví dụ tiêu biểu cho sự thiếu hiểu biết về tình hình Palestine và xa rời Chủ nghĩa Xiôn của nhóm tác giả, trên thực tế, từ “Chủ nghĩa Xiôn” thậm chí còn không được nhắc đến! Chỉ vào phiên họp thứ hai của hội nghị Poalei Zion, những nhà Xiôn mới giành được thắng lợi đầu tiên, khi các đại biểu thông qua một nghị quyết miêu tả rõ rằng: “Đảng ta (Poalei Zion) khao khát độc lập chính trị cho người dân Do Thái ở quốc gia này (Palestine).”

Lần đầu tiên, Poalei Zion đặt mục tiêu cho chính nó: thành lập một nhà nước Do Thái. Đó rõ

ràng là khởi đầu của một cuộc cách mạng – nhưng chỉ dừng lại ở mức bắt đầu. Trong vài năm, David vẫn chỉ thuộc nhóm thiểu số của Poalei Zion, và anh thất bại trong nỗ lực giới thiệu tiếng Hebrew vào những tiến trình và tài liệu xuất bản của đảng. Và kết quả là anh đã không đảm nhận vai trò đặc biệt tích cực nào trong hoạt động đảng. Mặc dù là thành viên của Ủy ban Trung ương, và đầu năm 1907, anh đã dành một khoảng thời gian sống tại Jaffa, theo yêu cầu của đảng, có vẻ những hoạt động của đảng đã không đặc biệt thu hút anh. Thay vào đó, anh thích cuộc đất hơn.

Mùa đông năm 1906-1907 rất khắc nghiệt. Palestine chưa từng hứng chịu đợt lạnh như thế trong nhiều thập niên. Gruen trải qua mùa đông đầu tiên ở Jaffa rồi Petah Tikvah. Anh không có quần áo ấm, và đôi ủng được cha gửi đến lại quá nhỏ với anh. Nhưng rồi anh được thuê hái cam, một công việc anh thấy quá dễ dàng. Vào mùa xuân, David chuyển đến Kfar Saba, kibbutz mới thành lập cách Petah Tikvah hai giờ đi bộ. Sau vài tuần ở đó, anh khởi hành đến Rishon le-Zion để làm việc trong những hầm rượu vang. Mặc tạp dề dài, quần xắn đến gối, anh đập nho bằng chân trần trong hầm rượu. Một lần, anh cựa vớ một đồng nghiệp rằng ai có thể đập nho lâu hơn. David đập không nghỉ suốt ba ngày ba đêm và đã chiến thắng. Nhưng hệ quả là trong nhiều năm sau đó, anh không thể chịu nổi mùi rượu vang.

David cũng không định cư tại Rishon le-Zion. Sau khi sống một thời gian tại kibbutz Rehovot gần đó, anh định mua ít đất và làm nông dân, để có thể mang gia đình mình đến Palestine. Nhưng lối sống này không phải là điều đã dẫn anh đến Palestine. Anh đang tìm kiếm một thứ gì khác, xác thực hơn để có thể biểu lộ thái độ toàn vẹn với lý tưởng “Trở về Tổ quốc”. Một lần nữa, cũng lại là người bạn Shlomo Zemach can đảm bước lên phía trước và mở lối tiên phong. Vài tuần sau khi trở về Palestine cùng David, Shlomo khởi hành đi Galilee. Vào lúc ấy, David viết cho cha mình: “Tại Galilee, mọi thứ khác hơn nhiều. Ở đó có nhiều sữa, bơ và phô-mai. Không có lao động theo ngày... thay vào đó, có những lao động thuê hằng năm được nhận đầy đủ thứ họ cần và cả tiền lương hằng tháng. Làm việc ở đó khác lắm... chủ yếu là việc đồng áng giản đơn.”

Tuy nhiên, đó không phải sự khác biệt thật sự giữa Judea và Galilee. Galilee nằm ở nơi tiền tiêu hẻo lánh, vùng đất không có Jaffa, không có những kibbutz của Baron, không có những chủ đất, không có những tàn dư của cuộc sống Diaspora. Galilee đầy các ngôi làng và bộ tộc Ả-rập thù địch. Có ít kibbutz, cư dân không hơn vài tá nông dân, và dưới bốn mươi lao động nông nghiệp người Do Thái. Đến Galilee là hành vi mang tính Xiôn có tầm quan trọng sâu sắc. Hành vi này nghĩa là bỏ lại sau lưng những cơ cấu tồn tại thiết lập sẵn bởi giới lãnh đạo Thổ, những người nhập cư Nga, hay gã người Pháp Baron và thi hành lý tưởng Chủ nghĩa Xiôn tiên phong bằng

cách tạo ra những kibbutz trong một tỉnh bị cách ly với thế giới bên ngoài.

Một năm sau khi đặt chân đến Palestine, David Gruen rời khỏi Galilee, đóng lại một chương trong cuộc đời anh và cũng mở ra một chương khác. Sự kiện này không chỉ liên quan đến vai trò nhà tiên phong, mà còn ảnh hưởng đến những mối quan hệ luyến ái của anh. Quyết định rời Judea của David rõ ràng được thúc đẩy bởi nhiều thứ hơn là hệ tư tưởng. Tuy nhiên, đến tận hôm nay, bảy mươi năm đã trôi qua, ảnh hưởng cụ thể của một chặng đường trong cuộc sống cá nhân ông vẫn phần lớn chưa được tiết lộ. Đó chính là tình yêu của David dành cho Rachel Nelkin.

Những người tị nạn từ Plonsk tạo dựng tên tuổi bản thân khắp Judea như một cộng đồng chăm chỉ và bền chí khác thường. Nhưng Rachel lại là ngoại lệ. Bị đuổi khỏi công việc đầu tiên trong những vườn cam ở Petah Tikvah, người phụ nữ trẻ đẹp bị sỉ nhục khi không thể tìm việc làm, nhưng nàng còn bị tổn thương hơn khi biết những đồng chí trẻ tuổi từ Plonsk tức giận với nàng vì đã làm hoen ố danh tiếng những người lao động và tiên phong ưu tú. Khi dàn đồng ca chê bai dâng cao, tiếng nói của David đã không cất lên để bảo vệ nàng, mà trái lại, anh ủng hộ việc phê phán nàng.

Rõ ràng đây là nguồn cơn cho vết rạn nứt giữa họ. Bất chấp tình yêu của anh cho cô, David chỉ trích Rachel đã thất bại trong việc anh cho là nhiệm vụ chính: chinh phục bằng lao động trên Vùng đất Israel.

Rõ ràng tình yêu và hệ tư tưởng là hai địa hạt xung khắc lẫn nhau. Cảm xúc David dành cho Rachel có lẽ là tình yêu sâu nặng nhất anh từng nếm trải. Tuy nhiên, anh không cưới cô. Nhiều năm sau, khi hỏi tại sao lại thế, Rachel ngập ngừng giây lát và trả lời: “David lo việc công, chứ không màng chuyện riêng.” Còn bản thân David nói: “Cưới vợ?... Lúc đấy ai mà nghĩ đến cưới xin chứ? Chúng tôi đã tránh chuyện đó... bởi vì chúng tôi không muốn mang con cái vào cuộc đời quá sớm. Đất nước (Palestine) khi ấy hoang tàn và chậm tiến. Chúng tôi không thể đảm bảo cho lũ trẻ một nền giáo dục Hebrew đàng hoàng. Chỉ một thời gian sau đó... chúng tôi mới nhận ra rằng bất chấp mọi thứ, việc nuôi dạy con cái là khả thi trên Vùng đất Israel.”

“Ngoài chuyện đó ra,” ông bổ sung thêm, “Rachel đã gặp và đem lòng yêu người khác...” Ông bỏ dở câu nói lơ lửng giữa không trung.

Chắc chắn, vào lúc ấy, Yehezkel Bet-Halachmi đã xuất hiện trong cuộc đời Rachel. Anh là một thanh niên trầm tĩnh điển trai, người đã gặp Rachel lần đầu tiên ở Plonsk khi trên đường đến Palestine. Như những bạn cùng trang lứa, Yehezkel đã say mê cô. Cô cũng nhận ra anh khi đến

Palestine và tái ngộ anh trên bến cảng Jaffa. Cô chạm trán anh lần thứ ba khi quay lại làm việc trong những vườn cam ở Petah Tikvah, vẫn thẹn thùng và ăn năn vì đã làm ô uế thanh danh của những người tiên phong Plonsk. “Nhưng Yehezkel, từ tâm và nhạy cảm, đã luôn động viên, gieo cấy niềm tin và hy vọng.”

Vì thế định mệnh của đôi trẻ đã đưa đường dẫn lối cho họ. Từ nhiều góc độ, Yehezkel là mặt đối lập của David, và sở hữu chính những nét tính cách mà Rachel tìm kiếm vô vọng ở David. Dần dần cô ngày càng căm hận David vì đã “gần như không bao giờ ở nhà” (ở Petah Tikvah) và không dành thời gian cho cô. Cô cũng cảm thấy vị thế của mình bị sa sút vì không thể duy trì công việc và tin rằng tầm quan trọng của việc được thừa nhận từ quan điểm của số đông đã trở thành điều mang tính cá nhân đối với David. Cuối cùng chuyện của hai người hoàn toàn kết thúc. Chính vào lúc ấy David rời Petah Tikvah. Anh đã yêu và vẫn yêu Rachel say đắm trong nhiều năm tiếp đó. Một năm sau chuyến khởi hành đi Galilee của David, Rachel Nelkin cưới Yehezkel Bet-Halachmi. Phải mất nhiều năm nỗi đau của David mới nguôi ngoai.

Điểm đến của David ở Galilee là Sejera, với hai hàng nhà mái đỏ kéo dài, những tòa nhà bằng đá trải xuống sườn đồi gần đường Tiberias. Kibbutz, chứa nhà của vài tá nông dân, hoàn toàn cô lập, và đám dân cư Ả-rập láng giềng thì không thân thiện lắm. Khi David tìm đến chân đồi vào một ngày mùa thu, anh dừng lại trong sự kỳ thú. Khi anh bước vào làng và gặp những cư dân của nó, niềm kinh ngạc của anh còn dâng cao hơn. Sejera là kibbutz duy nhất ở Palestine mà mọi công việc đều do người Do Thái đảm nhận. “Chính nơi đây tôi đã tìm thấy Vùng đất Israel mà mình hằng mơ đến. Không còn các chủ cửa hàng hay chủ đại lý, không còn những công nhân ngoại lai, không còn những kẻ chây lười sống bám người khác. Mọi thành viên của kibbutz đều làm việc và tận hưởng trái ngọt của chính sức lao động bản thân.”

David được thuê làm việc trong nông trại trên đỉnh đồi. Có lúc anh cũng làm cho chính kibbutz, được thuê bởi một thợ làm yên ngựa đến từ Nga, người đã quyết định trở thành nông dân ở Palestine. Ở Petah Tikvah, David đã mơ đến việc “lắng nghe bài hát người thợ cày”, giờ đây chính anh đã trở thành một thợ cày. Anh miêu tả cảnh tượng này cho cha mình:

“Cán cày trong tay trái con, gậy thúc trong tay phải con, con đi sau cái cày và nhìn những tảng đất đen bị xới tung lên, trong khi lũ bò chậm rãi tiến từng bước, giống các bậc đức cao, vọng trọng đang làm việc. Có thời gian để nghĩ và mơ – và làm sao có thể không mơ cho được khi cha vun cày, xới tung đất của vùng đất Israel, và cha nhìn thấy những người Do Thái đang cày bừa mảnh đất của họ? Vùng đất kiên cường này ẩn chứa mọi diệu kỳ bên trong nó, và những sắc màu tráng lệ mà nó có. Chẳng lẽ bản thân điều này không phải giấc mơ sao?”

Ở đây, trên những cánh đồng của Sejera, David Gruen đã trải qua những năm tháng đẹp nhất đời mình tại Palestine.

Những miêu tả đẹp đẽ và lãng mạn của David đã cho thấy đây là một nhân vật sở hữu năng lực biểu đạt tuyệt vời, được trời phú khả năng thuyết phục, tràn đầy nhiệt huyết và niềm tin vào Chủ nghĩa Xiôn. Theo đó có vẻ như David nổi bật trong những người đồng trang lứa với mình. Nhưng trên thực tế không phải như vậy. Dĩ nhiên không còn nghi ngờ gì nữa, David đã thật sở hữu mọi phẩm chất này. Tuy nhiên chúng đều bị giấu sâu dưới vẻ ngoài nhút nhát và cô độc. Thỉnh thoảng, nhiệt huyết của anh bùng lên – trong bài diễn văn phát biểu tại một hội nghị đảng, trong bài thuyết trình tiếng Hebrew trước những nông dân ở Sejera, hay trong hội nghị địa phương của cộng đồng công nhân Do Thái ở Galilee, nơi những quan điểm của anh rất được ngưỡng mộ. Nhưng hầu hết thời gian anh đều thu mình, và thậm chí trong một thời gian dài anh còn ngủ một mình trong những nhà kho. Bạn đồng hành của anh không biết anh làm gì trong những buổi tối dài mùa đông. Trên thực tế, những đồng chí của anh ở Sejera còn không biết liệu anh có thích việc nhà nông hay không. David không thật sự nhận mình là một người lao động. Nhiều câu chuyện đã được kể giữa những công nhân về niềm đam mê đọc sách của anh. Chuyện kể rằng một lần anh đang đi sau lũ bò thì hoàn toàn bị chìm đắm vào trong một tờ báo. Khi anh đọc xong và ngược mắt nhìn, anh thấy mình đứng giữa cánh đồng, nhưng không còn dấu vết gì của lũ bò. Chúng đã đi quá nửa mảnh đất sang cánh đồng gần đó mà David không hay biết gì. Một cách bản năng, những công nhân khác cũng cảm nhận được rằng, khác với họ, anh không hướng đến việc làm nông dân cả đời. Thay vào đó, với cá tính độc đáo và những thiên bẩm hiếm có của mình, anh “cảm thấy rằng mình có thể làm nhiều việc quan trọng hơn là đi sau những con bò.” Nhưng David chưa bao giờ chia sẻ những ý nghĩ như vậy với bất cứ ai trong số họ.

Sự cách ly của anh – cả bị bắt buộc lẫn tự hành xác – có vẻ như đã tăng lên ở Sejera. Cô gái anh yêu đã rời xa, bạn bè thân cận thì không ở bên. Những người bạn gần gũi còn lại của David, Shlomo Zemach, đã sớm rời Sejera sau khi đến. Những lá thư của anh phản ánh niềm thương nhớ sâu nặng dành cho những người bạn chí cốt, tuy nhiên anh vẫn cô độc hoàn toàn. Trong những năm tháng đó, David đã nếm trải mùi vị cô đơn sẽ trở thành định mệnh của anh, giống như số phận những nhà lãnh đạo kiệt xuất. Nhưng đó là điều rất khó chịu đựng, và nhu cầu có ai đó kề bên luôn tuôn trào trong những lá thư đầy hoài niệm anh gửi cha và gia đình:

“Có những lúc con đi bộ một mình, mắt hướng lên những vì sao và tìm con nhớ về cha... Ở đây, trên vùng đất của con, một vùng đất diệu kỳ, ngay trước mắt con – rất gần đến nỗi nó khuấy động tâm can con – và vẫn cứ thế, tim con bị bóp nát bởi niềm khao khát có được vùng đất xa

lạ đó, vùng đất của bóng ma thần chết... như một người tù được thả về tự do, người trước đó đã để lại toàn bộ bạn bè và chiến hữu sau lưng trong tù – và anh bước đi, dù tự do đấy, nhưng cứ bị kéo ngược về những bức tường kín đó mãi...”

Hoàn cảnh đã trao cho chàng Gruen trẻ cơ hội để ghé thăm “nhà tù” ấy. Giữa năm 1908, anh phải đăng ký nghĩa vụ trong quân đội Nga. Để cứu cha khỏi món tiền phạt ba trăm rúp nếu trốn nghĩa vụ, David quyết định trở về Plonsk. Cha cho anh ba mươi lăm rúp làm lộ phí và bốn mươi rúp nữa để trả mấy khoản nợ vặt. Đầu mùa thu, Gruen giong buồm đi từ Jaffa. Chuyến hành trình khởi hành thuận lợi, anh gặp lại gia đình và đăng ký nghĩa vụ quân sự. Được thông báo đủ tiêu chuẩn và thẻ trung thành với Nga hoàng, anh nhanh chóng chuồn khỏi doanh trại và vượt biên giới sang Đức bằng giấy tờ giả. Vào cuối tháng Mười hai, anh đã quay lại Palestine.

Trong vài tuần, David làm việc trên bãi biển Galilee ở kibbutz Kinneret, được xây dựng trong thời gian anh vắng mặt. Từ đó, anh đi về phía Nam đến kibbutz Menahamiya, nơi anh đã làm việc trong vài tuần. Nhưng anh nhanh chóng bị bủa vây bởi nỗi nhớ Sejera, là nơi anh xem như nhà mình. Ở mọi kibbutz Do Thái, Sejera là nơi đầu tiên phát động “Chinh phục bằng lao động” và cũng là nơi đầu tiên thiết lập hệ thống phòng thủ của nó. Khi David Gruen đến Sejera, hàng rào phòng thủ cả khu định cư lẫn nông trại trên đồi được giao cho những cảnh vệ người Circassian nổi tiếng là những chiến binh can trường đủ để giữ kibbutz được an toàn khỏi những thổ phỉ Ả-rập địa phương. Cũng như “lao động Do Thái”, khái niệm “phòng thủ Do Thái” cũng là một phần giấc mơ của những nhà tiên phong trẻ.

Một ngày kia, những lao động trong nông trường Sejera đối mặt với viên quản lý, Krause, và yêu cầu được làm thay việc của người gác. Vì những bài diễn thuyết đầy cảm động về viễn cảnh phục quốc Do Thái cùng với tình cảnh tha hương của họ, những lao động trẻ quyết định lập mưu. Họ biết những người Circassian không bao giờ canh gác cẩn thận nông trại vào ban đêm, mà thích ở lại ngôi làng Ả-rập gần đó hơn. Một đêm nọ, vài công nhân ăn trộm con ngựa quý của viên quản lý, giấu thật kín trong nông trại và chạy đi báo Krause về vụ trộm. Viên quản lý thối còi và gọi cảnh binh, nhưng những tay Circassian đang say ngủ ở ngôi làng bên cạnh. Krause không còn lựa chọn nào khác: ngày hôm sau ông ra lệnh cho một trong những người làm công Do Thái đảm nhiệm công việc bảo vệ.

Mùa đông năm đó, những người làm công của nông trại lại chiến thắng lần nữa: tay cảnh binh của kibbutz, bị bắt quả tang ăn trộm tài sản hẵn được giao bảo vệ, bị đuổi việc và hàng phòng thủ của kibbutz, cũng như của nông trại, sau đó được giao hết về cho những người canh gác Do Thái. David Gruen cho biết trong một thời gian, anh từng làm cảnh vệ đầu tiên cho kibbutz.

Đến lúc này, ban quản lý nông trường và những nông dân trong kibbutz đã từ bỏ thái độ che giấu hay phản đối những nhà tiên phong. Khi các thanh niên một lần nữa xin Krause cung cấp khí tài cho mọi người làm công, ông gửi một chuyến xe đến Haifa mua súng. Khi những người làm công chạm tay vào súng, họ phấn khích như trẻ con. David viết:

“Hội trường lớn của đoàn lữ hành, nơi hầu hết công nhân trú nghỉ, bỗng xuất hiện hang ổ của một băng cướp. Ai ghé thăm vào buổi tối sẽ thấy một nhóm thanh niên ngồi trên giường, mỗi người cầm một khẩu súng: người đang lau nòng súng, người khác thì hết tháo ra rồi lại nạp đạn, người nữa thì đang nhét đạn vào túi. Những khẩu súng được so sánh với nhau và được liệt kê điểm mạnh – yếu, chúng được treo lên tường rồi lại tháo xuống, đeo trên vai rồi cởi ra, cho đến tận giờ đi ngủ.”

Trong kỳ nghỉ Lễ Vượt qua năm 1909, bài kiểm tra đầu tiên đã đến. Giữa màn đêm bao phủ quanh sảnh chính vang lên tiếng súng nổ. Một thanh niên Do Thái xuất hiện ở cửa, thở nặng nhọc. Cậu đang trên đường từ Haifa đến Sejera cùng hai bạn đồng hành thì bị ba gã Ả-rập có vũ trang tấn công, cố cướp lấy con lừa chở hành trang và đánh gục người đánh xe Ả-rập. Trong cuộc ẩu đả sau đó, một trong số những người Do Thái rút ra một khẩu súng ổ quay và khai hỏa vào những kẻ tấn công, làm bị thương một trong số chúng. Một nhóm thanh niên rời các hoạt động lễ hội và chạy đến hiện trường. Hoàn toàn vắng lặng, song họ phát hiện vết máu ở ven đường. Khi các cư dân Sejera nghe tin, một đám mây chán chường bao phủ lấy họ. Họ đã biết truyền thống trả nợ máu ở đây, nếu người Ả-rập bị thương kia chết, các thành viên trong bộ tộc sẽ ra ngoài đòi nợ máu cho anh ta. “Từ khoảnh khắc đó trở đi, chúng tôi biết một trong số mình sẽ bị giết,” David Gruen nói. “Câu hỏi duy nhất là Ai?”

Sự căng thẳng tại Sejera tăng lên khi người Ả-rập bị thương chết tại một bệnh viện Nazareth hai ngày sau đó. Các thành viên trong bộ tộc anh ta lập tức tấn công bầy gia súc của Sejera và gặt sạch lúa mạch trên các thửa ruộng của kibbutz. Rồi, trong ngày cuối cùng của Lễ Vượt qua, cảnh vệ khu nông trại, Israel Korngold, đi làm sớm để đảm nhận vị trí. Nhận thấy hai người Ả-rập tại sườn đồi, anh tiến lại bọn họ, đi kèm là một nông dân nói tiếng Ả-rập. Bất ngờ tiếng súng vang lên. Người lao động lấy súng và chạy đến hiện trường. Họ tìm thấy xác của Korngold đã bị bắn xuyên tim. Những kẻ tấn công đã đánh cắp vũ khí và bỏ chạy. Khi chuông của nông trại gióng lên cảnh báo, vài nhóm lao động chạy đến các khe nước gần đó để tìm kiếm những kẻ giết người. Ba gã Ả-rập thành linh xuất hiện. Hai người Do Thái đuổi theo chúng, còn ba người khác – trong đó có David Gruen – tìm cách chặn đường chúng. Ba gã đó không nhận ra chúng đang chạy thẳng vào bẫy. Khi chạy qua hàng cây xương rồng đầu tiên, David nghe người kế bên gào lên: “Tôi bị bắn trúng rồi!” Gruen dừng lại, cúi nhìn người đồng đội, và thấy anh ta

đã chết.

Những vụ giết người ở Sejera có ảnh hưởng sâu sắc đến quan điểm và hành trình tương lai của David Gruen. Quan điểm của anh về việc vũ trang và lực lượng vũ trang tự quản ảnh hưởng bởi cú sốc lớn lao mà anh nếm trải từ các vụ giết hại bạn bè mình. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, vụ việc là dấu chấm hết cho chương đầu tiên trong binh nghiệp. Hội cảnh vệ Hashomer Society từ chối đơn xin gia nhập của anh, mặc dù anh đã làm việc tích cực trong vai trò cảnh vệ. Sau này thành viên của hội nhận xét họ loại anh vì trông anh quá lơ đãng và mơ mộng, luôn thả hồn trong những thế giới khác.

Sáu tháng sau, David Gruen rời Sejera, sau một cuộc bãi công không đạt được bất cứ lợi ích thiết thực nào. Anh mang theo vài thứ trong hành trang, nhét súng lục vào túi, và đi làm cho kibbutz Yavniel, anh ở lại đó vài tuần rồi trôi dạt đến Zichron Ya'akov, anh thấy thích hợp với nơi này. Ở đó anh bắt đầu học một chút tiếng Pháp và Ả-rập, chuẩn bị một cách có ý thức và có hệ thống cho những mục tiêu đã đề ra. Những điều này đã được hun đúc trong tâm trí anh vào những ngày dài một mình cùng bầy gia súc trên những cánh đồng của Sejera. Theo sau cuộc chính biến của đảng Young Turks, dẫn đến việc những cộng đồng dân tộc thiểu số giành được ghế tại quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ, David bắt đầu nghĩ đến tương lai chính trị cho mình, bắt đầu bằng việc học luật tại Constantinople. Sau đó anh hy vọng được bầu vào quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ với tư cách đại biểu công nhân Do Thái của Palestine và có lẽ thậm chí trở thành bộ trưởng trong Nội các. Tại Zichron Ya'akov, anh bắt đầu hun đúc ý tưởng này ngày một rõ rệt hơn:

“Trong tương lai tôi hoặc vẫn làm nông dân trên đất, hoặc trở thành luật sư. Tôi tự thấy mình thích hợp với cả hai nghề, và tôi thiên về cả hai... Dù là công nhân hay luật sư, tôi chỉ có một mục tiêu duy nhất: phục vụ lao động Do Thái trên Vùng đất Israel. Đó là mục đích của đời tôi, vì nó tôi sẽ cống hiến đời mình ở mọi nơi tôi cư trú. Sứ mệnh này thiêng liêng với tôi, tôi sẽ tìm thấy hạnh phúc trong việc hoàn thành nó.”

Với cùng sự sốt sắng trước đó mang anh đến Palestine rồi Galilee, giờ đây David chuyên tâm với kế hoạch mới này. Để trở thành luật sư, anh đòi hỏi phải có một nền giáo dục mở rộng; để được nhận vào trường đại học, anh phải vượt qua kỳ thi tuyển đầu vào và học ngoại ngữ. Trong khi tiếp tục công việc của lao động nông nghiệp, anh dành phần lớn thời gian ban đêm để học.

Thực tế, từ lâu trước khi đến Zichron Ya'akov, David Gruen đã bắt đầu mở rộng kiến thức của mình. Bắt đầu từ Warsaw sáu năm trước, anh đã nỗ lực có được kiến thức rộng lớn. Ngoài học toán với gia sư, anh đọc thêm Goethe, Shakespeare và Tolstoy. Tại Sejera, anh duy trì thói quen chăm chỉ của mình. Nhà ở hiếm hoi, anh tìm thấy một kho chứa thóc phía sau hàng rào

kibbutz, dựng một chiếc giường ở góc kho, và vào những buổi chiều khi không phải dạy tiếng Hebrew cho các bạn lao động, anh sẽ nghỉ sớm một tiếng. Vào cuối mùa đông, đã có những tin đồn giữa những người lao động rằng David biết tiếng Ả-rập và thậm chí còn đọc kinh Koran. Lời đồn không thật sự chính xác, và chắc chắn đã bị thổi phồng. Nhưng nó tô đậm khao khát khai sáng và học hỏi của David Gruen, và những nỗ lực của anh để giành lấy chúng, bất chấp hoàn cảnh.

Giữa năm 1910, David được Yitzhak Ben-Zvi thông báo rằng anh đã được chọn phục vụ trong ban biên tập tờ *Ahdut* (“Thống nhất”), tờ tạp chí chính thức của đảng Poalei Zion. Rachel Yanait và Yitzhak Ben-Zvi đã thúc giục hội nghị Poalei Zion tổ chức vào mùa xuân năm 1910 kết nạp David vào ban biên tập *Ahdut*. Gruen rất ngạc nhiên khi nghe về việc bổ nhiệm của mình và e ngại đón nhận nó. “Tôi sẽ viết gì đây?” anh hỏi bạn mình, “Tôi không biết viết thể nào, tôi chưa bao giờ viết.” Tuy nhiên, cuối cùng, anh cũng thu xếp tư trang và chuyển đến Jerusalem. Sau này, ở đó anh thỉnh thoảng có cơ hội dành đôi ba tuần làm việc tại một trong những kibbutz. Nhưng vì đến Jerusalem bốn năm sau khi đặt chân lên Palestine, David Gruen đã kết thúc một chương xa hơn trong đời mình. Ý nghĩa thực tế của lý tưởng phục quốc Do Thái – và sự thực thi cương lĩnh của nó về mặt cá nhân [Ben-Gurion] – đã trở thành vấn đề của quá khứ. Từ bây giờ trở đi, anh sẽ phải tất bật với việc công: viết, tổ chức và công việc của đảng. Thời gian trôi đi, những ký ức của anh về công việc đồng áng sẽ mang lại ánh hào quang vui sướng kỳ diệu. Những ngày và đêm tại Galilee và Zichron Ya’akov chỉ còn lại trong tâm trí anh như một cuộc sống viên mãn, và anh sẽ nhìn lại thời gian đó với nỗi nhớ và hoài niệm trong suốt phần đời còn lại.

Chương 03. Tha hương

Những làn gió đầu tiên của mùa thu thì thầm trên các con phố của Thành Cổ khi David Gruen bắt đầu làm việc tại Jerusalem. Anh hai mươi bốn tuổi, là một thanh niên tóc xoăn, gầy với cặp mắt đen rực lửa, gương mặt tái và hàng ria được cắt tỉa cẩn thận. Anh mặc một chiếc áo *rubashka* và quần bạc màu, hoặc một bộ com-lê vải flannel dày và đi ủng. Anh không có áo măng tô, và khi gió lạnh thổi qua đồi Judea, anh thường thu mình trong chiếc áo choàng đen mỏng mang đến từ Nga. Chiếc áo choàng vừa là áo măng tô, vừa làm chắn đắp, nhưng nó không đủ ấm cho anh trong những đêm Jerusalem lạnh giá.

Gruen thuê căn phòng tồi tàn trong khu ổ chuột còn được gọi là “Sân nhà Floyd”. Đó thật ra là một căn hầm không cửa sổ – ẩm, mốc và thiếu sáng. Anh treo chiếc đèn dầu và mang vào nào hộp nào ván ép để tự đóng một cái bàn, vài chiếc ghế và giường.

Những đồng hai mươi xu mới của Gruen đặt ra cho anh vấn đề nan giải: lương tháng của anh chỉ đủ trả tiền thuê nhà và ăn trưa. “Trong thời gian ở *Ahdut*,” Rachel Yanait nhớ lại, “Ben-Gurion... thật sự luôn bị đói..” Tuy nhiên anh không đơn độc như lúc sống trong những kibbutz. Lần đầu tiên từ khi chia tay Shlomo Zemach, David Gruen có bạn và thiết lập tình bằng hữu khăng khít với họ. Cả hai đều là đảng viên và thành viên ban biên tập *Ahdut*. Một người là Yitzhak Ben-Zvi, cao, gương mặt nhợt nhạt được tô điểm bởi hàng ria và một chòm râu nhỏ. Lớn hơn Gruen hai tuổi, anh là một trong những người sáng lập Poalei Zion và là thành viên kỳ cựu của thế giới ngầm hoạt động mãnh liệt ở Nga. Người còn lại là Rachel Yanait, một phụ nữ trẻ, mơ mộng, đến Palestine một mình, không xu dính túi nhưng tràn đầy tinh thần Xiôn nhiệt thành và đem lòng yêu Jerusalem.

Hình ảnh của bộ ba bắt đầu quen thuộc trên đường phố Jerusalem. Khi đêm buông xuống, họ tìm đến một tiệm cà phê Ả-rập trong khu Thành Cổ nơi tự hào có công nghệ hiện đại nhất: một máy hát phát ra những giai điệu Á Đông. Ba người thường chiếm lấy một bàn trong góc, gọi cho mỗi người một ly cà phê Thổ Nhĩ Kỳ, và tranh luận nảy lửa về Chủ nghĩa Xiôn. Những cuộc tranh luận này không dừng lại trong tiệm cà phê. Trong nhiều giờ liền, có khi đến sáng, bộ ba vẫn đi dọc theo các con đường Jerusalem và tranh luận về tương lai đất nước. Với sự phấn khích không che giấu, họ nói về một *evreyskoye gosudarstvo* – một nhà nước Do Thái.

Trong suốt những cuộc tranh luận tóe lửa này, David bắt đầu định hình và bày tỏ những quan điểm chính trị xã hội được kết tinh trong suốt bốn năm đi sau chiếc cày. Anh vẫn rụt rè và thu

mình, và khi được yêu cầu phát biểu tại một buổi mít-tinh, anh thường nài Rachel hoặc Yitzhak thế chỗ mình. Nhưng khi rớt cuộc đứng lên để trình bày bài diễn văn, câu chữ của anh trở nên trong sáng và lưu loát, và anh thể hiện sự tự tin tuyệt đối.

Đầu tiên, anh còn ngại chuyện viết. “Tôi nói với bạn mình rằng tôi chưa bao giờ viết cho một tờ báo, và tôi không biết tôi có hợp với việc đó không... Nhưng một tuần trước kỳ xuất bản số đầu tiên, có điều gì đó thúc giục tôi viết hai bài. Lần ấy, tôi không ký tên.” Chỉ tới số thứ hai của tờ *Ahdut*, ra một tháng sau đó, anh mới có can đảm ký tên. Đó là một tên mới, một cái tên Do Thái: Ben-Gurion. Có vẻ anh đã lấy nó từ cái tên Yosef Ben-Gurion, người lãnh đạo chính quyền Do Thái tự chủ trong suốt cuộc nổi dậy chống lại người La Mã và được ghi nhận vì lòng can đảm, trung thực, tình yêu cho dân tộc và tranh đấu mãnh liệt vì tự do.

Ben-Gurion ở lại Jerusalem thêm một năm, đều đặn viết cho *Ahdut*. Lúc ấy, chàng trai trẻ hiểu rằng, người Do Thái chỉ có thể giành lấy Palestine theo cách duy nhất – không bằng ngôn từ, mà bằng hành động. Anh biết rằng sứ mệnh thực tiễn như thế chỉ có thể do người lao động đảm đương. Vì thế họ phải thống nhất được tổ chức, bất luận đảng phái, trong một khuôn khổ hợp nhất, biến họ trở thành đội quân tiên phong sẽ lãnh đạo cả một dân tộc tiến đến việc hiện thực hóa mục tiêu phục quốc Do Thái. Vào thời điểm của những cuộc đấu đá và thù địch dữ dội trong nội bộ đảng, những tầm nhìn như vậy là rất bất thường. Cùng lúc đó Ben-Gurion ủng hộ một cương lĩnh mới, sẽ đóng vai trò tôn chỉ của anh: không phải hoạt động Poalei Zion hay các thành viên của Chủ nghĩa Xiôn sẽ ra lệnh cho hoạt động của giới lao động Palestine. Chính những người lao động tại Palestine sẽ định đoạt số phận của riêng họ. Nếu những người Do Thái tha hương muốn tạo ảnh hưởng cho sự phát triển ở Palestine, họ phải định cư tại đó.

Nhiều năm sau, Ben-Gurion nói về công việc của mình cho tờ *Ahdut* là “một giai đoạn luyện tập chính trị”. Lần đầu tiên, viết lách và tổ chức chính trị trở thành nghề chính của anh. Vào đầu tháng Tám năm 1911, đảng viên tập sự trẻ tuổi này đã vượt qua bài kiểm tra đầu tiên khi, cùng với Ben-Zvi, đến Vienna để đại diện đảng Palestine Poalei Zion tại hội nghị lần thứ ba Công đoàn thế giới của Poalei Zion. Theo như những gì hai đại biểu Palestine lo ngại, tiến trình bắt đầu với một chút rủi ro. Những đại biểu khác tức giận với những nghị quyết mang tính “ly khai” của đảng Poalei Zion Palestine, trình bày cương lĩnh rằng những chính sách thực tiễn của tổ chức lao động tại Palestine không phải do hội nghị quốc tế định đoạt, mà do chính những người lao động Palestine sẽ làm điều đó. Cuối cùng, khi hai đại biểu nhấn mạnh rằng sự thống nhất của những lao động Palestine, bất chấp khác biệt đảng phái, là quan trọng hơn mối liên kết của họ với đảng Diaspora, một cơn bão loạn đã xảy ra. Hội nghị này sau đó đã thông qua một nghị quyết cáo buộc các đại biểu Palestine tội “ly khai”.

Lời kết tội này, và nghị quyết về hai đại biểu Palestine của mặt trận thống nhất các đảng viên Diaspora đã cho Ben-Gurion thấy rõ sự chia rẽ quan điểm giữa các nhà tiên phong tại Palestine và những người Xiôn Diaspora. Nó cho anh thấy rằng nếu muốn đạt được những mục tiêu của mình, anh sẽ phải hành động một mình, thậm chí từ một vị trí thấp kém. Vào một thời điểm nào đó trong tương lai, anh sẽ tiếp quản Phong trào Xiôn Diaspora và khai thác nó vì những mong muốn riêng mình.

Từ những ngày ở Sejera, Ben-Gurion đã phát triển ý tưởng “Ottoman-hóa”, tức là, người Do Thái ở Palestine nên từ bỏ quốc tịch nước ngoài của họ và trở thành công dân của đế chế Ottoman. Điều này sẽ cho phép họ làm việc hướng đến sự hiện thực hóa mục tiêu trong khuôn khổ Chính phủ và luật pháp. Theo đó, thành lập tập thể lãnh đạo biết nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và rành luật pháp Ottoman là cần thiết, và Ben-Gurion quyết định rằng bước tiếp theo trong đời anh là học luật và ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ. Trong vòng hai tháng, hai trong số những người bạn thân nhất của Ben-Gurion, Israel Shochat và Yitzhak Ben-Zvi, cũng quyết định học ở Constantinople. Bản thân David cũng đi đến quyết định cuối cùng sau khi cha anh đồng ý gửi cho anh ba mươi rúp một tháng để trả học phí.

Vào ngày 7 tháng Mười một năm 1911, Ben-Gurion xuống cảng Salonika, thủ phủ tỉnh Ottoman của Macedonia. Trước khi đăng ký vào khoa luật ở Constantinople, anh định học tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Anh chọn học tại Salonika vì giá sinh hoạt ở đó thấp hơn nhiều so với Constantinople và, trong miêu tả của cá nhân anh, bởi vì “Salonika là một thành phố thuần Do Thái. Vào những ngày đó, là thành phố Do Thái duy nhất trên thế giới.” Những người Do Thái ở Salonika là một cộng đồng khác thường, và làm Ben-Gurion kinh ngạc, chủ yếu vì nghề nghiệp của họ: hầu hết đều tham gia lao động chân tay nặng nhọc, hầu hết là công nhân bốc vác tại cảng. “Trong thâm tâm, nhiều người nghi ngờ liệu dân tộc Do Thái – bị tách khỏi đất đai và lao động trong hàng trăm năm – có khả năng tạo nên một giai cấp lao động hay không. Ở đây [Salonika] tôi tìm thấy lời đáp cho câu hỏi đó.”

Những người Do Thái có học ở Salonika nói tiếng Pháp, nhưng Ben-Gurion lại đến để học tiếng Thổ. Thầy của anh là một người Do Thái trẻ ở khoa luật. Dưới sự hướng dẫn của anh ta, David học tấn tới một cách kỳ diệu. Vào cuối tháng Mười hai, anh đã có thể đọc báo tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, bất chấp sự tiến triển này, tâm trạng của Ben-Gurion lại đi xuống. Khoản tiền anh nhận từ cha chỉ vừa đủ sống. Năm anh sống tại Salonika là giai đoạn khổ hạnh và đơn độc tự nguyện. Anh tuyệt đối cô đơn, không có lấy một người bạn để chia sẻ suy nghĩ và cảm xúc. Bị chia tách khỏi những người Do Thái trong thành phố bởi hàng rào ngôn ngữ và tôn giáo, anh thường ngồi trong phòng, bao quanh bởi từ điển, báo và tạp chí, học từ sáng đến khuya.

Nhân cách dị thường của chàng trai trẻ ốm yếu, thấp đậm, đến từ Palestine để học tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đã tạo ra sự quan tâm giữa những người Do Thái ở Salonika. Một người Do Thái gốc Đức, từng xuất bản một cuốn sách về ấn tượng của ông với Salonika, đã không bỏ qua Ben-Gurion.

“Có vẻ như có những người mà với họ, ngôn từ là không cần thiết. Với chúng tôi ở đây, ví dụ, là ông Gruen, người vừa mới lôi bảy quyển tạp chí tiếng Do Thái (Hebrew) khỏi túi áo, và sẽ, không nghi ngờ gì, chỉ trở về thế giới thực sau khi đã ngấu ngiến chúng từ A đến Z... Ông Gruen cứ đọc nữa đọc mãi... Chẳng mấy chốc, ông ấy sẽ đứng dậy và đi mất mà không chào hỏi gì. Nhưng không ai vì thế mà ngạc nhiên, vì, suy cho cùng, đây là Gruen, và mọi người đều biết rõ thói quen của ông.”

Với sự trỗi dậy của mùa xuân, “ông Gruen” bắt đầu chuẩn bị cho kỳ thi đầu vào đại học. Anh thiếu một số tài liệu cần thiết để đăng ký, trong đó quan trọng nhất là giấy chứng nhận tốt nghiệp phổ thông. Nhưng với sự giúp đỡ của người bạn tốt Ben-Zvi – và tiền của cha – anh đã có được giấy chứng nhận tốt nghiệp giả mạo từ một trường trung học Nga. Vào tháng Sáu năm 1912, anh tham gia những bài kiểm tra đầu vào đại học và hoàn thành tất cả một cách thành công. Hai tháng sau, Ben-Gurion đến Constantinople và được nhận vào trường đại học, vốn có cái tên phương Đông cầu kỳ: “Ngôi nhà Thông thái”.

Lửa đại bác và tiếng gào xung trận là nhạc nền ghê sợ cho quá trình học của những chàng trai trẻ ở Constantinople. Chỉ mới vài tháng trôi qua kể từ khi xung đột vũ trang giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Ý đạt đỉnh điểm khi quân Ý oanh tạc Dardanelles. Hai tháng sau khi Ben-Gurion đến Thổ Nhĩ Kỳ, Cuộc chiến Balkan nổ ra, hủy hoại địa vị của Thổ Nhĩ Kỳ tại châu Âu và mang cuộc chiến đến mọi góc ngách của thành phố thủ đô. Ở đường chân trời, những đám mây bão đang tụ hợp đe dọa gây nên cuộc thế chiến, trong khi chính quyền đảng Người Thổ trẻ đang dò dẫm một cách ngờ vực. Đế chế Ottoman hùng mạnh, thối nát từ bên trong và bị hủy hoại từ bên ngoài, đang dần tan rã.

Ben-Gurion và bạn bè vẫn không tin rằng họ đang sống trong những ngày tháng cuối cùng của một đế chế đang hấp hối và vẫn bám lấy ý tưởng “Ottoman-hóa”. Họ vẫn kiên trì nỗ lực lấy cho được quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ và thậm chí còn chạy theo “mốt” thời trang Thổ Nhĩ Kỳ mới nhất. Ben-Gurion đội một chiếc mũ *tarboush* đẹp, tía ria mép theo kiểu Thổ và may một bộ com-lê kiểu *effendis* – đuôi tôm đen và áo gi-lê có khuy, kèm túi đựng chiếc đồng hồ có dây đeo lấp lánh. Nhưng lối làm màu này chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Khi Cuộc chiến Balkan nổ ra, hàng trăm sinh viên được gửi ra tiền tuyến và trường đại học bị đóng cửa. Ben-Gurion và Ben-

Zvi quyết định trở về Palestine cho đến khi trường mở lại. Ngay khi đặt chân xuống cảng Jaffa, Ben-Gurion liền trở lại thành nhà hoạt động đảng, nhà tổ chức và nhà diễn thuyết.

Trước khi trở về Constantinople bốn tháng sau, Ben-Gurion bị ốm vài lần. Trước đó anh đã bị suy dinh dưỡng kéo dài, giờ đây còn bị bệnh scurvy, gây ra bởi sự thiếu hụt vitamin trầm trọng. Tình trạng tài chính của anh ở Constantinople thật tồi tệ, vì khoản trợ cấp từ cha không đủ và không đến đều đặn. Anh thường bị đói, và có lúc anh còn loạng choạng trước bờ vực tuyệt vọng. Hầu hết lá thư anh gửi cha đều lặp đi lặp lại điệp khúc: Khi nào thì tiền đến? Avigdor, lúc ấy đang tìm người gả cưới cho con trai và con gái, cũng gặp khó khăn trong việc hỗ trợ tài chính cho David. Trong phút yếu lòng, ông ủng hộ lời đề nghị do Rivka chị gái lớn nhất của David đưa ra, rằng David phải rời Constantinople, từ bỏ Palestine và quay về Nga để xây dựng tương lai ở đó. “Nhiệm vụ con đặt ra cho mình là vấn đề sống còn với con,” David bùng nổ theo lối đầy cảm xúc của anh. “Chỉ có một thứ duy nhất có thể cản con đạt được nó – đó là cái chết.” Thật khó mà đứng vững trước cơn thịnh nộ như vậy.

Mặc dù bị đói và ốm đau, David vẫn học giỏi. Anh được điểm cao nhất trong các kỳ thi và rất tự hào khi báo cáo điều này cho gia đình và họ hàng. Nhưng vào cuối tháng Mười hai năm 1913, giữa năm thứ hai, anh lại ốm lần nữa và phải nhập viện tại Constantinople trong thời gian dài. Lần này gia đình anh đến hỗ trợ. Khi xuất viện, họ gửi tiền viện phí và đón anh về Nga trong hai tháng. Anh không thể về thăm Plonsk vì bị xem là kẻ đào ngũ, nhưng có đến Warsaw, Lodz và Odessa, và ở lại cùng chị gái Rivka, người chăm sóc anh một cách chiều chuộng và tận tâm. Thời gian anh vắng mặt, các bạn bè trung thành ký tên thay cho anh vào giấy điểm danh tại các buổi giảng ở trường đại học.

Giữa mùa xuân, anh quay về Constantinople và tham gia lại các kỳ thi với thành công đáng kể. Vào ngày 28 tháng Sáu anh cùng Ben-Zvi giong buồm đi nghỉ tại Palestine. Ba ngày sau, khi vẫn trên biển, họ biết việc Thế chiến đã bùng nổ khi hai tàu chiến Đức tham gia truy đuổi con tàu Nga cũ nát đang chở họ. Sau một vòng kiệt sức qua mọi cảng của Địa Trung Hải, cuối cùng họ cũng cập bến Jaffa.

Tại Palestine, họ đối diện với cảnh tượng tuyệt vọng và suy tàn. Sau hai tháng ngập ngừng, Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến đứng về phía Đế quốc Đức, cùng lúc nổi bắn khoản, sợ hãi và nghèo khổ lan khắp cộng đồng Do Thái. Một số người chạy trốn khi chính quyền Thổ đầy ngờ vực liên tục ban hành những hạn chế ngặt nghèo lên cộng đồng Do Thái, tịch thu vũ khí, đánh thuế nhập khẩu nặng nề, và bắt đầu trục xuất những người Do Thái có quốc tịch nước ngoài. Toàn bộ dự án định cư có nguy cơ bị phá hủy. Ở London và Cairo, các lãnh đạo Xiôn kêu gọi người Do Thái

Palestine đứng về phe Đồng minh. Ben-Gurion và Ben-Zvi phản đối kịch liệt những lời kêu gọi này. Trên tất cả, họ sợ rằng người Thổ Nhĩ Kỳ sẽ trút thù hận lên người Do Thái ở Palestine bằng cách trục xuất tất cả.

Ben-Gurion và Ben-Zvi nhanh chóng tham gia Hội nghị Ottoman-hóa tổ chức tại Jerusalem và được chấp thuận vào một đội dân quân Do Thái để bảo vệ Palestine. Nhưng đội dân quân này đi đến hồi kết với sự xuất hiện của vị tướng hải quân Thổ Nhĩ Kỳ, Kemal Pasha, người được chỉ định chỉ huy Quân đoàn 04 tại mặt trận Ai Cập. Trên đường tiến về phương nam, Jemal Pasha đập tan bất cứ sự biểu lộ nào của chủ nghĩa quốc gia. Đầu tiên, ông tấn công phong trào quốc gia Ả-rập, treo cổ một số lãnh đạo của nó tại Beirut. Rồi đến lượt Phong trào Xiôn ở Palestine: đội dân quân tình nguyện bị giải tán và *Ahdut* bị đóng cửa. Jemal Pasha ra lệnh bắt cứ ai chứa chấp tài liệu phục quốc Do Thái sẽ bị xử tử. Rồi đến những vụ bắt bớ. Ben-Gurion cùng Ben-Zvi bị thẩm vấn chi tiết về sự tiếp xúc giữa họ và Phong trào Xiôn. Không lâu sau đó, họ nhận lệnh bị trục xuất khỏi Đế chế Ottoman. Tay bị trói, họ bị tống lên một con thuyền tại bến cảng Jaffa. Theo lệnh trục xuất, lãnh đạo chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ viết: “Trục xuất vĩnh viễn khỏi Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ.”

Trong thoáng chốc, cả Ben-Gurion lẫn Ben-Zvi đều không tin điều này. Ngược lại, với tinh thần khai phá và lạc quan, họ giong buồm đến Hoa Kỳ trên một con thuyền Hy Lạp xiêu vẹo mang tên *Patrus*. Đó là chuyến hải trình khắc nghiệt dài một tháng, và điều kiện sống ở khoang hạng ba thật kinh khủng. Nhưng giữa những cơn bão, và thậm chí trong những cơn bão Ben-Gurion vẫn không lãng phí thời gian. Anh đọc vài chương trong những tác phẩm của Hegel ghi chú lại cho hoạt động chính trị ở Mỹ. Trên tất cả, anh đã học tiếng Anh bằng sự siêng năng và nghiêm túc đặc trưng của mình. Cuối cùng, từ trên boong thuyền, Ben-Gurion trông thấy bờ biển New York. Những ấn tượng đầu tiên của anh không tích cực cho lắm: “Đây là tượng Nữ thần Tự do kiêu hãnh, vươn cao từ đại dương ở lối vào Tân thế giới. Và đây là những ‘tòa chọc trời’ lừng danh – những tòa nhà ba mươi tầng. Lạ thay – dù rất cao, trông chúng lại chẳng vĩ đại gì. Vì vài lý do, chúng thật lố bịch, nhìn giống những lồng giam.”

Ăn mặc nhếch nhác, Ben-Gurion cùng Ben-Zvi trải qua thủ tục nhập cảnh và cập cảng New York. Những thành viên Poalei Zion chào đón họ, và điều đầu tiên họ làm là tháo những chiếc mũ *tarboush* Thổ Nhĩ Kỳ khỏi đầu những người mới đến. Việc hai lãnh đạo Xiôn từ Palestine dạo bước trên đường phố New York ăn mặc giống người Thổ không được xem là phù hợp cho lắm. Những chiếc mũ *tarboush* trở nên hữu dụng hơn ở những cửa hàng phục trang diêm dúa của Poalei Zion trong những bữa tiệc Á Đông “Oriental Ball” hằng năm của đảng. Đó là đoạn kết phù hợp cho giai đoạn Ottoman trong đời Ben-Gurion.

“Bộ đôi Ben”, như cách gọi Ben-Gurion cùng Ben-Zvi của các đồng chí, không lãng phí thời gian trong các buổi mít-tinh và dạo chơi. Họ rất nóng lòng bắt đầu thực hiện kế hoạch mang đến từ Palestine. “Chúng tôi lập tức giải thích rằng chúng tôi đến để tổ chức... những thành viên thành các nhóm Hehalutz (tạm dịch: Người tiên phong) với mục đích di cư đến Palestine và làm việc tại đó,” Ben-Zvi nói lại sau này. “Theo đó, chúng tôi yêu cầu ban lãnh đạo Poalei Zion tổ chức một ‘chuyến tham quan’ nước Mỹ cho hai chúng tôi, để chúng tôi có thể thành lập các nhóm Hehalutz ở mọi nơi...”. “Chúng tôi không biết khi nào sẽ trở về Palestine,” Ben-Gurion nhớ lại, “nhưng chúng tôi hy vọng được hộ tống bởi cả một đội quân tiên phong trong chuyến trở về.”

Ben-Gurion cùng Ben-Zvi mua một tấm bản đồ lớn của Hoa Kỳ, xé làm đôi cho mỗi người, và bắt đầu du hành từ thành phố này sang thành phố khác để trò chuyện cùng những thanh niên và thuyết phục họ gia nhập tổ chức mới. Nhưng cục diện chiến dịch mới của họ lại đáng thất vọng. Chỉ vài thanh niên tình nguyện gia nhập Hehalutz. Ben-Gurion dành nhiều tháng dăng dăng đi hết thị trấn này đến thị trấn khác, nói chuyện trong các hội trường vắng đến $\frac{3}{4}$ số ghế, và thu nhặt những khoản đóng góp nhỏ nhoi cho tờ tuần san mà đảng sắp phát hành. Đó đây, anh chiêu mộ vài nhà tiên phong mới. Một trong số những người bị thuyết phục bởi lòng nhiệt huyết của anh là một phụ nữ trẻ từ Milwaukee có tên Goldie Mabovitch, sau này được biết với tên Golda Meir.

Trong những năm tháng chiến tranh, có một số nỗ lực với chủ trương về “đạo quân lao động” chinh phạt Palestine. Trung tâm của Phong trào Xiôn dành cho mọi ý định thực tiễn tại London, và tâm trạng thường trực ở đó là Vùng đất Israel sẽ được quân đội Đồng minh chiến thắng trao tặng cho người Do Thái như một phần của thỏa hiệp chính trị hậu chiến. Cùng lúc đó, một lãnh đạo Xiôn trẻ tên Vladimir Jabotinsky rất tích cực trong việc quảng bá chủ trương của một Binh đoàn Do Thái để giành Palestine từ tay quân đội Thổ Nhĩ Kỳ và giành lấy nó cho người Do Thái. Ý tưởng sau ít thu hút sự quan tâm ở Hoa Kỳ, vốn chưa tham chiến, và ý tưởng đầu tiên thì ít kêu gọi hoạt động từ phần đông người Do Thái. Tuy nhiên Ben-Gurion phản đối cả hai về mặt nội dung. Vào tháng Chín, anh viết:

“Có nhiều cách để chinh phục một quốc gia. Nó có thể bị chiếm đoạt nhờ sức mạnh vũ trang, nó có thể được giành lấy nhờ mưu mẹo chính trị hay thủ đoạn ngoại giao, nó thậm chí có thể được mua bằng tiền... Tất cả phương pháp này đều có mục tiêu duy nhất – là nô dịch hóa và khai thác cư dân địa phương. Chúng ta, tuy nhiên, đang tìm kiếm thứ rất khác biệt tại Palestine – một quê hương. Một quê hương thì không được trao hay nhận như một món quà, nó không thể bị sở hữu bởi vàng hay chinh phục bằng sức mạnh nắm đấm, mà nó phải được xây dựng trên mồ hôi nước mắt. Chúng ta sẽ nhận lại vùng đất của mình không phải từ một hội nghị hòa

bình... mà từ những người lao động Do Thái sẽ cắm rễ trên vùng đất đó, hồi sinh nó và sống trong nó. Vùng đất Israel sẽ là của chúng ta khi đa số công nhân và vệ binh của nó là người của dân tộc ta.”

Hai tháng sau, Ben-Gurion trình bày chi tiết quan điểm của anh trong một bài diễn văn dài trước Hội nghị Cleveland của Poalei Zion. Bài phát biểu của anh đã thu hút được một số sự ủng hộ và đồng tình trong nội bộ phong trào, nhưng như chính Ben-Gurion đã nói: “Phong trào Xiôn về tổng thể vẫn còn xa rời viễn cảnh này.” Thực tế, các thành viên của Poalei Zion cũng thế (dù có đồng tình) vì khi Ben-Gurion cùng Ben-Zvi đánh giá cục diện những nỗ lực của mình, họ phát hiện mình đã chiêu mộ được không quá 150 nhà tiên phong trên khắp Hoa Kỳ và Canada.

Để phổ biến quan điểm của mình, “bộ đôi Ben” xuất bản hai cuốn sách. *Yizkor* (tạm dịch: Kỷ niệm), viết cùng hai thành viên Xiôn khác, kể lại cuộc sống hiểm nguy và cái chết anh dũng của những cảnh vệ đầu tiên ở Palestine, cuốn sách tạo ra cơn địa chấn mạnh đến nỗi họ quyết định viết tiếp quyển thứ hai, *Eretz Israel*, trong đó miêu tả Vùng đất Israel cho những người Do Thái ở Hoa Kỳ. Nhằm tiến hành cuộc nghiên cứu, Ben-Gurion dành mười ba tiếng mỗi ngày trong Thư viện công cộng New York. Anh cũng tìm đến Thư viện Quốc hội ở Washington, và những trung tâm tư liệu khác. Ủy ban Trung ương đảng cấp cho anh mười đô-la Mỹ một tuần cho đến khi anh hoàn thành cuốn sách.

Eretz Israel được xuất bản ngay trong mùa xuân 1918, lúc hàng loạt sự kiện có tầm quan trọng lớn lao trong thế giới Do Thái tạo nên ảnh hưởng sâu sắc trên con đường chính trị của “Bộ đôi Ben”. Trong lúc đó, “quá trình tập sự chính trị” của Ben-Gurion, vốn bắt đầu ở Jerusalem, được tiếp tục ở New York. Anh viết, giảng bài, thu tiền, di chuyển khắp các chi nhánh của đảng trên toàn nước Mỹ để tranh cãi và thảo luận dữ dội tại các hội nghị, hội thảo và mít-tinh. Có những lúc anh thấy mình thuộc về thiểu số, và có ít nhất một lần anh đã bị buộc phải từ bỏ một trong những chức vụ của mình. Anh gặp và làm việc cùng với một số lãnh đạo cao nhất của đảng mình – hẳn thế, của toàn thể phong trào Chủ nghĩa Xiôn – và mặc dù anh vẫn là lãnh đạo hạng hai, tên tuổi anh bắt đầu lan rộng. Thậm chí có những người cho rằng anh đang chuẩn bị bản thân một cách có hệ thống cho vai trò một lãnh đạo chính trị. Người ngồi cạnh Ben-Gurion trong Thư viện công cộng New York là một người Do Thái theo chủ nghĩa xã hội đến từ Nga, tên Lev Deutsch. Theo một câu chuyện, Deutsch từng hỏi một người bạn của Ben-Gurion: “Chàng trai trẻ đó là ai thế?” Người bạn đáp lại: “Một trong những lãnh đạo phong trào công nhân ở Palestine.” Deutsch kinh ngạc. “Gần như mỗi ngày anh ta ngồi cạnh tôi và đọc sách. Một cách tự nhiên, tôi tò mò muốn biết anh ấy đang đọc gì. Và tôi thấy những cuốn sách đều rất

chuyên môn: lịch sử về các đảng phái Hoa Kỳ, hướng dẫn thực tiễn về kỹ thuật chinh phục đám đông, sách thực hành về công cụ quản lý, và nhiều nữa.”

Với cường độ hoạt động điên cuồng, Ben-Gurion lặp lại cách sống quen thuộc của mình ở Mỹ. Anh thu mình và hướng nội, và sự cô độc của anh tăng mạnh. Anh chỉ hé lộ những suy nghĩ sâu kín của mình trong những lá thư gửi cha, nhưng anh ngừng viết cho ông khi đường bưu chính bị cắt đứt sau cuộc xâm chiếm Ba Lan của quân Đức. Anh không thật sự có nhiều bạn thân ngoại trừ Ben-Zvi, và anh sống trong một vùng đất mà anh thấy rộng lớn và lạ lẫm. Trong những năm tháng tại Mỹ, anh cảm nhận nỗi khao khát trở lại đối với tình yêu tươi đẹp ấu thơ của anh, Rachel Nelkin. Những lá thư anh gửi nàng từ Hoa Kỳ thật đáng kinh ngạc, nếu ta biết những tục lệ của thời đó: David cầu xin nàng bỏ mọi thứ để đến Mỹ với anh! Nhưng Rachel đã lập gia đình, và việc quay ngược chiều kim đồng hồ là bất khả.

Ben-Gurion khi đó ba mươi tuổi, một thanh niên nghiêm nghị tái xanh trong bộ com-lê sờn cũ quen thuộc, khi anh gặp Paulina (“Paula”) Monbaz tại nhà một người bạn chung. Thấp, đeo kính cận cùng gương mặt vuông, Paula không đẹp nhưng cô thẳng tính, đầy sức sống và nghĩ gì nói nấy. Tương phản với chàng trai trẻ sống nội tâm, cô rất cởi mở, tự do, thích có bạn và ham vui. Cô sinh ra trong một gia đình gia giáo ở Minsk, nhưng khi cha mất, gia đình cô lâm cảnh nghèo túng, cô phải ngừng học y và làm y tá trong phòng phẫu thuật của một bệnh viện. Cô không phải một người Xiôn. Vùng đất Israel, Trở về Tổ Quốc, Nhà nước Do Thái – những thứ này không có ý nghĩa gì với cô. Cô sống trong một thế giới khác, và có lúc, cô còn bị mê hoặc bởi những ý tưởng vô chính phủ. Cô ngưỡng mộ Trotsky, khi đó sống tại New York, và ngồi ở hàng ghế đầu trong những buổi giảng bài của ông này, tưởng tượng rằng ông quan sát thấy sự hiện diện của mình và rằng giữa những bài phát biểu nảy lửa, ông sẽ ném những cái nhìn tình tứ về phía cô.

Paula đã hẹn hò với một bác sĩ được vài năm, và họ đã nghĩ tới việc kết hôn. Tuy nhiên, cô bị quyến rũ bởi chàng tiên phong trẻ tuổi đến từ Plonsk. “Bạn phải nhìn thấy bộ dạng của anh ấy cơ!” cô hồi tưởng lại sau này. “Cặp mắt lò dò và ăn mặc xoàng xĩnh. Nhưng ngay khi anh ấy cất lời, tôi đã thấy đây là một người đàn ông vĩ đại.” Khi nghe đến những tác phẩm viết lách của anh, cô đã hỏi xem có giúp gì được không. “Nếu cô muốn, vâng, làm ơn” anh đáp. Cô bắt đầu sát cánh cùng anh tại thư viện công cộng vào những buổi chiều và sao chép lại những đoạn văn dài cho anh. Cả hai bắt đầu hẹn hò, và vì cả hai đều không dư dả, họ đồng ý chia sẻ tình phí. Dần dần, họ yêu nhau. Hơn một năm là khoảng thời gian kể từ ngày họ gặp nhau cho đến khi Ben-Gurion cầu hôn. Nhưng kèm theo lời cầu hôn, anh cảnh báo: nếu đồng ý lấy anh, nàng sẽ phải rời bỏ nước Mỹ để khởi hành đến một “vùng đất đói nghèo, nhỏ bé, nơi không có điện, khí đốt

hay xe điện.”

Paula chấp nhận. Vào buổi sáng ngày 5 tháng Mười hai năm 1917, nàng rời phòng phẫu thuật, lấy áo choàng và lao đến Tòa thị chính New York, nơi Ben-Gurion đang chờ. Cặp đôi bước vào văn phòng đăng ký kết hôn, đóng hai đô la, và các quan chức ở đó tuyên bố Paula Monbaz và Ben-Gurion là vợ chồng. Sau buổi lễ, cô dâu chạy vội về bệnh viện, một ca phẫu thuật khẩn đang chờ nàng, và Ben-Gurion thì đến dự một buổi mít-tinh của ban lãnh đạo Poalei Zion. “Tôi đến trễ mười lăm phút, và những anh em ở đó đều ngạc nhiên vì sự lễ mễ của tôi. Tôi giải thích rằng tôi trễ hẹn vì tôi vừa cưới vợ. Dĩ nhiên, tất cả đều chúc mừng tôi, ngạc nhiên rằng tôi cưới vợ mà không nói cho ai biết trước cả. Và tôi đã không cưới vợ dưới sự chứng giám của một *rabbi*.”

Tối đó, Paula trở về căn hộ ở chung với những bạn gái, trong khi Ben-Gurion trở về căn phòng sống cùng Ben-Zvi. Chỉ đến cuối tuần tiếp theo cặp đôi mới gặp lại và ra ngoài tìm thuê một căn hộ. Họ tìm thấy một căn ở số 631 Đại lộ Bedford ở Brooklyn. Nhưng họ không ở chung với nhau được lâu. Năm tháng sau khi cưới, họ xa nhau mười tám tháng như hệ quả của đại sự kiện xảy ra vào ngày 2 tháng Mười một năm 1917 – Tuyên bố Balfour.

Bản tuyên bố không ngờ đến – xuất hiện dưới hình thức một lá thư từ Arthur Balfour gửi Ngài Rothschild – đã vượt quá những giấc mộng điên rồ nhất của những người Xiôn lạc quan nhất. Nó tuyên bố rằng, “Chính quyền của Nữ hoàng xem trọng sự hình thành một quê nhà dành cho dân tộc Do Thái tại Palestine, và sẽ nỗ lực tối đa để tạo điều kiện thuận lợi cho thành quả của mục tiêu này...” Công trạng dành cho việc đạt được tuyên ngôn này được dành cho Tiến sĩ Chaim Weizmann, người giờ đây đã trở thành lãnh đạo tối cao của Phong trào Xiôn. Năm 1916, khi đang điều hành một phòng thí nghiệm hóa học tại Manchester, Weizmann trình bày trước Bộ trưởng Hải quân Hoàng gia Anh, Winston Churchill, một giải pháp xuất chúng cho vấn đề sản xuất đạn dược: công thức chế tạo hợp chất hữu cơ axeton nhân tạo. Vài tháng sau – theo một giai thoại – tân Thủ tướng Anh, Lloyd George, hỏi Weizmann ông muốn được tưởng thưởng gì cho cống hiến của mình cho cuộc chiến. “Hãy làm gì đó cho dân tộc tôi,” Weizmann đáp – và hỏi xin Palestine.

Thật đáng nghi ngờ rằng liệu đây có phải là cách mọi thứ thật sự đã diễn ra hay không, và thật đáng ngờ chuyện người Anh đã chấp thuận yêu cầu đó nếu được đánh giá một cách tỉnh táo trong thời bình. Họ từng giao Palestine cho người Pháp cũng như hứa với người Ả-rập. Cùng lúc đó, người Anh tỏ ra hồ hởi trong việc giành lấy sự ủng hộ của cộng đồng Do Thái thế giới trong cuộc đấu tranh của họ chống lại khối Quyền lực Trung tâm. Những lãnh đạo của họ đặc

biệt quan tâm đến người Do Thái ở Nga và Hoa Kỳ và lo lắng trước sự cảm thông mà nhiều người Do Thái dành cho nước Đức bởi cuộc chiến giữa họ chống lại Nga – vùng đất đàn áp và tàn sát người Do Thái. Từ Lục địa châu Âu xuất hiện tin đồn rằng Đức sẽ sớm thành lập một tuyên bố ủng hộ Phong trào Xiôn và thi hành ảnh hưởng của họ lên Thổ Nhĩ Kỳ để cấp quyền nhập cư và định cư cho người Do Thái. Năm triệu người Do Thái ở Nga, và ở Hungary, Áo cũng như ở Đức đều là nhân tố chính trị không thể bị bỏ qua. Số phận đã đùa giỡn khi chỉ năm ngày sau Tuyên bố Balfour, Chính phủ của Kerensky đã bị cuộc Cách mạng Bôn-sê-vích lật đổ. Một số học giả tin rằng, nếu cuộc cách mạng diễn ra chỉ trước đó một tuần, Tuyên bố Balfour có thể đã bị hoãn lại.

Những phân tích như thế thuận lợi cho tầm nhìn muộn sáu mươi năm. Vào thời điểm đó, người Do Thái trên toàn thế giới tung hô Tuyên bố Balfour trong sự say sưa đến điên cuồng. Có lẽ ghi chú nghịch tai duy nhất giữa làn điệp khúc hân hoan là câu nói nhắc lại quen thuộc của Ben-Gurion:

“Nước Anh đã không trao trả Palestine cho chúng ta. Thậm chí nếu cả nước (Palestine) bị người Anh chinh phục, nó cũng không là của chúng ta thông qua việc nước Anh tỏ ra ủng hộ và những nước khác đồng thuận... Nước Anh đã làm một cử chỉ cao quý, họ đã công nhận sự tồn tại của chúng ta như một quốc gia và đã thừa nhận quyền lợi của chúng ta với đất nước (Palestine). Nhưng chỉ dân tộc Do Thái mới có thể chuyển hóa quyền này thành thực tế rõ rệt. Chỉ họ, với thể xác và linh hồn, với sức khỏe và vốn liếng, phải xây dựng ‘Ngôi nhà Quốc gia’ và tạo nên sự cứu chuộc quốc gia.”

Quan điểm gai góc của anh không có ý xem thường giá trị chính trị của bản Tuyên bố Balfour. Nhưng trong những tuần ăn mừng say sưa đó, nhiều người đã tưởng Đấng Cứu thế đã đến trong bộ đồ của một quan chức Anh quốc, và mặt khẩu của ngày hôm đó là người Do Thái sắp được cứu độ. Ben-Gurion đơn giản là chỉ muốn đặt các vấn đề trong vị trí xác đáng của chúng.

Tuyên bố Balfour đã thay đổi các quan điểm của Ben-Gurion về một vấn đề. Với sự tham chiến của Hoa Kỳ, cán cân giờ đây rõ ràng đã nghiêng về phe Đồng minh, và vào cuối mùa hè năm 1917, khi quân đội Anh đứng trước cửa ngõ Palestine, rõ ràng sự thống trị của người Thổ đã đi đến hồi kết. Câu hỏi dành cho Quân đoàn Do Thái giờ đây lại nổi lên lần nữa, và lần này Ben-Gurion tin rằng binh lính Do Thái có mặt trong những người đang hy sinh tính mạng vì sự giải phóng Palestine là rất quan trọng. Tuyên bố Balfour đã đẩy nhanh sự hình thành Quân đoàn Do Thái một cách tự nhiên, và Ben-Gurion đặt mình vào vị trí tiên phong của những người đang đòi hỏi thành lập một đạo quân Do Thái. Anh đến Washington để trình bày ý tưởng trước

Louis Brandeis của Pháp viện Tối cao Hoa Kỳ, một trong những nhân cách lỗi lạc của Chủ nghĩa Xiôn tại Mỹ, để tiếp tục đề đạt lên Tổng thống Wilson. Nhưng Wilson bác yêu cầu này, và một nghị quyết chỉ được thông qua khi, nhờ sự thúc đẩy của Vladimir Jabotinsky, những binh đoàn Do Thái mới được thành lập bên trong quân đội Anh quốc. 150 thành viên của Hehalutz giờ đây đã tình nguyện tham gia Quân đoàn Do Thái và, cùng với hai trăm người Palestine tha hương tại Mỹ, họ đã trở thành những hạt nhân của quân đoàn Hoa Kỳ vốn được đổi tên thành Tiểu đoàn Hỏa mai Hoàng gia thứ 39.

Vào ngày 26 tháng Tư năm 1918, Ben-Gurion đến căn hộ nhỏ bé tại Brooklyn và báo cho vợ biết anh đã đăng ký vào Quân đoàn Do Thái. Paula bật khóc cay đắng. Đã có mang bốn tháng, nàng lo sợ phải xa chồng. Việc nhắc nàng rằng trước khi kết hôn, anh đã cảnh báo về ý định của mình và nàng cũng đã đồng ý là vô ích. Nàng cầu xin anh đừng đi, nhưng anh chỉ hứa rằng sau khi nàng sinh con, anh sẽ lập tức mang nàng và con đến Palestine. Vào ngày 28 tháng Năm, Ben-Gurion thề trung thành trong văn phòng của lãnh sự Anh ở New York, và ngày tiếp theo anh khởi hành đến trại huấn luyện của tiểu đoàn ở Windsor, Canada. Khi ấy là mùa xuân ở Mỹ, và cứ ở đâu xe lửa dừng, ở đó lại có hàng đoàn người Do Thái nhiệt thành chào đón các anh hùng đang trên đường giành lại Palestine. Tại Windsor, Ben-Gurion gặp một người lính da nâu trong bộ quân phục Anh. Đó là Yitzhak Ben-Zvi, người đã đến trước đó một tuần.

Ben-Gurion khi đó ba mươi hai tuổi, không hẳn còn trẻ, nhưng anh rất hạnh phúc với cuộc sống trong doanh trại. Nhưng binh nhì Ben-Gurion không phải một binh sĩ thông thường. Anh là một nhà hoạt động chính trị giàu kinh nghiệm, một nhà diễn thuyết tài năng, và tên tuổi anh nổi danh giữa những người lính của Quân đoàn Do Thái. Theo lời tâm sự cá nhân, ngay cả những tay cừu tội phạm và những kẻ tính tình hoang dã nhất cũng nể phục anh. Các sĩ quan nhận thấy địa vị đặc biệt của Ben-Gurion và vội vàng đặt con dấu quân đội lên đó.

“Sáng nay, tôi được thượng sĩ của đại đội, Wilson, triệu đến để nhận chức vị hạ sĩ. Tuy nhiên, tôi đã từ chối với lòng biết ơn, giải thích rằng tôi sẽ có ích với vai trò lính trơn hơn là mang cấp bậc.”

Cuộc nổi dậy thầm lặng của Ben-Gurion sớm kết thúc. Lúc kiểm tra lều, viên thượng sĩ báo cáo về chỉ huy trại rằng “đây là người tốt nhất trong tiểu đoàn Do Thái,” và nói với ông rằng Ben-Gurion đã từ chối cấp bậc hạ sĩ. Viên sĩ quan triệu Ben-Gurion lên và nói rõ rằng “ở nước ngoài sẽ không có ủy viên và binh lính sẽ phải chịu trách nhiệm, vì thế nên chấp nhận sự đề bạt này.” Chấp nhận số phận và trong chưa đến một tháng, anh đã được thăng cấp lên thành hạ sĩ toàn quyền.

Ngày 11 tháng Bảy những binh sĩ lê dương giồng buồm đến nước Anh và Palestine trong một đoàn gồm hai mươi con tàu. Vào ngày 22 tháng Bảy, đại đội của Ben-Gurion cập cảng Tilbury, Anh quốc và được trở về doanh trại Hounslow. Ben-Gurion nhận một kỳ nghỉ phép vài ngày, được anh dành để du ngoạn London và gặp gỡ các lãnh đạo Do Thái. Anh đã thất vọng cay đắng khi biết những đơn vị tiền phong của Quân đoàn Do Thái đã bị giữ lại một cách có chủ tâm tại Ai Cập vì Tướng Allenby cùng các sĩ quan của ông phản đối Tuyên bố Balfour và không hề có ý định cho phép người Do Thái đóng vai trò dù là nhỏ nhất trong việc giải giáp quốc gia (Palestine). Tuy nhiên, vào ngày 14 tháng Tám, toàn bộ Tiểu đoàn Hỏa mai Hoàng gia số 39 đã khởi hành đi Ai Cập. Sau hai tuần, họ cập cảng thành phố Port Said.

Ben-Gurion rất hào hứng về viễn cảnh gặp lại những người bạn cũ vốn đã lưu lại Palestine trong cuộc chiến. Nhiều người trong số họ giờ đây tình nguyện tham gia tiểu đoàn Do Thái Palestine. Sau một tuần ở Ai Cập, anh rời trại và đến Cairo, nơi tiểu đoàn Palestine đóng quân. Cùng ngày đó, anh bị ốm vì bị kiệt lực nặng, và nhanh chóng được đưa vào bệnh viện, nơi anh lưu lại trong vài tuần. Ở bệnh viện, anh nhận được một bức điện tín từ Paula báo đã sinh con gái, Ge'ula. Như thường lệ, niềm vui cá nhân của anh được cảm nhận ở tầm vóc quốc gia. “Sự sinh thành của con chúng ta,” anh viết gửi Paula, “xảy ra vào khoảnh khắc vui sướng khi vùng đất của chúng ta đang được lấy lại, và vinh quang của khoảnh khắc này sẽ thấp sáng cho toàn bộ cuộc đời nó.”

Cơn bốc đồng tầm quốc gia và những cảm xúc thân mật cá nhân của anh còn được bện vào nhau như mô-típ trung tâm trong những thư tín giữa Ben-Gurion và Paula trong suốt thời gian anh phục vụ trong Quân đoàn Do Thái. Trước khi đến Ai Cập, anh viết cho Paula gần như mỗi ngày. Anh làm nàng choáng ngợp với sự bày tỏ tình yêu nồng cháy, nhưng anh không thể – và cũng không muốn – chia lìa niềm vui cá nhân anh với ước mơ dân tộc. “Anh biết cái giá em đang phải trả bằng tuổi xuân và hạnh phúc của em để đổi lấy anh và những lý tưởng anh,” anh viết cho nàng từ Windsor. “Cái giá quá đắt, và anh không biết nếu anh có thể đền đáp em cách nào xứng đáng. Nhưng đó là sự tàn nhẫn của tình yêu cao cả. Nếu anh ở lại với em bây giờ, anh sẽ không đáng để em mang trong mình giọt máu của anh, và toàn bộ cuộc đời hai ta sẽ thành ra nhỏ mọn và vô nghĩa mất thôi...”

Từ những lá thư của nàng, anh biết rằng thật khó để nàng chịu đựng sự xa cách và rằng nàng không tìm thấy an ủi trong những lý tưởng của anh. Để củng cố tinh thần nàng, anh thường xuyên miêu tả tương lai trái hoa hồng đang chờ đón hai người, kết hợp phong cách của một cuốn pam-fo-lê mang tính cách mạng cùng sự tuôn trào cảm xúc tình yêu:

“Anh hiểu em đủ rõ để có niềm tin rằng em sẽ chịu đựng gánh nặng to lớn này và sẽ trèo lên, dẫu có đau khổ và rơi lệ, tới đỉnh núi cao mà ở đó em sẽ trông thấy một thế giới mới, một thế giới của ánh sáng và niềm vui, long lanh lấp lánh tia sáng của một lý tưởng tươi đẹp vĩnh hằng, một thế giới khác đang chờ ở đó, một thế giới của hạnh phúc tối thượng, một vũ trụ tuyệt diệu, một thế giới mà chỉ ít người mới có vinh hạnh bước vào, vì chỉ có những linh hồn tốt đẹp và những trái tim sâu nặng mới được phép tiếp cận, và anh biết rằng tâm hồn em giàu đẹp và tim em đặc biệt đủ lớn cho thế giới đẹp đẽ và cuộc sống tốt tươi mà anh muốn chuẩn bị cho em.”

Và còn có những lá thư mà Ben-Gurion hoàn toàn ngã gục trước nỗi nhớ và tình yêu dành cho vợ mình:

“Lần nữa, như một cậu chàng mới lớn, một gã trai trẻ, anh cảm thấy như thể anh đang yêu em lần đầu, và anh tìm kiếm bờ môi em, đôi tay em, và anh muốn siết em vào lòng, để ôm em với đôi tay rục rịch, để đứng cạnh giường em, để hòa quyện và chìm đắm trong vòng tay em, để lãng quên mọi thứ ngoại trừ em, như thế, để được hạnh phúc trong tình yêu say đắm của em – cùng nhau, tay trong tay, môi chạm môi, tim chạm tim, trên chiếc giường trinh nữ của em vốn quá đối thiêng liêng với anh.”

Nhưng điện tín giữa họ cho thấy sự “nồng cháy cách mạng” này – sự kết hợp của tình yêu dành cho một phụ nữ và tình yêu dành cho một tổ quốc – hoàn toàn một chiều. Paula yêu Ben-Gurion chân thành. Nhưng bất chấp mọi nỗ lực của anh, và cả của chính nàng, nàng không thể vượt qua những vấn đề của một phụ nữ cuồng si, cô đơn và bị bỏ rơi. Nàng cũng không tìm được cách có nhuệ khí đấu tranh cho “lý tưởng cao đẹp” mà anh đã khắc họa cho nàng. Khoảng cách sâu sắc trong tầm nhìn của họ đã chặn đứng sự “hòa hợp tinh thần” mà Ben-Gurion rất mong muốn. Paula luôn cay đắng, hay cáu kỉnh, bị đè nặng bởi cuộc sống thường nhật ở New York, và nhấn chìm bởi cơn khát chồng. Đơn chiếc, nàng phải sinh con, nuôi con, và vượt qua cơn eo hẹp về tiền bạc. Nàng thường miêu tả nỗi đau và những rắc rối của mình trong những lá thư u sầu, trách tội anh đã không yêu thương nàng đầy đủ, nghi ngờ rằng anh đã chán việc viết thư cho nàng mỗi lần thư về muộn. Không khó để hiểu lòng nàng. Paula không phải người Xiôn, và lý tưởng của chồng nàng không thể là nguồn an ủi cho nàng. Nàng yêu Ben-Gurion và dành trọn đời cho anh. Nhưng tình yêu của họ không thể san lấp khoảng trống giữa hai người.

Ben-Gurion đã không chịu nổi một thử thách đầu tiên. Trước lúc tiểu đoàn của anh đến tiền tuyến, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã sụp đổ và Palestine bị người Anh cai trị. Chỉ trong ngày 6 tháng Mười một năm 1918, sau một hành trình kéo dài ba ngày, anh mới đến được Tel Aviv trong kỳ nghỉ phép. Hơn ba năm trước đó, anh đã bị “trục xuất vĩnh viễn”. Giờ đây anh đã quay lại trong

vòng tay bè bạn, tự hào và hạnh phúc trong bộ quân phục được gắn hình Ngôi sao David trên ống tay áo. Chuyển tha hương của anh đã chấm dứt, và một chương mới đang mở ra trong đời anh.

Chương 04. Thẻ thành viên số 03

Khi Ben-Gurion nằm trong bệnh viện quân y tại Cairo, anh nhận được quyển tạp chí *Ba'Avodah* (tạm dịch: Ở chỗ làm), do Liên hiệp Nông nghiệp ở Palestine xuất bản. Nổi bật trong số báo đó là một bài viết dài, có hệ thống của Berl Katznelson với nhan đề “Hướng đến những ngày sắp tới”. Đó là một dạng cương lĩnh, được viết vào lúc bình minh của một thời đại mới trong lịch sử phục quốc Do Thái, và chủ đề trung tâm của nó là việc Palestine sẽ được xây dựng bởi những công nhân nông nghiệp Do Thái. Katznelson nhấn mạnh rằng những công nhân – đội quân tiên phong đích thực của Chủ nghĩa Xiôn – sẽ quyết định con đường mà Phong trào Xiôn quốc tế đảm nhiệm.

Ben-Gurion đọc bài viết với sự quan tâm sâu sắc và thấy rằng “trên thực tế, chúng ta cùng chung một tư duy”. Khi đứng dậy từ giường bệnh, anh tìm đến trại lính tiểu đoàn Palestine để tìm Berl Katznelson, người thầy thấp đậm, tóc xoăn của những kẻ tiên phong theo chủ nghĩa xã hội không một xu dính túi, vừa trải qua những năm tháng lê lết khắp Palestine và làm hết việc này đến việc khác. Khi anh tìm thấy Katznelson trong trại, và trình bày về một liên minh của hai đảng Lao động tại Palestine – Poalei Zion và Hapoel Hatzair – Berl nói, “không chút ngập ngừng: ‘Được thôi, hãy đến với những người Hapoel Hatzair.’ Họ đều sống cùng một lẽu,” ám chỉ các nhóm tiên phong Do Thái lúc bấy giờ nhỏ bé ra sao, “và người Hapoel Hatzair đã đồng ý về ý tưởng thống nhất này.”

Khoảng hai tuần sau, cuối cùng tiểu đoàn của Ben-Gurion cũng khởi hành đi Palestine. Một ngày sau khi đến nơi, anh rời trại không phép và loanh quanh ở khu Jaffa để tìm kiếm người ủng hộ ý tưởng thống nhất. Những hoạt động chính trị của anh đã đặt dấu chấm hết cho sự nghiệp quân sự của Hạ sĩ Ben-Gurion. Trong chuyến trở về sau khi vắng mặt bốn ngày, anh bị bắt, thẩm vấn và bị phạt giam cấp thành binh nhì, bị cắt ba ngày lương và chuyển đến một đại đội khác. Nhưng Ben-Gurion không quá phiền lòng vì quyết định này, bởi chỉ vài ngày sau đó, anh nhận được kỳ phép một tháng và lại quay về những hoạt động chính trị của mình.

Anh gặp thách thức đầu tiên khi trình bày ý tưởng thống nhất trước đảng của mình, Poalei Zion, tại một hội nghị vào tháng Hai năm 1919. Nhiệm vụ không dễ dàng, vì anh vẫn chỉ là một lãnh đạo khiêm tốn và luôn chống lại giáo điều theo quan điểm xã hội chủ nghĩa của bản thân. Tuy nhiên, anh sở hữu một năng lực đặc biệt là ném mình vào cuộc xung đột với tất cả nhiệt huyết đáng nể của mình. Hội nghị đã quyết định, thông qua đa số phiếu, để ủng hộ đề xuất hợp nhất, nhưng một hội nghị Hapoel Hatzair nhóm họp cùng thời gian lại bác bỏ ý kiến này.

Không chịu chấp nhận quyết định đó, Berl Katznelson cùng Ben-Gurion giờ đây triệu tập “tổng hội nghị của công nhân trên toàn Vùng đất Israel”. 81 đại biểu đã nhất trí với kế hoạch hợp nhất do Berl soạn thảo và quyết định đặt tên cho tổ chức mới của họ: Ahdut ha-Avodah (tạm dịch: Thống nhất Lao động). Một trong những nghị quyết quan trọng được thông qua tại hội nghị đã yêu cầu “sự đảm bảo quốc tế cho việc thành lập một nhà nước Do Thái tự do bên trong Vùng đất Israel sẽ tranh đấu vì sự hình thành của một cộng đồng Do Thái trong một quốc gia dưới sự bảo trợ của đại diện Liên minh quốc gia.”

Sự thành lập của Ahdut ha-Avodah mới chỉ là thắng lợi một phần, hay chỉ là một bước đến con đường chiến thắng. Vào lúc đó, các phong trào lao động Xiôn chỉ là thiểu số trong Phong trào Xiôn thế giới, và những người lao động Palestine chỉ là thiểu số trong thiểu số đó. Berl Katznelson và Ben-Gurion đã nung nấu những khát vọng lớn lao hơn nhiều: họ muốn thống nhất giới công nhân Palestine vào tập thể hợp nhất với nhiệm vụ lãnh đạo hoạt động phục quốc Do Thái tại Palestine, cũng như đánh giá những chính sách của Phong trào Xiôn thế giới. Vì mục đích này, việc thống nhất toàn bộ các công nhân tại Palestine vào một tổ chức duy nhất là cần thiết. Ahdut ha-Avodah có tiềm năng trở thành một tập thể như vậy. Nhưng khi việc các thành viên Hapoel Hatzair không chịu gia nhập tổ chức mới trở nên rõ ràng thì nhu cầu thành lập một tổ chức trung ương khác – vượt trên mọi đảng phái – để thống nhất toàn bộ người lao động trên đất nước (Palestine) là cần thiết. Vào tháng Mười hai năm 1920, nguyện vọng này được hoàn thành với sự thành lập Liên đoàn Trung ương của Lao động Do Thái trên Vùng đất Israel, ngày nay được biết đến với tên gọi Histadrut. Ben-Gurion, tuy nhiên, không có may mắn được ở trong số những người soạn thảo cương lĩnh cơ bản của liên đoàn. Vào thời điểm đó, anh lại ở nước ngoài, và theo dõi từ xa sự thành lập của tổ chức công nhân vốn rất quan trọng đối với anh.

Tuy nhiên, những tháng ở tại Palestine mang đến nhiều niềm vui khác cho anh. Vào chủ nhật ngày 15 tháng Mười một năm 1919, binh nhì Ben-Gurion đứng bến tàu cảng Jaffa ngập tràn cảm xúc khi ôm vợ và đưa con gái mười bốn tháng tuổi, Ge'ula, mà anh chỉ mới gặp lần đầu trong tay. Anh đưa gia đình mình vào một khách sạn và lo mọi nhu cầu của họ với lòng tận tụy đặc biệt, như trách nhiệm của người đàn ông có gia đình. Anh đã không đùa khi hứa với Paula trước lúc nàng khởi hành: “Anh sẽ gửi trứng và sữa, không chỉ để uống mà còn để tắm cho con chúng ta, nếu em muốn... Anh hứa với em, Paula của anh, rằng Ge'ula sẽ có mọi tiện nghi có ở khu Brooklyn và Bronx, ít nhất cho đến khi nó muốn đến Nhà hát Opera Metropolitan.” Khi rốt cuộc cũng nhìn thấy con gái, sự phấn khích của anh thật khó kiềm chế: “Không phải lòng thiên vị của người bố đâu, anh phải nói rằng con bé là một trong những cô gái nhỏ sáng láng, xinh

đẹp, quyến rũ, hấp dẫn và đáng yêu nhất anh từng thấy đấy.”

Không lâu sau khi họ đến, Ben-Gurion bị sa thải khỏi quân đội. Trong vài tháng, anh luôn bận rộn với công việc của Ahdut ha-Avodah. Tuy nhiên, vào cuối mùa xuân, Ahdut ha-Avodah quyết định gửi anh đến London để thiết lập đầu mối với văn phòng của Liên đoàn Poalei Zion thế giới. Vào đầu tháng Sáu năm 1920, cả gia đình khởi hành. Paula lại có thai và mong chờ sinh hạ vào cuối mùa hè.

Khởi đầu năm ấy tại châu Âu đầy giông tố và kịch tính: tương lai thật mờ mịt và nặng gánh. Không lâu sau khi đến London, Ben-Gurion để hai mẹ con Paula và Ge'ula lại để đi dự hội nghị Liên đoàn Poalei Zion thế giới tại Vienna. Không khí buổi hội nghị rất căng thẳng, và trước khi kết thúc, Liên đoàn thế giới đã bị chia rẽ giữa phe cánh tả - vốn trung thành với Quốc tế thứ Ba cùng với việc cắt đứt liên hệ với Hội nghị Xiôn thế giới, cũng như với phe cánh hữu, tuân theo đường lối của chủ nghĩa xã hội kết hợp Chủ nghĩa Xiôn của Ahdut ha-Avodah. Ben-Gurion chịu sức ép căng thẳng, vì cuộc chia ly sắp đến và vì anh đang chờ bức điện tín thông báo Paula sắp sinh con. Khi cuộc tranh luận lên đến đỉnh điểm, bức điện tín đến và Ben-Gurion vội về London. Một tuần sau khi anh quay về, Paula đã hạ sinh một đứa con trai. Ben-Gurion đặt tên con là Amos.

Sau cơn hưng phấn ban đầu, gia đình Ben-Gurion ổn định chỗ ở trong một căn hộ tí hon tại Maida Vale. Mỗi sáng, Ben-Gurion đi tàu điện ngầm đến văn phòng Poalei Zion và trực tiếp nếm trải cuộc sống đáng thất vọng của một lãnh đạo Xiôn Diaspora. Công việc hằng ngày và sự xa cách Palestine, mọi thứ đang diễn ra thật sự khiến anh trầm cảm. Trong một lá thư bất thường gửi Rachel Yanait, anh tiết lộ những cảm xúc u ám của mình: “Ở London, em yêu, anh luôn sống trong màn sương buồn tẻ và lạnh lẽo, mặc dù, nói thật lòng, anh chưa thấy một màn sương cho ra hồn... Khi nào, Rachel yêu dấu của anh ơi, thì những văn phòng sẽ bị trục xuất khỏi thế gian này?”

Lúc đó, Ben-Gurion thiết lập lại đường dây liên lạc truyền thống với cha và gia đình anh ở Ba Lan và Nga, nhưng có một sự thay đổi xa cách trong mối quan hệ giữa họ. Giờ đây Ben-Gurion nhận trách nhiệm trụ cột của gia đình, hỗ trợ cha và áp đặt ý chí của anh lên họ hàng mình – không ít lần khiến họ nổi giận.

Cha và các chị gái cầu xin anh giúp họ di cư đến Palestine, nhưng Ben-Gurion cương quyết từ chối, bảo với cha rằng “câu hỏi này phụ thuộc rất lớn vào tương lai con. Con tuyệt đối chưa biết khi nào mới có thể thu xếp được.” Khi đến Anh, David khuyên giải cơn bất mãn của cha bằng cách đề nghị ông đến sống với họ tại London. Đầu tiên, anh đề nghị ông đến “cùng với dì” (vợ

sau của Avigdor Gruen), nhưng rồi anh rút lại đề nghị này và giới hạn chỉ cho mỗi Avigdor, nói rằng anh thiếu tiền trả lộ phí cho “dì”.

Thái độ của Ben-Gurion dành cho chị gái Rivka cũng không khá hơn. Bà cầu xin anh giúp bà đến Palestine, tuyên bố bà đã chuẩn bị làm bất cứ công việc gì ở đó. David từ chối thẳng thừng. “Tôi không tin bà ấy có thể lao động, hoặc tìm thấy công việc phù hợp.” Anh chỉ chấp nhận giúp bà nhập cư với điều kiện phải mang một số tiền đủ lớn để sống! Tác giả của những bài viết và bản ghi nhớ quyết liệt ủng hộ nhập cư hàng loạt đã cư xử như một gã tỉnh lẻ bài Chủ nghĩa Xiôn khi đụng chuyện liên quan đến chính gia đình mình. Anh thậm chí còn khuyến khích chị gái mình sống theo cách mà mọi nhà xã hội chủ nghĩa tập sự sẽ đều bác bỏ vì tính chất ăn bám.

Quan hệ giữa Ben-Gurion và cha trở nên xấu hơn sau chuyến thăm của Paula đến Plonsk, ban đầu chỉ định trong vài tuần nhưng rốt cuộc lại kéo dài hơn một năm. Vào tháng Ba năm 1921, Ben-Gurion đến Vienna vài tháng và gửi Paula cùng lũ trẻ đến Plonsk để gặp gia đình cha anh. Tuy nhiên, không lâu sau, mâu thuẫn nảy sinh giữa Avigdor Gruen và Paula. Nàng than phiền chưa cay về “căn phòng mốc meo” mà nàng phải ở; nước uống, vốn bị nàng chê bẩn; và điều kiện sống thiếu vệ sinh. Nàng còn đòi thuê cho mình người giúp việc. Cặp vợ chồng già tức giận trước điều họ cho là cách cư xử lỗ bịch và đồng bóng của Paula. Khi Ben-Gurion về thăm Plonsk trong tháng Năm, anh đã không thể hóa giải hiềm khích chất chồng giữa cha và vợ mình. Tuy nhiên, anh vẫn không mang Paula cùng con về cùng – thậm chí ngay cả khi căng thẳng giữa Avigdor và Paula lên đến đỉnh điểm, khiến cha căm phẫn với anh. Ban đầu Ben-Gurion không định gửi gia đình mình trong thời gian dài – dĩ nhiên là không thể đến một năm. Tuy nhiên, vào tháng Năm năm 1921, những cuộc bạo động đẫm máu nổ ra tại Jaffa, và Ben-Gurion gấp rút trở về Palestine. Đó là thời điểm hơn một năm trước khi Paula và lũ trẻ theo chân anh.

Khi Ben-Gurion về lại Palestine vào cuối mùa hè năm 1921, cú sốc của cơn náo loạn tại Jaffa vẫn chưa tan hết. Người Ả-rập Palestine rất quan tâm đến ý định của người Do Thái, vốn đến từ phương xa để biến Palestine thành quốc gia riêng và tạo dựng một chính quyền Do Thái với trợ giúp của người Anh. Vài tuần trước khi khai mạc Hội nghị San Remo 1920, để xử lý quyền ủy trị của người Anh đối với Palestine, căng thẳng lại dâng cao một cách không chủ ý. Những lãnh tụ Ả-rập có ảnh hưởng tin rằng một làn sóng bạo động sẽ khiến các lãnh đạo thế giới cân nhắc lại về việc ủy thác Anh quốc thi hành bản Tuyên bố Balfour. “Đất này là đất của chúng ta, lũ Do Thái là bầy chó của chúng ta!” những đám đông Ả-rập bị kích động gầm rú và tấn công người Do Thái ở Jerusalem, khi nhận thấy những đợt tấn công của họ không hoàn toàn bị phản đối từ phía chính quyền Anh. Chắc hẳn, mệnh lệnh tối cao của quân đội Anh quốc ở Palestine

không phải để cảm thông với lý do Do Thái. Tuy nhiên, Hội nghị San Remo đã giao phó quyền ủy trị Palestine cho nước Anh, và 64.000 người Do Thái ở nước này đã chào đón vị ủy viên tối cao đầu tiên, Herbert Samuel với lòng nhiệt thành cao độ. Nhưng tiếng vỗ tay, nước mắt hạnh phúc và hàng loạt mũ ngả chào vị quý tộc Do Thái dong dỏng cao không thể che giấu nỗi sợ sâu xa vốn đã bén rễ giữa những người Do Thái ở Palestine. Cơn phẫn khích ban đầu bắt nguồn từ Tuyên bố Balfour, dần dần nguội lạnh.

Thực tế là, trước khi mực kíp khô trên bản Tuyên bố Balfour, nước Anh đã biết mình đang mắc kẹt trong một tình trạng khó xử đáng sợ, dồn nén từ những lời hứa hẹn mâu thuẫn nhau mà nước này dành cho khối Ả-rập, người Do Thái và chính phe đồng minh. Người Pháp đã được hứa trao quyền ủy trị Palestine; Hussein, vị sêríp của Mecca, được đảm bảo rằng một quê hương Ả-rập sẽ được xây dựng trải dài đến tận biển Địa Trung Hải; và người Do Thái cũng sẽ có “ngôi nhà quốc gia” của họ – tất cả đều dồn về cùng một lãnh thổ. Một nước Anh mất mặt bắt đầu tái thiết vùng Trung Đông một cách điên cuồng trong nỗ lực điều tiết tất cả, vẽ những đường biên giới mới xuyên qua các sa mạc, cãi nhau với người Pháp về ranh giới phía Bắc của Palestine, và tìm cách xoa dịu cơn giận dữ của khối Ả-rập. Khi Samuel đến nhậm chức, lãnh đạo quân đội của nước này đã bàn giao lại – như được ghi trong biên bản chính thức của ông – “một Palestine, thống nhất.” Nhưng không thống nhất được lâu. Trong vòng chín tháng, Thư ký Thuộc địa của Nhà vua, Winston Churchill quyết định chia tách Palestine khỏi vùng Transjordan để thiết lập một vương quốc độc lập cho Hashemite Emir Abdulla.

Tháng Năm năm 1921, nổ ra đợt bạo lực mới của người Ả-rập tại Palestine, và lúc kết thúc một tuần bạo loạn, đã có 47 người Do Thái thiệt mạng. Từ quan điểm Ả-rập, những đợt bạo động này đã sinh trái ngọt. Ngài Herbert Samuel tạm thời ngừng cho người Do Thái nhập cư, và trong vòng một năm Churchill đã thực hiện việc chia cắt đất nước được ghi trong Sách Trắng vốn hạn chế ý nghĩa của khái niệm “Ngôi nhà Quốc gia”, và liên hệ tỉ lệ nhập cư của người Do Thái với “khả năng hấp thụ kinh tế” của nước này (Palestine), một khái niệm hoàn toàn mơ hồ để phục vụ cho nhu cầu chính trị của nước Anh vào bất cứ lúc nào.

Những hành vi và tuyên bố kiểu này không hề “đi ngược lại” hay “phản bội” Tuyên bố Balfour như những lãnh đạo Xiôn cáo buộc vào thời điểm đó. Đúng là chúng đã hoàn toàn chệch hướng khỏi tham vọng phục quốc Do Thái mà Balfour đã hình dung. Nhưng chúng chính là nỗ lực của nước Anh để thích ứng với thực tế mà người Do Thái từ chối chấp nhận. Cơn hỗn loạn của năm 1920 và 1921 đã làm nhiều lãnh đạo Xiôn choáng váng. “Một dân tộc không có vùng đất quay về một vùng đất không có dân tộc?” Sự thật đơn giản là Palestine không phải là vùng đất hoang vu, và người Do Thái chỉ là thiểu số rất nhỏ trong dân số ở đây. Trong những ngày xây dựng đế

chế, các siêu cường phương Tây đã bác bỏ “người bản địa” như một yếu tố không đáng kể trong việc cân nhắc có hay không nên bình định một vùng lãnh thổ bằng người nhập cư. Ngay cả sau Thế chiến, khái niệm “tự quyết”, vốn được Hoa Kỳ viết trên những cờ phướn của họ khi tham chiến theo phe Đồng minh, vẫn được dành riêng cho những dân tộc “phát triển”. Tuy nhiên giờ đây, vùng Trung Đông đang quần quai trong cuộc cách mạng mà cuối cùng sẽ đánh bại triết lý đặc quyền đặc lợi còn sót lại từ thời Victoria, và Phong trào Xiôn đang hứng chịu hậu quả của cú chuyển giao đau đớn giữa hai thời đại.

Tình trạng căng thẳng để lại dấu vết lên Tổ chức Xiôn Thế giới với việc tạo ra xung đột nội bộ. Những người Do Thái Hoa Kỳ tỏ ra miễn cưỡng nhất khi phải đối diện với thực tế mới. Họ khẫu chiến với Chaim Weizmann khi ông nhấn mạnh sự cần thiết phải nhập cư và thành lập những kibbutz tiên phong như công cụ cần thiết để hiện thực hóa mơ ước phục quốc. Đọc được bản Tuyên bố Balfour trước đó, họ tin rằng chỉ cần đặt nền tảng kinh tế cho sự phát triển của Palestine, và “Ngôi nhà Quốc gia” sẽ tự có sau đó một cách tất yếu. Nói chung, quan điểm của Weizmann gần tương đồng với những người lao động Palestine, nhưng ông chưa bao giờ là một trong số họ và không bao giờ thành công trong việc trở thành thủ lĩnh của họ.

Khi Weizmann đến thăm Palestine vào mùa xuân năm 1919, ông bước vào đất nước này với tất cả vinh quang, mặc một bộ com-lê trắng tân thời và được vây quanh bởi một đoàn đại biểu Xiôn và Do Thái từ Anh, Pháp và Ý. Phái đoàn nghỉ tại đại bản doanh của Tướng Allenby, ăn tối tại bàn dành riêng cho cấp Tướng, và tham quan đất nước bằng chiếc xe đặc biệt do quân đội sử dụng. Tương phản đoàn đại biểu nổi bật là tập thể những người tiên phong hốc hác, rách rưới bị bào mòn bởi bốn năm chiến tranh. Khó mà biết liệu các tướng lĩnh Anh đã bao giờ nghe đến những cơn vật lộn dai dẳng, mơ ước hay dự án của những người này chưa. Bản thân Weizmann hầu như không nhắc đến họ trong các bản ghi chép của ông. Nhưng khoảng cách giữa những người lao động tại Palestine và Phong trào Xiôn hải ngoại đã vượt lên trên quần áo hay tác phong đơn thuần.

Tháng Bảy năm 1919, những nhà tiên phong nghiêng rằng khi đọc thông báo mới nhất từ Tổ chức Xiôn: “Không cho phép một ai bán nhà và doanh nghiệp trước khi biết rõ liệu người ấy có thể định cư tại Palestine.” Vấn đề, theo cách những lãnh đạo Diaspora nhìn thấy, là sự thiếu tiền, và cơn thịnh nộ của người Do Thái Palestine đạt đỉnh điểm vào năm 1921, khi ban lãnh đạo Xiôn báo cáo trong Hội nghị Xiôn lần thứ 12.

“Xét đến tình trạng kinh tế đang bao trùm Palestine, và những gánh nặng tài chính của Tổ chức Xiôn, ban lãnh đạo thấy rằng việc gửi những nhà tiên phong không một xu dính túi đến

Palestine là không thỏa đáng, và do đó, gửi đến mọi văn phòng di trú có thẩm quyền chỉ đạo điện tín phải ngừng việc gửi dân di cư đến Palestine trong lúc này.”

Những người lao động tại Palestine càng lúc càng linh cảm rằng họ sẽ phải mang gánh nặng hiện thực hóa việc phục quốc một cách đơn độc. Vì điều này, họ cần sức mạnh và phương tiện để hành động. Việc thành lập Histadrut cho công nhân là công cụ để tiến hành kế hoạch của họ, và trong năm 1921, phương tiện này đã được giao vào tay của Ben-Gurion.

Ben-Gurion đã ba mươi lăm tuổi khi anh quay về Palestine và gia nhập ban bí thư Histadrut. Anh nhìn thấy “quân đội của những người lao động” để giành lại đất nước trong những thành viên Histadrut. Lối mô tả này có thể hơi ngoa ngôn. Vào thời điểm thành lập năm 1920, các thành viên Histadrut bao gồm 4.433 lao động bị đè nén và nghèo khổ trong tổng số 65.000 người Do Thái tại Palestine. Ở lĩnh vực nào cũng có người thất nghiệp, và những nhà tiên phong thời hậu chiến đến từ Đông Âu thì đói vàng mắt. Két tiền của Histadrut rỗng tuếch. Tổ chức hoàn toàn vô danh ở nước ngoài và không có sự hỗ trợ của đồng minh hay nhà hảo tâm. Hội nghị Xiôn thì xem thường, còn ban lãnh đạo hội nghị thậm chí chưa từng nghe đến tên của những thanh niên lãnh đạo Histadrut. Nhưng các thủ lĩnh vẫn mơ đến việc thành lập một “Ngôi nhà Quốc gia” bằng cách biến 4.000 lao động thành hạt nhân của lực lượng chủ đạo tại Palestine và Phong trào Xiôn quốc tế.

Đó là mục tiêu chủ đạo mà Ben-Gurion đặt ra cho mình khi anh cập bến Jaffa vào cuối mùa hè 1921. Khi anh được bầu vào ban thư ký Histadrut, anh giữ thẻ thành viên số 03. Anh không phải một thư ký đơn thuần, các thư ký còn lại cứ lần lượt không trụ lại được, giao phó đại sự vào tay anh. Mười hai năm đầu tiên của Ben-Gurion với tư cách lãnh đạo Histadrut là những năm tháng đi xuống trong sự nghiệp của anh, một giai đoạn khó khăn khôn xiết, đói ăn nhục nhã, lao động nặng nhọc và những đợt khủng hoảng rợn người thường khiến mục tiêu phục quốc Do Thái trở nên bất khả. Tuy nhiên, trong những năm tháng đắng cay đó, cộng đồng Do Thái ở Palestine đã tôi luyện sức chịu đựng và bén rễ vào xã hội đó. Đây cũng là những năm Ben-Gurion vươn lên trở thành một lãnh tụ.

Sau khi thuyết phục các đồng chí của mình dời đại bản doanh Histadrut từ Tel Aviv đến Jerusalem vì “những lý do quốc gia”, Ben-Gurion và một trong những thư ký khác thuê một căn phòng đơn tại một trong những khu dân cư nghèo trong thành phố, và thay phiên nhau ngủ dưới sàn. Anh lại sống trong cảnh nghèo đói lần nữa. Lương anh với tư cách thư ký Histadrut rất ít ỏi, và anh còn phải gửi phần lớn cho Paula và lũ trẻ (vẫn đang sống cùng cha anh tại Plonsk) ngoài phần tiền nhỏ gửi cho riêng cha mình. Mỗi ngày anh đều siêng năng ghi lại các

khoản chi tiêu trong cuốn sổ tay. Thường xuyên rong túi, có lúc anh phải hỏi vay một bản Anh từ một người bạn để sống qua tháng. Tuy nhiên ngoài thực phẩm thông thường, dầu hỏa, thuốc lá và báo chí, Ben-Gurion còn bổ sung một mặt hàng bí mật vào sinh hoạt phí của mình. Anh bắt đầu mua rất nhiều sách. Vài lần một tuần, Ben-Gurion sẽ ghi lại trong nhật ký danh mục sách anh đã mua. Vào tháng Giêng năm 1922, anh bắt đầu nghiền ngẫm các vào sách có nội dung Do Thái giáo, anh nhờ một người bạn mua hộ cuốn lịch sử nghệ thuật của Springer và một số sách tiếng Đức nói về vận mệnh quốc gia. Tại một hiệu sách ở Jerusalem, anh đặt mua sách về địa lý Palestine, tiểu sử Chúa Jesus, sách ngữ pháp tiếng Latin và Armenia. Anh nhận sách về Thiên Chúa giáo, khảo cổ học Palestine, và lịch sử chính trị vùng Trung Đông gửi từ Đức. Trong đợt lao vào mua sách đầu tiên của mình, mùa xuân năm 1922, anh tập trung một cách có hệ thống vào một số chủ đề: Do Thái giáo, lịch sử văn minh Trung Đông cổ đại, nguồn gốc Chủ nghĩa Xiôn, những trước tác của các nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại, lịch sử Ả-rập và sách giáo khoa về các vấn đề chính trị. Vào ngày 20 tháng Ba, anh đếm số sách và ghi nhận đầy tự hào: “Số sách của tôi là: tiếng Đức – 219, tiếng Anh – 340, tiếng Ả-rập – 13, tiếng Pháp – 29, tiếng Hebrew – 140, tiếng Latin – 7, tiếng Hy Lạp – 02, tiếng Nga – 07, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ - 02, từ điển các ngôn ngữ khác nhau – 15. Tổng cộng – 775 cuốn.”

Hàng bộ và hàng trăm cuốn sách chất đầy căn phòng nhỏ của anh, và Ben-Gurion đọc và nghiên cứu chúng bằng sự chuyên cần phi thường. Giải trí và tiệc tùng không phải khẩu vị của anh. Ngoài ba hay bốn người bạn, anh hầu như không kết giao với ai khác. Trong những buổi chiều và buổi tối, anh viết bài cho các báo của giới lao động. Nhưng anh dành đa số thời gian rảnh để đọc và nghiên cứu – với cung cách bí ẩn. Để đọc Plato nguyên bản, anh bắt đầu học tiếng Hy Lạp. Anh còn học tiếng Tây Ban Nha để hiểu rõ Cervantes. Làm việc cạnh anh, các đồng nghiệp ban đầu không thể nhận ra sự thay đổi sâu sắc nhưng kín đáo đang diễn ra bên trong chàng thư ký trẻ của Histadrut, vốn có diện mạo trông chẳng được thư sinh cho lắm. Tuy nhiên dần dần, đằng sau một chính trị gia của đảng, một Ben-Gurion khác trỗi dậy – một người đàn ông của những đường chân trời rộng lớn với lòng khao khát kiến thức không thể dập tắt, một lãnh đạo luôn đi trước các đồng đội của mình bằng những bước sải chân khổng lồ. Đầu tiên, họ trêu ghẹo tính kiêu căng của anh, nhưng cuối cùng anh đã đánh thức sự ngưỡng mộ của họ bằng sức mạnh tinh thần, tính kiên trì và lòng hăm hở chỉ dạy và khai sáng bản thân để chuẩn bị cho những nhiệm vụ và địa vị mới.

Vào mùa xuân năm 1922, Ben-Gurion đón vợ và con về từ Plonsk. Mặc dù anh chưa bao giờ nói hay viết, có vẻ anh muốn né tránh những bận tâm thường nhật của cuộc sống gia đình. Những cách biểu đạt tình yêu tràn ngập trước đây, giờ không còn chút nào sót lại trong những lá thư

anh gửi Paula. Anh gần như không dành chút thời gian nào cho gia đình, và gánh nặng nuôi con và duy trì tổ ấm dồn hoàn toàn lên vai vợ. Ben-Gurion không chỉ bận ngày đêm lo việc Histadrut, mà anh còn tiếp tục những chuyến đi nước ngoài dự các hội nghị và hội thảo. “Chúng tôi lớn lên trong nhà như thể không có cha vậy” đó là bình luận của Ge’ula về tuổi thơ bà. Thậm chí khi Ben-Gurion ở Palestine, anh gần như không có thời gian chăm lo việc riêng, không dành cho Paula một chút xíu sự giải trí và nghỉ ngơi mà nàng đã quen có tại Hoa Kỳ. Trong những năm 1922 và 1923, nhật ký của Ben-Gurion chỉ nhắc đến một buổi tối duy nhất cả nhà ra ngoài giải trí.

Đó là những năm tháng kiệt sức đối với Ben-Gurion và các đồng nghiệp. Mọi thứ đều phải xây từ móng: tổ chức Histadrut, công đoàn, các hợp tác xã nông nghiệp và công nghiệp. Ben-Gurion rong ruổi khắp đất nước chăm lo công việc của công nhân được tuyển làm đường sá, tát ao và đào hầm cho chính quyền ủy trị. Anh lê bước khắp hội nghị này đến hội nghị khác, được réo gọi để dàn xếp mâu thuẫn hoặc để giải quyết những cuộc đình công khó nhằn, trình bày những bài diễn văn dài tại các buổi mít-tinh của công nhân và tranh cãi với những quan chức cấp thấp của chính quyền ủy trị. Mọi nơi đều đầy rẫy bằng chứng của sự thiếu thốn. Tại vài ngôi làng, công nhân được trả những đồng lương chết đói. Những băng cướp cạn ăn mặc rách rưới và đi giày hư mòn, và kẻ nào có thể kiếm được mảnh ván làm giường đã được xem là may mắn. Các lãnh đạo lao động thường chìm trong tuyệt vọng khi họ nhận ra không còn nơi nào bầu vùi.

Có một giai đoạn, Ben-Gurion gửi gắm hy vọng được hỗ trợ tài chính từ những lao động Do Thái ở Mỹ. Anh gửi đến lãnh đạo của họ những bản ghi nhớ chi tiết về Histadrut và các dự án của nó, mời họ gửi một phái đoàn đến Palestine. “Tôi xem sự tham gia của phong trào lao động Mỹ là hành động quan trọng hơn thắng lợi ngoại giao của Tuyên bố Balfour rất nhiều,” anh viết. Tuy nhiên, các nỗ lực và hy vọng lớn của anh được tập trung chủ yếu theo hướng khác – hình mẫu của xã hội Do Thái hoàn toàn mới.

Lúc ấy, Ben-Gurion xem các khái niệm chủ nghĩa xã hội của mình là hoàn toàn tương đồng với chủ nghĩa cộng sản Xô Viết. Thật vậy, anh đã từng là một người “Bôn-sê-vích” – nhưng theo đường đi của riêng anh. Động cơ phục quốc Do Thái quan trọng với anh hơn nhiều so với lý tưởng cộng sản, và mỗi khi anh phải chọn một trong hai, anh không ngập ngừng dù trong giây lát. Anh cũng khó chịu bởi tính chất bạo liệt của chế độ Xô Viết, và nền độc tài mà Moscow muốn áp đặt lên chủ nghĩa xã hội thế giới. Với tất cả chỉ trích dành cho Moscow, tuy nhiên, giai đoạn 1919-1923 lại là “những năm đỏ” trong sự phát triển ý thức hệ của Ben-Gurion, có thể được gọi là “giai đoạn Xô Viết” trong đời anh.

Trong chuyến trở về Palestine sau những cuộc bạo động năm 1921, anh mang theo những ý tưởng cách mạng để biến đảng của mình, Ahdut ha-Avodah trở thành một cộng đồng quy mô toàn quốc, có kỷ luật và tổ chức tốt, công năng của một thực thể thống nhất để áp đặt ảnh hưởng lên Histadrut. Kế hoạch có tầm nhìn xa của anh đã bị Ủy ban Trung ương đảng bác bỏ, và nhà lãnh đạo cách mạng thất vọng từ chối mọi chức vị trong ban lãnh đạo đảng.

Đây không phải bước lùi duy nhất của anh trong những năm đó. Trên thực tế, Ben-Gurion thường thấy mình trong nhóm thiểu số. Điều này chủ yếu vì cá tính nóng nảy và thói cực đoan quân phiệt của anh. Trong nhiều vấn đề quan trọng về hệ tư tưởng và chính trị, anh thường đi ngược dòng – ngược lại với những quan điểm của Berl Katznelson, Ben-Zvi và nhiều đồng nghiệp khác. Đầu những năm 1920, Ben-Gurion đề xuất một ý kiến mang tính cách mạng: “cải biến Histadrut thành một tổ chức công nhân... một cộng đồng quân bình của mọi lao động trên khắp Palestine dưới kỷ cương quân đội... [vốn sẽ] chỉ huy mọi nông trường và hợp tác xã thành thị, các nhà cung cấp sỉ cho toàn bộ cộng đồng lao động, và đường lối và quy tắc cho mọi việc làm công khắp đất nước.”

Trước phản ứng công kích mạnh mẽ và lời cáo buộc “Bôn-sê-vích” và khuynh hướng “giáo điều”, Ben-Gurion buộc phải rút lại lời đề xuất. Anh trình bày một kế hoạch mới bỏ qua những khái niệm như “kỷ cương quân đội”, nhưng cả cái này cũng bị vài lãnh đạo Histadrut bác bỏ. Cuối cùng, anh trình bày với Histadrut một dự án thứ ba thận trọng và khôn ngoan hơn, kêu gọi thành lập một pháp nhân gọi là Liên đoàn Công nhân. Mỗi thành viên Histadrut sẽ tự động thuộc về tổ chức này, và Histadrut sẽ giao phó việc điều hành toàn bộ các xí nghiệp hợp tác xã và tài chính cho tổ chức này để “lãnh đạo các hoạt động hướng đến nhu cầu của mọi công nhân”. Đây là một đề xuất mới – và hoàn toàn khác biệt, không còn yếu tố “Bôn-sê-vích” như trước: như công xã tập trung, kỷ cương quân đội, lãnh đạo Histadrut kiểm soát tập trung số đông. Dựa trên đề xuất này, Histadrut thành lập *Hevrat Ovdim* (tạm dịch: Liên đoàn công nhân), phát triển thành một tổ chức thực tiễn, cởi mở, hoàn toàn khác với tổ chức chuyên quyền đáng sợ mà Ben-Gurion đã hoạch tính. Tổ chức này tồn tại đến ngày nay và tự hào với những thành tựu lớn lao của nó. Tuy nhiên, trong nhiều hình thái phát triển của nó, kế hoạch của Ben-Gurion đã minh họa mức độ mà tác giả của nó chịu ảnh hưởng của lý tưởng cuộc cách mạng Xô Viết.

Mối tình của Ben-Gurion với chủ nghĩa Bôn-sê-vích và Liên bang Xô Viết chấm dứt vào những năm 1920. Mĩa mai thay, nhuệ khí của anh bắt đầu nguội lạnh sau kết quả của chuyến viếng thăm nước Nga Xô Viết. Anh đến Moscow vào cuối mùa hè năm 1923 để đại diện giới công nhân Palestine tại Triển lãm nông nghiệp quốc tế. Những lá thư và trang nhật ký của anh trong

chuyến đi đó phản ánh nhiều cảm xúc trái ngược anh đã trải qua trong suốt chuyến lưu trú ba tháng. Anh không quên cảnh đói nghèo chứng kiến ở mọi nơi, nhưng mọi câu hỏi của anh có vẻ đã được hướng về việc tìm hiểu liệu nước Nga có thể cung cấp câu trả lời cho những thách thức của Phong trào Xiôn tại Palestine hay không. Thành công của gian hàng Palestine đã khiến anh vẽ ra những kế hoạch to lớn cho việc thắt chặt quan hệ với Nga, anh thậm chí còn dự định thành lập một nhánh của Ngân hàng Công nhân Histadrut tại Moscow! Anh thừa nhận có một thái độ không thiện chí của phía Xô Viết đối với Chủ nghĩa Xiôn, song tin rằng chế độ Nga có thể bị thuyết phục để hiểu hơn về động cơ quốc gia của người Do Thái. Và tuy ý thức chủ nghĩa bài Do Thái âm ỉ trong quốc gia này, anh cũng chân thành tin rằng chế độ cộng sản là lời đảm bảo tốt nhất cho sự sống còn của người Do Thái.

Chỉ khi anh một mình và xa Moscow, trên chuyến tàu đến Palestine, anh mới ghi lại ý kiến của mình về Liên bang Xô Viết:

“... Chúng tôi đã khám phá nước Nga. Nước Nga, loạng choạng trên ngọn lửa phản loạn và bạo chúa cách mạng. Mảnh đất của mâu thuẫn và xung đột sâu sắc, kêu gọi cuộc nội chiến toàn cầu để trao quyền lực cho giai cấp vô sản và từ chối mọi quyền lợi con người, công dân hay giai cấp cho những công nhân của nó, kêu gọi chủ nghĩa cộng sản thủ tiêu tài sản cá nhân và phân chia đất đai của nông dân cho những nông trang tư... Mảnh đất của ánh sáng chói mắt và bóng tối không thể xuyên thủng, sự thu hút quý tộc nhất dành cho tự do và công lý, giữa một thực tế đói nghèo và xấu xí, mảnh đất của cách mạng và đầu cơ, chủ nghĩa cộng sản và NEP, nổi thống khổ linh thiêng và sự đồi bại đê hèn, nổi loạn và đút lót, lý tưởng và phần thưởng vật chất, những giá trị bị thay đổi và nền bạo chúa lâu đời, sự tôn sùng lao động và những thần tượng tối cao... nổi thúc giục bạo loạn – sự nổi loạn thiêng liêng chống lại mọi sai lầm, dối trá và bịp bợm của thế giới cũ, cũ mòn và tan rã từ trong những tội lỗi của nó, và sự lừa gạt, tai ác và nền thống trị của lợi ích vật chất thật vĩ đại và mạnh mẽ làm sao... những trở ngại trên con đường dẫn đến thế giới mới và xã hội mới to lớn và khủng khiếp làm sao. Ai sẽ qua mặt ai?”

Tuy nhiên, bất chấp ngôn từ cay nghiệt dành cho Liên bang Xô Viết, Ben-Gurion tiếp tục thần tượng Lenin. Không một lãnh đạo phi-Do Thái ngoại quốc nào từng nhận được những tán dương quen thuộc thể này từ Ben-Gurion: “Nhà tiên tri của cách mạng Nga” là cách Lenin được miêu tả trong nhật ký của anh:

“Ông ấy thật vĩ đại, người đàn ông này. Ánh nhìn của ông xuyên thấu tâm can, và ông nhìn thực tế qua một chiếc gương trong trẻo, không bị che mờ bởi bất cứ công thức, phát ngôn, lời hoa mỹ hay giáo điều nào... Ông có con mắt nhìn xa, sắc nét, cắt đứt và xuyên thấu những tầng dày

nhất của nhân sinh cùng những bí ẩn của nó, và ông khai thác từ đáy sâu của thực tế những sức mạnh thống trị của tương lai... Có sự hợp nhất trong tâm hồn ông, ông khinh thường bất cứ sự tự ti nào, ông trung thành với các mục tiêu của mình, ông không biết đến khoan nhượng hay khoan dung, ông là người cực đoan nhất trong những kẻ cực đoan, ông sẽ vượt qua những đồng bùn lầy để đạt được mục tiêu của mình... Ông sẽ không dung thứ kể cả trẻ em hay kẻ vô tội vì lợi ích của cách mạng... một thiên tài chiến lược hoàn hảo biết làm cách nào để lùi một bước tiến ba bước, ông không ngần ngại phản đối ngày hôm nay cho điều ông trung thành ngày hôm qua... ông cũng không bị mắc bẫy của giáo điều. Thực tế trần trụi, sự thật tàn nhẫn, và cân bằng thật sự của các thế lực là điều ông nhìn thấy...”

Có vẻ khao khát lớn nhất của Ben-Gurion trong những năm tháng này là ganh đua với Lenin và học hỏi từ ông, và anh đã làm được thế theo nhiều cách. Anh còn ăn mặc giống những lãnh đạo Xô Viết – bộ đồng phục kiểu quân đội bằng len thô – trong những năm 1920.

Tuy nhiên vào mùa xuân năm 1924, vài tháng sau chuyến trở về Palestine của Ben-Gurion, một chuỗi sự kiện đã khiến những mộng tưởng Bôn-sê-vích của anh yên nghỉ vĩnh viễn. Vào đầu năm, chính quyền Ba Lan ban hành nhiều sắc lệnh kinh tế chống lại người Do Thái, và đáp lại, hàng ngàn người bắt đầu phát mãi nhà cửa, gom hết vốn liếng và di cư. Với việc Hoa Kỳ ngưng cho nhập cảnh tự do, một lượng lớn người Do Thái dự định giông buồm đến Tân thế giới phải quay thuyền đến Palestine. Hầu hết người nhập cư đều thuộc giai cấp trung lưu: tiểu thương, chủ cửa hàng, đại lý, thợ thủ công và thủy thủ. Họ không có lấy chút kinh nghiệm nhỏ nhất về việc đồng áng, và tệ hơn cả, hầu hết họ không cho thấy dấu hiệu nào của động lực phục quốc Do Thái mạnh mẽ. Cả thảy, có 65.000 người nhập cư đến vào giữa năm 1924 và 1927, nhưng chỉ rất ít trong số đó là những nhà tiên phong sẵn lòng tham gia lao động chân tay vất vả.

Ngay từ ban đầu, Ben-Gurion và các đồng nghiệp rất nghi ngờ làn sóng nhập cư trung lưu này. Palestine đang rất cần người tiên phong, thay vào đó những “chủ đất” có mặt hàng loạt. Hàng chục nghìn người định cư tại các thành phố và cố gắng thiết lập lại những nền tảng kinh tế và xã hội họ đã để lại đằng sau những thị trấn Ba Lan. Họ xây nhà máy, mở các cửa hiệu và nhà xưởng nhỏ, và tham gia buôn bán đất đai và bất động sản. Tel Aviv và các thị trấn khác thay da đổi thịt. Một làn sóng những ngôi nhà không được quy hoạch tạo ra những con đường và khu dân cư mới, những vườn cam được trồng rồi được mua đi bán lại với giá tăng chóng mặt. Com-lê, cà vạt và mũ mềm xuất hiện trên đường phố, và những *dernier cris* (mốt mới nhất) của thời trang Lodz và Warsaw chinh phục các vỉa hè và quán cà-phê. Dòng chảy của vốn đầu tư và doanh nghiệp tự do lúc đầu mang đến sự thịnh vượng về kinh tế. Những người nhập cư trung

lưu cho biết họ cũng có khả năng phát triển đất nước và hiện thực hóa mục tiêu phục quốc, nhưng không nhất thiết bằng các phương tiện như định cư, công xã lao động hay đấu tranh giai cấp. Xa hơn, sự nổi lên của sức mạnh chính trị mới này tạo ra cơn thỏa mãn lớn lao giữa một bộ phận đáng kể trong ban lãnh đạo Tổ chức Xiôn thế giới, vốn mang đặc tính tầng lớp trung lưu và ngò vực phong trào lao động Palestine một cách cao độ.

Không mơ đến một công xã lao động tầm cỡ quốc gia, phong trào lao động Palestine giờ đây phải chiến đấu cho chính sự tồn tại của nó. Giới trung lưu lượn lờ khắp đất nước và nước ngoài, phát động cuộc công kích toàn diện chống lại các đảng phái lao động, vốn đã tuyên bố độc quyền sở hữu công thức xây dựng và phát triển Palestine trong nhiều năm. Sự thịnh vượng ngắn ngủi mang đến sự tự tin mới cho những đảng Xiôn ôn hòa và cánh hữu. Vladimir Jabotinsky là một trong những người đầu tiên công kích phong trào lao động, ông được ủng hộ bởi các liên đoàn và hội nhóm Xiôn ở châu Âu và Mỹ cũng như tại Palestine. Họ đều chỉ trích mạnh mẽ những thất bại kinh tế của phong trào lao động, chứng minh rằng nhiều kibbutz đều không sống được, và hân hoan điểm mặt những khó khăn mà Histadrut đang trải qua. Tại Hội nghị Xiôn lần thứ 14 và 15, việc ưu tiên phát triển thành thị thay cho việc định cư và những người nhập cư được sở hữu các phương tiện của mình thay cho những nhà khai phá nghèo túng đã được thông qua. Nền kinh tế Palestine được phát triển trên nền tảng lợi nhuận, tương tự doanh nghiệp. Trong ánh sáng của xu thế mới được phong trào lao động gọi là “Chủ nghĩa Xiôn lợi ích”, ban thư ký của Histadrut tuyên bố:

“... Chúng ta đã tranh đấu và chúng ta sẽ tiếp tục đấu tranh chống lại những kẻ lạc vào ảo tưởng rằng nhiệm vụ khó khăn và vĩ đại này – hiện thực hóa Chủ nghĩa Xiôn – có thể được hoàn thành chỉ nhờ vào một công ty cổ phần sinh lợi, rằng nó có khả năng làm “kinh tế tốt” từ việc mang những đám đông mất gốc đến vùng đất nhỏ bé nghèo đói này... Nếu có bất kỳ một mộng tưởng nào thiếu vắng nền tảng hay sức quyến rũ, thì đó chính là lý lẽ sáo rỗng rằng thông qua việc theo đuổi lợi ích, việc hoàn thành công cuộc không sinh lời này – tập hợp một dân tộc bị phân tán, không có gốc rễ lao động, và giúp dân tộc đó được hấp thụ vào một mảnh đất đói nghèo, hoang tàn – là khả thi.”

Những dự báo bi quan của Ben-Gurion không bao lâu đã thành hiện thực. Sau hai năm thịnh vượng, cơn khủng hoảng kinh tế trầm trọng bao trùm lên Palestine, tấn công đầu tiên vào những doanh nghiệp của những người nhập cư mới. Năm 1926, các tòa nhà ngừng xây, nhiều doanh nghiệp bị phá sản, và khắp đất nước gặp cảnh thất nghiệp nặng nề. Những người nhập cư trung lưu, vốn thiếu động lực phục quốc đủ mạnh, bắt đầu lũ lượt rời khỏi Palestine. Năm 1927, số người Do Thái rời Palestine nhiều gấp đôi số nhập cư. “Giới trung lưu đã đến – và đã

thất bại,” Ben-Gurion viết. “Họ phải thất bại thôi, vì họ muốn tiếp tục sống ở Palestine với loại phương tiện mà người Do Thái sử dụng trong khi tha hương. Họ không hiểu rằng Palestine không giống Ba Lan.”

Tuy nhiên, còn có một kết thúc chính trị xác thực hơn nhiều được rút ra từ giai đoạn này. Ben-Gurion giờ đây bị thuyết phục rằng các lãnh đạo của Phong trào Xiôn “trung thành với lý tưởng Xiôn nhưng xa rời... sự hiện thực hóa Xiôn, ngoại trừ đóng góp tiền bạc – không ít thì nhiều – mà không hiểu rằng chỉ tiền không thôi sẽ không thể xây dựng một vùng đất mới hay một nhà nước mới.” Trong quan điểm “thoái hóa” ảnh hưởng lên Chủ nghĩa Xiôn và cảm giác thất vọng và cay đắng trải nghiệm bởi các lãnh đạo phong trào lao động Palestine, Ben-Gurion nghĩ ra một kế hoạch tham vọng và liều lĩnh mới: kích động một cuộc cách mạng bên trong Phong trào Xiôn thế giới và điều chỉnh nó giống với con đường tiên phong. Vì mục đích này, các công nhân ở Palestine và phe ủng hộ họ trong thế giới Do Thái ra tay trước là cần thiết. Với việc đó, anh đặt ra cho mình mục tiêu tiếp theo: chinh phục Phong trào Xiôn.

Ben-Gurion không tin việc chiếm quyền lãnh đạo Tổ chức Xiôn hiện có là khả thi, do sự mất cân bằng giữa các công nhân và những nhóm khác bên trong lực lượng Xiôn. Vì thế, việc bỏ qua lực lượng hiện có và thành lập một Tổ chức Xiôn song song mang bản chất chủ nghĩa xã hội sẽ tốt hơn. Trên thực tế, trong bốn năm qua, Ben-Gurion đã đòi hỏi thành lập một Tổ chức Xiôn mới và độc lập, nhưng hầu hết các đồng chí của anh, bao gồm Berl Katznelson phản đối ý niệm này. Hơn nữa, đối với các đồng chí của Ben-Gurion, đó là thời điểm rất không thích hợp để thảo luận, hay thậm chí mơ đến việc chiếm lấy Phong trào Xiôn thế giới từ bên trong. Tọa lạc vững chắc tại Berlin, Vienna và London, phong trào được tôn trọng và ủng hộ bởi hàng trăm nghìn người bỏ phiếu Quốc hội trong các cộng đồng Do Thái khắp thế giới. Liệu có thể tưởng tượng cảnh vài nhà tiên phong ở Palestine lại thành công trong việc chinh phục công luận Do Thái? Tất cả cho thấy đây là nhiệm vụ bất khả thi.

Trong cuộc đối đầu với những đồng chí của mình, vũ khí bí mật của Ben-Gurion là niềm tin thơ ngây gần như trẻ thơ vào sức mạnh thống nhất của giới công nhân Palestine, và sự công chính trong động lực của họ. Anh rõ ràng đã cường điệu và đơn giản hóa mọi việc, nhưng chính những nét tiêu biểu đó đã làm nên sức mạnh của chàng thư ký Histadrut giàu tham vọng. Bất chấp phản đối của các đồng chí, anh không từ bỏ tầm nhìn của mình, thậm chí nếu phải theo đuổi nó một mình.

Chuỗi hành động có hệ thống của Ben-Gurion trong nỗ lực thiết lập một “tổ chức thế giới” có thể được xem là năm vòng tròn đồng tâm, với phong trào lao động Xiôn Palestine ở giữa. Vòng

tròn đầu tiên và trong cùng là Ahdut ha-Acodah, đảng của riêng anh. Vòng tròn thứ hai lớn hơn, bao gồm những đảng phái lao động Xiôn. Do đó, sự thống nhất Hapoel Hatzair và Ahdut ha-Avodah thành một đảng lao động lớn duy nhất tại Palestine và nước ngoài là điều kiện tiên quyết cho thành công của kế hoạch. Vòng tròn thứ ba là Histadrut, vốn được Ben-Gurion nhìn nhận như một phong trào mới, vòng tròn thứ tư ôm lấy các phong trào lao động Xiôn, các tổ chức tiên phong và những hội đoàn thanh niên ở các quốc gia nước ngoài, một kho dự trữ các nhà tiên phong và nguồn lực tài chính lẫn chính trị cho phong trào lao động và cho Histadrut. Cuối cùng là vòng tròn thứ năm ngoài cùng, một tổ chức trung ương hoàn thiện song song với Tổ chức Xiôn và thống nhất xung quanh các khái niệm chủ nghĩa xã hội Xiôn của phong trào lao động.

Ben-Gurion không vấp phải nhiều phản đối từ các đồng chí trong đảng Ahdut ha-Avodah của anh về ý tưởng hợp nhất với đảng Lao động lớn thứ hai. Nhưng các lãnh đạo Hapoel Hatzair thì cẩn trọng và nghi ngờ. Những cuộc đàm phán kéo dài và mệt mỏi giữa hai đảng tiếp diễn trong nhiều năm, và giữa những năm 1920, vẫn không có dấu hiệu đi đến sự thống nhất. Nên Ben-Gurion đề xuất những ý kiến mới và dành phần lớn những năm 1920 với nỗ lực cho nhiệm vụ chủ đạo là củng cố Histadrut.

Nếu sức mạnh tinh thần của Ben-Gurion là dường như không có giới hạn, thì ngược lại sức khỏe thể chất của anh lại không được như vậy. Những chuyến đi khắp đất nước và các sứ mệnh thường kỳ đến châu Âu cùng với căng thẳng và gánh nặng đã làm suy yếu trầm trọng sức khỏe của anh. Tại London, năm 1921, anh bị nhiễm trùng máu và “đứng giữa lằn ranh của hai thế giới”. Bệnh sốt rét tiếp tục tấn công anh đều đặn. Trong những chuyến đi đến Paris, anh trải qua các kỳ kiểm tra của những chuyên gia, và có lần anh buộc phải bỏ lại toàn bộ công việc và dành vài ngày nghỉ ngơi tại một thị trấn nhỏ gần thủ đô nước Pháp. Anh thường ốm giữa những hội nghị và hội thảo, và tình trạng thần kinh của anh có vẻ đã ảnh hưởng đến sức khỏe của anh: thỉnh thoảng, phấn khích hay buồn bực cao độ thường khiến anh sốt cao.

Dần dần, bộ dạng thấp đậm của anh trở nên quen thuộc với những công nhân Palestine. Anh dành phần lớn thời gian cùng với họ, xây dựng uy tín cá nhân. Thường thì anh hay mặc phục trang, nhưng có lúc anh sẽ xuất hiện với chiếc áo choàng Nga trắng hoặc đen hoặc trong bộ đồ mùa hè sáng màu mua trong một trong những chuyến đi của mình. Có vẻ chứng hói đầu của anh càng lúc càng nặng, và anh cố gắng làm giảm quá trình đó. Nhưng trong suốt những năm 1920, đầu anh hói đi rõ rệt, và cuối thập niên đó thì tóc anh đã bạc và bay phấp phới trên thái dương. Chân dung Ben-Gurion lưng danh đã được đặt dấu ấn cuối cùng.

Giai đoạn này cũng là lúc nhật ký của Ben-Gurion trở thành một phần không thể chia lìa khỏi công việc hiện tại của anh. Anh giữ bên mình hai cuốn: một sổ tay để ghi chú chi tiết các cuộc mít-tinh và những sự kiện quan trọng, và quyển nhật ký để viết những bài đặc biệt dài và chi tiết các trải nghiệm của anh. Những sự kiện của một ngày có thể trải dài qua nhiều trang. Nhưng các bài viết đều được chọn lọc: không phải Ben-Gurion luôn ghi lại mọi thứ xảy đến với anh. Ngay từ ban đầu, một lượng lớn các bài viết là để phục vụ lợi ích của đồng nghiệp anh hoặc để xuất bản. Nhiều năm sau, một chàng trai Yigal Allon trẻ tuổi ngồi trong phòng Ben-Gurion và kinh ngạc ngắm nhìn ông già cằn mẫn khom người xuống nhật ký của mình và tỉ mỉ ghi lại mọi thứ. Allon không thể không hỏi: “Ben-Gurion, ông viết nhiều quá. Ông có đọc hết không?” Ben-Gurion ngắt lời: “Người khác sẽ đọc chúng.”

Những trang nhật ký cho thấy sự tỉ mỉ đến từng chi tiết của ông. Có hàng trăm trang giấy dành cho những bản sao cẩn thận nhiều tài liệu, thư từ, bảng biểu, dữ liệu điều tra, biểu đồ nhập cư hoặc dân số. Có lúc, ông cũng ghi lại trong nhật ký của mình một số sự kiện gia đình mà ông cho là phù hợp. Vì thế cứ mỗi hai bảng biểu điều tra khô khan, người ta lại bất ngờ thấy vài bình luận cá nhân, hay một ghi chép bệnh tình của một trong những đứa con ông, với một những chi tiết chính xác về nhiệt độ của đứa trẻ, hay vài chữ thông thái bật ra từ một trong những thiên tài nhỏ của ông. Mọi điều vặt vãnh từ cuộc sống thường nhật cũng được ông ghi chép lại với cùng một sự cẩn trọng mà ông dành cho các sự kiện chấn động thế giới. Tuy nhiên có nhiều đoạn trong nhật ký của ông không có ý định xuất bản, nơi ông biểu lộ cảm xúc, trải nghiệm và tình cảm nồng cháy của mình. Có lúc, ông viết cả thơ, những miêu tả thiên nhiên đầy nhạc tính, những ý tưởng ông hun đúc, những trích dẫn khiến ông ấn tượng. Những trang này được ông gìn giữ cho riêng mình.

Trong suốt giai đoạn này, hai đặc điểm mâu thuẫn nhau xuất hiện trong tính cách Ben-Gurion: một mặt là sự thân thiện và nồng ấm tràn trề, mặt khác là phong cách thể hiện bản thân thẳng thắn, dữ dằn và cay nghiệt. Cùng một người đàn ông có thể bật khóc tại lễ tưởng niệm Herzl lại lập tức có thể tung ra những tràng công kích bạn bè cũng như kẻ thù. Khi những người thuộc giới “trung lưu” công kích các công nhân Histadrut, Ben-Gurion đã đáp trả bằng cách gọi đám người đó là “những ký sinh trùng tự do thương mại”, “lũ liệt dương” và “đám hoạn quan của ý chí”. Song ông không chỉ dành ngôn từ bén nhọn của mình cho kẻ thù. Ben-Gurion rất cương quyết, độc đoán và áp đặt ý chí của ông lên bạn bè mình tại Histadrut. Trong khi ông xem trọng lòng trung thành và sự tự tin ở bạn bè mình, ông không quá mẫn mà trong việc khuyến khích họ đề xuất các ý kiến cá nhân.

Bất chấp mọi khó khăn, nghèo đói túng quẫn và những vấn đề khó khăn về mặt nhân sự,

Histadrut dần dần có được sức mạnh. Năm 1925, Ben-Gurion miêu tả đây là một “dạng nhà nước của công nhân”. Từng bước một, “nhà nước của công nhân” đó bao gồm cả Hambashbir (một cửa hàng bán lẻ), công ty xây dựng Solel Boneh, Ngân hàng công nhân và Liên đoàn công nhân. Vào tháng Sáu năm 1925, *Davar*, tờ nhật báo của công nhân ra mắt. Năm 1926, tổ chức thể thao của công nhân, Hapoel, được thành lập. Cùng năm đó chứng kiến sự hình thành Tnuva, mạng lưới quảng cáo cho nông sản và thuộc sở hữu của công ty bảo hiểm Hasneh. Từng bước một, Histadrut xâm nhập vào mọi khía cạnh của cuộc sống. “Các thành viên của Histadrut,” theo ghi nhận của một phóng viên ghé thăm Palestine nhiều năm sau, “trồng thức ăn trên chính những kibbutz của họ, quảng cáo nông sản tập thể thông qua tổ chức quảng cáo của riêng họ, đầu tư lợi nhuận của họ vào chính các ngân hàng của họ, và họ tìm đến bác sĩ riêng, vận hành các trường học của riêng mình... Trên thực tế, Histadrut cần Phong trào Xiôn trung lưu trong một khu vực duy nhất và cho một mục đích duy nhất: tiền để cân bằng ngân sách.”

Hoàn toàn ngập chìm trong công việc của Histadrut, Ben-Gurion không thể đủ thời gian quan tâm đến gia đình mình ở nhà hay ở Plonsk. Những lá thư ông gửi cha ngày càng trở nên kém thường xuyên và hiếm hoi. Bên cạnh ngoại lệ duy nhất dành cho người chị gái góa bụa Zipporah và đám trẻ, ông tiếp tục từ chối lời khẩn nài của gia đình mang họ đến Palestine, nói rằng “hoàn cảnh của con tại đất nước này đã tới mức mà mọi cơ quan công tại đây – đều mở rộng cửa với con và sẽ đáp lại nhiệt tình lời yêu cầu tạo việc làm cho bất cứ ai con đề xuất. Đó chính xác là trở ngại trước mặt con trong việc dùng ảnh hưởng của mình vì lợi ích họ hàng.” Tuy nhiên, Avigdor Gruen tỏ rõ rằng ông đã quyết tâm đến Palestine. Ông đến vào tháng Bảy năm 1925 và định cư tại Haifa, ông làm việc nhiều năm với tư cách kế toán viên. Ben-Gurion cũng thẳng thắn viết: “Tôi không thể hoàn thành trách nhiệm của mình với vợ và con.” Trong suốt những năm 1920, cuộc sống gia đình ông là pha trộn sự quan tâm và chăm sóc kỳ dị trong suốt thời gian ngắn ông dành cho gia đình và những tháng xa đất nước dang dở để làm nhiệm vụ cho Histadrut.

Ông dường như đã dành nửa đời mình để di chuyển, và mỗi chuyến đi cũng là một cuộc phiêu lưu. Hầu hết thời gian ông ở một mình, thu mình vào sự cô đơn đã trở thành bạn đồng hành thường xuyên của ông. Trong những buổi tối đơn chiếc ở nước ngoài, ông thường viết và suy tư nhiều giờ liền. Để chuẩn bị trước khi đến, ông nhờ bạn thuê hộ một phòng với yêu cầu “không đắt, nhưng đủ không gian để tôi đi lại, và một bàn viết”. Phần lớn những chuyến đi của Ben-Gurion đều dành để củng cố phong trào công nhân Palestine. Ông cần mẫn tham dự mọi hội nghị lao động quốc tế. Nhưng đầu tiên và trước hết, mục đích của ông là gặp gỡ những tổ chức xã hội Chủ nghĩa Xiôn cảm mến phong trào lao động Palestine. Lì lợm và kiên trì, ông đi

hết hội nghị này đến hội nghị khác, gặp gỡ những “Ủy ban trung ương” và “các nhóm hoạt động chính trị”, trả lời phỏng vấn các tờ báo Do Thái cấp tỉnh, giải quyết những vấn đề vụn vặt của vài nhánh đảng bị quên lãng, tranh cãi giận dữ với những đối thủ, ngồi ghế chủ tịch của những hội nghị nhằm chán, viết hàng trăm lá thư cho những chính trị gia nhạt nhẽo, và chịu vô số những thất vọng cay đắng. Phe của ông đang gia tăng sức mạnh, các bánh xe bắt đầu chậm chạp lăn bánh, song quá trình đau thương này được đi kèm bởi các xích mích, va chạm, đình công, tranh cãi, giông tố và khủng hoảng.

Nhưng cuối những năm 1920, Histadrut chiếm được một vị trí vững chắc trong lòng giới lao động Palestine, và ban lãnh đạo tổ chức gần như không có đối thủ. Thậm chí ngay cả trong những năm tồi tệ nhất của khủng hoảng kinh tế, với nạn thất nghiệp tràn khắp đất nước – các công nhân vẫn không mất niềm tin vào lãnh đạo của họ. Những lá thư và bài diễn văn của Ben-Gurion thể hiện sự thuyết phục và tự tin mạnh mẽ vào những năm cuối thập kỷ. Giờ đây ông đã sẵn sàng thực hiện pha cuối cùng trong kế hoạch của mình: thành lập một tổ chức thế giới đối trọng với Hội nghị Xiôn. Tuy nhiên, điều kiện trước hết là thống nhất các đảng lao động Palestine Ahdut ha-Avodah và Hapoel Hatzair.

Hoàn cảnh đã buộc hai đảng này ngồi lại với nhau. “Sự công kích của giới trung lưu” chống lại Histadrut và các công nhân trong suốt những năm 1920 tạo ra áp lực lên sự thống nhất. Lãnh đạo của Hapoel Hatzair vẫn không bị thuyết phục và còn xem thường Ben-Gurion. Nhưng khao khát của các thành viên đảng cho việc thống nhất đã chiến thắng. Sau vô số trì hoãn, Hapoel Hatzair quyết định sẽ nói chuyện tại Hội đồng Histadrut vào tháng Mười năm 1927. Trong vòng mười bảy ngày liên tục, một cuộc chiến mệt mỏi đã diễn ra giữa lãnh đạo hai đảng, nỗ lực soạn thảo một chương trình thống nhất trong vô vọng. Cuối cùng, những cuộc thảo luận lâm vào ngõ cụt. Ben-Gurion ốm và mệt mỏi. Ông rời buổi họp về nhà trong nỗi thất vọng cay đắng bởi sự lè mề miễn cưỡng và kiểu thảo luận chẻ sợi tóc làm tư. Nhưng năm giờ sáng hôm sau, lãnh đạo Hapoel Hatzair dẫn một đoàn công nhân hoan hỉ đến nhà Ben-Gurion và, vượt qua sự ngăn cản Paula, đánh thức Ben-Gurion bằng tin vui. Sau cuộc thảo luận cả đêm, lãnh đạo hai đảng đã thành công trong việc nhất trí về chương trình hợp nhất. Ben-Gurion quá vui mừng đã nhảy ra khỏi giường, mọi người cùng ra ngoài ban công, xiết chặt tay nhau. Đám đông phía dưới chào đón họ bằng những tràng hò hét vui sướng.

Mặc dù thỏa thuận đã đạt được về cơ bản, phải mất hai năm nữa để thi hành chi tiết chương trình hợp nhất. Vào tháng Sáu năm 1929, bản tài liệu đến được thành viên cả hai đảng để trưng cầu ý kiến, và được chấp nhận gần như tuyệt đối, và chỉ vài tháng sau Đảng của Vùng đất công nhân Israel (gọi tắt là Mapai) chính thức được thành lập. Nhưng tâm trạng dâng cao của các

công nhân Palestine không kéo dài lâu. Một tháng sau khi cuộc họp nhất được thông qua, hàng loạt sự kiện tại Palestine một lần nữa có bước ngoặt lớn.

Trước lúc bình minh của sáng mùa hè đỏ lửa ngày 23 tháng Tám năm 1929, những cuộc bạo động nổ ra. Tâm điểm của loạt bạo động là Jerusalem, mâu thuẫn đã nổ ra giữa cộng đồng người Do Thái và người Ả-rập xoay quanh nghi thức thờ cúng tại Bức tường phía Tây. Nhưng nếu những đám đông Hồi giáo chủ yếu chỉ bị thúc đẩy bởi lòng mộ đạo, thì những lãnh tụ của họ lại hành động vì những nguyên nhân hoàn toàn khác. Lời kêu gọi của họ cho một cuộc *jihād* (Thánh chiến) chống lại người Do Thái xuất phát từ nỗi lo lắng trước sức mạnh ngày một tăng của người Do Thái, và dấu hiệu của việc người Do Thái đang cắm rễ xuống đất nước này. Tính chất của Phong trào Xiôn cũng vì thế mà thay đổi dần. Năm 1929, Tiến sĩ Weizmann bắt đầu thành lập “Cơ quan Do Thái mở rộng” với số lượng những người Xiôn và phi-Xiôn tham gia bằng nhau. Mục đích của ông rất rõ ràng: kêu gọi thêm vốn, tăng cường nhập cư, mua thêm đất và mở rộng kibbutz Do Thái. Trong mắt những lãnh đạo Ả-rập, Cơ quan “mở rộng” này giống một dạng “chính quyền Xiôn” với mục đích đẩy họ khỏi đất nước. Việc thành lập Cơ quan đã được phê chuẩn tại Hội nghị Xiôn lần thứ 16 vào tháng Tám năm 1929, và giới lãnh đạo Ả-rập đã theo dõi rất sát sao các động tĩnh của Hội nghị. Họ đặc biệt quan ngại về bài phát biểu của Vladimir Jabotinsky kêu gọi thành lập một nhà nước Do Thái ở cả hai bờ sông Jordan. Vì thế, khi chữ mang điềm gở *jihād* bắt đầu được thì thềm khắp hang cùng ngõ hẻm của Jerusalem, tầm quan trọng của nó mang tính chất cả tôn giáo lẫn chính trị.

Những cuộc bạo loạn nhanh chóng đi đến mức độ bạo lực chưa từng có tiền lệ và nhanh chóng quét qua khắp vùng đồng bằng duyên hải, thung lũng Jezreel và Galilee. Những đợt tấn công đồng thời vào một loạt kibbutz cho thấy đây là đợt tấn công có phối hợp. Người Do Thái được quân đội Anh sơ tán ra khỏi nhiều kibbutz. Tại Jerusalem, Tel Aviv, Haifa và một số nơi khác, những tự vệ viên Do Thái cầm chân thành công những kẻ làm loạn và giáng thương tích cho chúng. Hai ngày sau, khi quân đội Anh hành động trên quy mô lớn, làn sóng bạo động bắt đầu giảm. Số liệu chính thức báo cáo 133 người Do Thái đã bị giết tại nhiều vùng trên cả nước, còn 339 người khác bị thương. 104 người Ả-rập bị lính Anh tiêu diệt và thêm sáu người khác chết trong một đợt phản công của người Do Thái tại khu vực Tel Aviv.

Hiệu ứng chính trị của những cuộc bạo loạn rất xấu. Chính quyền Anh, lo lắng về địa vị của họ tại Trung Đông, tìm kiếm vô vọng giải pháp xoa dịu những người Ả-rập cuồng nộ. Chính quyền đảng Lao động của Thủ tướng Anh Ramsay MacDonald vội vàng gửi những Ủy ban điều tra “khách quan” đến Palestine, trong khi ở London, viên Thư ký Thuộc địa theo chủ nghĩa bài-Do Thái – Huân tước Passfield – đã chuẩn bị một loạt sắc lệnh ban hành lên người Do Thái. Một-

chín-ba-mươi là một năm cay đắng cho Phong trào Xiôn. Vào tháng Ba, Ủy ban điều tra Anh dưới trướng Sir Walter Shaw công bố những phát hiện của mình, và đều là lời kết tội thảm họa dành cho toàn bộ chính sách “Ngôi nhà Quốc gia” tại Palestine. Trong phần đề nghị, phái đoàn gợi ý rằng việc ban hành các hạn chế lên kibbutz của “Ngôi nhà Quốc gia” và làn sóng di cư của người Do Thái là cần thiết, bản kiến nghị cũng lên án việc bán đất cho người Do Thái. Ngài John Hope-Simpson, một người bạn của Huân tước Passfield và là chuyên gia về trao đổi dân số, được gửi đến Palestine và được giao trọng trách đề xuất những phương án thực tiễn và trình chúng lên Chính phủ Anh quốc.

Các lãnh đạo Xiôn không thích thú với những ảo tưởng liên quan đến tinh thần và đường lối của những “phương án” này. Khi ban lãnh đạo Xiôn gặp gỡ tại London vào tháng Sáu năm 1930, việc cơn khủng hoảng hiện tại có thể giáng một đòn chí tử cho Chủ nghĩa Xiôn đã không thoát khỏi sự chú ý của họ. Vào ngày 30 tháng Mười năm 1930, ngài John Hope-Simpson đệ trình những đề nghị của ông, và vài ngày sau, Huân tước Passfield ban hành Sách Trắng về chính sách tương lai của Anh quốc tại Palestine. Những tính cách này tạo nên những hạn chế nặng nề đối với việc nhập cư và mua đất của người Do Thái tương ứng với “khả năng hấp thụ kinh tế” của đất nước. Dưới cái có “cân bằng” giữa người Do Thái và Ả-rập, chính quyền Anh tự tách mình khỏi những nỗ lực tương lai cho ngôi nhà quốc gia.

Lo lắng và giận dữ bao trùm thế giới Do Thái. Weizmann từ chức khỏi Cơ quan Do Thái, dân Do Thái khắp thế giới nổi giận, chính quyền Anh của đảng Lao động thấy mình hổ thẹn và thiếu quyết đoán. Việc Sách Trắng xuất bản khiến Ben-Gurion giận dữ đến mức mất mọi năng lực phán xét và bật ra lời kêu gọi cuồng nộ chống lại Anh quốc. Ông vẽ viễn cảnh nổi dậy đẫm máu tận thế, một cuộc làm loạn tuyệt vọng mà đoạn kết của nó có thể giống với đoạn kết của Đền thờ thứ hai. Song những ngôn từ mãnh liệt của ông khiến hầu hết đồng nghiệp của Ben-Gurion tại Mapai chống lại ông. Họ bị sốc bởi Sách Trắng, song sự kích động của vị thư ký Histadrut cũng gây sốc cho họ không kém. Khi ông bình tĩnh lại, Ben-Gurion cũng từ bỏ ý tưởng “làm loạn” và phát triển lý thuyết lạc quan mới: “Mọi kiến tạo vĩ đại của chúng ta là trái ngọt của khủng hoảng,” ông tuyên bố trong một bài diễn văn vào tháng Mười hai.

“Ngoài sự di cư đến Palestine của chúng ta, là trái ngọt của cuộc khủng hoảng lịch sử của một dân tộc tha hương, sự tạo tác của những xí nghiệp kinh tế do công nhân làm chủ là thành quả của cơn khủng hoảng, sự phát triển của Tel Aviv là kết quả của những cuộc bạo động năm 1921, các công nhân cư trú trong các thị trấn và quay về đất đai là hậu quả của nạn thất nghiệp trong thành phố. Cuộc khủng hoảng mới này cần có kết quả trong việc củng cố sự sẵn sàng của người dân, và tăng gấp đôi cộng đồng Do Thái ở đây trong tương lai gần.”

Đây không chỉ là nói miệng. Ben-Gurion có thể chứng minh bằng chính trải nghiệm của ông rằng một trong những mục tiêu vĩ đại nhất của ông là tự nhận thức giữa cơn khủng hoảng trầm trọng bao trùm lấy Phong trào Xiôn. Trong suốt năm cay đắng ấy, vốn bắt đầu với những cuộc bạo động năm 1929 và kết thúc bằng việc xuất bản Sách Trắng Passfield, Ben-Gurion thực hiện bước đi quyết định để thi hành kế hoạch ông đã nuôi dưỡng mười năm: thành lập Tổ chức Xiôn Xã hội Chủ nghĩa để thay thế Tổ chức Xiôn đang có. Vào cuối tháng Tám năm 1930, quyết định đã được thông qua: trong vòng một tháng, Hội nghị Lao động Palestine thế giới sẽ được tổ chức tại Berlin.

Cho đến tận thời khắc cuối cùng, thành bại của hội nghị vẫn như “chỉ mảnh treo chuông”. Được hướng dẫn bởi ý định thành lập một phong trào đối nghịch với Tổ chức Xiôn, Ben-Gurion thực hiện biện pháp tương đương với biện pháp của Hội nghị Xiôn: ông bán những “lá phiếu” xấp xỉ các shekel Xiôn (giấy chứng nhận quyền bỏ phiếu bầu dùng tại Hội nghị Xiôn). Phản hồi của người Do Thái khá đáng kể: khoảng 240.000 lá phiếu đã được bán ra tại Ba Lan, Palestine, Hoa Kỳ và Trung, Đông Âu. Đây hoàn toàn vượt quá kỳ vọng của Ben-Gurion. Thành công thứ hai là danh sách đáng kể của những nhân vật có tiếng tăm – cả Do Thái lẫn phi-Do Thái, người theo Chủ nghĩa Xiôn, người theo chủ nghĩa xã hội, các lãnh đạo lao động, khoa học gia với giới trí thức – những người đã hứa sẽ tham dự. Hội nghị mở vào ngày 27 tháng Chín năm 1930 và hội trường chật kín với 196 đại biểu từ 19 quốc gia đại diện cho các tổ chức và đảng phái Xiôn-chủ nghĩa xã hội khắp thế giới. Ben-Gurion trình bày bài diễn văn khai mạc, nói: “Chúng ta tổ chức Hội nghị này giờ đây không phải vì cuộc khủng hoảng, mà để đương đầu với nó.” Ông bày tỏ tầm nhìn của mình về những lý tưởng của tổ chức mới: “Một nhà nước Do Thái, một xã hội lao động, sự hợp tác Do Thái - Ả-rập – đây là ba mục tiêu chứa đựng những nguyện vọng và thành công của người công nhân Do Thái trên tổ quốc của anh ta.”

Trong phần kết luận, Hội nghị thông qua giải pháp thành lập một Liên minh Thế giới cho phong trào lao động Palestine, với mục tiêu “mang đến công luận Do Thái sự thật về các công nhân Palestine nói riêng và về Palestine nói chung.” Các đại biểu cam đoan sẽ quyên góp ít nhất 36.000 bảng Anh trong năm tiếp theo để Histadrut tùy nghi sử dụng. Sau khi hát bài hát của giới lao động Hebrew và bản Quốc tế ca, các đại biểu giải tán. Ben-Gurion vui sướng khôn xiết. Ông viết cho cha mình: “Nền tảng quốc tế đã được thành lập từ cái được giới lao động Do Thái tuyên bố là thành quả và tầm nhìn lịch sử của họ, nền tảng đã được thiết lập cho một phong trào toàn thế giới, tập trung xung quanh phong trào lao động Palestine.” “Phong trào toàn thế giới” này là nguyện vọng mãnh liệt nhất của ông.

Ben-Gurion đã không thể biết rằng Liên minh trên sẽ sớm chìm vào giấc ngủ đông dài hạn và

rằng con đường của phong trào lao động sẽ không hoàn toàn giống những gì ông đã hình dung. Mục tiêu cơ bản của ông – chinh phục Phong trào Xiôn – vẫn còn, và ông vẫn tiếp tục phấn đấu có được nó bằng bản tính bướng bỉnh phi thường. Nhưng ông đã thay đổi các chiến thuật của mình một cách triệt để sau một chuỗi những phát triển mạnh mẽ của Phong trào Xiôn, cung cấp nền tảng màu mỡ cho sự phát triển của một ban lãnh đạo lao động.

Chương 05. Chinh phục phong trào Xiôn

Sự thay đổi khiến Ben-Gurion soát lại toàn bộ những kế hoạch của ông đến như hệ quả của đợt bạo loạn năm 1929 và Sách Trắng. Nếu không có hai diễn biến này, sự giải tán và tan rã của Phong trào Xiôn chắc chắn sẽ còn xảy ra, và quá trình đó có thể sẽ còn được đẩy nhanh dưới du chấn của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1930. Nhưng giữa năm 1931, theo sau những cuộc bạo động và Sách Trắng, có hai sự kiện mang tính quyết định đã buộc Ben-Gurion thay đổi lộ trình của mình.

Sự kiện đầu tiên là việc công khai một lá thư của Ramsay MacDonald gửi đến Chaim Weizmann vào tháng Hai năm 1931. Nó là hệ quả đầu tiên của một chiến dịch mạnh mẽ chống lại Sách Trắng bởi những thủ lĩnh của đảng Bảo thủ đối lập, các lãnh đạo phe tự do, và thậm chí cả những thành viên đáng kính trọng của đảng Lao động. Kết quả, từ áp lực phía họ, Huân tước Passfield rút lại vài trong số những bình luận của ông trong Sách Trắng, và một Ủy ban liên hiệp, gồm các đại biểu của chính quyền Anh và Cơ quan Do Thái, đã được thành lập một cách vội vã. Ngày 13 tháng Hai năm 1931, thành quả của Ủy ban này đã đơm hoa kết trái trong lá thư cá nhân của Thủ tướng gửi cho Tiến sĩ Weizmann, theo một cách trang nhã, ngụ ý việc bãi bỏ Sách Trắng. Ramsay MacDonald nhấn mạnh sự bằng lòng trong Chính phủ của ông khi thi hành lệnh ủy trị một cách tận tụy, rút lại những sắc lệnh cấm nhập cư, định cư và mua đất, và tuyên bố rằng các quy định nhập cư “phù hợp với khả năng hấp thụ kinh tế của đất nước” sẽ được phán quyết bằng các tiêu chuẩn không mang tính chính trị, mà là tính kinh tế minh bạch. Sự “bãi bỏ” Sách Trắng này được tiếp nối vài tháng sau đó bởi việc bổ nhiệm một vị ủy viên tối cao mới, Ngài Arthur Wauchope, người đã được chứng minh là có cảm tình đối với lý tưởng phục quốc Do Thái. Cuối cùng, lá thư của MacDonald đã được ghi nhớ như sự đánh dấu của thời kỳ bắt đầu “Kỷ nguyên Vàng son” của giai đoạn “Ngôi nhà Quốc gia”.

Mặc dù Chaim Weizmann đã thắng cuộc chiến khó khăn đó, ông đã không hưởng lợi từ chiến thắng này một mình. Lá thư đơn giản đã không thành công trong việc xoa dịu cú sốc mà Sách Trắng Passfield đã tạo ra trong Phong trào Xiôn. Và niềm cay đắng, thất vọng và giận dữ dành cho nước Anh “phản bội” cũng được hướng về người đàn ông, mười bốn năm trước, có vẻ là người bảo vệ và ủng hộ của nước Anh, người bảo trợ cho sự hợp tác giữa Xiôn và Vương quyền Anh. Vị trí của Weizmann trong Phong trào Xiôn đã bị suy yếu nghiêm trọng, và những người trong cuộc dự đoán rằng ông sẽ mất của ủng hộ số đông tại Hội nghị Xiôn lần thứ 17 họp tại Basel vào tháng Bảy năm 1931. Có vẻ như sẽ có một cuộc chiến dữ dội quanh chuyện ai là

người kế nhiệm ông, cũng như cuộc chiến cho chính sách tương lai của Phong trào Xiôn.

Sự hình thành những thế lực chính tham gia vào cuộc chiến là sự phát triển quyết định thứ hai trong giai đoạn dẫn đến hội nghị. Những người Xiôn chủ trương ôn hòa có mối ràng buộc lỏng lẻo vốn từ trước đến nay thu hút được đa số ấn tượng và cũng là những người ủng hộ Weizmann, giờ đây đã trải qua một cơn khủng hoảng và suy giảm quyền lực. Ở vị trí của họ, những cuộc bầu cử của Hội nghị lần thứ 17 đã khiến hai trung tâm quyền lực mới trở nên nổi tiếng: bè cánh Lao động trở thành phe lớn nhất trong Hội nghị, với 29 phần trăm đại biểu, và những người theo chủ nghĩa Xét lại thuộc cánh hữu – chỉ mới tham dự những cuộc bầu cử Hội nghị lần đầu sáu năm trước đó – trở thành phe lớn thứ ba với 21 phần trăm đại biểu.

Đây là sự thay đổi mang ý nghĩa lớn lao. Những thế lực cách mạng và cấp tiến hướng đến trung tâm sân khấu, mỗi bên phát động cuộc công kích nhằm vào Chủ nghĩa Xiôn cổ điển. Đảng Xét lại đã thông qua một khẩu hiệu mạnh mẽ và phấn chấn: “Mục tiêu của Chủ nghĩa Xiôn là dần cải tạo Vùng đất Israel [bao gồm vùng Transjordan] thành một khối Thịnh vượng chung Do Thái có chính quyền tự chủ, tồn tại dựa trên một đa số Do Thái bền vững. Bất cứ sự diễn giải nào khác của Chủ nghĩa Xiôn, đặc biệt là Sách Trắng năm 1922, đều không hợp lệ.” Phải thừa nhận rằng đây chính là khẩu hiệu trung thành và chân thật của Chủ nghĩa Xiôn. Những đảng phái Xiôn khác, bao gồm phong trào lao động Palestine, ủng hộ ngoại giao mềm dẻo với người Anh và không vội kích động cơn giận của người Ả-rập. Tuy nhiên, không thể nghi ngờ việc khẩu hiệu của đảng Xét lại đã biểu đạt được tâm trạng của những người Xiôn trên khắp thế giới và vì thế được nhiều người ủng hộ.

Một con át chủ bài khác của đảng Xét lại chính là cá tính của Vladimir Jabotinsky, người được thiên phú một cách dư thừa những tố chất của nhà lãnh đạo tài năng. Thông minh và độc đáo, ông là một cây bút tài năng, thấm đẫm văn hóa phương Tây, biết nói và viết bằng nửa tá ngôn ngữ châu Âu. Tuy nhiên, hạn chế chính của ông là cách tiếp cận thiếu thực tế và khả năng hiểu những tình huống chính trị. Ông ngoan cố không muốn hiểu rằng người Anh không sẵn sàng đóng vai trò ông vẽ ra cho họ. Trong nhiều năm ông đã say mê thuyết giảng rằng nước Anh phải biết điều mà ban hành chế độ ủy trị theo đúng nghĩa đen, và thành lập một nhà nước Do Thái bên trong Palestine vào một thời điểm mà nước Anh, vốn bị thao túng bởi sự hối tiếc quanh bản Tuyên bố Balfour, đang tìm kiếm lối thoát khỏi những cam kết họ đã có với người Do Thái. Ngoài ra, mâu thuẫn ngày một lớn đã xảy ra giữa Jabotinsky và phong trào lao động Palestine. Trong lúc Jabotinsky đặt mọi quân bài của mình vào nhà nước Do Thái rằng người Anh sẽ lợi dụng cư dân Ả-rập tại quốc gia này, thì phong trào lao động đặt toàn bộ niềm tin của họ vào thành quả lao động thực tiễn, dù có hay không sự trợ giúp của người Anh.

Những quan điểm mâu thuẫn xung quanh việc thực thi Chủ nghĩa Xiôn này còn liên quan đến khác biệt giai cấp: đối mặt với khẩu hiệu “lực lượng duy nhất xây dựng đất nước là công nhân” Jabotinsky dần có thái độ thù địch công khai. Dần dần, ông quay sang nhận ủng hộ từ giai cấp trung lưu. Trong những năm 1920, ông dẫn đầu những đợt công kích vào các chính sách của phong trào công nhân. Từng được trao vương miện “kẻ thù của giai cấp lao động” ông quyết định chứng minh cho danh hiệu đó. “Nếu có một giai cấp nắm giữ tương lai, đó chính là chúng ta, giai cấp tư sản,” ông viết vào năm 1927. “Nhân loại đang không tiến đến chủ nghĩa xã hội, mà đang quay lưng lại với nó.”

Xét về nhiều mặt, Jabotinsky chính là sự tương phản của Ben-Gurion. Vào lúc bắt đầu những năm 1930, Ben-Gurion là người duy nhất nằm ngoài nhóm lãnh đạo phong trào lao động Palestine, trong khi Jabotinsky là lãnh đạo duy nhất của đảng Xét lại. Những ai phản bác ông đều sớm nhận ra họ không có nhiều cơ may vượt qua sức hấp dẫn khó cưỡng của ông, kỹ năng hùng biện xuất sắc, khả năng lôi kéo đám đông và áp đặt ý chí của ông một cách quyết đoán. Xu hướng thiên về sự giật gân, niềm đam mê những khẩu hiệu khoa trương, các hiệu ứng sân khấu, các bút danh màu mè và hành vi quá tả nhằm gây ấn tượng với khán giả của ông. Weizmann nói về Jabotinsky: “Ông ấy hấp dẫn vô cùng, ăn nói lưu loát, tốt bụng, hào phóng, luôn sẵn sàng giúp đỡ đồng đội gặp hoạn nạn. Tuy nhiên, mọi phẩm chất này lại bị che phủ bởi một nét phong nhã mang tính sân khấu, một tinh thần mã thượng thừa thãi và kỳ quặc, không giống chất Do Thái chút nào.”

Đảng Xét lại của Jabotinsky và các công nhân của Ben-Gurion – cả hai đều là những ủng hộ viên nhiệt thành của những thay đổi cách mạng bên trong Phong trào Xiôn – có cuộc đối mặt đầu tiên tại Hội nghị Xiôn lần thứ 17. Trong bài phát biểu gửi Hội nghị, Ben-Gurion tận dụng mọi cơ hội, mọi tranh cãi và mọi chiến thuật để công kích Jabotinsky và những người ủng hộ ông ta hết lần này đến lần khác. Ông gọi Jabotinsky và đồng bọn là “những gã Churchills con” và cáo buộc họ đã mang đến cho thanh thiếu niên “một nền giáo dục Sô-vanh, thấm đẫm sự ghét bỏ chủng tộc và ghét bỏ giới công nhân.” Hiểu rõ hoàn cảnh, Ben-Gurion đã phát động cuộc chiến chọn phe thừa kế cho chức lãnh đạo Phong trào Xiôn, vì vị trí của Weizmann với tư cách Giám đốc Hội nghị đã suy yếu và cú ngã ngựa của ông đang đến gần.

Sự suy yếu vị trí của Weizmann cũng hiển nhiên đối với chính quyền Anh quốc, vốn quan tâm đến ông một cách sâu sắc. Người Anh thể hiện niềm tin lớn lao và tôn trọng dành cho Weizmann và lo ngại rằng sau khi ông ra đi, chức lãnh đạo của Phong trào Xiôn sẽ sa vào bàn tay của những phần tử cực đoan phân biệt chủng tộc. Vài ngày trước khi khai mạc Hội nghị tại Basel, Winston Churchill bình luận: “Tôi không tin người Do Thái ngu ngốc đến mức để

Weizmann ra đi.” Nhưng tại Hội nghị Xiôn là một bầu không khí khác hẳn. Trong những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa lãnh đạo của các phe, người ta thấy rõ sự ủng hộ chính dành cho Weizmann đến từ các đại biểu của phong trào lao động, nhưng cũng không thực sự được toàn tâm toàn ý. Vì thế, vào ngày 10 tháng Bảy năm 1931, Weizmann thực hiện một bước đi tuyệt vọng, một nỗ lực phút cuối để giành lại lòng tin từ Hội nghị. Vì mục đích này, ông cần đến Ben-Gurion, mặc dù cả hai không thật sự thân nhau lắm. Một cách kín đáo, ông gọi Ben-Gurion đến và cho biết mình vừa nhận được lá thư từ Malcolm MacDonald, con trai Thủ tướng Anh, gọi ý rằng Ramsay MacDonald có thể đồng ý thiết lập một hội đồng lập pháp của một liên minh Ả-rập – Palestine tại Palestine trên cơ sở bình đẳng. (Nguyên tắc đại diện bình đẳng cho người Do Thái và Ả-rập tiếm cận với khẩu hiệu Xiôn, song tương phản với khái niệm “đại diện tỉ lệ” được thông qua bởi người Anh và Ả-rập). Weizmann nhờ Ben-Gurion bí mật bay đến London gặp gỡ Thủ tướng. Ben-Gurion có nhiệm vụ báo cáo kết quả của cuộc nói chuyện trước khi Hội nghị kết thúc.

Ngày hôm sau, Ben-Gurion bay đến London, cùng với Bộ trưởng Bộ chính trị của ban lãnh đạo Xiôn, Giáo sư Lewis Namier. Ngài Thủ tướng chào đón họ tại tư dinh vùng ngoại ô, Chequers, và họ bắt đầu buổi thảo luận cởi mở về tình hình nội bộ Phong trào Xiôn, những tranh luận tại Hội nghị, lá thư của MacDonald gửi Weizmann và bức tranh chính trị tại Palestine. Khi Ben-Gurion nêu chủ đề bình đẳng, yêu cầu đối xử công bằng cho người Do Thái và người Ả-rập “trong các vấn đề chính trị cũng như kinh tế” và chỉ ra rằng trong “quyền lợi của chúng ta đối với Palestine, một người không thể chỉ thấy những người Do Thái đã đang sống tại Palestine, mà còn người Do Thái trên khắp thế giới...”, MacDonald trả lời một cách suôn sẻ. Ông thậm chí còn nói rằng chính quyền ủy trị “phải thiên về hướng có lợi cho người Do Thái... Đó là ý định nguyên thủy của sự ủy trị, không chỉ cho người Do Thái tại Palestine những gì người Ả-rập có, mà còn hơn thế nữa.” Rõ ràng, MacDonald rất quyết tâm làm mọi thứ để đảm bảo Weizmann giữ được ghế của ông.

Ben-Gurion quay về Basel mang theo những tin tức quan trọng. Nhưng đã quá trễ để quay ngược kim đồng hồ. Hội nghị Xiôn đã bãi nhiệm Weizmann, và bầu Nahum Sokolov làm chủ tịch Hội nghị Xiôn với tỷ lệ 118/98. Tuy nhiên, cùng lúc đó, các đại biểu lao động, cùng với đồng minh của họ, đã thành công trong việc đánh bại đảng Xét lại. Chính sách được Hội nghị thông qua là những gì được các đại biểu lao động ủng hộ – cũng chính là sự tiếp nối chính sách của Weizmann.

Hội nghị Xiôn lần thứ 17 có ảnh hưởng lớn lao đến quá trình của Phong trào Xiôn và chính sách tương lai của nó. Nếu Jabotinsky bí mật nung nấu hy vọng được bầu làm chủ tịch Hội nghị

Xiôn, niềm hy vọng này đã bị lung lay. Chiếm hai trong năm ghế, các đại biểu lao động là xương sống của ban lãnh đạo Xiôn, liên minh của mọi đảng phái ngoại trừ đảng Xét lại. Jabotinsky và người của mình rời Hội nghị trong cay đắng và đã nghĩ về việc ly khai khỏi Phong trào Xiôn. Hơn thế nữa, Phong trào Xiôn đang thiếu vắng lãnh đạo. Tuy được bầu làm chủ tịch, Tiến sĩ Nahum Sokolov chỉ là một hình tượng nhạt nhòa và không có tố chất của nhà lãnh tụ.

Ben-Gurion có thể không hiểu được ngay lập tức tầm quan trọng của tình huống mới mẻ này, nhưng trong suốt tháng Bảy sôi sục đó, tay ông đã chạm tới nấc thang quyền lực quốc tế, và ông đã trải nghiệm mùi vị gây nghiện của việc ảnh hưởng tới vận mệnh một quốc gia. Dần dần, Ben-Gurion nhận ra rằng bởi sự trống vắng trong ban lãnh đạo Phong trào Xiôn và sức mạnh ngày một lớn của phong trào công nhân, việc nắm quyền kiểm soát Tổ chức Xiôn từ bên trong là khả thi.

Không lâu sau Hội nghị Xiôn, Ben-Gurion bắt đầu giảm sự quan tâm đối với Liên đoàn Thế giới Lao động Palestine, tới mức ông đã dành một năm chỉ suy tư và làm việc. Suốt một năm trời ông không hé lộ suy nghĩ của mình, dù là với đồng nghiệp thân cận nhất. Nhưng trước sự kinh ngạc của bè bạn ông tại Hội đồng Mapai và thời điểm kết thúc giai đoạn đó, ông đã đặt ra cho phong trào lao động mục tiêu tham vọng vô song: một cuộc tập kích toàn diện và ngay lập tức nhằm vào Phong trào Xiôn chính thống với mục tiêu đoạt quyền lãnh đạo.

Ai mà dám nghĩ đến những điều này vào năm 1932? Ben-Gurion kêu gọi hình thành một kế hoạch hành động phổ biến “không chỉ cho những người tiên phong, mà còn cho mọi thành phần cư dân khác, bao gồm giới tư hữu”. Ông quyết tâm thay đổi hình ảnh của phong trào lao động để nó không lập tức từ chối những ai không phải là công nhân. Ngược lại, ông muốn thu hút thêm thành viên, hay ít nhất là đồng minh, từ giai cấp trung lưu. Những đề nghị này của ông đã vấp phải thái độ hoài nghi và không tin tưởng.

Trong thời gian dài, ông đã tranh cãi và thảo luận cùng các đồng sự trong đảng Mapai của mình quanh sự cần thiết tiến hành cuộc tấn công, và ông phải rất khó khăn để thuyết phục họ cố gắng hướng đến đa số trong Tổ chức Xiôn. Tuy nhiên, cuối cùng, vào ngày 31 tháng Ba năm 1933, ông khởi hành đến Đông Âu, trong khi vài đồng nghiệp khác tìm đến những nước khác để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng. Đây là chiến dịch tốn sức và lâu dài nhất trong đời ông: bốn tháng trời tranh cử tại khắp các cộng đồng Do Thái trên khắp Đông Âu. Trong khi bạn bè công khai gọi ông là “gã điên”, ông vẫn hoàn toàn bị thuyết phục rằng ông sẽ đạt được mục tiêu chinh phục Phong trào Xiôn của mình.

Châu Âu của những năm 1930 chứng kiến sự suy tàn của dân chủ, sự trỗi dậy của bản năng bạo

lực và sự sụp đổ của cả một hệ thống những giá trị. Con dịch bệnh Phát-xít và khủng bố đen tối được đồng hành với một làn sóng bài Do Thái tăng mạnh, quét từ Ba Lan đến Đức, từ Nga đến vùng biển Baltic. Nỗi lo lắng trùm lên người Do Thái ở Đông Âu. Có lẽ vì nỗi tuyệt vọng và sự tìm kiếm con đường mới triệt để, với công thức cứu chuộc ma thuật, hay dưới ảnh hưởng của những ngọn gió chuyên chế vốn đang thổi qua lục địa, những đám đông Do Thái diễu hành quanh những người nổi tiếng, các biểu ngữ và khẩu hiệu mang màu sắc Phát-xít. Sự tôn thờ lửa và gươm của lực lượng vũ trang đã tìm thấy nhà tiên tri và thuyết giảng của chúng ở Vladimir Jabotinsky.

Có thứ gì đó buồn bã và thảm hại, gần như bi kịch, về Jabotinsky. Ông là nhà tiên tri của hành động, của một Chủ nghĩa Xiôn năng động, người vươn đến sự chinh phục Palestine. Song cá tính của ông thiếu sự kiên nhẫn để tham gia vào công việc nhàm chán hằng ngày, tâm hồn sôi nổi của ông không thể dung nạp ý tưởng định cư theo từng bước, với sự nặng nhọc thể chất tẻ nhạt. Trong khi phong trào lao động làm việc từ từ song kiên trì và có hệ thống suốt nhiều năm, Jabotinsky lại tìm kiếm những giải pháp nhanh chóng đột ngột và mãnh liệt. Và ông đang thắng thế trong việc gây dựng ủng hộ tại những thị trấn và cộng đồng Do Thái ở châu Âu. Những môn đồ của ông trong phong trào thanh niên Xét lại, Betar, diễu hành trong đồng phục dát kim tuyến, những bài thuyết giảng của ông, đầy rẫy khẩu hiệu và công thức ma thuật, khiến người nghe hưng phấn, những người ngưỡng mộ xem ông như lãnh tụ trời ban độc nhất vô nhị. Không khó hiểu khi Benito Mussolini nhắc đến ông như một “gã Phát-xít Do Thái”. Và cũng không có gì lạ khi vào năm 1930, Ben-Gurion đã gọi quân Phát-xít là “Những kẻ Xét lại người Đức” và, sau khi đọc một lá thư của Hitler, ông đã ghi chú: “Tôi tưởng mình đang đọc Jabotinsky – cùng một ngôn từ, cùng một phong cách, cùng một tinh thần.” Vào mùa xuân năm 1933, Ben-Gurion khởi hành đi Đông Âu, khu vực tập trung người Do Thái và người theo Chủ nghĩa Xiôn lớn nhất thế giới, ông biết rõ rằng những kẻ Xét lại mới chính là đối thủ chính của mình trong chiến dịch tranh cử quyết định. Hơn cả một cuộc chiến tranh cử, đây còn là cuộc song đấu cá nhân giữa Jabotinsky và Ben-Gurion.

Ba tháng rưỡi trước những cuộc bầu cử Hội nghị, Ben-Gurion công phá những cộng đồng Do Thái Đông Âu như một cơn lốc. Vào ngày 09 tháng Tư năm 1933, ông đến một trạm xe lửa ở Warsaw với tay nải nặng trĩu nào sách nào bài viết và các kế hoạch hành động. Các quyển sổ của ông đầy các biểu đồ và dữ liệu về số cử tri tại nhiều nước châu Âu và sự phân chia lá phiếu của họ giữa các đảng phái Xiôn trong ba kỳ bầu cử Hội nghị trước. Từ khoảnh khắc ông đặt chân đến Warsaw, công việc tiếp diễn với bước tiến mãnh liệt: tuần hành tập thể, thảo luận, các chuyến đi; viết báo cáo, khẩu hiệu, truyền đơn, khảo sát, bảng câu hỏi, báo cáo điều tra dân

số; đội bom tở báo địa phương bằng những bài viết và bài luận. Cuộc tấn công của Ben-Gurion là chưa từng có tiền lệ với năng lượng mãnh liệt và sự lì lợm.

Sức khỏe của Ben-Gurion chỉ vừa đủ cho nỗ lực đến kiệt sức ấy. Khi đi từ Latvia đến Estonia, từ Lithuania đến nhiều tỉnh thành của Ba Lan, ông thường cảm thấy mình đang trên bờ vực ngã quỵ. “Anh rời Galicia mà vẫn toàn thây. Chắc anh là mình đồng da sắt,” ông viết cho Paula. Những người ủng hộ hảo tâm cho ông tiền để trả cho chiến dịch tranh cử, và ông bắn hết lá thư này đến lá thư khác đến Palestine đòi tiền và đồng đội bổ sung cho công việc tuyên truyền và tổ chức. Nhưng ông lâm vào cơn khủng hoảng sâu sắc khi nhận ra các đồng đội của mình trong Ủy ban Trung ương đảng vẫn không hiểu tầm quan trọng của chiến dịch. Nỗi lo sợ của ông là “Chủ nghĩa phát-xít Do Thái” sẽ giành kiểm soát đối với Phong trào Xiôn, và ông tận dụng mọi cơ hội để trả thù Jabotinsky – “Il Duce”, như ông gọi đối thủ của mình như vậy.

Trong cuộc gặp bầu cử đầu tiên ông tham dự, Ben-Gurion so sánh Jabotinsky với Hitler và gọi những người Xét lại là “thoái hóa”, những kẻ khai thác “xu hướng giết gân” và tham gia vào “cuộc kích động” chống lại giới công nhân. Nhắc đến Liên hiệp Chiến binh, vốn được đảng Xét lại bắt đầu tổ chức tại Ba Lan, Ben-Gurion viết rằng chúng là “một băng đảng dốt nát, hầu như không liên hệ gì với Chủ nghĩa Xiôn, mà giống hơn với thế giới ngầm – lũ trộm cướp và ma cô”. Đảng Xét lại đáp trả bằng cách xuất bản những cuốn sách tấn công Ben-Gurion, họ gọi ông là “gián điệp Anh quốc” và soạn những khẩu hiệu vạch mặt hiệp ước giữa Stalin, Hitler và Ben-Gurion. Những đợt tấn công lẫn nhau và phỉ báng cá nhân cuối cùng đã song hành với bạo lực leo thang. Tình trạng chia rẽ tập thể tăng mạnh khi ngày tranh cử đến, và Ben-Gurion thường bị ném trứng và đá. Ở những nơi “nhạy cảm”, ông được vây quanh bởi những thành viên lực lượng trong đảng mình, những người dẹp đường cho ông đến được khách sạn hoặc sảnh chờ trong khi đánh nhau với thành viên của Betar hoặc Cộng sản. Ông không quá khó chịu bởi tất cả những điều này và viết một cách điềm tĩnh trong nhật ký riêng: “Khi tôi nhắc đến Jabotinsky trong bài phát biểu của mình, một thành viên Xét lại gào lên: ‘Cút xuống với những lời giả dối đi!’ và đã có một cuộc ẩu đả nho nhỏ, những cú đấm đã được tung ra và kẻ chất vẫn bị tổng ra ngoài.”

Bất chấp bạo lực, tinh thần của Ben-Gurion vẫn bay cao. Ông linh cảm rằng gió đang dần đổi chiều khi đám đông đang tập hợp trong những buổi gặp mặt của ông và chào đón ông. Một sự kiện bi thảm xảy ra vào ngày 16 tháng Sáu năm 1933 tạo ra một chấn động sâu sắc đến cục diện của những cuộc bầu cử. Lãnh đạo Lao động Chaim Arlosoroff bị mưu sát tại Tel Aviv, và tội ác đã được quy về cánh cực đoan của đảng Xét lại. Bi kịch này gây sốc cực độ cho cử tri Do Thái khắp thế giới, và khi cuộc bầu cử được tổ chức vào giữa tháng Bảy, đảng Lao động của

Ben-Gurion giành chiến thắng ngoạn mục: 44,6 phần trăm cử tri. Đảng Xét lại bị thu nhỏ chỉ còn 16 phần trăm. Lúc Ben-Gurion rời Ba Lan đi dự Hội nghị Xiôn, ông chắc rằng các công nhân Palestine sẽ thành lập một liên minh với ban lãnh đạo Xiôn và giành lấy quyền lãnh đạo phong trào vào tay họ.

Không một ai tán dương người lãnh đạo đảng Lao động bốn-mươi-tám-tuổi vào mùa hè bão tố năm 1933 đó. Nhưng khi lần đầu chiếm bục diễn thuyết vào Hội nghị Xiôn lần thứ 18, ông được chào đón bằng những tràng pháo tay không dứt. Sự đón nhận khiến ông ngạc nhiên. Có vẻ như ông chưa ý thức mình đã trở thành “nhà lãnh đạo không cần chất vấn của giai cấp lao động” bên trong Phong trào Xiôn. Ông cũng không ôm ấp bất cứ tham vọng được bầu vào một vị trí trung tâm trong ban lãnh đạo Xiôn. Nhưng mọi thứ đã diễn ra theo hướng ngược lại. Sự miễn cưỡng nhận vị trí trong ban lãnh đạo Xiôn của ông không phải là vấn đề khiêm tốn, song việc thắng cử của ông là không thể tránh khỏi. Mọi chuyện đã hai năm rõ mười rằng ông giờ đây là nhà lãnh đạo chính trị cao cấp của phong trào, và ông được trời phú với những phẩm chất và kỹ năng hiển nhiên nhất cho nhiệm vụ này. Tuy nhiên, ông chỉ đồng ý gia nhập ban lãnh đạo với một điều kiện: ông sẽ không phải đảm nhiệm bất cứ chức vụ nào và sẽ không dành quá hai ngày một tuần cho công việc của ban lãnh đạo, ông sẽ tiếp tục phục vụ với tư cách thư ký của Histadrut và sống tại Tel Aviv, và sẽ ở lại ban lãnh đạo trong không quá hai năm.

Bất chấp những điều kiện, việc tham gia ban lãnh đạo Xiôn của Ben-Gurion mang đến một thay đổi cách mạng trong lối sống của ông. Căn nhà ở Tel Aviv của ông được trang bị thêm thứ được xem như một biểu tượng xa xỉ thời bấy giờ – một chiếc điện thoại. Haganah trang bị cho ông một vệ sĩ, và chỉ huy cảnh sát Anh cũng cấp cho ông một vệ sĩ cố định. Ben-Gurion nhanh chóng tham gia sâu vào trong công việc nội chính của Phong trào Xiôn. Quan tâm chủ yếu của ông là với các vấn đề chính trị được ông làm cùng với Moshe Sharett.

Nhiệm vụ đầu tiên được Ben-Gurion phác thảo trước Hội nghị năm 1933 là đẩy mạnh việc nhập cư đến Palestine. Nỗi lo về số phận người Do Thái tại châu Âu luôn thôi thúc ông, và ông tham gia sâu vào chính quyền ủy trị với cơn thịnh nộ mà vị ủy viên cao cấp hiền lành – Ngài Arthur Wauchope, đã hoàn toàn không lường trước. Đối mặt với các chiến thuật hung hăng của nhà lãnh đạo Xiôn mới, thì chỉ có người không có trái tim, hay một kẻ thù truyền kiếp của Chủ nghĩa Xiôn, mới có thể đứng vững – và Ngài Arthur không có điều nào trong đó. Hơn một lần, ông gặp Ben-Gurion nửa chừng, chấp nhận các điều kiện và thông qua một “lịch trình” trung gian (hạn ngạch thời vụ dành cho giấy chứng nhận nhập cư) bên trên hạn ngạch thông thường. Vì người Anh ban hành giấy chứng nhận nhập cư dựa vào “khả năng hấp thụ kinh tế” của đất nước, Ben-Gurion bắt đầu thông thạo lĩnh vực đó. Ông được cung cấp thông tin rất đầy đủ về số

công nhân có việc làm tại mỗi rừng cam, quy mô của lực lượng lao động bổ sung cần thiết tại mỗi nhà máy, số người tiên phong có thể được thu nhận vào những kibbutz. Ông quan tâm đến những chi tiết nhỏ nhất, và tạo ra những trận tranh cãi kịch liệt quanh từng tờ giấy chứng nhận.

Ben-Gurion thể hiện sự chu toàn trong việc làm chủ những chi tiết của công việc ngoại giao Xiôn ở London. Ông làm ngơ Nahum Sokolov, chủ tịch Tổ chức Xiôn mà không chút cắt giảm lương tâm. Ben-Gurion biết rằng trên đời này không ai giỏi bằng Weizmann, và ông dự định mang ông ta quay lại. Vẫn còn phần uất về sự sỉ nhục tồi tệ của việc bị bãi nhiệm năm 1931, Weizmann thậm chí còn không thèm tham dự Hội nghị năm 1933. Mặc dù Ben-Gurion từng là người phê bình kịch liệt sự chậm chạp và ngập ngừng của Weizmann trong những vấn đề chính trị, ông cũng đồng ý rằng giữ những mối liên hệ với Anh quốc trong khi duy trì áp lực để đảm bảo sự ủng hộ của chính quyền Anh trong việc thi hành sự ủy trị và đẩy nhanh tốc độ thành lập ngôi nhà quốc gia là chiến lược mang tính sống còn. Nói chung – mặc dù khác biệt về mức độ quan trọng – chính sách của Ben-Gurion tương đồng với chính sách của Weizmann. Ngay sau Hội nghị năm 1933, Ben-Gurion đến Merano, Italy, để thăm Weizmann và đặt nền móng hợp tác gần gũi cho hai năm tiếp theo. Ông cũng viết cho Weizmann trong những lúc rảnh, gửi những báo cáo chi tiết và gọi ông với sự tôn kính của một kẻ dưới tiếp cận với người bề trên. Mỗi khi đến London, để thực hiện đàm phán về các vấn đề nhập cư và định cư, ông cũng biết rõ Weizmann là người chủ chốt trong quan hệ với chính quyền Anh.

Cùng lúc đó, phong trào lao động cảm thấy thiếu tự tin trong chiến thắng của nó với đảng Xét lại, và căng thẳng giữa những thành viên lao động và Xét lại ở Palestine dẫn đến những xung đột lặp lại và các cuộc va chạm bạo lực. Thành viên của Betar trở thành những kẻ phá hoại đình công dựa trên niềm tin cá nhân, và xé tan ngọn cờ đỏ của phong trào thanh niên tiên phong. Đáp lại, các nhóm công nhân tấn công những cuộc mít-tinh và tuần hành của Betar trong mùa xuân 1933 và đầu năm 1934, đánh đập người tham gia và ném đá vào họ. Những lãnh đạo của Mapai ở Palestine rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan quanh việc giải quyết bạo lực ở Betar. Nhiều người trong số họ, dù vì ý thức hệ hay vì những lý do chiến lược, từ chối bị kéo vào vòng xoáy bạo lực nguy hiểm, vốn sẽ để lại một vết nhơ cho phong trào lao động.

Ben-Gurion vô cùng cương quyết và quá khích – cả trong niềm tin của ông về sức mạnh của phong trào lao động và các quan điểm của ông về những biện pháp có thể sử dụng để vượt qua phe Xét lại: “Không còn gì lối bịch, hay tội lỗi hơn là chiến đấu bằng những công cụ của hiến pháp để chống lại cường quyền, vốn là điều hoàn toàn vi hiến. Trong cuộc chiến của chúng ta chống lại Betar, thật bất khả thi để bằng lòng với nói suông: chúng ta phải tạo lập một lực

lượng có tổ chức của chính mình để chống lại chúng.” Cùng lúc đó, không giống những đồng nghiệp của ông trong ban lãnh đạo Mapai, Ben-Gurion không tin rằng những người Xét lại có khả năng gây nguy hại đến quyền lãnh đạo của phong trào lao động. Ông vượt qua ý muốn trục xuất đảng Xét lại khỏi Phong trào Xiôn vì ông cảm nhận rằng tình huống cấp bách của người Do Thái châu Âu cần kêu gọi sự đoàn kết tối đa. Nhưng mâu thuẫn bạo lực tiếp diễn giữa giới công nhân và người của phe Xét lại, cả ở Palestine và nội bộ Diaspora có khả năng gây nguy hại khôn xiết cho các nỗ lực phục quốc, và một sự chia rẽ bên trong Phong trào Xiôn sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Tất cả những cân nhắc này dẫn Ben-Gurion đến tìm kiếm những phương án hòa hợp với phe Xét lại.

Một cơ hội như vậy đã đến vào ngày 8 tháng Mười năm 1934, khi Ben-Gurion đến London. Pinhas Rutenberg, bạn thân của Jabotinsky, mời Ben-Gurion đến buổi gặp mặt cùng lãnh đạo đảng Xét lại trong phòng khách sạn của mình.

Đầu tiên, cuộc thảo luận diễn ra bình thường, cảnh giác và nghi kỵ, nhưng dần dần băng đá cũng tan. Jabotinsky nêu vài “câu hỏi liều lĩnh” đến Ben-Gurion, người mà ông ca tụng bằng cách yêu cầu rằng trả lời “theo lối của Ben-Gurion, không chút sợ hãi”. Ben-Gurion bày tỏ sự thuận lòng thảo luận “mọi thứ, từ quan hệ lao động đến mục tiêu tối hậu”. Trước sự ngạc nhiên của Ben-Gurion, Jabotinsky đồng ý với một số quan điểm của ông liên quan đến chế độ tại Palestine và quan hệ với nước Anh. Khi bầu không khí đã ấm áp hơn, hai người đều nhận thấy một niềm ngạc nhiên dần tăng trước khả năng ngồi cạnh nhau và cùng đồng ý trên vài chủ đề. Như Ben-Gurion đã miêu tả:

“Hưng phấn cao độ, [Jabotinsky] nói, giữa cuộc chuyện trò của chúng tôi: ‘Nếu đạt được một sự hòa giải giữa chúng ta, đó sẽ là một thành tựu Do Thái vĩ đại, nhưng thành tựu đó nên được tối ưu cho những dự án lớn lao.’ Tôi đồng ý. Ông hỏi tôi: ‘Dự án nào?’ Tôi nói: ‘Vài dự án định cư.’ Ông nói: ‘Tôi không phản đối việc định cư trên mảnh đất này, nhưng đó không phải là một dự án. Nên có một dự án mà mọi người sẽ đều tham gia. Một dự án quần chúng khổng lồ, mà mỗi người Do Thái đều góp phần.’ Tôi hỏi: ‘Dự án nào?’ Ông nói ‘Một kiến nghị... Ông không hiểu giá trị của một cuộc tuần hành và một đội hình. Ngôn từ, công thức – chúng sở hữu sức mạnh vĩ đại.’ Tôi cảm nhận rằng, ngay đây, chúng tôi đã chạm đến một mâu thuẫn nền tảng.”

Cuộc gặp trong phòng khách sạn của Rutenberg là khởi đầu cho một loạt những phiên hội đàm chuyên sâu. Trong vòng một tháng, Ben-Gurion và Jabotinsky gặp nhau gần như mỗi ngày – hoặc tại khách sạn của Ben-Gurion, hoặc của Jabotinsky, hoặc, ngày một kém thường xuyên, là tại khách sạn của Rutenberg. Những cuộc gặp được tổ chức trong bí mật tuyệt đối, Ben-Gurion

thậm chí không hề báo cáo cho đồng nghiệp trong đảng của ông tại Palestine. Trong bầu không khí bí mật ấy, hai người đàn ông đã tạo ra một mối quan hệ tin cậy và tự tin trọn vẹn. Họ thích nhau, và cả hai đều quan tâm chân thành trong việc đạt được một thỏa thuận. Tại buổi gặp vào ngày 25 tháng Mười, Jabotinsky thậm chí nói rằng ông sẽ gia nhập Mapai nếu nó đổi tên thành Mabai (tạm dịch: Đảng những Thợ xây nên Vùng đất Israel), vì ông không ủng hộ bất cứ hệ tư tưởng hay tổ chức giai cấp nào ngoại trừ một cơ cấu chung. Nhưng đạt được một thỏa thuận không dễ dàng, vì có rất nhiều vấn đề mà họ bất đồng quan điểm hay thậm chí đối lập tuyệt đối. Nhiều khi những cuộc thảo luận giữa họ rất dữ dội và căng thẳng. Họ đều là hai người nhạy cảm, thủ lĩnh của hai thế lực đối lập, và họ phải gắng nỗ lực vượt bậc để nhằm san lấp hố sâu nằm giữa họ.

Ngày 26 tháng Mười, sau hai tuần đàm phán, họ lại gặp nhau tại khách sạn của Rutenberg. Cuộc gặp này kéo dài suốt đêm, nhưng khi bước ra ngoài những con phố ẩm ướt, lạnh lẽo của London lúc năm giờ sáng, họ cầm những tờ nháp của hai bản thỏa thuận. Bản thỏa thuận đầu tiên nhắm đến việc dẹp bỏ bạo lực trong mối quan hệ giữa 60.000 thành viên Histadrut và 7.000 thành viên Tổ chức Công nhân Quốc gia (công đoàn của đảng Xét lại), bản tiếp theo, được gọi là một “thỏa thuận lao động”, quy định vấn đề của lao động có tổ chức và sự phân chia lao động giữa hai tổ chức công đoàn.

Cả hai đều quá đổi vui mừng. Giờ đây những gì còn lại là đề ra một bản thỏa thuận thứ ba liên quan đến Tổ chức Xiôn. Tuy nhiên, những bản thỏa thuận họ đã đạt được đã tạo cảm hứng cho họ có niềm tin vĩ đại vào tương lai. Ben-Gurion ghi chú trong nhật ký của mình: “Tôi không biết liệu các đồng chí tại Palestine có chào đón bản thỏa thuận hay không. Theo ý kiến của tôi, vấn đề này quan trọng và có tính quyết định đến mức tôi vẫn khó mà tin vào khả năng thực thi của nó. Nó quá lý tưởng để có thể trở thành sự thật [bằng tiếng Anh].” Jabotinsky đề xuất rằng họ lập tức bay đến Palestine và thuyết phục các đồng nghiệp thông qua bản thỏa thuận.

Ngày tiếp theo, Ben-Gurion viết cho Jabotinsky một lá thư nồng hậu: “Tôi hy vọng anh sẽ không giận nếu tôi gọi anh như một đồng nghiệp và bằng hữu, mà không có nghi thức ‘ông’ (mister)... Dù điều gì xảy ra chẳng nữa, tôi vẫn nắm tay anh bằng lòng kính trọng.” Jabotinsky đáp bằng giọng tương tự: “Bạn Ben-Gurion thân mến của tôi: tôi xúc động đến tận đáy lòng mình khi nghe được, sau quá nhiều năm – nhiều năm nhường nào! – những từ ngữ như đồng nghiệp và bằng hữu đến từ môi anh... Tôi nắm tay anh bằng tình bạn chân thành.”

Tuy nhiên, trong lúc hai người biểu đạt cảm xúc của mình, thì lần lượt đảng phái của họ công kích lẫn nhau một cách giận dữ. Vào ngày 28 tháng Mười, bản thỏa thuận được đăng trên báo

chí Palestine, và vào lúc ba giờ, Berl Katznelson nói với Ben-Gurion qua điện thoại rằng “các đồng chí trong đảng có quan điểm tiêu cực về bản thỏa thuận”. Chốc lát sau, cơn lũ những bức điện tín giáng xuống Ben-Gurion. Thiếu số tỏ ra ủng hộ, số còn lại chỉ trích cao độ. Ủy ban Trung ương Mapai giận dữ bởi hành động ký bản thỏa thuận mà không được quyền ủy thác làm việc đó, và yêu cầu ông lập tức quay về Palestine.

Sự chống đối quyết liệt mang đến nỗi thất vọng sâu sắc đối với Ben-Gurion. Ông lập tức thu mình vào trong phòng riêng và viết một lá thư dài gửi các đồng nghiệp miêu tả chi tiết đến từng dấu chấm những cuộc đàm phán giữa ông và Jabotinsky. Trong lúc đó, với những ý kiến phản đối tại Palestine, làn sóng những bức điện tín giận dữ tiếp diễn. Báo chí – ngoại trừ tờ cánh hữu Doar Hayom – cũng không ủng hộ trong phần bình luận của họ. Vài ngày sau, Ben-Gurion bắt đầu nhận những lá thư mang nội dung phản đối và yêu cầu lập đi lập lại rằng ông phải ngừng việc ký bản thỏa thuận thứ ba với Jabotinsky về việc hợp tác trong Tổ chức Xiôn. Jabotinsky, với tư cách lãnh đạo duy nhất của phong trào, không phải chịu đựng trước áp lực nặng nề đến vậy. Vì thế bất chấp những phản đối và áp lực, Ben-Gurion vẫn nối lại những bản thỏa thuận.

Trong bí mật hoàn toàn, hai người đàn ông bắt đầu đàm kết “bản thỏa thuận vĩ đại”, được soạn thảo để mang lại sự hòa giải trọn vẹn giữa hai phong trào. Tuy nhiên, lần này, áp lực chống lại bản thỏa thuận lại rất mạnh mẽ từ cả hai đảng phái. Vào ngày 7 tháng Mười một, Ủy ban Trung ương Mapai chỉ đạo Ben-Gurion “không được ký bất cứ thỏa thuận Xiôn nào trước khi Ủy ban Trung ương thảo luận xong cách diễn đạt đầy đủ và sau cùng.” Ngày tiếp theo, Ben-Gurion còn nhận được những điện tín nhấn mạnh từ Moshe Sharett và bạn thân ông là Berl Katznelson. Ông buộc phải đầu hàng và trả lời với một bức điện tín “trấn an”: “Những cuộc đàm phán đã bị hoãn lại.” Không còn lựa chọn nào khác, Ben-Gurion bị buộc phải báo cáo Jabotinsky rằng họ không thể đạt được một thỏa thuận trong thế giới Xiôn.

Vài ngày sau, Ben-Gurion quay về Palestine. Với thái độ quyết liệt thường thấy, ông lao đến các đồng nghiệp của mình với ý định thuyết phục họ phê chuẩn những thỏa thuận ông đã ký với Jabotinsky. Ủy ban Trung ương Mapai quyết định đem vấn đề này ra trước một cuộc trưng cầu ý kiến các thành viên Histadrut. Jabotinsky cũng gặp phải vài khó khăn trong việc bảo vệ bản thỏa thuận tại Hội nghị Xét lại Thế giới ở Cracow vào tháng Giêng năm 1935. Trong khi các đại biểu khác chỉ trích bản thỏa thuận, một thanh niên tên Menahem Begin gửi lời than phiền đến lãnh đạo của mình: “Thưa ngài, có thể ngài đã quên, rằng Ben-Gurion từng gọi ngài là Vladimir Hitler. Nhưng trí nhớ của chúng tôi tốt hơn.” Jabotinsky đáp lại: “Tôi sẽ không bao giờ quên rằng những người như Ben-Gurion, Ben-Zvi... từng có lúc mặc quân phục Quân đoàn Do Thái và

chiến đấu cùng tôi: và tôi chắc rằng nếu Chủ nghĩa Xiôn cần, họ sẽ không ngần ngại khoác lên mình bộ quân phục lần nữa để chiến đấu.”

Tại Hội nghị Histadrut vào tháng Ba năm 1935, đa số đã phản đối những bản thỏa thuận. Ben-Gurion nhắc lại cho các đồng chí của mình về những thỏa hiệp lịch sử vĩ đại được Lenin chấp nhận khi ký hiệp ước hòa bình Brest-Litovsk và giới thiệu Chính sách Kinh tế Mới. Ông công kích chủ nghĩa bè phái và đòi hỏi được làm đại diện độc quyền cho giới công nhân của Histadrut. Tuy nhiên trong một bầu không khí căng thẳng cao độ, cuộc trưng cầu ý dân tổ chức vào ngày 24 tháng Ba năm 1935 đã bác bỏ những bản thỏa thuận được đề xuất với tỉ lệ 16.474/11.522. Cuộc bỏ phiếu là cú đấm giáng mạng vào uy tín của Ben-Gurion. Hành động tự phát của ông đã kích động cơn giận và lòng nghi kỵ, và ông đã thất bại trong việc thuyết phục các đồng chí về ý định vô hại đã thực hiện tại London không phải với tư cách một đại diện đảng, mà là “một thành viên trong ban lãnh đạo Xiôn” – nói cách khác, ông đã tự cởi bỏ chiếc áo công nhân và thay bằng chiếc mũ chóp cao của một lãnh đạo Xiôn. Cùng lúc đó, toàn bộ sự kiện đã cho thấy Ben-Gurion thật sự quyền lực đến mức nào bên trong Mapai. Không ai nghĩ đến việc kêu gọi bãi nhiệm ông, không ai kêu gọi bỏ phiếu bất tín nhiệm, thậm chí không một ai đề nghị khiển trách ông. Mặc dù vấp phải bước lùi nghiêm trọng, nhưng nó vẫn không làm suy yếu vị trí của ông với tư cách lãnh đạo đang lên của phong trào lao động.

Tương lai đã chứng minh thỏa thuận giữa Jabotinsky và Ben-Gurion không gì hơn là một ảo mộng. Những người phản đối ở cả hai phe đã chứng tỏ họ đúng. Con đường của hai phong trào mâu thuẫn sâu sắc đến mức không thỏa thuận hòa hữu nào có thể san lấp những khác biệt. Sự chối bỏ thỏa thuận với Jabotinsky rõ ràng là giọt nước tràn ly của phe Xét lại. Chỉ hai tuần sau cuộc trưng cầu ý dân, họ quyết định rời Tổ chức Xiôn và thành lập một Phong trào Xiôn của riêng họ. Cú ly khai của họ đã giải phóng phong trào lao động khỏi kẻ thù nguy hiểm của nó trong cuộc tranh đấu nhằm “chinh phục nhân dân”. Từ khi các lãnh đạo lao động củng cố vị thế của họ trong ban lãnh đạo Xiôn, họ đã không còn sợ những cột trụ lãnh đạo do Vladimir Jabotinsky dẫn đầu.

Trong một khoảng thời gian, Jabotinsky và Ben-Gurion duy trì tình bằng hữu nồng ấm giữa họ. Vào ngày 30 tháng Ba, một tuần sau sự từ chối bản thỏa thuận, Jabotinsky viết cho Ben-Gurion:

“Có lẽ anh sẽ đọc những dòng này với con mắt khác. Tôi sợ rằng tôi cũng đã thay đổi chút ít. Ví dụ, tôi phải thú nhận rằng, khi nhận được tin về việc chối bỏ bản thỏa thuận, những yếu đuối trong lòng tôi thì thầm: ‘Phước lành cho người giải thoát tôi...’ và có lẽ Ben-Gurion cũng đang

dâng hiến cùng một lời chúc phúc vào thời điểm hiện tại... Tuy nhiên, không gì thay đổi lòng kính trọng tôi đã có được ở London dành cho Ben-Gurion, cả con người lẫn những tham vọng của ông.”

Ben-Gurion trả lời lá thư... “Dù điều gì xảy ra chẳng nữa, giai đoạn ở London sẽ không bao giờ xóa mờ trong trái tim tôi... và nếu định mệnh buộc chúng ta đối đầu nhau – hãy nhớ cho rằng, trong số những ‘kẻ thù’ của anh, có một người ngưỡng mộ anh và chia sẻ những nỗi đau của anh. Bàn tay... sẽ giơ ra cho anh ngay cả trong bão tố trận mạc.”

Thật sao? Trong một thời gian ngắn, mối quan hệ giữa các công nhân và phe Xét lại bị xấu đi. Ben-Gurion đã trở thành kẻ thù lớn nhất của “những người bất đồng chính kiến” và chống lại họ bằng tất cả sức mạnh của ông. Sau đó, quan hệ của ông với Jabotinsky vẫn duy trì đúng mực, về sau hai người một lần nữa ném vào nhau những lời buộc tội và xúc xiểm.

Jabotinsky có vẻ đã thất vọng với việc ly khai của mình trong một thời gian ngắn. Cú đào thoát cấp tốc của ông khỏi Hội nghị Xiôn, và sự thành lập Tổ chức Xiôn mới nhanh chóng gây ra nỗi thất vọng, để lại ông ở bãi hoang cần cỗi của kiếp tha hương. Vào tháng Bảy năm 1937, vài ngày trước Hội nghị Xiôn lần thứ 20, ông đến gặp Ben-Gurion với lời đề nghị thành lập Hội đồng Quốc gia Xiôn thay cho Hội nghị hiện có. Hội đồng sẽ được chọn thông qua những cuộc tổng tuyển cử toàn thế giới. “Đa số của ông,” Jabotinsky nói, “không phản ánh tương quan đích thực của các lực lượng.” Ben-Gurion hỏi lại ông: “Và nếu, sau tất cả, ông không giành được đa số thì sao? Ông sẽ chịu trận trước Hội đồng Quốc gia chứ?” Jabotinsky đáp lại một cách cởi mở: “Tôi không thể có mặt trong thiểu số. Tôi không có gì để làm với thiểu số.”

Năm 1940, Vladimir Jabotinsky mất tại Hoa Kỳ. Trong suốt thời kỳ nhiệm sở của ông với tư cách Thủ tướng Israel, Ben-Gurion luôn từ chối thực hiện một phần ý nguyện của Jabotinsky, trong đó ông ta yêu cầu một Chính phủ Do Thái tối cao mang tro cốt ông về chôn cất tại Israel. Ben-Gurion viện nhiều cớ cho sự phản đối của ông, nhưng ông không chịu nhượng bộ. Trong một lá thư viết vào tháng Mười năm 1956, ông giải thích rằng có hai người Do Thái xứng đáng được mai táng tại Israel: Tiến sĩ Herzl và Baron Edmond de Rothschild. Thế còn Jabotinsky thì sao? “Đất nước này cần những người Do Thái đang còn sống,” Ben-Gurion viết, “chứ không phải xương cốt kẻ đã chết.” Chính người kế nhiệm của Ben-Gurion, Levi Eshkol, là người thực hiện cử chỉ nhân đạo này. Đến ngày lâm chung của mình, Ben-Gurion vẫn không hề xem xét về tầm quan trọng chính trị của hành động đó.

Chương 06. Sự kết thúc của chủ nghĩa Xiôn chính trị

Tháng Tám năm 1935, hai nhà lãnh đạo giữ quyền kiểm soát chính của Phong trào Xiôn là Chaim Weizmann và Ben-Gurion. Weizmann một lần nữa được bầu làm chủ tịch của Tổ chức Xiôn thế giới, và Ben-Gurion là chủ tịch Ban Lãnh đạo Xiôn và Ban Lãnh đạo Do Thái. Từ hai năm trước, ông đã đổ rất nhiều công sức vào việc xây dựng phong trào lao động vững mạnh tại Ba Lan và Hoa Kỳ - hai trung tâm chính của người Do Thái. Thật vậy, các thành viên lao động chiếm 50 phần trăm đại biểu của Hội nghị Xiôn lần thứ 19. Khi hàng trăm đại biểu hội nghị tập trung tại khu nghỉ mát quyến rũ bên bờ hồ ở Lucerne, những cộng sự của Ben-Gurion bao quanh ông, tuôn ra những lời cầu khẩn không dứt. Cuối cùng, Ben-Gurion đồng ý theo đuổi việc tranh cử cho vị trí cao hơn - chủ tịch Ban Lãnh đạo Xiôn. Và ông đã đắc cử.

Tương tự, Weizmann cũng phân vân khi đến Lucerne. Ông vẫn chưa thật sự quên được sự ô nhục đau đớn vì bị sa thải sớm cách đây bốn năm và vẫn còn rất cay đắng. Hơn nữa, sức khỏe lại sa sút, và ông đang muốn cống hiến cho những công trình khoa học ở Viện Nghiên cứu Sieff, do một người bạn của ông thành lập ở Rehovot. Nhưng những người ủng hộ ông, đứng đầu là các đại biểu lao động và Ben-Gurion, không cho ông dừng lại. Họ biết rằng hoạt động chính trị tập trung ở London, và không thể hiệu quả nếu thiếu uy tín lớn lao của Weizmann. Cuối cùng, Weizmann đã bị thuyết phục.

Trong suốt mười ba năm dài phải vượt qua trước khi thành lập nhà nước Do Thái, hai người đàn ông này đã dẫn dắt cả phong trào. Có khi, họ làm việc rất ăn ý; có khi, họ vướng những xung đột cá nhân rất gay gắt; thậm chí đôi lúc họ còn đối đầu nhau trong những vấn đề nguyên tắc. Mỗi quan hệ cá nhân của họ đã quyết định cục diện của Phong trào Xiôn, và đã có lúc hàng triệu người Do Thái chia thành hai phe: “Weizmannites” và “Ben-Gurionites”.

Hai người đàn ông này rất khác nhau nhưng đồng thời lại rất tương đồng. Họ đại diện hai thế giới, hai lối sống, hai trường phái tư tưởng và hành động. Weizmann là một quý tộc Do Thái, cao lớn, trang nghiêm, ăn mặc thanh lịch. Ông là một người Do Thái chân chính, cảm nhận được nỗi đau thân phận của dân tộc mình. Ông là người Do Thái đầy tự hào, luôn chiếm được sự tôn trọng sâu sắc của người đối diện - từ những nhà trí thức, các khoa học gia lớn, các tướng lĩnh, hoặc các bộ trưởng đầy uy quyền. Weizmann biết cách giữ vị thế bình đẳng của hai bên - một cách mạnh mẽ, uy quyền, và thậm chí sắc bén - nhưng không bao giờ tỏ ra kiêu căng hay

ngạo mạn. Một số còn cho rằng trong nhiều thập kỉ, một phần đáng kể của giới chính trị Anh bị xoay vần dưới sự quyến rũ và ảnh hưởng đạo đức của Weizmann.

Chaim Weizmann là hình mẫu điển hình của chủ nghĩa cá nhân - mạnh mẽ, nổi trội, và do dự khi tỏ uy quyền. Ông là một con sói đơn độc, thất thường và độc đoán, nhận thức đầy đủ giá trị riêng của mình, và không chịu được những nhà lãnh đạo xung quanh. Ông không bao giờ tham gia bất kỳ bên nào (ngoại trừ những hoạt động khi còn trẻ ở Berlin), và khi Chủ nghĩa Xiôn bị chia cắt bởi các cuộc tranh luận lớn giữa những người ủng hộ “Chủ nghĩa Xiôn chính trị” và Charterism, đối đầu với những người ủng hộ “Chủ nghĩa Xiôn thực tế”, ông chấp nhận sự tổng hợp của cả hai quan điểm và trở thành một trong những người lãnh đạo của “Chủ nghĩa Xiôn tổng hợp” - một loại “hợp chất” của hai trường phái. Việc thương thảo đất đai có ý nghĩa đặc biệt đối với ông. Lúc bấy giờ, Weizmann không vội vàng quyết định ở lại Palestine. Ông say mê con người Anh, phong tục và xã hội quý củ của đất nước này. Trong một thời gian dài, ông coi Anh quốc là quê hương của mình, và điều này đã theo ông đến suốt cuộc đời. Trong nhiều năm, mối liên kết với nước Anh chính là bí mật sức mạnh vĩ đại của ông, nhưng rồi một ngày cũng chính nó dẫn đến sự sụp đổ của ông. Miễn là nước Anh còn giữ vững niềm tin với Tuyên bố đất nước này ban tặng cho ông và giới ủy trị như ông vẫn hiểu, thì Weizmann vẫn đứng đầu Phong trào Xiôn. Nhưng khi Anh thay đổi chính sách và phản bội lời hứa của nó, ông đã phải trả giá bằng vị trí của mình. Weizmann may mắn có được uy tín, danh tiếng, thành công trong chính trị và khoa học, một tính cách đa dạng quyến rũ. Nhưng sự phong phú của tính cách ông cũng là một nhược điểm, ông thiếu kiên nhẫn, thiếu khả năng tập trung vào một nhiệm vụ duy nhất, thiếu sức mạnh để kiên trì theo đuổi con đường nhằm chán, sự kiên nhẫn đi vào những chi tiết nhỏ nhặt và nỗ lực xây từng viên gạch cho một mục tiêu còn ẩn dưới chân trời. Ông bốc đồng và là người ứng biến tài tình. Khi trí tưởng tượng được đánh thức, ông sẽ theo đuổi nó rất nhiệt tình, nhưng khi cảm thấy chán, ông lập tức hướng sự chú ý của mình đến một nơi khác.

Ngược lại, ngoan cố và tận tụy cống hiến vì một mục tiêu duy nhất là những điểm đặc trưng nhất của Ben-Gurion. Ông cũng là một người tài năng, nhưng con đường và cuộc sống của ông hoàn toàn khác Weizmann. Thay vì đăng ký vào Đại học Vienna, ông đã đến Palestine. Ông không thỏa mãn việc chỉ rao giảng lý thuyết Chủ nghĩa Xiôn thực tế - ông đem nó vào thực hành, hằng ngày, suốt nhiều năm. Ông không trở thành nhà lãnh đạo toàn quyền sau một đêm, mà leo lên từng bậc một, và đạt đến vị trí của mình qua bầu cử. Là một thiên tài tự học, nhưng ông luôn bộc lộ niềm mong mỏi được đào tạo chính qui rất rõ ràng. Ben-Gurion vẫn thấy khó khăn khi giao tiếp bằng ngoại ngữ, mặc dù ông đã tự học với tinh thần kỷ luật sắt. Dần dần ông học được những bí mật của nền văn hóa phương Tây, nhưng chưa bao giờ quen với nó. Ông

không có được vẻ đẹp và tài hoa tự nhiên dễ dàng của Weizmann. Ở tuổi ba mươi, Ben-Gurion cọc cằn, khó tính, thiếu sự hào hoa và tinh tế. Ông là một người đàn ông chắc nịch thấp đậm, khuôn mặt rám nắng, biểu cảm rất mạnh mẽ, và tràn đầy năng lượng. Ông không có khiếu hài hước cho lắm, các bài phát biểu và bài viết của ông thường dài vô tận và đáng chán. Nhưng ông luôn gắn chặt mình với thực tế của Palestine.

Nhiều năm trôi qua, Weizmann luôn nói đến Palestine từ vị trí của mình ở Mayfair, London. Vì lẽ đó - và có lẽ cũng vì tình cảm dành cho Anh quốc - ông đã quá bình chân không cảm nhận được sự thiết yếu phải hành động nhanh chóng. Từ các tiệm salon ở London đến thực trạng những mong muốn, đói nghèo, đình công, và tỷ lệ thất nghiệp ở những vườn cam là cả quãng đường dài. Có một vực thẳm sâu giữa những người Palestine tiên phong của Chủ nghĩa Xiôn thực tế và Weizmann. Ngay cả khi chuyển đến sống ở Palestine năm 1934, ông lại xây cho mình một ngôi nhà thoải mái gần phòng thí nghiệm ở Rehovot và vẫn hoàn toàn cách ly khỏi những vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Những nhà lãnh đạo của phong trào lao động - thậm chí những người có quan điểm tương tự - không phải đều trở thành tín đồ của ông. Có lúc họ vây quanh ông thành từng nhóm hâm mộ nhiệt thành. Nhưng cũng có những người trút cơn thịnh nộ của mình lên ông không thương tiếc vì chính sách ôn hòa và do dự của ông. Họ chỉ đơn giản là không thể tha thứ việc ông để tầng lớp trung lưu Xiôn Diaspora tiếp tục kiểm soát Phong trào Xiôn trong nhiệm kỳ của ông.

Thái độ của Ben-Gurion đối với Weizmann thay đổi từ ngưỡng mộ sâu sắc đến chỉ trích nặng nề. “Bây giờ anh là vua của Israel,” Ben-Gurion viết cho Weizmann vào năm 1937. “Anh không có quân đội hay lực lượng hải quân, anh không đăng quang tại Westminster, nhưng người Do Thái đặt chiếc vương miện sáng chói của Israel lên đầu anh.” Trong cùng lá thư - một sự dâng trào cảm xúc hiếm thấy, Ben-Gurion đã tuyên bố: “Cả cuộc đời mình, tôi đã yêu quý anh... Tôi đã yêu quý anh bằng cả trái tim và linh hồn của tôi.”

Vậy mà năm 1927, sau Hội nghị Xiôn lần thứ 15, Ben-Gurion đã từng viết trong sổ tay của mình rất gay gắt: “Đây là kết thúc của đế chế tôn thờ bản thân Weizmann. Đây là lần cuối cùng Weizmann có thể lặp lại câu ‘*C’est à prendre ou à laisser*’ ở Đại hội. Tôi hy vọng rằng số đông sẽ nói vậy về Weizmann ở Hội nghị tiếp theo. Và nếu Weizmann không tuân theo đa số, ông sẽ không được ở lại trong ban điều hành.” Ông gọi bài phát biểu của Weizmann ở Hội nghị là “một tuyên ngôn của sự yếu kém và thiếu niềm tin”. Một năm sau đó, tại một cuộc họp của Ban lãnh đạo Xiôn, Ben-Gurion là một trong những người chỉ trích Weizmann và sự lãnh đạo Phong trào Xiôn của ông nhiều nhất. Trong sổ tay của mình, ông gọi những bài phát biểu của Weizmann là “những lời dối trá quen thuộc của Weizmann”, cho rằng ông ta “vô lý và tồi tệ.”

Trong những năm tiếp theo cũng vậy, Ben-Gurion viết đầy trong sổ của mình những ý kiến gay gắt về Weizmann. Chúng cho thấy ông đã không hề đánh giá cao những gì Weizmann phát biểu, ngụ ý muốn từ chức của ông, hay tối hậu thư ông gửi đến những người lãnh đạo và Ban Lãnh đạo Xiôn. Ông xem thái độ của Weizmann đối với Chính phủ Anh là “chết người”, và báo cáo của Ủy ban Shaw (trước khi phát hành năm 1930), Ben-Gurion đã viết: “Tôi không biết nên đổ lỗi cho ai nhiều hơn - Passfield hay Weizmann.” Trong Hội nghị lần thứ 17, năm 1931, Ben-Gurion tin rằng Weizmann nên từ chức. Nhưng vẫn chẳng có gì thay đổi, ông đã không thể hiện điều này tại Hội nghị mà vẫn tiếp tục cùng với các đồng sự bỏ phiếu giúp Weizmann giữ vững vị trí của mình. Năm 1935, Ben-Gurion kết luận Weizmann đã không công bằng trong việc chỉ đạo các vấn đề chính trị của Tổ chức Xiôn và nên lui về văn phòng mình trong lĩnh vực này. Ông không muốn Weizmann là người lãnh đạo. Mà ông nhìn nhận Weizmann như một công cụ của phong trào, một đại diện cho tổ chức trước Anh quốc. Khi thông báo với một số nhà lãnh đạo Mỹ gốc Do Thái kế hoạch phục vị cho Weizmann, ông nói thêm: “Weizmann sẽ không phải là người cai trị và lãnh đạo, ông ấy biết điều đó. Ban điều hành sẽ dẫn đường, và ông sẽ chỉ là người đứng đầu chứ không phải là người lãnh đạo.”

Ben-Gurion cũng nhận thức được khiếm khuyết của ông. Trong chuyến viếng thăm Mỹ, nhiều nhà lãnh đạo Do Thái đã đề nghị ông quay lại vị trí cầm quyền của Tổ chức Xiôn, nhưng ông gạt phăng lời đề nghị ngay lập tức. Ông biết rằng Weizmann có uy tín hơn trên mặt trận Anh quốc và trong giới Do Thái so với ông. Vì vậy, dù đầy than phiền và chỉ trích Weizmann, Ben-Gurion vẫn đến London hai tháng trước khi Hội nghị lần thứ 19 diễn ra để cố gắng thuyết phục Weizmann ra ứng cử.

Tại kỳ họp toàn thể của Hội nghị lần thứ 19, Ben-Gurion đề xuất những kế hoạch to lớn làm mục tiêu cho Phong trào Xiôn: “Để mang lại một triệu gia đình, một triệu đơn vị kinh tế, để cắm rễ vào mảnh đất của quê hương chúng ta.” Đây không phải chỉ là khẩu hiệu. Với các số liệu Hồ sơ nhập cư năm 1935, Ben-Gurion tin rằng đây là lúc Phong trào Xiôn phải xông lên với tất cả sức mạnh của mình và mang về số lượng lớn người nhập cư Do Thái (chủ yếu từ Đức và Đông Âu) và giúp họ định cư ở Palestine, cũng như đảm bảo đời sống cho họ. Nhưng để thực hiện được điều này, ông cần ba công cụ: một tổ chức thống nhất và hiệu quả, nguồn hỗ trợ tài chính từ những người Mỹ gốc Do Thái và sự cảm thông của nước Anh.

Hướng đến những mục tiêu này, ông tái cơ cấu Tổ chức Xiôn bằng việc chuyển đầu não đến Jerusalem và giảm số lượng thành viên Ban Lãnh đạo xuống còn bảy người, biến nó thành một cơ quan hiệu quả, nhưng cũng vì vậy mà phải đối mặt với sự thù địch của những ai không được bầu vào. Việc kêu gọi sự ủng hộ của người Mỹ gốc Do Thái cho Phong trào Xiôn trở thành

nhệm vụ tiên quyết và cấp bách đối với Ben-Gurion. “Nước Mỹ,” ông đã viết trong thư gửi đại diện của phong trào lao động ở đó, “là nơi phong trào diễn ra rộng rãi và mạnh mẽ... không có được tiềm năng và sự ủng hộ mạnh mẽ từ Mỹ, sẽ không có được Phong trào Xiôn nào trên toàn thế giới. Nơi đây có được lực lượng quần chúng, sức mạnh và nguồn tài chính. Nếu chúng ta hướng về tương lai xán lạn phía trước, chúng ta không thể hy vọng gì nếu không có Mỹ.” Ông cũng dành nhiều tâm huyết để vun xới sự thông cảm từ Anh. Dần dần ông xây dựng được quan hệ với các thành viên của Quốc hội, các bộ trưởng, những chính khách có ảnh hưởng và học tập được những chiêu bài và mánh khoé của nền chính trị Anh, mặc dù ông luôn cố gắng giấu mình dưới trường của Weizmann.

Trong suốt những năm 1930, Ben-Gurion còn dốc sức để thúc đẩy hòa giải với các nước Ả-rập. Ngay từ tháng Mười năm 1921, Ben-Gurion đã lên tiếng chống lại “những ảo tưởng rằng Israel là mảnh đất hoang vu và chúng ta có thể làm bất cứ điều gì mà không cần xem xét đến những cư dân sống ở đây.” Qua nhiều thập kỷ, một bộ phận lớn của Phong trào Xiôn đã bỏ qua thực tế rằng có nhiều người Ả-rập đang sống ở Palestine. Nhưng Ben-Gurion thì không, cũng không vờ ngây thơ về chủ đề này. Tuy nhiên, chắc chắn đã có một thời gian dài ông thật sự ngây thơ. Chỉ đến đầu những năm 1930, ông mới bắt đầu quá trình thức tỉnh đau đớn dẫn ông đến sự đánh giá tình hình thực tế nhất.

Từ khi bắt đầu cân nhắc các vấn đề về người Ả-rập ở Palestine, Ben-Gurion đã không ngừng nhắc lại là người Ả-rập cũng có quyền đối với mảnh đất này như người Do Thái. Ông đã kịch liệt phản đối việc chiếm đoạt tài sản của người Ả-rập hoặc trục xuất họ. “Trong bất cứ trường hợp nào thì việc trục xuất những người dân đang sinh sống ở đây cũng không thể chấp nhận được. Đó không phải là mục tiêu của Phong trào Xiôn.” Ông lặp đi lặp lại rằng phần lớn vùng đất chưa có người cư ngụ, đó là nơi - và chỉ có ở đó - những người Do Thái có thể tạo dựng cuộc sống. Đất đai không được mua trừ khi chủ sở hữu của mảnh đất ấy được bồi thường đầy đủ, và các lính canh người Ả-rập vẫn phải được ở lại trên đất này. Là một người đàn ông trẻ, Ben-Gurion tin rằng những người nông dân Ả-rập không có tình cảm gì với quê hương, họ thiếu tinh thần dân tộc; nhưng họ có “tình cảm dành cho đất”. Ông thậm chí còn đi xa hơn những tổ chức định cư Do Thái là sẽ hỗ trợ tài chính cho “những người nông dân nghèo bị bóc lột” để họ có thể giữ lại đất của mình mà không bị ép phải bán đi.

Khi trở về Palestine vào cuối Thế chiến thứ nhất, Ben-Gurion tiếp nhận một quan điểm mới. Lúc bấy giờ ông đẩy mạnh quan điểm cứng rắn, hợp lý theo chủ nghĩa Mác-xít, xem người lao động Do Thái và Ả-rập ở cùng một tầng lớp và họ đã phải chiến đấu kề vai sát cánh để chống lại giai cấp tư sản đã bóc lột và xúi giục họ chống đối lẫn nhau. Đây là những năm “chủ nghĩa Bôn-

sê-vích” trong sự phát triển chính trị của Ben-Gurion, và ông đã đề xuất sự hợp nhất của giai cấp lao động Do Thái và Ả-rập.

Năm 1929, những cuộc biến động giáng một đòn nặng vào Ben-Gurion và toàn bộ ý đồ của ông sụp đổ chỉ sau một đêm. Lúc đầu, ông cố gắng đổ lỗi cho “các băng nhóm tàn sát người Do Thái... Những kẻ khuấy động khát máu” và chính quyền Anh, nhấn mạnh rằng đại đa số nông dân Ả-rập đã tham gia vào những vụ giết người. Ông cũng chỉ ra vấn đề bạo lực bắt nguồn từ sự kích động tôn giáo. Tuy nhiên quan điểm của ông dần thay đổi. Để đối phó với các cuộc bạo loạn, ông yêu cầu gia tăng ngay lập tức số người nhập cư và bắt buộc phải có 100 phần trăm lao động Do Thái trong khu vực của người Do Thái. Ông cũng lập ra “kế hoạch bảo mật” cụ thể: “Không thể tồn tại lâu dài ở một quốc gia xây dựng dưới sự bảo hộ của lưỡi lê - và, hơn nữa, là lưỡi lê của nước ngoài,” ông tuyên bố. “Chúng ta cần phải giải quyết những vấn đề quốc phòng bằng sức lực của chính mình.” Ông kêu gọi sự liên hợp lãnh thổ giữa các kibbutz Do Thái, bao quanh Jerusalem bằng các vùng ngoại ô và các ngôi làng của người Do Thái, kêu gọi hàng chục nghìn người tiên phong đến Palestine để thành lập lực lượng vũ trang Do Thái.

Nhiều tháng sau các cuộc bạo loạn, Ben-Gurion vẫn phân vân giữa nhiều quan điểm và các cách lý giải khác nhau. Tuy nhiên, cuối cùng, ông cũng thông suốt: lần đầu tiên, ông sử dụng thuật ngữ “Phong trào các quốc gia Ả-rập” với ý nghĩa thật sự của nó - mà không đổ lỗi cho người Anh, hay giai cấp tư sản, và nhất là không đề cập đến các tầng lớp. Trong một cuộc tranh luận diễn ra vào tháng Mười một năm 1929, Ben-Gurion đã thừa nhận phong trào các quốc gia Ả-rập tồn tại. “Người Ả-rập trên Vùng đất Israel không cần và không thể là thành viên của Phong trào Xiôn. Họ không muốn người Do Thái chiếm đa số. Đây chính là sự xung đột thực sự, cuộc xung đột chính trị giữa chúng ta và người Ả-rập. [Cả] chúng ta và họ đều muốn chiếm đa số.” Đây là quan điểm hoàn toàn mới, một hiện thực rất tỉnh táo sẽ ảnh hưởng đến cách tiếp cận của ông với người Ả-rập trở về sau. Nhiều năm sau, ông đã thừa nhận rằng “phong trào các quốc gia Ả-rập gần như đã xuất hiện cùng lúc với phong trào chính trị Xiôn.”

Tuyệt vọng trước sự thất bại của giải pháp “nhân đạo” và “chủ nghĩa Mác-xít” trước “vấn đề Ả-rập”, Ben-Gurion không còn cách nào khác hơn là áp dụng chính sách “người Do Thái chiếm đa số” ở Palestine và sự tiếp tục của chế độ ủy trị Anh quốc cho đến khi cộng đồng người Do Thái ở Palestine có thể tự đứng vững cả về mặt chính trị lẫn quân sự. Đồng thời, ông vẫn tin rằng cần phải cố gắng thỏa thuận với các nhà lãnh đạo của Ả-rập ở Palestine để đạt được sự khoan dung và thông cảm giữa người dân hai nước cùng sống ở Palestine.

Trong nỗ lực tìm kiếm tiếng nói chung với người Ả-rập Palestine, đầu tiên Ben-Gurion tìm đến

Musa Alami, một chủ đất giàu có và đáng kính. Alami nổi tiếng là người thông minh, chính trực, sáng suốt trong quan điểm của mình và có ảnh hưởng lớn với cương vị tổng chương lý của bộ máy chính quyền ủy trị Anh. Hai người gặp nhau lần đầu tiên tại nhà Moshe Sharett ở Jerusalem vào đầu tháng Tư năm 1934. Họ có cảm tình với nhau và trò chuyện hết sức chân thành, nhưng thiện cảm ban đầu không ngăn Alami thẳng thắn phát biểu: “Tôi thà là đất nước nghèo đói và cách ly, dù thêm một trăm năm nữa, cho đến khi, người Ả-rập, chỉ riêng người Ả-rập, có thể tự phát triển và làm giàu đất nước.” Alami thể hiện sự cay đắng của người Ả-rập Palestine khi nhìn thấy mảnh đất màu mỡ của họ rơi vào tay người Do Thái, sự nhượng bộ với người Do Thái trên nhiều phương diện, hay việc người Do Thái chiếm mất những vị trí quan trọng từng thuộc về người Ả-rập. “Có lẽ người Do Thái phải đến đây, nhưng điều đó thật cay đắng cho người Ả-rập,” ông nói.

Ben-Gurion ngay lập tức đưa ra câu hỏi vẫn luôn ám ảnh ông: “Có cách nào để đạt được một sự thỏa thuận về việc hình thành những khu vực Do Thái ở Palestine, bao gồm Transjordan không?” Alami tiếp tục bằng một câu hỏi khác tự đặt ra: “Tại sao người Ả-rập phải đồng ý một điều như vậy?”

Ben-Gurion đã chuẩn bị sẵn câu trả lời. Ông đề xuất việc thành lập liên đoàn các nước Ả-rập, ở những vùng Do Thái mới thành lập sẽ gia nhập vào. “Ngay cả khi người Ả-rập Palestine chỉ là thiểu số, họ sẽ không bị đối xử như dân thiểu số vì có liên minh với hàng triệu người Ả-rập khác ở các nước lân cận.”

Vào giữa tháng Tám, Ben-Gurion đến thăm Alami tại nhà gần Jerusalem và hai người bắt đầu một loạt các cuộc họp. Ben-Gurion đã dùng toàn bộ nhiệt huyết của mình để khơi dậy sự quan tâm của Alami với đề xuất dàn hòa giữa Ả-rập - Do Thái. Đầu tiên, ông giảng giải ngắn gọn về Chủ nghĩa Xiôn, cố gắng gạt bỏ những định kiến nguy hiểm đi kèm những thuật ngữ như “lao động Do Thái”, “đại đa số người Do Thái”, “mua đất” và “nhập cư tự do”. Sau đó ông tiếp tục trình bày với Alami kế hoạch với hai giai đoạn: ban đầu người Do Thái và Ả-rập sẽ đồng tham gia tổ chức Chính phủ, giai đoạn tiếp theo sẽ thành lập khu chủ quyền Do Thái trên cả hai bờ sông Jordan trực thuộc liên bang khu vực, bao gồm cả Iraq. Bù lại, Ben-Gurion sẵn sàng hỗ trợ người Ả-rập Palestine phát triển nông nghiệp và công nghiệp của họ. Ngoài ra, ông còn hứa hẹn sự “ảnh hưởng chính trị, đạo đức và tài chính” của người Do Thái trên khắp thế giới để giúp đỡ người Ả-rập phát triển quốc gia và thống nhất dân tộc.

Alami e ngại. Đến mức Ben-Gurion, trong một buổi đàm phán, đã phải dùng hết khả năng của mình để thuyết phục Alami rằng đền thờ người Do Thái xây dựng lại sẽ không nằm trên vị trí

của nhà thờ Omar - mà thực tế, nó sẽ không được xây dựng lại cho đến thời điểm xuất hiện của Chúa Cứu Thế. Sự giải thích và phân tích thẳng thắn của ông đã chiếm được niềm tin của Alami. Lần đầu tiên, những nhà dân tộc chủ nghĩa Ả-rập và Do Thái có thể nói chuyện với nhau mà không bị rào cản nghi kỵ chia rẽ. Tuy nhiên, sự bất đồng sâu sắc giữa họ càng trở nên rõ nét hơn. Musa Alami đặt câu hỏi: “Thay vì hình thành một liên bang của Iraq, Transjordan và Palestine như ông đề xuất, tại sao không thống nhất tất cả thành một nước duy nhất?” Ben-Gurion trả lời một cách tiêu cực. Một lần nữa Alami lại hỏi liệu có thể hạn chế lượng người nhập cư trong những thập kỷ tới để số người Do Thái không vượt quá ngưỡng một triệu? Một lần nữa Ben-Gurion phủ định điều này một cách chắc chắn. Điều duy nhất Ben-Gurion sẵn sàng nhượng bộ là Transjordan khi so với khu chủ quyền Do Thái. “Nếu chúng tôi được đảm bảo quyền nhập cư không hạn chế và định cư ở phía Tây Jordan, chúng tôi sẵn sàng để đàm phán một thỏa thuận đặc biệt - tạm thời hoặc vĩnh viễn - cho Transjordan.”

Alami, rất sành sỏi nghệ thuật thương lượng và thỏa hiệp, đánh giá quan điểm của Ben-Gurion như những gợi ý mở. Thông qua các cuộc đàm phán, ông hy vọng - dù nó không khả quan lắm - có thể đi đến một công thức thỏa hiệp ngăn cản cả việc hình thành một nhà nước Do Thái lẫn việc nhập cư không hạn chế. Sau nhiều buổi thương thảo, Alami đã đến gặp người đứng đầu phong trào dân tộc Palestine, Haj Amin el-Husseini (một giáo sĩ Hồi giáo) để báo cáo về đề xuất của Ben-Gurion. Cuối tháng Tám năm 1934, ông báo với Ben-Gurion quyết định của vị giáo sĩ. “Nội dung các cuộc đàm phán của chúng ta là một quả bom đối với giáo sĩ. Ông không bao giờ ngờ có người Do Thái thực sự mong muốn thỏa hiệp với người Ả-rập. Về phần mình, ông không phản đối [thỏa hiệp] miễn là phải đảm bảo được các quyền tôn giáo, kinh tế và chính trị của người Ả-rập Palestine. Tất nhiên, ông ấy vẫn phải xem xét lại kế hoạch... Trong thời gian này, ông ấy chưa thể hành động ngay được.”

Ben-Gurion hài lòng khi nghe ý kiến của vị giáo sĩ. Theo đề nghị của Alami, ông tiếp tục đến Geneva để gặp Ichsan Bey al-Jabri và Shakib Arslan, các lãnh đạo của Đảng Istiklal của Syria và Palestine. Ông tràn trề hy vọng khi đặt chân đến căn hộ thoải mái và trang trí công phu của Arslan, người đang chờ đón ông cùng với đồng sự Jabri của mình. Ben-Gurion có ấn tượng mạnh với Arslan, “một ông già chậm chạp, nhưng khi phát biểu, tinh thần và sự nhiệt tình của ông biểu hiện rất rõ nét.”

Đúng vậy, những lời của vị “sư tử” già gần như bốc lửa khi ông tấn công Ben-Gurion một cách dữ dội. Ông gạt phăng lời đề nghị giúp đỡ của người Do Thái trong việc thống nhất các quốc gia Ả-rập. “Liên hợp này,” ông nói, “là chắc chắn trong bất kì hoàn cảnh nào,” và người Ả-rập không cần đến người Do Thái. Đối với Palestine, ông nói thẳng thừng rằng dù không có lời hứa

[của người Do Thái] người Ả-rập Palestine vẫn sẽ chiếm đa số, ông không sẵn lòng đàm phán bất cứ điều gì. Người Ả-rập không có ý định tạo dựng một nhà nước Palestine Do Thái. Thậm chí dù một Palestine như vậy có được thành lập, [họ] sẽ không bao giờ chấp nhận nó. Dù sao, Palestine cũng được bao quanh bởi hàng chục triệu người Ả-rập “điều kiện thỏa thuận của ông là người Do Thái ở Palestine phải vĩnh viễn là thiểu số và phải cấm định cư ở Transjordan”.

Một tháng sau, Ben-Gurion vô cùng ngạc nhiên khi thấy nội dung của những cuộc thương thảo kín với Arslan và Jabri đăng trên tạp chí tháng của tờ *La Nation Arabe* số tháng Mười hai năm 1934. Hai người viết rằng họ đã đồng ý gặp Ben-Gurion sau khi “được bảo đảm về tính cách nghiêm túc của ông”. Trong cuộc trò chuyện của họ:

“... ông ấy thẳng thừng tuyên bố không chỉ Palestine, mà cả Transjordan cũng là mục tiêu giành lại của họ... Ông đến để hỏi, với sự đơn giản tuyệt đối, người Ả-rập muốn gì để đổi lại sự thành lập một nhà nước Do Thái trong cả hai nước, kèm thêm việc ngay lập tức cho phép những người Ả-rập không muốn di cư ở lại đây, và đất đai của họ sẽ không bị lấy mất.”

Đây là những nhận xét mỉa mai của hai tác giả: “Chúng tôi buộc phải hỏi xem những điều ông ta đang nói có phải nghiêm túc không, bởi chúng tôi không thể nín cười khi nghe những điều vô lý như vậy.” Họ khẳng định lời đề nghị của ông không mấy may mắn chứa một hứa hẹn nào để một triệu rưỡi người Ả-rập phải rời bỏ quê hương của họ... và chuyển đến sa mạc. “Khi ai đó có một ý tưởng quá ngạo mạn và tự tin, họ không nên giả định rằng sẽ nhận được sự đồng ý từ phía đối thủ. Tốt hơn hết ông ta nên đi về, tìm hỗ trợ từ lưỡi lê của Anh, và thiết lập một nhà nước Do Thái.”

Họ gọi đề xuất của ông là “trẻ con và phi lý” và, theo đó, “chúng tôi bảo Ben-Gurion rằng chẳng ích gì để tiếp tục cuộc nói chuyện viễn tưởng này”.

Từ quan điểm của Ben-Gurion, đây chỉ là kết thúc của một cuộc gặp mặt và thương thảo với các nhà lãnh đạo Ả-rập. Ông vẫn tiếp tục đàm phán với Auni Bey Abdul-Hadi, người đứng đầu đảng Istiklal ở Palestine, Fuad Bey Hamza, trưởng ban đối ngoại trong Chính phủ của Vua Ibn Saud của Ả-rập Xê-út, St. John Philby, người nhập đạo Hồi là cố vấn cho Ibn Saud, và Hafez Wahabah, lãnh tụ của người Ả-rập Palestine. Trong cuộc họp với đại diện người Ả-rập Thiên Chúa giáo Antonious, Ben-Gurion đề xuất một thỏa thuận gồm năm điểm, và cả hai đều đồng ý đệ trình các đề xuất này lên người đứng đầu cộng đồng của họ. Tuy nhiên, vài ngày sau, Ben-Gurion phát hiện ra Antonious đã đến Thổ Nhĩ Kỳ, và ông không bao giờ nhìn thấy ông ta nữa. Cuối cùng, ông chẳng đạt được gì từ các cuộc đàm phán này, vì trong thời gian đó, “những sự kiện nổi cộm trên thực tế” đã đánh bại những nỗ lực thương lượng của Ben-Gurion với phong

trào dân tộc Ả-rập.

Vào tháng Chín năm 1935, Đức quốc xã áp dụng Luật chủng tộc Nuremberg. Trong nhiều năm, các nhà lãnh đạo Do Thái đã được cảnh báo về thảm họa đến gần, và gia tăng áp lực lên Vương quốc Anh, sau khi có sự thay đổi ban lãnh đạo, phong trào bắt đầu có kết quả. Mỗi năm, số lượng người Do Thái được phép nhập cư lại tăng lên, cho đến năm 1935 số người nhập cư đạt kỷ lục chưa từng có: 65.000 người. Đồng thời, những nhà dân tộc học Ả-rập Palestine chịu ảnh hưởng từ hai sự phát triển: tốc độ lan rộng của người Do Thái ở Palestine và các sự kiện sôi nổi ở các nước Ả-rập láng giềng, dẫn đến một làn sóng mới về ý thức dân tộc. Năm 1927, Transjordan được thừa nhận là một nhà nước độc lập có hiến pháp (mặc dù vẫn còn chịu sự quản lý của Anh), Syria giành quyền tự chủ vào năm 1932 như bước đệm đến độc lập dân tộc, Iraq cũng ký hiệp ước với Anh để giành lại độc lập hoàn toàn. Chỉ riêng người Ả-rập ở Palestine vẫn còn bị cai trị. Những người cầm quyền lại cho rằng chính những người Xiôn đã lợi dụng sự nổi lên của chủ nghĩa phát-xít để thành lập nhà nước Do Thái và người Ả-rập phải trả giá thay, họ càng bất bình khi nhận thấy làn sóng giải phóng quét khắp phía Đông đi ngang qua chính quê hương mình. Dường như không còn gì có thể ngăn chặn một cuộc xung đột lớn.

Vào đêm ngày 15 tháng Tư năm 1936, một nhóm người Ả-rập đã chặn xe và phóng hỏa vào người Do Thái. Một người thiệt mạng, và hai người bị thương (nhưng một trong hai người đã chết vì vết thương năm ngày sau đó). Các thành viên “Cánh B” của Haganah đánh trả sau hai ngày và sát hại hai người Ả-rập. Ngày thứ bảy đó, nhiều người Ả-rập đã bị những người Do Thái tức giận đánh đập ở Tel Aviv. Ngày hôm sau, một đám đông Ả-rập sục sôi đổ ra các đường phố của Jaffa, giết chết bất cứ người Do Thái nào họ tình cờ gặp. Vào cuối ngày, con số 16 người Do Thái tử vong đã được ghi lại. Nhóm Haganah đã đứng lên ngăn chặn cuộc nổi loạn, sơ tán khu dân cư quanh trung tâm, và, nỗ lực rất nhiều để duy trì chính sách “tự chủ” do Ban Lãnh đạo Do Thái đưa ra. Đây là khởi đầu của những cuộc bạo loạn năm 1936.

Các cuộc bạo loạn năm 1936 có thể đã bắt đầu một cách tự phát, nhưng sự tiến triển của chúng không thể thiếu tổ chức. Trong vòng hai hoặc ba ngày, Ủy ban Quốc gia đã được thiết lập ở các thị trấn và làng mạc Ả-rập trên khắp đất nước để khởi động chiến dịch kích động rầm rộ. Sáu ngày sau cuộc thảm sát ở Jaffa, Ủy ban Ả-rập tối cao được thành lập tại Nablus, thành trì của phong trào quốc gia Palestine. Từ nơi này đường hướng hoạt động được ban hành, tạo nên chuỗi sự kiện liên tiếp được các sử gia gọi là “Cuộc nổi dậy Ả-rập”. Vài ngày sau cuộc bạo loạn Jaffa, các nhà lãnh đạo cuộc nổi dậy Ả-rập quyết định kêu gọi một cuộc tổng tấn công trên toàn quốc, trong khi làn sóng khủng bố được kiểm tra trong nhiều tuần.

Từ giây phút đầu tiên, Ben-Gurion đã yêu cầu các nhóm Haganah dùng ngay những cuộc tấn công trả thù người Ả-rập và phản ứng đối với cuộc tổng nổi dậy của người Ả-rập phải theo hai quy tắc chính. Trước tiên, mọi hoạt động phải nhằm ngăn chặn cuộc nổi dậy gây hại đến cuộc sống và nền kinh tế của cộng đồng Do Thái bằng cách đạt được 100 phần trăm lao động Do Thái trong các lĩnh vực kinh tế của người Do Thái và hình thành “một trung tâm người Do Thái” để không phụ thuộc vào nguồn lao động từ các trung tâm Ả-rập. Thứ hai, Chính phủ bắt buộc phải phá vỡ các cuộc tấn công bằng vũ lực, vì chắc chắn nó sẽ dẫn đến bạo loạn và khủng bố.

Ben-Gurion không sợ người Ả-rập nhiều như người Anh. Ông nhắc nhở các đồng sự về cuộc bạo loạn trước đây của người Ả-rập - từ năm 1921 đến 1929 - đã tiếp nối bằng những hành động chính trị bất lợi từ Chính phủ Anh. Chuẩn bị cho tình huống tương tự là cần thiết và phải có biện pháp đối phó với bất kỳ kế hoạch nào hạn chế nhập cư, hạn chế quyền của người Do Thái, hay ảnh hưởng đến việc thiết lập Quốc hội lập hiến - một dự thảo đã làm ông mất ngủ bao đêm. Ông vô cùng lo ngại khả năng một Ủy ban điều tra Hoàng gia được gửi đến Palestine, vì ông vẫn còn nhớ việc báo cáo của Ủy ban Shaw đã làm dấy lên Sách Trắng Passfield vào năm 1930.

Tuy nhiên trên hết là một giả định căn bản mà ông không thay đổi: cộng đồng người Do Thái không được để xảy ra xung đột với Anh. Anh là thế lực duy nhất có thể phá vỡ cuộc nổi dậy và những làn sóng khủng bố sẽ ập đến. Đây cũng là lực lượng duy nhất có khả năng giúp đỡ cộng đồng người Do Thái tiếp tục triển khai và thực thi chính sách “Ngôi nhà Quốc gia”. Vì vậy, phận sự của cả cộng đồng Do Thái là duy trì sự cảm thông của Anh bằng mọi giá. Weizmann đã ở London kể từ tháng Ba. Bây giờ ông được hỗ trợ từ Ben-Gurion, và hai người đã bắt đầu một chiến dịch với cường độ chưa từng thấy để huy động hỗ trợ cho Phong trào Xiôn. Họ đã đến gặp thư ký Thuộc địa William Ormsby-Gore và các quan chức cao cấp của Văn phòng Thuộc địa; diễn thuyết tại các cơ quan chính trị và trước công chúng; liên kết với những người ủng hộ Do Thái trong Quốc hội; và hướng dẫn các nhà báo chuyên nghiệp ủng hộ phong trào Do Thái. Nỗ lực của họ đã được tưởng thưởng. Hầu như tất cả các nhà diễn thuyết đều ủng hộ quan điểm của Tổ chức Xiôn tại các cuộc tranh luận về Palestine trong Hạ viện, và rõ ràng báo chí cũng ủng hộ người Do Thái.

Sự yên bình không kéo dài lâu. Tình hình ở Palestine tiếp tục xấu đi, cũng chính vì cuộc nổi dậy Ả-rập đã không đạt được mục tiêu. Dù cuộc bạo loạn đã hoàn tất, nền kinh tế của đất nước vẫn không bị tê liệt. Cộng đồng Do Thái đã thành công trong việc tổ chức tự cung tự cấp cho những nhu cầu của mình. Các tuyến đường sắt không phải dừng lại, ngành công nghiệp hay cầu cảng

vẫn tiếp tục hoạt động. Một trong những kết quả nghịch lý của cuộc nổi dậy là nó đã tạo ra cho người Do Thái cơ hội để đạt được các mục tiêu kinh tế khác. Chính phủ thực dân đã phê chuẩn việc xây dựng một cầu cảng tại Tel Aviv, và hàng ngàn vị trí lao động bị bỏ trống của người Ả-rập ban tặng cho người Do Thái cơ hội của một chiến dịch nhập cư trên diện rộng để thay thế các chỗ trống này. Trong cơn tức giận, người Ả-rập quyết định tiếp tục chiến dịch khủng bố của họ. Đầu tiên, họ tàn sát người Do Thái đơn độc ở các thị trấn lớn, trên đồng ruộng, và trên đường cao tốc. Sau đó, các nhóm vũ trang bắt đầu khởi động những cuộc tấn công bạo lực. Thủ lĩnh cuộc nổi loạn triệu tập một sĩ quan nổi tiếng, Fawzi Kaukji, đến từ Iraq để dẫn đầu “quân đội tư nhân”.

Làn sóng bạo lực mới làm dấy lên sự cảnh giác trong giới cầm quyền ở Anh và Palestine. Trong văn phòng Cao ủy tại Jerusalem và Văn phòng Thuộc địa tại London, nhiều người sợ hãi đề xuất tạm thời dừng nhập cư. Đột nhiên Chaim Weizmann cũng bắt đầu suy nghĩ về ý tưởng này. Ben-Gurion kinh hoàng cố gắng can ngăn Weizmann nhưng đã quá muộn. Ngày 9 tháng Sáu năm 1936, chủ tịch Tổ chức Xiôn gặp Nuri Said Pasha, Thủ tướng Iraq, và có một cuộc tranh luận dài về giải pháp cho cuộc khủng hoảng ở Palestine, và Weizmann đã đồng ý với đề nghị ngừng nhập cư tạm thời của Nuri. Nuri Said đã ngay lập tức nắm lấy cơ hội này và báo cáo lên Chính phủ Anh. Ngày 25 tháng Sáu, Thư ký Thuộc địa gửi thư cho Weizmann để xác nhận tính chính xác của bản báo cáo. Ben-Gurion tuyệt vọng. Ngày hôm sau, ông thuyết phục Weizmann gửi thư đến Ormsby - Gore và Nuri Said phủ nhận ông đã chấp nhận lời đề nghị. “Thật là một cuộc trò chuyện đau đớn,” Ben-Gurion nói. “Thật khó để chứng kiến một người đàn ông sụp đổ.”

Vụ việc làm hủy hoại mối quan hệ của họ. Ben-Gurion vô cùng lo lắng khi cùng Weizmann đến cuộc họp với Ormsby-Gore. Thư ký Thuộc địa hỏi: “Ông nghĩ gì về việc đình chỉ nhập cư trong thời gian Ủy ban [Điều tra] Hoàng gia có mặt ở Palestine?” Weizmann trả lời rằng ông “không thể đưa ra câu trả lời ngay bây giờ”. Ben-Gurion rời buổi họp trong tâm trạng vô cùng “tan nát, thất vọng, và chán nản như chưa bao giờ trải qua”. “Chaim đã đã làm chúng ta thua trên mặt trận này,” ông nói với các đồng sự của mình. “Tôi không chỉ nhìn thấy thảm họa đang chờ đợi chúng ta vì người đàn ông này. Mà tất cả thất bại chính trị của những năm trước đây cũng trở nên rõ ràng với tôi.”

Phần lớn các lãnh đạo Mapai đồng tình với quan điểm của Ben-Gurion dù ít cực đoan hơn - rằng Weizmann là một tài sản có giá trị đối với Phong trào Xiôn nhưng ông phải được “trông chừng” để không đưa ra những quyết định thiếu khôn ngoan. Bản thân Weizmann cũng nhận thức được thực tế khó chịu rõ ràng là mọi người luôn “trông chừng” mình. Trong một buổi nói

chuyện tại London, ông nói một cách cay đắng: “Họ chọn người lãnh đạo, và họ không muốn để người đó dẫn dắt, thay vào đó họ muốn dẫn dắt anh ta.”

Weizmann không đặc biệt đánh giá cao Ben-Gurion. Trong hồi ký của mình, ông chỉ nhắc đến tên Ben-Gurion hai lần, một cách tình cờ, mà không hề ban cho ông dù chỉ một chút xúi dũa vị mà Ben-Gurion xứng đáng (khi xuất bản cuốn hồi ký của mình, Weizmann đã loại bỏ khỏi bản thảo những trang chỉ trích Ben-Gurion nặng nề). Có thể, Weizmann đã coi thường Ben-Gurion vì ông che giấu sự sợ hãi ngày càng tăng đối với những nhà lãnh đạo Palestine đầy tham vọng đang trở thành đối thủ của ông trong việc lãnh đạo người Do Thái. Ben-Gurion, một mặt, ngưỡng mộ sự “quyến rũ” của Weizmann, tài hùng biện tuyệt vời và vẻ ngoài đầy tự hào của ông. Tuy nhiên, cùng lúc đó, Ben-Gurion cũng chỉ trích Weizmann. Nhật ký và hồi ký của ông khi nói đến năm 1936 đầy những lời lẽ tấn công dữ dội chủ tịch Tổ chức Xiôn.

Trong suốt mùa hè, số lượng các vụ bạo lực gia tăng, cùng với những cuộc đổ máu. Người Do Thái bị sát hại ở Safad, Jaffa, và Jerusalem, và chỉ trong một đêm, 38 kibbutz bị tấn công và phá rối. Những cuộc tấn công xảy ra trên đường cao tốc, đường ống dẫn dầu và đường sắt bị hư hại, và dưới sự chỉ huy của Kaukji, cuộc nổi dậy mang tính chất chống Anh rõ nét. Lúc đầu, Haganah còn tuân theo lệnh “tự kiềm chế” của Ban Lãnh đạo Do Thái. Tuy nhiên, với số lượng các vụ giết người ngày càng tăng trong mùa hè, Haganah được cho phép đáp trả. Hơn nữa, Chính phủ Anh đã phê duyệt gia tăng số lượng cảnh sát hỗ trợ người Do Thái. Ben-Gurion coi việc thành lập “quân đội Do Thái” này là một thành tích to lớn, nhưng ông vẫn phản đối các biện pháp đánh trả của Haganah vì sợ Anh sẽ ngừng hỗ trợ vũ khí cho người Do Thái.

Ngày 2 tháng Chín, cuộc họp Nội các Anh diễn ra để tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng Palestine và đã quyết định không đầu hàng hay chấp thuận yêu cầu ngừng nhập cư của phe Ả-rập. Ngược lại, cuộc họp đồng ý phải dập tắt cuộc nổi dậy của phe Ả-rập, bằng vũ trang nếu cần thiết. Toàn bộ lực lượng quân đội Anh đóng tại Palestine, và Anh hiển nhiên có khả năng chế ngự ngay lập tức. Tuy nhiên, Chính phủ quyết định không vội vàng hành động, vì cuộc nổi dậy đã dần mất lửa. Đằng sau hậu trường, các nhà lãnh đạo Ả-rập, do Nuri Said đứng đầu, đàm phán với đại diện của Anh quốc, và cuối cùng, họ đi đến một thỏa thuận để giữ thể diện. Một nhóm các vị vua Ả-rập và các lãnh đạo đã kêu gọi người Ả-rập Palestine bình tĩnh và hãy “đặt niềm tin vào những ý định tốt đẹp của Anh quốc, người bạn đã tuyên bố sẽ giải quyết mọi việc một cách công bằng”. Ngày 11 tháng Mười một năm 1936, Ủy ban Ả-rập tối cao chính thức thông báo kết thúc các cuộc đình công và nổi dậy.

Một lần nữa, chiến thắng và thời gian yên bình giữa những biến động điên cuồng chỉ tồn tại

trong một thời gian ngắn ngủi đối với các nhà lãnh đạo Do Thái. Tháng Mười một năm 1936, một trong những lo ngại của Ben-Gurion thành hiện thực: Ủy ban điều tra Hoàng gia, đứng đầu là Huân tước Peel, có mặt ở Palestine. Kí ức về Ủy ban Shaw không để Ben-Gurion được thanh thản. Cùng với Moshe Sharett, Chaim Weizmann, các đồng sự thân cận của họ, Ben-Gurion đã tổ chức cuộc họp phác thảo những nét chính của phe Do Thái và phân chia gánh nặng khi đối chất. Sự tranh chấp giữa Weizmann và Ben-Gurion cũng hiện rõ tại đây. Khi quyết định để Weizmann đại diện phe phục quốc Do Thái chính trị trong trường hợp này được đưa ra, Ben-Gurion cũng tự xác định ông sẽ không xuất hiện trước Ủy ban, tiên đoán việc ông sẽ phải núp bóng trước uy thế hiển nhiên của Weizmann từ vẻ ngoài đầy tự hào, và khả năng hùng biện xuất chúng.

Lúc đầu dường như đây là một quyết định hợp lý. Weizmann đã đối chứng công khai trước Ủy ban bằng một bài phát biểu tuyệt vời, dũng cảm và mạnh mẽ, và Ben-Gurion thật lòng ngưỡng mộ. “Chaim lại một lần nữa lấy lại vị trí của mình trong cộng đồng Do Thái,” ông viết trong sổ tay của mình, “và không nghi ngờ gì chính những lời của ông sẽ đoàn kết phong trào sau nhiều năm không được hợp nhất”. Tuy nhiên, chỉ vài ngày sau, Ben-Gurion lại trở nên căng thẳng quyết liệt. Sau khi xuất hiện công khai trước công chúng, Weizmann đã phát biểu phần còn lại của lời đối chứng của ông trước máy quay. Khi văn bản của bản đối chứng này đến Ben-Gurion, ông đã lồng lên vì tức giận. Weizmann đã trả lời rất mơ hồ và nguy hiểm trước những câu hỏi về nhập cư. Tại một buổi tham vấn kín với vài đồng sự, Ben-Gurion bày tỏ ý kiến rằng Weizmann “không được phép đối chứng trước máy quay. Ông ấy rất mạnh mẽ khi tấn công, và khi là người duy nhất phát biểu. Nhưng trong một cuộc tranh luận, ông ta thật vô vọng.”

Khi Weizmann tiếp tục lời đối chứng của mình, Ben-Gurion đã nổi giận, “Bản đối chứng này, theo ý kiến của tôi, là một thảm họa chính trị.” Thật vậy, khi nói về những mối nguy hiểm đang lơ lửng trên đầu của sáu triệu người Do Thái châu Âu, Weizmann chỉ ra rằng chỉ có hai triệu người có thể được giải cứu - một triệu người sẽ đến Palestine và một triệu người sẽ di cư đến các nước khác. Khi được hỏi phải mất bao lâu để mang một triệu người Do Thái vào Palestine và định cư cho họ, Weizmann trả lời, “Hai mươi lăm hay ba mươi năm, thật khó để nói.” Ông cũng gợi ý sự nhập cư của một triệu người đó có thể đáp ứng được nhu cầu của Phong trào Xiôn. Ông mong muốn kế hoạch nhập cư có thể được thực hiện nhanh nhất có thể, “nhưng chúng ta phải ý thức được rằng nếu chúng ta đi quá nhanh, chúng ta có thể phá hỏng mọi thứ.”

Cơn giận dữ của Ben-Gurion là hợp lý. Cùng một lúc, Weizmann đã chối bỏ tất cả các kế hoạch nhập cư trên diện rộng và hình thành đại đa số người Do Thái. Thay vào đó, ông miêu tả mục tiêu của Phong trào Xiôn không gì hơn ngoài việc một triệu người Do Thái nhập cư và định cư

ở phía Tây Palestine trong ba mươi năm! Ben-Gurion gửi Weizmann đơn từ chức của mình với cương vị là Cục trưởng Cục Chính trị của Ban Lãnh đạo Do Thái, ông phát biểu, “Sau một thời gian dài và cay đắng nhìn lại, điều trở nên rất rõ ràng trong các vấn đề về chính sách phục quốc Do Thái là: tâm huyết của tôi không giống như anh...” Bức thư đã ảnh hưởng sâu sắc đến Weizmann, và cả những đồng sự thân tín với ông, một cuộc họp với Ben-Gurion được sắp xếp. Kết quả là Ben-Gurion đã rút đơn từ chức, và một tuần sau, ông đứng ra đối chứng trước Ủy ban Hoàng gia.

Ủy ban Peel đã nghe hàng chục lời đối chứng - bao gồm Moshe Sharett, Vladimir Jabotinsky, và các nhà lãnh đạo Ả-rập nổi bật - và vào cuối tháng Giêng, Ủy ban kết thúc nhiệm vụ ở Palestine. Một gợi ý nghiêm về người Do Thái đã lọt đến tai Weizmann. Ngài Stafford Cripps đang chuẩn bị một đề xuất phân chia đất nước này thành hai vùng, một cho người Do Thái và một cho người Ả-rập. Weizmann là người đầu tiên được đưa ra ý kiến của ông về đề nghị này tại một cuộc họp bí mật với Ủy ban vào ngày 8 tháng Giêng năm 1937. Khi Ben-Gurion biết điều này, ông bùng lên một ngọn lửa nhiệt thành. Có ai dám mơ đến việc người Anh sẽ lập hẳn một nhà nước Do Thái độc lập! Ben-Gurion triệu tập Ủy ban Trung ương Mapai đến nhà riêng. “Kế hoạch mới nghe thì có vẻ rất tuyệt vời,” ông nói với các đồng sự, “và, thực tế, nó có thể tuyệt vời hơn một năm trước đây, thậm chí trong năm tới nhưng không phải là bây giờ vì có nhiều tình tiết đã bị giảm nhẹ...” ông nói mà không có vẻ phẫn khởi lắm.

Nhiều thập kỷ sau, sau những nỗi kinh hoàng của nạn diệt chủng Holocaust ở châu Âu, các đồng sự của Ben-Gurion phải thừa nhận rằng ông đã đúng khi ủng hộ ý tưởng phân vùng vào tháng Hai năm 1937. Chaim Weizmann, nhận thức được các thảm họa sắp xảy ra, đã nhiệt tình tiếp nhận ngay ý tưởng này tại thời điểm nó mới chỉ là một ý tưởng mơ hồ trong tâm trí của vài nhà lãnh đạo Anh. Ben-Gurion hiểu rõ ý nghĩa của từ “nhà nước” mà đến một ngày nào đó các chính khách sẽ thừa nhận sự tiên tri của ông với cụm từ này. Xét về điểm này thì hai nhà lãnh đạo của Phong trào Xiôn đã có cùng quan điểm mục tiêu vào năm 1937. Nhưng nhiều người lại phản đối quan điểm của họ. “Chủ nghĩa Xiôn,” Ben-Gurion viết cho Sharett, “bây giờ không phải đang đi trên một sợi dây thừng căng nữa mà là trên một sợi tóc. Những kẻ chống lại đề nghị phân vùng đang sống trong thiên đường của những gã ngốc.” Ben-Gurion sử dụng tất cả nhiệt huyết và khả năng hùng biện của mình để thuyết phục các đồng sự trong Ủy ban Trung ương về tầm quan trọng của vấn đề này. “Chúng ta đang phải đối mặt không chỉ với ‘mối đe dọa của việc phân vùng’ mà còn là khả năng thành lập được một nhà nước Do Thái.” Ông thú nhận mình “xúc động từ tận sâu thẳm đáy lòng và về viễn cảnh một nhà nước Do Thái to lớn và tuyệt vời mà thời điểm của nó đã chín muồi..”

Ủy ban Peel bắt đầu vẽ biên giới cho kế hoạch phân vùng. Nhà nước Do Thái sẽ bao gồm vùng Thượng và Hạ lưu Galilee, Thung lũng Jezreel và khu đồng bằng ven biển. Khu vực này - chưa đến một phần tư diện tích Tây Palestine - là quê hương của 258.000 người Do Thái, so với 225.000 người Ả-rập. Nhà nước Ả-rập sẽ bao gồm toàn bộ phần còn lại của Palestine và Transjordan, với vài khu Do Thái vẫn còn lại trong ranh giới của Ả-rập. Nước Anh sẽ giữ lại một khu vực riêng: một “khu bảo hộ” bắt buộc hình thành một hành lang từ Jerusalem đến biển bao gồm Bethlehem, Jerusalem, Lod, và Ramle. Nazareth, Acre, Safed, Tiberias và Haifa cũng nằm dưới sự bảo hộ của người Anh. Người Do Thái sẽ được đặc hưởng sự sắp xếp đặc biệt ở cảng Haifa cho đến khi hoàn thành cảng kết hợp Tel Aviv-Jaffa, nơi sẽ được người Do Thái và Ả-rập quản lý dưới sự bảo trợ của Anh. Anh quốc sẽ bảo vệ các vùng đất Thánh trong khu vực bắt buộc và gìn giữ thỏa thuận giữa Ả-rập và Do Thái.

Đó là những điểm chính của báo cáo Peel. Khi được công bố, nó dấy lên một cơn bão làm rung chuyển và chia rẽ cộng đồng người Do Thái. Các cuộc tranh luận nóng bỏng nổ ra khắp nơi. Phe cánh tả cực đoan khua biểu ngữ chống lại một quốc gia hai nhà nước, giận dữ bác bỏ kế hoạch, những người sùng đạo giáo cao Kinh Thánh, những người theo chủ nghĩa đổi mới hô hào các khẩu hiệu khoa trương, cánh hữu ôn hòa thì không muốn nghe đến bất kỳ việc thay đổi lãnh thổ nào. Nội bộ đảng của Ben-Gurion và ngay trong số bạn bè thân nhất của ông, cũng có người phản đối kịch liệt kế hoạch này. Nhưng ngay cả những phản đối gay gắt nhất đối với kế hoạch phân vùng cũng không làm suy giảm niềm tin của Ben-Gurion rằng một thay đổi lịch sử mang tính cách mạng đangấp mé ở ngưỡng cửa. Ông bị ấn tượng sâu sắc khi Anh quốc sẵn sàng di chuyển người Ả-rập từ khu vực Do Thái sang các vùng khác, và cảm thấy vui mừng vì được chia biên giới với Lebanon, nhà nước Thiên Chúa giáo duy nhất ở Trung Đông mà ông đánh giá là một đồng minh tương lai. Với ước mơ về “cuộc chinh phục biển”, ông hài lòng vì một bờ biển dài như vậy được phân cho nhà nước Do Thái.

Tuy nhiên, có một sự khác biệt quan trọng giữa cách Ben-Gurion và các đồng sự của mình đánh giá Kế hoạch Peel: Ben-Gurion nhìn xa hơn. Ông chưa bao giờ giải thích về điều này nhưng tầm nhìn của ông chỉ được nêu rõ trong một tài liệu: bức thư gửi cho con trai của ông, Amos:

“Nhà nước Do Thái bán phần không phải là sự kết thúc mà mới chỉ là bắt đầu.... Chúng ta sẽ đem tất cả những người Do Thái có thể đến đây. Chúng ta sẽ thiết lập một nền kinh tế đa dạng của người Do Thái - nông nghiệp, công nghiệp, và hàng hải. Chúng ta sẽ tổ chức một lực lượng quốc phòng hiện đại, một quân đội tinh gọn... và sau đó, cha tin rằng chúng ta sẽ không còn bị ngăn chặn định cư ở các khu vực khác của đất nước, dù là bởi thỏa thuận với các nước Ả-rập

láng giềng hay bất cứ điều gì khác. Khả năng thâm nhập vào quốc gia sẽ tăng lên nếu chúng ta có một nhà nước. Sức mạnh của chúng ta đối với người Ả-rập sẽ tăng lên. Cha không ủng hộ chiến tranh... [Nhưng nếu] người Ả-rập cư xử theo những cảm xúc dân tộc căn cỗi [của họ] và nói với chúng ta: thà để Negev căn cỗi còn hơn để người Do Thái định cư ở đó, thì chúng ta sẽ buộc phải nói chuyện với họ bằng một ngôn ngữ khác. Nhưng chúng ta sẽ chỉ có được một ngôn ngữ khác, nếu chúng ta có một-nhà-nước.”

Tuy nhiên, thử thách thực sự cho ý kiến của người Do Thái chính là Hội nghị Xiôn lần thứ 20 tổ chức vào tháng Tám năm 1937. Các đại biểu tham dự bị kích động và xáo trộn. Họ tin rằng chính họ sẽ quyết định số phận của Phong trào Xiôn thông qua việc có chấp thuận thiết lập một nhà nước Do Thái hay không. Đây là lần đầu tiên Phong trào Xiôn được triệu tập để quyết định vấn đề “mục tiêu cuối cùng” - không phải vì cuối cùng họ cũng chạm đến một chủ đề cho tới nay vẫn là điều cấm kỵ, mà chính vì thế lực hùng cường nhất thế giới, với khả năng thiết lập một nhà nước cho người Do Thái, bây giờ lại yêu cầu chính nhân dân họ quyết định.

Vượt qua sự khác biệt giữa các phe, một liên minh nội bộ hình thành để đấu tranh chống việc phân vùng Palestine, và không có cơ hội nào để kế hoạch Peel đạt được sự ủng hộ của đa số. Cộng thêm với các cuộc tranh luận trong đảng Lao động, là phe cánh hữu, các nhóm tôn giáo, và người gốc Mỹ đều phản đối kế hoạch này. Có vẻ như bốn mươi năm sau khi thành lập và hai mươi năm sau Tuyên bố Balfour, Phong trào Xiôn vẫn chưa đủ lớn mạnh hoặc trưởng thành để tự gánh vác trách nhiệm nặng nề này. Cuối cùng, Ủy ban chấp nhận một giải pháp thỏa hiệp do các nhà lãnh đạo ủng hộ kế hoạch phân vùng đưa ra. Theo đó, các nhà lãnh đạo của Phong trào Xiôn được ủy quyền tham dự đàm phán với Chính phủ Anh về kế hoạch phân vùng. Tuy nhiên, Ủy ban vẫn không ‘đồng ý’ với kế hoạch này, nó đã không một lòng đoàn kết để chống lại cả thế giới với toàn bộ sức mạnh của mình cho một nhà nước được dâng tặng.

Ben-Gurion vẫn tin tưởng vào những triển vọng của kế hoạch. Ông đã không biết rằng, cùng thời gian này, những thay đổi mới ở châu Âu và Trung Đông đã bắt đầu, một cách thầm lặng, dựng lên một hàng rào mạnh mẽ chắn ngang sự đồng cảm của Vương quốc Anh đối với Phong trào Xiôn, và rằng kế hoạch phân vùng, quý giá với ông, sẽ trở thành nạn nhân của sự thay đổi sâu sắc trong chính sách của nước Anh. Một lần nữa, những cơn gió chiến tranh thổi qua một châu Âu bất lực, đầy hoảng sợ và thế giới còn lại - e dè hay chỉ đơn giản là cố tình nhắm mắt làm ngơ - một lần nữa lại cúi đầu. Mỹ luống cuống tăng cường chính sách cô lập, Đệ Tam Cộng hòa Pháp đang thoi thóp chết, nước Anh của Neville Chamberlain quỳ gối để van xin trước “bệnh dịch nâu” của Hitler và đồng bọn. Ở Palestine các cuộc nổi loạn của người Ả-rập lại bùng nổ, và để đáp trả kế hoạch phân vùng, hội nghị Ả-rập đã phản nộ yêu cầu bãi bỏ Tuyên bố

Balfour, đe dọa nếu Anh quốc không thay đổi chính sách ở Palestine, “chúng tôi sẽ giành lại quyền tự do để kết hợp với những thế lực khác ở châu Âu mang lại những chính sách khác hẳn với Anh.”

Năm 1937, Chính phủ Anh kết luận rằng chính sách “Ngôi nhà Quốc gia” của người Do Thái ngay từ đầu là một sai lầm. Nó đã dẫn đến sự phá hoại nguy hiểm mối quan hệ với thế giới Ả-rập và Hồi giáo của Đế quốc này trong thời điểm Anh cần tình bạn và lòng trung thành của người Ả-rập Trung Đông và Hồi giáo Ấn Độ hơn bao giờ hết. Nước Anh đang cố gắng quay ngược lịch sử. Từng bước một, nước này quay lưng lại những cam kết và sự tận tâm dành cho người Do Thái từng khởi xướng bằng Tuyên bố Balfour. Chính phủ giới hạn việc nhập cư một cách nghiêm ngặt, chỉ cho phép một nghìn người Do Thái được vào Palestine một tháng, và thay thế vị Ủy viên cao cấp công bằng và đầy khoan dung, Ngài Arthur Wauchope, người gắn liền với chính sách ủng hộ Do Thái, bằng Ngài Harold MacMichael, người mà sau này bị Ben-Gurion mô tả là “một người đàn ông khủng khiếp, tồi tệ nhất trong số tất cả các ủy viên cao cấp.” Tháng Mười hai năm 1937 Chính phủ Anh chính thức tuyên bố rằng họ không ràng buộc với kế hoạch phân vùng nữa.

Phản ứng của Ben-Gurion rất rõ ràng: “Nếu nghị quyết [Anh quốc] bỏ rơi chúng ta cho bọn Hồi giáo, thì chỉ có cộng đồng Do Thái ở Palestine mới có thể cứu chúng ta,” ông kết luận, “và chúng ta cần phải phản đối một nghị quyết như vậy, không phải bằng từ ngữ, không phải bằng các cuộc biểu tình, mà bằng hành động cụ thể... Thanh niên sẽ đứng lên - những người trẻ trong tuổi tác lẫn tinh thần, họ sẽ nâng cao biểu ngữ nổi dậy và đấu tranh.” Những lời này, được viết vào đầu mùa thu năm 1938, đánh dấu sự thay đổi sâu sắc trong quan điểm của ông. Cho đến lúc ấy, ông vẫn quan niệm rằng cộng đồng Do Thái ở Palestine phải tránh xung đột với người Anh. Nhưng bây giờ nước Anh lại cố gắng chối bỏ cam kết của chính mình. Trong trường hợp này, “chúng ta nên rút lại sự ủng hộ dành cho Anh quốc, xây dựng quân đội của riêng mình, để nếu cần thiết có thể chống lại cả người Anh.” Ben-Gurion chắc chắn “Palestine chỉ là một nước nhỏ với nhiều hạn chế trên mặt trận thế giới mà Đế chế Anh đã rút lui lực lượng của mình để bảo vệ những quyền lợi khác. Mặc dù cộng đồng Do Thái ở đó không quá 400.000 người, nhưng nếu tất cả cùng đoàn kết nổi dậy, chúng ta có thể chống lại lực lượng hạn chế còn lại mà Anh có thể điều động để đàn áp cuộc nổi dậy. Do đó, ngay cả những người bé nhỏ - nếu quyết tâm - cũng có thể chống lại Đế chế Anh vĩ đại.” Trên tinh thần đó, Ben-Gurion đã viết thư cho các đồng sự ở Palestine chỉ rõ một trong những mục tiêu trước mặt của họ là phải “xây dựng sức mạnh của chúng ta - cảnh sát, quân đội, dân nhập cư càng nhiều càng tốt... Chúng ta có thể sẽ cần đến tất cả mọi nguồn lực dù yếu ớt nhất mà chúng ta có được.”

Cổ vẻ như Chủ nghĩa Xiôn chính trị đang trên bờ vực sụp đổ. Nhưng một lần nữa Ben-Gurion và các đồng sự của ông trong Tổ chức Xiôn lại cố gắng cân bằng những khác biệt giữa họ và Anh quốc để tìm ra giải pháp cho tình hình khó khăn ở Palestine. Vào cuối năm 1938, Chính phủ Anh quyết định triệu tập Hội nghị St James như một nỗ lực cuối cùng để đạt được thỏa thuận với người Do Thái và người Ả-rập vì các khuyến nghị của Ủy ban Peel và Woodhead đều bế tắc. Hội nghị diễn ra một cách kỳ quặc, ảm đạm và nhìn thấy trước thất bại. Không còn nghi ngờ gì đối với các nhà lãnh đạo Do Thái - đặc biệt là Ben-Gurion - sự dàn xếp mà người Anh mong muốn sẽ đương nhiên nghiêng về phía Ả-rập vì Anh quốc sẽ không quá mạo hiểm khi gây hại đến người Do Thái: “Ngay cả khi Anh gây rắc rối cho chúng ta ở Palestine,” Ben-Gurion viết, “người Do thái cũng sẽ không bao giờ chấp nhận đứng về phía Hitler... Nhưng người Ả-rập thì không như vậy. Họ phải được mua chuộc, vì họ có thể [chấp nhận] đứng về phía của Hitler.”

Bầu không khí của hội nghị hoàn toàn tương thích với những khủng hoảng sắp xảy ra. Lúc 10 giờ 30 sáng ngày 7 tháng Hai năm 1939, phái đoàn cấp cao Ả-rập bước qua cổng Tòa án Friars vào Cung điện St.James. Sau khi nâng ly ở phòng Nữ hoàng Anne, họ được mời đến phòng Chân dung, và rồi Neville Chamberlain bước vào trong với trang phục rất chỉnh tề, theo sau là cả một đoàn tùy tùng. Sau lễ khai mạc ngắn gọn, phái đoàn đứng lên rời khỏi cung điện qua cùng một cổng, các nhà báo và nhiếp ảnh gia đã chờ sẵn. Đến 11 giờ 45, Chamberlain thực hiện cùng nghi thức chào đón ở phòng Chân dung với phái đoàn Do Thái, đứng đầu là Tiến sĩ Chaim Weizmann và Ben-Gurion. Vào cuối buổi lễ ngắn ngủi, các đại biểu rời khỏi cung điện bằng lối đi riêng, họ cũng được sẵn đón bởi các đại diện báo chí. Từ lúc đến đến lúc đi, các lãnh đạo Phong trào Xiôn không gặp bất cứ người Ả-rập nào. Thủ tướng Anh buộc phải thực hiện lễ khai mạc hai lần vì người Ả-rập gay gắt từ chối ngồi cùng phòng với người Do Thái.

Trong năm tuần, những người đứng đầu Chính phủ Anh tổ chức các cuộc họp song song với và với hai đoàn đại biểu thù địch. Họ chuyển nhau biên bản các cuộc họp, tổ chức tham vấn lẫn nhau, mở ra những cuộc đàm phán không chính thức, và đe dọa sẽ áp đặt theo ý họ nếu hai bên không đạt được thỏa thuận. Cũng như ngọn gió chiến tranh thổi mạnh qua châu Âu, trò mèo vờn chuột tiếp tục giữa phe Ả-rập, người biết rõ lợi thế thương lượng của họ, và phe Do Thái rơi vào tuyệt vọng khi phát hiện rằng họ được triệu tập đến để chứng kiến - và có lẽ cả góp phần vào - sự sụp đổ của nhà nước Do Thái. Tất cả mọi thứ đều được tiến hành với sự tôn trọng mà vì vậy tàn nhẫn và đau đớn gấp mười lần. Vài tuần sau đó, khi Ben-Gurion bị ốm, Ngoại trưởng Malcolm MacDonald gửi tặng ông một bó hoa phô trương, kèm theo lời chúc ông hồi phục nhanh chóng. Cay đắng, Ben-Gurion nhận xét: “Bạn phải học cách cư xử và nghi thức từ những vị chức sắc này. Ngay cả khi dẫn bạn đến giàn giáo, họ vẫn lịch sự và mỉm cười.”

Nó đúng là đường đến giàn giáo dù hậu trường có lộng lẫy và các buổi tiệc có tuyệt vời thế nào đi nữa. Malcolm MacDonald, người chủ trì chính, đã bình tĩnh giải thích rằng nước Anh cần giành được sự tín nhiệm của các quốc gia Ả-rập để giữ vững các cơ sở và đường lối chiến lược của mình, điều này rất quan trọng trong trường hợp chiến tranh nổ ra. Áp dụng nhiều luận điểm của phe Ả-rập, MacDonald kêu gọi người Do Thái phải “thực tế”. Palestine không phải là mảnh đất trống và không thể nào thiết lập một nhà nước Do Thái ở đây. Người Ả-rập đòi hỏi quyền tự trị, và điều này là quyền của họ. Việc nhập cư cần phải bị hạn chế, giới hạn dân số của nhóm thiểu số Do Thái là 35-40 phần trăm và việc bán đất diện tích lớn cho người Do Thái phải bị nghiêm cấm. MacDonald và các đồng sự của ông đã bác bỏ lập luận Weizmann và Ben-Gurion đưa ra về giá trị đạo đức của Tuyên bố Balfour.

Ben-Gurion đối đầu với MacDonald lần đầu tiên khi Anh đưa ra đề xuất thực tế của họ về việc hạn chế nhập cư một cách rất quyết liệt và có thể sẽ nghiêm cấm hoàn toàn trong vài năm tới. Ben-Gurion nhận xét thẳng thừng: “Chúng tôi đã nghĩ rằng... việc tiếp tục nhập cư của người Do Thái cần đến sự giúp đỡ của lưỡi lê Anh. [Nhưng] cũng không có gì có thể ngăn chặn được những người nhập cư vào đất nước này... Ngoài sức mạnh của lưỡi lê, cảnh sát và Hải quân Anh. Và, tất nhiên, không thể chuyển đổi Palestine thành một nhà nước Ả-rập hoàn toàn với sự chống đối của người Do Thái, mà không cần sự giúp đỡ liên tục của lưỡi lê Anh.” Trong một buổi nói chuyện không chính thức với MacDonald, vào ngày 16 tháng Hai, Ben-Gurion đưa ra ba giải pháp khả thi: (1) một nhà nước Do Thái trong liên đoàn Ả-rập - Do Thái, mà ông cho là “giải pháp lý tưởng”, (2) phân vùng dọc theo ranh giới của Kế hoạch Peel, hoặc (3) hoãn các cuộc đàm phán lại năm năm nữa, trong thời gian này việc nhập cư vẫn được tiếp tục theo giới hạn với sự đồng ý của cả ba bên.

Nhưng rồi dần dần các thành viên của phái đoàn Do Thái cũng nhận ra người Anh đã không tổ chức hội nghị để tìm lối thoát cho cuộc khủng hoảng này, mà chỉ là để đóng lại một chính sách chính thức được chuẩn bị từ trước. Ngày 26 tháng Hai, Chaim Weizmann nhận được thư chính thức từ Chính phủ Anh. Khi mở phong bì và đọc nội dung, ông kinh hoàng phát hiện: đó là một dự thảo sắp được công bố. Điều khoản chính điều luật này bao gồm việc thành lập một nhà nước Ả-rập ở Palestine trong thời hạn năm năm, trong thời gian này việc nhập cư sẽ bị hạn chế và sau đó phải thông qua sự phê chuẩn của Ả-rập. “Tôi đã không thể tin vào mắt mình,” Weizmann viết. Dự thảo này bị gửi nhầm cho Weizmann, vì nó được Văn phòng Thuộc địa gửi đến phái đoàn Ả-rập để phê chuẩn!

Vài ngày sau, người Anh đã thành công trong việc thuyết phục người đứng đầu các quốc gia Ả-rập đến tham dự cuộc họp với phái đoàn Do Thái. Buổi hội thảo được tổ chức tại Cung điện St

James, vào tối ngày 7 tháng Ba. Đó là một cuộc họp thân mật, tổ chức trong bầu không khí thoải mái. Bốn người Anh, bốn người Do Thái, và ba người Ả-rập ngồi lại trong một căn phòng nhỏ cạnh lò sưởi sáng rực. Tuy nhiên, nó nhanh chóng trở thành cuộc đối thoại ba phía của “người điếc.” Mỗi bên trình bày những luận điểm của mình, một cách bình tĩnh và kiềm chế, nhưng không có tia hy vọng mong manh nào cho sự thấu hiểu các luận điểm của đối phương. Người phát ngôn chính của Ả-rập, Ali Maher từ Ai Cập, nói với Ben-Gurion một cách khoan thai:

“Ông không nghĩ rằng, trước hết, hòa bình nên được khôi phục trên mảnh Đất Thánh sao? Đừng vội vã, cứ ngừng nhập cư trong một thời gian, hòa bình sẽ được lập lại, ông sẽ thắng được những người bạn Ả-rập... [Và] ông có thể tiếp tục các hoạt động của mình sau đó. Thậm chí có thể trở thành đa số. Nhưng không được vội vàng... đầu tiên phải có hòa bình, và vì mục đích đó, các ông phải chậm lại - hòa bình không đáng ư?”

Ben-Gurion cảm nhận mọi ánh mắt đang đổ dồn về mình và các đồng sự. Ông bắt đầu câu trả lời bằng cách bày tỏ sự đánh giá cao đối với tinh thần hòa bình trong phát biểu của Maher và nhấn mạnh rằng người Do Thái không phải là nguyên nhân gây xáo trộn nền hòa bình ở Palestine. Còn đối với kháng cáo ngăn chặn việc nhập cư, ông trả lời bằng một câu chuyện ngụ ngôn:

Kháng cáo ngăn chặn công việc của chúng tôi đôi khi giống như khiếu nại của một gia đình hạnh phúc, may mắn có nhiều con và sống thoải mái, chống lại một người phụ nữ sắp sinh con sau nhiều năm vô sinh. Khi cô bị hành hạ bởi cơn đau đẻ, những người phụ nữ láng giềng lập tức quở trách và hét lên: ‘Cô có thể im lặng và đẻ nhanh lên được không, để chúng tôi có thể ngủ trong yên bình!’ Người mẹ không thể dừng lại. Ông có thể giết đứa trẻ, hoặc giết người mẹ, nhưng ông sẽ không thể nào yêu cầu người mẹ ráng nhịn đi.”

Đây là những lời nói rất ấn tượng. Nhưng giọng điệu hòa giải của Ali Maher đã chiến thắng do chính điểm yếu của phái đoàn Do Thái - Chaim Weizmann. “Tôi rất vui khi nghe những lời này từ Ali Maher,” chủ tịch Tổ chức Xiôn nói. “Lần đầu tiên, sau hai mươi năm, tôi nghe được những lời đầy tình bạn và sự tôn trọng từ một người Hồi giáo. Trên tinh thần này, chúng ta có thể nói chuyện. Chúng tôi sẵn sàng chuẩn bị cho một cuộc đàm phán với người Ả-rập Palestine... Palestine có thể tiếp nhận năm mươi hoặc sáu mươi nghìn người mỗi năm. Nếu họ nói với chúng tôi: Chúng ta sẽ thỏa thuận, chậm lại - rồi chúng ta sẽ tìm được một nền tảng chung.”

Moshe Sharett kinh hoàng trước những lời của Weizmann: “Tôi tưởng như tóc mình bạc trắng.

Tôi cảm thấy một vực thẳm mở ra dưới chân mình.” Nhưng Malcolm MacDonald đã ngay lập tức đáp lại tuyên bố này, ngụ ý sự rút lui từ những đại diện chính thức của phái đoàn Do Thái. “Cuộc họp này đã không vô ích,” ông nói. “Cuối cùng, chúng ta đã tìm thấy tiếng nói chung. Có vẻ như nền tảng chung là chấp thuận sự hạn chế nhập cư trong thời gian trước mắt.”

Ben-Gurion xen ngang: “Tôi xin lỗi phải phá vỡ niềm vui này, nhưng tôi không thấy bất kỳ ‘mặt bằng chung’ nào. Chúng tôi không đồng ý với bất kỳ sự hạn chế nào. Tiến sĩ Weizmann ngụ ý sự nhượng bộ lẫn nhau, và mỗi bên đều chuẩn bị cho cuộc đàm phán này trên cơ sở cho và nhận. Nhưng không thể bàn bạc gì nữa về việc tiết giảm; đó là một giả định đơn phương.”

Weizmann, sau khi nhận ra sai lầm nghiêm trọng của mình, vẫn im lặng. Miễn cưỡng, Malcolm MacDonald nói: “Chúng ta sẽ tiếp tục thảo luận vào ngày mai.” Nhưng Ben-Gurion không chịu nhượng bộ. “Trong cuộc thảo luận tiếp theo của chúng ta liệu xem xét việc gia tăng nhập cư có khả thi không?”

“Không.” Malcolm MacDonald giận dữ nói.

“Tại sao không?” Ben-Gurion tiếp tục.

“Bởi vì trên cơ sở gia tăng, sẽ không có một thỏa thuận nào.”

Ben-Gurion ném bóng trở lại: “Như vậy tôi e rằng trên cơ sở giảm đi cũng sẽ không có một thỏa thuận nào.”

Người Anh đã rất giận dữ với Ben-Gurion vì đã giành lấy vị trí của Weizmann, vì vậy đóng lại mọi cánh cửa để đạt được một thỏa thuận như họ mong muốn. Khi cuộc đàm phán tiếp tục, Ben-Gurion trở thành đại diện mạnh mẽ nhất của phái đoàn Do Thái. Căng thẳng giữa ông và MacDonald trở nên rất quyết liệt, và Moshe Sharett đã viết đầy thán phục rằng Ben-Gurion “đã cứu vãn tình thế, dù ông phải hy sinh bản thân để làm vậy.”

Ben-Gurion tham dự cuộc họp không chính thức cuối cùng với Anh, cảm giác như tất cả “kết thúc và đã được quyết định”. Ông thấy rõ người Anh sẽ làm bất cứ điều gì họ muốn, dù phải trả giá bằng việc cách ly với người Do Thái. “Kế hoạch phản bội” của Anh như cách Ben-Gurion gọi, được trình đến phái đoàn Do Thái và Ả-rập vào ngày 15 tháng Ba. Chaim Weizmann không tham gia cuộc họp, Ben-Gurion và các cộng sự cũng từ chối xuất hiện. Anh quốc đề xuất thành lập nhà nước Palestine độc lập, và có thể là liên bang về mặt cấu trúc, nhưng không thuộc về Do Thái hay Ả-rập. Hiến pháp được lập thành bởi một hội đồng lập hiến, được bầu hai năm một lần. Nhà nước này sẽ được thành lập trong thời hạn không quá mười năm. Trong năm năm tới,

75.000 người Do Thái được phép nhập cư; sau đó bất kỳ trường hợp nhập cư nào cũng phải được phía Ả-rập phê chuẩn, và các biện pháp nghiêm khắc sẽ được áp dụng đối với người nhập cư bất hợp pháp. Hơn nữa, việc bán đất cho người Do Thái sẽ bị hạn chế nghiêm trọng. Một trong những quy định ám chỉ người Do Thái có thể tiếp tục phát triển lãnh thổ nếu họ đồng ý không thành lập một nhà nước độc lập.

Các đề xuất này đáp ứng phần lớn các yêu cầu của phái đoàn Ả-rập nhưng không phải tất cả, vì việc thành lập một nhà nước độc lập lại chiều theo ý kiến của người Do Thái. Hậu quả là người Ả-rập đã bác bỏ đề xuất này dù là bằng giọng điệu kiềm chế.

Từ quan điểm phục quốc Do Thái, không nghi ngờ gì kế hoạch của người Anh là dự định kết thúc “Ngôi nhà Quốc gia” được đề cập đến trong Tuyên bố Balfour. Ngày công bố các đề xuất này còn có ý nghĩa tượng trưng. Ngày 15 tháng Ba năm 1939, Hitler xâm chiếm những vùng còn lại của Tiệp Khắc. Phần đông nhìn thấy sự tương đồng giữa việc Anh từ bỏ Tiệp Khắc và sự phản bội của họ đối với người Do Thái.

Vào cuối buổi tối ngày 15 tháng Ba 1939, phái đoàn Do Thái tập hợp trong phòng Ben-Gurion ở khách sạn để thảo luận cần phải làm gì với đề xuất của Anh. Ngày 17 tháng Ba, Weizmann gửi một lá thư ngắn gọn đến MacDonald: “Phái đoàn Do Thái, sau khi xem xét kỹ lưỡng các đề xuất được đặt ra bởi Chính phủ vương quốc Anh vào ngày 15 tháng Ba năm 1939 đã rất lấy làm tiếc nhưng không thể chấp nhận những cơ sở thỏa thuận này, và do đó quyết định giải tán.” Vì thế cũng chấm dứt Hội nghị St James. Lúc đầu Ben-Gurion rơi vào một cuộc suy sụp sâu sắc. Tuy nhiên, vài ngày sau, ông tự vực mình dậy. Giữa cơn khủng hoảng, một lần nữa ông tìm thấy niềm tin mãnh liệt trong sức mạnh và tương lai của dân Do Thái. Trong một bức thư gửi các thành viên Ban Lãnh đạo ở Jerusalem, ông phân tích tình hình và không có ý định từ bỏ, “Chúng ta rời khỏi hội nghị ở London khi bị tấn công nhưng không bị đánh bại... Lần này, chúng ta đã đưa ra một khái niệm mới, và nó đã hoàn thành nhiệm vụ của nó: sức mạnh của chúng ta ở Palestine. Vương quốc Anh chưa bao giờ nghe đến điều này, và, trước những cuộc đàm phán ở London, tôi đoán họ đã không tính đến nó. Tôi tin rằng đây chính là điểm chính - nếu không phải là duy nhất - của sự đổi mới trong việc đàm phán của chúng ta với Anh quốc. Chính phủ Anh đã phát hiện ra sức mạnh tồn tại của người Do Thái ở Palestine.”

Ngày hôm sau, ông tiết lộ quan điểm của mình về mục tiêu của cuộc đấu tranh phục quốc Do Thái: “Mục tiêu duy nhất cần nhắm đến và chiến đấu là vì độc lập của người Do Thái ở Palestine, nói cách khác, một nhà nước Do Thái... sau khi Anh tuyên bố chắc chắn [sẽ] không có tự trị, thì rõ ràng không có cách nào khác ngoài một nhà nước Do Thái.”

Ngày 17 tháng Năm năm 1939 Chính phủ Anh công bố nghị quyết này trong Sách Trắng. Trong thực tế, Ben-Gurion đã khởi xướng giai đoạn “Phục quốc Do Thái vũ trang” từ nhiều tuần trước. Từ lúc trở về Palestine, ông tập trung hầu hết các hoạt động của mình vào việc chuẩn bị Haganah cho cuộc chiến chống lại chính sách mới của Anh. Ông triệu tập những người đứng đầu Haganah, và đi vào từng chi tiết nhỏ nhất về nhân lực và vũ khí.

Đối với các đồng sự của ông trong Ban Lãnh đạo Xiôn, Ben-Gurion đã trình bày kế hoạch chi tiết cho phong trào bất tuân dân sự và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chống lại nghị quyết mới. Đối với các đồng sự ở Mapai, ông đề xuất một chiến dịch chống khủng bố (điều mà họ luôn đặc biệt chống lại). Trong cộng đồng người Do Thái, sự hoang mang lẫn kêu gọi các hành động mạnh mẽ hơn ngày càng tăng. Văn phòng Ben-Gurion tràn ngập các đoàn đại biểu đến từ khắp nơi trên đất nước và tất cả các tầng lớp đều kêu gọi sự lãnh đạo kiên quyết và hành động mạnh mẽ chống lại người Anh. Một số đề trình kế hoạch hoạt động chi tiết và những người khác thậm chí còn đề xuất việc thành lập một chế độ độc tài.

Đầu tháng Sáu, Ben-Gurion được Ban Lãnh đạo Do Thái phê chuẩn để thành lập “Đội phản ứng đặc nhiệm”, một tổ chức bí mật “sâu dưới dưới lòng đất” có chức năng chính là phục vụ cho các hoạt động chống lại Anh. Ngoài ra, nó còn tiến hành các hoạt động trả đũa hành động chống khủng bố của Ả-rập và trừng phạt người báo tin trong cộng đồng Do Thái. Ông cũng thay đổi biện pháp đối với việc nhập cư bất hợp pháp. Ngay từ đầu Ben-Gurion đã cương quyết chống lại việc ‘nhập lậu’ người Do Thái vào Palestine, sợ rằng điều này sẽ gây tổn hại cho hoạt động nhập cư chính thức (giới chức trách bắt buộc phải khấu trừ số lượng nhập cư bất hợp pháp vào hạn ngạch nhập cư chính thức). Tuy nhiên, giờ đây khi Chính phủ Anh phủ nhận quyền nhập cư của người Do Thái, ông đã biến nhập cư bất hợp pháp thành biểu tượng của chiến dịch phục quốc Do Thái. Ông coi nó là một vũ khí chính trị sơ cấp. Ông đề xuất kế hoạch 1.000 người nhập cư mỗi tuần, và theo sau mỗi trường hợp người nhập cư bị trục xuất là các cuộc biểu tình, chống đối và gây rối - những sự kiện có “giá trị tin tức” cho giới báo chí. Ông cũng khởi xướng chương trình đưa tàu chở người nhập cư vào bờ biển Palestine bằng vũ lực và những người nhập cư lên bờ sẽ được bảo vệ bởi những người Haganah có vũ trang. Ông không ngần ngại trước nguy cơ đụng độ vũ trang với người Anh. Mà ngược lại, ông tin rằng theo cách này người Do Thái mới chứng minh được quyền nhập cư của mình và sẵn sàng đấu tranh cho quyền lợi đó. Hơn nữa, cuộc đối đầu vũ trang với người Anh sẽ khơi dậy tiếng vang lớn khắp thế giới. Khi vẫn còn ở London vào cuối Hội nghị St James, Ben-Gurion hỏi một chính trị gia cao cấp của Anh: “Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi dùng vũ lực để mang người nhập cư vào? Chúng tôi có bị tấn công không?” Quan chức người Anh trả lời: “Một Chính phủ nã đạn vào dân tị nạn Do Thái

nhập cư vào Palestine sẽ không tồn tại nổi một tuần.”

Tuy nhiên lần này, Ben-Gurion đã đi quá xa. Nhiều đồng sự của ông vẫn chưa kịp điều chỉnh để thích nghi với sự thay đổi quá lớn trong chính sách của Ben-Gurion đối với Anh. Dù sao, trong suốt hai mươi năm họ cũng đã ủng hộ liên minh với người Anh, và khá miễn cưỡng trong việc khởi động vũ trang có thể dẫn đến thiệt hại nặng nề về sinh mạng. Sự bất đồng trong Ban Lãnh đạo Do Thái thật sự bùng nổ trong tình huống Colorado, với 380 người nhập cư bất hợp pháp trên tàu. Ben-Gurion yêu cầu chuyển tàu được dẫn vào cập bến ở Tel Aviv, và những người nhập cư sẽ được đưa lên bờ với sự giúp đỡ của nhóm Haganah. Ban Lãnh đạo Do Thái tỏ ra do dự và phản đối kế hoạch này. Nhưng Ben-Gurion không nhượng bộ. Ông nêu lên vấn đề trước Ủy ban Trung ương Mapai nhưng đa số cũng bỏ phiếu chống lại ông. Tức giận, ông tuyên bố nếu đề nghị của mình không được chấp nhận, ông sẽ từ chức. Trong khi đó, người Anh đã chặn chuyển tàu bên ngoài lãnh hải Palestine và đưa nó vào Haifa. Ben-Gurion đề nghị cưỡng chế cảng này bằng vũ lực, để giúp những người nhập cư lên bờ. Khi đề xuất cũng bị Ban Lãnh đạo Xiôn và các đồng sự bác bỏ, ông đã không tiếp tục đấu tranh. Ý tưởng thực hiện việc nhập cư bất hợp pháp bằng vũ trang bị ngưng lại.

Vào cuối tháng Tám năm 1939, Hội nghị Xiôn lần thứ 21 được triệu tập tại Geneva trong bóng tối của Sách Trắng và cuộc khủng hoảng quốc tế ngày càng xấu đi. Trong khi hội nghị diễn ra, tin tức về hiệp ước Molotov-Ribbentrop giữa Liên Xô và Đức Quốc Xã được gửi đến. Trong bài phát biểu tiên tri về “bóng tối” sẽ bao phủ xuống thế giới, Weizmann rút khỏi đoàn đại biểu hội nghị. Ông đã không ngờ đó là lần cuối cùng ông được nhìn thấy nhiều người trong số họ.

Khi Ben-Gurion trên đường trở về Palestine bằng tàu, ông nhận được tin Đức đã xâm lược Ba Lan. Đó là ngày 1 tháng Chín năm 1939, Thế chiến II đã nổ ra. Ngay khi về lại Palestine, ông triệu tập Yitzhak Sadeh, một trong những chỉ huy cấp cao của Haganah để thông báo việc giải tán Đội hành động đặc nhiệm. Thời đại của “Chủ nghĩa Xiôn quân sự” đã chính thức bắt đầu. Nhưng trước khi chiến đấu vì một nhà nước riêng, người Do Thái phải đấu tranh bảo vệ sự sinh tồn của mình. Ben-Gurion là người đã đưa ra khẩu hiệu dẫn dắt nhân dân qua sáu năm khổ đau cay đắng: “Chúng ta phải giúp người Anh trong cuộc chiến của họ [chống lại Hitler] như thể chưa hề có nghị định nào, và chúng ta phải chống lại nghị định này như thể không hề có chiến tranh!”

Chương 07. Những năm tháng chiến tranh

Vào ngày 3 tháng Chín năm 1939, hai ngày sau khi những đạo quân của Hitler xâm chiếm Ba Lan, tàu của Ben-Gurion hạ neo tại cảng Jaffa. Năm ngày sau, khi triệu tập những viên chỉ huy Haganah, ông đã được chuẩn bị để trình bày sơ lược về “những mục đích của chiến tranh” của mình: “Cuộc Thế chiến 1914-1918 đã mang đến cho chúng ta Tuyên bố Balfour,” ông ta tuyên bố. “Lần này, chúng ta phải đưa ra một bản tuyên bố của người Do Thái.” Điều này dẫn ông đến mục tiêu thứ hai của mình: “Việc thành lập một đội quân Do Thái, ưu tiên hàng đầu và tiên quyết trong đất nước này và cho đất nước này.”

Ben-Gurion dần nhận ra những tiên liệu về chiến tranh sẽ không dẫn đến việc đình chỉ Sách Trắng và nối lại tình hữu nghị giữa nước Anh và phong trào người Xiôn, như ông đã hy vọng. Nước Anh bắt bớ những người Do Thái tàng trữ vũ khí và thực hiện những sự trừng phạt nghiêm khắc đối với họ. Nhưng bàn tay cứng rắn của nước Anh là bằng chứng không chỉ về vấn đề vũ khí và tự vệ nữa. Trong khung cảnh của một “Cuộc chiến Giả tạo” đã lan rộng vào mùa đông những năm 1939-1940, nước Anh đã quay lại “công việc như mọi khi”. Và công việc đó bao gồm thực hiện từng phần của Sách Trắng theo hướng chống lại điều quan trọng nhất của phong trào người Xiôn: dàn xếp Vùng đất Israel.

Vào ngày 28 tháng Hai, nước Anh cho xuất bản Các Quy tắc Đất đai rất cứng rắn, một bản án bóp nghẹt người Do Thái. Họ chia đất nước ra thành ba khu vực. Trong Khu vực A, bao gồm 65 phần trăm đất nước, việc chuyển đổi đất đai chỉ được cho phép giữa những người Ả-rập; trong Khu vực B (30 phần trăm đất nước), những cuộc mua bán đất đai của người Do Thái đều bị cấm, trừ những trường hợp đặc biệt. “Khu vực tự do” dành cho việc mua bán đất đai của người Do Thái bị giới hạn trong Thung lũng Sharon và vùng đồng bằng ven biển phía bắc và những bất động sản thành phố. Ba mươi hai năm sau Tuyên bố Balfour, quyền mua bán đất đai của người Do Thái bị bó hẹp trong một “Cuộc dàn xếp vùng Pale” bao gồm 5 phần trăm phần đất phía Tây Palestine!

Cộng đồng Do Thái đã vô cùng giận dữ, và một lần nữa Ben-Gurion lại bước ra như một vị lãnh đạo của “Chủ nghĩa Xiôn quân sự”. Ngay sau ngày xuất bản Các Quy tắc Đất đai, ông đã đệ đơn từ chức vị trí thành viên của Ban Lãnh đạo Do Thái. Làm như vậy, ông có ý định công bố việc từ bỏ những trách nhiệm chính thức để cống hiến toàn bộ con người cho việc đấu tranh vũ trang chống lại sự thống trị bắt buộc. Ông cũng có được sự cho phép của Ban Lãnh đạo Xiôn thực hiện một chiến dịch phản đối dưới dạng những cuộc biểu tình quân sự chống lại Chính quyền

ủy trị. Chiến dịch này mở ra vào ngày 29 tháng Hai bằng một cuộc tổng đình công và những cuộc đụng độ lớn trong các thị trấn và những khu định cư. Hết ngày này đến ngày khác, các cuộc đụng độ bạo lực nổ ra và cảnh sát đã dùng vũ lực để giải tán chúng, làm bị thương và bắt giữ hàng tá thành viên Haganah. Chiến dịch lên đến đỉnh điểm vào ngày 5 tháng Ba, khi bộ tư lệnh Haganah thực hiện một cuộc biểu tình đặc biệt hiếu chiến chống lại cảnh sát Anh. Các đơn vị Haganah đã chuẩn bị những chướng ngại vật để chặn đường lui, thu gom đinh và mảnh thủy tinh để đâm thủng lốp xe của các phương tiện giao thông của cảnh sát, que để đập vỡ đèn đường, và các loại gậy gộc cũng như những quả đấm thép dành cho những trận đánh giáp lá cà trên diện rộng. Một số nhóm đã qua tuyển chọn được trang bị vũ khí, phòng trường hợp cảnh sát có thể khai hỏa. Thêm vào đó, một đơn vị đặc biệt có nhiệm vụ thâm nhập vào các trụ sở cảnh sát vào ban đêm và đốt cháy các ga-ra và phương tiện đi lại.

Nhưng bản tính ôn hòa của cộng đồng người Do Thái – đặc biệt là tầng lớp trung lưu – đã bị khuất phục bởi khát khao có được những kết quả khả thi. Bộ tư lệnh Tel Aviv của Haganah đã cử hai đặc phái viên cầu xin Ben-Gurion dừng các cuộc biểu tình lại, thứ đã mang tới “thảm họa” cho thành phố. Ông đứng đón những đặc phái viên này, và theo như lời kể lại của một người chứng kiến:

“Ông cụ đã gào thét với họ như một trận phun trào nham thạch vậy, mắng nhiếc họ vì sự nhút nhát và hiểu biết lầm lạc của họ về tình hình chính trị. Ông sôi sùng sục [vì giận dữ] và kết luận [bằng việc tuyên bố] rằng Ban Lãnh đạo Xiôn... chỉ phải chịu trách nhiệm cho việc thực thi những chính sách chính trị, còn việc nghe lời hay từ bỏ là tùy [Haganah]... Bị mất mặt, hai người [đặc phái viên] đã rời khỏi căn phòng của Ben-Gurion... [nhưng] ông vẫn tiếp tục gào thét.”

Cùng lúc đó, một số công dân nổi bật của Tel Aviv đã tiếp cận giới chức của người Xiôn ở Jerusalem và gây ra những áp lực nặng nề để những cuộc biểu tình vũ trang phải được bãi bỏ, lo ngại rằng chúng khiến cho “hàng trăm người chết và hàng nghìn người bị thương”. Dưới sức ép đó, những cuộc biểu tình đã thực sự bị đình chỉ.

Chính sách của cuộc đấu tranh bạo lực đã dẫn tới sự phân cực rõ nét trong giới lãnh đạo của cộng đồng Do Thái. Nhiều người đã sợ hãi những hậu quả của việc đối đầu với nước Anh, nhưng cũng có một số người thực sự tin tưởng rằng “việc tấn công nước Anh sẽ giúp cho Hitler”. Ben-Gurion nhận thấy mình bị cô lập trong Ban Lãnh đạo Do Thái. Khi rõ ràng là phần lớn các cơ quan lãnh đạo Xiôn đã không ủng hộ chính sách ông đưa ra, và ông quyết định từ chức.

Ban Lãnh đạo Do Thái đã từ chối đơn từ chức của ông bởi đa số, và Berl Katznelson đã mạnh mẽ thúc giục ông nên rút lại nó. Nhưng Ben-Gurion đã không cho các đồng nghiệp của mình một câu trả lời rõ ràng, và bất ngờ, ông quyết định đến Anh và Mỹ. Vào ngày 1 tháng Năm, một chiếc thủy phi cơ đã đưa ông đến nước Anh, và ông chỉ quay lại Palestine mười tháng sau.

Một ngày sau khi đến London, Ben-Gurion đã tham dự một cuộc hội thảo tại các văn phòng Xiôn. Một lần nữa, ông đệ trình những đề xuất kiến thiết xã hội mạnh mẽ của mình; và một lần nữa chúng bị từ chối. Nhưng những sự kiện thế giới đã tham gia dàn xếp xung đột trong Phong trào Xiôn bằng cách khiến cho Ben-Gurion xem xét lại vị trí của mình. Những đội quân của Hitler, vài tuần trước đã xâm lược Đan Mạch và Na-uy, giờ đây đã tấn công các quốc gia của Vùng đồng bằng Scotland. Vào ngày 13 tháng Năm, Đức bắt đầu chiến dịch vũ trang mạnh mẽ tấn công nước Pháp, chiến dịch này đã sụp đổ như một ngôi nhà được dựng lên bởi những lá bài vậy. London đột nhiên trở thành tiền tuyến. Nước Ý tham chiến, và Trung Đông cũng bắt đầu rực cháy. “Cuộc chiến chống lại Hitler như thể không có một cuốn Sách Trắng nào” giờ đây trở thành nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu. Chính bản thân Ben-Gurion đã công nhận rằng giờ đây những sự kiện quốc tế đã đặt “Chủ nghĩa Xiôn quân sự” xuống dưới đáy của cán cân.

Cùng với việc xung đột lan rộng, Chính phủ Anh gục ngã, và vào ngày 10 tháng Năm, Vua George VI triệu tập Winston Churchill để hình thành Nội các. Sự thiết lập Chính phủ mới và sự xuống cấp thảm hại của tình hình quân sự cuối cùng cũng thuyết phục được Ben-Gurion rút lại việc từ chức của mình. Churchill là người nhiệt tình ủng hộ cho lý tưởng của người Xiôn và mạnh mẽ phản đối Sách Trắng năm 1939. Bên trong Chính phủ và Nội các chiến tranh nhỏ hơn, đã xuất hiện một số bằng hữu thẳng thắn khác của Phong trào Xiôn. Nhưng Ben-Gurion đã không đặt niềm hy vọng lớn lao cho lắm rằng nước Anh sẽ thay đổi thái độ của mình đối với Chủ nghĩa Xiôn. Ông cũng không tin Sách Trắng sẽ bị bãi bỏ. Ông hiểu rằng cùng với việc chiến tranh đang lên cao như vậy, nước Anh sẽ nỗ lực duy trì sự thống nhất trong đế chế của nó và sẽ không mạo hiểm khiến cho hàng triệu người Ả-rập và người Hồi Giáo cảm thấy bị cô lập vì thủ tiêu Sách Trắng.

Mùa hè năm 1940 mà Ben-Gurion trải qua ở London, đã để lại dấu ấn sâu sắc và rõ nét trong ký ức của ông. Ông đã chứng kiến sức chịu đựng tuyệt vời của người Anh dưới những cuộc oanh tạc nghiền nát từ trên không, và trận chiến đó đã gợi lên những cảm xúc rất mạnh mẽ. Trong những năm sau này, khi Ben-Gurion lãnh đạo Nhà nước Israel mới khai sinh trong Cuộc chiến Độc lập, ông không ngừng nhắc đến chủ nghĩa anh hùng của người Anh trong suốt cuộc oanh tạc và đưa ra khích lệ từ ví dụ đó. “Ở Tel Aviv, vào tháng Năm năm 1948, trong khi cân nhắc những rủi ro và cơ hội của việc tuyên bố độc lập, tôi đã nhớ lại những người đàn ông và phụ nữ

ở London trong suốt cuộc oanh tạc đó. Và tôi đã tự nhủ: “Tôi đã được nhìn thấy một con người có khả năng đạt được điều gì trong thời khắc thử thách tột độ. Tôi đã được nhìn thấy tinh thần của họ rung động bởi sự cao thượng ... Đây là điều mà người dân Do Thái có thể làm được.” Chúng ta đã làm được điều đó.”

Cũng trong lúc đang ở London, Ben-Gurion đã lần đầu tiên thể hiện sự kính trọng suốt đời của mình dành cho Winston Churchill. “Ông ta là người độc nhất vô nhị,” Ben-Gurion viết, và thêm vào đó:

“Điều ông ấy đã làm vào năm 1940 là một kỳ công hiếm hoi trong lịch sử; ông ấy đã nâng một quốc gia lên khỏi hố sâu của sự bế tắc và bại trận, từ từ thấm nhuần trong họ một tinh thần vững vàng trước những thế lực đáng gờm, và cuối cùng đã khuấy động những nỗ lực của họ để đảm bảo thắng lợi. Ông ta làm được điều này nhờ vào sự kết hợp độc đáo các phẩm chất của mình – khả năng lãnh đạo đầy thu hút, tài hùng biện mạnh mẽ, lòng dũng cảm đầy sức lan tỏa... một sự am hiểu lịch sử sâu sắc và niềm tin không thể lay chuyển được đối với số phận những người dân... Tôi cho rằng... nếu không phải nhờ Churchill, nước Anh có lẽ đã thất bại... Lịch sử có lẽ đã rất khác nếu đã không có Churchill.”

Ben-Gurion dành năm tháng ở London để chuẩn bị chiến đấu, và dồn hầu hết năng lượng của mình cho chiến dịch thiết lập một quân đội Do Thái. Vào đầu tháng Chín, Weizman đã gặp Churchill và người sau này là Bộ trưởng Bộ quốc phòng, Anthony Eden, và nhận được những đảm bảo cụ thể về việc thiết lập một đơn vị quân đội Do Thái ở Palestine. Với thành công ở mức đó, vào ngày 21 tháng Chín, Ben-Gurion sang Mỹ. Ông đến New York vào đầu tháng Mười năm 1940 và nhận ra rằng các nhà lãnh đạo người Mỹ gốc Do Thái, đứng đầu là Thẩm phán Pháp viện Tối cao Brandeis, đã do dự khi tiếp nhận bất cứ sự phản đối nào chống lại Sách Trắng bởi sự đồng tình của họ dành cho người Anh đối với cuộc đấu tranh định mệnh của họ chống lại Hitler.

Trong suốt thời gian ba tháng rưỡi ở lại Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ của mình, Ben-Gurion đã không thành công trong việc thay đổi thái độ này, cho dù có được sự ủng hộ từ hai lãnh đạo người Xiôn – Tiến sĩ Nahum Goldmann và Đức cha Do Thái giáo chủ chiến đầy nhiệt huyết, Abba Hillel Silver. Vào giữa tháng Giêng năm 1941, khi Ben-Gurion rời New York để quay về Palestine, ông đã tiết lộ một chút sự thất vọng của mình trong một bức thư gửi tới Bà Tamar de-Sola-Poole, chủ tịch của Hadassah:

“Tôi sẽ không phủ nhận cảm giác đau đớn mà cộng đồng Do Thái ở Mỹ đã thức tỉnh trong tôi. Ngay cả trong cộng đồng những người Xiôn, tôi cũng không tìm thấy những hiểu biết thỏa

đáng về tính nghiêm trọng của thời khắc tuyệt vọng và bi thương này trong lịch sử Israel. Số phận hàng triệu người thân của họ ở châu Âu liên quan tới cộng đồng Do Thái ở Mỹ lại thua kém số phận của nước Anh ảnh hưởng tới người dân Mỹ ư? Palestine lại ít thân thiết với năm triệu người Do Thái ở Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ hơn nước Anh đối với 130 triệu người dân nước Mỹ sao?... Tôi e rằng những người Xiôn ở Mỹ chưa thực sự nắm rõ được đầy đủ trách nhiệm lớn lao và nặng nề mà lịch sử đã đặt lên vai họ trong thời khắc định mệnh hiện nay.”

Cùng với lời nhắn buồn bã đó, Ben-Gurion đã bắt đầu hành trình của mình tới Palestine trong suốt mùa đông bị chiến tranh tàn phá năm 1941. Chuyến đi kéo dài hàng tháng trời đó đã trở thành một cuộc thám hiểm thú vị, trong đó nhà lãnh đạo người Xiôn năm mươi lăm tuổi này đã du hành gần hết địa cầu. Do sự nguy hiểm của những tàu ngầm dưới biển Atlantic, ông đã đi trên một chiếc Clipper từ Đông sang Tây: San Francisco, Honolulu, New Zealand, Australia, Indonesia, Singapore, Siam, Calcutta, Karachi, Basra và Biển Galilee. Vào ngày 13 tháng Hai năm 1941, khi chiếc thủy phi cơ nặng nề đáp xuống biển Galilee, Ben-Gurion xuất hiện trước mặt những đồng nghiệp của mình (những người đã không nhìn thấy ông ta suốt mười tháng trời) với một chương trình chính trị mới rất táo bạo. Chương trình đó về cơ bản đã được chính ông thiết lập vào tháng Năm năm 1940, nhưng nó đã được tóm tắt ngắn gọn trong bức thư mà ông đã viết trước khi rời khỏi nước Mỹ:

“Điều cốt yếu là [tạo ra] nỗ lực cao nhất trong suốt cuộc chiến tranh và ngay lập tức sau đó [để tìm ra] một giải pháp đầy đủ và nền tảng đối với vấn đề người Do Thái, bằng cách di chuyển hàng triệu người Do Thái đến Palestine và thiết lập họ thành một Cộng đồng Thịnh vượng Do Thái, một thành viên bình đẳng của đại gia đình các quốc gia sẽ được thiết lập sau cuộc chiến tranh.”

Ý tưởng mới của Ben-Gurion là thành quả của rất nhiều tháng suy nghĩ. Ông đã nắm chắc một sự thực là cuộc chiến đã tạo ra một tình huống cách mạng mà sẽ phá hủy trật tự thế giới và thiết lập một trật tự khác, giống như đã xảy ra trong Thế chiến I. Từ góc nhìn của những người dân Do Thái, việc tái thiết thế giới này phải dẫn đến việc tạo ra một đất nước Do Thái. Vì thế, Ben-Gurion đã ủng hộ sự thành lập lực lượng quân đội để có thể đóng vai trò chủ động trong cuộc chiến tranh, và giai đoạn kết thúc của cuộc chiến tranh thế giới, sẽ đủ khả năng, nếu cần thiết, chế ngự Palestine. Ông cũng đi đến kết luận rằng vào thời điểm cuộc chiến tranh này chấm dứt, nước Anh sẽ không còn là một quyền lực tối thượng như nó đã từng trước đây nữa. Vì thế những người dân Do Thái phải tìm kiếm người bảo hộ mới. Ông cũng tin rằng sức mạnh và sự lãnh đạo trọng tâm trong thế giới tự do đó sẽ sớm chuyển từ London sang Washington, và Mỹ sẽ bước ra như một cường quốc dẫn đầu thế giới hậu chiến. Vì thế tung ra một chiến

dịch tuyên truyền trên diện rộng vào những trung tâm đầu não của chính quyền Mỹ là vô cùng quan trọng. Thêm vào đó, khi cộng đồng Do Thái châu Âu – cái nôi truyền thống của Chủ nghĩa Xiôn và đồn lũy của phong trào tuổi trẻ tiên phong – đã bị cắt đứt và buộc phải im lặng bởi lực lượng chiếm đóng Phát-xít, cộng đồng Do Thái ở Mỹ, giờ đây đã hiện ra như một trung tâm của cộng đồng Do Thái thế giới, cần phải được kích động để ủng hộ những mục tiêu của Chủ nghĩa Xiôn.

Với hai mục tiêu này trong tâm trí, vào ngày 22 tháng Sáu năm 1941, một lần nữa Ben-Gurion lại bắt đầu chuyến đi tới Mỹ, đầu tiên là bay đến London để làm quen với vị Thư ký Thuộc địa mới, Thị trưởng Moyne. Cuộc gặp gỡ Moyne là một nỗi thất vọng cay đắng. Palestine đã không thể cung cấp giải pháp cho vấn đề Do Thái, ông ta tuyên bố như vậy, bởi lẽ nó là một quốc gia quá bé nhỏ.

“Ông có thể sắp xếp bao nhiêu người Do Thái vào Palestine?”

“Cái đó còn tùy vào loại hình chế độ của nó,” Ben-Gurion trả lời. “Nếu một chế độ khao khát việc sắp xếp và nhập cư người Do Thái xuất hiện, thì có thể sắp xếp được hàng triệu người.”

“Hàng triệu ư?” Moyne băn khoăn. “ Bao nhiêu triệu?”

“Sẽ khả thi, trong khoảng thời gian ngắn, để sắp xếp được cho ba triệu người Do Thái.”

“Sau chiến tranh, sẽ không khả thi khi phải chờ nhiều năm đâu,” Moyne nhận xét. “Hàng triệu người Do Thái đang bị bứt khỏi cội rễ và bị hủy hoại, và việc tìm ra giải pháp một cách nhanh chóng và trên phạm vi rộng là vô cùng thiết yếu.” Giải pháp của Moyne: “Để thiết lập một quốc gia Do Thái ở Tây Âu. Đế chế của Hitler cần phải bị phá hủy, chúng ta sẽ đuổi lũ người Đức ra khỏi Đông Phổ, sắp xếp ổn thỏa cho những người Do Thái, và thiết lập một đất nước Do Thái ở đó.”

Ben-Gurion choáng váng. “Tôi tin vào thắng lợi của các ông,” ông nói, “và các ông có thể làm bất cứ điều gì các ông muốn đối với lũ người Đức. Ông có thể đưa bọn Đức ra khỏi Đông Phổ bằng những khẩu súng máy – nhưng kể cả với những khẩu súng máy, ông cũng không thể nào đưa những đám đông người Do Thái đến Đông Phổ được. Vùng đất của người Do Thái là Palestine.”

Một sự thất vọng xa hơn đang chờ đợi các nhà lãnh đạo người Xiôn liên quan đến sự đoàn Do Thái bên trong đội quân của Anh. Lời hứa của Churchill với Weizman về việc thiết lập một sự đoàn như vậy đã treo lơ lửng suốt cả năm vừa qua, và Anthony Eden, thậm chí đã đồng ý rằng

sự đoàn ấy sẽ phục vụ ở khu vực Trung Đông. Trong tháng Mười hai năm 1940, một chỉ huy của sự đoàn đã được chỉ định và những bước chuẩn bị thực tế đã được khởi động. Tuy nhiên, kế hoạch đó đã làm dấy lên những lời phản đối đáng cân nhắc trong Bộ Thuộc địa giữa việc xác định vị thế chính trị và quân sự của Anh ở Trung Đông, những người đã cảnh báo về những phản ứng cực đoan từ phía Ả-rập. Khi Thị trưởng Moyne và Tướng Wavell tham gia vào phe phản đối, Churchill bị ép phải lui. Kế hoạch bị đình chỉ, nhưng Weizmann không được báo cho biết bất cứ điều gì. Trong vài tháng, Chính phủ Anh đã lừa dối các vị lãnh đạo người Xiôn với cái cớ là việc hình thành sự đoàn đó bị đình lại do sự thiếu thốn trang thiết bị. Chỉ đến ngày 15 tháng Mười, sau khi Weizmann gia tăng sức ép của mình lên Thị trưởng Moyne, thì Chính phủ Anh mới thông báo chính thức với ông ta là kế hoạch đó đã bị hủy bỏ. Ngay trong ngày tiếp theo, Ben-Gurion đã rời khỏi London với một sự thất vọng tràn trề, và vào ngày 21 tháng Mười một, ông đã đến nước Mỹ.

Nếu thực sự muốn đánh dấu một ngày chính xác cho sự khởi đầu của kỉ nguyên Ben-Gurion trong Chủ nghĩa Xiôn, thì nó sẽ là buổi tối mùa thu năm 1941, khi Ben-Gurion cập cảng New York. Cuộc tấn công mà ông nhắm tới cộng đồng Do Thái của Mỹ có sự tương đồng rất nổi bật với cuộc tấn công dữ dội của ông tại Đông Âu trong chiến dịch bầu cử năm 1933. Ông đến Mỹ sau khi chương trình chính trị có được sự đồng ý không dứt khoát của những đồng nghiệp ở London, những người đang tập trung sự quan tâm vào đấu trường chính trị ở Anh; và ông đã giải phóng bản thân khỏi hình ảnh nổi trội và sự bảo trợ ôn hòa của Weizmann. Giờ thì mọi thứ đều trở nên rõ ràng với ông: ông sẽ sử dụng nguồn sức mạnh lớn nhất thế giới – và, trên tất cả, những cộng đồng lớn người Do Thái đang sinh sống ở đó – vì một cuộc viễn chinh với mục đích trọng tâm là việc thiết lập một đất nước Do Thái.

Tại New York, Ben-Gurion đã gặp một hội đồng chung của những người Xiôn và phi-Xiôn mà ông đã trình bày với họ bản dự thảo đầu tiên của kế hoạch của ông. Vấn đề trọng tâm của phân đoạn liên quan tới “thời bình”, là về việc “cấu thành Palestine như một Cộng đồng Thịnh Vượng Chung Do Thái, vì quyền lợi của việc thu xếp cuộc sống tại Palestine cho những người Do Thái sẽ mong muốn hoặc cần được di cư sau chiến tranh.” Từng điểm một, ông đã thành công trong việc có được sự ủng hộ của những tổ chức người Xiôn lớn hơn. Để thay đổi cách nhìn của những vị lãnh đạo người Xiôn không yên tâm, Ben-Gurion đã bắt đầu vận động những vị quan chức Chính phủ bỏ phiếu. Trong khoảng thời gian ngắn sống ở Washington, nơi mà, với sự giúp đỡ của Thẩm phán Pháp viện Felix Frankfurter, ông đã nỗ lực tổ chức một chiến dịch tuyên truyền trong các nhóm chức Chính phủ.

Khi mùa xuân đến, bức tranh đó đã trở nên rất đáng khích lệ. Chương trình chính trị của Ben-

Gurion đã đón nhận sự ủng hộ của hầu hết các tổ chức người Xiôn ở Mỹ. Việc đón nhận nó được tạo điều kiện bởi một bài viết của Weizmann được đăng trong ấn bản tháng 1 của tờ Foreign Affairs, kêu gọi thiết lập một Cộng đồng Thịnh Vượng Chung ở Palestine sau chiến tranh. Chính bản thân Weizmann đã đến New York vào giữa tháng Tư. Vào thời điểm đó, các nhà lãnh đạo người Xiôn của Mỹ, dẫn đầu là Nahum Goldmann và Meyer Weisgal, đang tổ chức một cuộc hội thảo quốc gia của những người Xiôn ở Mỹ. Ben-Gurion coi cuộc hội thảo đó là nền móng được mong đợi từ lâu mà từ đó ông có thể trình bày chương trình chính trị của mình.

Vì lẽ đó, Khách sạn Biltmore đã được đi vào lịch sử Do Thái. Từ ngày 9 và 11 tháng Năm năm 1942, 603 vị đại biểu của cuộc hội thảo đã hội họp tại tòa khách sạn cũ ở góc Đại lộ Madison và Phố 43 ở New York. Tầm quan trọng của giải pháp được đón nhận bởi hội nghị đó đã vượt xa tầm quan trọng của những quyết định được đón nhận bởi bất cứ một Hội nghị nào của người Xiôn kể từ khi Herzl thành lập Phong trào Xiôn ở Basel. Ba phân đoạn chủ yếu của nó đã nêu ra được những nhu cầu của người Xiôn sau khi đã giành được thắng lợi:

(1) Cửa ngõ vào Palestine sẽ được mở ra cho việc nhập cư của người Do Thái. (2) Cơ quan Do Thái sẽ được phép điều hành việc nhập cư vào Palestine và phục hồi tình trạng hoang phế của nó, bao gồm cả phát triển những khu vực không có dân cư và bị bỏ hoang. (3) Palestine sẽ được thiết lập như một Cộng đồng Thịnh Vượng Do Thái, là một phần trong cấu trúc của một thế giới dân chủ mới.

Hội nghị Biltmore đã phá vỡ điều kiêng kỵ bị thần thánh hóa lớn nhất của Chủ nghĩa Xiôn. Lần đầu tiên, sau hàng thập kỷ lẩn tránh, Chủ nghĩa Xiôn đã tuyên bố “mục đích cuối cùng” của nó, một đất nước Do Thái trong lòng Palestine.

Điều vẫn còn nghi ngờ là, liệu đa số các đại biểu của hội nghị có thể hiểu chỉ với vài câu nói ngắn ngủi, họ đã từ bỏ chính sách truyền thống của người Xiôn về sự ôn hòa và thay thế nó bằng cách tiếp cận chủ chiến, kích động xã hội hóa gồm hàm ý sự xung đột chắc chắn với nước Anh chưa. Cũng như họ liệu có thực sự hiểu được giải pháp đó cũng đồng nghĩa với việc quay lưng lại với các chính sách của Tiến sĩ Weizmann và tiếp nhận con đường đầy chông gai do Ben-Gurion đưa ra. Thật khó tin rằng giải pháp đó có thể đã được thông qua với sự dễ dàng đến vậy nếu như các đại biểu – những người đã đồng lòng ủng hộ nó – nắm bắt được ý nghĩa thực sự của nó.

Việc tiếp nhận Chương trình Biltmore cũng đánh dấu sự khởi đầu của việc chuyển đổi lãnh đạo của người Xiôn. Weizmann và Ben-Gurion nhìn nhận Chương trình Biltmore theo những cách hoàn toàn khác nhau. “Tôi muốn có một lời về Tuyên bố Biltmore, về sự âm ỉ của nó được tạo

ra bởi Ben-Gurion,” Weizmann đã viết một cách châm biếm vài tháng sau cuộc hội thảo đó:

“Nó đã trở thành... Mười điều Răn mới... hoặc đương nhiên, nó là một chương trình Basel mới... thực ra nó chả là gì trong số đó cả. Tuyên bố Biltmore chỉ là một giải pháp, giống như một trăm lẻ một giải pháp thông thường khác vẫn bị bỏ qua trong những cuộc hội họp lớn ở quốc gia này hay bất kỳ quốc gia nào khác. Nó đã thể hiện, theo những quy tắc trang trọng ở mức độ nào đó, những điểm chính yếu như đã được chỉ ra trong bài viết của tôi trên tờ Foreign Affairs. Nhưng Ben-Gurion, sau tám, chín tháng ở lại đây, đã hoàn toàn không có thành tựu nào để thể hiện cả, nên ông ta đã dính chặt lấy giải pháp Biltmore, ít nhiều chuyển tải ý tưởng rằng đó là sự thắng lợi của chính sách của ông ta, như để chống lại công thức ôn hòa của tôi đối với những mục đích tương tự, và ông ta đã tiêm nhiễm vào nó toàn bộ cách nhìn cực đoan của bản thân mình.”

Để phản bác lại, Ben-Gurion đã viết: “Tôi không chút nghi ngờ nào rằng chương trình này sẽ thay thế chương trình đã được đón nhận ở Basel bốn mươi lăm năm trước, và, sau chiến tranh, sẽ trở thành mục tiêu của người Do Thái.”

Thái độ khác biệt của họ đối với Chương trình Biltmore là triệu chứng của những bất đồng về nguyên tắc đã âm ỉ từ lâu. Nguồn gốc căng thẳng giữa họ nằm ở sự thất bại của Weizmann trong việc hiểu được hai sự kiện trọng đại xảy ra năm 1939 mà hậu quả của điều đó thay đổi chính sách trước đây của ông. Sự kiện đầu tiên là việc nước Anh rút lại sự ủng hộ của mình dành cho Chủ nghĩa Xiôn. Sự kiện thứ hai là bùng nổ đột ngột của cuộc thế chiến. Nhờ việc hiểu được hai diễn biến lớn này, Ben-Gurion đã tiếp nhận những kết luận có ảnh hưởng sâu rộng và chính sách mới. Vậy mà thậm chí là sau cuộc Hội nghị St James và vấn đề Sách Trắng, sự kiện Các Quy tắc về Đất đai và đình chỉ kế hoạch quân đoàn Do Thái, Weizmann vẫn tiếp tục trung thành với chính sách của ông trong việc thương lượng với nước Anh, và chính sách ngoại giao hậu trường. Ông đã bị phản đối mãnh liệt đến mức cực đoan, và việc nghiêng về phía chính sách bạo lực của Ben-Gurion đã khuấy động nỗi sợ hãi và căm phẫn của ông. Trong nhiều dịp khác nhau, Weizmann tuyên bố sự ủng hộ của mình dành cho Chương trình Biltmore, nhưng sau đó lại nhanh chóng thể hiện rằng cách nhìn của ông là hoàn toàn khác. Tháng Tư năm 1947, tám tháng sau khi Liên Hiệp Quốc bỏ phiếu cho việc phân chia Palestine thành một quốc gia Do Thái và một quốc gia Ả-rập, ông vẫn viết: “Chương trình Biltmore đã được công bố với quá nhiều sự âm ỉ, nó đã sớm để lộ ra là một sự ảo tưởng...” Chủ nghĩa Xiôn chủ chiến không thể có một địch thủ nào ghê gớm hơn Weizmann được nữa.

Vậy mà sự khác biệt sâu sắc về mặt tư tưởng giữa Weizmann và Ben-Gurion chỉ là một phần

của bức tranh. Mỗi quan hệ giữa hai người đàn ông đó sẽ không thể hiểu được hoàn toàn mà không xem xét cuộc xung đột cá nhân sâu sắc giữa họ đã nổ ra một tháng sau Hội nghị Biltmore. Vào ngày 10 tháng Sáu năm 1942, Ben-Gurion đã thông báo bằng điện thoại cho Weizmann “rằng tôi không còn liên kết gì với ông vì bất cứ một mục đích thực tế nào nữa.” Ngày hôm sau, Ben-Gurion đã gửi cho Weizmann một bức thư giải thích những lý do của mình trong việc cắt đứt mối quan hệ của họ.

“Từ khi đến đây, ông đã hoàn toàn tự ý hành động, thi thoảng thăm dò ý kiến và hợp tác với những người do sự lựa chọn của cá nhân ông như người ta vẫn làm đối với các mối quan hệ cá nhân của họ vậy. Thành thực mà nói, tôi không nghĩ rằng đó là vì những lợi ích cao nhất của phong trào của chúng ta... Tôi ước gì mình tin được ông có thể tự thực hiện những mối quan hệ chính trị của chúng ta và chỉ đường cho phong trào được. Tôi xin lỗi phải nói rằng tôi không tin được; và rằng có vẻ như đối với tôi, một số điều mà ông đã nói và làm từ trước đến nay đã không có ích cho mục đích của chúng ta... Ông biết rất rõ, tôi hy vọng thế, về sự kính trọng cá nhân rất cao và một tình bạn sâu sắc của tôi dành cho ông. Ông cũng biết rằng, có lẽ, tôi không quan tâm nhiều lắm tới các loại nghi thức. Nhưng trừ khi ban lãnh đạo và hội đồng khẩn cấp với sự ủng hộ hoàn toàn của ông có thể bảo đảm hành động chung và thống nhất cần thiết, tôi thực sự không thấy được làm thế nào công việc của chúng ta có thể được thực hiện một cách đúng đắn, hay ở đây thì tôi có vai trò gì, tôi có thể chia sẻ trách nhiệm như thế nào.”

Trả lời lại, Weizmann đã gọi bức thư của Ben-Gurion là một “văn bản đáng kinh ngạc” và đã phủ nhận mãnh liệt những cáo buộc rằng ông đã thất bại trong việc thảo luận với những đồng nghiệp của mình: “Nếu ông, vì những lý do mà tôi không thể hiểu được, lựa chọn việc tự vắng mặt khỏi một vài hoặc hầu hết những buổi trao đổi ý kiến này, thì lỗi đó chắc chắn không phải là của tôi... Trái ngược với ý kiến của ông, tôi có đầy đủ trách nhiệm đối việc chỉ đạo các mối quan hệ chính trị của người Xiôn. Tôi nói điều này bởi nó là sự thực.” Sau đó Weizmann tung một lời cáo buộc trở lại đối với Ben-Gurion: “Hắn cũng không phải là không thích hợp... để tra vấn liệu tài liệu không thể giải thích được này, hoàn toàn trái ngược với sự thật, đã không gián tiếp nhằm vào việc che đậy sự thất bại của một nhiệm vụ mà, tôi tin rằng, khá mù mờ về bản chất và không có một mục đích cụ thể nào.” Cuối thư, ông đã “hoàn toàn” phủ nhận kết luận của Ben-Gurion và thông báo rằng ông xem xét “toàn bộ tai nạn đó đã đơn thuần là kết quả của một tâm trạng bộc phát, bị chi phối không phải bởi khả năng đánh giá bình tĩnh mà bởi sự bất bình vô căn cứ, mà không nghi ngờ gì, đã gây ra bởi rất nhiều sự thất vọng đau đớn mà tất cả chúng ta đều phải đối diện trong thời khắc quyết định này.”

Ben-Gurion đã trả lời vào ngày hôm sau: “Ông không được trao cho cái quyền được *tự mình* chỉ

đạo chính sách của người Xiôn, và cũng là ý kiến của tôi sau khi cân nhắc rằng ông tự mình chỉ đạo các mối quan hệ cũng không đem lại lợi ích cho Chủ nghĩa Xiôn và Palestine.” Trong phần trả lời, Weizmann đã cắt đứt các mối quan hệ với Ben-Gurion bằng một bức thư cụt lủn, kết bằng những lời: “Hôm nay tôi sẽ rời đến vùng Trung Tây, và tôi nghĩ rằng việc trao đổi thêm không mang lại bất cứ ích lợi nào.”

Theo cách này, cuộc chiến tiềm ẩn giữa Ben-Gurion và Weizmann đã bùng lên lần nữa với sự dữ dội hơn bất cứ lần nào trước đây. Ben-Gurion cảm thấy rằng thời khắc để có hành động mang tính quyết định đã đến, lo ngại Weizmann có thể chiếm được thời cơ. Vào ngày 19 tháng Sáu năm 1942, sau sự đứt đoạn trong việc trao đổi giữa ông với Weizmann, ông đã viết thư cho Tiến sĩ Stephan Wise, chủ tịch Hội đồng Khẩn cấp của Mỹ, nhắc lại những cáo buộc của mình chống lại Weizmann và đe dọa rằng “trừ khi tình huống nguy hiểm này được điều chỉnh ngay lập tức, tôi sẽ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc yêu cầu Ban Lãnh đạo Xiôn và Ban Lãnh đạo Do Thái của Palestine yêu cầu sự từ chức của Tiến sĩ Weizmann.” Tuy nhiên, trước khi thực hiện bước đi quyết liệt như vậy, Ben-Gurion đã yêu cầu Wise triệu tập cuộc gặp không chính thức với Weizmann và các vị lãnh đạo người Xiôn ở Mỹ.

Cuộc họp đó, được thực hiện tám ngày sau, có sự tham dự của chín người, bao gồm cả Tiến sĩ Wise, Meyer Weisgal, Nahum Goldmann, Weizmann và Ben-Gurion. Ben-Gurion đã nói đầu tiên, lặp lại tranh luận chủ yếu của mình về việc không được tham khảo ý kiến và tiết lộ thẳng thừng, trước sự có mặt của Weizmann, lý do thực sự của sự lo ngại của ông:

“Theo như cách nhìn của tôi thì trong khi Tiến sĩ Weizmann có thể cung cấp những lợi ích vô giá từ việc phối hợp hành động, ông ấy cũng có thể tạo ra những thiệt hại không thể tính toán được khi ông tự mình hành động. Không phải lúc nào ông ấy cũng nắm vững các tình hình thực tế khi phải đối diện với một tình huống mới và có thể đưa ra một lời giải đáp không được mong đợi mà không nhận ra nó có nghĩa là gì. Ông luôn muốn tỏ ra hợp lý và không chỉ là hợp lý với riêng người Anh... Khi nghe thấy những cuộc trao đổi, ông ấy nghe được những điều mà mình muốn nghe hơn là những điều mà mình đang nghe. Trong rất nhiều dịp, những bản báo cáo của ông quá mức lạc quan. Ông ấy đồng nhất vị trí của cá nhân và sự ưu đãi cá nhân của mình với các ưu đãi chính trị.

Vì lý do này, tôi tin rằng việc Tiến sĩ Weizmann hành động một mình không phải là vì lợi ích của phong trào. Đó là lý do vì sao Ban Lãnh đạo hành động theo nguyên tắc là khi cần thiết để Tiến sĩ Weizmann thực hiện hoạt động chính trị, một người khác nên có mặt ở đó. Phương pháp này ít nhiều đã được thực hiện cho đến khi có chiến tranh.”

Ben-Gurion đề cập đến vài sự kiện mà trong đó cho rằng Weizmann đã thất bại, đưa ra những ví dụ từ những cuộc hội họp mà ông ta đã không hỏi ý kiến của mình.

“Ông có thể thực hiện những công việc tuyệt vời nhất rồi thất bại... về mặt cá nhân tôi coi bản thân là một người bạn trung thành của Tiến sĩ Weizmann, cho dù ông ấy có nghĩ gì đi nữa. Tôi biết điều này có thể gây tranh cãi, nhưng tôi cảm thấy mình đã ngăn chặn ông khỏi việc tạo ra một số sai lầm nhất định... Nếu không thể tìm được cách nào cho tình huống này, tôi sẽ phải nói với Ban Lãnh đạo rằng nếu Weizmann chỉ có thể làm việc theo cái cách mà ông ta đang làm, thì tốt hơn hết là ông ta nên từ chức.”

Weizmann đã trả lời với sự giận dữ. Ông thừa nhận rằng những lời nói của Ben-Gurion được đưa ra “với sự chân thành lớn nhất và không có sự oán giận cá nhân nào” nhưng lại buộc tội Ben-Gurion “diễn giải sai, hiểu sai, và, trong rất rất nhiều trường hợp, tuyên bố không chính xác.” Ông đã phủ nhận lời cáo buộc một cách quyết liệt rằng ông đã tự mình hành động. “Việc một người lúc nào cũng phải hoạt động theo đôi là điều mà trí tuệ [của một ai đó] cần phải xem xét; liệu tôi có cần một người *kashrut* giám sát hay không thì tôi phải để cho ông hoặc là Quốc hội hoặc là bất cứ ai khác quyết định.”

Hết điều này đến điều khác, Weizmann phủ nhận những lời khiêu nại của Ben-Gurion và cuối cùng bộc lộ ông đã cảm thấy bị xúc phạm về mặt cá nhân đến mức nào bởi sự đối chất đó:

“...Toàn bộ nội dung của những cáo buộc này, tôi thành thực lấy làm tiếc khi phải nói ra điều này, gọi một cách đau đớn tới những cuộc thanh trừng...Tôi không nói rằng tôi chưa gây ra lỗi lầm gì – những lỗi lầm sẽ biện hộ cho việc tôi bị yết cáo lên hết thảy những cột đèn trong thành phố này – nhưng đây là cả một loạt những cáo buộc tưởng tượng lên đến đỉnh điểm của một hành vi ám sát chính trị... Tôi sẽ hành động như tôi đã hành động. Và tôi sẽ không đột ngột thay đổi, vì tôi nghĩ đó là điều đúng đắn. Tôi sẽ không chia sẻ trách nhiệm. Trong đa số các trường hợp, tôi chọn việc một mình đi gặp mọi người, hoặc đôi khi sẽ đi cùng một người nữa, điều đó cần phải được quyết định bởi quyền tự ý định đoạt của tôi. Nhưng thành thực mà nói, tôi thấy ở đây một nỗ lực tuyệt vọng để đưa ra những cáo buộc dựa trên những lời thổi phồng sáo rỗng biện minh cho – một cách khá là kính trọng, vì Brutus đã là một người đàn ông đáng kính – một hành động ám sát chính trị. Một xác chết trong tương lai thì sẽ không phải bận tâm nữa.

Tôi đã không biết rằng một thành viên khác của Ban Lãnh đạo đã được gửi tới Anh để giám sát rằng tôi sẽ không gây ra lỗi lầm gì. Ben-Gurion... đã quan ngại. Đó là trạng thái thường xuyên của ông ta. Tôi đã báo cáo [về một cuộc họp được tổ chức ở London]. Hoặc là bản báo cáo đó đã được chấp nhận hoặc tôi là một kẻ nói dối, hoặc tôi không đủ khả năng đưa ra một bản tường trình chính xác...Tôi được mời tới chỗ ngài Thống đốc [Kho bạc của Henry] Morgenthau dùng bữa trưa vào tuần tới. Tôi có cần phải mang ông [Louis] Lipsky hay là Ben-Gurion theo cùng không? Đó là điều đang cần phải thảo luận đấy. Tôi phủ nhận những cáo buộc rằng tôi là một Fuhrer. Tôi không phải là người như vậy. Tôi không phải là một kẻ tội đồ hèn mạt.”

Những người tham gia đã sững sờ rời khỏi cuộc họp. Theo Meyer Weisgal thì Chaim Greenberg, lãnh đạo bộ phận lao động người Xiôn ở Mỹ, đã rời đi với dòng nước mắt chảy dài trên gò má, nói rằng: “Tôi chưa bao giờ tin rằng tôi lại sống để thấy ngày mà một vị lãnh đạo của phong trào lao động của Palestine lại nói ra những điều khủng khiếp như vậy.” Thật vậy, những lời nói của Ben-Gurion đã cay độc rồi. Nhưng lời đáp trả của Weizmann cũng không kém phần công kích. Kể cả người hâm mộ trung thành của ông ta, Tiến sĩ Stephen Wise, cũng bị ép yêu cầu cụm từ “ám sát chính trị” phải được gạch bỏ khỏi các biên bản cuộc họp. Ông đã gửi một bức thư tới Weizmann yêu cầu ông ta phải ngay lập tức viết thư cho Ben-Gurion và rút lại những từ “sự bịa đặt” và “ảo tưởng” mà ông đã ném vào ông ấy. Nhưng Weizmann đã không làm vậy.

Mặc dù lời đáp trả cay độc của Weizman và những ám chỉ đối với Ben-Gurion đã gây ra một chút căm phẫn, không còn gì nghi ngờ rằng ngài chủ tịch của Ban Điều hành đã phải chịu sự phản ứng nghiêm trọng. Hầu hết những người đã tham gia cuộc họp đó đồng ý với cách nhìn của Weizmann và phủ nhận những cáo buộc của Ben-Gurion. Sau cuộc họp đó, Ben-Gurion giữ im lặng, trong khi Weizmann và những người ủng hộ lại đổ lên ông những lời chỉ trích. “Sự có mặt của Ben-Gurion ở đây đã luôn là một sự kích động khó chịu và là nguồn cơn gây gián đoạn gần như kể từ ngày ông ta đến đây vào tám tháng trước,” Weizmann viết. “Ông ta luôn luôn trong tình trạng bồn chồn, căng thẳng, lo lắng; điều này làm giảm hiệu quả của tất cả các cuộc họp – cho dù trong Hội đồng Khẩn cấp hay là bất cứ nơi nào khác, gây ra ảnh hưởng dây chuyền khiến tất cả đều phát điên”. “B-G. vừa mới nổi khùng lên mà thôi,” Weizmann đã viết cho một người bạn tâm giao khác. “Giải pháp tốt nhất cho vấn đề này sẽ là gửi trả ông ta về lại Jerusalem. Điều đó sẽ gặp nhiều trở ngại. Tôi đang cố gắng hết sức để tìm kiếm phương tiện đi lại cho ông ta.”

Những trở ngại đó được gây ra bởi sự thiếu thốn máy bay trong thời chiến, nhưng vào giữa tháng Chín, cuối cùng Weizmann cũng thành công trong việc gạt ra Ben-Gurion đầy rắc rối.

Khó chịu và bị đánh bại, Ben-Gurion quay trở lại Palestine. Ông đã nhắc đến giai đoạn căng thẳng vừa qua với Weizmann với không ít đồng nghiệp của mình trong Ban Lãnh đạo Do Thái, cơ quan này đã quyết định triệu tập Weizmann về Palestine “ngay khi có thể để trao đổi ý kiến và làm rõ những vấn đề đang tồn tại”. Nhưng Weizmann, không muốn phải đối chất với Ben-Gurion trên lãnh thổ quê nhà của chính ông ta, đã từ chối lời mời đó với lý do tình trạng sức khỏe không cho phép ông thực hiện một chuyến đi như vậy. Thay vào đó, Weizmann đã soạn thảo một bức thư dài gửi tới Ban Lãnh đạo, lặp đi lặp lại những chỉ trích sắc bén của mình về Ben-Gurion.

“Tôi đã quan sát cẩn thận Ben-Gurion trong suốt thời gian ông ta ở đây. Hành vi và cách ứng xử của ông ta gợi nhớ lại một cách đau đớn về tên độc tài ti tiện đó, loại người mà người ta phải gặp thường xuyên trong cuộc sống xã hội ngày nay. Họ đều được định dạng theo một khuôn mẫu nhất định: họ không có một chút hài hước nào, môi mỏng, trì trệ về mặt đạo đức, cuồng tín và cứng đầu, bộc mình một cách lộ liễu với một tham vọng nào đó, và không có gì nguy hiểm hơn một người đàn ông bé nhỏ nuôi dưỡng sự ức chế của mình trong nội tâm cả.”

Một thời gian ngắn sau đó, Weizmann quay lại London. Điều đó đã khép lại hiệp đầu tiên – hiệp đấu tối tăm và sâu thẳm – trong cuộc tranh đấu giữa hai người khổng lồ vì mục tiêu của người Xiôn – vì sự lãnh đạo của phong trào và vì sức mạnh để quyết định chính sách của nó. Ở Mỹ, là Weizmann đã chiến thắng hiệp đấu; ở Palestine, Ben-Gurion đã giành được thắng lợi còn quan trọng hơn.

Ben-Gurion tới Palestine vào ngày 2 tháng Mười năm 1942. Ông đã đi xa suốt mười bốn tháng, và sự vắng mặt của ông ở Trung Đông đã trải qua những thăng trầm gay gắt. Khi đội quân Africa Korps, đội quân sa mạc của Rommel được trang bị vũ khí đáng sợ, chọc thủng đường vào Ai Cập vào đầu tháng Sáu năm 1942, Ban Lãnh đạo Do Thái tại Palestine đã kinh hãi trước sự xâm lược của những đội quân của Hitler, trong khi những người Ả-rập ở Trung Đông, cầu nguyện cho sự sụp đổ của nước Anh, lại hoan hỉ reo mừng. Kể cả khi đó nước Anh vẫn duy trì lời khước từ của mình về việc dựng lên một đội quân Do Thái. Tuy nhiên, vào cuối năm 1941, những Chính quyền ủy trị đã thông qua một sự thừa nhận chính thức đối với “những đồng đội vũ bão” của Haganah và đào tạo người của họ thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt. Sự tấn công của Rommel đã bị ngừng lại ở El Alamein, và hai tháng sau chuyến trở lại của Ben-Gurion về Palestine, Montgomery đã tung ra một cuộc tấn công đáp trả đánh bại đội quân Africa Korps.

Một cách điềm tĩnh và thản nhiên, Chính quyền ủy trị đã tiếp tục áp dụng những nội dung của Sách Trắng như thể họ chưa bao giờ nghe thấy gì về cuộc thế chiến cả. Cánh cổng đi vào đất

nước đó tiếp tục bị khóa chặt với những nạn nhân đã đào thoát thành công khỏi sự khủng bố Phát-xít và bắt đầu chuyển di cư vào Địa Trung Hải trên những con thuyền nhỏ nông choèn. Vài con thuyền chở đầy người đã thất bại trong việc tìm thấy một bến cảng ở bất cứ đâu trong cái thế giới “tự do” đó, nơi mà những người Do Thái được cho phép đặt chân lên, và họ đã bị ép phải quay ngược trở lại về mảnh đất châu Âu bị chiếm đóng. Một số thuyền đã đắm ngoài biển khơi, và những con tàu bị người Anh chặn lại và bị đẩy tới những xô xính xa xôi của trái đất, nơi những hành khách của chúng bị giam giữ trong những trại tập trung.

Mùa thu năm 1942, cộng đồng Do Thái ở Palestine đã nhận được tin tức khủng khiếp nhất từ trước đến nay: kế hoạch của Đức được biết đến như là “Giải pháp tối hậu cho vấn đề Do Thái” đã được đưa vào hoạt động. Mười sáu người đào thoát khỏi Ba Lan đã kể về những khu Do Thái, về sự tra tấn, sỉ nhục và những ngôi mộ tập thể; những cuộc hành hình hàng loạt; và những nơi có những cái tên chưa bao giờ được nghe đến – Auschwitz và Majdanek và Treblinka và Sobibor, nơi hàng triệu người Do Thái đang bị đưa đến lò thiêu. Những nhà lãnh đạo của cộng đồng Do Thái bị choáng váng bởi cảm giác không thể chịu đựng được của sự khiếp hãi và bất lực. Nỗi tuyệt vọng của họ càng trở nên khủng khiếp hơn khi những nhà lãnh đạo Đồng minh lờ đi những lá đơn khiếu nại của họ và Chính quyền ủy trị lấp đầy một cách mô phạm tất cả các điều khoản của Sách Trắng trong khi một dân tộc đang bị hủy diệt ở Ba Lan. Những người Do Thái ở Palestine có thái độ bị giằng xé đối với nước Anh. Một mặt, hơn 20.000 người ở đó đã tham gia quân đội Anh để đánh lại Hitler; mặt khác, đây chính là nước Anh với những bằng chứng hằng ngày rằng đất nước này là kẻ thù không đội trời chung với Chủ nghĩa Xiôn. Một cảm giác lan rộng rằng sớm muộn gì việc dứt bỏ nước Anh cũng là điều cần thiết.

Không khí tại Palestine vì vậy đã vô cùng căng thẳng khi Ben-Gurion quay trở lại với Chương trình Biltmore. Trong chiến dịch của mình với tư cách thiết kế chương trình đó, ông đạt tới đỉnh cao vinh quang khi trình bày chương trình này như một câu trả lời cho những khát vọng mãnh liệt của người dân Do Thái. Kế hoạch về sự nhập cư hàng loạt của hai triệu người Do Thái đã tạo nên giải pháp cần thiết và quyết liệt cho những nạn dân đến từ nạn diệt chủng Holocaust ở châu Âu – và cùng lúc đó đảm bảo tạo nên một cộng đồng đông đảo những người Do Thái ở Palestine. Lời kêu gọi có được sự độc lập về chính trị của ông đã truyền hy vọng cho những người Do Thái ở Palestine – và châu Âu – trong lúc đó đưa ra một lời hứa về một giải pháp thực sự đối với vấn đề Do Thái. Chương trình Biltmore, như Ben-Gurion lý giải, dần dần trở thành quy tắc tối thượng cho phong trào người Xiôn. Ngày 11 tháng Mười, Ban Lãnh đạo Xiôn đã thống nhất tiếp nhận nó. Ngày 10 tháng Mười một, Ban Lãnh đạo Xiôn ở Jerusalem đã bỏ phiếu áp đảo cho những giải pháp cực đoan của Ben-Gurion đối với chương trình này. Ben-

Gurion có đầy đủ quyền để cảm thấy tự hào về thắng lợi của mình. Ông đã trở thành hiện thân của Chủ nghĩa Xiôn theo cách mà ông hiểu nó. Weizmann thì đang ở rất xa, và con đường ôn hòa của ông ta đã thất bại khi thể hiện tinh thần nổi loạn chống lại nước Anh mà giờ đây đang lan tỏa giữa những người Do Thái ở Palestine. Ben-Gurion đã lãnh đạo người dân có thái độ chống đối với bất cứ hoạt động nào của Chính phủ Anh được thực hiện theo đường lối của Sách Trắng. Kể cả những người không phải là bạn hay người hâm mộ ông cũng phải thừa nhận rằng người Do Thái ở Palestine đã tìm thấy cho mình một nhà lãnh đạo và phát ngôn viên đó là Ben-Gurion. Khi Berl Locker, một người trung thành với Weizmann, đến London vào năm 1943, đã phải thừa nhận rằng “Ben-Gurion đã có được tầm ảnh hưởng, ông ta là nhà lãnh đạo vào thời điểm này.” Nhưng ông vẫn chưa phải là nhà lãnh đạo của phong trào thế giới.

Từ Washington, bản báo cáo về những buổi thương lượng được thực hiện bởi Weizmann và người của ông ta với những người bạn tâm giao của Ibn Saud; về sự diễn giải hoàn toàn khác của Weizmann đối với những quyết định Biltmore; về những buổi họp mặt, các hành động, và các tuyên bố chỉ để tương thích với cách nhìn chủ chiến của các vị lãnh đạo người Palestine được gửi tới. Ben-Gurion nổi cơn tam bành. Ông giải thích với Ủy ban Trung ương Mapai rằng một lần nữa Weizmann lại cư xử như thể công việc của Ban Lãnh đạo là mối quan hệ của cá nhân ông ta vậy. Ông tấn công Weizmann với sự xúc động cực độ: “Tôi không biết phải đưa ra lời khuyên gì nữa nếu Weizmann không rời bỏ chính trị. Hãy để cho ông ta là ‘chủ tịch danh dự’, không động chạm đến những vấn đề chính trị... hoặc là đừng để ông ta làm chủ tịch nữa... Sự có mặt của Weizmann [gây ra] tổn hại ghê gớm nhất... Chủ nghĩa Xiôn không phải là vấn đề riêng tư.” Ngụ ý rằng mình có ý định từ chức, ông nói thêm, “những ngày của tôi trong Ban Lãnh đạo đã được đánh số rồi.”

Phần lớn Ủy ban Trung ương đã ủng hộ Ben-Gurion và đồng ý rằng Weizmann phải được triệu tập về Palestine. Đây là ý tưởng ban đầu của việc tổ chức một Hội nghị Xiôn thế giới ở Palestine, và Ban Lãnh đạo Do Thái đã mở rộng lời mời của họ đến Weizmann. Nhưng chủ tịch Tổ chức Xiôn đã từ chối thẳng thừng lời mời đó, và không có một hội nghị thế giới Xiôn nào như vậy được thực hiện. Tại London, Weizmann nói với một người tâm phúc rằng Ben-Gurion đã trở nên hoàn toàn điên rồ với ác cảm và sự thiếu niềm tin vào ông ta, nói thêm rằng ông sẽ “không bao giờ ngồi cùng ông ta trong cùng một Ban Lãnh đạo nữa.”

Vào tháng Mười, cuộc khủng hoảng lại nổ ra. Vào cuối tháng Sáu năm 1943, Weizmann quay trở lại London và được Leo Amery - Bộ trưởng Nội các thông báo, rằng Ủy ban Chính phủ đã được thiết lập để tạo ra một chính sách mới cho Palestine và một trong những giải pháp có thể thực hiện được là chia tách Palestine và thiết lập một nhà nước Do Thái trong những khu vực

ngoài Samaria. “Quá nhỏ bé và quá muộn rồi,” Weizman trả lời. Ben-Gurion một lần nữa đã vô cùng tức giận. Weizmann đã ở London điều hành chính sách của ông và gặp gỡ các nhà lãnh đạo nước Anh trong khi Ban Lãnh đạo Do Thái ở Jerusalem bị kìm kẹp, không nhận được gì ngoài vài bản báo cáo thi thoảng được gửi đến và gần như không thể gửi đi chính kiến của mình. Vài ngày sau cuộc gặp gỡ của Weizmann, Moshe Sharett và Berl Locker đã đánh điện cho ông yêu cầu khẩn cấp quay lại Palestine. Weizmann lại từ chối. Ông đã tin rằng London lại là trung tâm các hoạt động của người Xiôn, và cũng nói với những người bạn của mình một cách thẳng thắn rằng ông ta “sẽ không đối diện với Palestine trong tình trạng trắng tay và sẽ không ngồi cùng một bàn với Ben-Gurion.” Khi nhận được câu trả lời tiêu cực của Weizmann, Ben-Gurion đã đứng lên trong một cuộc họp của Ban Lãnh đạo Xiôn ở Jerusalem và tuyên bố từ chức.

Động thái của ông đã gây ra sự rung động tới tận London. Weizmann tiếp tục giả vờ không biết gì về lý do căm phẫn của Ben-Gurion. Ông đã mời một đoàn đại biểu đến từ Palestine, nói thêm “Cứ để Ben-Gurion tới. Tôi sẽ không hợp tác với ông ta; tôi đơn giản là không thể hợp tác với ông ta được.”

Trong khoảng thời gian hai tháng, Ủy ban Trung ương Mapai và Ủy ban Trung tâm đã tổ chức một loạt các buổi họp kéo dài mà trong đó, những đợt tấn công của Ben-Gurion vào Weizmann đã lên tới đỉnh điểm. Lần đầu tiên, Ben-Gurion đã miêu tả về lịch sử mối quan hệ không yên bình của mình với Weizmann và kết luận rằng “...điều tốt nhất là tách ông ta khỏi các mối quan hệ chính trị, chứ không phải là khỏi [phong trào] người Xiôn.” Đến cả Moshe Sharett, người không đồng ý với những kết luận của Ben-Gurion, cũng phải công nhận rằng mô tả của ông về những sai lầm của Weizmann là chính xác. Tuy nhiên, Ben-Gurion đã không thành công khi thuyết phục những đồng nghiệp của mình chấp nhận tầm quan trọng của việc chia tách Weizmann khỏi vị trí quyền lực của ông. Yếu điểm trong lập trường của ông bắt nguồn từ tính chất cực đoan của nó. Ông ngoan cố từ chối chấp nhận bất cứ một công thức thỏa hiệp nào hoặc bất cứ nỗ lực nào để ép Weizmann phải hợp tác với các đồng nghiệp của mình. Khi Ben-Gurion giữ vững sự phản đối của mình, sự kiên nhẫn của Berl Katznelson đã cạn kiệt. Một lần nữa, ông đã thực hiện nhiệm vụ kiểm chế Ben-Gurion, và giục ông rút lại đơn từ chức của mình.

Ben-Gurion tỏ ra rất kiên định, so với hiệp đấu cuối cùng trong cuộc tranh đấu chống lại Weizmann, không như năm ngoái, ông đã không còn bị cô lập ở vị trí của mình nữa. Dưới sức ép từ các đồng nghiệp của mình ở London, Weizmann đã gửi một bức điện tới Ben-Gurion yêu cầu ông rút lại việc từ chức của mình. Ben-Gurion lại không thành công trong việc làm sụp đổ vị trí của Weizmann, nhưng lần này có một sự thay đổi quyết liệt trong cán cân quyền lực giữa

hai người đàn ông.

Việc giải quyết sự bùng nổ sau cùng mâu thuẫn với Weizmann gần như không cho Ben-Gurion một chút thời gian nghỉ ngơi nào. Chỉ mới qua một tuần thì ông đã phải đối mặt với sự chia tách trong nội bộ đảng của chính mình, Mapai. Nhóm tách ra, “Cánh B”, đã chính thức được thành lập vào cuối năm 1938 và bao gồm phần lớn thành viên của phong trào định cư tập thể Israel, nhóm tinh túy nhất của đảng Lao động. Học thuyết quân sự và chính trị của họ tán thành một cuộc đấu tranh chống lại Anh và tạo ra một lực lượng tự vệ của Do Thái, điều đã khiến cho phe cánh này là một đồng minh của Ben-Gurion. Tuy thế sự căng thẳng dâng lên đối với câu hỏi chia tách, mà “Cánh B” đã cực lực phản đối vì điều đó, lại tán đồng một kế hoạch không rõ ràng về sự ủy thác quốc tế liên quan tới toàn bộ Palestine. Nó đã phủ nhận kế hoạch Peel năm 1937 và Chương trình Biltmore như sự bắt đầu một tiến trình có hại mà cuối cùng sẽ dẫn đến sự chia tách. Sự đổ vỡ đến vào tháng Ba năm 1944 trong một buổi họp của Hội đồng chung Mapai. Tách ra khỏi Mapai sau một cuộc tranh cãi nảy lửa, “Cánh B” đã lấy tên cũ của một đảng phái được sáng lập bởi Ben-Gurion, Berl Katznelson, và Yitzhak Tabenkin (nhà lãnh đạo hiện tại của cánh này) – Ahdut ha-Avodah. Ben-Gurion đã bị rất nhiều phe cánh của mình bỏ rơi – những nhà hoạt động xã hội nhiệt thành, các thành viên định cư tập thể Israel, và những người quyền cao chức trọng của Haganah, các thành viên quân đoàn Palmach, rất nhiều những người đã đi theo Tabenkin ra khỏi Mapai. Vì vậy Ben-Gurion đã bước từ sự đối chất này sang sự đối chất khác: đầu tiên là Weizmann, sau đó đến Tabenkin, và rồi, vào mùa hè năm 1944, là trận bùng nổ tồi tệ nhất.

Vào tối ngày 15 tháng Tám năm 1944, Ben-Gurion đã bị đánh thức bởi David Hachohen, một trong những thành viên chủ chốt của Mapai. Khi ông đứng ở cửa ra vào trong bộ đồ ngủ, trông còn ngái ngủ và đầy cảnh giác, ông được Hachohen yêu cầu quay trở lại giường ngủ. “Ben-Gurion, tôi vừa được thông báo rằng Berl Katznelson đã chết,” Hachohen nói.

Ben-Gurion ngã vật ra. Rồi ông ngồi dậy, nhìn chăm chăm về phía trước với cái nhìn chết cứng. Đột nhiên, khuôn mặt ông biến dạng trở thành một sự nhăn nhó khủng khiếp, và ông lại ngã vật ra giường. David Hachohen sững người.

“Ông đắp chăn lên mình, quần quanh đầu, và phát ra những tiếng than thở, khóc lóc như một con vật bị thương... Điều đó thật khủng khiếp. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy ai lại run rẩy như thế. Ông lăn lộn xung quanh, đập đầu vào tấm đệm. Miệng ông phát ra những lời nói không thể hiểu được: ‘Berl, không có Berl. Sao có thể thực hiện được mà không có Berl...Ôi Berl, không có ông thì tôi phải làm thế nào đây?’”

Lúc rạng sáng, Ben-Gurion đến Jerusalem và đi tới căn phòng để thi thể Katzelson. Rất nhiều người có mặt trong căn phòng khi Ben-Gurion bước vào. Ông dừng lại, nhìn vào khuôn mặt của những người bạn mình, và ngắt đi. Khi tỉnh dậy, ông yêu cầu được ở lại một mình với Berl. Khi những người khác rời khỏi căn phòng, họ nghe thấy giọng nói dứt quãng của Ben-Gurion với thi thể kia. “Sao anh lại có thể làm được điều này hả Berl, làm sao anh có thể rời bỏ chúng tôi? ...” Sau đó là sự im lặng. Suốt hai giờ đồng hồ, ông ngồi một mình trong căn phòng với người đàn ông đã chết. Khi bước ra, ông nói với con trai mình, Amos, “Ông ấy là người bạn chân thành duy nhất mà ta từng có.”

Cái chết của Berl Katzelson là một đòn hiểm ác đối với Ben-Gurion. Ông yêu mến Berl với sự chân thành hiếm thấy, và sau này ông đã nói rằng Berl là “người đàn ông thân thiết nhất với tôi trong cuộc đời này”. Sự ra đi của Katzelson cũng mang tới sự thay đổi về mặt nền tảng của Ben-Gurion. Giờ thì ông chỉ còn một mình, ông trở thành người quan trọng nhất, và gần như là nhà lãnh đạo duy nhất trong đảng của mình. Trong những quyết định tương lai, sẽ không còn ai khác bên cạnh để kiểm chế những phút bùng nổ bốc đồng và những bước nhảy vọt liều lĩnh của ông nữa.

Vì vậy vào cuối cuộc chiến tranh, Ben-Gurion cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết, đôi vai ông trĩu xuống dưới gánh nặng trọng trách của chính mình, trong khi đội ngũ các lãnh đạo giỏi giang quanh ông đang mỏng dần đi. Weizmann thì khiến ông khó chịu, một người đàn ông của một thể hệ khác, không còn khả năng đưa Ben-Gurion vào tầm kiểm soát của mình nữa. Tabenkin đã rút khỏi chiến lũy của sự cuồng tín bè phái của mình. Yitzak Ben-Zvi và vài nhà sáng lập khác của phong trào lao động cũng chuyển ra ngoài lề. Và giờ đây, Berl, chiếc “la bàn” của Ben-Gurion đã biến mất. Trong sự cô đơn khủng khiếp đó, không có một người bạn thân nào để hiểu được mình, Ben-Gurion đã đứng lên làm nhiệm vụ lãnh đạo cộng đồng Do Thái ở Palestine đi qua những thử thách quyết định.

Thêm vào tất cả những vấn đề khó khăn mà Ben-Gurion phải trải qua trong suốt những năm tháng chiến tranh, ông cũng phải đương đầu với cuộc khủng hoảng gia đình nghiêm trọng. Mỗi quan hệ của ông với Paula đã gặp phải trở ngại rất lớn, và bà đang mấp mé sự tuyệt vọng. Có thể nói là Ben-Gurion hiếm khi sống một cuộc sống gia đình bình thường. Trong suốt những khoảng thời gian sống ở Palestine, ông đã theo đuổi những hoạt động của mình như một người có vai vế trong xã hội ở cường độ quá cao đến mức thậm chí còn không có ý tưởng gì về những vấn đề trong gia đình, cũng như không có xu hướng để mình liên quan đến những điều đó. Trong những chuyến đi của mình, khi ông đặt mua hàng tá sách và yêu cầu rằng chúng cần phải được gửi về nhà mình, chưa bao giờ ông nghĩ đến việc Paula sẽ phải dùng tận mười bảng

từ mười bảy đồng bảng lương tháng của ông để thanh toán. Paula đã làm mọi điều trong khả năng của bà để giải phóng ông khỏi những lo lắng về tài chính. Bà nấu nướng và giặt giũ cho đến tối muộn và thường kín đáo bỏ một bữa ăn để có đủ thức ăn cho chồng và các con mình. Sau này, các chuyên gia y tế đã phát hiện ra rằng bà đã bị thiếu dinh dưỡng kinh niên. Khi Ge'ula kết hôn, không có tiền để may váy cưới, hay để mua đồ dùng trong nhà, Ban Lãnh đạo Do Thái đã gửi tới một ngân phiếu, mà Ben-Gurion – luôn luôn là người khắt khe với những vấn đề đạo đức cá nhân – đã giận dữ gửi trả lại.

Thêm vào những mối lo lắng về đời sống gia đình, Paula cũng phải gánh trách nhiệm giáo dục lũ trẻ. Ben-Gurion không can thiệp; lui vào phòng đọc của mình, không nói chuyện với các con mình cũng như không chơi với chúng. Chúng được dạy là không được làm phiền ông. Chỉ trong một dịp duy nhất mà Amos được triệu tập đến phòng đọc của cha, sau một bản thông báo không lấy gì làm vui vẻ của trường học. “Khi cha già đi,” Ben-Gurion nói một cách buồn bã, “cha sẽ rất giận bản thân vì đã không chăm chút hơn đối với việc học của con. Nhưng Amos ạ, cha rất bận! Cha không thể làm được điều đó, kể cả khi cha già đi chắc chắn điều đó sẽ làm cha đau khổ.”

Trong những tình hình như vậy, rất tự nhiên khi Paula trở nên cay đắng và hay cằn nhằn. Nhưng còn có một vực thẳm sâu hơn giữa bà và chồng bà. Ben-Gurion vẫn tràn đầy một tinh thần lãng mạn mãnh liệt. (Renana, con gái bé hơn của ông, nhớ về ông như một người lãng mạn và cảm tính.) Nhưng vợ ông lại thất bại trong việc đưa ra một lối thoát cho sự khát khao lãng mạn của ông, không hơn gì việc bà chia sẻ quan điểm chính trị của ông ta. Kết quả tất yếu, ông cảm thấy bị cô đơn ngay cả trong tổ ấm của chính mình. Paula đôi khi thể hiện sự hờn giận với chồng mình. Bà buộc tội ông không yêu bà đủ nhiều và không dành cho bà đủ sự quan tâm. Một trong những cuộc cãi vã xảy ra vài ngày trước một chuyến đi xa. Ông đã trả lời trong một bức thư xoa dịu gửi từ Stockholm:

“Anh yêu em nhiều hơn em có thể tin được... Vấn đề là, em yêu ạ, em không hiểu anh, dù anh biết rằng em yêu anh rất nhiều. Nhưng chỉ có tình yêu thôi thì chưa đủ. Anh muốn em chia sẻ với anh những vấn đề nảy sinh trong mối quan tâm của anh. Anh muốn em thể hiện sự thích thú với công việc và những trận chiến của anh. Rồi em sẽ hạnh phúc hơn, cuộc sống của em sẽ giàu có hơn và thú vị hơn.”

Nhưng quan hệ của họ đã không có tiến triển. Năm 1937, trả lời lại một bức thư cay đắng của bà, ông thành thật viết cho bà:

“Cuộc sống của anh rất khó khăn... Anh chưa bao giờ phàn nàn cả, bây giờ cũng không phải

đang phân nản... nhưng anh đang rất cô đơn, mặc dù có nhiều bạn bè và người đồng hành... nhiều lúc, điều đó thật khó khăn đối với anh. Có những khoảnh khắc mà... những câu hỏi hóc búa và cay đắng tra tấn anh, nhưng không có ai bên cạnh vỗ về cả. Anh chỉ đứng một mình, với gánh nặng đè trĩu lên mình, nhiều lúc, đó là một gánh nặng không thể chịu đựng được ... Mỗi một dấu hiệu của tình yêu và tình bạn từ em đều vô cùng quý giá với anh... Nhưng có những lúc, dù không mong muốn nó, không biết về nó, không cố ý, em làm anh đau khổ, và sự chịu đựng của anh lại tăng lên, sự cô đơn trở nên tồi tệ hơn bao giờ hết.”

Paula đã không tìm thấy nhiều sự vui vẻ từ phía Ben-Gurion. Nhưng những vấn đề hằng ngày của bà không là gì cả so với những khủng hoảng mà bà đã phải đối mặt trong cuộc chiến tranh: bà đã bị dày vò với ý nghĩ rằng có những người phụ nữ khác trong cuộc đời của chồng bà.

Thoạt tiên, sự nghi ngờ của bà có lẽ rất đáng ngạc nhiên. Ý niệm về việc Ben-Gurion quyến rũ phụ nữ gần như không phù hợp chút nào với tính cách cá nhân và hình ảnh ngoài xã hội của ông. Nhưng trong thời trẻ, ông đã rất lãng mạn và nhạy cảm, và bị thu hút bởi những cô gái xinh đẹp, nên khi đã chín chắn và nắm giữ một vị trí lãnh đạo, không thuyết phục lắm nếu cho rằng ông thờ ơ với phái đẹp. Đến tận ngày nay, không một người phụ nữ nào từng công bố điều gì về những mối liên hệ tình cảm với Ben-Gurion. Điều này có lẽ chỉ ra rằng thái độ đặc biệt nỗ lực bảo vệ danh tiếng cho ông của những người phụ nữ đã từng tìm kiếm sự đồng hành của ông. Khi Ben-Gurion là chủ tịch nước, những người tâm phúc và những người giúp đỡ ông đã dựng lên một tấm màn bí mật bao quanh cuộc sống cá nhân, và chưa có điều gì về những mối quan hệ của ông với phụ nữ từng được công bố.

Một số nhà quan sát cố gắng giải thích các mối quan hệ tình yêu ngoài luồng của Ben-Gurion như một hệ lụy của sự thất vọng cay đắng của ông dành cho Paula, người đã không thỏa mãn được nhu cầu về cảm xúc của ông. Dù cho điều đó có đúng vậy hay không, Ben-Gurion đã tin rằng những mối quan hệ tình yêu ngoài luồng của một nhân vật nổi tiếng không phải là tội lỗi, chúng cũng không làm tổn hại hình ảnh ngoài xã hội của một người đàn ông. Nhiều năm sau, ông đã bênh vực Moshe Dayan, khi một trong những mối quan hệ ngoài luồng của ông này bị phơi bày trước công chúng. Trả lời cho một bức thư từ một người chồng giận dữ, người đã buộc cho Dayan tội quyến rũ vợ mình, Ben-Gurion đã viết:

“Tôi hy vọng là ông sẽ không tức giận với tôi, nếu tôi tạo ra một sự phân biệt giữa sự gần gũi, khía cạnh cá nhân, và phía quần chúng... Không chỉ trong thời đại của chúng ta, mà cả trong những thế hệ trước đây và kể cả trong thời kỳ cổ đại, có một sự phân biệt đã được hình thành – và sự phân biệt như vậy đã được tạo ra – giữa hai trường phái... Một người đàn ông có thể sống

như một thầy tu khổ hạnh và một vị thánh suốt đời mình và không đủ năng lực để làm những nhiệm vụ cộng đồng; và điều ngược lại cũng là có thể.”

Lấy ví dụ là Vua David và Đô đốc Nelson là những người nổi tiếng trước đây để chứng minh cho trường hợp của mình, Ben-Gurion đi đến kết luận: “... Không thể nào (theo quan điểm của tôi thì là không được phép) kiểm tra được cuộc sống bí mật và riêng tư của một con người – một người đàn ông hay là một người đàn bà – và dựa vào đó để quyết định vị trí của họ trong xã hội được.” Khi Ruth Dayan nhẹ nhàng phàn nàn với ông sau này, Ben-Gurion đã nhắc lại quan điểm của mình: “Bà phải làm quen với điều đó,” ông nói với người vợ đang khóc thút thít của Dayan. “Cuộc sống cá nhân của những người đàn ông vĩ đại và cuộc sống ngoài cộng đồng của họ thường được diễn ra trên hai mặt phẳng song song mà không bao giờ gặp nhau ...”

Những lời nói của Ben-Gurion đã không an ủi được Ruth Dayan, thế giới của bà lúc đó đã “sụp đổ”. Paula Ben-Gurion có vẻ cũng có cảm nhận như vậy vào những năm 1940, khi bà ta kết luận là chồng mình đang không chung thủy với mình. Sốc và tuyệt vọng, bà đến gặp những người bạn thân của Ben-Gurion ở Jerusalem và bộc lộ hết tâm can, dọa sẽ tự tử. Những người bạn của ông nỗ lực hết sức để khiến Paula bình tĩnh lại. “Chúng tôi đã giục bà quay lại với ông ấy và quan tâm đến những hoạt động và công việc của ông, và vì thế lấy lại được tình yêu của ông,” một người bạn là phụ nữ đã kể lại, “và đó là điều đã xảy ra. Bà ấy buộc mình phải liên quan đến tất cả những hoạt động và những cuộc đấu tranh của ông: bà đã gắn bản thân mình thật gần với ông, hoàn toàn đồng nhất với ông, và vì thế đã phục hồi được vị trí của mình với ông.” Mặc dù sự nghi ngờ của Paula chưa biến mất hoàn toàn, và trong một dịp bà đã mắng nhiếc con gái mình vì đã mời về nhà một người bạn “từng là bạn gái của cha”, sau cuộc khủng hoảng đó, Ben-Gurion và Paula đã giảng hòa, và mối quan hệ của họ dần dần được hồi phục.

Khá kì lạ là, xem xét sự đánh giá của Paula đối với quyền lực của ông, thì đây là thời kỳ mà mọi người bắt đầu gọi Ben-Gurion là “ông cụ”. Và trong mức độ ông còn nhớ được, thói quen đó bắt đầu khi ông đang trong một nhà hàng với vài người bạn. Một cô bé ở bàn bên cạnh đã đứng lên và hỏi to: “Ông cụ kia là ai vậy?” và biệt danh đó đã gắn với ông. Ben-Gurion vào lúc đó đang ở cuối độ tuổi năm mươi, và vị trí của ông là nhà lãnh đạo của người Do Thái ở Palestine. Những bài diễn văn, cuốn sách, sổ tay của ông đã được xuất bản, nghiên cứu, và trích dẫn với tất cả nhiệt huyết và sự nghiêm túc. Món quà trời cho là sức lôi cuốn cá nhân bắt đầu hiện ra quanh ông như một vầng hào quang. Mọi người xấu hổ khi ông xuất hiện, và hoặc bị quyến rũ bởi sự duyên dáng hoặc bởi tính cách mạnh mẽ của ông và đều lo sợ phải tranh cãi với ông.

Ben-Gurion không cho phép mình nói chuyện phiếm. Ông không bao giờ là một người ham tiệc

tùng, quá thân thiện, hay thích đùa cợt. Ông tránh những chuyện ngồi lê đôi mách và những câu nói vui vô bổ, và vô cùng thực tế khi đi thẳng vấn đề. Một nhà văn nổi tiếng từng đến chỗ Berl Katznelson bưng bưng nổi giận: “Tôi đến gặp Ben-Gurion,” ông ta lầm bầm, “và ông hỏi ngay lập tức: ‘Ông muốn gì? Có chuyện gì?’ Hoàn toàn không thể chỉ đơn giản là ngồi xuống nói chuyện phiếm với ông ta được.” Ngày hôm sau, Berl nói với ông nhà văn, “Ben-Gurion muốn gặp ông. Hãy đến nhà ông chiều nay.” Nhà văn đó đã rất ngạc nhiên nhưng vẫn làm như được yêu cầu. Khi bước vào phòng đọc của Ben-Gurion, ông phát hiện ra ông ấy đang đào bới các tài liệu về vị khách của mình. Ông cụ ngẩng đầu lên và nói, “Ngồi xuống,” rồi quay lại với đồng tài liệu của mình. Cuối cùng, ông đặt bút xuống, nghiêng về phía trước, và nhìn một cách tò mò về phía người khách của mình. “Nu,” ông ta nói. “Nói chuyện phiếm đi! Nói chuyện phiếm đi!” Nhìn thấy biểu hiện kinh ngạc trên khuôn mặt người khách của mình, ông ta hồn nhiên giải thích: “Ông nói là không thể nào nói chuyện phiếm với tôi được, thế thì hãy thử xem nào. Nói chuyện phiếm đi!”

Ben-Gurion cũng có bản chất là một người độc đoán và giữ cách nhìn mạnh mẽ về vấn đề lãnh đạo. Ông cũng tin rằng nói sự thật là một điều quan trọng lớn lao trong đời sống chính trị. Sau này ông đã định nghĩa quan điểm của mình về những điều mà một nhà lãnh đạo phải làm và không được phép làm.

“Bạn phải biết mình muốn đạt được điều gì, chắc chắn mục đích của mình và luôn luôn giữ các mục tiêu thường trực trong đầu. Bạn phải biết khi nào thì đánh trả đối thủ chính trị của mình và khi nào thì dậm chân tại chỗ. Bạn không bao giờ được thỏa hiệp với những vấn đề về nguyên tắc... Và vì thế giới không bao giờ ngừng lại một khoảnh khắc nào, và các yếu tố của một mẫu hình quyền lực luôn thay đổi như chuyển động của chiếc kính vạn hoa vậy, nên bạn phải thường xuyên xem xét lại những chính sách đã được chọn, hướng về phía những thành quả mà bạn đang nhắm đến.”

Mặc dù bản tóm tắt này được viết nhiều năm sau đó, nó đã phản ánh những tình huống và nhu cầu đối với sự linh hoạt trong suốt những năm chiến tranh. Khi dòng thủy triều đang quay đầu ủng hộ phe Đồng minh, quỹ đạo định hướng cho chính sách của người Xiôn giữa cuộc chiến chống lại Hitler và cuộc chiến với Sách Trắng đã trở thành tiến trình ngày càng nhạy cảm. Một mặt, Chính phủ Anh tỏ ra đang thực hiện những cử chỉ hàn gắn hướng về phía người Do Thái ở Palestine trong khi Winston Churchill thông báo cho Tiến sĩ Weizmann quyết định của Chính phủ thiết lập một Quân đoàn Do Thái như một phần của quân đội Anh. Quân đoàn này nếm trải không quá vài tháng trên chiến trường vào giai đoạn cuối trong chiến dịch của Ý. Nhưng sự huấn luyện quân đội mà họ nhận được, việc phục vụ trong một đơn vị quân đội thường xuyên,

tinh thần chiến đấu của họ, và vai trò quyết định trong việc tổ chức cứu giúp những nạn nhân sống sót của nạn diệt chủng Holocaust và gửi họ sang Palestine như những dân nhập cư trái phép, tất cả đều đã khiến Quân đoàn này trở thành một trong những nhân tố quan trọng nhất của cuộc chiến không ngừng nghỉ thành lập quốc gia Do Thái.

Trong suốt cuộc chiến, Churchill cũng quyết tâm thực hiện lời hứa của Tuyên bố Balfour bằng cách thiết lập một quốc gia Do Thái trong lòng Palestine, và năm 1943 ông ta đã dựng lên một Ủy ban Bộ trưởng sử dụng chương trình cơ bản cho việc phân chia Palestine. Nhưng trong khi Nhà Trắng đang xem xét việc phân chia, thì Chính quyền ủy trị vẫn tiếp tục trung thành với chính sách Sách Trắng. Trước sự đàn áp mà nước Anh thực hiện ở Palestine, ai có thể tưởng tượng được ngài Thủ tướng của họ đang bí mật chuẩn bị các kế hoạch cho một quốc gia Do Thái chứ? Những nhóm người theo chủ nghĩa Xét lại cực đoan đã quyết định trút cơn giận của họ bằng cách tung ra một chiến dịch hành động khủng bố chống lại Anh trong khi cuộc chiến vẫn đang tiếp diễn.

Có một sự mỉa mai trong việc thay đổi đột ngột này trong chính sách của chủ nghĩa Xét lại. Khi chiến tranh nổ ra, những người theo chủ nghĩa Xét lại và đội quân vũ trang của họ, Irgun Zvai Leumi (I.Z.L.), đã nghe theo lời của Jabotinsky hợp tác với người Anh chống lại Hitler. I.Z.L. đã đi theo chính sách này sát sao đến mức họ đã tẩy chay những cuộc thao chiến vũ bão mà Ben-Gurion đã tổ chức chống lại Các Quy tắc Đất đai! Tuy nhiên, phạm vi của sự hợp tác này đã chọc giận những thành viên còn cuồng tín hơn của I.Z.L., dẫn đầu là Avraham Stern, người đã từng kêu gọi chiến tranh toàn lực chống lại nước Anh dưới hình thức chiến dịch khủng bố trên diện rộng. Những cách nhìn trái chiều này đã không thể hàn gắn được, và sau cái chết của Jabotinsky, nhóm I.Z.L. đã tách ra; lúc đó phe cánh của Stern có tên Lohamei Herut Israel (Lehi). Nhóm I.Z.L. đã bước vào thời kỳ dài của sự bối rối và nghi kỵ, bị xé nát bởi những thúc xung đột lẫn nhau để đầu quân cho quân đội Anh hay tham gia cuộc chiến chống lại Sách Trắng. Tổ chức của Stern đã không quyết định được nên hành động chống lại Anh như thế nào. Những khẩu hiệu cực đoan của họ đã không kêu gọi được sự ủng hộ nào từ quần chúng; và những vụ cướp bóc ngân hàng cung cấp tài chính cho các hoạt động của họ cùng những vụ tấn công dẫn đến cái chết của những cảnh sát Do Thái khiến Lehi trở thành mục tiêu bị ghét bỏ toàn diện. Tổ chức đó đã phải chịu hậu quả nghiêm trọng khi người Anh tìm ra chỗ ẩn náu của Stern, tấn công và giết chết anh ta.

Tuy vậy, vào năm 1944, nhóm I.Z.L. đã kết thúc quá trình đình chiến của họ với người Anh và bắt đầu hành động. Tinh thần chiến đấu của họ đã được thổi bùng trở lại bằng việc tiến vào Palestine của Cựu Chủ tịch phong trào Betar ở Ba Lan, Menahem Begin, một người đàn ông

hiếu chiến và liêu lĩnh, có khả năng thiên bẩm về tổ chức và diễn thuyết. Lấy lại quyền lãnh đạo I.Z.L., Begin đã thổi làm gió mới vào một tổ chức đã bị yếu đi, dẫn dắt những thành viên của nó thực hiện chiến dịch bạo loạn và liêu lĩnh chống lại người Anh. Các đội quân của I.Z.L. đã cho nổ tung những khu tình báo đầu não của Anh trên khắp đất nước, tấn công các đồn cảnh sát, và ám sát các viên chức Anh. Đóng giả là những chiến binh Anh hoặc cảnh sát, hoặc là người Ả-rập, họ đã cướp vũ khí từ các trại của Anh và bắt giữ các con tin.

Nhiều thành viên I.Z.L. đã bị giết và bị thương trong các vụ tấn công, và một phần trong cộng đồng Do Thái, đặc biệt là giới trẻ, tràn đầy sự kính trọng những chiến binh tự do dũng cảm đó, những người đã mạo hiểm cuộc sống của họ trong cuộc chiến chống lại thế lực ngoại xâm. Nhưng phần lớn cộng đồng Do Thái đã cực lực phản đối chế độ khủng bố. Ban Lãnh đạo Do Thái đã xem bạo lực không khác gì vũ khí chính trị được sử dụng với những hạn chế về chính trị và đạo đức. Nhưng I.Z.L. đã vượt quá giới hạn cho phép. Những cuộc tấn công của họ về phía Anh đã đi kèm theo danh sách đáng tiếc của những vụ cướp ngân hàng và cướp bóc, tổng tiền để cung cấp tài chính cho các hoạt động của mình, cũng như việc giết chóc những “kẻ phản bội” và “kẻ đưa tin”.

Khi căng thẳng gia tăng ở Palestine, sự nguy hiểm tăng lên trong cuộc chạm trán giữa “những người bất đồng quan điểm” – I.Z.L.và Lehi – và Haganah. Tháng Mười năm 1944, Begin đã gặp Moshe Sneh, người đứng đầu các khu đầu não trên toàn quốc của Haganah và là tâm phúc của Ben-Gurion. Theo như báo cáo của Sneh, Begin nhắc đi nhắc lại rằng “sau cái chết của Jabotinsky, chúng tôi coi Ben-Gurion là người đàn ông duy nhất nên lãnh đạo cuộc đấu tranh chính trị của người Xiôn. Chúng tôi đã chuẩn bị để đặt mình dưới sự chỉ huy của ngài. Nhưng [chỉ] khi Ben-Gurion đứng ở vị trí lãnh đạo một Ủy ban giải phóng quốc gia, hoặc là lãnh đạo của một Chính phủ lâm thời của Do Thái; khi ông ấy bắt đầu cuộc chiến chống lại Chính phủ [Anh].” Begin nói về đấu tranh, trong khi Sneh nói về các ý tưởng chính trị. Ông ta yêu cầu rằng I.Z.L. tạm ngưng những hành động khủng bố của mình, kể cả chỉ là tạm thời. Nhưng cuộc đối thoại giữa họ là cuộc đàm thoại của những người điếc, cũng như cuộc họp của Begin với Eliyahu Golomb, lãnh đạo không chính thức của Haganah. Thất bại trong việc thuyết phục Begin tạm dừng hành động khủng bố, những lời chia tay sắc lẹm của Golomb đã nói rất rõ ràng rằng Haganah sẽ tấn công I.Z.L. với tất cả các phương tiện mà họ có để đặt dấu chấm hết cho chiến dịch khủng bố của nhóm này. Theo như Begin, Golomb nói, “Chúng tôi sẽ đến và xóa sổ các ông!” Vào lúc đó, một số người của Haganah đã chuẩn bị những kế hoạch bất ngờ để tấn công I.Z.L. rồi. Vào đỉnh điểm của sự căng thẳng nội bộ này, một vụ ám sát ở Cairo xảy ra.

Vào tháng Mười một năm 1944, Weizmann đang chuẩn bị đến Palestine sau năm năm vắng

mặt. Trước khi rời đi, ông ta đã gặp Churchill, người đã khuyên nên đến Cairo gặp Thị trưởng Moyne, ngài Bộ trưởng người Anh đang ở Trung Đông. “Ông ta đã thay đổi và trưởng thành trong suốt hai năm qua,” Churchill nói. Cho dù Moyne đã “thay đổi và trưởng thành” hay chưa, Weizmann đã không bao giờ biết được. Hai ngày sau, Moyne đã bị hai thành viên của Lehi ám sát, những người đặc biệt được gửi tới Cairo để thực hiện vụ ám sát. Weizmann đã rất kinh hoàng. Trong một lá thư gửi Churchill, ông đã thể hiện “sự kinh hãi và phẫn nộ về mặt đạo đức sâu sắc” và tuyên bố rằng “những tội ác chính trị theo kiểu này là cực kỳ đáng kinh tởm”. Ben-Gurion đã không gửi một lá thư chia buồn nào, nhưng giờ ông ta đã quyết tâm tấn công những người bất đồng quan điểm đó.

Có lẽ thật mỉa mai rằng Ben-Gurion, người hiểu chiến nhất trong số những vị lãnh đạo lao động, lại lãnh đạo chiến dịch chống lại những người bất đồng quan điểm. Cùng lúc đó, vị trí của ông là rất đặc biệt. Ben-Gurion tin rằng trong cuộc đấu tranh tập trung xung quanh việc thực hiện những quyền cơ bản của người Do Thái, như đã được chỉ ra trong Tuyên bố Balfour, với lực lượng vũ trang được sử dụng để tự vệ chống lại những nỗ lực của người Anh trong việc phủ nhận những quyền đó bằng sức mạnh. Nhưng ông đã coi chủ nghĩa khủng bố chống lại Anh trong thời chiến là cú đâm sau lưng một người đồng minh.

Vì vậy, hành động được tiến hành dưới cái tên không may mắn “*saison*” (mùa săn bắn). Giữa những căng thẳng tăng cao sau vụ ám sát Moyne, Ben-Gurion đã thuyết phục Ban Lãnh đạo Do Thái thực hiện một giải pháp có ảnh hưởng rộng rãi:

“Cộng đồng Do Thái được kêu gọi để đẩy bật tất cả những thành viên bè nhóm nguy hại và phá hoại này, không cho chúng có bất cứ một nơi nương náu hay chỗ an toàn nào, không phải là bị khuất phục trước những đe dọa của chúng, và mang tới cho các nhà cầm quyền tất cả những sự hỗ trợ cần thiết để chống lại những hành động khủng bố, để xóa sổ tổ chức [khủng bố] đó, vì đây là một vấn đề của sự sống và cái chết.”

Giải pháp này đã làm dấy lên sự oán giận lan rộng, nhưng Ben-Gurion đã không lùi bước; ông đã kiên quyết bắt tay với người Anh chống lại những người không cùng chí hướng này. “Chúng ta đang đối mặt với hai lựa chọn,” ông nói vào tháng Mười một năm 1944, “chủ nghĩa khủng bố, hoặc là cuộc đấu tranh chính trị của người Xiôn; các tổ chức khủng bố hoặc là cộng đồng người Do Thái có tổ chức. Nếu chúng ta muốn một cuộc đấu tranh chính trị của người Xiôn... chúng ta phải đứng lên hành động chống lại chủ nghĩa khủng bố và các tổ chức khủng bố. Đã đến lúc cần phải hành động, không phải chỉ nói nữa.”

Tuyên bố này đã đánh dấu giai đoạn thứ hai của “*saison*”, trong đó các thành viên I.Z.L. khắp

nơi trên đất nước đều bị bắt, đưa đến những ngôi nhà hoặc các kibbutz riêng lẻ, bị thẩm vấn – và trong nhiều trường hợp bị đánh đập và bị tước những nguồn tài chính. Danh sách những cái tên được đưa lại cho cảnh sát Anh để bắt giữ, và trong nhiều trường hợp các thành viên Haganah đã trực tiếp giao nộp những người của I.Z.L. cho người Anh. Chiến dịch đó có thể đã được dàn dựng thành cuộc chiến huynh đệ tương tàn, nhưng phía I.Z.L. lại quyết định thể hiện sự kiềm chế. “Các anh sẽ không được động thủ, cũng như sử dụng vũ khí chống lại những người Do Thái trẻ tuổi,” Menahem Begin đã ra lệnh cho các vị lãnh đạo của I.Z.L. “Họ không thể bị đổ lỗi được. Họ là anh em của chúng ta. Họ đã bị lừa dối, bị làm cho lầm lạc... Sẽ không có một cuộc chiến tranh giữa những người anh em.” Và thực sự đã không có một cuộc chiến tranh giữa những người anh em.

Chiến dịch “*saison*” còn tiếp diễn trong vài tháng nữa, cho đến tháng Ba năm 1945. Trong một khoảng thời gian ngắn, chiến dịch đó đã đạt được những mục đích của nó: không có thêm những hành động nào nữa của I.Z.L. cho đến khi kết thúc chiến tranh (quân Lehi đã tạm dừng chiến dịch của mình sau khi đạt được một thỏa thuận với Haganah, và những thành viên của họ đã không bị làm hại trong chiến dịch “*saison*”). Tuy nhiên, các tổ chức đã không bị đập tan, và Menahem Begin đã xoay xở để không bị bắt giữ. Trong thời điểm hiện tại, Ben-Gurion đã giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với những người không đồng chí hướng; nhưng đó là một chiến thắng âm thầm. Cuộc đấu tranh nội bộ vẫn để lại những vết thương hở và các kibbutz phản đối bị phân cực với sự thù ghét mù quáng sẽ không mất đi nhanh chóng. Thời kì “*saison*” ngắn ngủi đã để lại những căng thẳng mà sau này sẽ gây hại trong một số thời khắc quyết định trong suốt cuộc đấu tranh vì một quốc gia Do Thái.

Chương 08. Cuộc đấu tranh cho sự thành lập quốc gia

Ngày 8 tháng Năm năm 1945, Ben-Gurion đi bộ qua những con phố bị chiến tranh phá nát, nhìn đắm đắm vào những đám đông kích động chuẩn bị ăn mừng sự sụp đổ của Phát-xít Đức. Ông chỉ viết một dòng duy nhất trong nhật ký của mình: “Ngày thắng lợi – buồn, rất buồn.” Việc đánh bại Phát-xít Đức không phải là thắng lợi của người dân Do Thái. Trong suốt sáu năm chiến tranh, sáu triệu người dân Do Thái đã bị sát hại, và trong ngày chiến thắng, Ben-Gurion đã chìm sâu vào tình trạng trầm cảm. Ông biết rằng bài kiểm tra thật sự, trận chiến quyết định, vẫn còn đang ở phía trước.

Khi có mặt ở London, Ben-Gurion được biết về cuộc nói chuyện đầy khích lệ giữa Tổng thống Roosevelt và Tiến sĩ Stephan Wise ở Washington. Wise cho biết là Hội nghị ba nhà lãnh đạo Tối cao ở Yalta đã quyết định dành Palestine cho người Do Thái và cho phép gia tăng nhập cư. Tổng thống cũng tổ chức buổi tọa đàm kéo dài bốn tiếng với Ibn Saud, nhưng nó đã làm cho ông ta thất vọng. Ben-Gurion có cái nhìn nghi ngờ đối với những báo cáo này. Thực tế thì, Roosevelt đã chơi trò hai mang đối với vấn đề Palestine ở mức độ đáng kinh ngạc. Cùng với những tuyên bố thân Xiôn của mình tới các vị lãnh đạo người Do Thái, ông ta cũng hào phóng đưa ra những lời hứa hẹn đầy mâu thuẫn dành cho các chính khách Ả-rập. Trên đường quay lại Hội nghị Yalta, ông ta thực sự đã gặp Ibn Saud nhưng lại có vẻ đã dành cho ông này những lời hứa khá khác biệt với những gì đã được báo cáo lại với Wise. Khi quay lại Washington vào ngày 1 tháng Ba, Roosevelt tuyên bố: “Chỉ nhờ năm phút trò chuyện với Ibn Saud mà tôi đã được biết về vấn đề Hồi giáo và Do Thái còn nhiều hơn so với việc tìm hiểu về chúng qua cả hai hay ba tá tin nhắn trao đổi.”

Vài ngày sau, Roosevelt đã gửi một lời nhắn bí mật tới Ibn Saud, trong đó ông nhắc đi nhắc lại lời hứa của mình rằng “tôi sẽ không tiến hành, với vai trò là nhà lãnh đạo của một bộ phận điều hành Chính phủ này, bất cứ một hành động nào có khả năng gây thù địch với người dân Ả-rập.” Sự ủng hộ Chủ nghĩa Xiôn của Roosevelt không đáng tin cậy. Sau này, đa số các nhà quan sát đã có ý kiến rằng nếu Roosevelt có thể hoàn thành nhiệm kỳ của mình, thì khả năng một nhà nước Do Thái có thể được hình thành sẽ là không chắc chắn. Churchill, người mà những người Xiôn đặt vào rất nhiều hy vọng lớn lao, bất ngờ lảng tránh cuộc gặp gỡ được sắp xếp trước với Weizmann. Chủ tịch Tổ chức Xiôn đã không thể biết được rằng kế hoạch phân chia được Chính

phủ Anh bí mật chuẩn bị đã bị đình lại. Trong suốt những tuần cuối cùng của cuộc chiến tranh, Chủ nghĩa Xiôn vẫn còn xa giai đoạn thỏa mãn của mình.

Ben-Gurion cảm thấy rằng ông không còn gì nhiều để làm với nước Anh nữa. Ban đầu ông đã lên kế hoạch dành một khoảng thời gian không hề ngắn ở đó trước khi đi tiếp sang Mỹ, nơi mà giờ đây đã là trung tâm hành động. Nhưng khi vẫn đang ở London, Weizmann nhận được lá thư đáng thất vọng của Churchill hoãn lại bất cứ cuộc thảo luận nào về vấn đề Palestine. Ben-Gurion đã đến Mỹ một tuần sau đó. Lá thư của Churchill đã củng cố cảm giác của ông rằng một sự đổi đầu với nước Anh là không thể tránh được. Trong bài diễn thuyết đầu tiên của mình tại Hội đồng Khẩn cấp Xiôn, và trong buổi họp báo vào ngày hôm sau, ông đã phát đi lời cảnh báo đó: “Có một khả năng ở Palestine nếu, với sự giúp đỡ của nước Mỹ, chúng ta thất bại trong việc thuyết phục nước Anh điều chỉnh lại chính sách của mình.” Câu nói đó bao gồm toàn bộ chiến lược mới của Ben-Gurion: một nỗ lực cuối cùng sẽ được thực hiện để thuyết phục nước Anh thủ tiêu Sách Trắng và đồng ý với sự thành lập một quốc gia Do Thái. Nếu như họ không đồng ý – đó sẽ là một cuộc đấu tranh vũ trang.

Tuy nhiên, những kế hoạch cho cuộc đấu tranh ngắn hạn không được phép che lấp những mục tiêu dài hạn hay các cách thức để đạt được chúng. Ben-Gurion đã nhìn xa hơn sự xung đột đang treo lơ lửng với người Anh tới sự chuyển hướng của họ và việc thiết lập một nhà nước Do Thái. Khi những mục tiêu này đạt được, đất nước non trẻ ấy sẽ trở thành mục tiêu tấn công của những quốc gia Ả-rập láng giềng. Vì vậy việc có được lượng vũ khí khổng lồ là vô cùng thiết yếu, cũng như cách thức tự sản xuất ra chúng, để khi có chiến tranh thì người Do Thái sẽ có thể đẩy lui được những kẻ xâm lược. Đây là mục tiêu chính của Ben-Gurion trong chuyến đi sang Mỹ.

Khi có mặt ở New York, Ben-Gurion đặt phòng ở Khách sạn Mười Bốn trên Phố 60, nơi phục vụ rất nhiều người Do Thái gốc Palestine từng đến thành phố này. Ngay lập tức ông triệu tập Meyer Weisgal và tóm lược kế hoạch của mình. Weisgal đã giới thiệu Ben-Gurion cho người bạn của mình là Henry Montor, “người được trời phú khả năng tuyệt vời trong việc huy động tiền bạc và biết tất cả những người đáng biết đến.” Montor đã cho Ben-Gurion danh sách mười bảy người đàn ông “giàu có, lòng trung thành của họ với sự an toàn của cộng đồng Do Thái người Palestine là có thể tin cậy được.” Sau đó Ben-Gurion đã gặp gỡ bạn của ông ta, nhà tỉ phú Rudolph Sonnenborn và nói rằng ông “mong muốn được gặp gỡ vài người bạn tại nhà của ông này, cho mục đích sống còn”. Sau khi nhận được sự cho phép của Sonnenborn, Ben-Gurion đã gửi những bức điện tín tới từng người Do Thái trong danh sách của Montor để triệu tập họ đến ngôi nhà của Sonnenborn lúc 9 giờ 30 sáng ngày 1 tháng Sáu năm 1945, vì vấn đề “sống còn”.

Vào ngày đã được chỉ định, tất cả mười bảy người đã xuất hiện.

Cuộc họp bí mật tại căn hộ trên Phố 57 đáng lưu vào sử sách. Cho đến năm giờ chiều, những người tham dự đã dồn lên Ben-Gurion hàng loạt câu hỏi về những kế hoạch của ông để có được hàng triệu đô-la dành cho vũ khí để bảo vệ một quốc gia vẫn chưa được hình thành. Đó là một ngày nóng nực, nhưng không ai bỏ đi cả. Cuối buổi gặp, mỗi một người trong số mười tám nhà tỉ phú đó đã đảm nhận làm tất cả những gì trong khả năng của mình cho kế hoạch đó. Đây là khởi đầu của Học viện Sonnenborn. Để che mắt, Sonnenborn tham dự chuyên chở trang thiết bị và thuốc men cho các bệnh viện, nhưng một cách bí mật, ông đã thu thập một triệu đô-la đầu tiên để mua vũ khí. Sau này, ông sẽ tiếp tục thu gom hàng triệu đô-la nữa để mua các loại vũ khí và rất nhiều tàu thuyền phục vụ cho việc nhập cư trái phép. Sau buổi họp mặt đó, Ben-Gurion đã hết sức thỏa mãn ghi lại trong nhật ký của mình: “Đó là cuộc họp tuyệt vời nhất của những người Xiôn mà tôi từng trải qua ở Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ.”

Cuối tháng Bảy, Ben-Gurion lên thuyền tới nước Anh trên con tàu *Nữ hoàng Elizabeth*. Cùng đi với ông là nhiều nhà lãnh đạo quan trọng của phong trào người Xiôn ở Mỹ. Họ lên đường đến London để dự hội nghị quốc tế người Xiôn lần đầu tiên được tổ chức kể từ khi chiến tranh nổ ra. Con tàu đó vẫn còn đang ở trên biển thì kết quả của những cuộc bầu cử tổng thể ở Anh được công bố: Churchill và Đảng Bảo thủ đã phải hứng chịu sự thất bại nặng nề. Người dân Anh đã bỏ phiếu cho Đảng Lao động, dưới sự lãnh đạo của Clement Attlee, bắt đầu nhiệm kỳ Thủ tướng, và Ernest Bevin được chỉ định làm Ngoại trưởng. Các lãnh đạo người Xiôn trên con tàu cùng rất nhiều người ở Palestine đã công khai ăn mừng thắng lợi của Đảng Lao động như một sự kiện có tầm quan trọng lịch sử. Giờ thì họ đã tin được rằng quốc gia Do Thái sẽ sớm xuất hiện.

Sự tự tin của họ bắt nguồn từ lập trường thân Xiôn đã được Đảng Lao động thể hiện rõ từ lâu. Từ năm 1939, đảng này đã cực lực phản đối Sách Trắng và những quy tắc của nó. Vào năm 1940, giữa cuộc chiến tranh, đảng này đã đưa ra ý kiến về việc không có một sự tin tưởng nào đối với vấn đề Các Quy tắc về Đất đai cả. Tháng Mười hai năm 1944, đảng này đã đi xa hơn cả chương trình Xiôn chính thức. Hội nghị hằng năm của đảng này đã tiếp nhận lời đề nghị có ảnh hưởng sâu rộng về việc Palestine nên được kiến thiết như một Cộng đồng Thịnh vượng Chung Do Thái, để những biên giới của nó được mở rộng, và để di chuyển dân số Ả-rập sang các quốc gia láng giềng! Ý niệm đó triệt để tới mức ngay cả các nhà lãnh đạo Xiôn, bao gồm Ben-Gurion, đã phải vội vã tuyên bố không liên quan ý tưởng “di chuyển dân chúng” đó để không chọc giận những người Ả-rập.

Tuy nhiên, không giống những người đồng nghiệp đầy nhiệt huyết của mình, Ben-Gurion đã giữ thái độ hoài nghi về tương lai dưới sự dẫn dắt của đảng Lao động. Tại Hội nghị Xiôn được tổ chức trong tháng Tám năm 1945, ông đã cảm ơn đảng Lao động vì thái độ đồng cảm của họ, nhưng ông cũng gửi ra một lời cảnh báo nghiêm túc tới những người đồng nghiệp của mình:

“Đừng quá dựa dẫm vào sự thay đổi lớn lao này, và đừng cho rằng vấn đề Sách Trắng nhờ đó mà được giải quyết... Điều giả thiết một đảng cầm quyền cũng giống như đảng đối lập là không có căn cứ... Và chúng ta không có một bảo đảm nào rằng khi có được quyền lực, đảng đó sẽ đáp ứng những mong đợi mà họ đã hứa dành cho những đối tượng khác, cũng như là thỏa mãn những mong đợi đó... Và tôi ước gì có thể nói với đảng Lao động Anh rằng: nếu, vì một lý do nào khác, họ duy trì chế độ Sách Trắng trong một khoảng thời gian không giới hạn... thì chúng ta ở Palestine sẽ không sợ hãi, cũng như không thoái lui, khi phải đối diện với sức mạnh vĩ đại của nước Anh, và chúng ta sẽ chiến đấu chống lại nó.”

Những lời nói của Ben-Gurion đã khiến cả phe cánh của Weizmann choáng váng – đầu tiên và trước nhất là chính bản thân Weizmann. Diễn văn của Weizmann thực sự đã bắt đầu một cách mạnh mẽ: “Palestine với tư cách là một quốc gia Do Thái thì nên là một trong những trái ngọt của chiến thắng, và với sự giúp đỡ của Chúa, nó sẽ là như vậy!” Nhưng rồi ông ta lại thể hiện sự hoài nghi của mình đối với khẩu hiệu “một quốc gia Do Thái ngay lập tức,” nhắc lại cách nhìn của mình rằng tiến trình này có thể phải mất tới năm năm và sẽ dần dần hình thành. Lời nói của ông ta đã chọc giận rất nhiều vị đại biểu ủng hộ Chương trình Biltmore, và yêu cầu rằng chính sách đó cần phải được khẳng định một cách rõ ràng và quyết liệt. Một lần nữa Ben-Gurion đã bước vào một cuộc đối chất sắc bén với Weizmann, lần này là đối với sự khác biệt cơ bản về mặt quan điểm.

Đầu tháng Ba năm 1945, chủ nghĩa hiếu chiến ngày càng trở thành vấn đề chính gây tranh cãi giữa Weizmann và Ben-Gurion. Với Weizmann, chưa có gì thay đổi trong những mục đích của Chủ nghĩa Xiôn hay phương thức thực hiện của họ cả. Ông tiếp tục bám chặt vào khẩu hiệu “một con dê đổi lấy một mẫu đất”, trong khi “ý tưởng bức thiết của Ben-Gurion thiên về việc theo kịp tiến độ các sự kiện hơn, và... tâm trạng đang diễn ra trong phe cánh Xiôn” như Nahum Goldmann đã mô tả về buổi đối chất đó. Sức ép gây ra bởi những người chủ chiến trong cuộc hội thảo London đã ép Weizmann phải thoái lui. Cuối cùng, ông đã từ bỏ lập trường của mình và chấp nhận giải pháp mạnh mẽ tái khẳng định Chương trình Biltmore và đe dọa Chính phủ Anh một cách không trực diện với “sự căng thẳng đã được gia tăng ở Palestine”, nếu họ lẩn tránh một giải pháp cho vấn đề đó.

Tiêu chuẩn được xem xét trong ý định của Chính phủ Lao động về vấn đề Palestine là lời yêu cầu từ Tổng thống Truman cho phép nhập cư ngay lập tức của 100.000 nạn dân Do Thái vào Palestine. Trong cao trào của Hội nghị Potsdam vào mùa hè năm 1945, Truman đã gửi cho Churchill một bản trích lục thể hiện niềm hy vọng rằng những sự hạn chế về nhập cư do Sách Trắng quy định sẽ được bãi bỏ ngay lập tức. Tuy nhiên, ba ngày sau, Chính phủ của Churchill đã bị đánh bại, và người kế nhiệm ông ta, ông Clement Attlee, đã gửi cho Truman một câu trả lời không có tính cam kết. Nhưng Tổng thống đã không từ bỏ vấn đề này. Khi quay lại Washington, ông đã nói trong một cuộc họp báo: “Chúng tôi muốn gửi tới Palestine nhiều người Do Thái nhất có thể. Sau này, sẽ là cần thiết để tổ chức những buổi thảo luận ngoại giao với người Anh và người Ả-rập, để nếu có thể thiết lập một quốc gia ở đó, nó sẽ được dựng lên trên một nền tảng hòa bình. Tôi không mong muốn phải gửi 500.000 binh lính Mỹ tới để giữ gìn hòa bình ở Palestine.”

Cuối mùa hè đó là giai đoạn căng thẳng đối với Chính phủ Anh. Một nhân viên tình báo Anh thông báo cho Ben-Gurion rằng Chính phủ này sắp sửa hình thành chính sách Palestine của mình và đang duy trì sự bí mật tuyệt đối. Tháng Tám và tháng Chín là khoảng thời gian rất căng thẳng đối với các nhà lãnh đạo người Xiôn, những người đang ở London chờ đợi những quyết định của Chính phủ. Ngày 20 tháng Chín, lời tiên đoán cay đắng của Ben-Gurion đã được khẳng định. Một người bạn của Weizmann đã tức giận viết trong cuốn nhật ký của bà: “[Chaim và Moshe Sharett] cho tôi hay là Chính phủ này đã quay lưng lại với những chính sách của đảng Lao động và có ý định tiếp tục chính sách của Sách Trắng, với một số nhượng bộ nhất định!... Họ sẽ không đồng ý với bất cứ một thương lượng nào trên nền tảng Sách Trắng đâu...” Ngày tiếp theo, các thành viên Ban Lãnh đạo Do Thái ở London gặp nhau tại một cuộc họp kín. Ben-Gurion chọn lập trường chủ chiến, kêu gọi công bố ngay lập tức một tuyên bố bao gồm câu: “Những cánh cổng của Palestine không thể tiếp tục đóng chặt và sẽ không tiếp tục đóng chặt.” Ông cũng đề nghị cắt đứt những cuộc hội thoại với phía Chính phủ (với ngoại lệ duy nhất cho một cuộc họp đã được lên kế hoạch giữa Weizmann và Bevin), tung ra chiến dịch công khai ở Anh và Mỹ, triệu tập hội đồng người Do Thái Palestine, và thực hiện hoạt động ủng hộ việc nhập cư và tự vệ ở Anh và Mỹ.

Cho dù đồng ý với phần lớn đề nghị của Ben-Gurion, Weizmann đã nghi ngờ “những bước như vậy giờ đây có thể hữu dụng”. Nhưng Ben-Gurion rất tin tưởng rằng thời cơ đã chín muồi cho các hành động cụ thể. Ngày 29 tháng Chín, ông đã bay sang Paris và ngày 1 tháng Mười, ông gửi một bức điện đàm được mã hóa tới lãnh đạo của cơ quan đầu não Haganah, hướng dẫn Haganah thiết lập cuộc nổi dậy vũ trang chống lại nước Anh.

Bức điện này đã được gửi đi mà Weizmann không hề biết. Sẽ không khó để tưởng tượng ra Weizmann đã nổi giận đến mức nào khi đọc được lời chỉ dẫn cho sự “phá hoại” và “trả đũa” chống lại những kẻ giết người Do Thái kia và ủng hộ sự nhập cư có vũ trang. Trong những mệnh lệnh hành động gửi tới Moshe Sneh, Ben-Gurion đã đi xa hơn bất cứ điều gì ông từng tóm tắt trước đây cho những đồng nghiệp của mình ở London. Ông đã không tự lừa dối bản thân rằng cuộc đấu tranh vũ trang đó có thể đẩy được người Anh ra khỏi Palestine, nhưng ông đã hy vọng nó sẽ kích động sự đồng cảm sâu sắc của dư luận thế giới đến mức nước Anh bị ép phải thay đổi chính sách của mình. Với kết luận như vậy, ông đã phát biểu trong một cuộc họp báo được tổ chức ở Paris rằng “những hành động của Chính phủ Anh mới đáng bị coi là sự tiếp diễn chính sách thù địch của Hitler”.

Khi lãnh đạo người dân của mình dẫn thân vào cuộc đấu tranh vũ trang, Ben-Gurion đã trở thành một tính cách độc nhất vô nhị, dễ dàng thay đổi danh tính như người ta thay áo khoác vậy. Tại London, ông là Chủ tịch Ban Lãnh đạo Do Thái, một nhân vật quan trọng chính thức thực hiện những cuộc tiếp xúc hình thức ngoại giao với Chính phủ Anh. Ở Paris, ông là lãnh đạo của phong trào nổi dậy Palestine, điều động nhân lực, vũ khí, và tiền bạc, và vạch ra mưu kế để tấn công Chính phủ Anh, đối tượng mà ông vừa tới thăm các cơ quan của nó ngày hôm trước và sẽ gặp lại những người đại diện của nó ngày hôm sau.

Ngày 5 tháng Mười, trong khi Ben-Gurion đang trên đường quay lại London từ Paris, Weizmann đã gặp Ngoại trưởng Anh, Ernest Bevin. Chủ đề chính trong cuộc gặp của họ là vấn đề giấy chứng nhận nhập cư. Bevin, thấp và tròn trịa với khuôn mặt to, là một người đàn ông toát ra sức mạnh và sự không khoan nhượng. Một lá thư từ trụ sở người Xiôn đã cho ông ta biết Ban Lãnh đạo Do Thái đã từ chối tiếp nhận việc cấp phát giấy phép nhỏ giọt như được quy định trong Sách Trắng và yêu cầu định mức là 100.000 giấy phép cho những người bị ép phải di dời khỏi châu Âu. Ngay khi Weizmann vừa bước vào văn phòng thì Bevin đã mắng nhiếc ông một cách thô lỗ: “Ông có ý nói là ông từ chối chấp nhận những giấy phép đó ư? Ông đang cố trói buộc tôi đấy ư? Nếu chiến tranh là thứ các ông muốn, thì chúng ta sẽ công khai xung đột!” Khi Ben-Gurion nghe thấy báo cáo của Weizmann, cơn thịnh nộ của ông bùng phát trở lại. Tại một buổi họp trong văn phòng Xiôn ở London, ông đã yêu cầu mối quan hệ với Chính phủ Anh phải bị cắt đứt, nhưng ông đã phải đối diện với bức bình phong của Weizmann và những người ủng hộ ông ta. Dù sao thì Bevin cũng sắp sửa phải đón nhận chiến tranh, cho dù phe Weizmann có đồng ý hay không.

Moshe Sneh, lãnh đạo cơ quan đầu não quốc gia Haganah, đã sắp đặt các cơ sở cho liên minh với I.Z.L. và Lehi, những thứ đã phát triển thành “Phong trào Phản kháng Hebrew”. Ngày 9

tháng Mười, các đơn vị Palmach đã bất ngờ tấn công vào trại tập trung Atlith và giải phóng hai trăm người nhập cư bất hợp pháp đang bị giam giữ ở đó. Sau đó, vào tối ngày 1 tháng Mười một, Phong trào Hebrew đã thực hiện cuộc hành quân đầu tiên trên diện rộng chống lại Chính phủ Anh: các đơn vị Palmach, I.Z.L. và Lehi đã bất ngờ tấn công những đường xe lửa của đất nước, phá hủy chúng ở 153 điểm, và cho nổ tung những tàu giám sát đường biển được sử dụng để đuổi theo những con tàu nhập cư không hợp pháp. Đây rõ ràng là phong trào bí mật đã cẩn thận tránh đổ máu, và Ben-Gurion đã gửi một lá thư chúc mừng tới tổng hành dinh Haganah. Nhưng phản ứng của Weizmann lại khá khác biệt. Ông ta không hài lòng trừ khi văn phòng của người Xiôn tại London gửi một tuyên bố lên án hành động đó. Việc dự thảo tuyên bố này mất rất nhiều thời gian, và nó đã chưa hoàn thành “trước khi Chaim đe dọa từ chức nếu không để ông ta thêm hai từ ‘ghê tởm’ và ‘lên án’.”

Tối muộn ngày 12 tháng Mười một, Ben-Gurion quay trở lại London. Trong lúc đó Weizmann đã đến Mỹ, cay đắng và thất vọng với cả người Do Thái và người Anh. Ngày tiếp theo, Ben-Gurion và Moshe Sharett đã nhận được một lệnh triệu tập khẩn cấp đến Văn phòng Thuộc địa, nơi Bộ trưởng Thuộc địa Hall trình cho họ một bản sao tuyên bố mà Bevin sẽ đệ lên Nghị viện vài phút sau đó. Chính phủ Anh đã quyết định gửi một hội đồng điều tra – theo đó người Mỹ được mời gửi tới một số đại diện – sẽ quyết định liệu ở Palestine có còn chỗ cho những người Do Thái phải di dời khỏi châu Âu không, hay là họ sẽ phải được cung cấp chỗ ở một nơi nào khác. Cho đến khi những kết quả của hội đồng này được công bố, việc nhập cư sẽ tiếp tục theo tiến độ như đã được quyết định trước đây – 1.500 giấy phép một tháng.

Tại một cuộc họp báo được tổ chức sau khi đưa ra tuyên bố của mình, Bevin đã phát biểu một cách cộc cằn. Liên quan đến những kế hoạch của người Xiôn nhằm thiết lập khả năng tiếp nhận của Palestine, ông ta tuyên bố rằng điều này là “80 phần trăm tuyên truyền và 20 phần trăm sự thật” và nói thêm rằng ông ta đang rất lo lắng “e rằng những người Do Thái ở châu Âu cường điệu quá đáng tình trạng chủng tộc của mình... nếu những người Do Thái, những người đã phải chịu đựng quá nhiều, cố gắng ngoi lên hàng đầu, sẽ có nguy cơ xuất hiện một phản ứng được hồi phục lại của chủ nghĩa bài Do Thái trên toàn châu Âu.”

Tuyên bố của Bevin và những lời nhận xét đi kèm của ông ta đã làm dấy lên phản ứng giận dữ. Những cuộc bạo động lại nổ ra ở Palestine, và nhiều đám đông đã cố gắng đốt cháy những tòa nhà Chính phủ. Vô cùng tức giận với nước Anh, Tổng thống Truman đã phát biểu khá rõ ràng là ông không có ý định để người Do Thái tái định cư ở bất cứ nơi nào khác và rằng ông giữ vững yêu cầu của mình cho sự di chuyển của 100.000 nạn dân Do Thái vào Palestine. Quay lại Palestine vào cuối tháng Mười một – một tháng sau những cuộc đụng độ bạo lực với cảnh sát

Anh khiến cho chín người Do Thái thiệt mạng – Ben-Gurion đã gửi thư trả lời của mình tới Bevin trước Hội đồng Do Thái ở Palestine:

“Tôi muốn gửi một số lời tới ông Bevin và các đồng nghiệp của ông ta. Chúng tôi, những người Do Thái của Vùng đất Israel, không muốn bị giết. Chúng tôi mong muốn được sống. Để thách thức tư tưởng của Hitler và những môn đồ của hắn ở nhiều vùng đất khác, chúng tôi tin rằng những người Do Thái chúng tôi, giống như người Anh và những người khác, cũng có quyền được sống, như những cá thể đơn lẻ và như một dân tộc. Nhưng chúng tôi nữa, cũng như người Anh, có một thứ còn quý giá hơn mạng sống. Và tôi muốn nói với Bevin và các đồng nghiệp của ông ta rằng chúng tôi sẵn sàng chết nhưng không bao giờ từ bỏ ba điều: sự tự do trong việc nhập cư của người Do Thái; quyền tái thiết những nơi hoang vu của quê hương chúng tôi; sự tự do về chính trị cho người dân chúng tôi ở quê hương của mình.”

Tình trạng ở Palestine đã xấu đến mức Chính phủ Anh phải ban hành Các Quy tắc Khẩn cấp nghiêm trọng. Lệnh giới nghiêm, bắt bớ, và lục soát đã trở thành chuyện hằng ngày trên toàn đất nước. Những bản án tử hình hay chung thân đã được áp dụng cho người Do Thái bị bắt khi mặc quân phục hay mang theo vũ khí. Sư đoàn Không quân 06 của Anh, sư đoàn đã có lịch sử anh hùng trong suốt cuộc Thế chiến thứ hai, giờ đây trở thành công cụ cho việc đàn áp chống lại người Do Thái. Ben-Gurion đã viết một cách giấu cợt rằng Palestine sẽ, thật vậy, trở thành “một tổ ấm quốc gia cho quân đội Anh ở Trung Đông”.

Tuy nhiên, để chuẩn bị cho sự có mặt của Hội đồng Điều tra Anh-Mỹ vào đầu tháng Ba năm 1946, Phong trào Phản kháng Hebrew đã yêu cầu tạm dừng vũ lực. Weizmann từ London đến và lời làm chứng của ông trước hội đồng này có giá trị và gây ấn tượng. Ben-Gurion cũng đưa ra một bài phát biểu đầy uy lực:

“Tôi đã chứng kiến trận oanh tạc ở London... Tôi đã nhìn thấy một người Anh coi mảnh đất và sự độc lập của anh ta còn quý trọng hơn cả mạng sống. Tại sao các ông lại cho rằng chúng tôi không giống các ông? Cả chúng tôi nữa, cũng có những thứ còn quý giá hơn mạng sống của mình. Trên đất nước này và các nước khác, có hàng trăm hàng nghìn người Do Thái sẽ cho đi tính mạng của mình – nếu điều đó là cần thiết – vì quyền lợi của Xiôn và vì quyền lợi của một quốc gia Do Thái.”

Vào tháng Tư, hội đồng này đã đến Lausanne để thiết lập các khuyến nghị của mình. Bản báo cáo của họ, được công bố vào ngày 1 tháng Năm, từ chối yêu cầu thành lập một quốc gia Do Thái và tiến cử ủy thác về Palestine (trong thực tế, đó là mở rộng của chế độ ủy trị Anh); nhưng nó cũng đồng thời kêu gọi việc bãi bỏ Các Quy tắc Đất đai và Sách Trắng, và sự đề xuất quan

trọng nhất của nó là ngay lập tức cung cấp một trăm nghìn giấy phép nhập cư cho các nạn dân Do Thái.

Weizmann và những người ủng hộ, bao gồm một người thuộc phe chủ chiến thắng thắn nữa, đã vui vẻ đón nhận bản báo cáo đó. Nhưng Ben-Gurion đã không hề che giấu sự thất vọng của mình. Ông đã nói về những đề xuất đó là “sự lặp lại tinh vi và đã được ngụy trang của Sách Trắng”. Nhưng gần như ngay lập tức, toàn bộ đề tài đó trở nên không thích hợp nữa. Những đề xuất kia là cùng lúc, và Bevin đã hứa hẹn với các thành viên hội đồng rằng nếu kết quả của họ là đồng loạt, thì ông ta sẽ thực hiện nó. Nhưng Bevin và Attlee đơn giản là đã phản bội lời hứa. Attlee đã tranh cãi rằng việc thực hiện sự di chuyển các nạn dân sẽ đòi hỏi ông ta phải gửi tiếp một sư đoàn Anh nữa tới Palestine, và yêu cầu, với tư cách là điều kiện tiên quyết, giải tán Quân đoàn Do Thái. Bevin nói thêm rằng việc nhập cư một trăm nghìn người Do Thái sẽ làm gia tăng cảm giác bài Do Thái trong quân đội Anh và yêu cầu mức phí tổn là hai trăm triệu bảng Anh nữa. Cùng với lý do đó, họ đã nhanh chóng chôn vùi bản báo cáo kia.

Việc nước Anh từ chối hoàn thành những thỏa thuận, được trình bày rõ ràng, đã gây ra sự thất vọng sâu sắc trong Phong trào Xiôn. Từ Paris, Ben-Gurion đã gửi đi những hướng dẫn tập hợp lại cuộc đấu tranh vũ trang. Năm ngày sau bài diễn văn của Bevin, Phong trào Phản kháng đã thực hiện một trong những cuộc tiến quân ấn tượng nhất của mình: phá hủy mười bốn cây cầu kết nối Palestine với các quốc gia láng giềng. Phản ứng của Anh đã làm căng thẳng lên đỉnh điểm. Ngày 29 tháng Sáu năm 1946, các vị quan chức cao cấp nhất đã tung ra cuộc tổng tấn công đã trở nên nổi tiếng trong cộng đồng người Do Thái với tên gọi ngày “thứ Bảy đen tối”. Vào ngày đó, Palestine bị tê liệt bởi 17.000 binh lính Anh, được hỗ trợ xe tăng và xe bọc thép. Các đường biên giới đều đóng lại, đường điện thoại bị cắt, và lệnh tổng giới nghiêm đã được áp dụng. Hàng trăm các nhà lãnh đạo người Do Thái bị nghi ngờ có liên quan với Haganah đã bị bắt giữ và nhà của họ bị lục soát. Những người bị giam giữ bao gồm các thành viên của Ban Lãnh đạo Do Thái. Ben-Gurion lúc đó đang ở Paris; Moshe Sneh đã nhận được lời cảnh báo ở phút cuối từ cơ quan tình báo Haganah và đã xoay sở lẩn tránh được cảnh sát; các nhà lãnh đạo Haganah khác cũng đi vào hoạt động bí mật; Tiến sĩ Weizmann đã không bị quấy nhiễu. Nhưng những kibbutz Do Thái trên toàn quốc đã bị lục soát để tìm ra những thành viên quân Palmach; hàng nghìn người bị đưa đến các trại tập trung, bị đánh đập, tra tấn, và ba người đã bị giết. Những nhà lãnh đạo Haganah rút vào hoạt động ngầm đã tìm cách gập gờ và quyết định đáp trả hành động của Anh bằng cách thúc đẩy chiến dịch của họ. Cuộc gặp đó đã cho phép một số cuộc tiến quân, bao gồm một trận tấn công vào Khách sạn Vua David ở Jerusalem. Nhưng với việc Ben-Gurion không có mặt trong nước, giờ đây có một nhân tố đã không được tính toán

đến: Tiến sĩ Chaim Weizmann.

Weizmann là người phản đối kịch liệt các phương pháp bạo động. Ông đã gửi sĩ quan hầu cận của mình, Mayer Weisgal, đến chỗ Moshe Sneh với lệnh yêu cầu “Haganah phải dừng tất cả các hoạt động vũ trang của Phong trào Phán kháng lại cho đến khi Ban Lãnh đạo Do Thái, sẽ được họp lại với một sự đại diện công khai nhất có thể, thảo luận và quyết định về chính sách tương lai.”

Weizmann tranh luận rằng “trong chính trị, việc một vị chủ tịch trở thành chỉ huy tối cao của các sức mạnh vũ trang là chuyện bình thường. Tôi chưa bao giờ sử dụng quyền này, và tôi cũng chưa bao giờ nghĩ đến việc can thiệp vào công việc của ông. Lần này, lần đầu tiên và cũng là duy nhất, tôi sử dụng đặc quyền này để kêu gọi ông dừng lại mọi kế hoạch ra quân.” Lời nhắn này không phải là một yêu cầu mà là một tối hậu thư. Weizmann đã đe dọa rằng nếu Sneh không từ chức ngay lập tức, thì chính bản thân ông ta sẽ từ chức và thông báo công khai về việc đó. Sneh chính thức thực hiện việc từ chức, chuẩn ra khỏi đất nước, và vài ngày sau đã họp mặt với Ben-Gurion ở Paris.

“Thứ Bảy đen tối” còn hơn là một cuộc công kích phá vỡ Phong trào Phán kháng. Đó là một phần chiến dịch của Anh đã được lên kế hoạch cặn kẽ nhằm giáng một đòn nặng nề vào những người thuộc phe chủ chiến và để họ rơi vào trạng thái không có người lãnh đạo, mặt khác lại động viên những người ôn hòa ủng hộ việc hợp tác với Anh. Hành động của ngày “thứ Bảy đen tối” không còn nghi ngờ gì nữa đã đạt được mục đích đầu tiên; sự can thiệp của Weizmann chống lại Phong trào Phán kháng và việc từ chức của Sneh, đã chỉ ra rằng mục tiêu thứ hai cũng có nhiều khả năng sẽ thành công. Hội đồng Cấp cao nhanh chóng mời Weizmann đến để nói chuyện và “bóng gió ám chỉ đến nhu cầu thiết lập ban lãnh đạo mới, thậm chí còn đi xa đến mức đề cập đến tên của những nhà lãnh đạo được mong muốn.” Tiến sĩ Weizmann đã từ chối lời đề nghị của Hội đồng Cấp cao và đưa ra câu hỏi liệu có nên thiết lập ban lãnh đạo mới trong một cuộc họp được tổ chức ở Tel Aviv không.

Cách đó rất xa, tại khách sạn Monceau Royal ở Paris, Ben-Gurion đã nắm được toàn bộ động cơ của Hội đồng tối cao. Trong cuộc tập hợp đông đảo, ông đã cảnh báo: “Một nỗ lực đã được đưa ra để dựng lên một ban lãnh đạo từ phe ‘cánh hữu’ của cộng đồng Do Thái ở Palestine. Chính quyền Anh đã sai lầm. Sẽ không có một người nào, từ cánh hữu hay cánh tả... đồng tình với việc tham gia vào Cơ quan Do Thái như một Kẻ Hợp tác với kẻ thù hay là một Petain.” Trong suốt những ngày này, Ben-Gurion đã nhận được một lời đề nghị có ảnh hưởng sâu rộng từ người láng giềng trong khách sạn này của ông ta, Hồ Chí Minh. Hai nhà lãnh đạo đã trở thành bạn, và

ông Hồ đã gợi ý sẵn lòng cho việc thiết lập Chính phủ Do Thái lưu vong trong khu vực Đông Nam Á. Nhưng sự việc đã diễn ra theo cách khác.

Sự cô lập của Ben-Gurion ở Paris đã tăng lên trong suốt tháng Bảy, sau khi một sự kiện bi thảm đã xảy ra ở Jerusalem. Một đơn vị I.Z.L. đã cho nổ tung phía Nam của khách sạn Vua David, nơi có những văn phòng Chính phủ. Cho dù đã có những cuộc cảnh báo bằng điện thoại để giải phóng toàn bộ tòa nhà, hàng trăm người vẫn đang ở bên trong tòa nhà khi quả bom phát nổ. Vụ nổ dữ dội đã phá hủy năm tầng của phía đó, và khoảng 90 người đã chết. Thảm họa đã gây chấn động sâu sắc trong cộng đồng người Do Thái. Ở Pháp, Ben-Gurion đã chính thức lên án I.Z.L. vì vụ tấn công, nhưng làn sóng phản nộ đã lan đi nhanh chóng, và các phát ngôn viên của cả Thượng và Hạ viện đã đặc biệt lên án Ben-Gurion sau vụ nổ. Những người ôn hòa ở Palestine đã lên án phe chủ chiến với sự phản nộ chưa từng có, và vụ nổ khách sạn Vua David đã trở thành chất xúc tác cho sự thiết lập liên minh chống lại Chủ nghĩa Xiôn chủ chiến.

Có vẻ Ben-Gurion hiểu rõ rằng trong tình trạng hỗn loạn hiện nay cùng với việc chính sách của ông đang đặt dưới sự tấn công nặng nề, chỉ cần một tác động nhẹ cũng có thể phá hủy hoàn toàn sự thống nhất phe cánh của ông. Theo đó, ông đã hoạt động với sự cẩn trọng rất lớn. Ông không yêu cầu triệu tập cuộc đấu tranh vũ trang, cũng như không đối đầu với Weizmann và phe ôn hòa. Ngược lại, ông đã làm mọi điều trong khả năng của mình để ngăn cản, trong thời điểm hiện tại, “những cuộc nổi dậy của phong trào và việc gia tăng những sự khác biệt nội bộ”. Ông dành trọn sự chú tâm của mình tới buổi gặp gỡ sắp tới của Ban Lãnh đạo Xiôn ở Pháp, nơi mà ông hy vọng có được một thắng lợi, kể cả nếu ông phải trả giá rất đắt cho điều đó.

Chính sách của Ben-Gurion trong những cuộc gặp gỡ với Ban Lãnh đạo rất phức tạp, lảng tránh, và mâu thuẫn trực tiếp với những quan điểm mà ông đã thể hiện trước đây. Cho dù vẫn muốn tiếp tục đấu tranh vũ trang, ông đã không phản đối khi đa số đề nghị việc hoãn các cuộc ra quân cho đến khi Hội nghị Xiôn họp mặt. Ông đã chấp nhận một sự thỏa hiệp chính trị có ảnh hưởng sâu rộng khi Nahum Goldmann đề nghị rằng “Ban Lãnh đạo được chuẩn bị để thảo luận đề nghị thành lập một quốc gia Do Thái tồn tại trong một phần tương ứng của Vùng đất Israel”. Điều này là một tuyên bố cách mạng ám chỉ đến sự chia cắt. Lần đầu tiên kể từ khi thực hiện Chương trình Biltmore, có một người đưa ra đề nghị chia tách phía Tây Palestine. Phản ứng của Ben-Gurion thậm chí còn gây sửng sốt hơn nữa. Ông tuyên bố rằng ông chấp nhận nguyên tắc của việc chia tách, nhưng khi đề nghị đó được đưa ra bỏ phiếu thì ông lại từ chối bỏ phiếu. Ban Lãnh đạo chấp nhận quy tắc chia tách đó, trong khi Ben-Gurion lại rút lui khỏi định nghĩa lãnh thổ của Chương trình Biltmore về quốc gia Do Thái.

Ben-Gurion sẽ không bao giờ chịu thua trước Goldman nếu như không phải ông đã đồng ý với Goldman ngay từ đầu. Không còn nghi ngờ gì nữa, Ben-Gurion đã sẵn sàng chấp nhận đề nghị về việc chia tách, nhưng trong ghi chép chính thức thì ông đã không để mình bỏ phiếu cho điều đó. Cần phải nhấn mạnh rằng cả hai người đàn ông này đều có cơ hội rất cao nhận được sự ủng hộ của Truman cho kế hoạch phân chia mà sẽ dẫn đến sự hình thành một quốc gia Do Thái. Ban Lãnh đạo tạm ngừng họp vài ngày và Goldmann bay về Mỹ để thuyết phục Ủy ban ba người do Truman thành lập để hình thành một chính sách của Mỹ về việc Palestine chấp nhận kế hoạch phân chia. Ngày 9 tháng Tám, ông ta đã gặp trợ lý Tổng thống, David Niles, “người đã thông báo [cho ông ta], xúc động rơi nước mắt, rằng ngài Tổng thống chấp nhận toàn bộ kế hoạch đó và đã hướng dẫn [Dean] Acheson gửi đi một thông điệp phù hợp tới Chính phủ Anh”. Ngày 13 tháng Tám, Goldmann quay trở lại Paris, và Ban Lãnh đạo quay lại các cuộc họp của mình. Họ kết thúc vào ngày 23 tháng Tám bằng việc đóng dấu lên chính sách mới về việc phân chia lãnh thổ của người Xiôn.

Mùa thu năm 1946, Chaim Weizmann vô cùng mệt mỏi và thất vọng. Các nhà lãnh đạo người Anh mà ông đã cùng bàn bạc không còn là những người mà ông đã từng biết khi dần trưởng thành giữa hai cuộc chiến tranh. Họ cứng rắn hơn, sợ hãi tất cả những tuyên bố của người Ả-rập, và không chung thủy với lời hứa của mình. Và những người Do Thái cũng không giống ngày trước nữa. Những yêu cầu mạnh mẽ của họ đối với việc hình thành một quốc gia ngay lập tức làm ghê tai Weizmann. Ông sẽ trả lời, với sự công bằng, rằng ông muốn một quốc gia không kém gì họ; nhưng ông vẫn tiếp tục tin tưởng vào cách tiếp cận kiên nhẫn, chậm rãi, trong khi họ bị tiêm nhiễm loại virus cuồng nhiệt được Ben-Gurion rải khắp nơi. Weizmann thấy mệt mỏi. Ông lại vừa trải qua một loạt phẫu thuật mắt đau đớn và gần như mù. Ông đã 72 tuổi, và một vài lần trong năm 1946, ông đã thông báo rằng sẽ không đứng ra ứng cử cho cuộc bầu cử Chủ tịch Tổ chức Xiôn trong Hội nghị sắp tới ở Basel.

Sự thật là Weizmann đã kiên quyết sẽ tiếp tục lãnh đạo Phong trào Xiôn, trong khi Ben-Gurion cũng kiên quyết lật đổ ông y như vậy. Vào giữa tháng Chín, Weizmann đã gửi cho Ben-Gurion một lá thư thân thiện, gọi ông là “Ben-Gurion thân mến của tôi” và tuyên bố hoàn toàn ủng hộ với tất cả những gì đã được quyết định ở Paris. Thư trả lời của Ben-Gurion thậm chí còn thân thiện hơn và, thể hiện sự quan tâm đặc biệt tới tình hình sức khỏe không tốt của Weizmann, ông đã làm cho lá thư dễ đọc hơn bằng cách viết chữ to và rõ ràng. “Ngài Tiến sĩ Weizmann vô cùng thân mến,” ông viết, “... Dù ông đang ở đâu, ông sẽ được đồng hành bởi tình cảm và sự tôn trọng của các đồng nghiệp của tôi và chính bản thân tôi”. Weizmann đã trả lời theo mạch cảm hứng như vậy, nhưng lại thả một chút gợi ý về các kế hoạch chính trị của mình trong một câu

có vẻ như tình cờ: “Tôi hiểu việc dàn xếp vấn đề về những cuộc bầu cử [dành cho các cơ quan đoàn thể điều hành người Xiôn] trước khi cuộc hội nghị bắt đầu là nằm trong chủ đích. Thật là một ý kiến tuyệt vời nếu điều đó có thể duy trì được. Nó sẽ giúp tránh khỏi rất nhiều rắc rối và sự kích động.” Ben-Gurion đúng là đã có một kế hoạch sắp xếp trước các cuộc bầu cử, nhưng không phải theo cung cách mà Weizmann dự tính. Ông ta viết lại cho Weizmann: “Có lẽ tôi sẽ sớm rời đi – rất ngắn thôi – đến nước Mỹ”. “Sớm” không phải là từ chính xác cho lắm; sự thật là, ông đã bay sang Mỹ chỉ vài giờ sau khi gửi bức thư của mình tới Weizmann.

Ý định của Ben-Gurion là xây dựng một liên minh chống lại Weizman với Abba Hillel Silver, nhà lãnh đạo hiếu chiến và năng động của những người Xiôn ở Mỹ. Quan điểm của Silver rất cực đoan, và niềm tin đầy nhiệt thành vào sự thiết lập một quốc gia Do Thái của ông ta tương đồng với Ben-Gurion. Ông ta là một người đàn ông mạnh mẽ, độc đoán, không chấp nhận bất cứ sự phản đối nào; nhượng bộ là điều quá xa vời với ông, và ông tấn công những đối thủ của mình không chút khoan nhượng. Hai tính cách mạnh mẽ như Ben-Gurion và Silver không thể cùng tồn tại lâu dài mà không tham gia vào cuộc tranh đấu giành quyền lãnh đạo. Nhưng trong suốt những năm tháng chiến tranh, hai người đã thiết lập một mối liên minh mạnh mẽ không ngừng phát triển nhằm đối chọi với chiến tuyến thiên về hòa giải được Weizman và Tiến sĩ Stephen Wise theo đuổi. Chính Silver là người đã đem lại cho Phong trào Xiôn ở Mỹ tính hiếu chiến và thống nhất. Vì vậy, khi Ben-Gurion bay đến Hoa Kỳ với cung cách nửa kín nửa hở đó, một trong những mục tiêu của ông là hình thành một trận tuyến Silver-Ben-Gurion cho Hội nghị Xiôn sắp tới đây.

Bầu không khí ở Basel rất ảm đạm khi các đại biểu từ khắp nơi trên thế giới bắt đầu nhóm họp tại Hội nghị. Những cựu chiến binh người Xiôn tuyệt vọng tìm kiếm những khuôn mặt quen thuộc trong đoàn đại biểu các quốc gia. Không có minh chứng nào thể lượng hơn về hậu quả của nạn diệt chủng đã cướp đi sinh mạng hàng triệu những người Do Thái bằng sự vắng mặt của hàng trăm những người thuộc phe chủ chiến từng được nhìn thấy lần cuối cùng ở Hội nghị Geneva vài ngày trước khi các binh đoàn của Hitler đổ vào Ba Lan. Trong khi số lượng các đại biểu Đông Âu giảm đi đáng kể, lại có sự gia tăng số lượng từ các đại biểu Hoa Kỳ, tượng trưng cho sự thay đổi trọng tâm của Chủ nghĩa Xiôn và người Do Thái.

Cuộc tranh luận giữa Ben-Gurion và Weizmann về chính sách người Xiôn đã bắt đầu trong phiên họp toàn thể của Hội nghị. Trong bài diễn văn mở đầu của mình, Ben-Gurion đã công bố sẵn sàng chấp nhận nguyên tắc phân vùng. Nhấn mạnh vào quyền của người dân Do Thái đối với toàn bộ Palestine, tuy nhiên ông nói thêm rằng “chúng ta đã được chuẩn bị để bàn bạc về sự sắp xếp thỏa hiệp nếu, để đổi lấy sự giảm bớt về lãnh thổ, các quyền của chúng ta ngay lập

tức được mở rộng và chúng ta được chấp nhận quyền độc lập quốc gia”. Sau này trong cuộc tranh luận đó, ông đề cao khẩu hiệu “kháng chiến” – với điều đó, ông có ý nói đến đấu tranh vũ trang – nhưng chỉ rõ những giới hạn của nó và tách rời bản thân khỏi chính sách khủng bố. Ông phát biểu với cảm xúc mãnh liệt về cung cách đúng mực của cuộc đấu tranh và của nạn nhập cư bất hợp pháp.

“[Phong trào Phản kháng] này là một sự kiện mới trong biên niên sử của Israel. Có những người Do Thái trong nhóm Diaspora mà đối với họ, việc nhập cư vào Palestine là vấn đề sống còn. Đối với họ, Vùng đất Israel không phải là Chủ nghĩa Xiôn, nó không phải là lý tưởng, không phải là kế hoạch, mà là nhu cầu sống còn, là điều kiện để tồn tại. Số phận của của những người Do Thái đó là hoặc sống trên Vùng đất Israel hoặc chết. Đó cũng chính là sức mạnh.”

Weizmann trình bày quan điểm đối nghịch của mình với bài diễn văn không kém phần huy hoàng:

“Tôi đã lắng nghe bài diễn văn đầy mãnh liệt của Ben-Gurion bạn tôi về sự kháng cự. Ông ấy nói rằng một số người sẽ phải ngã xuống, nhưng những người khác sẽ sống. Tôi hy vọng như vậy; nhưng nó cũng có thể đi theo một dạng khác. Có lẽ sẽ có nhiều người nữa ngã xuống, và rồi điều gì sẽ xảy ra với những người dân Do Thái, điều gì sẽ xảy ra với Palestine nếu chúng ta làm tổn hại đến nền tảng chúng ta đã xây dựng điều này với nỗ lực của chúng ta và máu và nước mắt của chúng ta?... Những người đã tấn công Chính phủ chỉ mong chờ Chính phủ đó tấn công lại. Chúng ta phàn nàn họ tấn công mạnh hơn và chúng ta phải chịu đựng nhiều hơn. Nhưng chúng ta có thể mong chờ điều gì khác? Chúng ta nên biết nó từ trước khi hành động mới đúng.”

Theo tiến trình những lời nói quẫn bách của Weizmann, một sự kiện đã nổ ra. Ông buộc những người Xiôn ở Mỹ đã ủng hộ cuộc đấu tranh tội ác được thỏa mãn chỉ với những ủng hộ về tinh thần và tài chính trong khi lại gửi những người khác làm lá chắn. Nói đến đó, một trong những đại biểu đã quát vào ông ta: “Đồ mị dân!” Weizmann đã trả lời một cách giận dữ: “Gọi tôi là một kẻ mị dân ư. Tôi là một trong những người đã phải trải qua tất cả những sự đau đớn là sản phẩm của người Xiôn đấy. Người đàn ông ném sự nhục mạ vào tôi kia nên biết rằng mỗi một ngôi nhà trang trại, mỗi một chuồng ngựa ở Nahalal, mỗi một tòa nhà cho đến những xưởng làm việc bé nhỏ nhất ở Tel Aviv hay Haifa đều chứa đựng một giọt máu của cuộc đời tôi.”

Các đại biểu vỡ òa vào một tràng vỗ tay không dứt và hầu hết đều đứng lên. Weizmann tiếp tục:

“Tôi xin cảnh báo các bạn về việc chống lại chuyện chọn đi đường tắt, chống lại việc đi theo những nhà đề xướng giả mạo và những thế hệ thả mồi bắt bóng và chống lại việc bóp méo những hiện thực lịch sử. Đây là tính cách của tôi. Tôi không tin vào bạo lực. Tôi được trưởng thành trong một kỷ nguyên độc lập, đã bị biến mất và đã mãi mãi mất đi, và chúng ta đã bước vào một thời kỳ dã man. Nhưng kể cả cho dù các dân tộc khác có thể tự cho phép họ những phương pháp dã man, tôi không biết rằng liệu chúng ta có thể làm vậy hay không... Xiôn sẽ được cứu rỗi nhờ sự đúng đắn mà không phải theo bất cứ một phương thức nào khác.”

Đó là một bài phát biểu tuyệt vời, nhưng nó không thể thay thế những sự thật cơ bản: những phương thức được Weizmann đưa ra đã rất khác – thực vậy, đối lập hoàn toàn – với những phương thức của Ben-Gurion. Weizmann muốn sự đối chất với Ben-Gurion và một quyết định rõ ràng dứt khoát giữa hai người.

Cuộc đấu tranh xoay quanh cuộc bầu cử Ban Lãnh đạo mới và một vị chủ tịch đã đi khỏi hội trường Hội nghị rất xa. Trước khi Hội nghị mở ra, Ben-Gurion đã triệu tập vài thành viên Mapai đến phòng mình trong khách sạn Ba Vị Vua và gợi ý “bầu Weizmann làm chủ tịch danh dự”. Đa phần thành viên Mapai người Palestine đều đồng ý với ý tưởng này, nhưng những thành viên của các đảng Diaspora có mối liên hệ với Mapai (những người cấu thành nên phần lớn của cánh này) lại nghiêng về Weizmann. Trong suốt Hội nghị, trong một bầu không khí căng thẳng nặng nề, cánh Mapai lại tụ họp lần nữa, nhưng Ben-Gurion đã không xuất hiện. “Đột nhiên có tin đồn rằng Ben-Gurion từ chối tham dự,” Shimon Peres thuật lại, ông là một trong những đại biểu của Palestine.

“Paula bước vào và nói: ‘Ben-Gurion đang bỏ đi!’...Chúng tôi đã đến khách sạn Ba Vị Vua... gõ cửa, [nhưng] không có ai trả lời. Chúng tôi mở cửa và thấy Ben-Gurion đang gói ghém hành lý... Ông quay về phía chúng tôi và nói: ‘Các ông đến đây để rời đi cùng tôi hay là các ông sẽ ở lại?’ Khi chúng tôi hỏi ông ấy: ‘Ông định đi đâu?’ thì ông nói: “Phong trào Xiôn đã phản bội nhiệm vụ của mình. Nó không phải đang thiết lập một quốc gia. Số đông đã được chuẩn bị để dàn hòa với người Anh. Tôi đang rất đau khổ. Tôi đang chuẩn bị tổ chức một phong trào người Xiôn mới.’ Chúng tôi đã bảo ông đi cùng chúng tôi tới cuộc họp của cánh Mapai. Nếu ông có được đa số, tất cả chúng tôi sẽ ở lại. Nếu [ông ta chỉ có] thiểu số, tất cả chúng tôi sẽ đi khỏi đây.”

Cuối cùng, Ben-Gurion đồng ý quay lại hội trường Hội nghị, nơi cánh Mapai đang họp lại. Cuộc họp kín diễn ra suốt đêm, nhưng vào buổi sáng, Ben-Gurion đã có được đa số, và Mapai đã bỏ phiếu nghiêng về Ban Lãnh đạo chủ chiến. Cùng lúc đó, các nỗ lực được tiếp tục thuyết phục Weizmann chấp nhận vị trí chủ tịch danh dự. Ông đã từ chối một cách sắt đá. “Tôi có đủ danh

dự rồi,” ông nói với bất cứ ai đề cập với ông về vấn đề này.

Cuối cùng, sự ứng cử của Weizmann đã không đặt một chút nào vào việc bỏ phiếu, vì ông đã ra điều kiện cho sự ứng cử của mình là dựa trên quyết định dứt khoát của Hội nghị để được tham dự cuộc Hội thảo London sắp tới với Chính phủ Anh, và lời đề nghị đó đã bị bác bỏ. Đó là một lá phiếu không tín nhiệm cho Weizmann. Ông thậm chí đã không đệ trình việc ứng cử của mình cho chức chủ tịch. Thật mỉa mai là, lá phiếu quyết định này đã dẫn tới sự sụp đổ của liên minh giữa Ben-Gurion và Silver. Cánh Mapai trên toàn thế giới đã quyết định với đa số phiếu ủng hộ tham gia Hội thảo London. Ben-Gurion và những đại biểu người Palestine đã chấp nhận quyết định của đa số và bỏ phiếu tín nhiệm đề nghị của Weizmann. Vì thế họ thực chất không đóng vai trò gì trong sự sụp đổ của ông.

Vì sự tôn trọng dành cho Weizmann, Hội nghị lần thứ 22 đã quyết định không bầu ra vị chủ tịch nào. Hội nghị đã lựa chọn Ban Lãnh đạo với mười chín thành viên, sáu người trong số họ là từ Mỹ. Ben-Gurion lần nữa đã được bầu đứng đầu Ban Lãnh đạo, và được giao nhiệm vụ phụ trách quốc phòng. Weizmann trở về London với tâm trạng kiệt quệ và cay đắng. Đó là đoạn kết của một thời đại. Chế độ Xiôn chủ chiến đã dẫn đầu sau một cuộc đấu tranh kéo dài một thập kỷ giữa những người khổng lồ.

Thậm chí sau thất bại của mình, Weizmann vẫn tiếp tục là một nhân vật chính trị lớn. Vì một lần ông đã cố gắng tổ chức một sự quay lại và đánh bật Ben-Gurion, nhưng những người đi theo ông đã không đáp ứng lời kêu gọi này. Ông đã thành công hơn rất nhiều trên trường chính trị, nơi mà danh tiếng cá nhân đã mở ra cho ông một lối vào Nhà Trắng, và ông đã thành công trong việc tác động lên thái độ của Tổng thống Truman đối với sự thành lập Nhà nước Israel. Sau khi quốc gia đó được thành lập, Weizmann đã được bầu làm vị Tổng thống đầu tiên của nó. Nhưng ông ta đã phàn nàn một cách chua xót về những quyền lực bị hạn chế của mình và buộc tội Ben-Gurion đã biến ông thành “tù nhân” trong dinh cơ của mình ở Rehovot.

Giờ đây Ben-Gurion tìm thấy ở Ernest Bevin, một kẻ đối lập cùng tầm vóc với ông ta. Vị Ngoại trưởng đó thờ ơ một cách kỳ lạ trước số phận của người Do Thái sau khi phải chịu đựng nạn diệt chủng khủng khiếp kia. Trong suốt thập niên ba mươi, ông ta là người theo chủ nghĩa thân Xiôn, nhưng giờ đây khi phát hiện ra khía cạnh Ả-rập của vấn đề, ông đã thực hiện một chính sách mới. Ông ta đã không hiểu được nhu cầu của hàng trăm nghìn nạn nhân đến Palestine bởi lẽ ông nhìn họ theo cách mà ông đã xem xét những nạn nhân chiến tranh châu Âu khác. Ông không có khả năng hiểu rằng họ không thể kết hợp lại thành một khối để quay trở lại châu Âu và xây dựng cuộc sống ở đó nữa. Tuy nhiên, không cần thiết để Bevin biến bản thân thành đối

tượng cảm ghét ở Palestine và đẩy lên sự phản đối trong dư luận thế giới. Nhưng một số hành xử của ông ta rõ ràng là nguyên nhân của sự xuống cấp mối quan hệ giữa nước Anh và người Do Thái ở Palestine trong suốt ba năm sau Thế chiến Thứ hai.

Giống như bất cứ người đàn ông mạnh mẽ, bảo thủ nào khác, một khi Bevin đã đưa ra quyết định, ông ta không muốn thay đổi suy nghĩ của mình. Các đòn tấn công lên chính sách của ông càng sắc bén, trái tim của ông càng trở nên cứng rắn và sự ra tay càng quyết liệt hơn. Đối mặt với nạn nhập cư trái phép và cuộc nổi dậy, ông càng gửi thêm nhiều quân đội hơn để đàn áp leo thang. Những sự phản đối ở Palestine và Mỹ làm đẩy lên một nỗi phẫn uất mang tính bài Do Thái âm ỉ trong ông ta. Tại hội nghị của đảng Lao động, ông ta đã buộc tội người Mỹ “cố tình giúp đỡ người Do Thái di cư sang Palestine vì họ không muốn những người đó sống ở New York”. Đây là một sự khiêu khích đủ để báo chí Mỹ đưa ra những so sánh không đáng tự hào lắm giữa ông ta và Adolf Hitler; và trong khi Bevin đang ở New York tham dự Hội nghị Liên Hiệp Quốc, cảnh sát đã buộc phải lên đưa ông này ra khỏi sân vận động bóng chày để thoát khỏi sự phẫn nộ của đám đông. Bevin đã thay đổi lập trường mà có lẽ là không thể làm khác được, ít nhất là trong phạm vi liên quan của nước Anh, sang chính sách ghét bỏ và đàn áp. Thái độ cứng rắn của ông đã đột ngột lấy đi sự ủng hộ của những thành viên thân Anh trong phong trào người Xiôn và đẩy những nhà lãnh đạo của phong trào đó vào những vị trí cực đoan và hiếu chiến hơn bao giờ hết.

Bevin là người đứng sau hội nghị Anh – Ả-rập – Do Thái, nhóm họp vào cuối tháng Giêng năm 1947. Ngay từ đầu, các cuộc đàm phán đã chắc chắn là thất bại. Những người Ả-rập ở Palestine được đại diện bởi một đoàn đại biểu từ Ủy ban Ả-rập Tối cao, và, dưới sự dẫn dắt của giáo sĩ hồi giáo, họ đã trình bày một lập trường cực đoan, không thỏa hiệp, yêu cầu cấm toàn diện việc nhập cư của người Do Thái và đòi hỏi thiết lập ngay lập tức một quốc gia độc lập trong Palestine. Họ cũng từ chối một cách cứng rắn việc tổ chức bất cứ một cuộc họp đối thoại trực tiếp nào với người Xiôn. Bevin là người điều hành toàn bộ, từ chối thẳng thừng bất cứ yêu cầu nào của người Do Thái về việc chia tách hay thủ tiêu Sách Trắng. Ông ta tranh luận rằng những động thái như vậy sẽ không chấp nhận được đối với người Ả-rập. Không có một hy vọng nào cho sự thỏa hiệp giữa hai lập trường cả.

Ngày 7 tháng Hai, một chiếc phong bì chính thức chứa lời đề nghị cuối cùng Chính phủ Anh được đưa đến văn phòng Xiôn trên phố Great Russell. Lời đề nghị bao gồm kế hoạch phân chia Palestine thành những khu vực tự quản, nhưng phần lớn đất nước này sẽ đóng cửa đối với việc nhập cư hoặc sinh sống của người Do Thái. Nước Anh gợi ý rằng 96.000 người Do Thái sẽ được cho phép nhập cư trong khoảng thời gian hai năm, nhưng việc nhập cư sau này sẽ dựa trên

quyết định của Ủy ban cấp cao. “Lời đề nghị này sẽ bị từ chối một cách quyết liệt!” Ben-Gurion la lớn. “Cái mỗi câu 4.000 [giấy phép] một tháng trong vòng hai năm sẽ không khiến cho chúng tôi thay đổi ý kiến đâu.”

Bốn ngày sau, cả hai phái đoàn Ả-rập và Do Thái đều từ chối lời đề nghị của Bevin. Để trả lời, vị Ngoại trưởng này đã công bố rằng “do lời đề nghị được trình bày bởi Chính phủ Anh đã không được chấp nhận như là nền tảng của những thương lượng tiếp theo, Chính phủ Anh đã quyết định chuyển toàn bộ vấn đề này cho Liên Hiệp Quốc”. Bevin đã chấp nhận thất bại. “Một phân đoạn nữa đã đến hồi kết,” Ben-Gurion viết, “có lẽ đó là phân đoạn vĩ đại của chế độ ủy trị... Giờ thì chúng ta đang đứng trước một trận chiến vĩ đại, khó khăn và quyết định.”

Đây là đoạn kết của một giai đoạn trong cuộc đời của Ben-Gurion. Hội nghị London yếu mệnh là cuộc đấu tranh chính trị cuối cùng mà ông đã dẫn thân vào trước khi diễn ra việc thành lập quốc gia. Ben-Gurion đã có một bản năng kì diệu có một không hai. Tại tất cả những thời kì trong cuộc đời ông, ông đều đã cảm nhận được trung tâm của trọng lực nằm ở đâu và lao mình vào phạm vi hoạt động đó. Tháng Mười hai năm 1946, quốc gia ấy vẫn còn mơ hồ; tháng Hai năm 1947, nó vẫn còn chưa thể thấy được. Nhưng Ben-Gurion luôn tin rằng nó là nhu cầu thiết yếu mang tính lịch sử; rằng sự khai sinh của nó sẽ thôi thúc sự xâm lăng của các quân đoàn Ả-rập và một trận đối đầu đẫm máu sẽ xảy ra; việc chuẩn bị cho cuộc chiến đó là điều sống còn. Vì vậy Ben-Gurion đã rời khỏi đấu trường chính trị và lao vào nghiên cứu các vấn đề quân sự.

Khi quay lại Palestine, Ben-Gurion đã cho tạm dừng cuộc đấu tranh quân sự và đình chỉ những cuộc tiến quân của Phong trào Phản kháng. Ông đã nói rằng đấu tranh vũ trang chỉ là “một cách thức đối với chúng ta mà thôi”. Giờ cách thức phù hợp nhất là đấu tranh không bạo lực: tiếp tục nhập cư và sinh sống trái phép. Nhưng những tổ chức bất đồng quan điểm một lần nữa lại càn quét đất nước này với một đợt sóng những trận tấn công khủng bố. Palestine giống như một doanh trại vũ trang vậy, với 100.000 binh lính Anh thực hiện những vụ bắt bớ, lục soát, kể cả hành hình. Những văn phòng của Chính quyền ủy trị được bảo vệ đằng sau những bức tường, dây thép gai, túi cát, và những ụ súng máy, đã bị gọi một cách nhạo báng là “Bevingrad”. Nhóm I.Z.L. và Lehi gia tăng các cuộc tấn công, đặt mìn, phá hủy và giết chóc, và Hanagah, với sự ghê tởm, một lần nữa đã thực hiện hành động kiểm chế.

Ngày 28 tháng Tư năm 1947, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã nhóm họp tại New York để thảo luận vấn đề Palestine. Đầu tháng Bảy, cùng với một hàng dài các nhân chứng, Ben-Gurion đã xuất hiện trước Ủy ban Đặc biệt Liên Hiệp Quốc về Palestine (viết tắt là U.N.S.C.O.P.), được gửi tới Palestine để nghiên cứu một giải pháp cho vấn đề này. “Thưa các quý ông,” ông nói chuyện

với 11 đặc phái viên của Liên Hiệp Quốc, “tôi xin hỏi các ông một câu. Ai sẵn sàng và đủ khả năng bảo đảm rằng điều đã xảy ra cho dân tộc chúng tôi ở châu Âu sẽ không tái hiện? Lương tâm của loài người có thể... tự xá tội cho bản thân khỏi trách nhiệm của nạn diệt chủng Holocaust đó được không? Chỉ có một sự bảo đảm an toàn duy nhất mà thôi: một mảnh đất quê hương và một quốc gia.” Ông hiểu rằng chiến lược DPS của châu Âu là lý lẽ thuyết phục nhất giúp cho sự thiết lập của quốc gia. Vì vậy, ông đã giúp thuyết phục các thành viên của U.N.S.C.O.P. viện dẫn “lời chứng” gây sốc nhất mà họ ghi lại được trong suốt nhiệm vụ của họ - số phận của những người nhập cư trên con tàu Exodus.

Trong những ngày tốt đẹp của mình, tàu Exodus là con tàu chạy hơi nước khiêm tốn trên sông chuyên chở 600 hành khách lên xuống dòng sông Mississippi. Giờ đây, những đặc phái viên Haganah đã chất đầy lên con tàu đó gỗ và những đĩa thép, nhồi nhét lên nó 5.000 người sống sót sau vụ thảm sát Holocaust, và lao thẳng con tàu vào sự phong tỏa của hải quân Anh. Trên biển, con tàu treo lá cờ xanh-trắng và lấy cái tên mang tính biểu tượng *Exodus châu Âu 1947*. Nó là một con tàu khiêu khích, và thể hiện rõ ràng mục tiêu của mình khi đi về phía bờ biển Palestine, với những máy bay của Anh lượn lơ trên đầu và những tàu khu trục rình rập ở chân trời, trong khi cả thế giới nín thở xem kết quả của cuộc chạm trán đó. Trước cả khi nó vào được tới lãnh hải Palestine, con tàu đã bị chặn lại bởi những tàu chiến Anh. Sau một trận đấu, để lại ba xác chết trên boong, tàu Exodus đã bị kéo đến Haifa, nơi những người nhập cư bị ép phải lên bờ và bị nhồi lên ba con tàu tù của Anh, những con tàu này sẽ quay trở lại châu Âu. Cái chết của ba người nhập cư và bi kịch của 5.000 người dân tị nạn đã không vô nghĩa. Khung cảnh ở Haifa đã được những nhân viên bị kích động của U.N.S.C.O.P chứng kiến. Giờ đây Ben-Gurion đã chắc chắn rằng việc thiết lập một nhà nước Do Thái đã ở trong tầm tay.

Vài ngày sau, U.N.S.C.O.P. đã công bố những kết quả điều tra của mình. Phần lớn báo cáo đề xuất việc chia tách Palestine thành một quốc gia Ả-rập và một quốc gia Do Thái với Jerusalem được đặt dưới sự giám sát quốc tế. Cuộc tranh cãi về những đề xuất của U.N.S.C.O.P. đã kéo dài nhiều tháng, trong khi đoàn đại biểu Ban Lãnh đạo Do Thái đã điều khiển một chiến dịch căng thẳng cực độ đảm bảo sự hỗ trợ cần thiết cho chương trình nghị sự sẽ được áp dụng. Ngày 29 tháng Mười một năm 1947, cuộc bỏ phiếu định mệnh đã được diễn ra ở Hội đồng Liên Hiệp Quốc tại làng Lake Success.

Tối hôm đó, Ben-Gurion đi ngủ sớm. Lúc đó ông đang ở tại một khách sạn trên bờ Biển Chết, và vào lúc nửa đêm, ai đó đã gõ cửa phòng để đánh thức ông dậy. Phía ngoài, ông nhìn thấy những người công nhân say sưa trong niềm hân hoan, nhảy nhót trên biển. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã bỏ phiếu cho việc chia tách, và chế độ ủy trị của Anh sẽ chấm dứt vào ngày 14 tháng

Năm năm 1948. “Tối hôm đó, những đám đông nhảy nhót trên đường phố,” ông cụ nhớ lại. “Tôi đã không thể nhảy nhót được. Tôi biết rằng chúng ta đã phải đối mặt với chiến tranh và ở đó, chúng ta sẽ đánh mất những điều tốt đẹp nhất trong tuổi trẻ của mình.”

Thậm chí cả trước khi có một quốc gia, cuộc chiến tranh ấy đã nổ ra.

Chương 09. Cuộc chiến trước chiến tranh

Từ khi thành lập Học viện Sonnenborn ở New York cho đến lúc yêu cầu trở thành người phụ trách quốc phòng của Ban Lãnh đạo Do Thái, Ben-Gurion đã dự đoán và chuẩn bị từ rất sớm cho cuộc chiến mà ông biết là người Ả-rập ở Palestines và các nước láng giềng sẽ tuyên chiến với quốc gia Do Thái non trẻ, khi – và nếu – nó xảy ra. Trong khi những người Xiôn đang bị cuộc đấu tranh nhằm kết thúc chế độ ủy trị chiếm hết tâm trí thì Ben-Gurion là một trong số ít người nhìn xa trông rộng đã bắt đầu chuẩn bị cho cuộc khủng hoảng hậu ủy trị. Lời cảnh báo của ông về một cuộc chiến đang manh nha bất ngờ trở nên thực tế hơn với việc chia cắt được U.N.S.C.O.P. khuyến nghị; và viên xúc xắc đã được gieo vào lúc Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc biểu quyết thông qua việc chia tách Palestine thành hai quốc gia.

Khi Ben-Gurion yêu cầu Ban Lãnh đạo Do Thái giao cho ông phụ trách quốc phòng thì yêu cầu đầy tham vọng này của ông đã gây ra những ý kiến mỉa mai. Liệu có khả thi không khi mà một nhà lãnh đạo chính trị già, không xuất thân từ quân đội lại có thể nhanh chóng trở thành một chiến lược gia quân sự? Những kẻ nghi ngờ khả năng học binh pháp của ông cụ đã đánh giá thấp sức tập trung phi thường của Ben-Gurion. Vào những tháng sau Hội nghị Xiôn ở Basel, ông gần như toàn tâm toàn ý nghiên cứu các vấn đề quân sự. Trong thư phòng trên tầng hai ngôi nhà ông ở Tel Aviv, ông bắt đầu “chuyên đề” của mình. Mỗi sáng ông mở nhật ký ra và bắt đầu cật vấn các sĩ quan chỉ huy của Haganah. Với sự nghiêm cẩn đáng kinh ngạc, ông ghi chú lại mọi chi tiết, từ quân số dưới quyền họ cho đến số lượng súng ống và đạn dược trong kho. Khá thường xuyên, ông có thể rời nơi làm việc của mình và đi kiểm tra các đơn vị Haganah cùng khí giới của họ. Khi chỉ có một mình, ông dành thời gian đọc các tác phẩm của các nhà chiến lược quân sự lớn, các sổ tay quân sự và các ấn phẩm của Haganah.

Haganah có tiếng là một tổ chức bí mật hùng hậu – được trang bị rất đầy đủ và thoải mái. Lùi về năm 1943, báo cáo của tình báo Anh đã đưa ra số thành viên của Haganah vào khoảng 80.000 đến 100.000 người. Khoảng cách từ huyền thoại này đến thực tế là khá xa. Các đơn vị Haganah – bao gồm 9.500 thiếu niên trong đoàn thanh niên Gadnas – có tổng cộng 45.337 thành viên vào đầu tháng Năm năm 1947. Nhưng ngay cả con số này cũng không chính xác, vì chỉ có 2.200 thành viên của Palmach được huy động hoàn toàn. Hầu hết các thành viên khác của Haganah chỉ tham gia huấn luyện không thường xuyên và hoàn toàn không được chuẩn bị cho hoạt động của một quân nhân. Ngay cả đội quân Palmach cũng không bao giờ thao diễn ở cấp tiểu đoàn.

Khí tài đang có còn đáng thất vọng hơn nữa. Vào ngày 12 tháng Tư năm 1947, Haganah có 10.073 súng trường đủ loại; 1.900 súng bán tự động, hầu hết ở tình trạng xấu; 444 súng máy hạng nhẹ; 186 súng máy có băng đạn cỡ trung; 672 súng cối nòng 5cm; 96 súng cối nòng 7,5cm; 93.738 lựu đạn; và 4.896.303 viên đạn. Họ không có bất cứ súng máy hạng nặng nào, chứ chưa nói đến các vũ khí hạng nặng như xe tăng, đại bác, máy bay hay tàu chiến. Cả con người lẫn vũ khí của họ đều chưa sẵn sàng cho cuộc chiến tranh với các đội quân chính quy. Ben-Gurion phát hiện ra một điểm yếu nữa. Tất cả các kế hoạch tác chiến đều dựa trên giả thiết rằng tình huống xấu nhất đối với người Do Thái ở Palestine là sự nổi loạn của người Ả-rập tại chỗ, và đó là mối đe dọa duy nhất mà Haganah đề phòng. Các cấp chỉ huy của họ không tính đến một cục diện nguy hiểm hơn: một cuộc tấn công của quân đội Ả-rập chính quy.

Một cuộc tấn công kết hợp như vậy là giả thiết căn bản của Ben-Gurion khi trình bày chủ đề nghiên cứu của mình và nó đưa ông đến câu hỏi có tính quyết định: liệu Haganah, với những gì đang có, có khả năng tự trở thành một quân đội chính quy hay không, kết luận của Ben-Gurion là không. Vì thế ông quyết định tiếp cận nguồn lực quân sự mà ông chưa tính đến: các cựu chiến binh của quân đội Anh và các quân đoàn Do Thái. Không tìm thấy các chiến binh thực thụ trong Haganah, ông hy vọng có thể tìm thấy trong số họ những người đã từng phục vụ trong một quân đội chính quy. Tuy nhiên, khi chuyển hướng thì ông cụ thấy mình lọt vào mớ bòng bong.

“Trong Haganah,” ông viết, “tôi thấy có hai phe: phe ‘Haganah’ và phe ‘quân sự’, với rất ít sự tin tưởng lẫn nhau.” Phe ‘quân sự’ gần như không xuất hiện ở các cấp chỉ huy cao của Haganah. Nhiều thành viên Haganah ở lại Palestine trong chiến tranh đã thể hiện thái độ lạnh nhạt, thậm chí thù địch, với những đồng đội của họ đã đăng lính vào quân đội Anh. Các cựu chiến binh Haganah đã xem thường tác phong quân sự cũng như tư tưởng và yêu cầu của họ liên quan đến công tác huấn luyện, tổ chức và vũ trang – tất cả những gì phù hợp với một quân đội chính quy nhưng lại không phù hợp với một tổ chức bí mật. Các cựu chiến binh quân sự phản pháo. Có sẵn kỹ năng, họ cố gắng áp dụng chúng; nhưng họ thường bị đặt dưới các chỉ huy Haganah được đào tạo về quân sự ít hơn mình.

Cuối tháng Năm năm 1947, chỉ huy của Haganah báo cáo kế hoạch quân sự của họ với Ben-Gurion.

“Có hai lực lượng được nêu ra: (1) Lực lượng tự vệ với 15.000 quân tổ chức như các lực lượng đồn trú, và chín tiểu đoàn (mỗi đơn vị 700 quân) cơ động giữa các vùng; tổng cộng 21.300 quân. (2) Lực lượng tấn công với mười lăm trung đoàn, mỗi đơn vị khoảng 2.000 quân và lực

lượng chiến đấu có sáu sư đoàn mỗi đơn vị 4.500 quân; tổng cộng 34.500 quân.”

Ben-Gurion hoan nghênh đề nghị thiết lập một lực lượng tự vệ, một lực lượng tấn công và một lực lượng chiến đấu, nhưng ông phê bình các khía cạnh khác của kế hoạch. Ben-Gurion viết:

“Do không có vũ khí hạng nặng, vào lúc đó, họ đề xuất tăng vũ khí hạng nhẹ: súng trường, súng bán tự động, lựu đạn và súng máy... Tôi cho rằng cần nhanh chóng có vũ khí hạng nặng: xe tăng, xe tải bánh xích, đại bác, và súng cối hạng nặng cho lục quân; máy bay chiến đấu để xây dựng lực lượng không quân; tàu phóng lôi và các loại tàu khác cho hải quân. Tôi đã rất ngạc nhiên về sự thiếu hiểu biết của một bộ phận trong cấp chỉ huy của Haganah về nhu cầu vũ khí hạng nặng...”

Do thất vọng với kế hoạch này, Ben-Gurion tìm kiếm các đề xuất từ các sĩ quan có kinh nghiệm. Ông đến gặp hai cựu sĩ quan của Quân đoàn Do Thái và yêu cầu họ lên kế hoạch xây dựng quân đội. “Hoàn toàn bí mật, tôi được triệu tập đến gặp Ben-Gurion,” Chaim Laskov nhớ lại, “Tôi được yêu cầu nói ra những việc phải làm và trình tự thực hiện. Tôi đã trình bày kế hoạch... Chúng tôi cần 12 sư đoàn lớn, một lực lượng không quân, quân phục, pháo, và rất nhiều súng trường, rất nhiều nhiên liệu và rất nhiều đạn dược.” Sự khác nhau giữa hai kế hoạch, và sự xác quyết ngày càng cao của Ben-Gurion về việc các sĩ quan quân đội có khả năng tự chuẩn bị nhiệm vụ mới cho Haganah, đã đưa ông đến việc đặt niềm tin vào các cựu chiến binh của Quân đoàn Do Thái. Nhưng khi ông nhận ra những phản ứng dữ dội có thể nổ ra từ phía chỉ huy của Haganah và các trung tâm quyền lực chính trị đối với việc đó thì ông ngừng chỉ định cựu chiến binh quân đội Anh vào vị trí chỉ huy Haganah.

Thay vào đó, Ben-Gurion tiến hành một số thay đổi căn bản ở cấp chỉ huy của Haganah. Người đứng đầu bộ chỉ huy quốc gia, là Ze'ev Shefer, bị buộc từ chức. Quay về thời điểm tháng Mười năm 1946, trong khuôn khổ của Hội nghị Xiôn, Ben-Gurion đã triệu tập Ya'akov Dori và Israel Galili đến Basel để tiến hành một loạt trao đổi. Dori là cựu chiến binh của Lữ đoàn Do Thái và là một trong những sáng lập viên của Haganah. Galili là một trong những chỉ huy đơn vị của “Cánh B”, sau này trở thành Ahdut ha-Avodah, và trong mắt Ben-Gurion thì đây là một hạn chế nghiêm trọng. Cùng lúc đó, ông ghi nhận tài năng của Galili, điều đã đưa ông ta trở thành sĩ quan cao cấp trong bộ chỉ huy quốc gia của Haganah. Giờ đây, vào mùa Xuân năm 1947, ông chỉ định Galili vào vị trí đứng đầu bộ chỉ huy quốc gia và đưa Dori lên vị trí tổng tư lệnh. Mùa hè năm đó, ông triệu tập cựu chỉ huy tác chiến, Yigael Yadin, một sinh viên khảo cổ học 30 tuổi, đến tổng hành dinh của ông. Người đàn ông trẻ trung cao ráo, người được đào tạo và huấn luyện trong Haganah, được tái bổ nhiệm vào vị trí đứng đầu nhánh tác chiến của bộ chỉ huy

quốc gia.

Cũng trong mùa hè năm 1947, Ben-Gurion đã có cảm giác ngày một rõ rệt hơn về việc cả Phong trào Xiôn, cộng đồng Do Thái ở Palestine lẫn Haganah đều không ý thức đầy đủ về những đe dọa tiềm tàng. Khả năng tiên đoán của ông là rất tốt nhưng ông không truyền tải được những tiên cảm của mình với những người thừa hành. Một số cảnh báo của ông đã bị bỏ qua vì bị xem là ảo tưởng. Ngay cả trong các phiên họp kín có mặt vài lãnh đạo của Haganah thì các chỉ huy quân sự cũng chỉ nói đến các loại vũ khí phù hợp với cấp trung đội hay đại đội; không ai nói đến các vũ khí hỗ trợ. Ben-Gurion lắng nghe chăm chú và bất ngờ hỏi: “Thế đại bác thì thế nào? Cả máy bay nữa?” Phòng họp im lặng trong chốc lát. Mọi người nhìn nhau; vài người cố nhin cười. “Ông ta hâm rồi!”, ai đó thì thầm. “Ông ta nói về việc gì thế nhỉ? Chúng ta nói về tiểu liên và súng trường, còn ông ta mơ về đại bác với máy bay.” Ben-Gurion tiếp tục: “Sẽ có chiến tranh. Các nước Ả-rập sẽ đoàn kết lại và... sẽ có các mặt trận. Đó không phải là cuộc chiến giữa các trung đội hay đại đội nữa. Việc xây dựng một quân đội hiện đại là rất quan trọng. Cần phải suy nghĩ về các yêu cầu để có một quân đội hiện đại.”

Sự thật là vào giữa tháng Chín, ngay cả trước khi nghị quyết chia tách của Liên Hiệp Quốc được thông qua, Ủy ban Chính trị của Liên đoàn Ả-rập đã quyết định cam kết đặt tất cả các nguồn lực chính trị và quân sự dưới sự điều động của họ để chống lại việc triển khai các khuyến nghị của U.N.S.C.O.P. Thủ đô các nước Ả-rập tràn ngập các chương trình phát thanh và báo chí dẫn phát ngôn của các lãnh đạo chính trị và quân sự nói rằng họ sẽ sớm mở cuộc chiến chống lại người Do Thái ở Palestine. Trong bầu không khí hiếu chiến đó, Ben-Gurion tiến hành chuẩn bị để đạt hai mục tiêu: xây dựng quân đội chính quy và mua vũ khí hạng nặng. Chỉ huy của Haganah đưa ra kế hoạch ngân sách dành cho huấn luyện và khí tài, cần một triệu bảng Anh – tức là gấp đôi tổng chi tiêu của năm trước. Giận dữ, Ben-Gurion trả lại kế hoạch đó và tự lên kế hoạch của mình với con số trên ba triệu bảng.

Không để lãng phí thời gian, Ben-Gurion cũng thiết lập các kênh huy động tiền để mua vũ khí. Vào ngày 30 tháng Chín, ông cử trợ lý Munia Mardor đi châu Âu tìm nguồn mua vũ khí. Ba ngày sau đó, Ben-Gurion quyết định mua máy bay và tuyển chuyên gia quân sự từ nước ngoài. Vào ngày 6 tháng Mười, ông triệu tập người đứng đầu Ta’as, đơn vị phụ trách vũ khí và đạn dược, và yêu cầu ông ta đặt mua tất cả các nguyên liệu mà ông cần ngay lập tức. “Tiền nằm trong tay ông.”

Suốt những ngày tháng Mười năm đó, đồng thời với việc ra rất nhiều những quyết định quan trọng này đến quyết định quan trọng khác, Ben-Gurion cũng theo đuổi quyết định chiến lược

quan trọng nhất của Cuộc chiến Độc lập: không bỏ bất cứ kibbutz nào, ngay cả nếu nó nằm phía trong biên giới của quốc gia Ả-rập. Vì thế Haganah được yêu cầu phải rải quân trên toàn quốc và duy trì đường giao thông và liên lạc với từng kibbutz. Ông cũng chỉ ra rằng nếu thỏa thuận chia tách không phải là cái mà lãnh đạo của Phong trào Xiôn thích thú thì thỏa thuận sau đó sẽ là cố gắng mở rộng bờ cõi của quốc gia Do Thái. Câu “chúng ta không nhân nhượng biên giới lãnh thổ” đã tự nói lên tất cả.

Vào ngày 7 tháng Mười một năm 1947, Haganah ban hành sắc lệnh về “kiến trúc quốc gia”, qua đó đặt nền móng cho việc hình thành Lực lượng Vũ trang Israel.

Ba tuần sau, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua việc chia tách Palestine và Cuộc chiến Độc lập bắt đầu với lượng khí tài hầu như không có gì.

Cuộc chiến không bắt đầu ngay lập tức. Khi biết Liên Hiệp Quốc thông qua, Ủy ban Cấp cao Ả-rập tuyên bố cuộc tấn công ba ngày. Chiến sự từng bước nghiêm trọng hơn, đưng độ giữa người Do Thái và người Ả-rập nổ ra không đoán trước, và các trận chiến đấu nhỏ diễn ra với vũ khí hạng nhẹ cũ kỹ. Tuy nhiên người Ả-rập tổ chức kém. Một sự pha trộn hỗn tạp của các nhóm hoạt động trên cả nước mà không có sự phối hợp nào và thỉnh thoảng còn công khai thù địch với nhau, do âm mưu của giới cầm quyền Ả-rập. Lãnh đạo chủ yếu của người Ả-rập gốc Palestine là Giáo sĩ của Jerusalem, người xuất hiện lại ở Trung Đông sau khi trải nghiệm Thế chiến thứ hai trong trại tập trung của Hitler. Haj Amin al-Husseini khát khao xây dựng một quốc gia độc lập của người Palestine; ông không thích việc các quân đội Ả-rập chính quy đến Palestine vì sợ rằng họ sẽ lấy mất quyền lực của ông sau khi chiến thắng. Trên thực tế, Vua Abdullah của Transjordan dự định thôn tính toàn bộ khu vực được dành cho quốc gia Ả-rập vào vương quốc của ông. Ông không muốn Giáo sĩ xuất hiện một cách vinh quang và không có ý định giúp ông ta. Abdullah thậm chí còn tiến hành đàm phán với các đại diện của cộng đồng Do Thái. Ngay bên trong Palestine, người Ả-rập bị chia rẽ giữa những kẻ ủng hộ Giáo sĩ và những kẻ thù nghịch với ông ta. Các nhóm xâm nhập dọc biên giới cũng không tránh khỏi lũng củng nội bộ này; và đã có sự thù địch công khai giữa Giáo sĩ và Fawzi Kaukji, người lãnh đạo Quân đội Giải phóng Ả-rập; đội quân tập hợp quân tình nguyện từ các nước Ả-rập. Mặt khác, Giáo sĩ quan tâm ủng hộ những người đứng đầu các nhóm Palestine và một tiểu đoàn quân tình nguyện Anh em Hồi giáo Ai Cập đã đến Negev.

Trong nhiều trường hợp, quân đội Anh, vẫn còn đồn trú trong nước, đã can thiệp vào các xung đột Ả-rập – Do Thái, thể hiện rõ thái độ ủng hộ Ả-rập. Thỉnh thoảng, họ tước vũ khí của các thành viên Haganah và giao họ cho đám đông Ả-rập, những kẻ đã giết họ một cách độc ác;

trong những dịp khác, họ tịch thu số vũ khí nghèo nàn của các đoàn xe hộ tống Do Thái, trao vũ khí cho những người Ả-rập đi ngang qua và cho sử dụng tùy thích. Tất cả những hành động này, cùng với việc người Anh từ chối đặt một cảng biển dưới sự kiểm soát của người Do Thái theo nghị quyết của Liên Hiệp Quốc, đã đưa đến sự chống đối cay đắng trong cộng đồng Do Thái. Sau ba mươi năm cai trị, nước Anh kết thúc sự hiện diện của họ ở Palestine một cách không đẹp mắt, điều mà Winston Churchill lên án là cuộc chiến “bẩn thỉu” của Bevin chống lại người Do Thái ở Palestine.

Tháng Mười một năm 1947, sau nghị quyết của Liên Hiệp Quốc, Ben-Gurion triệu tập Ehud Avriel đến văn phòng. Avriel, ba mươi tuổi, sinh ra ở Vienna và là thành viên của kibbutz Neot Mordechai. Trong và sau Thế chiến thứ hai anh ta nổi lên như một trong những phái viên ở châu Âu có năng lực nhất được Haganah và tổ chức nhập cư bất hợp pháp bí mật gửi đi. Khi Avriel đến, Ben-Gurion nhìn anh chăm chú: “Chúng ta phải thay đổi chiến thuật,” ông nói, giải thích rằng việc buôn lậu vũ khí về nước một cách tự phát là không đủ nữa. Từ túi áo, Ben-Gurion lấy ra một tờ giấy nhỏ được gấp lại nhiều lần. Nó ghi chủng loại và số lượng vũ khí mà ông muốn mua ngay lập tức: “10.000 súng trường, 2,5 triệu băng đạn, 50 súng bán tự động, 100 súng máy.” Avriel bay đi Geneva rồi đi Paris. Ở thủ đô nước Pháp anh ta gặp – một cách có vẻ tình cờ - một đầu mối của Chính phủ Tiệp Khắc, người mời anh ta bay đi Prague và mua vũ khí từ nguồn của Chính phủ nước đó. Sau vài tuần thương lượng, Avriel kí hợp đồng mua đầu tiên với Tiệp Khắc bao gồm 4.500 súng trường, 200 súng máy và 5 triệu băng đạn. Trên giấy tờ, hợp đồng được kí giữa Tiệp Khắc và Ethiopia vì Evriel sử dụng giấy tờ của Chính phủ Addis Ababa, thứ đã phục vụ anh ta rất tốt trong những nhiệm vụ trước thực hiện cho Haganah và mạng lưới nhập cư bất hợp pháp bí mật. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, Tiệp Khắc đồng ý bán vũ khí cho người Do Thái ở Palestine là do tác động của Moscow. Sau khi Cộng sản dập tắt cuộc “Chính biến Prague” tháng Hai năm 1948 thì dòng vũ khí đã chảy về Palestine bao gồm cả máy bay và súng máy hạng nặng. Đến cuối tháng Năm năm 1948, Avriel đã mua 24.500 súng trường, trên 5.000 súng máy hạng nhẹ, 200 súng máy hạng trung, 54 triệu băng đạn và 25 máy bay Messerschmitt của Đức để lại sau Thế chiến. Tuy nhiên, do sự kiểm soát chặt chẽ của nhà chức trách Anh, hầu hết các vũ khí này đã không về nước mãi đến sau khi lập quốc. Trong lúc đó, Haganah bắt buộc phải chiến đấu với số vũ khí nghèo nàn mà họ có.

Ben-Gurion biết nỗ lực mua từng loại vũ khí là không được ngừng nghỉ và ông cũng không cho ai nghỉ ngơi. Ông thúc giục các nhà khoa học làm việc để chế tạo súng phun lửa; ra lệnh nghiên cứu tìm hiểu bí mật của kính chống đạn; yêu cầu báo cáo chi tiết về các thí nghiệm chất nổ và vũ khí bí mật. Ông đầy tham vọng và lệnh của ông thường làm thuộc hạ sững sốt. Ông chỉ định

cho Pinhas Sapir thực hiện ngay lập tức việc đặt hàng thép cho xe bọc thép. “Tôi đặt 200 tấn nhé?” Sapir hỏi. “Đặt 500 tấn!” ông trả lời. “Nhưng Haganah cần 300 xe bọc thép,” Sapir nói. “Theo tính toán của tôi, ít nhất là một ngàn!” Ben-Gurion đáp lại.

Tuy nhiên tất cả việc mua vũ khí ở qui mô lớn đó, rồi đầu tư vào sản xuất trong nước và nhu cầu về chi phí cho quân đội đang phát triển đòi hỏi một khoản tiền khổng lồ - mà lại không có tiền. Ben-Gurion quyết định sẽ bay đi Mỹ để thăm dò và huy động từ 25 đến 30 triệu đô la từ cộng đồng Do Thái ở đó. Ông ngạc nhiên vì đề nghị này bị phản đối kịch liệt. Golda Meir sốt sắng và đề nghị được thực hiện sứ mệnh đó: “Những gì ông đang làm ở đây,” bà nói với Ben-Gurion, “thì tôi không làm được. Nhưng tôi có thể làm việc ông định làm ở Mỹ. Ông hãy để tôi đi.” Ben-Gurion không muốn nghe. “Tôi cần bà ở đây,” ông nói. Golda đang lãnh đạo Phòng Chính trị của Ban Lãnh đạo Do Thái ở Jerusalem khi Moshe Sharett vắng mặt vì đang ở New York để tiến hành chiến dịch ở Liên Hiệp Quốc. “Vậy thì,” Golda nói, “hãy biểu quyết.” Việc biểu quyết được thực hiện và đề nghị của Golda được chấp nhận, ngày hôm sau bà đi Mỹ. Bà thậm chí không kịp về Jerusalem để lấy áo lạnh, không mang theo hành lý và trong ví chỉ có đúng 10 đô la. Vài ngày sau khi đến Mỹ, Golda đã xuất hiện trong cuộc tuần hành của người Do Thái ở Chicago. Bà có bài phát biểu ứng khẩu làm người nghe giật mình. Trong vòng hai tháng, bà đi khắp nước Mỹ, huy động tiền cho việc mà Ben-Gurion gọi là “Lời kêu gọi thép”. Khi trở về, bà đem theo khoảng 50 triệu đô la, gần gấp hai lần những gì bà đã hy vọng huy động được. Ben-Gurion nói với bà: “Một ngày nào đấy, khi lịch sử được ghi lại, nó sẽ nói rằng có một phụ nữ Do Thái đã kiếm được khoản tiền đủ để kiến tạo một quốc gia.”

Trong mùa đông năm 1947-1948, một loạt các bước lùi về quân sự đã gây khó chịu trong cộng đồng Do Thái, và tinh thần đã bị suy sụp hơn nữa do những vụ nổ lớn xảy ra ngay trong sân của trụ sở Ban Lãnh đạo Do Thái – biểu tượng quyền lực của người Do Thái – và ở nội ô Jerusalem, rồi Haifa, gây ra nhiều cái chết. Trong mùa đông đó, người Ả-rập hiểu rõ rằng chiến lược tấn công các kibbutz riêng lẻ của họ sẽ không thực hiện được. Họ tấn công các kibbutz ở ngoại ô và các vùng hẻo lánh, gây ra thương vong cho cư dân ở đó; nhưng lần nào họ cũng bị đánh bại và buộc phải chạy thoát thân. Tuy nhiên, cùng lúc đó họ phát hiện ra điểm yếu của cộng đồng Do Thái: thông tin liên lạc. Vào tháng Giêng và tháng Hai, các đơn vị Ả-rập tấn công vào các đoàn xe đi từ trung tâm đến Jerusalem, Negev và Galilee. Vào tháng Ba, cuộc chiến trên các con đường trở thành những thử thách có tính quyết định của hai lực lượng đối chọi nhau.

Người Do Thái thiếu một phản ứng hiệu quả đối với các chiến thuật này. Ban đầu thì các đoàn xe được cảnh vệ “có vũ trang” hộ tống – thường mang theo súng ru-lô hay tiểu liên giấu dưới quần áo phụ nữ để tránh sự lục soát gắt gao của quân Anh. Khi những đơn vị Ả-rập chiếm lĩnh

các vị trí dọc đường và đặt chướng ngại vật thì súng tiểu liên tương đối hữu dụng. Haganah thử các mưu mẹo khác nhau: đi đường vòng và đường xấu, đi vào giờ ít ai ngờ tới trong ngày, dùng xe bọc thép, và phá chướng ngại vật bằng xe bọc thép đặc chủng. Nhưng người Ả-rập cũng cải tiến chiến thuật của họ. Họ cài mìn điện tử, đặt các điểm phục kích, giành quyền kiểm soát những vùng rộng lớn và rải quân dọc đường. Chỉ trong một tuần của tháng Ba năm 1948, hơn 100 chiến binh Do Thái đã bị giết trên khắp các vùng khác nhau trong nước. Hầu hết các đoàn xe hậu cần đều bị phục kích và phá hủy, làm cho Negev, Jerusalem, khu Etzion ở phía Nam Jerusalem, và một phần của Galilee bị cô lập.

Cùng lúc đó, cộng đồng Do Thái phải chịu đựng một đòn nữa từ một hướng không ngờ tới. Ngày 13 tháng Hai, Moshe Sharett gửi cho Ben-Gurion một báo cáo đầy lo âu. “Mỹ muốn trở mặt,” ông viết. Trong trao đổi với các lãnh đạo Do Thái, Ngoại trưởng George Marshall bày tỏ quan điểm rằng chia tách là một “sai lầm”. “Marshall thất vọng về khả năng của Haganah,” Sharett tiếp tục. “Ông ấy tin rằng chúng ta nên tấn công người Ả-rập và làm cho họ sợ.” Sự từ chối quyết liệt của người Ả-rập trước khi phải chấp nhận chia tách, cuộc đấu tranh cay đắng trong quốc hội Palestine, và sự bất lực của Liên Hiệp Quốc trong việc áp đặt nghị quyết của mình đã khiến cho sự đề phòng của các nhà làm chính sách của Mỹ trở nên sâu sắc hơn. Cũng có cả áp lực – từ các lợi ích liên quan đến dầu mỏ, Lầu Năm Góc, quan chức Bộ Ngoại giao, và quân lực quá mạnh của Anh – hối thúc Mỹ rút lại sự ủng hộ đối với việc chia tách hay ít ra cũng coi như Negev đã bị loại ra khỏi quốc gia Do Thái tương lai.

Tháng Hai đã chứng kiến “Chính biến Prague”, kết quả của nó là cuối cùng Tiệp Khắc đã gắn chặt với Liên Xô. Sự kiện này đã làm các lãnh đạo của Mỹ choáng váng và làm tăng nỗi lo của họ về sự xâm nhập của Liên Xô vào những vùng nhạy cảm đang chịu ảnh hưởng của phương Tây. Sự hoảng hốt trong chính giới Mỹ đã phản ánh ngay vào các chính sách về Trung Đông của Mỹ: phải hủy nghị quyết về việc chia tách để ngăn không cho Liên Xô xâm nhập vào khu vực.

Ngày 19 tháng Ba, Warren Austin, trưởng phái đoàn của Mỹ tại Liên Hiệp Quốc, đưa ra một đề nghị bất ngờ về việc thiết lập một cơ chế “ủy trị tạm thời” cho Palestine dưới sự bảo hộ của Liên Hiệp Quốc nhằm gìn giữ hòa bình và cho người Do Thái và Ả-rập thêm cơ hội để đạt được thỏa thuận với nhau. Thực tế thì, đề nghị này ngụ ý là bãi bỏ nghị quyết chia tách. Quốc gia Do Thái phải chết khi chưa kịp ra đời. Phản ứng của Ben-Gurion khá sắc bén:

“Tuyên bố của Mỹ bất lợi cho Liên Hiệp Quốc hơn là cho chúng tôi... [Nó] đầu hàng chủ nghĩa khủng bố của người Ả-rập được Bộ Ngoại giao Anh vũ trang và được phép vào trong nước dưới sự che chở của họ... Việc thiết lập quốc gia Do Thái trên thực tế không chịu sự chi phối của

ng nghị quyết ngày 29 tháng Mười Một của Liên Hiệp Quốc – cho dù nghị quyết đó có thiện chí và ý nghĩa chính trị rất lớn lao nhưng không phù hợp với khả năng của chúng tôi trong đất nước này, nơi phải đạt mục tiêu bằng vũ lực. Bằng sức lực của chính chúng tôi, đất nước sẽ đứng lên, ngay từ bây giờ... Chúng tôi sẽ không đồng ý với bất cứ sự ủy trị nào – dù là tạm thời hay vĩnh viễn, ngay cả trong giai đoạn ngắn nhất. Chúng tôi sẽ không chấp nhận ách cai trị của ngoại bang, cho dù chuyện gì có thể xảy ra.”

Tuy nhiên, như mọi khi, Ben-Gurion đã cho người Mỹ câu trả lời thực sự của ông – tức là trả lời cho cả thế giới. Hành động đầu tiên của ông là về chính trị: thành lập Chính phủ lâm thời gồm mười ba thành viên được gọi là Chính quyền Nhân dân. Tiếp theo việc này là hành động quân sự. Đối với người Do Thái, việc quan trọng bây giờ là tiến hành các hoạt động quân sự và chấm dứt một chuỗi các thất bại.

Đôi khi, có vẻ như Ben-Gurion bỏ lỡ cơ hội. Tuần ngay sau phát ngôn của Mỹ là tuần tệ hại nhất trong cuộc chiến. Có các dấu hiệu bất hòa và bối rối từ nhiều giới trong cộng đồng Do Thái và các lãnh đạo của họ. “Hôm nay là ngày khủng khiếp nhất kể từ khi chiến cuộc bắt đầu,” Ben-Gurion viết cho Sharett vào ngày 28 tháng Ba. “Đoàn xe từ khu Etzion vẫn đang còn luẩn quẩn trong đám chướng ngại vật, chịu sự tấn công dữ dội của quân Ả-rập, trong khi quân Anh, kẻ đã làm cho mọi thứ thành ra như hiện nay, lại tiếp tục trò chơi ranh mãnh của họ.” Ngày sau đó, một đoàn xe từ miền duyên hải bị tấn công ở Bab el-Wad, một con đường hẹp để vào Judean Hills hướng về Jerusalem, và bị buộc phải quay lại. Jerusalem bị cô lập. Ben-Gurion xác định rằng đây là lúc phải tiến hành một trận chiến quyết định chống lại người Ả-rập.

Tối hôm đó, những người đứng đầu Haganah tập trung ở nhà của Ben-Gurion. Ben-Gurion bất ngờ hỏi: “Thế Jerusalem đang như thế nào nhỉ?” Yadin báo cáo là một lực lượng 500 người đã được tập hợp – lực lượng đông nhất mà Haganah từng triển khai. Nhưng Ben-Gurion không dừng lại. “Ngay lúc này đây, có một câu hỏi nóng bỏng,” ông nói, “đó là trận chiến vì con đường đến Jerusalem...[nhưng] lực lượng mà Yigael đang chuẩn bị là không đủ. Bây giờ là trận quyết chiến. Mất phần Jerusalem của người Do Thái sẽ là thất bại chết người đối với cộng đồng Do Thái.” Ông bắt đầu đưa ra những con số thực sự khác thường: 2.000 quân với 2.000 khẩu súng trường. Ông áp đặt ý chí của mình lên người nghe. “Lần này – có lẽ là lần đầu tiên – tôi sử dụng đặc quyền của tôi để ra lệnh: hai ngày nữa, vào lúc bình minh, các anh phải tập trung 2.000 chiến binh tại vạch xuất phát.” Vào lúc kết luận buổi tranh luận, quyết định được đưa ra là sẽ có 1.500 quân tham gia vào chiến dịch, được đặt tên là “Nahshon”.

Câu hỏi lớn vẫn còn đó: Ai sẽ thực hiện Chiến dịch Nahshon? Chỉ huy cấp cao không có quân.

Hầu hết quân lính và vũ khí đã rải khắp cả nước. Vì thế Ben-Gurion quyết định một phần của các lực lượng và cánh quân sẽ được rút về từ các kibbutz và các trận địa tập hợp trong lực lượng chiến đấu để thực hiện chiến dịch này. Đó là một giải pháp đầy dũng cảm, nhưng cũng là một canh bạc nhiều may rủi. Chỉ huy các khu vực và các đơn vị đã bất ngờ nhưng họ tuân lệnh. Các đơn vị bắt đầu hội quân ở một kibbutz dưới chân đồi Judea vào lúc rạng đông. Các vấn đề mới liên tục nảy sinh. Lực lượng đặc nhiệm lúc đó có quân số của một lữ đoàn, nhưng không ai biết triển khai một lữ đoàn như thế nào, và đã có quyết định là các đơn vị sẽ tác chiến theo hình thức từng tiểu đoàn, nhận lệnh từ tư lệnh của lực lượng đặc nhiệm. Nảy sinh cả vấn đề về hậu cần và cung ứng. Vốn dĩ các đơn vị Haganah khi tác chiến đã lấy các kibbutz làm điểm xuất quân và cũng là căn cứ sơ tán và hậu cần của họ; bây giờ thì họ lại cần phải tổ chức một hệ thống hậu cần độc lập. Một chỉ huy đã lấy vũ khí từ kho của kibbutz, dùng các xe tải đến từ Tel Aviv, trưng dụng và chất hàng hóa lên. Những chiếc xe tải này là đoàn xe đầu tiên vượt qua để đến Jerusalem.

Có một chuyện gần như là phép màu đã xảy ra trong đêm đó. Chiếc máy bay đầu tiên chở vũ khí hạng nhẹ từ Tiệp Khắc đã đến đem theo 200 súng trường và 40 súng máy, chúng được cấp phát cho các đơn vị ngay trong đêm.

Một ngày sau thì có một “phép màu” khác: Nora, mang theo lô hàng gồm 4.500 súng trường, 200 súng máy và 5 triệu băng đạn từ Tiệp Khắc, vượt qua các trạm gác của quân Anh và thả neo tại cảng Tel Aviv. Lô hàng quý nằm dưới hàng tấn hành, như một lớp ngụy trang. Trong vòng hai ngày, tàu xả hàng và vũ khí được thu xếp để đến với một số đơn vị tham gia vào chiến dịch Nahshon.

Chiến dịch đã cứu Jerusalem. Sau một loạt các đợt tấn công, đoàn quân đã chiếm cứ điểm đang bảo vệ Bab el-Wad, trong khi đó một đơn vị Palmach đã chiếm đồi Castel, nơi kiểm soát đường đến Jerusalem. Trong đêm 5 tháng Tư, đoàn xe đầu tiên đã xuyên qua để đến được Jerusalem, sau đó năm ngày là đoàn xe thứ hai. Ngày 13 tháng Tư, một đoàn xe 235 chiếc đã đến được thành phố. Ngày 20 tháng Tư, Ben-Gurion cũng đến Jerusalem, cùng đi có vài thành viên của Chính phủ lâm thời. Từ quan điểm quân sự, kết quả cuối cùng của chiến dịch Nahshon là khá hạn chế: con đường đến Jerusalem chỉ được mở ra trong một thời gian rất ngắn trước khi bị chặn trở lại. Nhưng, trong ít ngày được mở ra, Jerusalem đã được cung cấp vũ khí, lương thực và quân tăng viện, tất cả đã giúp cho thành phố có thể đứng vững thêm một thời gian nữa. Tuy nhiên, nhìn từ quan điểm khác, sự thành công của chiến dịch quan trọng đến độ nó được gọi là một “cuộc cách mạng”, “một bước ngoặt”, và là “chiến dịch quan trọng nhất của Cuộc chiến Độc lập”. Nó là biểu tượng và báo hiệu sự xuất hiện của các chiến lược và phương thức quân sự

mới trong hoạt động của Haganah. Chiến dịch này còn có ý nghĩa chính trị ảnh hưởng sâu rộng, bởi vì nỗi lo sợ đang lan rộng cho rằng người Do Thái đã đến thời điểm suy sụp giờ đây trở thành chuyện phóng đại. Chiến dịch Nahshon là câu trả lời bằng quân sự của cộng đồng Do Thái đối với đề nghị của Mỹ về chế độ “ủy trị”.

Chiến dịch Nahshon cũng còn mang ý nghĩa sâu sắc đối với chính Ben-Gurion. Đây là quyết định chiến lược đầu tiên mà cá nhân ông đưa ra trong cuộc chiến. Nó là một quyết định sáng suốt, cả về quân sự lẫn chính trị. Từ chiến dịch Nahshon, Ben-Gurion nổi lên như một chỉ huy quân sự thực thụ. Ván bài của ông báo hiệu sự bắt đầu giai đoạn hai của cuộc chiến tranh không chính quy (đang diễn ra vì có Tuyên ngôn Độc lập), đánh dấu bằng việc người Do Thái giành thế chủ động. Những chiến thắng rời rạc của các đơn vị Ả-rập không thể xua tan bầu không khí của sự suy sụp đổ và thất bại đang đến với người Ả-rập ở Palestine. Ví dụ điển hình nhất cho sự suy sụp của người Ả-rập là việc tháo chạy khỏi Haifa, nơi người Ả-rập chiếm đa số. 10.000 người Ả-rập bỏ chạy khi Haganah chiếm thành phố chỉ còn lại vài ngàn người. “Một cảnh tượng kinh hoàng và kì quái,” Ben-Gurion ghi chú như vậy trong báo cáo của ông sau khi kinh lý các phố phường Ả-rập hoang phế. “Một thành phố chết. Thành phố của chết chóc. Làm sao mà 10.000 con người có thể rời thành phố của họ, nhà cửa của họ và gia sản của họ trong một nỗi sợ hãi không đủ nguyên do như thế? Điều gì đã gây ra sự tháo chạy? Đây có phải chỉ vì một mệnh lệnh từ bên trên? Đó là vì sợ hãi?” Ngoài mặt, “mệnh lệnh từ bên trên” là lý do chính của chuyện tháo chạy. Hàng ngàn người Ả-rập ở Haifa tháo chạy sau khi Ủy ban Cấp cao Ả-rập ngăn các lãnh đạo của họ kí thỏa thuận đầu hàng với Haganah. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, rằng sự tháo chạy do hoảng loạn của người Ả-rập ở Haifa, Tiberias và các khu vực khác bắt nguồn từ một nguyên do khác: Dir Yassin.

Dir Yassin, một ngôi làng nhỏ ở ngoại ô Jerusalem, bị đội quân của I.Z.L và Lehi tấn công ngày 9 tháng Tư, trong lúc chiến dịch Nahshon đang ở giai đoạn quyết liệt nhất. Một chiếc xe có trang bị loa phóng thanh được đưa đến để phát đi những cảnh báo bằng tiếng Ả-rập và cứ phát như thế cho đến khi nó khuất vào trong một chiến hào. Không biết người Ả-rập có nghe những cảnh báo đó hay không nhưng họ không bỏ chạy, và một cuộc đấu súng đã nổ ra khi lực lượng tấn công xuất hiện. Trận chiến tiếp tục nhiều giờ, và phe Do Thái không cách nào thắng được. Trong lúc chiến đấu, mà chủ yếu là lúc sắp kết thúc, những kẻ tấn công đã tàn sát đẫm máu dân làng mà họ bắt được. Hầu hết người dân bị giết ở trong hay gần nhà của họ; một số ít – chủ yếu là đàn bà và con gái – bị đưa lên xe và đưa tới Thành Cổ. Tất cả các dấu hiệu cho thấy I.Z.L và Lehi không tính toán chuyện tàn sát; nhưng máu nóng của cuộc chiến đấu, sự dai dẳng mà họ gặp phải, sự tức giận về cái chết của bạn chiến đấu và nỗi căm ghét người Ả-rập đã làm trỗi dậy

làn sóng cuồng loạn gây ra đến 245 cái chết, gồm cả người già, phụ nữ và trẻ em.

Tin tức về vụ thảm sát ở Dir Yassin lan khắp cả nước nhanh như lửa cháy. Mô tả về sự hung bạo, được thêm thắt bằng trí tưởng tượng Đông phương, đã được phát đi từ các đài phát thanh Ả-rập, in trên các tờ báo và các cuốn sách mỏng, rồi được truyền miệng, đã gieo rắc nỗi sợ hãi trong cộng đồng Ả-rập. Dân chúng ở nhiều ngôi làng Ả-rập thậm chí bắt đầu bỏ chạy từ trước cả sự kiện Dir Yassin; giờ đây một cuộc di cư do hoảng loạn bùng lên.

Lãnh đạo của cộng đồng Do Thái bị chấn động bởi sự việc ở Dir Yassin. Người phát ngôn của Haganah, Ban Lãnh đạo Do Thái và thậm chí cả Giáo chủ đã phát đi lời lên án mạnh mẽ cuộc thảm sát. Với sự thông qua của Ben-Gurion – có người nói là sáng kiến của ông – Ban Lãnh đạo Do Thái gửi một bức điện đến Vua Abdullal bày tỏ sự chấn động sâu sắc về sự việc này. Vào lúc đó, Abdullal duy trì mối liên hệ bí mật với các đại diện cấp cao trong giới lãnh đạo của cộng đồng Do Thái với mục tiêu chia tách đất nước giữa hai phe: Abdullal thôn tính phần lãnh thổ được chỉ định dành cho quốc gia Ả-rập Palestine mà không bị người Do Thái phản đối, đổi lấy lời cam đoan của ông ta là không gây chiến với quốc gia Do Thái. Ben-Gurion sợ rằng Dir Yassin có thể đổ dầu vào lửa trong các doanh trại Ả-rập, tạo áp lực để Abdullal hất đổ bàn đàm phán của Liên quân Ả-rập về phía chiến tranh. Không rõ bức điện có giúp cho các vấn đề lắng xuống hay không. Vài ngày sau sự kiện Dir Yassin, người Ả-rập trả thù người Do Thái nặng nề, đặt một ổ phục kích tàn sát nhắm vào đoàn xe vẫn đi về Bệnh viện Hadassah trên đỉnh Scopus. Nhiều hành khách bị thiêu sống trong xe cứu thương và các xe khác đang chờ họ. Hơn bảy mươi người Do Thái, bao gồm nhiều bác sỹ nổi tiếng, y tá và nhân viên trường đại học đã bị giết trong cuộc tấn công; trong số đó có một sinh viên trẻ đã đính hôn với Renana Ben-Gurion.

Khi tháng Tư trôi vào quá khứ và ngày kết thúc của chế độ ủy trị Anh quốc đến gần, Ben-Gurion phải đương đầu với hai khủng hoảng nội bộ suýt phá hỏng sự nghiệp lập quốc đã chờ đợi bấy lâu. Khủng hoảng thứ nhất nảy sinh từ bất đồng ý kiến về cơ cấu quân đội mà cuối cùng dẫn đến cái gọi là “Cuộc nổi dậy của các tướng lĩnh”. Chuyện bắt đầu từ quyết định của Ben-Gurion xóa bỏ vị trí người đứng đầu tư lệnh quốc gia, vị trí nằm giữa Tham mưu Trưởng và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Với việc thiết lập cơ cấu của quân đội quốc gia, Ben-Gurion nhận thấy không còn cần đến các vị trí trung gian như thế nữa. Nhưng quyết định của ông thổi bùng sự chống đối nghiêm trọng vì người đang nắm vị trí đó, Israel Galili, là thành viên của đảng chính trị đối lập, Mapam, đang có được lòng trung thành của các chỉ huy cao cấp nhất của Haganah.

Từ khi Thế chiến nổ ra, “Cánh B”, ly khai từ Mapai và trở thành Ahdut ha-Avodah vào năm 1944, đã thể hiện sự ảnh hưởng ngày càng lớn trong cấp chỉ huy Haganah. Năm 1948, Ahdut

ha-Avodah hợp nhất với một đảng cánh tả khác, Hashomer Hatzair, lập nên Mapam, có xu hướng theo Liên Xô và chống đối Mapai trên nhiều vấn đề chính trị căn bản. Đa số các chỉ huy cao cấp của Haganah là đảng viên của Mapam, cho nên khi Ben-Gurion quyết định xóa bỏ vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia của Galili thì vấn đề nhanh chóng trở thành quả bom chính trị hẹn giờ.

Vào lúc đó, Israel Galili, ba mươi tám tuổi và sự thăng tiến của ông trong cơ cấu Haganah khá nhanh chóng. Vì Ya'akov Dori, Tổng tư lệnh đương quyền, là một người ốm yếu, thường xuyên vắng mặt nên những lãnh đạo Hagahah đã quen dần với chuyện làm việc với Galili và coi ông là một người có thẩm quyền về các vấn đề quân sự. Galili nổi tiếng về sự từng trải và khôn ngoan, và có tiếng trong đội ngũ thuộc hạ. Người ta tự hỏi liệu rằng Ben-Gurion có thấy trước cơn bão chính trị mà kẻ vừa bị ông truất quyền kích động sẽ dữ dội như thế nào không.

Vào ngày 26 tháng Tư năm 1948, khi Ben-Gurion thông báo cho Galili quyết định xóa bỏ vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia thì Galili đã phản đối, và hai người đã có các cuộc trao đổi để cố gắng giải quyết khủng hoảng. Sự bất đồng bùng phát trở thành cuộc khủng hoảng quy mô vào ngày 3 tháng Năm, khi mà, với hy vọng có thể đặt dấu chấm hết cho sự bất đồng bằng một chữ ký, Ben-Gurion gửi một bức thư chính thức cộc lốc cho Tổng Tư lệnh: “...Vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia được xóa bỏ từ đây, và quyết định bổ nhiệm Israel Galili vào vị trí này nay đã kết thúc. Vì vậy lực lượng tự vệ tuyệt đối nhận lệnh từ chỉ huy tự vệ [chính là Ben-Gurion] hoặc người đại diện của chỉ huy tự vệ.”

Galili bị sốc với bước đi không lường trước của Ben-Gurion. Khi bức thư được đọc trong cuộc họp với Bộ Tổng tham mưu, sự tức giận bùng lên và một số “trưởng đơn vị” (các lãnh đạo của Haganah được gọi như vậy) ngay lập tức đe dọa họ sẽ đồng loạt nộp đơn từ chức. Rất nhanh sau đó, một phái đoàn của các trưởng đơn vị đã đích thân đến gặp Ben-Gurion và hối thúc ông để Galili tại vị, bởi vì trên thực tế ông ta đã làm việc như tổng tư lệnh. Ben-Gurion yêu cầu Yigael Yadin nhận vai trò tổng tư lệnh cho đến khi Dori ốm yếu quay trở lại vị trí nhưng Yadin từ chối. Cuối cùng, sau một cố gắng đáng kể, một sự dàn xếp lỏng lẻo được đắp điểm lên: không đồng thuận với quyết định chính thức, Phó tư lệnh Zvi Ayalon đồng ý đóng vai trò “tạm quyền” trong vài ngày. Tuy nhiên trong cuộc họp với Chính quyền Nhân dân trong ngày hôm đó, Ben-Gurion đã bị các đại diện của Mapam chỉ trích cay đắng, và lãnh đạo Mapam, Al Hamishmar, cho rằng hành động của ông sẽ dẫn đến “độc tài cá nhân”.

Vào ngày 5 tháng Năm, mười ngày trước khi chế độ ủy trị chấm dứt theo hạn định, cuộc nổi loạn bên trong Bộ Tổng tham mưu đã trở lại. Một lần nữa, một phái đoàn đến gặp Ben-Gurion

và nhắc lại yêu cầu để Galili tái nhiệm. Yadin hồi thúc là phải để Galili giữ vai trò Tổng Tư lệnh trong một tuần, và Ben-Gurion đồng ý “với điều kiện ông ta có vai trò là quyền tổng tư lệnh, chứ không phải là người đứng đầu tư lệnh quốc gia – tạm thời cũng không.” Sau đó Ben-Gurion triệu tập Galili đến và bảo ông ta tiếp tục giữ vị trí cho đến khi vấn đề được giải quyết xong. Nhưng Galili đòi tái bổ nhiệm vào vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia, và Ben-Gurion từ chối.

Cuộc khủng hoảng lên đến đỉnh điểm. Ngày 6 tháng Năm, Galili gửi một bức thư dài đến cho Ban Lãnh đạo Do Thái kể lại việc ông bị bãi nhiệm và xóa bỏ vị trí. Cùng ngày hôm đó, giữa trưa, các lãnh đạo của Haganah nổi loạn và đưa cho Ben-Gurion một tối hậu thư: “Trưởng các đơn vị cho rằng việc phục chức cho Galili cho đến khi có giải pháp cuối cùng là cần thiết. Nếu vấn đề này không được giải quyết trong vòng 12 tiếng thì các trưởng đơn vị sẽ không còn chịu trách nhiệm về những gì họ làm.” Đây rõ ràng là một cố gắng nhằm khuất phục quyền lực dân sự trước độc tài quân sự.

Một giờ sau khi nhận thư, Ben-Gurion triệu tập năm trưởng đơn vị đến nói chuyện. Ông giữ vững quan điểm trước nguy cơ từ chức hàng loạt và kiên quyết từ chối tái bổ nhiệm Galili vào vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia. Tuy nhiên, với mong muốn xoa dịu các lãnh đạo của Bộ Tổng tham mưu, ông thực hiện một bước lùi chiến thuật, hứa rằng Galili có thể được khôi phục vị trí trong Bộ Tổng tham mưu, mà không nói đến trách nhiệm của ông ta. Các trưởng đơn vị ra về, và ngày hôm sau, Galili đồng ý với đề nghị của Ben-Gurion. Ben-Gurion chỉ nhân nhượng một việc: ông khôi phục Galili vào một vị trí ở trung tâm của cấp chỉ huy Haganah. Nhưng ông không tái xác lập vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia và không giao quyền hạn cho Galili. Với quyết định đó, giai đoạn thứ nhất của cuộc đối đầu đi đến điểm kết thúc.

Ben-Gurion chấp nhận hòa bình trong cuộc đấu chống lại Galili để sau đó đương đầu với những câu hỏi định mệnh hơn nhiều đang nằm trên bàn làm việc: Liệu cộng đồng Do Thái có khả năng đứng vững trước các quân đội Ả-rập đang đe dọa tấn công Palestine? Liệu có thể đứng được trước áp lực của Mỹ về việc rút tuyên bố độc lập? Liệu sẽ có quốc gia Israel hay không?

Khi ngày cuối cùng của chế độ ủy trị Anh đến gần, sự lưỡng lự dâng lên trong giới lãnh đạo cộng đồng Do Thái về việc có tuyên bố độc lập hay không. Ngay trong Mapai thì các ý kiến đã chia rẽ. Hầu hết các thành viên bình thường đều không ngần ngại đứng về phía Ben-Gurion, người đang đấu tranh cho một nền độc lập ngay lập tức. Nhưng vài lãnh đạo chủ chốt của đảng do dự, thậm chí chống lại phương hướng đó. Thậm chí cả Moshe Sharett cũng không dứt khoát. Trong số bốn đại diện của Mapai trong Chính phủ lâm thời thì Ben-Gurion là người hoạt động đơn độc.

Ngày 11 tháng Năm năm 1948, Ủy ban Trung ương Mapai nhóm họp để tìm câu trả lời. Ngay phiên đầu tiên, Ben-Gurion có một diễn văn nảy lửa, tiên đoán là “chúng ta sẽ vượt qua mọi thử thách”. Sau khi ông kết thúc, lúc các thành viên khác đang đăng đàn, thì Golda Meir bước vào phòng họp. Sự xuất hiện của bà làm Ben-Gurion phấn chấn rõ rệt, bởi ông biết bà vừa trở về từ một chuyến đi bí mật đến Amman, nơi bà gặp Vua Abdullal trong nỗ lực cuối cùng để đạt một thỏa ước không xâm phạm.

Đây không phải là cuộc gặp đầu tiên của Golda với nhà vua. Tháng Mười một năm 1947, bà đã bí mật gặp ông ta; và Abdullal bảo rằng ông sẽ không tham gia bất cứ cuộc tấn công nào của người Ả-rập chống lại người Do Thái và luôn luôn là bạn của họ. Thực tế thì, khi mà bà cho nhà vua thấy rằng người Do Thái sẽ không can thiệp vào việc thôn tính phần lãnh thổ đã phác ra cho quốc gia Ả-rập Palestine thì các cuộc nói chuyện đã kết thúc với thỏa ước không chính thức về việc không xâm phạm lẫn nhau. Nhưng trong mùa xuân năm 1948 đã có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy Abdullal thay đổi chính sách của ông ta. Nhà vua của Transjordan kiểm soát quân đội mạnh nhất ở Trung Đông – Liên quân Ả-rập – và các quốc gia Ả-rập khác đã dùng sức ép mạnh mẽ để bắt ông tham chiến. Đầu tháng Năm năm 1948, Ben-Gurion đi đến kết luận là quốc gia Do Thái có thể bị tấn công từ tất cả các phía ngay khi nó ra đời. Những ngày sau đó đã xác nhận dự đoán bi quan của ông. Đầu tháng Năm, Chính phủ Ai Cập bất ngờ quyết định tham gia cuộc xâm chiếm Palestine. Ở Damacus, các sĩ quan của một số quân đội Ả-rập chuẩn bị kế hoạch hiệp đồng để xâm lược Palestine. Trong lúc đó, một nguồn tin của Pháp cho biết “Hiệp ước Anh-Transjordan có một điều khoản bí mật [hứa] dành vương miện Palestine cho Abdullal; và Ả-rập Xê-út, Syria và Ai Cập quyết định: (1) Abdullal vào Palestine để chiến đấu chống lại người Do Thái, (2) Họ có thể ám sát ông ta, (3) Họ có thể thiết lập một Chính phủ bù nhìn ở Palestine.” Dựa vào những thông tin cơ sở như vậy, quyết định sáng suốt là Meir cần phải gặp lại Abdullal.

Trong cuộc gặp của họ, Abdullal đưa ra một đề nghị mới để tránh chiến tranh: Palestine sẽ không bị chia tách, và người Do Thái sẽ được quyền tự trị trong một phần đất nước. Trong vòng một năm, đất nước sẽ được hợp nhất với Transjordan và sẽ có một quốc hội hỗn hợp trong đó người Do Thái có một nửa số ghế. Golda bác bỏ thẳng thừng đề nghị này. “Sẽ có chiến tranh,” bà nói, “và chúng tôi sẽ thắng. Nhưng chúng ta có thể gặp lại sau chiến tranh, và sau khi có một quốc gia Do Thái.” Bà trở lại Tel Aviv khi mà cuộc họp của Ủy ban Trung ương Mapai đang diễn ra và gửi một lời nhắn ngắn cho Ben-Gurion, người đang nóng lòng chờ đợi bà: “Chúng tôi đã gặp nhau trong hữu nghị. Ông ấy rất quan tâm, và nhìn rất đau khổ. Ông ấy không chối bỏ những gì chúng ta đã trao đổi và những hiểu biết lẫn nhau về một giải pháp mong

muốn, tức là ông ấy sẽ lấy phần đất của Ả-rập, tuy nhiên bây giờ ông ta chỉ là thiểu số trong năm người.” Ben-Gurion lập tức tổ chức cuộc họp Ủy ban Trung ương cho các đầu não của Haganah và ra lệnh các chỉ huy của ông chuẩn bị kế hoạch cho một trận chiến chống lại cuộc xâm lược tổng lực của Ả-rập.

Tin tức u ám của Golda không phải là tin xấu duy nhất giáng xuống đầu Ben-Gurion trong ngày bất an đó. Cả buổi chiều và tối, ông chờ Moshe Sharett đến, trên đường trở về từ Washington sau một cuộc trao đổi quan trọng với Ngoại trưởng Mỹ, George Marshall. Báo cáo từng phần về những trao đổi của họ không báo hiệu điều gì tốt lành. Marshall tiếp Sharett vào ngày 8 tháng Năm năm 1948, sau lời cảnh báo đanh thép của Mỹ dành cho người Do Thái về việc phải hoãn tuyên bố lập quốc và đồng ý với hiệp ước hòa bình. Sharett nói với Marshall rằng khả năng Ban Lãnh đạo Do Thái đồng ý ngừng bắn là rất nhỏ, rồi nói thêm là khả năng có “một thỏa thuận giữa Abdullal và Ban Lãnh đạo Do Thái” là rất đáng chú ý. Tuy nhiên có một lý do khác, sâu sắc hơn để né tránh đề nghị của Marshall: “Chúng tôi sẽ bị lịch sử dân tộc Do Thái lên án nếu đồng ý với bất cứ sự trì hoãn tuyên bố lập quốc nào khi không chắc chắn rằng quốc gia sẽ được thiết lập sau sự trì hoãn đó,” Sharett nói với ông ta. “Chính phủ Mỹ đã biểu quyết cho chúng tôi và chúng tôi sẽ không bao giờ quên điều đó. Nhưng chúng tôi sẽ tự chiến đấu trong cuộc chiến của mình, không có sự giúp đỡ nào. Mỹ đã tước của chúng tôi vũ khí, cố vấn về quân sự, và cả thép để bọc cho các xe buýt chở thường dân. Giờ đây chúng tôi không đòi hỏi sự giúp đỡ. Chúng tôi yêu cầu [các ngài] đừng can thiệp.”

Marshall đáp lời bằng một cảnh báo: “Tôi không phải là người có thể khuyên các ông cần làm gì. Nhưng với tư cách là một quân nhân, tôi muốn nói với ông rằng: đừng đặt niềm tin vào các cố vấn quân sự. Họ bị ngộ độc bởi những thành công sau chiến thắng. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu có một cuộc xâm lược dai dẳng kéo dài? Ông đã nghĩ đến việc nó làm các ông suy yếu như thế nào chưa?... Nếu ông đúng, và các ông tuyên bố lập quốc Do Thái, thì tôi sẽ rất vui mừng. Nhưng đây là một trách nhiệm rất ghê gớm.”

Sharett tranh thủ lúc chia tay Marshall, nói thêm: “Chúng tôi cho rằng quan điểm của ông là rất có ý nghĩa, và nếu ông thấy chúng tôi quyết định ngược lại thì ông cũng nên biết rằng chúng tôi làm như thế không phải vì coi thường lời khuyên của các ông.”

Những phát biểu đầy kiêu hãnh và mạnh mẽ của Sharett là vẻ bề ngoài của những xáo trộn nội bộ sâu sắc và những bất ổn nghiêm trọng. David Hacohen, người chờ Sharett ở sân bay New York, sau đó đã nhớ lại: “Ông ấy kéo tôi vào một buồng điện thoại và nói: ‘Marshall nói là ông ấy nói không phải với tư cách của một vị tướng, mà là một quân nhân. Chúng ta sẽ bị tiêu diệt!’

Tôi không nói rằng Moshe bảo chúng ta không nên tuyên bố lập quốc. Nhưng ông ấy bị chấn động dữ dội...” Sau đó Weizmann liên lạc với Sharett bằng những lời khích lệ: “Đừng để họ lung lạc. Hoặc là quốc gia sẽ được thành lập bây giờ hoặc là, Chúa không cho phép, nó sẽ chẳng bao giờ ra đời!”

Nặng trĩu ưu tư, Sharett về nước. Trong suốt chuyến đi dài, ông dường như đã hình thành quan điểm của mình: ông nên đề nghị hoãn tuyên bố lập quốc, tuân theo đề nghị của Marshall. Trong đêm muộn ngày 11 tháng Năm, ông đến nhà Ben-Gurion. Ben-Gurion hỏi tưởng:

“Moshe đến phòng của tôi và cho tôi báo cáo chi tiết về cuộc nói chuyện của ông ấy với Marshall. Ông ấy nói cho tôi biết những cảnh báo rằng chúng tôi sẽ bị tiêu diệt và đề nghị về việc hoãn tuyên bố lập quốc. Cuối buổi nói chuyện, ông thêm năm chữ: ‘Tôi nghĩ ông ấy đúng.’ Tôi đứng dậy chốt cửa. Rồi tôi nói với ông: ‘Moshe! Tôi yêu cầu ông báo cáo đầy đủ và chính xác cuộc nói chuyện của ông với Marshall [cho Ủy ban Trung ương Mapai] y như ông vừa báo cáo cho tôi. Nhưng ông không được ra khỏi đây nếu ông không hứa với tôi một điều. Năm chữ cuối cùng mà ông vừa nói [‘Tôi nghĩ ông ấy đúng’], ông không được nói ra trước Ủy ban Trung ương!’ Moshe đồng ý.”

Tối đó, một đám đông lớn tụ tập tại hội trường Ủy ban Trung ương Mapai đang họp. Những thành viên của Mapai đề cao sự khôn ngoan của Sharett trông ngóng để nghe phát biểu của ông. Họ đã nghe tin đồn về sự do dự của ông khi nhìn thấy những sức ép lớn ông đã gặp ở Mỹ. Cuối cùng, khi Sharett đến, ông được chào đón rất nhiệt tình. Và khi đứng phát biểu trong cuộc họp, ông đã giữ lời hứa với Ben-Gurion. “Không chỉ giữ lời hứa,” Ben-Gurion nói, “ông ấy còn phát biểu ủng hộ mạnh mẽ việc lập quốc.” Sự thật là bài phát biểu của Sharett là có cân nhắc. Đầu tiên ông nói về mối đe dọa thực sự khi Mỹ không ủng hộ quốc gia Do Thái nếu cuộc xâm lược của người Ả-rập xảy ra. Nhưng ở một điểm nào đó, ông đã có bước ngoặt, chỉ ra rằng, “Rủi ro của việc trì hoãn tuyên bố lập quốc, hay tuyên bố độc lập, là đáng lo ngại hơn rủi ro của tuyên bố... Tương lai mà chúng ta phải đối mặt là rất gian khó và nguy hiểm, nhưng dường như chúng ta chẳng có lựa chọn nào khác là phải dẫn bước về phía trước.”

Lời nói của ông đã gây ngạc nhiên. Những người phản đối việc tuyên bố đã bất ngờ thu dọn lập tức các biểu ngữ mà ban đầu định sẽ dùng cho cuộc diễu hành. Các tranh luận, diễn ra đến tận đêm, sôi động và dữ dội nhưng rõ ràng đã có đa số ủng hộ lập quốc. Cuộc họp kết thúc với việc bầu ra một Ủy ban bảy thành viên để đại diện cho quan điểm của Ủy ban Trung ương. Năm thành viên của Ủy ban ủng hộ tuyên bố độc lập ngay lập tức; hai người khác là những người chống đối quyết liệt. Người ta quyết định tái nhóm họp Ủy ban Trung ương vào tối hôm sau.

Ngày 12 tháng Năm là một ngày định mệnh. Vào lúc rạng đông, Liên quân Ả-rập phát động cuộc tấn công của họ. Mặc dù chế độ ủy trị chưa kết thúc, quân đội Anh vẫn còn ở trong nước nhưng kibbutz Etzion đã chịu sự tấn công dữ dội của hàng trăm quân thuộc Liên quân Ả-rập với xe bọc thép hỗ trợ, theo sau là hàng ngàn người dân có vũ trang. Từ xa, trong tuyệt vọng, các lãnh đạo của cộng đồng Do Thái nhìn lực lượng tự vệ ít ỏi của mình đương đầu với trận chiến cuối cùng của họ. Ben-Gurion dành cả ngày cho cuộc họp của Chính quyền Nhân dân, cuộc họp đã dành suốt mười một tiếng đồng hồ để thảo luận những quyết định sống còn cần phải thực hiện. Phiên làm việc đó là những thời khắc quyết định của cộng đồng Do Thái. Ngay tại đây và bây giờ, quyết định thiết lập quốc gia Do Thái là cần thiết.

Sau khi Golda Meir báo cáo về các cuộc trao đổi với Abdullal, Moshe Sharett nói về đề nghị ngừng bắn của Mỹ. Vài người có mặt có xu hướng chấp nhận đề nghị của Mỹ; vì thế họ yêu cầu trước khi biểu quyết thì cần đưa ra báo cáo về tình trạng quân sự. Ben-Gurion triệu tập Yadin và Galili. Yadin diễn tả tình trạng quân sự bằng những sắc màu ảm đạm, nói về các mối đe dọa xâm lược và những thay đổi có thể xảy ra khi quân đội nước ngoài can thiệp. “Nói một cách thận trọng,” ông nói khi kết thúc, “tôi cho rằng vào lúc này đây cơ hội dành cho chúng ta là hết sức hạn chế. Thẳng thắn hơn, tôi cho rằng họ [người Ả-rập] có ưu thế vượt trội.” Israel Galili cũng chỉ ra ưu thế của kẻ thù về vũ khí hạng nặng. “Nếu chiến cuộc xảy ra trong những tuần tới, tình hình sẽ rất nguy ngập.” Cùng lúc đó, ông nói rằng tình hình có thể thay đổi khi vũ khí mua từ nước ngoài về đến nơi.

Những phát biểu chân thật nhưng buồn thảm của hai chuyên gia quân sự đã làm xáo động cuộc họp. Khi đến lượt Ben-Gurion phát biểu, ông đã phải cố gắng hết mức để khôi phục lại sự tự tin và niềm tin ở những thành viên đang bị sự do dự lấn át. Từng bước một, ông dẫn dắt người nghe đến chỉ một kết luận không thể tránh khỏi:

“Nếu để mặc chúng ta chỉ với những vũ khí đang có hiện nay thì tình trạng của chúng ta sẽ là vô cùng tuyệt vọng... Nhưng khi giả thiết như thế này thì tình hình sẽ cải thiện... Nếu chúng ta tìm cách đem về [nước] không phải tất cả những gì chúng ta có mà giả sử là 15.000 súng trường với vài triệu băng đạn (chúng ta đang có nhiều hơn như thế ở đâu đó) và súng cối, bazooka, rồi máy bay chiến đấu mang theo phi pháo cùng súng máy và bom (tất cả đang được cất giữ ở đâu đó rồi) thì tình hình của chúng ta vào lúc bắt đầu chiến cuộc sẽ hoàn toàn khác. Chúng ta có thể tấn công mạnh vào người Ả-rập khi họ bắt đầu xâm lược và làm suy yếu tinh thần của họ.”

Khi đêm xuống, các báo cáo không ngừng đổ về từ các trận địa: đống đổ nát trên đường dẫn đến

Jerusalem; tin tức xấu từ khu Etzion, thương lượng đầu hàng ở Jaffa. Đã đến lúc cần đi đến một quyết định. Nội dung được đưa ra để biểu quyết là chấp nhận hay từ chối đề nghị ngừng bắn của Mỹ. Đồng ý ngừng bắn tức là hoãn tuyên bố lập quốc. Sáu thành viên biểu quyết từ chối ngừng bắn và ủng hộ tuyên bố lập quốc ngay lập tức, trong đó có Ben-Gurion và Sharett. Bốn thành viên biểu quyết chấp nhận đề nghị của Mỹ và hoãn tuyên bố độc lập, trong đó có hai lãnh đạo của Mapai. Quyết định được đưa ra là quốc gia Do Thái phải được thiết lập vào ngày 14 tháng Năm.

Tiếp sau quyết định này là tranh cãi khác về vấn đề hệ trọng rằng Tuyên bố Độc lập có chỉ ra biên giới quốc gia hay không. Ben-Gurion chắc chắn không muốn đưa ra một tuyên bố cụ thể có thể cản trở ham muốn mở rộng biên giới quốc gia. Ông tiếp tục chia sẻ tư tưởng của mình với cộng sự: “Nếu Liên Hiệp Quốc không nhắc đến vấn đề này và họ [người Ả-rập] tiến công chúng ta và chúng ta đánh bại họ... thì tại sao chúng ta phải tự trói buộc mình?” Qua một lượt biểu quyết với kết quả năm thắng bốn thì quan điểm của ông được chấp nhận: biên giới quốc gia không nên được nhắc đến trong Tuyên bố Độc lập.

Tối đó, Ủy ban Trung ương Mapai nhóm họp lần thứ ba và thông qua nội dung tuyên bố thể hiện tư tưởng của Ủy ban. Đảng lớn nhất trong cộng đồng Do Thái đã đề nghị Chính quyền Nhân dân “ngay lập tức tuyên bố chấm dứt chế độ ủy trị và thiết lập quốc gia Do Thái cùng với Chính phủ lâm thời của nó.” “Trong hoàn cảnh lúc đó,” Yigael Yadin nhận xét sau này, “quyết định tuyên bố độc lập chỉ phụ thuộc vào một mình Ben-Gurion. Nếu so sánh về mức độ quan trọng và tác động thì quyết định đó có thể tương đương với hàng ngàn chiến dịch [quân sự].”

Vào ngày 13 tháng Năm, cộng đồng Do Thái phấn chấn cao độ trước tin đồn đang lan ra về Tuyên bố Độc lập sắp đến. Nhưng sự phấn chấn và niềm hân hoan bị lẫn lộn với nỗi sợ đang tăng lên khi nhận được các báo cáo về chiến cuộc ở khu Etzion, nơi có 550 người đang sống. Lúc 4 giờ 30, tin tức cho biết Kfar Etzion thất thủ. Sau khi tham vấn nhanh, Ben-Gurion, Levi Eshkol và Galili quyết định gửi một bức điện đến tự vệ quân ở các kibbutz trong khu vực, nói rằng nếu họ không thể tiếp tục chiến đấu thì hãy phá hủy vũ khí và kéo cò trắng. Quyết định đó thật đau đớn và chán nản. Tin dữ cũng đến từ Negev: quân Ai Cập đã tấn công Kfar Darom với binh lực mạnh. Không khí ở Bộ Tổng tham mưu u ám. Lời kêu gọi giờ chót đến từ Abdullal, lặp lại đề nghị của ông đã nói với Golda Meir, nhưng đề nghị bị từ chối.

Tối đó, Chính quyền Nhân dân họp phiên cuối cùng để quyết định nội dung của Tuyên bố Độc lập. Ủy ban do Moshe Sharett đứng đầu trình bày trước Hội đồng một bản dự thảo mà nội dung chủ yếu do Sharett chuẩn bị. Lối viết của bản tuyên bố được mượn từ văn bản về chế độ ủy trị:

“Khởi từ nguyên do như vậy...,” văn phong của nó khá “pháp chế” và hoa mỹ; và nó rất dài. Nó cũng nhắc đến kế hoạch chia tách của Liên Hiệp Quốc. Ben-Gurion phản đối những diễn đạt quá khoa trương và bất cứ tham chiếu cụ thể nào đến kế hoạch chia tách. Ông ngồi trong thư phòng của mình và viết lại lời tuyên bố. Dưới tay ông, văn bản có một văn phong hoàn toàn khác: Hùng hồn, kiên quyết và táo bạo hơn. Ông cắt những câu chữ hoa mỹ hời hợt, rút ngắn lại và bỏ đi tất cả những chỗ có tham chiếu đến kế hoạch chia tách. 2 giờ sáng, những trợ lý của Ben-Gurion đem đến một bức điện có tin cho biết “việc kéo cò trắng ở Kfar Etzion đã làm cho tự vệ quân bị quân Ả-rập tàn sát”.

Đêm đó, Ben-Gurion ngủ khoảng hai tiếng đồng hồ. Theo thói quen, ông thức dậy lúc 7 giờ, uống một tách cà phê đen trong khi ngồi trong bếp đọc báo và thư tín. Đây là cách mà ông vẫn bắt đầu một ngày. Không có dấu hiệu nào trong hành vi của ông cho thấy mảy may kích động. Ben-Gurion đến văn phòng ngay sau lúc 8 giờ, khi ông nghe tiếng động cơ của một chiếc máy bay trên bầu trời. Đó là chiếc máy bay hạng nhẹ chở Cao ủy Anh, Tướng Cunningham, đến Haifa, nơi ông ta sẽ lên tàu M.S Euryalus và chờ trên biển duyên hải cho đến khi chế độ ủy trị chấm dứt. Lúc nửa đêm, đêm 14 qua ngày 15 tháng Năm, chế độ ủy trị của Anh ở Palestine sẽ kết thúc. Vì giáo luật của ngày Sabbath cho nên cần phải đưa Tuyên bố Độc lập trước khi màn đêm xuống.

Các thư kí, các tay tốc ký và viên chức được tập hợp để phục vụ công tác chuẩn bị vô cùng gấp gáp cho bản tuyên bố. Những nhân vật tiếng tăm của tất cả tầng lớp trong dân chúng được mời đến dự buổi lễ sắp được tổ chức lúc 4 giờ chiều ở Bảo tàng Tel Aviv. Cờ và các thiết bị được vội vã mang đến hội trường. Ben-Gurion mặc sơ mi trắng, com-lê đen với cà vạt, và vào lúc bốn giờ chiều, chiếc xe màu đen của ông dừng ngay tại bậc tam cấp dẫn đến lối vào bảo tàng. Mặc dù địa điểm của buổi lễ được giữ bí mật nghiêm ngặt nhưng đường phố vẫn đông kín, và một đám phóng viên và thợ chụp ảnh đã xuất hiện. Bằng một cách bí ẩn nào đấy, hàng ngàn người dân Tel Aviv đã tìm ra chỗ tổ chức buổi lễ, và họ đã vội vã có mặt – thậm chí là đứng ở xa - chứng kiến sự kiện sẽ biến họ thành những người tự do.

Khi Ben-Gurion và Paula bước ra khỏi xe, một cảnh sát đang đứng trên lề đường chào họ. Ngay lập tức, Ben-Gurion dừng lại, đứng nghiêm, chào lại đầy kiêu hãnh và mạnh mẽ. Rồi đi nhanh như chạy, ông bước lên các bậc tam cấp để vào cửa bảo tàng. Đúng 4 giờ, ông dùng búa gõ vào bàn. Cử tọa đứng dậy và cùng nhau cất vang bài Hatikva, bài hát chính thức của Phong trào Xiôn. Ben-Gurion cầm hai trang đánh máy nội dung của Tuyên bố Độc lập và bắt đầu đọc.

Bằng những từ ngữ rõ ràng và mạnh mẽ, bản tuyên bố kể về chuyển lưu vong của dân tộc Do

Thái, nổi khát khao trở về tổ quốc của họ, sự ra đời của Phong trào Xiôn, những “người tiên phong, di cư và tự vệ” đã về lại Vùng đất Israel. Bản tuyên bố nhắc đến Tuyên bố Balfour, nói về sự hủy diệt hàng loạt và cuộc chiến mà người Do Thái phải chống lại Đức Quốc xã. Chỉ khi Ben-Gurion đọc bản tuyên bố thì người Do Thái trên Vùng đất Israel mới biết tên của tổ quốc mới của họ: Nhà nước Israel.

Khi Ben-Gurion dứt lời, cử tọa đứng dậy và òa vỡ trong tiếng reo hò. Sự phấn khích lan ra ngoài hội trường. Giọng nói của Ben-Gurion – thô ráp và quen thuộc – phát ra từ những chiếc radio trên cả nước. Toàn dân tộc nuốt từng lời của ông trong cơn khát. Hàng ngàn người lắng nghe những câu nói đầy tự hào và những tin tức mang theo niềm hy vọng đầy say mê và cả những mối đe dọa khủng khiếp. Không chỉ những người đa cảm mới thấy nghẹn ngào và rơm rớm nước mắt.

Ba mươi bảy phút sau khi bước vào hội trường, Ben-Gurion gõ búa lên bàn. “Nhà nước Israel đã ra đời!” ông kêu gọi. “Cuộc họp chấm dứt ở đây.” Trong nhật ký của mình, ông ghi lại: “Tuyên bố Độc lập vào lúc 4 giờ. Cả nước vui sướng và hân hoan, và một lần nữa, như vào ngày 29 tháng Mười một, tôi thấy mình như một kẻ lạc lõng giữa những con người hân hoan đó.”

Chương 10. Chiến đấu để tồn tại

Đất nước Israel có phải là hiện thực? Ngày 14 tháng Năm, quân đội các nước Lebanon, Syria, Iraq, Transjordan và Ai Cập đổ quân vào Palestine – và đất nước non trẻ này còn chưa có quân đội quốc gia. Tiên đoán của các chỉ huy chiến dịch của Liên quân Ả-rập cho rằng quốc gia Do Thái sẽ thất thủ trong vài ngày.

Đêm đó Ben-Gurion bị đánh thức hai lần. Lúc một giờ sáng, chỉ huy đơn vị thông tin của Haganah đến báo với ông rằng Tổng thống Truman đã quyết định mở rộng sự công nhận trên thực tế đối với Nhà nước Israel. (Hai ngày sau, Liên Xô công nhận sự hợp pháp về pháp lý đối với Israel). Vào lúc 4 giờ 30 sáng, một lần nữa ông ta vào tận giường của ông để báo cáo về việc đại diện Israel ở Liên Hiệp Quốc hối thúc Ben-Gurion phát biểu trực tiếp trước nhân dân Mỹ trên sóng radio. Ben-Gurion nhanh chóng mặc quần áo, và ngay khi bình minh ló dạng thì ông được đưa đến đài phát thanh Haganah. Ông bắt đầu phát biểu ngay khi liên lạc thông suốt, bất ngờ có tiếng động cơ máy bay, theo sau là những tiếng nổ mạnh. Những máy bay Ai Cập xâm nhập sà xuống thấp trên bầu trời Tel Aviv và thả bom ở vùng lân cận Dov Airfield. Bằng giọng nói giống như phát thanh viên truyền thanh truyền hình trực tiếp, Ben-Gurion báo cho người nghe biết ngay giờ khắc ấy, máy bay kẻ thù đã đánh bom Tel Aviv. Sau khi kết thúc, ông trở về nhà trên một chiếc xe jeep mui trần không có người hộ tống. “Nhà nào cũng có người mặc pajamas và áo ngủ nhìn ra đường nhưng không có dấu hiệu nào của sự hoảng sợ. Tôi có cảm giác là những con người này có thể ở lại trên đất của họ.”

Những ngày tồn tại đầu tiên của nhà nước đầy rẫy những chuyện khủng khiếp. Ở phía Bắc, có những trận chiến đẫm máu chống lại quân Syria và Lebanon; ở Jerusalem, quân Ả-rập giành lại được những gì người Do Thái đã chiếm trước đó và cắt đứt đường về Mount Scopus; lực lượng của Ai Cập chiếm giữ một đồn cảnh sát có vị trí chiến lược ở phía Bắc Negev. Kẻ thù kiểm soát không phận, và vụ ném bom nặng nề vào ga xe trung tâm Tel Aviv đã làm 42 người chết. Máy bay mà Ehud Avriel mua ở Tiệp Khắc chưa về đến nơi, các khí giới vẫn còn trong kho ở châu Âu hoặc lênh đênh trên biển. Vì thế mục tiêu trước mắt của Ben-Gurion là kéo dài thời gian. Ông biết rằng thêm một ngày là thêm hy vọng vào số khí tài đã chờ đợi bấy lâu và từ chối tất cả mọi lời kêu gọi sơ tán các kibbutz đang là chiến địa.

Chiến lược này đã gây thương vong nặng nề. Ngày 19 tháng Năm, một ngày sau khi cuộc tấn công dữ dội của Syria được phát động, một phái đoàn từ các kibbutz ở thung lũng Jordan đã đến và đòi Ben-Gurion chi viện. Yosef Baratz, một trong những bạn cũ của Ben-Gurion, yêu cầu

đại bác, máy bay và viện binh. “Không có gì hết,” Ben-Gurion đáp lại, “không có đủ đại bác. Không có đủ máy bay. Thiếu quân trên tất cả các mặt trận. Chúng tôi không thể gửi viện binh.” Nghe vậy, một người trong phái đoàn bật khóc: “Ben-Gurion, ông vừa nói là chúng ta sắp bỏ rơi thung lũng Jordan?” Nhiều năm sau, Ben-Gurion nói với một người bạn: “Ông không thể tưởng tượng nổi cảm giác của tôi khi thấy anh ấy khóc. Anh ấy đứng trước mặt tôi, một người đàn ông cứng rắn, trưởng thành, khóc như một đứa trẻ. Và tôi không có gì để hứa.”

Giấu đi cảm xúc của mình, Ben-Gurion đưa ba người bạn của ông đến gặp Yadin. Vị chỉ huy nói với Baratz: “Chúng tôi nắm khá rõ tình hình. Không có giải pháp nào khác hơn là để quân Ả-rập đến cách cổng khoảng 20 đến 30 mét rồi hãy đánh trả lại xe bọc thép của họ.” Yadin đề xuất là họ sẽ tấn công xe tăng bằng chai cháy. Ngừng khóc, Baratz hỏi lại: “Yigael, có thể chấp nhận rủi ro như thế khi để họ đến cổng của [Kibbutz] Degania chẳng?”

“Đúng thế,” Yadin nói. “Không có lựa chọn nào khác. Đồng ý rằng cách đó nhiều rủi ro, nhưng đó là cách duy nhất.”

Nhưng dù sao thì Yadin cũng đến gặp Ben-Gurion. Bốn khẩu đại bác nòng 65mm kiểu địa hình, không thọc ngấm, vừa về đến. Vì sự cũ kỹ của mình nên chúng được gọi là Napoleonchiks. Yadin giục Ben-Gurion chuyển chúng đến các kibbutz ở thung lũng Jordan. Ben-Gurion từ chối, vì ông cần chúng cho trận chiến mở đường về Jerusalem. Hai người tranh cãi dữ dội; cuối cùng thì họ thỏa hiệp. Ben-Gurion đồng ý gửi đại bác đến thung lũng Jordan trong vòng 24 tiếng; sau đó, chúng phải được chuyển đến mặt trận trung tâm. Trong một trận đánh anh hùng ở cửa ngõ của kibbutz Degania, quân tự vệ đã chặn đứng xe bọc thép của kẻ thù và đẩy lùi cuộc tấn công. Đại bác cũng tham chiến, và quân Syria hốt hoảng vội vã rút lui. Với một chút hài lòng, Ben-Gurion ghi vào nhật ký: “Bốn khẩu đại bác gửi đến thung lũng Jordan đã nâng cao tinh thần của các kibbutz.” Tuy nhiên hoàn cảnh khách quan thì vẫn ác nghiệt như trước đây.

Ngày tồi tệ nhất là ngày 22 tháng Năm. Từ phía Nam, một đoàn quân Ai Cập có xe bọc thép hộ tống bất thành linh tấn công Tel Aviv. Quân Ai Cập cũng đã vào đến Beersheba và tấn công một số kibbutz ở phía Bắc. Từng phần một, Liên quân Ả-rập chiếm các khu Do Thái ven Jerusalem và bây giờ đang đe dọa toàn bộ khu vực Do Thái, oanh tạc không ngừng. Các đơn vị liên quan cũng chiếm giữ đồn cảnh sát Latrun, nơi kiểm soát đường tới Jerusalem. Ở khu vực trung tâm còn có mối lo là quân viễn chinh Iraq, cùng với quân của Liên quân, có thể xuyên thủng hàng rào phòng thủ của Do Thái và đi ra biển, khi đó sẽ chia cắt đất nước ra làm hai.

Ben-Gurion dành cả đêm cho phiên hội ý sôi sục với các thành viên của Bộ Tổng tham mưu. “Chẳng còn gì để mà chiến đấu nữa,” một chỉ huy của Mapai sau này nhớ lại. “Đêm thứ Bảy đó

là thời khắc nghiêm trọng nhất... Ben-Gurion đi đi lại lại như một con sư tử bị thương. Tất cả quân đã được huy động cho trận chiến bảo vệ Tel Aviv. Tối đó, một chỉ huy của Bộ Tổng tham mưu bảo tôi: ‘72 giờ nữa thôi và tất cả sẽ chấm dứt!’” Sau đêm không ngủ đó, tình hình có chút khá lên. Ở Jerusalem, các cuộc tấn công của Liên quân đã bị chặn lại; quân Ai Cập không thể tiến xa hơn, bất chấp những biện pháp mạnh mà họ sử dụng.

Một ngày nữa qua đi, và bất chấp các tin tức xấu từ chiến trường, Ben-Gurion thấy một tia hy vọng. Chiếc máy bay Messerschmitts đầu tiên, do Đức chế tạo, đã từ Tiệp Khắc về đến nơi, và dưới một vỏ bọc tuyệt đối bí mật, năm kỹ thuật viên Tiệp đã đến và bắt đầu lắp ráp máy bay. Các máy bay của Do Thái cuối cùng đã thực hiện phi vụ ném bom đầu tiên ở phía Nam, ở mặt trận Jerusalem và ở các khu vực khác. Thêm nữa, một con tàu đã cập bến đem theo 5.000 súng trường và 45 đại bác. “Đó là lúc bắt đầu cho một bước ngoặt!” Ben-Gurion viết trong hân hoan.

Ngày 24 tháng Năm, Ben-Gurion thấy đủ tự tin để trình bày các mục tiêu chiến lược của ông cho Bộ Tổng tham mưu:

“Tôi đề nghị rằng, ngay khi chúng ta nhận được khí tài trên tàu, chúng ta cần chuẩn bị để tấn công ngay với mục tiêu đập tan Lebanon, Transjordan và Syria. Chúng ta cần phải giữ vững Negev. Kế hoạch cho tuần này: giải phóng Jerusalem và vùng phụ cận. Trận chiến giải phóng Jerusalem là quan trọng nhất, cả về mặt tinh thần lẫn chính trị - và xa hơn nữa là về mặt quân sự... Điểm yếu của liên minh Ả-rập là Lebanon [bởi vì] chế độ Hồi giáo là giả tạo và dễ bị phá hoại. Cần phải thiết lập một nhà nước Cơ Đốc với biên giới phía Nam là sông Litani. Khi chúng ta đập tan sức mạnh của Liên quân [Ả-rập] và đánh bom Amman thì chúng ta cũng sẽ loại bỏ được Transjordan, và sau đó Syria sẽ thất thủ. Nếu Ai Cập vẫn dám chiến tranh thì chúng ta sẽ đánh bom Port Said, Alexandria và Cairo.”

Những phát biểu đáng ngạc nhiên này cho thấy tầm nhìn của Ben-Gurion. Có lẽ câu cuối cùng là thể hiện rõ nét nhất: “Và bằng cách này, chúng ta sẽ kết thúc chiến tranh và giải quyết nợ nần của cha ông chúng ta với người Ai Cập, Assyria và Aram.” Ben-Gurion xem lịch sử là một thực thể sống động; đối với ông, tổ quốc là tổng hòa những thực thể đã hành động, suy nghĩ và ghi nhớ trong hàng trăm hàng ngàn năm. Vương quốc Israel đã bị băm nát bao năm trước đây. Bây giờ khi đứng dậy thì nó vẫn tự nhận ra là phải đương đầu với những kẻ thù cũ. Quốc gia của họ mang tên khác và dân tộc họ đã thay đổi đến không còn nhận ra; nhưng khi phân tích tận cùng thì họ vẫn là những đế chế mà “cha ông chúng ta” đã có oán thù, và bây giờ là lúc phải giải quyết.

Theo ngôn ngữ chiến lược, Ben-Gurion tin rằng kẻ thù nguy hiểm nhất là Liên quân Ả-rập và

Israel sẽ chiến thắng chỉ khi Liên quân này bị xóa bỏ. Sau khi chiến thắng quân đội của Abdullal, các lực lượng khác sẽ sụp đổ. Ông có một lý do khác nữa để tập trung cú đấm mạnh nhất vào Liên quân, và đó là Jerusalem. Sau cuộc tấn công dữ dội của quân Ả-rập, Ben-Gurion phát biểu trong một cuộc họp Nội các rằng “Hiệp ước 29 tháng Mười một đã chết.” Nếu biên giới chia tách đã không còn nữa và việc quốc tế hóa Jerusalem trở thành ước mơ đang lịm dần thì Jerusalem phải trở thành một phần của quốc gia Do Thái. Nhưng điều đó chỉ có thể thành hiện thực nếu Liên quân Ả-rập bị đánh bại vì Vua Abdullal xem Jerusalem là mục tiêu chính của ông ta. Ben-Gurion coi Jerusalem là biểu tượng của chủ quyền và sự trường tồn của người Do Thái. Thậm chí ông tin rằng nếu thành phố thất thủ thì toàn bộ đất nước sẽ chịu chung kết cục.

Bộ Tổng Tham mưu không cùng quan điểm với ông trong phần lớn các vấn đề. “Ben-Gurion không nắm rõ nội lực của Jerusalem,” Yadin tranh luận, ông này là đối trọng chủ yếu của Ben-Gurion. “Vì sợ hãi, ông đã phóng đại lên rằng thành phố sẽ thất thủ trong vòng hai ba ngày. Tôi tin rằng người Ai cập là kẻ thù nguy hiểm nhất, và tôi ưu tiên cho phía Nam.”

Vào ngày 22 tháng Năm, tình hình ở Jerusalem xấu đi đáng kể. Một bức điện gửi Ben-Gurion cho biết là Liên quân đang chiếm hết làng này đến làng khác ở vùng lân cận. Ben-Gurion lo sợ. “Tôi đã ra lệnh cử một đội quân đến Jerusalem không chút chần chừ, gồm các đơn vị được huấn luyện và vũ trang... Các đơn vị được nhận tất cả vũ khí đang có. Xe bọc thép được chuyển đến ngay lập tức. Họ phải chiếm... tất cả các làng xung quanh và mở đường đến Jerusalem.”

Một cuộc tranh luận đầy sóng gió nổ ra giữa Ben-Gurion và Yadin. Cuộc tấn công ngay lập tức vào con đường đến Jerusalem bắt buộc phải đột kích trực diện vào đồn cảnh sát Latrun, nơi kiểm soát con đường. Liên quân đã chiếm đồn cảnh sát bằng lực lượng mạnh và tinh nhuệ, yểm trợ bằng xe bọc thép và pháo binh. Mặt khác, Haganah không có sẵn lực lượng. Lực lượng duy nhất không có nhiệm vụ vào thời điểm đó chỉ có Lữ đoàn số 7 vừa thành lập. Vào phút chót, Ben-Gurion tự chi viện cho lữ đoàn hàng trăm tân binh chưa qua huấn luyện và nhiều người nhập cư vừa xuống tàu. Họ chưa một lần trong đời cầm một khẩu súng trường; họ nói đủ các thứ tiếng khác nhau và không hiểu tiếng Hebrew. Nhanh cấp kỳ, chỉ huy của họ cố gắng huấn luyện những điều chính yếu về vũ khí, và các tân binh nhắc lại như vẹt một số mệnh lệnh căn bản bằng tiếng Do Thái. Theo quan điểm của Yadin, Lữ đoàn 7 chưa phải là một đơn vị chiến đấu, nhưng Ben-Gurion không quan tâm đến sự phản đối này. Buổi tối ngày 22 tháng Năm, ông triệu tập một cuộc họp khẩn cấp. Khi biết 3.000 quân của Lữ đoàn 7 bị giữ trong doanh trại của họ ba ngày, Ben-Gurion đã bùng lên giận dữ: “3.000 binh lính đang nhàn rỗi trong doanh trại; 9.000 “ngày công lính” đã bị lãng phí trong khi Jerusalem có thể thất thủ ngay bây giờ!”

Ben-Gurion đề nghị chiến dịch mở đường về Jerusalem sẽ do Lữ đoàn 7 thực hiện, tăng viện một tiểu đoàn từ Lữ đoàn Alexandroni. Tư lệnh của Lữ đoàn Alexandroni lo lắng việc đó sẽ làm suy yếu lực lượng của ông ta trong lúc đang đương đầu với quân Iraq; người Iraq có thể xuyên thủng và cắt đứt giao thông giữa Tel Aviv và Haifa. Nhưng Ben-Gurion không nhượng bộ: “Tôi sẵn sàng nhận trách nhiệm về rủi ro đó,” ông nói.

Cuộc tấn công được ấn định vào đêm 23 tháng Năm. Tuy nhiên, trong ngày hôm đó, chuyện lữ đoàn chưa được chuẩn bị tốt bị lộ ra, và cuộc tấn công không thể diễn ra như kế hoạch. Bằng một nỗ lực to lớn, Yadin xoay xở để thuyết phục Ben-Gurion hoãn chiến dịch lại một ngày. Ben-Gurion nhận thấy căng thẳng đang gia tăng. Các cuộc trao đổi đã bắt đầu nói đến chuyện ngừng bắn, và nếu chiến sự ngừng lại trong khi đường đến Jerusalem còn nằm trong tay Liên quân thì thành phố sẽ tiếp tục bị cô lập và tinh thần của dân chúng sẽ suy sụp. Tin tức đến từ chính Jerusalem rất u ám. Đạn pháo của Liên quân nổ khắp nơi, lương thực và nước phải chia thành những khẩu phần tiết kiệm. Khu vực Do Thái của Thành Cổ, vốn bị cô lập khỏi các khu Do Thái khác, đang phát đi lời kêu gọi chi viện một cách tuyệt vọng. Tất cả những người chủ bại đang nói về “thỏa hiệp”, về “giữ sinh mạng” và hàng loạt những từ ngữ khác nữa đều mang nghĩa là: đầu hàng.

Vào đêm mở chiến dịch, Yadin bay đến kibbutz có các lực lượng tấn công đang tập trung. Ấn tượng của ông là đoàn quân đó đang ở trong tình trạng hỗn loạn. Cùng với các sĩ quan của mình, ông đi đến kết luận là phải hoãn cuộc tấn công vài ngày. Ông quay về Tel Aviv và cố gắng thuyết phục Ben-Gurion rằng chiến dịch phải hoãn lại. Câu trả lời của Ben-Gurion gọn lỏn: “Tấn công, bằng mọi giá.”

Con đường về Jerusalem vắt ngang một thung lũng rộng ở chân đồi Latrun, bị khống chế từ đồn cảnh sát. Gần đó là tu viện Trappist đẹp đẽ với những vườn nho bao bọc xung quanh. Tầm nhìn từ những ngọn đồi được phủ kín bởi cánh đồng ngô đang chín; và chính từ đó quân Liên quân Ả-rập đã quan sát đội quân đột kích vụng về áp sát mục tiêu vào rạng sáng ngày 25 tháng Năm. Pháo và súng máy của Liên quân nã những đợt bắn chặn đầy chết chóc lên những kẻ tấn công đang phải chịu những mất mát nặng nề. Nhiều binh lính mất chỉ huy nên đã rút lui và bắt đầu bỏ chạy. Ngày bắt đầu với một trận gió nóng cháy da từ hướng Đông hất lại, và khi binh lính tháo chạy lạc qua cánh đồng lúa mì thì họ bị đám muỗi đói dày đặc quấy nhiễu. Đám đông dân Ả-rập chạy ra từ sườn đồi, cầm súng trường và dao găm, sẵn sàng giết chết những binh lính bị thương. Bằng một cố gắng ghê gớm, một số chỉ huy xoay xở để xốc lại đội ngũ, vừa đủ để yểm trợ cuộc rút chạy của binh lính. Cuộc tấn công kết thúc trong thảm kịch, và con số thương vong lên đến gần hai trăm người. Lữ đoàn 7 bị giáng một đòn tột tệ ngay thử thách đầu tiên, và đoàn

xe dài đang sẵn sàng chờ hàng tiếp tế cho Jerusalem vẫn giậm chân tại chỗ.

Đêm đó, Ben-Gurion hăm hở tìm xem khi nào thì có thể rút một đợt tấn công nữa vào Latrun. Như một kẻ kiên gan, ông bám chặt vào phương án của mình là tấn công Latrun cho đến khi nào mở được con đường dẫn đến Jerusalem. Thậm chí ông còn cho những chiếc máy bay Messerschmitts vừa mới lắp ném bom xuống Latrun và làng Ả-rập Emaus bên cạnh. Tin cực xấu đến từ Jerusalem: khu vực Do Thái ở Thành Cổ đã rơi vào tay Liên quân và lực lượng tự vệ ở đó bị bắt làm tù binh. Cùng lúc đó, Liên Hiệp Quốc thúc giục ngừng bắn. Ngày 30 tháng Năm, Ben-Gurion một lần nữa đưa quân tấn công Latrun – và một lần nữa, ông thất bại.

Sau trận chiến, Mickey Marcus, đại tá cựu chiến binh Mỹ vừa tiếp nhận vị trí tư lệnh mặt trận Jerusalem, đã gửi điện cho Yadin: “Tôi đã ở đó và nhìn thấy trận chiến. Kế hoạch tốt. Pháo tốt. Xe bọc thép rất tốt. Bộ binh thì thật đáng xấu hổ.”

Nhưng Ben-Gurion không bỏ cuộc. Ngày 9 tháng Sáu, ông bổ sung thêm hai lữ đoàn, cử Yigal Allon chỉ huy chiến dịch. Ngồi tại bộ chỉ huy chiến dịch là Yitzhak Rabin, tư lệnh của một trong những lữ đoàn chi viện. Đó là nỗ lực cuối cùng để chiếm Latrun trước khi lệnh ngừng bắn kéo dài một tháng có hiệu lực. Tuy nhiên cuộc tấn công này cũng rơi vào bế tắc. Đồn Latrun vẫn nguyên vẹn, như một dấu hiệu nhắc nhở đến thất bại đau đớn nhất của Cuộc chiến Độc lập.

Mặc dù vậy, Jerusalem đã được cứu. Ba thành viên của Palmach phát hiện một ngả đường đồi không đi ngang qua Latrun, hoàn toàn đi vào trong phần lãnh thổ mà Israel kiểm soát. Khi Ben-Gurion biết đến chuyện này vào ngày 2 tháng Sáu, ngay lập tức ông ra lệnh mở một con đường cho các đoàn xe chở lương thực đến Jerusalem. Công việc nhanh chóng bắt đầu, và một phần của con đường đã được làm để cho xe chạy; nhưng có một đoạn, khoảng hơn 100m vắt ngang sườn đồi, là không thể san lấp. Hàng trăm thường dân Tel Aviv được huy động và phải làm việc hằng đêm, vận chuyển các thiết bị quan trọng và nhu yếu phẩm dọc con đường mới. Những đoàn la và xe jeep cũng đã được chuẩn bị sẵn. Vào lúc tuyên bố ngừng bắn, Jerusalem đã không còn bị cô lập.

Tháng Sáu năm 1948, người Do Thái và người Ả-rập ngừng bắn trong bốn tuần, và “sứ thần của hòa bình” do Hội đồng Bảo an chỉ định, Công tước Thụy Điển Folke Bernadotte, đã đến và ngay lập tức làm việc để có một thỏa thuận ngừng bắn dài hơn giữa các bên tham chiến. Chỉ huy của mặt trận phía Bắc mô tả chuyện thực hiện ngừng bắn như là “lộc trời”. Sự tồn tại của Israel không còn bị đe dọa. Nhưng sự căng thẳng ngột ngạt chỉ mới tạm gác lại trong chốc lát mà thôi, đất nước đã phải đương đầu với một phép thử nghiêm trọng – không phải trong cuộc chiến với người Ả-rập, mà là trong sự bùng phát bất ngờ của những xung đột giữa người Do

Thái với nhau.

“Altalena”, kí hiệu của Vladimir Jabotinsky, cái tên được đặt cho một tàu đổ bộ cũ của Hải quân Mỹ được Ủy ban Giải phóng Quốc gia (những người ủng hộ I.Z.L ở Mỹ) mua. Một ngày sau khi tuyên bố lập quốc, tư lệnh của I.Z.L Menahem Gegin gặp các trợ lý của Ben-Gurion và đề nghị bán con tàu cho Chính phủ và dùng tiền hoa hồng để mua vũ khí. Nhưng người phụ trách mua sắm vũ khí đã từ chối lời đề nghị. Cho nên chỉ huy I.Z.L quyết định đưa lên tàu 1.000 người nhập cư và một lượng vũ khí lớn rồi tiến về vùng duyên hải Israel. Theo nguồn tin của I.Z.L, lượng vũ khí được đưa lên tàu ở miền Nam nước Pháp là 5.000 súng trường, 3.000 quả bom, 3 triệu băng đạn, hàng trăm tấn chất nổ, 250 súng máy, súng cối, bazooka và các vũ khí hạng nhẹ khác. Khoảng 8.500 người nhập cư đã lên chuyển tàu khởi hành vào ngày 11 tháng Sáu.

Việc làm này đã công khai coi thường luật và vi phạm trắng trợn cam kết của I.Z.L, bởi ngày 1 tháng Sáu, Begin đã kí một thỏa thuận với Chính phủ lâm thời yêu cầu các thành viên của I.Z.L phải tham gia Lực lượng Vũ trang Israel theo từng tiểu đoàn và tuyên thệ trung thành. Vũ khí và các khí tài quân sự của họ phải được bàn giao cho chỉ huy cấp cao của quân đội, và I.Z.L cùng với cấp chỉ huy riêng của họ phải chấm dứt hoạt động trong phạm vi Israel và trong những khu vực mà Chính phủ Israel có quyền tài phán (một chỉ huy lâm thời của I.Z.L – để điều hành tối đa trong vòng một tháng – có thể giám sát các đơn vị đăng kí gia nhập quân đội.) I.Z.L cũng phải có trách nhiệm ngừng các hoạt động mua sắm vũ khí ở nước ngoài.

Cùng lúc đó, đợt ngừng bắn thứ nhất được tuyên bố, và trong đêm 15 và 16 tháng Sáu, Menahem Begin gặp đại diện của Bộ Quốc phòng. Sáng hôm sau, Levi Eshkol và Israel Galili báo cáo cho Ben-Gurion về con tàu, dự kiến sẽ cập bến trong một hai ngày sắp tới. Đối với Ben-Gurion, ông tự tin là vũ khí trên tàu Altalena sẽ được phân phát ngay lập tức cho quân đội, và ông chuyển sự chú ý của mình sang tìm cách thực hiện điều đó.

Tuy nhiên sau đó Begin đưa ra một đề nghị: trước tiên, 80 phần trăm số vũ khí sẽ được dùng để vũ trang các đơn vị I.Z.L đã gia nhập Lực lượng Vũ trang Israel; sau đó những gì còn lại mới được phân phát cho quân đội. Galili từ chối đề nghị này một cách cứng rắn, nhưng ông nhận thấy rằng người của I.Z.L “lúc này có xu hướng hành động độc lập”. Cũng trong đêm đó, Galili liên lạc với Begin một lần nữa và được thông báo là I.Z.L có ý định cất giữ số vũ khí đó trong kho vũ khí riêng của họ. Số vũ khí sẽ được trao cho các đơn vị trong quân đội I.Z.L vào một buổi lễ đặc biệt có sự tham gia của một thành viên trong cấp chỉ huy lâm thời của I.Z.L. Cuộc nói chuyện này đánh dấu sự đổ vỡ của thỏa thuận giữa I.Z.L và Bộ Quốc phòng.

Vào thứ Bảy, ngày 19 tháng Sáu, Galili báo cáo về cuộc nói chuyện gần nhất với Begin. Ông

tranh luận rằng “một tình thế mới và nguy hiểm đã xuất hiện: yêu cầu có một quân đội riêng, với vũ khí riêng ở một số đơn vị trong quân đội.” Trong bầu không khí nghi kỵ và lo âu Ben-Gurion quyết định đưa vấn đề ra trước Nội các trong phiên họp nhóm vào ngày 20 tháng Sáu. Những thông tin gây hoang mang liên tục đổ về: Altalena đang nhanh chóng cập vào miền duyên hải Israel, trong lúc đó hàng trăm binh sỹ - thành viên của I.Z.L – rời bỏ đơn vị và đang di chuyển đến miền duyên hải để giúp tháo dỡ hàng hóa trên tàu. Đám người đang chờ trên bờ biển ở gần kibbutz Kfar Vitkin do Menahem Begin và các đồng ngũ trong I.Z.L chỉ huy. Các lãnh tụ chính trị, những người đứng đầu các đảng lao động và chỉ huy cao cấp của quân đội quay trở về với nỗi sợ hãi truyền kiếp là những “kẻ chống đối” có thể tiến hành một cuộc lật đổ để tiếp quyền và thiết lập một nhà nước Do Thái riêng biệt ở Jerusalem và Judea. “Sẽ không có hai nhà nước,” Ben-Gurion tuyên bố trong buổi họp Nội các, “và sẽ không có hai quân đội. Begin sẽ có thể làm bất cứ điều gì ông ấy thích. Chúng ta phải quyết định là trao quyền lực cho Begin hay buộc ông ấy ngừng các hoạt động ly khai của mình. Nếu ông ấy không đồng ý thì chúng ta sẽ phải tuyên chiến!”

Israel Galili và Yigael Yadin được triệu tập tới cuộc họp Nội các, và Yadin báo cáo rằng con tàu sẽ cập bến vào khoảng chín giờ tối hôm đó. Yadin thông báo là sáu trăm binh lính đã được triển khai ở khu vực đó và có thể điều thêm hai tiểu đoàn nữa. Vào lúc đó, một trong số các bộ trưởng đề xuất chỉ vắn vắn có một câu: “Chính phủ giao cho Bộ trưởng Quốc phòng quyền hành động theo luật.”

“Hành động có nghĩa là nổ súng,” Ben-Gurion tuyên bố.

Rồi đề xuất đó được tiếp nhận một cách thống nhất. Nội các ra lệnh cho Bộ Tổng tham mưu tập hợp lực lượng cho hành động ứng phó. “Chỉ huy có trách nhiệm phải cố gắng tránh sử dụng vũ lực, nhưng nếu mệnh lệnh của ông ấy không được tuân thủ thì vũ lực sẽ được triển khai.” Ben-Gurion và các trợ lý ngay lập tức đi đến trụ sở của Bộ Tổng tham mưu để lên kế hoạch chi tiết cho chiến dịch. Ben-Gurion “rất nóng nảy”. Ông nói với Yadin: “Nếu họ [thành viên của Nội các] đã quyết định như thế thì chúng ta phải hành động ngay lập tức”. Chính Ben-Gurion cũng ngạc nhiên với quyết định của Nội các. Đúng lúc đó, Altalena thả neo ở ngoài khơi Kfar Vitkin. Hàng trăm người trên bờ biển chờ đón chuyển tàu trên bờ biển với lòng nhiệt thành ghê gớm. Sử dụng những phương tiện đã được cung cấp, họ bắt đầu bốc dỡ vũ khí và khí tài.

Đêm đó, Galili và Yadin đến sở chỉ huy của Lữ đoàn Alexandroni, không xa Kfar Vitkin. Ngay lập tức chỉ huy của lữ đoàn ra lệnh cho một số đơn vị bao vây khu vực mà Altalena thả neo. Pinhas Vazeh, người tháp tùng Yadin và Galili, đi về phía bờ biển để nói chuyện với Begin. Người của

I.Z.L đưa ông lên một chiếc xe jeep và lái ra bờ biển. Đến nơi, ông nói với các chỉ huy I.Z.L là ông đến để mời Begin đến gặp Israel Galili. Nhưng Begin nói rằng ông ta không có ý định đến gặp Galili. “Nếu Galili thực sự muốn gặp Begin thì hãy đến đây. Begin sẵn sàng gặp ông ấy tại đây, trên bãi biển.” Vazeh quay về báo cáo với cấp trên. Do các lãnh đạo của I.Z.L từ chối gặp đại diện của Chính phủ cho nên người ta quyết định gửi một tối hậu thư. Vào lúc 1 giờ 15 phút sáng ngày 21 tháng Sáu, chỉ huy của Lữ đoàn Alexandroni gửi thông điệp dưới đây cho Manahem Begin:

“... Tôi ra lệnh tịch thu vũ khí và khí tài vừa cập vào bờ biển của Quốc gia Israel... nhân danh Chính phủ Israel. Yêu cầu ông thực hiện mệnh lệnh này lập tức. Nếu không... tôi sẽ ngay lập tức huy động tất cả các phương tiện cần thiết để thực thi mệnh lệnh này... Tôi xin thông báo là toàn bộ khu vực đã bị bao vây bằng các đơn vị có vũ trang đầy đủ và có xe bọc thép yểm trợ, và tất cả các ngã đường đều đã bị phong tỏa... Tính từ lúc này, ông có mười phút để trả lời.”

Begin cự tuyệt tối hậu thư, đòi tư lệnh của lữ đoàn cầm cờ trắng đến gặp ông ta. Tư lệnh từ chối. Israel Galili, người không cần vội vã thực hiện những biện pháp trong tối hậu thư, đã báo cáo cho Ben-Gurion. Thủ tướng đáp lại bằng một thông điệp mạnh mẽ nhất: “Không thể thỏa hiệp lần này. Hoặc là họ nhận mệnh lệnh và thực hiện, hoặc là [chúng ta] sẽ bắn. Tôi phản đối mọi thương thuyết với họ và phản đối bất cứ thỏa thuận nào. Thời gian để thỏa thuận đã hết... Nếu có sẵn lực lượng thì phải triển khai ngay không chần chừ.” Ben-Gurion tự tay chữa thêm vào: “Ngay lập tức!”

Tình hình khủng hoảng đang diễn ra ở Kfar Vitkin và lan rộng ra cả nước. Sĩ quan và binh sĩ có liên hệ với I.Z.L rời bỏ Lữ đoàn Alexandroni để đến với đồng chí của họ ở khu vực duyên hải. Từ biển, hai con tàu của hải quân Israel và một số ca nô đã bao vây thế gọng kìm tàu Altalena. Trong buổi sáng hôm đó, những quan sát viên của Liên Hiệp Quốc đã phát hiện ra con tàu, nhưng binh lính của I.Z.L không cho họ đến gần bờ biển và tiếp tục dỡ hàng khỏi tàu. Cùng buổi sáng, Chính phủ lâm thời ra tuyên bố áp đặt biện pháp cứng rắn của Chính phủ và quân đội, yêu cầu “dập tắt âm mưu hèn nhát” chống lại chính quyền nhà nước và tạo ra “một tiền lệ đáng xấu hổ trong nội bộ” này.

Vào buổi tối, một cuộc đấu súng nổ ra giữa các đơn vị của I.Z.L và quân đội. Khi màn đêm buông xuống, Altalena nhanh chóng ra khơi, đem theo Menahem Begin và một nhóm tùy tùng. Tàu hải quân đuổi theo nó trên đường đi về phía Nam hướng đến Tel Aviv. Trận chiến trên bờ biển Kfar Vitkin tiếp tục, và sáng hôm sau thì ba trăm binh lính I.Z.L đã đầu hàng lực lượng chính quy. Nhưng giai đoạn bi kịch nhất của cuộc xung đột chỉ đến khi Altalena đến vùng biển

ngoài khơi Tel Aviv.

Altalena đến Tel Aviv sau một cuộc truy đuổi kỳ lạ, nó đấu súng với tàu hải quân đuổi theo. Tổng Hành dinh ra lệnh cho chỉ huy của hải đội bằng mọi giá phải ngăn không để con tàu đến được Tel Aviv, nhưng đã quá muộn. Vào lúc hoàng hôn, khi mà bóng của Altalena hiện lên ở ngoài khơi Tel Aviv thì tin tức nó đến đã đến lan ra nhanh như cháy rừng, và hàng trăm người có cảm tình với I.Z.L bắt đầu đổ ra bờ biển, hòa cùng với các binh lính I.Z.L đã bỏ đơn vị. Gần như không có một đơn vị quân đội nào ở trong thành phố trung thành với Chính phủ. Nhiều người ủng hộ I.Z.L đã nhảy xuống biển, cố bơi ra tàu hoặc tiến ra bằng thuyền nhỏ. Lúc này cuộc xung đột đã đến thời điểm quyết định của nó. Liệu chính quyền có còn giữ im lặng trước thách thức này? Liệu những tình cảm mãnh liệt này có làm bùng phát một cuộc nội chiến?

Đến bình minh, Shmual Yanai, Tư lệnh Hải quân, được lệnh phải nhanh chóng đến trụ sở Bộ Tổng tư lệnh. Khi bước vào phòng họp, ông bắt gặp một cảnh tượng lạ lùng. Tất cả các chỉ huy cấp cao của quân đội ngồi yên lặng trên hàng ghế dọc theo tường. Ở chính giữa, Ben-Gurion sải bước tới lui “như một con sư tử bị nhốt trong lồng”. Ông biểu hiện sự giận dữ khi đi đi lại lại trong phòng, từ đầu này đến đầu kia, hai tay đan chặt vào nhau phía sau gáy, lăm bằm một mình.

Yanai được đưa đến trước mặt ông, và Ben-Gurion hỏi ông ta, “như một chuyên gia về hải quân”, cần phải làm gì với con tàu.

“Tôi đưa ra tất cả các ý tưởng: quăng bom khói để buộc nó rút lui, chiếm tàu bằng thuyền nhỏ, rồi dỡ hàng xuống... Ben-Gurion bỏ qua tất cả các đề nghị đó bằng một cái phẩy tay. Tôi bị mất phương hướng. Mãi sau đó tôi mới hiểu điều mà ông ấy muốn ở tôi – mục tiêu thực sự của ông ấy: ông muốn phá hủy con tàu. Con tàu... đã trở thành cái cốt lõi của cuộc huynh đệ tương tàn. Ông ấy muốn phá hủy nó để xóa bỏ lý do mà mọi người vin vào để lục đục. Sau đó thì có thể có tranh cãi, buộc tội lẫn nhau – nhưng không còn có cớ để đánh nhau nữa.”

Sáng hôm đó, Ben-Gurion ban hành mệnh lệnh bằng văn bản cho Yadin: “Ông phải sử dụng tất cả các biện pháp [cần thiết]: tập trung quân, thuốc nổ, súng phóng hỏa, và tất cả các phương tiện mà chúng ta có để buộc con tàu phải đầu hàng vô điều kiện. Tất cả các lực lượng sẽ được trưng dụng nếu có lệnh của Chính phủ.”

Nội các nhóm họp một phiên khẩn cấp. Một số bộ trưởng có biểu hiện bất an, lo lắng và thậm chí sợ hãi. Một số có ý muốn thương thảo với I.Z.L, và nhân nhượng chỗ này chỗ khác để tránh huynh đệ tương tàn. Nhưng Ben-Gurion đã nói trong giận dữ: “Những gì đang diễn ra... đe dọa

tổ quốc... Đây là một âm mưu phá hoại quân đội, và là một âm mưu giết chết quốc gia. Đối với hai điểm này, theo tôi, không có chỗ nào để nhân nhượng. Và nếu vì sự đe dọa quá lớn đối với chúng ta mà cần phải chiến đấu thì chúng ta sẽ chiến đấu.” Khi vấn đề được đưa ra biểu quyết trong Nội các, quyết định đưa ra là yêu cầu I.Z.L giao nộp tàu cho Chính phủ, binh lính sẽ được trưng dụng nếu cần. Ngay lập tức Ben-Gurion ra lệnh cho Yadin hành động theo quyết định này.

Altalena buồm neo ngoài khơi Tel Aviv, và một số đơn vị quân đội ở đó đang cố gắng ngăn cản những người có cảm tình với I.Z.L không cho họ đến gần bãi biển, trong đó có cả binh lính có vũ trang. Nhưng đám đông gia tăng áp lực, và con tàu cũng đã hạ thủy một thuyền nhỏ mang theo lính có vũ trang. Cuối cùng thì súng đã nổ. Đó là một cảnh tượng khủng khiếp. Một trận chiến bằng súng ống diễn ra ngay trong lòng Tel Aviv trước ánh mắt sửng sốt của dân chúng, của các nhà quan sát và cánh nhà báo nước ngoài, và của nhân viên Liên Hiệp Quốc. Yigal Allon, chỉ huy của Palmach, được chỉ định là chỉ huy chiến dịch. “Ben-Gurion gọi tôi đến để nói chuyện riêng,” Allon nhớ lại. “Bằng giọng đầy xúc động, rít quá khẽ rằng, ông nói: ‘Bắt Begin! Bắt Begin ngay!’”

Allon lúc đó đã yêu cầu một khẩu pháo để “dọa đánh đắm tàu”. Bởi vì Altalena chở chất nổ và nằm cách bờ biển chưa đến 130m cho nên dân cư sống trên các con đường gần bãi biển phải sơ tán. Vào lúc 4 giờ chiều, Ben-Gurion ra lệnh cho Yadin pháo kích con tàu. Viên đạn đầu tiên chệch mục tiêu nhưng viên thứ hai thì trúng thân tàu, và lửa bốc lên. Khi đám khói dày đặc bốc lên cao thì con tàu phải sơ tán vội vã. Chỉ lát sau, một tiếng nổ lớn vang lên. Cuối cùng thì cuộc chiến trên bờ biển cũng lụi tàn. Mười bốn người của I.Z.L và một của Palmach đã chết, cùng hàng tá người thương vong.

Đêm đó, cả nước nghe bài phát biểu căng thẳng kéo dài hai giờ đồng hồ của Menahem Begin phát đi trên sóng của đài phát thanh bí mật của I.Z.L. Trong lúc phát thanh, Begin mất kiểm soát, bật khóc và nguyên rủa Ben-Gurion là “thằng điên, thằng ngốc” đã “âm mưu” sát hại ông ta. Ông ta tố cáo rằng Altalena bị pháo kích là chỉ nhằm mục đích giết chết cá nhân ông và khoác lác rằng “chỉ cần một cái phẩy tay của ông” cũng đủ loại bỏ Ben-Gurion, nếu muốn. Ông cảnh báo Ben-Gurion và các thuộc hạ rằng “nếu họ ra tay chống lại bất cứ ai trong chúng tôi thì họ sẽ bị tiêu diệt. Những kẻ nào không thả các sĩ quan và binh sĩ của chúng tôi sẽ bị tiêu diệt ngay lập tức.” Cùng lúc đó, ông ta cảnh cáo người của mình: “Chúng ta không nổ súng. Sẽ không có cảnh huynh đệ tương tàn khi mà kẻ thù đang ở ngay trước cửa.” Cũng trong đêm hỗn loạn ấy, I.Z.L đưa ra một tuyên bố đầy thù hận và xúi giục. Tuyên bố gọi Ben-Gurion là một tay “độc tài điên cuồng”, Nội các của ông là “Chính phủ của bọn bạo chúa độc ác”, là “những kẻ phản

bội”, là “những kẻ tàn sát anh em”. Tuyên bố này rút lại mệnh lệnh trước đó yêu cầu quân của I.Z.L gia nhập quân đội và thề trung thành với Chính phủ. “Sĩ quan và binh sĩ I.Z.L không muốn vào trại tập trung do bọn độc tài điên cuồng xây sẵn.”

Trong cuộc họp nhóm của Chính quyền Nhân dân tối hôm đó, Ben-Gurion đáp lại: “Với một khẩu súng trường, người ta có thể giết vài người; với 5.000 khẩu súng trường [con số trên tàu Altalena] người ta có thể giết cả cộng đồng!” Lập luận của ông thật sắc bén: bởi vì vũ khí đó không phải là cho quân đội nên việc phá hủy chúng là điều may mắn. Ông kết thúc bằng một câu đã biến ông thành kẻ bị I.Z.L căm thù vĩnh viễn: “Chúa ban phước cho khẩu đại bác đã bắn hạ con tàu đó!” Những lời đó đã trở thành lời kêu gọi tập hợp trong chiến dịch điên cuồng mà những kẻ ủng hộ I.Z.L tiến hành chống lại Ben-Gurion suốt cả một thế hệ. Với họ, Altalena và số vũ khí mà nó mang theo đã tử vì đạo; còn đối với ông thì khẩu đại bác bắn hạ con tàu đã tử vì đạo – và họ không bao giờ tha thứ cho ông vì điều đó.

Sự kiện bi thảm của Altalena kết thúc, và Ben-Gurion đã dứt khoát dập tắt một bệnh dịch. Nhưng ông vẫn chưa kiểm soát được lực lượng vũ trang một cách chắc chắn, và không lâu sau khi Altalena chìm, ông phải đương đầu với một cuộc nổi loạn mới của các tướng lĩnh. Sự phản kháng tăng dần trong Bộ Tổng tham mưu đối với việc Ben-Gurion can thiệp vào mọi vấn đề: từ tác chiến, phân công, triển khai lực lượng, vũ khí, cấp phát cho đến những chi tiết cụ thể nhất. Nhiều sĩ quan cao cấp không thể đồng ý với tình trạng đó, và thường có những bất đồng giữa ông với Yadin cũng như với các chỉ huy khác.

Giữa những lúc xung đột như vậy, Ben-Gurion ngày càng nhận ra nhu cầu cấp bách phải tiến hành tái sắp xếp cơ cấu của quân đội. Bên cạnh mục đích thuần túy quân sự, ông còn muốn giảm sự ảnh hưởng của Mapam bằng cách đưa một số sĩ quan Mapam đã không chứng minh được năng lực trong chiến đấu ra khỏi các vị trí chỉ huy cấp cao. Hơn nữa, các vị trí chỉ huy cao nhất trong quân đội vẫn chủ yếu được các cựu chiến binh Haganah và Palmach nắm giữ, và lúc này thì Ben-Gurion quyết tâm cất nhắc các sĩ quan chuyên nghiệp không thuộc đảng phái, vốn là cựu chiến binh của quân đội Anh vào một số vị trí cao cấp nhất – chỉ huy đơn vị và tư lệnh chiến trường.

Vào ngày 24 tháng Sáu, Yigael Yadin trình bày với Ben-Gurion kế hoạch của ông về việc tái tổ chức quân đội và kèm theo danh sách các sĩ quan mà ông đề nghị bổ nhiệm vào vị trí chỉ huy các lữ đoàn và các mặt trận. Đa số áp đảo là người của Palmach và thành viên Mapam. Các quyết định bổ nhiệm sơ thảo đã được Israel Galili phê duyệt. Nhưng Ben-Gurion đã không duyệt hầu hết các đề xuất và ngay lập tức chuẩn bị một danh sách bổ nhiệm của riêng mình.

Ông đề xuất đưa ba cựu chiến binh quân đội Anh vào các vị trí chỉ huy đơn vị trong Bộ Tổng tham mưu và người thứ tư, Mordechai Makleff, vào vị trí tư lệnh mặt trận trung tâm trọng yếu.

Ngay lập tức, giông bão đổ về. “Sáng nay, khi tôi thông báo với Yigael... kết luận của mình,” Ben-Gurion ghi lại, “[ông ta] dọa là sẽ có biến động và phá hoại như trước đây.” Xung đột tập trung vào việc bổ nhiệm Mordechai Makleff vào vị trí tư lệnh mặt trận. Makleff có tất cả những phẩm chất mà Ben-Gurion tìm kiếm: trẻ, từng là sĩ quan trong quân đội Anh và không là thành viên của đảng nào cả. Yadin đánh giá cao người sĩ quan trẻ, nhưng không nghĩ rằng anh ta có đủ tài năng và kinh nghiệm để chỉ huy mặt trận. Ông cũng biết rằng ba tư lệnh mặt trận mà ông đề xuất đều là thành viên của Mapam nhưng ông coi họ là những sĩ quan kinh nghiệm nhất của quân đội. Đối với vị trí tổng chỉ huy thì sự bất đồng còn sâu sắc hơn, và Ben-Gurion một lần nữa triệu tập Yadin đến văn phòng của mình. “Tôi giải thích ngay bây giờ, sau khi thành lập quân đội, việc tổ chức đội ngũ là không bình thường... Không có lấy một sĩ quan nào. Thay đổi là cần thiết...” Bất chấp sự phản đối của Yadin, Ben-Gurion đưa ra danh sách bổ nhiệm của mình và kí.

Ngay hôm sau, một trận cuồng phong đã nổ ra ở Bộ Tổng tham mưu. Yadin và các thành viên của Mapam cùng đệ đơn từ chức và yêu cầu chuyển đơn cho Nội các. Ben-Gurion ngay lập tức triệu tập Yadin và đánh giá những lá đơn từ chức là “một phản loạn chính trị trong quân đội” và là “vấn đề của sự không tôn trọng lẫn nhau”. Ông cảnh báo rằng một sự phản loạn như thế “có thể ảnh hưởng xấu đến cuộc chiến, là cuộc chiến tranh sinh tử”. Nếu ông ta kiên quyết từ chức Trưởng ban tác chiến thì Ben-Gurion nói rằng ông sẽ duyệt đơn từ chức của ông ta. “Nhưng bốn phận của tôi là phải báo cho ông biết rằng tôi xem đó là một sự phá hoại tồi tệ...” ông nói thêm. Yadin đáp lại: “Với vai trò chỉ huy tác chiến, tôi không chịu trách nhiệm về các quyết định loại này. Nếu ông kiên quyết, tôi phải từ chức. Ông có thể sử dụng tôi như một người lính nhưng không thể bắt tôi chịu trách nhiệm.”

Trong cuộc họp Nội các sau đó, Ben-Gurion phát biểu rất nghiêm túc. Ông phê bình Palmach về sự bất tuân của họ, nặng lời lên án sự can thiệp của họ vào quân đội, và đề nghị từ chức nếu kế hoạch của ông không được thực hiện. Ben-Gurion yêu cầu thành lập một Ủy ban các bộ trưởng để nghiên cứu tình hình và đưa ra các khuyến nghị. Ông cũng đưa ra biện pháp trừng phạt đối với việc nổi loạn: bãi chức Israel Galili.

Nội các quyết định thành lập một Ủy ban năm thành viên để kiểm tra các vấn đề của quốc gia ở cấp cao. Cuộc kiểm tra của Ủy ban diễn ra trong bầu không khí đầy kịch tính. Trong vòng tám ngày, lệnh ngừng bắn chuẩn bị hết hiệu lực trên khắp mọi mặt trận. Chỉ huy các đơn vị thuộc

Bộ Tổng tham mưu tiếp tục thách thức. Mapam tiến hành một chiến dịch tuyên truyền cay nghiệt trên báo chí chống lại Ben-Gurion, buộc tội ông hận thù với Palmach, âm mưu giết chết họ bằng cách tước bỏ các nguồn chi viện cho các đơn vị, và hận thù với các kibbutz của Mapam.

Chỉ trong vài ngày, Ủy ban đã nghe được những bằng chứng rất bí mật về sự khủng hoảng trong quân đội. Galili chỉ trích Ben-Gurion nặng nề về tội vô trách nhiệm. Yadin nêu ra những can thiệp liên tục của Ben-Gurion vào các quyết định tác chiến và phê bình nặng lời chính sách của ông trong trận chiến bảo vệ Jerusalem.

Cuộc điều tra cho thấy sự thiếu vắng niềm tin nghiêm trọng trong các mối quan hệ của Ben-Gurion với một số sĩ quan cao cấp của ông, và thực tế ngày càng rõ ràng rằng không nên thực thi việc tái tổ chức của ông và trật tự hiện tại cần được giữ nguyên. Vào ngày 6 tháng Bảy, Ủy ban rút ra các kết luận của họ, và đó là một cái tát vào mặt Ben-Gurion. Báo cáo khôi phục lại vị trí đứng đầu tư lệnh quốc gia. Tổng chỉ huy của các vấn đề quân sự - Israel Galili – phải được đặt ở vị trí giữa Bộ trưởng Bộ quốc phòng và Tham mưu trưởng, đúng như ông ta yêu cầu. Báo cáo cũng tước bỏ Ben-Gurion ở cả hai mặt: trực tiếp trong quân đội là bằng sự hiện diện của Tổng chỉ huy của các vấn đề quân sự; về phía Chính phủ là bằng Nội các chiến tranh. Ben-Gurion đọc hết báo cáo, đứng dậy và đi về nhà. Tối hôm đó, ông thông báo cho Nội các biết là ông từ chức Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong thư từ nhiệm ông viết: “Để tiết kiệm thời gian quý báu của Chính phủ, tôi khẩn thiết đề nghị các ngài hãy cất đề nghị tổ chức của Bộ Quốc phòng đi – nếu ý định là hướng đến một Bộ Quốc phòng mà tôi đứng đầu.”

Các thành viên của Ủy ban sững sốt trước tối hậu thư của ông cụ. Chủ tịch Gruenbaum bắt đầu thoái lui, cân nhắc “thu hồi toàn bộ” kết quả điều tra; các bộ trưởng khác cố gắng thuyết phục Moshe Sharett lên nắm quyền nhưng ông từ chối. Khi Gruenbaum gặp các thành viên của Bộ Tổng tham mưu và thông báo với họ về sự nghiêm trọng của tình hình thì họ cũng muốn thoái lui, nói rằng họ nên tuân thủ mọi mệnh lệnh từ Chính phủ và không nên từ chức, ngay cả nếu mệnh lệnh đó là điều mà họ không thích. Gruenbaum cảnh báo Galili rằng “ông ta rõ ràng có thể trở thành nạn nhân” nếu Ben-Gurion trở lại. Galili tuyên bố rằng ông sẵn sàng ra đi nếu cần thiết.

Cùng lúc đó, tình hình diễn tiến kỳ lạ. Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đã từ chức, vẫn ở nhà và không còn xử lý công việc hằng ngày nữa. Một vài sĩ quan trong Bộ Tổng tham mưu, đứng đầu là Yadin và Galili, cũng ở trong tình trạng tương tự là nộp đơn từ chức. Yigael Yadin cảm thấy “không thể chịu nổi” và cất bước đến nhà Ben-Gurion, nhất quyết “phá băng”, Paula chặn ông ta lại, định không cho ông ta lên phòng của Ben-Gurion. “Thật tồi tệ,” bà giận dữ nói

với ông ta, “ông ấy sẽ không gặp ông đâu.” Nhưng điều đó đã không ngăn cản được Yadin.

“Ben-Gurion nằm nghiêng trên giường, quay mặt về phía tôi. Ngay khi nhìn thấy tôi, ông trở mình quay mặt vào tường. Ông ấy đang hờn dỗi. Ông ấy không nói gì cả. Tôi bảo: ‘Nghe này Ben-Gurion. Tôi – tôi là ai nào? Ông là người chịu trách nhiệm. Ông sẽ không bao giờ được tha thứ vì tình trạng hiện nay. Nếu chúng ta không thể nói chuyện với nhau – hãy ném tôi đi! Đuổi tôi đi! Nhưng lệnh ngừng bắn sắp hết. Làm thế nào mà ông có thể thực thi trách nhiệm của mình? Tôi đề nghị một phương án thỏa hiệp: vào lúc này, chúng ta sẽ không bổ nhiệm các tư lệnh chiến trường... Vấn đề chủ yếu là Jerusalem... Tôi đề nghị chúng ta bổ nhiệm Yigal Allon để chỉ huy Chiến dịch Larlar [mục tiêu là chiếm thị trấn trên đường về Jerusalem]. Sau đó chúng ta sẽ tính tiếp.’

Ông ấy chậm chậm quay lại phía tôi và bảo: “Tôi đồng ý. Tôi đồng ý.” Với những lời đó, vấn đề kết thúc.

Phân đoạn cuối cùng của khủng hoảng xảy ra ở cuộc họp Nội các ngày 7 tháng Bảy, Ben-Gurion không tham dự, cuộc họp do Sharett chủ trì. Trong nhiều giờ, Nội các lúng túng và vòng vèo, trong khi các thành viên phản ứng là họ bị ép buộc, bị đặt trước tối hậu thư, một “sự đã rồi”. Họ chỉ trích tính cách của Ben-Gurion, sự bất tuân của ông đối với việc ra quyết định tập thể; họ lên án ông không thể làm việc cùng với người khác, về việc không hợp tác với Bộ Tổng tham mưu, trách nhiệm của ông về thất bại ở Latrun, về những bổ nhiệm kỳ quặc. Và sau đó, có điều gì đó như một tiếng thở dài nhẹ nhõm, che đậy bởi mong muốn đầu hàng trong danh dự, họ yêu cầu Ben-Gurion trở lại, quảng những khuyến nghị của Ủy ban năm người vào sọt rác.

Chiến thắng của Ben-Gurion là cái kết cho các cuộc nổi loạn trong quân đội. Từ giờ trở đi, ông đã có quyền chủ động trong việc điều hành các hoạt động quân sự. Ông rộng rãi cho phép Ủy ban các bộ trưởng hỗ trợ mình; nhưng ông vẫn là chỉ huy tối cao và điều hành Cuộc chiến Độc lập đến ngày thành công, như ông vẫn hy vọng. Người phải trả giá cho việc đổi đầu là Israel Galili. Chính thức thì ông ta không bị bãi nhiệm và vẫn tiếp tục làm việc ở Bộ Quốc phòng. Nhưng vị trí của ông ta là hữu danh vô thực và vai trò của ông ta dần dần bị lu mờ. Cuối cùng, vào tháng Chín, ông ta rời Bộ Quốc phòng và trở về kibbutz của mình.

Trong bốn tuần ngừng bắn, quân đội Israel đã có một cuộc cách mạng. Một lượng vũ khí lớn đã được đưa về nước và đã tuyển mộ lực lượng bổ sung. “Vào lúc kết thúc ngừng bắn lần thứ nhất,” Yigael Yadin nhớ lại, “chúng tôi nắm được thể chủ động trong tay; và sau đó chúng tôi không bao giờ để nó quay lại với lực lượng Ả-rập.” Ngày 8 tháng Bảy, 28 tiếng trước khi kết thúc lệnh ngừng bắn, quân Ai Cập bất ngờ tấn công phía Nam, và chiến cuộc lại nổ ra. Mọi thứ

nhANH chóng cho thấy rõ ràng là chiến tranh đã mang bản chất hoàn toàn mới.

Chiến cuộc chỉ kéo dài mười ngày, nhưng nó đem đến cho Israel một số thắng lợi quan trọng. Chiếm được nhiều vùng rộng lớn ở khu vực Galilee và Jerusalem, và hành lang Jerusalem được mở rộng. Các máy bay ném bom B-17 mua từ hải ngoại đã ném bom Cairo và Raffiah trên đường về Israel. Ngày hôm sau, chúng ném bom sân bay El Arish, trong khi một chiếc Dakota thả bom ở Damacus. Khi lệnh ngừng bắn lần thứ hai có hiệu lực, một tình thế mới đã xảy ra. Những chiến thắng của người Israel trong mười ngày tham chiến đã khiến người Ả-rập và thế giới ngạc nhiên, và lệnh ngừng bắn mới được tuyên bố là vô thời hạn.

Theo đánh giá của Ben-Gurion vào lúc đó, bất cứ cố gắng đi đến hòa bình nào cũng buộc Israel phải trả giá đắt cho các vấn đề về lãnh thổ. Áp lực mà Liên Hiệp Quốc và các thế lực phương Tây tạo ra có thể đưa đến một bước lùi về chính trị chứ không phải các chiến thắng về quân sự cho Israel. Linh tính của ông đã thành hiện thực khi “sứ giả hòa bình”, Công tước Bernadotte, trình bày kế hoạch của ông ta vào ngày 16 tháng Chín. Israel rất nghi ngại vị công tước cao lớn, răn rỏi người Thụy Điển khi Bernadotte chắc chắn chịu ảnh hưởng của Anh và ngay từ đầu ông ta đã dồn các nỗ lực của mình vào việc thay đổi bản đồ chia tách của Liên Hiệp Quốc theo hướng phương hại đến Israel. Kế hoạch hòa bình ban đầu của ông ta xóa bỏ quốc gia của người Ả-rập gốc Palestine khỏi bản đồ và đề nghị một liên minh kinh tế, quân sự và chính trị giữa quốc gia Do Thái và vương quốc của Abdullal. Bernadotte yêu cầu cho phép người tị nạn trở về và ông ta đề nghị tách Negev ra khỏi quốc gia Do Thái để sáp nhập vào phía Ả-rập, đổi lại thì người Do Thái sẽ nhận phần phía Tây Galilee. Ông ta cũng đề nghị rằng Jerusalem sẽ thuộc về Ả-rập, trong đó cư dân Do Thái trong thành phố sẽ được quyền tự trị. Chính phủ Israel từ chối đề nghị của Bernadotte, và các nước Ả-rập cũng thế.

Vào ngày 16 tháng Chín, Bernadotte đưa ra một loạt các đề nghị mới, một số trong đó là lặp lại kế hoạch cũ. Rút lại ý tưởng ban đầu là trao Jerusalem cho Ả-rập, ông ta quay lại với kế hoạch quốc tế hóa nằm dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc. Đề nghị này cũng bị cả hai bên từ chối. Nhưng một sự kiện đầy bi kịch, xảy ra sau ngày ông ta trình bày kế hoạch của mình, đã bất ngờ đem đến cho nó một uy lực tinh thần rất lớn. Vào trưa ngày 17 tháng Chín, đoàn xe chở Công tước Bernadotte và các tùy tùng cao cấp của ông ta đi qua các đường phố của khu Jerusalem Do Thái để gặp thị trưởng thành phố. Khi họ đi qua một khu dân cư xa trung tâm thì bất ngờ bị một chiếc xe jeep chặn lại. Một nhóm người có vũ trang mang mặt nạ xuất hiện và bắn thẳng vào đoàn xe. Một tay súng đã nã súng máy xuyên qua cửa sổ xe của Bernadotte. Sau khi giết chết một sĩ quan người Pháp, kẻ tấn công đã giáng một đòn chí mạng vào Bernadotte. Những kẻ giết người nhảy lên xe và bỏ chạy.

Ben-Gurion biết đến vụ sát hại gây sững sốt vào lúc 6 giờ chiều cùng ngày, khi ông nhận được điện từ Jerusalem. Các phong bì dán kín bỏ ngoài cửa trong khu vực các lãnh sự quán nước ngoài có thư của một tổ chức tự nhận là Mặt trận Tổ quốc, tuyên bố người của họ đã thực hiện cuộc ám sát. Một cuộc điều tra khẩn đã phát hiện ra Mặt trận Tổ quốc là tên gọi của một nhóm Lehi cực đoan từng gửi đi lời đe dọa mạng sống của Bernadotte vì những yêu cầu nhượng bộ trên kế hoạch hòa bình của ông ta.

Trong vòng vài giờ, tin tức về cái chết của Bernadotte đã lan ra khắp thế giới, thổi bùng lên sự giận dữ và ghê tởm. Giới lãnh đạo Israel cũng bị náo động. Đây đó, đề nghị của Ben-Gurion được chấp nhận: các tổ chức chống đối ở Jerusalem phải bị xóa bỏ và những vết tích của chúng trên toàn quốc phải bị đập tan. Ngay khi nhận được bức điện đầu tiên, Ben-Gurion đã triệu tập người đứng đầu Cơ quan An ninh Nội địa, tư lệnh Cảnh sát Quân sự và ra lệnh cho họ bắt tất cả các thành viên của Lehi trên toàn quốc. Ông cũng quyết định áp dụng các biện pháp mạnh đối với I.Z.L., cho dù ông biết rằng họ không dính líu đến vụ ám sát. Ba ngày sau vụ ám sát, các tổ chức bí mật đã bị giải tán hoàn toàn trên khắp Israel.

Vụ ám sát Bernadotte có cái kết kì lạ. Mười bảy năm sau, tác giả tìm thấy tên của ba thành viên của Lehi bị tình nghi giết người trên một trang sổ tay của Ben-Gurion ghi ngày 19 tháng Chín năm 1948. Một trong số đó là một người mà Ben-Gurion gần gũi trong những năm sau đó. Sau này khi tác giả tiếp cận Ben-Gurion và hỏi: “Ông có biết chuyện đó không?” thì ông cụ ngạc nhiên và bảo: “Không. Để hỏi anh ta xem.” Người đó được gọi đến cho một cuộc trao đổi bí mật, và khi anh ta đi rồi thì Ben-Gurion nói với tác giả: “Anh ta thú nhận.” Ông cụ không bao giờ tiết lộ bí mật đó cho bất cứ ai khác, và qua thời gian ông còn thân thiết hơn với kẻ ám sát đã thú tội đó. Cựu Thủ tướng và kẻ cựu khủng bố đã có nhiều giờ im lặng bên nhau, đồng cảm chia sẻ trong một bí mật kinh khủng đã từng đe dọa chính nền tảng của quốc gia non trẻ.

Xung đột tăng cao sau cái chết của Bernadotte. Trong vòng vài ngày, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tái xem xét các vấn đề liên quan đến Jerusalem và Negev. Kế hoạch của Bernadotte có những đe dọa nghiêm trọng đến quyền lợi của Israel trên cả hai điểm, và dường như Liên Hiệp Quốc sẽ cố gắng áp đặt những nhượng bộ đau đớn lên phía Israel. Ben-Gurion biết rằng cách duy nhất để ngăn chặn một diễn tiến như thế là tiến hành ngay hành động quân sự để thiết lập tình thế “chuyện đã rồi”. Ông đã tìm thấy một cái cớ khi kẻ thù vi phạm lệnh ngừng bắn.

Một cách tự nhiên, mục tiêu chính của Ben-Gurion là Jerusalem. Vào ngày 26 tháng Chín, Thủ tướng trình bày kế hoạch cho chiến dịch quân sự táo bạo. Ông đề nghị tấn công Liên quân Ả-rập và chiếm toàn bộ phần phía Nam của Bờ Tây (Judea) từ Jerusalem đến giới tuyến phía Bắc

Negev. Ông đến cuộc họp Nội các để thuyết phục phê duyệt kế hoạch. Cái cớ của nó là việc Liên quân phá hủy trạm bơm nước Latrun, làm mất nguồn cấp nước của Jerusalem. Ben-Gurion đã ra lệnh cho quân đội chuẩn bị cuộc tấn công. Kế hoạch của ông là sáng tạo nhưng hầu hết các bộ trưởng đều phản đối nó khi đứng trên quan điểm chính trị, và khi biểu quyết thì ông nhận ra mình thuộc về nhóm thiểu số. Ông rời cuộc họp Nội các trong tâm trạng ủ rũ, và ra lệnh cho Yigael Yadin thu hồi mệnh lệnh chuẩn bị tấn công. Sau này, ông gọi quyết định của Nội các là “lời khóc than của thế hệ”, “vì trong hoàn cảnh đó, người Jordan đã kiểm soát các ngọn đồi ở Judea, và tất cả các con đường đến Jerusalem cũng như chính khu vực Thành Cổ.” Bên dưới tờ quyết định của Nội các, ông viết: “Kế hoạch tiếp tục chiến đấu vì thủ đô chưa được ban hành, vì tôi không muốn làm xấu hổ những thành viên đã phản đối nó trong Chính phủ lâm thời.”

Bất chấp sự phản đối của Nội các, Ben-Gurion xây dựng kế hoạch cho đợt tấn công mới: dùng binh lực tấn công quân Ai Cập và giải phóng Negev. Negev bị cô lập, và chỉ có cảng hàng không tạm thời sử dụng đường băng trên sa mạc để chuyển đồ tiếp tế, vũ khí và viện binh. Ben-Gurion quyết định đặt chiến dịch dưới sự chỉ huy của Yigal Allon và chuẩn bị sẵn kế hoạch. Một đoàn xe tiếp tế sẽ hướng đến Negev và quân Ai Cập chắc chắn sẽ chặn nó, vì thế sẽ vi phạm lệnh ngừng bắn; khi đó Israel đáp trả bằng tấn công diện rộng trên toàn mặt trận phía Nam.

Mặc dù Yigael Yadin hết lòng ủng hộ chiến dịch Negev nhưng Ben-Gurion biết là ông lại đang vướng vào một xung đột căng thẳng khác trong Nội các. Đã từng biết đến sự thoái lui trước đây cho nên ông cần thông qua ông ta để có được sự ủng hộ của các bộ trưởng trong cùng đảng với ông ta trước khi trình bày trước Chính phủ. Nhờ vậy khi vào cuộc họp Nội các, ông có cơ hội tốt để thuyết phục được đa số cho kế hoạch của mình lần này.

Khi phác thảo kế hoạch, ông cho thấy niềm tin vào khả năng có thể triệt hạ lực lượng Ai Cập trong bảy ngày chiến đấu. “Nếu chiến cuộc chỉ giới hạn ở phía Nam,” ông nói, “chúng ta phải chiếm được cả dải Negev cho đến tận Biển Chết và Biển Đỏ, và chúng ta có thể vào được cả Hebron và Bethlehem nữa, nếu binh lực [của kẻ thù] không tấn công từ phía Bắc.” Trong khi thảo luận, hầu hết các bộ trưởng thể hiện sự ủng hộ đối với chiến dịch, và nó được dự kiến là bắt đầu vào ngày 14 tháng Mười, với tên gọi Chiến dịch Hủy diệt Số 10. Nhưng cũng như trong lần ngừng bắn thứ nhất, xung đột nội bộ dữ dội đã nổ ra ngay trước giờ nổ súng – phép thử quyền lực của Palmach. Vốn là đội quân tinh nhuệ của tổ chức bí mật Haganah, Palmach là một trường hợp lạ thường trong Lực lượng Vũ trang Israel. Các “quân đội riêng” khác – I.Z.L và Lehi – đã hoàn toàn hòa nhập vào quân đội, và dĩ nhiên chính Haganah cũng đã trở thành cơ sở cho lực lượng vũ trang quốc gia trên toàn quốc. Tuy nhiên chỉ huy độc lập của Palmach vẫn tồn tại. Lúc này Ben-Gurion quyết định tiến hành việc làm cuối cùng và xóa bỏ nó. Palmach đã giúp

ông rất nhiều trong lần xung đột với “những kẻ chống đối” – trong lần ngừng bắn thứ nhất, khi ông vướng mắc với I.Z.L và trong lần đình chiến thứ hai, khi ông phá vỡ các tổ chức bí mật tiếp sau vụ ám sát Bernadotte. Tuy nhiên khi những vấn đề nội bộ đã được kiểm soát thì Ben-Gurion tiến tới cắt giảm quyền hạn của các chỉ huy Palmach và thậm chí cách ly một số đơn vị của họ. Bây giờ là lúc ông đi bước cuối cùng.

Ngày 29 tháng Chín, Ben-Gurion báo cho Bộ Tổng tham mưu quyết định của ông về việc xóa bỏ các chỉ huy của Palmach và ban hành những chỉ đạo cần thiết cho Tổng tham mưu trưởng. Cùng lúc, ông chờ thời điểm thích hợp để mệnh lệnh có hiệu lực. Cơ hội đó xuất hiện ngay khi Nội các phê duyệt kế hoạch tấn công quân Ai Cập. Trong đêm tái chiến, Tổng tham mưu trưởng đã gửi điện đến cơ quan đầu não của Palmach, nói theo chỉ đạo của Ben-Gurion thì không cần chỉ huy riêng của Palmach nữa và nói rõ rằng các đơn vị Palmach vì vậy cần đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tổng tham mưu.

Bấy giờ, Mapam, một đảng cho đến lúc đó vẫn chối bỏ mọi mối liên hệ với Palmach, đã có hành động quyết liệt. Lãnh đạo của họ quyết định kêu gọi chống lại sự chi phối. Tuy nhiên họ không làm điều đó trước bất cứ diễn đàn nào của nhà nước, mà tiếp cận Ban Điều hành của Liên đoàn Lao động Histadrut. Làm như thế, họ biến quyết định chính trị của chính quyền dân sự thành chuyện cãi vã vặt vãnh trong nội bộ phong trào của người lao động nói chung.

Vì vậy vào lúc các lực lượng ở phía Nam đang triển khai để bất ngờ tấn công các trận tuyến của người Ai Cập thì lãnh đạo của các đảng lao động lại họp để tranh luận về số phận của Palmach. Cuộc tranh luận có sự tham dự của Tổng tham mưu trưởng, chỉ huy của Palmach và thậm chí cả Yigal Allon, người đứng ra phải đang chỉ huy chiến dịch ở Negev. Cuộc trao đổi rất quyết liệt và hỗn loạn. Ben-Gurion xem việc làm của Mapam là “một mối đe dọa cho sự toàn vẹn của quốc gia, đe dọa đáng kể nhất kể từ khi lập quốc.” Một lãnh đạo của Mapam đã vẽ một mặt đại cảnh:

“Cánh hữu không đưa ra một sự ngăn cản nào. Khi nắm được quyền thì họ sẽ làm như thế. Ngay khi Palmach bị xóa bỏ thì sẽ có một phong trào cánh tả bí mật trong quân đội. Cũng có một nhóm Phát-xít bí mật... Với việc xóa bỏ Palmach thì phong trào công nhân ở Israel đã tự chặt mất một cánh tay vẫn bảo vệ sự an toàn của mình...”

Tuy nhiên, có một chuyện ngoại lệ, là tất cả các thành viên của Mapai tụ tập quanh Ben-Gurion và phản ứng dữ dội về Mapam. Cuộc tranh cãi kéo dài trọn hai ngày. Vào lúc kết thúc, đa số, 16 người, so với 8 người, ủng hộ hành động của Ben-Gurion.

Chỉ huy của Palmach thi hành mệnh lệnh và giải tán; và cả Palmach lẫn Mapam đều không có hành động nào chống lại quyết định của Chính phủ. Nhưng lãnh đạo của Mapam và chỉ huy của Palmach vẫn phẫn uất. Họ xem Ben-Gurion như kẻ phá hoại đã phá hủy một trong những sáng tạo huy hoàng của lực lượng thanh niên tiên phong trong nước. Cũng như I.Z.L không bao giờ tha thứ cho Ben-Gurion về vụ Altalena, các cựu chiến binh Palmach cũng không tha thứ cho ông về việc đã loại bỏ cấp chỉ huy của họ. Nhưng đấy chưa phải là kết thúc. Mục tiêu của Ben-Gurion là loại bỏ hoàn toàn Palmach chứ không chỉ là cấp chỉ huy. Khi chiến tranh kết thúc, các lữ đoàn của Palmach cũng bị rã ngũ, chứ không phải như lời hứa ngược lại trước kia của ông cụ. Việc xóa bỏ cuối cùng đối với Palmach đã làm các chỉ huy của họ phát điên. Sau chiến tranh, hầu hết các sĩ quan và những người khác không thực sự phục vụ trong Palmach nhưng có cảm tình với Mapam đã rời khỏi quân ngũ. Sự ra đi của họ là một cú đánh mạnh vào sức mạnh quân đội và hiệu quả tác chiến của nó trong giai đoạn sau Cuộc chiến Độc lập.

Vào ngày 15 tháng Mười, đoàn vận chuyển khởi đầu cho Chiến dịch Hủy diệt số 10 khởi hành đi Negev, và quân Ai Cập bắt buộc phải diễn đúng vai trò đã phân cho họ là tấn công đoàn xe dưới sự chứng kiến của các quan sát viên Liên Hiệp Quốc. Quân đội ngay lập tức hành động trong chiến dịch đầu tiên mà người Israel huy động đầy đủ mọi năng lực cho một đợt tấn công quân sự trọn vẹn. Binh lực được triển khai ở cấp sư đoàn, và bắt đầu bằng cuộc tấn công trên không vào sân bay Al Arish. Chiến dịch Hủy diệt số 10 có những trận chiến ác liệt và hung tợn nhất trong Cuộc chiến Độc lập, đánh dấu bằng những trận đánh giáp lá cà với súng lục, dao, nắm đấm và cả răng.

Vào ngày 19 tháng Mười, trong khi chiến cuộc huy động tổng lực, Hội đồng Bảo an nhóm họp và kêu gọi một cuộc ngừng bắn ngay lập tức. Ben-Gurion trì hoãn câu trả lời từ phía Israel, tranh thủ một hay hai ngày nữa để hoàn thành chiến dịch. Trong khi đó, trong một trận đánh đầy ác mộng, các lực lượng của Israel đã thành công trong việc mở được đường về Negev, nơi đã bị cô lập suốt tám tháng. Trong một cuộc tấn công bất ngờ trong đêm và kéo dài đến sáng sớm hôm sau, họ đã giành lại Beershebar từ tay người Ai Cập. Thành công này có tác động to lớn, ở Israel và ở nước ngoài, và xa hơn là làm suy sụp tinh thần của quân đội Ai Cập. Đến trưa thì tiếng súng ngừng.

Khi chiến dịch ở phía Nam đã kết thúc thắng lợi, Ben-Gurion hướng sự chú ý sang phía Bắc. Chỉ huy của Bộ tư lệnh phía Bắc được phép hành động. Ở đây cũng vậy, cái cớ cho cuộc tấn công là sự vi phạm lệnh ngừng bắn ở khu vực Kaukji của Quân đội Giải phóng. Trong một chiến dịch vũ bão chớp nhoáng hiệu quả, các lực lượng của Bộ tư lệnh phía Bắc đã mất 60 giờ để giải phóng toàn bộ vùng trung tâm Galilee và xâm nhập Lebanon, bắt 14 thường dân Lebanon trước khi

dừng lại ở sông Litani.

Tin tốt từ Galilee đã củng cố sự tự tin của Ben-Gurion và thôi thúc ham muốn mà ông đã nung nấu mấy tháng qua: chiếm Bờ Tây và đặt toàn bộ vùng đất Israel lịch sử dưới sự quản lý của người Israel. Nhưng tin tức từ cuộc họp Liên Hiệp Quốc ở Paris lại rất đáng lo ngại. Các đại diện của Anh và Trung Quốc trong Hội đồng Bảo an đã đặt lên bàn một nghị quyết cứng rắn yêu cầu người Israel rút về giới tuyến mà họ đã chiếm giữ trước ngày 14 tháng Mười. Chỉ điều đó thôi đã làm Ben-Gurion nhụt chí. Cùng lúc đó, Ralph Bunche yêu cầu Israel rút khỏi các vị trí ở Negev, và rút lui khỏi Beersheba, nơi chuẩn bị có một toàn quyền người Ai Cập được bổ nhiệm. Nước Anh yêu cầu sáp nhập Negev vào Transjordan; Liên Xô ủng hộ việc quay về biên giới của ngày 29 tháng Mười một; và Mỹ muốn có thương thảo giữa Israel và các nước Ả-rập để thỏa hiệp về lãnh thổ. Ben-Gurion khôn ngoan trong ứng xử với Liên Hiệp Quốc, nhưng ông từ chối không nhượng một centimet đất nào đã chiếm được ở Negev.

Vào ngày 16 tháng Mười một, Hội đồng Bảo an mời Israel và các phe Ả-rập bắt đầu đàm phán về một thỏa thuận đình chiến. Ai Cập tuyên bố họ từ chối thương thảo với Israel, và cuối tháng Mười hai, Ben-Gurion ra lệnh tiến hành chiến dịch cuối cùng ở phía Nam: Chiến dịch Horev. Ở giai đoạn đầu tiên, kế hoạch dự kiến là đẩy người Ai Cập ra khỏi Negev hoàn toàn; giai đoạn hai dự kiến bao vây Dải Gaza và tiêu diệt lực lượng của Ai Cập ở đó. Năm lữ đoàn đã được tập hợp cho chiến dịch này dưới sự chỉ huy của Yigal Allon.

Trong Chiến dịch Horev, các lực lượng Israel xâm nhập bán đảo Sinai và đã đến rất gần El Arish ở duyên hải Địa Trung Hải. Việc chiếm đóng đó đã hoàn tất việc bao vây Dải Gaza. Chiến cuộc đã để lại một cuộc khủng hoảng nội bộ bên trong Ai Cập, và dường như không có gì có thể cứu đất nước thoát khỏi sự sụp đổ về quân sự và chính trị. Nhưng vào ngày 31 tháng Mười hai, một bước ngoặt đầy kịch tính đã xảy ra. Đại sứ Mỹ James MacDonald gửi một thông điệp khẩn cấp cho Chính phủ Israel cảnh báo rằng Anh có thể có hành động quân sự chống lại Israel, dựa theo Hiệp ước Phòng thủ Anh - Ai Cập, nếu lực lượng của Israel còn ở lại trên đất Ai Cập. Ben-Gurion, sau đó đã đến Tiberias, ngay lập tức ra lệnh rút quân Israel khỏi Sinai. Tối muộn ngày hôm đó, MacDonald đích thân đến Tiberias trao tận tay Ben-Gurion một bức thư ngắn của Tổng thống Truman đe dọa “xem xét lại việc xin gia nhập Liên Hiệp Quốc của Chính phủ Israel và... quan hệ giữa Mỹ và Israel... để tránh xung đột lan rộng.” Ben-Gurion nổi giận trước giọng điệu khó chịu của bức thư: “Một cường quốc có cần phải sử dụng giọng điệu như thế khi nói với một nước nhỏ và yếu không?” ông đặt câu hỏi. Một cách không chính thức, MacDonald công nhận là ông ta ngạc nhiên về lời lẽ trong thư và dường như Tổng thống đang phải chịu áp lực không nhỏ. Còn việc thực hiện yêu cầu thì Thủ tướng nói rằng “sau khi giải phóng Negev, quân đội

của chúng tôi vượt biên giới với mục đích diễn tập, nhưng sau đó họ đã được lệnh quay về.”

Mặc dù cuộc khủng hoảng đã thật sự chấm dứt nhưng Anh vẫn tranh thủ cơ hội cho thấy sự hiện diện của họ bằng cách xuất hiện trên chiến trường vào những giờ cuối của cuộc chiến. Vào buổi chiều, các máy bay tiêm kích mang cờ Anh xuất hiện trên khu vực dàn quân của Israel, rõ ràng là để đảm bảo họ đã thực sự rút ra khỏi Sinai. Súng từ mặt đất bắn vào chúng và các máy bay chiến đấu Israel xuất kích để đánh chặn. Vài giờ sau, các máy bay của Anh lại xuất hiện trên các vị trí của quân Israel. Một lần nữa, máy bay Israel xuất kích, lần này bắn hạ hai máy bay. Các báo cáo về các cuộc không chiến làm cho Ben-Gurion rất bận tâm về viễn cảnh xung đột với Anh. Tuy nhiên đã không có gì xảy ra. Ngược lại, Tổng thống Truman nghiêm khắc lên án Anh đã đưa máy bay đến khu vực chiến sự.

Vào ngày 13 tháng Giêng, hội nghị đình chiến với Ai Cập khai mạc tại khách sạn Roses ở Rhodes. Khi Ai Cập rời cuộc chiến, Ben-Gurion hướng sự chú ý sang phía Đông. Ông vẫn có ý tin rằng cần phát động một trận chiến nữa để giành toàn bộ thành phố Jerusalem và phía Bắc của Bờ Tây (Samaria). Tuy nhiên Ben-Gurion bị hai hướng xung đột lôi kéo. Một mặt cần phải có hòa bình. Mặt khác thì ông cảm nhận được rằng nếu không có chiến tranh thì ông không thể đẩy quân Iraq ra khỏi các mặt trận gần biển, nơi mà họ tạo ra mối đe dọa đối với Israel; mà ông cũng không thể giải phóng được các con đường về Jerusalem. Ông quyết định chỉ từ bỏ lựa chọn quân sự với điều kiện: nếu ông có thể đạt được hòa bình thực sự với Transjordan. Trong tháng Giêng, Moshe Dayan và Eliyahu Sasson có các cuộc họp bí mật với Vua Abdullal tại cung điện của ông ta, và nhà vua cho thấy sẵn sàng đi đến thỏa thuận hòa bình với Israel. Một trong những chủ đề được thảo luận là ngã thoát của Transjordan ra biển đi qua Dải Gaza, nhưng Abdullal đã kiên quyết phản đối sự kiểm soát của Israel đối với khu vực Um Rashrash (Eilat) trên bờ Biển Đỏ.

Khi Hiệp định Đình chiến được kí với Ai Cập vào cuối tháng Hai, Ben-Gurion thấy rằng đã đến lúc thiết lập tình trạng “chuyện đã rồi” nữa ở phía Đông. Ông ra lệnh tiến hành một chiến dịch quân sự đánh chiếm Eilat. Hai lữ đoàn xuất trận một cách bí mật, hướng đến Biển Đỏ. Vào ngày 10 tháng Ba, cả hai đơn vị đến Eilat mà không gặp bất cứ sự cố nào. Cạnh hai lán trại khốn khổ nằm trên bờ của Vịnh Aqaba đầy ấn tượng, binh lính kéo lên một lá cờ Israel tự làm, màu của nó được nhuộm bằng mực. Vậy là, bằng vũ lực, Ben-Gurion đã lấy được những cái mà Abdullal từ chối cho ông.

Cuối cùng, Ben-Gurion từ bỏ ý định chiếm phía Bắc Bờ Tây khi nhìn thấy một thành công về ngoại giao: quân đội Iraq quyết định bàn giao các vị trí này cho Liên quân Ả-rập và về nước.

Dayan thông báo với Vua Abdullal rằng Israel chỉ có thể đồng ý sự thay đổi này với điều kiện đường biên giới phải thay đổi có lợi cho Israel. Người Jordan tán thành, cũng đồng ý rằng toàn bộ tuyến đường sắt đến Jerusalem phải nằm trong lãnh thổ Israel. Vào ngày 3 tháng Tư, Hiệp định Đình chiến với Transjordan được kí kết. Mười ngày trước đó, một thỏa thuận đình chiến cũng đã đạt được với Lebanon, và thỏa thuận với Syria được kí vào ngày 20 tháng Bảy, Cuộc chiến Độc lập đã đến lúc kết thúc.

Ngay sau đó, một phóng viên trẻ phỏng vấn Ben-Gurion: “Tại sao ông không giải phóng toàn bộ đất nước?” Ông cụ trả lời: “Có một nguy cơ khi phải đánh với đa số Ả-rập thù nghịch... khi phải vướng bận với Liên Hiệp Quốc, các cường quốc và sự thâm hụt của Ngân khố Quốc gia. Mặc dù vậy, chúng ta đã giải phóng một vùng rất rộng, nhiều hơn nhiều so với những gì chúng ta nghĩ đến. Bây giờ chúng ta đã làm được cho hai hay ba thế hệ. Còn những việc khác thì hãy chờ xem...” Tính thực tế trong ông đã chiến thắng những mộng ảo xa xôi và vị thế chính khách đã thắng áp đảo vai trò kẻ chinh phục. Nhưng ông chưa hoàn toàn từ bỏ ước mơ của mình.

Vài tháng sau, ông cụ đi dọc “con đường thần thánh đến Eilat”, cùng đi có các sĩ quan của Bộ Tổng tham mưu. Khi họ đi qua Thung lũng Rift của Jordan, Ben-Gurion đứng nhìn chăm chăm vào rặng núi Edom nằm bên kia biên giới Jordan. Đứng bên cạnh là một vị tướng trẻ mà Ben-Gurion khâm phục.

“Anh chiếm những ngọn đồi đó bằng cách nào?” Ben-Gurion hỏi.

Vị tướng bắt đầu phân tích vấn đề, giải thích về con đường mà anh sẽ đi và các lực lượng mà anh sẽ dùng. Bất ngờ, anh ngừng lại và ngạc nhiên hỏi: “Tại sao ông lại hỏi vậy nhỉ? Ông muốn chinh phục những ngọn đồi đó sao?”

Một cách thản nhiên, ông cụ lẩm bẩm: “Tôi à? Không đâu. Nhưng anh sẽ chinh phục chúng.”

Chương 11. Những năm tháng anh hùng

Trước khi Cuộc chiến Độc lập kịp kết thúc, Ben-Gurion đã sẵn sàng hướng nguồn năng lượng dồi dào của ông đến những mục tiêu kế tiếp. Trải qua sự lột xác đột ngột, ông bắt đầu hiến mình cho một mục đích mà tất cả công việc vừa xong đã dọn nền: Tập hợp dân lưu vong.

Mỗi e ngại được bày tỏ từ phía một số thành viên nổi bật của Mapai, và cả Nội các, rằng dòng dân nhập cư không kiểm soát có thể dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước. Về lý thì họ đúng. Làm thế nào mà một đất nước chỉ với 700.000 dân có thể thu nhận lượng dân nhập cư lên đến hàng trăm ngàn người mỗi năm? Tuy vậy, Ben-Gurion không chút để ý đến quan ngại của các đồng nghiệp. Gần như một tay ông buộc Mapai, Nội các và Ban Lãnh đạo Do Thái phải chấp hành quyết định quan trọng nhất kể từ khi lập nước: mở rộng cửa đón dân di cư ồ ạt đổ vào. “Đưa được dân về thành công,” sau này ông viết, “không hẳn là công lao của tôi. Ý niệm di cư được nung nấu suốt một thời gian dài bởi những ép buộc mang tính lịch sử của khổ đau, áp bức và hy vọng, hàng ngàn con người đã dự phần vào việc khởi lên rồi vun bồi nó. Nhưng sự có mà không thành rồi gây phương hại đến nước nhà – như nhiều người đã đoán trước, không hẳn là vô có – thì chỉ tôi là có lỗi.”

Mục tiêu Ben-Gurion đặt ra là trong vòng bốn năm phải nhân đôi dân số của đất nước, và dòng lưu dân ồ ạt này mở ra một trang mới huy hoàng và sôi nổi trong thiên sử thi dân tộc. Dòng chảy dân nhập cư bắt đầu đổ vào khi Cuộc chiến Độc lập đang đến hồi cao trào. Từ 14 tháng Năm đến 31 tháng Mười hai năm 1948, hơn 100.000 người Do Thái đã về đến nơi. Trong khi vẫn đang tranh đấu cho sự tồn vong của mình, nhà nước đã tìm thấy các nguồn nội lực sẵn có để chăm lo cho họ [dân nhập cư], cho họ nhà ở và phương kế sinh nhai. Năm 1949, dòng chảy cuộn cuộn tuôn trào: 239.576 di dân đổ đến; năm 1950 là 170.249 người; năm 1951 là 175.095 người. Trong vòng bốn năm, 686.748 di dân đã hồi hương, và, cùng với mức tăng tự nhiên, họ giúp đẩy mạnh dân số lên 120 phần trăm. Chỉ tiêu Ben-Gurion đặt ra đã đạt được hoàn toàn.

Trước tiên, di dân được bố trí cho ở trong những khu quân trại bị lính Anh bỏ lại, trong những căn nhà gỗ, hay những ngôi làng Ả-rập bị bỏ hoang. Tiếp đó là những gian lều tả tơi, những giá căng vải bạt, lán và các trại tập trung được dựng lên trên khắp đất nước. Mùa đông, mưa nặng hạt và gió lạnh mang đến lũ lụt và bệnh dịch lan tràn; mùa hè, nắng nóng đổ xuống đầu người trong trại. Có lúc, khoảng 200.000 người phải sống trong lều, và đôi lúc hai gia đình phải dùng chung một gian lều. Khắp đất nước phủ đầy những trại tập trung được dựng lên vội vàng, những căn hộ chật ních, những thị trấn nhỏ bé xấu xí. Và Ngân khố thì trống rỗng.

Chính phủ Israel nỗ lực liều lĩnh để có được những khoản vay, tín dụng, tài trợ từ Chính phủ nước ngoài và những khoản quyên góp từ những người Do Thái Diaspora. Tiền dốc cạn và các kho chứa của Chính phủ còn lại ngũ cốc. Đôi khi, dân chúng cả nước phải trông chờ vào một con tàu cập bến mang theo hàng hóa là lúa mì hay bột mì; tàu về trễ, dân đói khát. Thuế khóa nặng nề và nhà nước đã thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng khắt khe cũng như phân phối hàng hóa theo định mức nhằm giảm thiểu tiêu dùng cá nhân và cắt giảm chi tiêu công bằng ngoại tệ. Phân phối theo định mức những mặt hàng thiết yếu cố nhiên sẽ làm thị trường chợ đen phát đạt, song Ben-Gurion trưng dụng sự phục vụ của cảnh sát thuộc Cơ quan An ninh Nội địa, cùng các cơ quan nhà nước cũng như các Ủy ban hành pháp bán tự quản để chấm dứt hoạt động của thị trường đen và đích thân ông đứng đầu lực lượng liên ngành vừa thiết lập này. Về sau, ông quả quyết rằng bốn năm đầu đời của nhà nước là “những năm tháng vĩ đại nhất trong lịch sử của chúng tôi, kể từ chiến thắng [của khởi nghĩa Maccabee] trước người Hy Lạp – 2113 năm trước khi nhà nước được tái lập.”

Ấy thế mà, những “năm tháng vĩ đại” này cũng mang lại cho ông những dư vị cay đắng. Trong cuộc tuyển cử được tổ chức vào ngày 25 tháng Giêng năm 1949, Mapai giành được 46 trong tổng số 120 ghế tại Knesset [Quốc hội Israel]. Mapam, tổ chức thách thức quyền lãnh đạo của Mapai, giành được vốn vẹn 19 ghế, trong khi Mặt trận Tôn giáo được 16 và Herut (đảng Xét lại) nhận được 14 ghế. Mong muốn dựng nên một liên minh rộng khắp của Ben-Gurion sớm bị dập tắt. Hành động chống đối hợp tác gây đau đớn nhất đến từ Mapam, chủ yếu là từ hàng ngũ thân Xô-viết mù quáng và cứng rắn, cũng như do sự phê bình gay gắt của nó đối với những đường lối của Mapai. Kết quả là, Ben-Gurion buộc phải điều hành đất nước trên cơ sở của một liên minh hẹp giữa Mapai, Mặt trận Tôn giáo và phe Cải cách. Đó là một sự cộng tác không mấy chặt chẽ và liên tục sụp đổ, khiến cho việc giải thể Knesset hai năm sau khi thành lập trở nên cần kíp. Knesset thứ hai – được bầu ra vào năm 1951 – cũng chứng kiến những đợt khủng hoảng liên miên trong Nội các.

Không tính đến tình cảnh bất ổn chốn nghị viện phía hậu trường, thì vị Thủ tướng không chỉ phải xử trí một cương lĩnh đối nội khác thường cao độ mà còn phải bắt tay xây dựng một đường lối ngoại giao dứt khoát. Thách thức đầu tiên từ cộng đồng quốc tế rồi cũng xảy đến vào năm 1949, khi Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc quyết định đưa vấn đề quốc tế hóa Jerusalem ra bàn thảo. Ý tưởng này là một phần điều kiện của giải pháp ban đầu nhằm phân chia giới tuyến vào tháng Mười một năm 1947, song cũng trong lúc đó, giao tranh đã làm chệch hướng những gì được định đoạt trên bàn hội nghị, và Jerusalem bị chia ra cho Israel và Vương quốc Transjordan của Abdullah. Rồi bất ngờ, vấn đề Jerusalem lại được nêu lên, và vào ngày 5 tháng

Mười hai, Ngoại trưởng Moshe Sharett điện về từ New York, báo cho Ben-Gurion biết rằng đề xuất quốc tế hóa có vẻ như sẽ được sự ủng hộ của số đông. Israel đệ trình đề xuất phản đối, theo đó, thành phố sẽ giữ nguyên chủ quyền lãnh thổ của cả hai nhà nước đóng tại đây song Đất Thánh sẽ tùy thuộc vào sự giám sát của cộng đồng quốc tế. Phái đoàn Israel điện cho Ben-Gurion để báo cho ông biết rằng “đề xuất của chúng ta... có nguy cơ nhận được chỉ một phiếu thuận – đó là phiếu của phái đoàn Israel.” Ben-Gurion đang ngồi trong thư phòng, đọc Kinh Thánh khi tin điện ập tới. Khi viên thư ký thông báo rằng duy nhất Israel chắc chắn bỏ phiếu cho đề xuất đó, ông lướt mắt qua cuốn Kinh Thánh đang để ngỏ rồi nói, “Đúng, nhưng đó là một phiếu thuận phải được kể đến!”

Lời nói trên cho thấy những ý định của ông. Vào ngày 9 tháng Mười hai, khi Đại Hội đồng đưa vấn đề ra biểu quyết, đề xuất quốc tế hóa được thông qua. Nghị quyết đưa ra đặt Israel vào thế khó: thất bại trong phản đối, đồng nghĩa với chấp thuận quyết nghị của Liên Hiệp Quốc. Một lần nữa, Ben-Gurion để lại dấu ấn cá nhân: cố gắng thay đổi một “việc đã rồi”.

Vào ngày 10 tháng Mười hai, Ben-Gurion đưa ra đề xuất trước Nội các rằng phải dời thủ đô về Jerusalem, không được chậm trễ. Nội các đã bàn thảo quyết liệt về việc này. Hầu hết các bộ trưởng ủng hộ quan điểm của Ben-Gurion, song một vài người còn ngần ngại. Trong một bức điện tín từ New York, Moshe Sharett ngỏ ý muốn được từ nhiệm chức Ngoại trưởng. Không để cho các đồng nghiệp trong Nội các được biết, Ben-Gurion điện báo lại rằng ông không chấp nhận việc từ nhiệm. Ba ngày sau ông nói trước Knesset rằng trong tình cảnh của Cuộc chiến Độc lập, khi Jerusalem bị vây hãm, Chính phủ buộc phải dựng trụ sở lâm thời tại Tel Aviv.

“Nhưng đất nước Israel có, và sẽ chỉ có, một thủ đô duy nhất – Jerusalem trường tồn... Một khi giao tranh chấm dứt, chúng ta phải tiếp tục chuyển dời Chính phủ về lại Jerusalem... Chẳng chương ngại nào còn có thể [ngăn] Knesset trở về Jerusalem, và chúng tôi đề nghị các ông cũng quyết như thế.”

Thế giới phản ứng mãnh liệt trước quyết định của Israel. Pháp vội vàng đệ trình một nghị quyết trừng phạt Israel; Vatican phản nộ; và các quốc gia có đa số dân chúng theo Công giáo phản đối gay gắt. Nhưng sau những tiếng la hét, không ai làm thêm được gì để ngăn Knesset tiến hành giải pháp đó. Vài ngày sau, hàng loạt xe tải chất đầy đồ nội thất, giấy tờ và dụng cụ văn phòng, bắt đầu chuyển các bộ ngành về thủ đô. Duy có hai bộ vẫn ở lại Tel Aviv: Bộ Quốc phòng, nhằm tránh xa biên giới; và Bộ Ngoại giao, bởi vì Sharett sợ rằng các nhà ngoại giao sẽ từ chối đến Jerusalem. Sharett giữ Bộ Ngoại giao ở lại Tel Aviv một thời gian dài, cho đến năm 1953, khi Ben-Gurion giận dữ gây áp lực thì ông mới chịu cho chuyển tới Jerusalem.

“Tại sao tôi nghĩ rằng việc ấy là có thể?” Ben-Gurion kể lại nhiều năm sau đó. “Trước hết, tôi biết rằng chúng tôi có đồng minh – Transjordan. Nếu họ được phép tiếp tục ở lại Jerusalem, thì có gì chúng tôi không thể? Transjordan sẽ không để cho kẻ nào đẩy họ ra khỏi Jerusalem; hệ quả là, không kẻ nào dám làm vậy với chúng tôi. Tôi cũng biết rằng sẽ chẳng hại gì. Tôi có cơ sở để tin rằng [những cảnh báo của Liên Hiệp Quốc] không hơn gì lời nói suông...”

Có lẽ vì cùng phản đối đề xuất quốc tế hóa đã đưa Jordan và Israel lại gần với nhau. Thực tế, vào ngay ngày Knesset quyết định dời thủ đô về lại Jerusalem, một cuộc hội đàm bí mật ở Amman đưa ra được một biên bản chung Jordan-Israel, một nỗ lực gần nhất tới được một dự thảo hòa ước mà Israel từng đạt được. Song, thỏa thuận không kéo dài được lâu. Khi ông đang xúc tiến thỏa thuận này, Abdullah đã cảnh báo vị khách rằng “ông không hoàn toàn làm chủ được mọi sự, và ông phải nhận được sự cho phép của đại diện nước Anh tại Jordan.” Quả thật, khi người Anh tỏ ý phản đối, Vị vua nói lại với người Israel rằng thỏa thuận đó hẳn phải xem là vô giá trị. Tuy vậy, vào tháng Mười năm 1950, đàm phán được nối lại nhằm hướng tới một hòa ước và các buổi đối thoại được tiếp tục diễn ra cho tới đầu năm 1951. Có nhiều khó khăn về các vấn đề nhỏ dấy lên từ Hiệp ước Armistic với Jordan, và Ben-Gurion bắt đầu bận lòng với những lo ngại về triển vọng đạt được một giải pháp hòa bình. Ông đi tới kết luận rằng Jordan sẽ không đời nào dàn hòa với Israel chừng nào người Anh còn phản đối động thái đó. “Trên thực tế,” ông nói với các trợ lý, “Bình đoàn là đạo quân của người Anh, và Abdullah được người Anh trả lương.” Rồi, không ai ngờ được, vào ngày 20 tháng Bảy năm 1951, Abdullah bị ám sát tại cổng thánh đường Al-Aksa; kẻ đứng sau vụ này là một tín đồ cuồng tín của một giáo sĩ ở Jerusalem.

Cuộc ám sát Abdullah là một dấu hiệu cho cuộc binh biến sau đó sẽ quét ngang qua thế giới Ả-rập, phần nào cũng vì vấn đề Palestine. Vài ngày trước, Riad Sulh – một chính khách người Lebanon, cũng bị ám hại tại Amman (ông này, cũng ủng hộ cho một cuộc dàn xếp với phía Israel). Syria chìm vào giai đoạn bất ổn kéo dài, và ở Ai Cập tình hình rối ren tăng cao, điều này đã dẫn đến đảo chính quân sự vào một năm sau đó. Mọi nỗ lực hướng đến hòa bình cho Israel và các nhà nước Ả-rập kết thúc trong thảm bại. Các cố gắng của Ủy ban Hòa giải Liên Hiệp Quốc đều dẫn tới một kết cục buồn thảm. Một hội nghị được nhóm họp tại Lausanne vào năm 1949 cũng phải giải tán mà không đạt được kết quả gì, bởi vì thái độ kém linh hoạt từ các đại diện đến từ Ả-rập. Những cuộc đối thoại được tổ chức tại Paris cũng bị đổ vỡ. Nỗ lực của Liên Hiệp Quốc đã không thành, nên các Cường quốc phương Tây quyết định nhập cuộc trong cố gắng ổn định tình hình Trung Đông. Vào ngày 25 tháng Năm năm 1950, Hoa Kỳ, Pháp và Anh cùng đưa ra một thông cáo chung về việc bảo hộ cho một nguyên trạng [status quo] tại Trung

Đông. Họ tuyên bố rằng sẽ giữ cho cân bằng các nguồn lực quân sự giữa các bên: Israel và những nước láng giềng, cũng như phản đối bất kỳ hình thức vũ lực nào xảy ra trong khu vực.

Tuyên bố Ba bên này không xua tan được hết nỗi lo sợ của người Israel. Ben-Gurion ngày càng quan ngại cho sự tồn vong của Israel, và sự sụp đổ của các cuộc đối thoại hòa bình với các nước Ả-rập tạo ra một tình huống tương đồng với thực tế đã xảy ra trong suốt thời kỳ bảo hộ của người Anh: trở thành một kẻ cô thế giữa các nước Ả-rập, người Do Thái cần sự hỗ trợ từ một nguồn lực bên ngoài. Ben-Gurion cho rằng Israel không thể tiếp tục cầm cự một mình thế này mãi được, cũng không thể tìm kiếm tại chỗ một biện pháp khác nhằm đảm bảo cho an ninh của nước nhà. Một lần nữa ông hiểu ngay được tính cấp thiết cần có liên minh với một cường quốc nước ngoài nhằm đảm bảo rằng các nước Ả-rập sẽ không thể hủy diệt được Israel. Nhưng có thể thành lập liên minh với cường quốc nào?

Vì mối tương giao lâu dài với Trung Đông – cụ thể là Palestine – Vương quốc Anh xem chừng là ứng viên khả dĩ nhất trong mắt Ben-Gurion. Với cuộc chiến liên Triều đang ở đỉnh điểm và căng thẳng dâng cao giữa hai khối, nỗi sợ về một thế chiến thứ ba sắp sửa nổ ra lại lan rộng. Những khu vực chiến thuật trọng yếu đột nhiên trở nên quan trọng gấp bội trong tính toán của giới lãnh đạo quân sự phương Tây, và một trong những khu vực ấy là Trung Đông.

Vào ngày 17 tháng Hai năm 1951, Ngài Brian Robertson, tư lệnh của quân đội Anh tại Trung Đông, đến Israel thị sát. Tại buổi hội đàm với ông, Ben-Gurion hỏi: “Ngài có kế hoạch gì cho cuộc chiến với Liên bang Xô viết?”

“Nga hẳn sẽ thọc xuống phía Nam, tới Iraq,” Robertson đáp lại. “Chúng tôi sẽ tiến lên phía Bắc, từ căn cứ tại Ai Cập, qua các ngã đường Israel, Jordan và Iraq.”

Ben-Gurion nổi cáu. “Sao ngài nói thế được? Israel là viên bi sẵn trong túi ngài sao? Ngài nghĩ chúng tôi là thuộc địa của nước Anh chắc? Hay là nằm dưới quyền điều khiển của ngài, như Jordan? Israel tuy nhỏ nhưng là một quốc gia độc lập, [nên] trước khi quyết định biến nó thành một “trạm trung chuyển” cho quân đội, ngài phải có được sự đồng ý của chúng tôi.”

Căng thẳng tột độ, Sharett đưa ánh mắt lo lắng về phía Ben-Gurion. Sau cùng, vị tư lệnh người Anh nói: “Xin thứ lỗi. Tôi chỉ là một người lính, [còn] đó là vấn đề chính trị.”

Chẳng ngờ, Ben-Gurion đáp lại: “Chúng ta hoàn toàn có thể lập nên một kiểu quan hệ khác cho Israel và nước Anh. Tại sao chúng tôi không nhập vào Khối thịnh vượng chung của nước Anh? Đất nước ngài có nhiều điểm chung với chúng tôi hơn là với Ceylon. Chúng ta có thể lập nên một mối giao hảo thân thuộc như điều các ngài đã làm với New Zealand.”

Những người có mặt thấy đều sửng sốt. Chưa khi nào, hay ở bất kỳ đâu, Ben-Gurion để lộ ra rằng ông đang suy tính đến việc gia nhập khối Thịnh vượng chung của người Anh. Robertson vừa kinh ngạc vừa bối rối trước đề nghị này. Tuy nhiên, trước những câu hỏi quân sự thì quan điểm của ông rõ ràng hơn: ông muốn đạt được một thỏa thuận cùng Israel về việc thiết lập những căn cứ quân sự hải quân và không quân Anh trên đất này, cũng như những phân xưởng duy tu và sửa chữa [thiết bị] quân sự, những phân xưởng chế tạo vũ khí và những kho quân nhu. Ý tưởng này làm hài lòng một vài vị tướng lĩnh khác. “Tình cảnh bị tách biệt của chúng tôi thật phiền hà,” Tổng Tư lệnh Mordechai Makleff nói. “Có một đề nghị được thông báo cho tất cả mọi người rằng chúng tôi nên giao lại Negev cho người Anh làm căn cứ quân sự [để] bảo vệ Kênh đào Suez, bởi vì đã rõ ràng rằng người Anh sẽ rút khỏi Ai Cập. Trong một động thái tương tự, chúng tôi cũng muốn đạt được một hiệp ước với NATO.”

Robertson trở về London và báo cáo lại các cuộc nói chuyện giữa ông với Ben-Gurion. Trong lúc đó, một sự thay đổi mang tính bước ngoặt xảy ra tại Anh: vào ngày 9 tháng Ba năm 1951, “đối thủ lớn nhất” của Ben-Gurion, Ernest Bevin, từ nhiệm khỏi chức vụ Ngoại trưởng (ông mất sau đó năm tuần). Người kế nhiệm, Herbert Morrison, gửi đến Ben-Gurion một thông điệp rất quan trọng:

“... từ bản báo cáo của Tướng Robertson, chúng tôi hiểu rằng... quan hệ giữa Vương quốc Anh và Israel nên được thiết lập trên cơ sở là Israel sẽ [sớm] lâm vào tình trạng khẩn cấp, và cần được Vương quốc Anh kết nạp như một thành viên của khối Thịnh vượng chung... Chúng tôi tin rằng khả dĩ thiết lập nên một mối quan hệ giữa hai dân tộc chúng ta mà... điều này sẽ cấu thành mối quan hệ keo sơn giữa chúng ta cũng như có khả năng tạo nên sự phát triển đi lên. Theo quan điểm của chúng tôi, đây phải là một quá trình từng bước một cách tự nhiên như kết quả của việc tiếp xúc lâu dài cùng với những trao đổi thống nhất trong quan điểm cũng như là hợp tác cá biệt trong lĩnh vực quân sự...”

Ben-Gurion nhận được thông điệp này vào cuối tháng Tư, song ông không trả lời. Thất vọng trước lời lẽ thoái thác ở một số đoạn viết, ông đi đến kết luận rằng “Morrison là con cáo già, và chẳng nên tin gã này.” Dù vậy, cuối tháng Mười, khi đảng Bảo thủ giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử và Winston Churchill trở lại cầm quyền, Ben-Gurion cảm thấy đã đến lúc có thể đáp lại thông điệp của Morrison. Vào cuối tháng Mười một, ông ký một bức thư đề gửi đến Ngài Anthony Eden, Ngoại trưởng trong Nội các mới của Churchill:

“Ông biết chúng tôi sẵn lòng cùng hành động để bảo vệ lợi ích của cả hai nước và để xúc tiến ý định về một thế giới tự do tại Trung Đông... Để cho phép chúng ta thể hiện vai trò của mỗi bên

một cách hiệu quả, sẽ là cần thiết để tăng cường thêm nữa tiềm năng hợp tác sản xuất của chúng ta, để phát triển các phương tiện giao thông và liên lạc... để cải thiện khả năng huấn luyện và trang thiết bị cho lực lượng vũ trang của chúng ta... và để cùng tạo nên một nguồn dự trữ thực phẩm và nhiên liệu. Chúng tôi thấy rằng, đối thoại trực tiếp giữa hai Chính phủ, về những kế hoạch cụ thể, đã có thể được bắt đầu.”

Ben-Gurion không hề đề cập đến việc gia nhập khối Thịnh vượng chung của Anh nữa, và chỉ nhắc đến khả năng hợp tác quân sự, căn cứ theo những lời đề nghị của Morrison.

Đến tận cuối tháng Giêng năm 1952, hồi đáp của Eden mới đến nơi: “Chính phủ của Nữ Hoàng đồng ý với đề nghị của ông rằng đối thoại trực tiếp về những vấn đề cụ thể nên được bắt đầu ngay bây giờ... [và] theo đó đề nghị một phái đoàn nhỏ từ Anh sẽ đến thăm Israel với mục đích bàn thảo về triển vọng khai thác như được nhắc đến trong thư của ông...” Tận tháng Mười, phái đoàn người Anh mới đến nơi, và Mordechai Makleff phụ trách tiếp đoàn, đối thoại về những chủ đề mà Ben-Gurion đã liệt kê trong thư. Khi các cuộc nói chuyện kết thúc, quyết định được đưa ra là sẽ có thêm một cuộc gặp gỡ nữa, tại Anh. Nhưng cuộc hẹn dự kiến này không bao giờ diễn ra, rồi dần dà vấn đề này bị quên lãng. “Văn phòng Ngoại giao Anh phản đối ý tưởng ngay từ ban đầu,” một trong những trợ lý của Ben-Gurion nói, “và nó chẳng bao giờ có được cơ hội.”

Thất vọng trong việc liên minh với người Anh, Ben-Gurion lúc này chuyển hướng sang Hoa Kỳ, nơi ông đã được đón chào nhiệt liệt trong suốt chuyến công du vào tháng Năm năm 1951. Nhưng vào tháng Chín năm 1952, Eisenhower đắc cử Tổng thống, và với việc dựng nên hệ thống quản trị của Đảng Cộng hòa, đó là một điềm báo khó khăn cho Israel. Nhiều người tin rằng người Mỹ sẽ thi hành chính sách vũ vớ về người Ả-rập và hẳn sẽ chuẩn bị cung cấp vũ khí cho họ nhằm đảm bảo cho sự tái lập mối bang giao. Phép thử đầu tiên cho ý định của Hoa Kỳ được ấn định vào mùa xuân, khi tân Ngoại trưởng, John Foster Dulles, công du Trung Đông.

Để chuẩn bị cho chuyến viếng thăm, Ben-Gurion trình bày quan điểm về đường lối đối ngoại của ông trước Bộ Chính trị của Mapai. Họ đã nghe ông trình bày cặn kẽ những lời lẽ thân Mỹ hùng hồn. Ông nói rõ rằng nếu xung đột toàn cầu nổ ra, Israel không thể tiếp tục giữ thế trung lập, cả vì các phe phái chẳng màng gì tới vị thế trung lập ấy và cũng vì sự trú đóng của Xô viết, cho dù tạm thời, cũng sẽ đặt “dấu chấm hết của nước nhà và của Chủ nghĩa Xiôn”. Ben-Gurion nhấn mạnh giá trị to lớn của Israel đối với phương Tây khi chiến tranh xảy ra, nhờ vào sức mạnh quân sự của nước nhà, nhưng ngược lại trong thời bình, quyền lực của người Ả-rập lại mạnh hơn, nhờ vào vị thế chính trị. Theo đó, ông muốn nhấn mạnh về mặt nguyên tắc nhằm

thuyết phục Hoa Kỳ đồng ý biến Israel thành “căn cứ, phân xưởng và là vựa lúa” của Trung Đông. “Cho phép bạn bè và đồng minh xây dựng căn cứ [trên đất mình] không gây hại gì đến chủ quyền của chúng ta,” ông nói “... chúng ta phải giải thích [cho người Mỹ] hiểu rằng toàn thể Israel – lớn mạnh, trong công nghiệp lẫn quân sự - là một căn cứ... luôn sẵn sàng chờ đón thế giới tự do vào cái ngày cần kíp.” Ben-Gurion bấy giờ đã được chuẩn bị để tiến xa hơn bao giờ hết trong công cuộc giới thiệu Israel đến với phương Tây, ngõ hầu khiến Mỹ tin vào đề nghị mà ông sẽ mang tới. Lời phát biểu của ông làm bật lên một luận điểm mà sẽ trở thành hòn đá tảng cho những quyết sách của ông sau này: Israel là thành lũy của phương Tây ngay tại Trung Đông.

Vị Thủ tướng cố hết sức để trình bày cặn kẽ luận điểm này cho John Foster Dulles, khi ông này đến Israel vào ngày 13 tháng Năm; song cố gắng của ông trở nên vô ích. Không lâu sau khi trở về Hoa Kỳ, Dulles phát biểu trước Ủy ban Hạ viện: “Vấn đề chính trị căn bản của chúng ta [hiện nay]... là cải thiện thiện cảm của các nhà nước Hồi giáo đối với nền dân chủ phương Tây, bởi vì uy thế của chúng ta tại khu vực này bị xuống thấp kể từ khi cuộc chiến nổ ra.”

Theo đó Hoa Kỳ cũng quay lưng lại với Israel. Đất nước nhỏ bé vẫn không có người bảo hộ, không đồng minh. Nó tiếp tục chìm trong tình trạng tài chính thắt chặt đáng báo động, và đã rõ rằng đất nước không thể tiếp tục duy trì lối sống giạt gấu vá vai này mãi được.

Vào tháng Chín năm 1950, Ben-Gurion cho triệu tập trưởng các Giáo khu Do Thái giáo ở Mỹ đến Jerusalem và đề nghị họ lo liệu cho nhà nước một khoản vay 1 tỷ đô-la Mỹ từ dân Do Thái tại Hoa Kỳ cũng như từ các quốc gia phương Tây khác. Vào tháng Năm năm 1951, ông bay đến Hoa Kỳ để khai mạc chiến dịch [phát hành] trái phiếu Chính phủ Israel trước một đám đông đang tụ họp lại tại Đấu trường Madison Square Garden ở thành phố New York. Chiến dịch đem lại thành công to lớn, song lượng tiền nó đem về không đủ để kiến tạo nên một nền kinh tế bền vững về lâu dài cho nước nhà, vốn đang rất mong manh. Israel cần có sự trợ giúp tài chính to lớn và dài hạn. Vào thời điểm kịch tính này, những triển vọng đầu tiên về khoản bồi hoàn, đến từ nước Đức, lờ mờ hiện lên phía chân trời.

Vào ngày 12 tháng Ba năm 1951, Israel chính thức đệ trình yêu cầu đòi bồi thường 15 tỉ đô-la cho phần tài sản của người Do Thái bị cướp phá bởi quân Phát-xít. Yêu cầu này được chuyển đến cho nhóm Tứ Cường đang trú đóng tại nước Đức, song bộ tứ này từ chối xem xét. Cơ hội duy nhất để nhận được những khoản bồi hoàn ấy là nhờ vào việc tiến hành đàm phán trực tiếp với chính quyền người Đức. Thủ tướng Konrad Adenauer, lãnh tụ của Cộng hòa Liên bang Đức mới được lập nên, bày tỏ sự sẵn lòng để bồi hoàn cho Nhà nước Israel – tổ chức đại diện cho

người kế thừa hợp pháp của những nạn nhân của nước Đức Quốc xã. Nhưng làm vậy lại khiến dấy lên những cuộc biểu tình và tuần hành khùng khiếp của người dân Israel ở khắp mọi nơi, việc mà trước nay chưa có tiền lệ. Nhận thấy đây là một vấn đề hết sức nhạy cảm, Ben-Gurion phải đem tất cả uy tín cá nhân của ông vào làm đối trọng. Ông sẵn lòng làm vậy. Nhiều bạn đồng nghiệp của ông, bao gồm cả những thủ lĩnh trong chính đảng ông, chịu đựng sự giày vò sâu sắc về mặt tinh thần. Họ bị giằng xé giữa nhu cầu xây dựng đất nước và ngần ngại nhận lấy đồng tiền “vô đạo” từ những kẻ đã giết hại sáu triệu người Do Thái. Nhưng Ben-Gurion thì không. “Nói gọn trong một câu, nguyên do nằm trong di nguyện sau cùng của sáu triệu con người im lặng ấy, nạn nhân của chủ nghĩa Phát-xít – những kẻ giết người, đó là tiếng kêu vang vọng cho một Israel vươn mình, hùng cường và thịnh vượng, để bảo vệ nền hòa bình và an ninh cho đất mẹ, và ấy chính ngăn ngừa một thảm họa như vậy sẽ không bao giờ còn đổ lên đầu người dân Do Thái nữa.”

Đầu tháng Mười hai, Ben-Gurion tổ chức hội đàm cùng Tiến sĩ Nahum Goldman, chủ tịch của Ban Lãnh đạo Do Thái, người đang chuẩn bị có cuộc tiếp xúc bí mật với Adenauer. Hai người đàn ông cùng đồng tình rằng 1 tỷ đô-la sẽ là điểm khởi đầu cho việc thương thảo. “Chỉ khi đưa ra được ý định rõ ràng như vậy thì Ben-Gurion mới xem đó như là căn cứ để đệ trình trước Knesset, yêu cầu thông qua việc đối thoại cấp Nhà nước giữa Israel và Tây Đức.” Goldmann rời khỏi Israel vào ngày 4 tháng Mười hai, và hai ngày sau ông tiếp đón Adenauer tại London. Ngay tại đó, Adenauer đã ký vào một lá thư trong đó nói rằng ông ta đồng ý chấp nhận yêu cầu bồi hoàn 1 tỷ đô-la cho Israel như là điều kiện căn bản để bắt đầu thương thảo. Vào ngày 10 tháng Mười hai, Goldmann trở về Israel và trao lại cho Ben-Gurion lá thư này. Với sức nặng của tư liệu trong tay, vị Thủ tướng quyết định trình vấn đề này ra trước Nội các và Knesset.

Cả đất nước náo động khi thời hạn biểu quyết của Knesset đến gần, Mapam và Herut tổ chức những cuộc tuần hành phản đối, và nhiều bản báo cáo chỉ ra rằng cánh hữu đang dự tính tiến hành khủng bố. Nội các đối mặt với sự chống đối ra mặt của Knesset, vốn được hậu thuẫn bởi cảm giác đau buồn và bị lăng nhục mà hàng trăm ngàn thường dân Israel đã nếm trải. Vào ngày 7 tháng Giêng, những ký ức đau buồn này bùng nổ. Các thành viên Knesset tham dự cuộc biểu quyết định mệnh, đã phải tìm lối đi trong sự che chở của những thanh chắn và hàng rào kẽm gai của cảnh sát. Khi chiều xuống, Ben-Gurion đến nơi để diễn thuyết trong một bầu không khí căng thẳng chưa từng có. Những lời ông nói ra ngồn ngộn cứ liệu. Không cần dùng đến lối nói hoa mỹ, ông mô tả nỗ lực của Chính phủ để giành được khoản bồi hoàn từ nước Đức nhờ vào sức mạnh của Phe chiếm đóng cũng như quan điểm từ phía Israel được trình bày trong lá thư gửi đến nhóm Tứ Cường.

“Hơn sáu triệu người Do Thái bị bức tử bởi các hình thức tra tấn, bỏ đói, thảm sát và xông hơi ngột tập thể... Trước, trong và sau cuộc thảm sát mang tính hệ thống này, là cướp bóc – cả điều này nữa cũng ở một mức độ chưa từng có trước giờ... Một tội ác to lớn nhường ấy không tiền bạc nào bù đắp được. Bất cứ hình thức đền bù nào, cho dù to lớn cách mấy, cũng không thể cứu được người chết sống lại hay là đền bồi cho những đớn đau và dằn vặt mà những người đàn ông lẫn đàn bà, trẻ nhỏ, người già và trẻ sơ sinh đã phải gánh chịu. Dù vậy, ngay cả sau khi đế chế của Hitler đã bị đánh bại, người dân Đức... vẫn tiếp tục thừa hưởng thành quả của những cuộc thảm sát và cướp bóc, của sự bóc lột và cướp giết từ những người Do Thái bị giết hại. Chính phủ Israel nhìn nhận bản thân có trách nhiệm đòi hỏi người dân nước Đức phải hoàn trả lại những tài sản của người Do Thái mà đã bị tước đoạt đó. Không thể để cho những kẻ tàn sát dân ta được phép hưởng lợi từ khối tài sản đó!”

Khi Ben-Gurion đang diễn thuyết, cách Knesset chừng 100m, Begin đứng nói trước một đám đông tuần hành. Trong một bài diễn thuyết đầy xúc cảm, trái ngược hẳn với Ben-Gurion, Begin đã khuấy động được những tình cảm thôi thúc nơi người nghe.

“Khi mọi người bắn đại bác nhằm vào chúng tôi [đang trên tàu Altalena], tôi đã ra lệnh: Dừng! Giờ đây, tôi sẽ ra lệnh Bắn! Đây sẽ là trận chiến sống còn... Hôm nay, Thủ tướng của người Do Thái sắp sửa công bố rằng ông sẽ đến nước Đức để nhận lấy một khoản tiền; rằng ông sẽ dùng danh dự của dân Do Thái để đổi lấy nguồn lợi của cải – nổi ô nhục muôn đời... Chẳng có tên người Đức nào lại vô tội trước việc sát hại cha ông chúng ta. Tên Đức nào cũng là một tên Phát-xít. Tên Đức nào cũng là kẻ sát nhân. Adenauer là kẻ sát nhân. Mọi trợ lý của hắn đều là đồ sát nhân. Chúng chỉ biết đến có tiền, tiền, tiền. Sự kính tởm này rồi sẽ được biện minh bằng một vài triệu Mỹ kim...”

Cơn lũ phần nộ của đám đông càng thêm sôi sục trước những lời lừa mị của Begin: “Theo những báo cáo chúng tôi vừa nhận được, ông Ben-Gurion đã cho cảnh sát được tranh bị vũ trang bằng lựu đạn và bom khí cay được sản xuất tại Đức – chính là chất khí đã giết chết cha ông chúng ta.” Begin đe dọa sẽ tổ chức một cuộc phản kháng bạo lực, tuyên bố rằng ông cùng đồng sự đã chuẩn bị để lập nên “những trại tập trung, những phòng tra tấn”. “Tự do hay là chết!” ông ta hét lên, “Hết đường lùi rồi!”

Rời khỏi đám đông tuần hành, Begin đến Knesset để phát biểu tại đây. Theo lời kêu gọi của hắn, đám đông cuồn cuộn chuyển mình, giẫm đạp lên những chướng ngại vật của cảnh sát, tiến đến nơi Knesset đang tụ họp rồi trút vào đây một cơn mưa đá. 92 cảnh sát và 36 thường dân đã bị thương. Tiếng đám đông la hét, tiếng va đập loảng xoảng cùng còi cứu thương rền

vang càng làm tăng thêm vẻ kịch tính của cuộc tranh luận đang diễn ra bên trong tòa nhà. Trong lúc lãnh tụ Mapam, Ya'akov Hazan, đang lên án Chính phủ với giọng điệu cay đắng, thì một thành viên Knesset của đảng Herut lao vào phòng, hét lớn: “Bọn họ đang dùng hơi ngạt! Hơi ngạt nhằm vào người Do Thái!” Hai thành viên đảng Cộng sản lớn tiếng: “Ngoài kia máu đã đổ! Không thể cứ ngồi mãi đây mà bàn bạc được!” Một thành viên nữ ngất đi. Tiếng la hét, đe dọa và nguyên rửa vang lên khắp căn phòng, cùng với tiếng xì của hơi cay. Sàn nhà đầy đá và mảnh kính vỡ. Những kẻ cực tả lẫn cực hữu xem chừng đang gây kích động nhằm dừng phiên họp của Knesset. Vào 7 giờ chiều, Ben-Gurion lệnh cho quân đội vẫn hồi trật tự. Ông vẫn giữ được bình tĩnh cho tới khi Begin xuất hiện và trình bày trước khán phòng – và rồi hai người đàn ông nhìn nhau giận dữ. Khi người phát ngôn của Knesset cố buộc Begin im lặng, ông này đáp lại: “Tôi không nói ra, thì chẳng ai dám!”

Ngay lúc sóng gió và hỗn loạn này, Ben-Gurion cảm thấy rằng nói rõ ràng với nhân dân là một việc sống còn, và cần phải làm điều đó trong vị thế của một người lãnh đạo hùng hồn. Vào tháng Giêng, ông cho phát trên sóng radio một bài phát biểu ngắn.

“Hôm qua một hành động hèn hạ đã được thực hiện nhằm vào quyền hành tối thượng của Knesset – khởi đầu của một nỗ lực hủy hoại nền dân chủ ở Israel... cầm đầu và tổ chức cuộc “nội loạn” này, ông Menahem Begin, đã đứng ở Quảng trường Xiôn tại Jerusalem hôm qua, kích động đám đông... Tôi không bác bỏ lời tuyên bố của ông Menahem Begin về việc ông đang chuẩn bị cho một trận chiến sinh tử. Là Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, tôi cảm thấy mình có nghĩa vụ phải nói rõ với người dân rằng không nên lo lắng! Nhà nước có đủ nguồn lực và phương tiện để bảo vệ sự tự do và toàn vẹn lãnh thổ của Israel, để ngăn không cho bọn tội phạm lẫn những kẻ ám sát chính trị nắm lấy quyền lực, ngăn không cho bọn chúng tiến hành hành vi khủng bố lâu dài trong nước... Nhà nước Israel sẽ không trở thành Tây Ban Nha hay Syria.”

Cuộc tranh luận bên trong Knesset diễn ra quyết liệt, kéo dài hơn hai ngày so với dự định, song nhiệt tình dần nguội lạnh. Vào ngày 9 tháng Giêng, một cuộc biểu quyết tại chỗ được tiến hành. Cả hai phe huy động mọi nguồn lực mình có: một thành viên Mapai vào lúc đó đang ở nước ngoài cũng được triệu tập về nước; một thành viên Herut đang được điều trị sau khi trải qua đợt đau tim, cũng được mang vào khán phòng, trên cáng. Với kết quả biểu quyết là 61 trên 51, đề xuất của Chính phủ được thông qua, và một tháng sau, thỏa thuận bồi hoàn được ký kết, theo đó Chính phủ Tây Đức tiến hành trả cho Israel một khoản bồi hoàn trị giá 715 triệu đô-la Mỹ bao gồm hàng hoá và các hình thức hỗ trợ trong vòng mười hai năm. Chính phủ Đức cũng cam kết sẽ trả thêm một khoản tiền trị giá 107 triệu đô-la Mỹ cho một uỷ ban đại diện cho các

tổ chức của người Do Thái trên toàn thế giới. Các khoản bồi hoàn do đó mà đạt đến con số tổng cộng là 822 triệu đô-la.

Không phải ngẫu nhiên mà 1953 là năm Ben-Gurion bị đột quy dưới sức ép của lao lực kéo dài. Năm năm sau khi nhà nước được dựng nên, tất cả thử thách to lớn ông đã phải đương đầu, mọi quyết định ông phải đạt được về mọi vấn đề hệ trọng sẽ định ra đặc điểm của nhà nước và khuôn đúc nên tương lai. Nhiệm vụ chính yếu – nhập cư ồ ạt và gấp đôi dân số trong vòng bốn năm – đã đạt được đầy đủ. Vào cuối năm 1952, dòng dân nhập cư thu nhỏ lại, và vấn đề thu nhận người nhập cư trở thành chuyện thường ngày. Cuộc đối đầu quyết liệt về thỏa thuận bồi hoàn đã là chuyện quá khứ. Quân đội đã được hợp nhất nhờ lập pháp và tạo nên một cấu trúc cố định. Đường hướng chính trị của Israel đã được định rõ kể từ khi đất nước từ bỏ chính sách “không-liên kết” và chấp nhận thái độ thân phương Tây. Đàm phán hòa bình với Ả-rập đã thất bại, và Israel phải chấp nhận đối mặt với thực tế rằng đất nước sẽ chỉ có thể trông vào tiềm năng quân sự của mình cho thời gian dài trước mắt. Nhìn chung, giai đoạn hào hùng của một Israel được tái sinh nay có thể được nhìn nhận là đã bước vào hồi cuối.

Ben-Gurion giữ vai trò quyết định trong mọi bước tiến kể trên. Những vụ ầm ĩ thường xuyên trong Nội các; bất đồng sâu sắc trong nội bộ chính đảng của ông; những nhu cầu hằng ngày, mà đòi hỏi ông – với bản tính thích hướng tới những giải pháp rất ráo – tìm kiếm cho được thỏa hiệp tạm thời và những thu xếp tạm bợ; tất cả điều này làm dấy lên nỗi thất vọng lớn lao, cũng như làm cạn kiệt nguồn nhiệt huyết trong ông. Khi thư ký Nội các, Ze'ev Sharef, được hỏi vào cuối năm 1953 rằng vì sao Ben-Gurion quyết định từ chức, ông trả lời: “Đấng Cứu thế hiển linh, người tập hợp con dân Israel lưu vong, người thu phục mọi giống dân chung quanh, người chinh phục Vùng đất Israel... rồi người phải nhường chỗ cho một liên minh...”

Suốt thời gian này, Ben-Gurion liên tục nghỉ phép, tại Israel lẫn nước ngoài, qua đó ông cố rũ bỏ hoàn toàn lề thói làm việc quá sức. Cuối tháng Mười một năm 1950, ông trải qua kỳ nghỉ ba tuần ở Hy Lạp, Anh và Pháp; đi cùng ông có Elkana Gali và Ehud Avriel. Trong thời gian lưu lại nước Anh, ông như “biến mất” khỏi báo giới, việc này ngay lập tức làm dấy lên tin đồn rằng ông đang bí mật tiếp xúc với giới chính khách Anh và các nước khác. Kỳ thực, ông đã âm thầm rời khỏi đó để đến thăm các hiệu sách tại Oxford và Cambridge.

Chuyến đi kết thúc sau vài ngày nghỉ ngơi tại bãi biển French Riviera, và Ben-Gurion thậm chí còn cho phép bản thân “rong chơi” một chút. Ngày nọ, ông cùng các bạn đồng hành lái xe hướng đến Monaco trên một cung đường ngoằn ngoèo, chạy dọc theo mỏm đá. Bất thần, ông quyết định đã đến lúc học lái. Ông cho rằng lái xe là một trong những kỹ năng tối quan trọng

của người đàn ông hiện đại và ông không hề che giấu lòng ganh tỵ đối với những người trợ lý, với kỹ năng mà họ sở hữu. Ông nói rằng, ông muốn ngay bây giờ, ngay tại đây, được học lái và hai người bọn họ có nói gì cũng không thay đổi được ý định của ông. Ông chộp lấy vô lăng rồi cõ xe sang trọng loạng choạng tiến tới trước. Cuối cùng thì, hai trợ lý của ông cũng xoay xở cho chiếc xe hộ tống vượt lên trước mở đường, trong khi Elkana Gali và Ehud Avriel nhào người ra khỏi khung cửa hẹp, một tay giữ chặt cánh cửa còn tay kia vẫy lấy vẫy để những chiếc xe ngược chiều, để báo cho họ dừng lại hay tấp vào lề. Trong tay Ben-Gurion, chiếc xe loạng choạng như kẻ say rượu suốt cả đoạn đường. Ông bỏ cuộc sau khi thử lái một đoạn ngắn, nhưng đó là cả một quãng thời gian dường như vô tận trước khi Avriel và Gali lấy lại được bình tĩnh sau khi trải qua một hành trình đáng sợ nhất mà họ từng biết.

Chiều hôm đó, hai người đàn ông quyết định sẽ tự bù đắp cho bản thân bằng cách đến thư giãn tại sòng bạc Monte Carlo. Sau một hồi bàn bạc nhanh, họ quyết định chờ cho đến khi Ben-Gurion lên phòng nghỉ. Song Ben-Gurion không hề cho thấy dù chỉ một chút ý định về phòng mình. Như không hay biết gì, ông nhìn họ trao đổi ánh mắt lo lắng. Rồi đột nhiên, mắt ánh lên vẻ tinh quái, ông nói: “Hai cậu muốn đến sòng bạc chơi, đúng không? Và hai cậu cũng muốn thắng bạc? Lại đây, để tôi bày cho.” Ngồi xuống cạnh họ, ông cầm lấy giấy viết và giảng giải cái “cơ chế mật” của ông để giành phần thắng tại bàn quay roulette. Hai người đàn ông chăm chăm nhìn ông cụ trong niềm thích thú pha lẫn kinh ngạc. Lẽ nào ông đã học được bí quyết này trong những kỳ nghỉ riêng tại Riviera vài năm trước? Hay tại một nơi nào khác trong suốt những lần chu du? Ông cụ không lộ ra điều bí mật của mình, song hai người đàn ông càng thích thú hơn nữa khi ngồi tại bàn quay roulette trong sòng bạc và nhận thấy cái “cơ chế mật” của ông cụ, thật sự hiệu nghiệm!

Những chuyến đi ra nước ngoài cũng như những ngày nghỉ hiếm hoi trong nước không thể bù lại cho tình trạng lao tâm khổ tứ của Ben-Gurion. Kết quả là, Ben-Gurion đi đến kết luận rằng ông buộc phải “dành thêm thời gian cho việc này, một hay hai năm nữa, hoặc là lâu hơn”. Liệu một mối có phải là lý do duy nhất cho sự từ nhiệm của Ben-Gurion hay không. Cùng với cảm giác cần nghỉ ngơi tránh xa khỏi công việc của Nội các, Ben-Gurion có vẻ như đã rút ra kết luận rằng ông tự buộc mình nhận lấy những nhiệm vụ tình nguyện. Ngõ hầu có thể đổi mặt và tháo gỡ những thách thức của thời thế, Nhà nước đang cần một phong trào tình nguyện quy mô lớn để nhận lãnh những công cuộc mạo hiểm vượt quá khả năng của các viên chức nhà nước: xây dựng những khu định cư trong vùng hoang mạc, thu nhận dân nhập cư, xóa bỏ phân biệt xã hội. Ben-Gurion hiểu rằng với toàn bộ uy quyền của một viên chức cao cấp, ở Văn phòng Thủ tướng, ông không thể chỉ ngồi đó mà cử người nhận lãnh những nhiệm vụ như trên. Đích thân

ông phải bước tới, và làm gương cho họ.

Ý tưởng này dần dần bắt rễ trong tâm trí Ben-Gurion. Không hề chủ ý làm vậy, [nhưng] ông bắt đầu săn tìm một mục tiêu mới mà qua đó tự bản thân ông có thể hoàn thành chính điều mà ông đòi hỏi nơi người khác. Ông tìm thấy mục tiêu đó vào mùa xuân năm 1953, trong khi lái xe quay về từ Eilat. Ngay tại trung tâm của Negev, ông nhìn thấy một số túp lều cùng một nhóm thanh niên đang làm việc gần bên. Ông tiến lại và hỏi họ đang làm gì tại đây. Họ nói rằng họ đã làm việc tại đây kể từ Cuộc chiến Độc lập và đã quyết định sẽ dựng lên tại đây một kibbutz mới – [gọi là] Sdeh Boker. Đây là một thách thức. Để tìm ra một khu định cư mới ngay tại trung tâm của Negev, để bắt đầu lại ngay từ đầu!

Dần dà, ông tiến tới một quyết định cứng rắn: ông sẽ rời khỏi Chính phủ và tham gia vào Sdeh Boker. Song, trước khi từ nhiệm, ông muốn chắc rằng khi ông rời khỏi, nhà nước được tổ chức tốt và không phải đối mặt với mối nguy nào. Ông tính rằng ông có thể rút lui trong vòng hai năm, bởi đoán chắc rằng người Ả-rập sẽ không gây ra thêm cuộc chiến nào nữa nhằm vào người Israel cho tới trước năm 1956. Ông quyết định chuẩn bị một kế hoạch phòng thủ chi tiết trong lúc mình vắng mặt. Vào ngày 19 tháng Bảy năm 1953, ông lên đường cho một kỳ nghỉ dài ba tháng và dùng phần lớn thời gian của đợt phép này, đi thị sát các đơn vị quân đội trên khắp đất nước. Ông dự tính một cuộc cải tổ các vị trí chỉ huy cấp cao và lên chương trình cải thiện an ninh cũng như tăng cường sức mạnh cho các lực lượng vũ trang. Vào ngày 18 tháng Mười năm 1953, chương trình mười tám điểm của ông đã hoàn thành.

Phần nào yên lòng, bấy giờ ông mới gắn mình với những vấn đề có phần thực tiễn hơn. Trước mặt thư ký, Yitzhak Navon, ông bèn bỏ làm việc và đo tính lại những kích thước mà mình đang nghiên cứu. Trên một tờ giấy trắng, ông vẽ một hình chữ nhật, tỉ mỉ ghi chú chiều dài và chiều rộng. Đoạn ông đưa tờ giấy cho Navon và nói: “Đây là kích thước. Bảo bọn họ theo đó mà dựng cái lán.”

“Lán gì?” Navon hỏi lại, giọng hoang mang.

“Ở Sdeh Boker,” Ben-Gurion nói. “Tôi sẽ đến đó ở.”

Nhanh như điều gặp gió, tin này đồn ra tức thì làm mọi người kinh ngạc. Kẻ thù của ông cụ chế giễu bản báo cáo; những người ủng hộ và hâm mộ cảm thấy sợ hãi và lo lắng. Họ sẽ làm gì nếu không có ông? Ai có thể mừng tượng Nhà nước Israel mà không có Ben-Gurion? Song ông chẳng đoái hoài gì đến những lời thuyết phục của đồng nghiệp, các phái đoàn hay các cột xã luận trên báo. Vào ngày 2 tháng Mười một, ông đệ đơn xin từ nhiệm rồi cáo biệt quân đội,

chính đảng và Nội các. Vào ngày 7 tháng Mười một, ông rời bỏ vị trí Thủ tướng và cho phát lên sóng một đoạn từ biệt gây xúc động, được trích ra từ sách Thánh Vịnh (131:1):

“Lòng con chẳng dám tự cao,

Mắt con chẳng dám tự hào, Chúa ơi!

Đường cao vọng, chẳng đời nào bước

Việc diệu kỳ vượt sức, chẳng cầu”.

Chương 12. Sdeh Boker

Khi rời khỏi Chính phủ, Ben-Gurion đã bàn giao nhiệm kỳ Thủ tướng cho người kế nhiệm mà đảng của ông đã lựa chọn: Moshe Sharett. Mối quan hệ giữa hai người đàn ông này bắt đầu từ tận đầu thế kỷ, và trong nhiều năm Sharett luôn dành cho Ben-Gurion một sự kính trọng tuyệt đối. “Sự quý trọng mà ông dành cho tôi là trụ cột cho đạo đức của tôi,” ông viết cho Ben-Gurion vào năm 1937.

“Với tôi, ông không chỉ là một người đồng sự kì cựu trong công việc, không chỉ là nhà lãnh đạo của phong trào mà tôi xem như ngôi nhà của đời mình. Với tôi, ông là người có những quy chuẩn về đạo đức cá nhân mà tôi đã noi gương từ khi mới đặt chân lên ngưỡng cửa tuổi thanh niên của mình. Tôi rùng mình khi nghĩ đến điều gì có thể đã xảy đến với tôi nếu ông đã không ở cạnh bên và xuất hiện trước tôi... Tôi muốn ông hiểu ông có vai trò thế nào đối với tôi, và tôi mong ước ông sẽ giữ vai trò này cho tới tận cuối con đường của chúng ta.”

Tuy vậy, ngay từ đầu, những tình cảm của Sharett đã không được đáp lại: Ben-Gurion viết về Sharett cho Paula:

“Anh ta không phải là người có tầm nhìn... Đôi lúc anh ta thất bại khi tìm hướng đi cho mình trong những vấn đề phức tạp... Anh ta không có khả năng quyết định những vấn đề đòi hỏi sự dũng cảm về trí tuệ và đạo đức. Nhưng anh ta hiểu công việc của mình, được trời phú cho nhiều tài năng... và anh tin rằng anh ta tự biết mình cần được chỉ dẫn.”

Sharett không được cấu tạo từ cùng loại chất liệu bền bỉ đã hun đúc nên cá tính kiên nghị và mạnh mẽ của Ben-Gurion. Quan điểm chính trị của ông ôn hòa hơn, và ông cũng nhiều hoài nghi hơn Ben-Gurion, né tránh sự đơn giản hóa vấn đề. Ông gắn những ý nghĩa lớn lao vào lời nói, và có cung cách dễ chịu phù hợp, không gay gắt và cực đoan như Ben-Gurion. Những nỗ lực tiên phong và sự háo hức tạo ra những “*chuyện đã rồi*” – cốt lõi trong triết lý người Do Thái của Ben-Gurion – rất quan trọng đối với ông, nhưng ông lại không tiếp cận chúng với cùng lòng nhiệt thành không thỏa hiệp như vậy. Những khác biệt trong quan điểm của hai người được thể hiện rõ nét trong những phát biểu nổi tiếng của Ben-Gurion và trong lời bình của Sharett. Vào năm 1955, Ben-Gurion tuyên bố: “Tương lai của chúng ta, không phải dựa vào những điều mà *goyim* [các quốc gia trên thế giới] nói, mà dựa vào những điều người Do Thái làm!” Lời bình theo đó của Sharett là: “Chính xác. Nhưng những gì *goyim* làm cũng rất quan trọng!”

Những tranh luận xung quanh việc “*Goyim* sẽ nói gì?” là mấu chốt của nhiều bất đồng dần dà

đầu độc mối quan hệ giữa Ben-Gurion và Sharett trong thập niên năm mươi. Sharett lo lắng trước những giải pháp trừng phạt của Liên Hiệp Quốc và ngoan cố bám lấy quan điểm rằng “nếu không có giải pháp của Liên Hiệp Quốc, đất nước này sẽ không thể hình thành được.” Còn Ben-Gurion lại khẳng định “Sự sống còn của Nhà nước Israel chỉ do người dân Israel mà thôi, mà cơ bản nhất, là do quân đội.”

Mối bất hòa ngày càng tăng giữa hai người đàn ông này không phải là chuyện đơn giản. Một bên là một lãnh đạo đầy sức lôi cuốn, một người có quyền lực khủng khiếp, tính cách thu hút và khiến người ta choáng ngợp. Người đối đầu với ông thì yếu hơn rất nhiều, và thiếu những năng lực lãnh đạo, khía cạnh và tầm nhìn vĩ đại đã đưa Ben-Gurion lên tới đỉnh cao. Trong những cuộc tranh luận và đối đầu giữa họ, Sharett bị đè nặng bởi cảm giác đau đớn của sự kém cỏi và nổi tức giận đối với người đồng sự lớn tuổi hơn của mình. Về phần Ben-Gurion, khi ông quyết định rời ghế Thủ tướng vào năm 1953, một gánh nặng cay đắng đã phủ lên mối quan hệ của ông với Moshe Sharett – người kế nhiệm mà ông không hề muốn.

Trong suốt quãng thời gian Ben-Gurion nghỉ phép trước khi từ chức, Moshe Sharett đã hành động như một Thủ tướng còn Pinhas Lavon thì như Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Mãi đến ngày 5 tháng Mười, Ben-Gurion mới thông báo với các bộ trưởng thuộc đảng Mapai rằng ông đang nghỉ hưu “hai năm”. Sharett đã cùng với các đồng sự của mình thuyết phục Ben-Gurion rút lại quyết định của mình, nhưng ông không thực sự đặt nhiều hy vọng vào những nỗ lực này. Tuy vậy ông đã không lường trước được rằng việc kế nhiệm Ben-Gurion lại chuẩn bị cho những sự trắc trở đau đớn cho mình trong tương lai. Trước hết, ông đã thất vọng với vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mới mà Ben-Gurion tiến cử. Tương tự, ông cũng không hài lòng với tính cách của vị tổng tham mưu mới, Moshe Dayan. Thực tế thì những vấn đề của Sharett đã bắt đầu từ khi ông vẫn còn là Thủ tướng lâm thời.

Vào ngày 12 tháng Mười năm 1953, những kẻ xâm nhập từ Jordan đã lẻn vào một ngôi làng Israel và ném lựu đạn vào một trong những ngôi nhà ở đó, giết hại một phụ nữ cùng hai đứa con. Vụ việc này đã gây ra sự phẫn nộ khủng khiếp ở Israel, và những băng nhóm đứng đầu đã ấp ủ niềm tin đang lớn dần rằng việc phải giáng cho người Jordan một đòn cứng rắn là cần thiết. Ngày hôm đó, Ben-Gurion được đồng hành bởi người phó của mình, Pinhas Lavon, Tham Mưu Trưởng Mordecchai Markleff và Trưởng ban tác chiến, Moshe Dayan đang công du ở phía Bắc, nơi diễn ra một buổi diễn tập quân sự quy mô lớn. Khi nhận được tin tức về cuộc tấn công, bốn người này đã tổ chức một cuộc hội ý chớp nhoáng bên cạnh chiếc xe jeep của họ. Ben-Gurion lắng nghe, nhưng ông đã không tham dự vào cuộc thảo luận đó. Về mặt hình thức, ông đang trong thời gian nghỉ phép và Lavon là Bộ trưởng lâm thời, vì vậy Ben-Gurion quyết định

giữ im lặng.

Quyết định được đưa ra là sắp đặt một hành động trả đũa – do quân đội thực hiện với qui mô lớn nhất từ trước đến nay. Mục tiêu được chọn là làng Kibiya, nơi được xem là căn cứ và trú ẩn của những kẻ xâm nhập. Kế hoạch là điều một đơn vị vào làng làm nổ tung vài chục ngôi nhà. Vì hành động trả đũa này là cố ý gây đau đớn, nó được quyết định là phải gây ra lượng thương vong khá lớn cho những người Jordan – từ 10 tới 12 người.

Moshe Dayan ngay lập tức lên kế hoạch cho các căn cứ Bộ Tổng Tham Mưu ra chỉ thị hành động. Ngay từ đầu, cuộc ra quân này đã là để báo thù cho người phụ nữ và những đứa con đã chết của cô ta, và là lời cảnh báo tới người Jordan rằng Israel sẽ không ngồi yên nữa.

Từ Bộ Tổng Tham Mưu, chỉ thị đó được chuyển tới Bộ Chỉ huy Trung tâm, nơi đã quyết định rằng một nhóm nhảy dù sẽ đảm nhận nhiệm vụ. Nhóm này nằm dưới sự chỉ huy của thiếu tá trẻ Arik Sharon.

Không ai bàn bạc với Moshe Sharett, Thủ tướng lâm thời. Lavon chỉ cho ông biết một cách ngẫu nhiên về cuộc ra quân đã được lên kế hoạch này. Sharett đã không phản đối quy trình kỳ quái này, nhưng buổi sáng hôm sau, ông đã bị bủa vây bởi những mối ngờ vực nghiêm trọng. Ông gọi Lavon tới trò chuyện, và khi ông phản đối chiến dịch dự kiến, Lavon phản bác “B-G. không đồng ý với anh.” Vào đoạn kết của cuộc gặp, Sharett đã viết thư cho Ben-Gurion đề nghị ông trở lại lãnh đạo Nội các, “bởi vì tôi sẽ không chủ trì phiên họp Chủ nhật tới của nó.”

Trong lúc Sharett đang viết thư thì những lính chiến và đội nhảy dù từ “Đơn vị 101” đã chuẩn bị sẵn sàng rồi. Giờ xuất phát được định là 9 giờ 30 tối hôm đó, khoảng một trăm binh lính tập kết vào Kibiya theo từng nhóm nhỏ vác theo khoảng 1.200 pound chất nổ. Lính Jordan bắt đầu bỏ chạy tán loạn. Khi chỉ thị được đưa ra, các lính dù oanh tạc vào ngôi làng và khoảng 12 người Jordan, phần lớn là lính, đã bị giết chết. Dân làng bắt đầu chuyển di tản trong hoảng loạn, mang theo phụ nữ và trẻ nhỏ tới các thị trấn lân cận. Không ai cản đường họ. Việc rời đi của cư dân đã bỏ lại ngôi làng trong bóng tối và yên lặng ở đó chỉ bị phá vỡ bởi một giai điệu phương Đông đơn điệu phát ra từ chiếc radio cũ xưa trong một quán cà phê, mà những người chủ của nó đã không buồn tắt đi trước khi chạy trốn. Giờ đây nó lại làm nhạc nền cho một loạt các vụ nổ. Lính dù không rà soát gì trong những ngôi nhà đã được đánh dấu để phá hủy. Họ vào trong, đặt ngòi nổ, rồi rút lui. Chỉ có một trường hợp duy nhất khi viên sĩ quan đặt mìn nghe thấy tiếng khóc vọng ra từ một ngôi nhà sau khi anh ta đã kích nổ. Chạy vào trong, anh ta tìm thấy một cô bé giấu mình trong góc nhà và đã xoay xở đưa được cô bé thoát ra rồi gửi tới một ngôi làng gần đó.

Khi phá hủy hết ngôi nhà này đến ngôi nhà khác, trong tâm trí của những người lính nhảy dù chưa bao giờ xuất hiện ý nghĩ rằng họ đang bắt đầu thực hiện một cuộc thảm sát. Hàng tá phụ nữ, trẻ nhỏ, và người già ẩn nấp trong những căn hầm, trên những tầng gác cao hơn hay dưới giường ngủ. Họ đã cố gây ra tiếng động, và chẳng ai nhận biết được sự hiện diện của họ. Các vụ nổ diễn ra trong ba giờ đồng hồ; sau khi phá hủy khoảng 45 căn nhà, đơn vị đó đã rút về lãnh thổ Israel. Khi trở về, Arik Sharon báo cáo rằng kẻ thù đã chịu tổn thất từ mười tới mười hai nhân mạng. Dayan gửi anh ta một tin nhắn viết tay: “Không có ai giống anh hết!”

Ngày hôm sau, khi những người Jordan trở về làng, một sự thật kinh hoàng đã lộ ra. 70 xác chết đã được tìm thấy trong đống đổ nát, bao gồm hàng tá phụ nữ và trẻ em. Sự tàn ác đó đã làm dấy lên sự ghê tởm trên toàn thế giới. Một sự hỗn loạn đáng kể cũng xuất hiện trong quân đội. Chẳng ai lường trước được rằng hành động đó sẽ dẫn tới hậu quả như thế. Moshe Sharett kinh hãi. Trong nỗi hổ thẹn, Tham Mưu Trưởng quyết định rằng những người phát ngôn của quân đội sẽ không đưa ra bất kỳ phát biểu nào về chiến dịch đó. Nội các và Knesset bị chấn động bởi sự ồn ào của công luận trên toàn thế giới và một sự ghê tởm mà hành động đó đã dấy lên giữa những người Israel và giới lãnh đạo của họ. Winston Churchill gửi một bức thông điệp cá nhân tới Ben-Gurion, rất không đồng tình với cuộc tấn công đó. Trong vài ngày, Nội các vẫn chưa thể quyết định làm thế nào để đối phó với cơn khủng hoảng đó.

Vào ngày 18 tháng Mười, Ben-Gurion trở về sau kì nghỉ phép, và chủ trì cuộc họp Nội các. Khi được hỏi liệu ông có biết về cuộc tấn công vào Kibiya hay không, ông đã trả lời một cách vô tội: “Lúc đó tôi đang nghỉ phép, và không ai hỏi tôi liệu có nên hay không nên thực hiện một cuộc tấn công trả đũa. Nếu đã được hỏi, tôi sẽ nói: Làm đi!” Khi đề cập tới câu trả lời này, Mordechai Makleff đã nhận xét: “Thực tế mà nói thì Ben-Gurion đã đúng.” Thật vậy, Ben-Gurion đã nghỉ phép, và đã không được hỏi ý kiến. Nhưng ông biết chiến dịch đó.

Ben-Gurion nói thêm: “Điều tôi biết về chiến dịch này là những gì nghe được từ Bộ trưởng Bộ quốc phòng lâm thời, rằng cuộc tấn công này đã được các cư dân ở các khu định cư biên giới tiến hành.” Theo sáng kiến của ông, một tuyên bố dựa trên ý tưởng này đã được công bố khắp Israel và phát đi nước ngoài. Cuộc tấn công đó đã được thực hiện không phải bởi quân đội, mà bởi những người dân định cư ở vùng biên giới đã tự ý hành động. Bất chấp những lời phản đối của Sharett, Ben-Gurion khẳng định một cách mạnh mẽ rằng quân đội không được nhận trách nhiệm về cuộc tấn công đó.

Sau này, ông đã thú nhận với những người tâm phúc của mình rằng ông đã nói dối, nhưng ông cũng giải thích động cơ khiến ông làm vậy. “Các ông đã đọc *Những người khốn khổ* của Victor

Hugo chưa?” ông hỏi.

“... Trong sách có mô tả về cuộc chạy trốn của người tù bị truy nã khỏi viên cảnh sát đang truy đuổi. Anh ta trốn trong căn phòng có một nữ tu sĩ. Viên cảnh sát bước vào phòng và hỏi: “Sơ có thấy tên trộm không?” và nữ tu sĩ trả lời: “Không.” Không may may nhờ vực lời nói của nữ tu sĩ, anh ta đã rời căn phòng mà không lục soát. Về phần nữ tu sĩ, đã không phạm vào tội nói dối, bởi vì lời nói dối của nữ tu sĩ được dùng để cứu một mạng người. Một lời nói dối như vậy được đo bằng một thước đo khác.”

Ben-Gurion tin rằng trong những hoàn cảnh nhất định, những lời nói dối có thể chấp nhận được vì lợi ích quốc gia. Nhưng Moshe Sharett bị sốc trước hành vi của ông. “Tôi đã nói với Zipporal [vợ của ông] rằng sẽ từ chức nếu tôi bị chỉ định bước tới chiếc micro để phát đi một thông cáo bịa đặt về những gì đã xảy ra cho người dân Israel và cho toàn thế giới.”

Cuộc tấn công ở Kibiya đã gây ra những hệ quả quân sự sâu rộng, và quân đội đi tới kết luận rằng các cuộc tấn công đáp trả trong tương lai nên được nhắm tới các mục tiêu quân sự, chứ không phải dân thường. Tuy nhiên, bài học cốt lõi của vụ việc đó lại đến từ việc phát hiện ra những thiếu sót đến giết mình trong việc giao tiếp giữa các nhà lãnh đạo của đất nước và trách nhiệm điều hành của họ. Sharett, người đang chính thức trong vai trò Thủ tướng lâm thời tại thời điểm hành động, đã không thể khiến cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lavon hỏi ý kiến hoặc báo cáo với ông.

Có lẽ là Ben-Gurion – người đã ngấm ngầm ủng hộ Lavon – đã thấy vụ việc này là sự nếm trải của những gì sẽ xảy ra và nhận thấy những nguy hiểm trong sự nhu nhược của Sharett. Dù sao đi nữa, khi Ủy ban Trung ương Mapai đã được triệu tập vào ngày 2 tháng Mười một, Ben-Gurion đã đề xuất Levi Eshkol thay thế ông làm Thủ tướng và Pinhas Lavon tiếp nhận vị trí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Thời điểm mà Ben-Gurion công bố đề xuất của mình, tất cả mọi người đều thấy rõ ràng là ông không đề cao Sharett để có thể giao phó chức vụ Thủ tướng. Trong vòng vài giờ, câu chuyện này được công khai, và cả nước đều biết rằng Ben-Gurion không muốn Sharett trở thành người kế nhiệm của ông.

Tuy nhiên Eshkol đã từ chối đảm nhận chức vụ Thủ tướng. Có một sức ép ngày càng lớn từ phía những người bạn của Sharett, và đảng Mapai tự nhận thấy mình đang nằm trong sự rối loạn nghiêm trọng. Vào giữa tháng 11, một hội đồng ba người bắt đầu sàng lọc các ứng viên cho chức vụ Thủ tướng. Các thành viên của hội đồng đã tới gặp Ben-Gurion và thuyết phục ông hậu thuẫn cho việc ứng cử của Sharett. Các đối thủ khác của Sharett cũng rút lại những phản đối của họ. Người duy nhất phản đối Sharett một cách mạnh mẽ và có hệ thống từ đầu đến

cuối là Pinhas Lavon.

Vào ngày 14 tháng Mười hai năm 1953, Paula và Ben-Gurion lên đường tới Sdeh Boker. Các thư ký, cảnh sát quân đội và nhân viên bảo vệ đã giúp chất đồ đạc, vali, đồ gia dụng, và trên hết là hàng trăm cuốn sách lên một số xe tải. Toàn bộ đoàn tùy tùng gồm các nhà báo và bạn bè hộ tống Ben-Gurion tới Sdeh Boker. Sau khi tiễn đoàn hộ tống đi, ông cụp bỏ bộ com-lê và cà vạt màu sẫm, và khoác lên bộ quần áo mùa đông thô và dày. Việc thay đổi trang phục này tượng trưng cho việc thay đổi trong lối sống của ông. Thành viên của khu định cư Israel mới đến này đã bắt tay vào công việc trong ngày đầu tiên của mình, bao gồm, trước hết, là đi chõ phân – đó chính xác là điều ông đã làm trong ngày đầu tiên của mình ở Petah Tikva, bốn mươi bảy năm trước.

Tại Sdeh Boker, hằng ngày Ben-Gurion đã nhận được hàng tá thư từ khắp nơi trên thế giới. Với sự cần mẫn vốn có, ông đã không bỏ sót việc hồi âm cho một lá thư nào. Ông cũng có rất nhiều khách mỗi ngày – kể cả khách được mời và không được mời; có các đoàn đại biểu, các nhân vật nổi tiếng, chính khách, nhà báo và các nhóm thanh niên. Họ choán hết quỹ thời gian quý báu mà ông dành ra để đọc, viết và làm việc. Thật kỳ diệu là ông vẫn dành thời gian và sức lực tham gia vào công việc đồng áng.

Ông có thái độ rất nghiêm túc đối với cuộc sống ở khu định cư Israel và với vị trí thành viên bình thường của đảng. Ông đã yêu cầu các thành viên của khu định cư gọi mình là “David”, chứ không phải là “Ngài Ben-Gurion”.

Ông tìm thấy sự mãn nguyện lớn lao từ công việc của mình. Mỗi buổi tối, ông đều đến chỗ bảng thông báo trong phòng ăn để tìm xem tên mình được đăng ở đâu trên bảng phân công công việc. Lúc đầu ông tham gia vào việc rải phân và cày bừa, nhưng rồi nhận ra rằng việc này sẽ sớm hủy hoại sức khỏe của ông, nên khu định cư đã giao cho ông việc coi sóc một trạm khí tượng nhỏ. Phần lớn thời gian, ông đều được phân công làm việc với những con cừu.

Ông cảm thấy tâm trạng rất tốt, và sức khỏe được cải thiện phần nào. Khuôn mặt và bàn tay rám nắng, cơ thể tràn đầy năng lượng và sinh khí. Ông cũng ngủ tốt hơn.

Nhiều người dân đã viết cho ông, cầu khẩn ông quay trở lại việc lãnh đạo quốc gia. Hết lần này đến lần khác, những câu trả lời của ông đều ám chỉ những động cơ tiên phong của mình. Ông đã viết cho một cư dân ở Tel Aviv:

“Tôi hạnh phúc và mãn nguyện, rằng tôi vẫn có khả năng làm việc ở Sa mạc Negev, và giúp đỡ một nhóm người trẻ tuổi tuyệt vời, những người đã đảm đương một nhiệm vụ lớn lao và gian

khổ: biến sa mạc ấy thành (vườn) Địa đàng. Tôi coi đây là một đặc ân lớn được góp phần vào dự án táo bạo này... [Đối với tôi] việc góp phần xây dựng đất nước này không chỉ nhờ việc đứng đầu Chính phủ.”

Vậy mà ông vẫn không thể hoàn toàn tự tách mình ra khỏi vị trí đó được. Những đoàn khách cấp cao liên tục đi xuống Sdeh Boker – các vị bộ trưởng, sĩ quan quân đội, các quan chức cấp cao, và những lãnh đạo đảng – tất cả đều tìm kiếm lời khuyên của Ben-Gurion trong các chính sách đối nội và đối ngoại. Một trong những lý do của điều này - có lẽ lý do quan trọng nhất - chính là sự thiếu vắng uy quyền và khả năng lãnh đạo của Moshe Sharett.

Sự vắng mặt của Ben-Gurion được cảm nhận một cách sâu sắc, đặc biệt là khi tình hình dọc biên giới Israel đã xấu đi. Những cuộc tấn công đột nhập giết người từ lãnh thổ Jordan đã tăng lên, dẫn đến đỉnh cao kinh hoàng là vụ một băng đảng Ả-rập ở Negev phục kích và giết chết mười một hành khách trên một chiếc xe buýt. Vào đầu mùa thu, tình hình vùng biên giới Ai Cập cũng trở nên xấu đi, đã có một số cuộc đụng độ vũ lực nổ ra ở đó.

Làm trầm trọng thêm tình hình, đã có những bất đồng cơ bản giữa Thủ tướng Chính phủ Sharett, người ủng hộ chính sách ôn hòa, và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lavon, người đứng đầu phe chủ chiến. Thêm vào cuộc xung đột về nguyên tắc này, cuộc đối đầu cá nhân gay gắt giữa hai người đàn ông theo đó cũng nảy sinh, và chẳng bao lâu thì mối quan hệ của họ trở nên không thể chịu đựng được. Cùng thời điểm đó, đã có những sự hiểu lầm nghiêm trọng giữa Lavon và Tham mưu trưởng, Moshe Dayan, cũng như với Tổng chỉ huy Bộ Quốc phòng, tướng Shimon Peres. Cả hai người này – là những học trò và là những người chủ chiến chính trực của Ben-Gurion – đã hậu thuẫn Lavon chống lại Sharett trong các vấn đề chính trị và quân sự; nhưng dù sao cũng vẫn có sự khủng hoảng rõ nét trong mối quan hệ giữa mỗi người họ với Lavon. Không lâu sau, một cuộc bùng nổ của những xung đột dục tước và cáo buộc lan tràn đã xâm chiếm các nhà lãnh đạo quốc gia. Không chỉ sự thiếu vắng Ben-Gurion đã gây ra sự rối loạn này. Rõ ràng là bầu không khí của tầng lớp đứng đầu đã bị đầu độc bởi nhân vật - Pinhas Lavon.

Có thể Ben-Gurion đã hài lòng với vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mà mình bổ nhiệm, nhưng những người đồng sự của ông đã nhận rõ được một số nét tính cách lọt ra ngoài tầm mắt của ông cụ. Lavon bốn-mươi-chín-tuổi thường mỉa mai một cách quá đáng, và sự châm chọc của ông ta rất cay độc. Ông ta kiêu ngạo, tự cao tự đại, và công khai khinh bỉ người khác. Khi vẫn còn là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng lâm thời, Lavon đã khiến cuộc sống của Sharett rất khổ sở, đối xử với ông bằng sự khinh miệt rõ ràng, và không thêm hỏi ý kiến hay báo cáo gì. Thậm chí

cũng không thèm thông báo với Sharett về một vụ tấn công trả đũa trước thời gian đã định. Zvi Maimon, người đóng vai trò là nhân viên tốc ký của Nội các, đã kể với một trong những phụ tá của Ben-Gurion:

“Thấy [Sharett] không thể kiểm soát được các đồng sự trong Nội các của mình đã khó chịu rồi, nhưng chứng kiến việc [Lavon] khiến cuộc sống của ông khổ sở còn khó chịu hơn. Sự hiện diện của [liên minh] các bộ trưởng không hề cản trở “con quỷ” này trong những chiêu trò dùng lời lẽ hiểm độc. Không có lý lẽ nào biện minh được cho sự tự do phát ngôn độc địa mà ông ta đã tự cho phép mình thể hiện với ngài Thủ tướng.”

Cùng với các nhà lãnh đạo đảng Mapai, vị tham mưu trưởng rất quảng giao cũng cảnh báo Ben-Gurion chống lại Lavon. Ben-Gurion thẳng thắn hỏi, “Tại sao anh không ủng hộ Lavon?” Makleff trả lời rằng Lavon “không biết cách đối đãi với những người lính,” còn nói thêm rằng ông ta là “một kẻ nguy hiểm... Một lần, Lavon nói với tôi rằng cần thiết phải khuấy động rắc rối giữa người Mỹ và Jordan bằng các hoạt động phá hoại ở Amman.” Sau này, Makleff nhớ lại những lời nói của mình như màn mở đầu cho vụ áp-phe Lavon.

Lavon có vẻ đã tự phá hủy vị thế của chính mình. Bản tính hoài nghi và ngạo mạn không giấu giếm đó đã làm nản lòng ngay chính các bạn bè của ông ta, và vào cuối tháng Bảy năm 1954, một lần nữa các vấn đề bị đẩy lên tới đỉnh điểm. Một số nhà lãnh đạo Mapai – bao gồm Eshkol, Golda Meir và Zalman Aranne – đã đến gặp Ben-Gurion, chua chát than phiền về mối quan hệ giữa Sharett và Lavon. Ben-Gurion viết vội một ghi chú ngắn gọn trong nhật ký của mình: “Tôi đã khuyên Eshkol nên có một cuộc nói chuyện cởi mở với Pinhas. Eshkol đã hứa sẽ làm vậy.” Những gì Ben-Gurion đã không lưu lại trong nhật ký của mình là thông điệp Eshkol sẽ chuyển đến Lavon. Nhưng Nehemia Argov, người phụ tá thân cận nhất của Ben-Gurion đã ghi lại trong nhật ký của mình: “Eshkol kể với P.L rằng B-G. đã nói ông sẽ không làm Thủ tướng và B-G nói ông đã không đứng sau ông ấy...”

Trên thực tế thì lúc bấy giờ Ben-Gurion đã rút lại sự ủng hộ của mình đối với Lavon. Ông đã từ bỏ hy vọng vào Sharett ngay từ đầu; giờ đây thì ông lại thấy thất vọng cho sự bổ nhiệm của mình. Hai người sẽ vẫn giao hảo. Nhưng vào mùa hè năm 1954, dường như Ben-Gurion đã kết luận rằng những nhà lãnh đạo thay thế ông là một sự thất bại hoàn toàn và việc lựa chọn Lavon là một sai lầm.

Giờ đây hai nhóm quan trọng nhất bắt đầu một chiến dịch đưa Ben-Gurion lên nắm quyền trở lại, mỗi bên đều vì những lợi ích của riêng mình. Một nhóm bao gồm “những người trẻ tuổi”: một số phụ tá của Ben-Gurion (Nehemia Argov và Yitzhak Navon); vài quan chức lâu năm từng

làm việc dưới quyền của ông (Shimon Peres, Teddy Kollek và Ehud Arvial); và Moshe Dayan. Từng người một và cùng với nhau, nhóm này liên tiếp thực hiện những cuộc thuyết khách đến Sdeh Boker với hy vọng thuyết phục Ben-Gurion quay trở lại. Ben-Gurion đã bị sức ép một cách sâu sắc hơn nữa bởi những áp lực ngày càng gia tăng từ những người đồng sự đảng Mapai của mình. Phái đoàn đầu tiên đã tới vào tháng Bảy năm 1954. “Họ đến để yêu cầu tôi trở lại,” Ben-Gurion tóm tắt lại cuộc chuyện trò giữa họ. Nhưng bằng cung cách sôi nổi đặc trưng của mình, ông đã tuyên bố: “Tôi sẽ không trở lại đâu... Tôi đã tới Sdeh Boker, và tôi sẽ ở lại đây.” Ông đã cho Zalman Aranne và Golda Meir câu trả lời tương tự khi họ tới tìm ông với cùng một thỉnh cầu.

Bầu không khí như vậy trong năm 1954 đã gần đến hồi kết: những áp lực mạnh mẽ từ bên ngoài; những căng thẳng vùng biên giới và sự dò dẫm định hướng chính trị mới; việc đánh mất niềm tin của cộng đồng với tình hình lãnh đạo quốc gia; các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự bị trói buộc trong những mối thù hằn gay gắt trong bầu không khí của sự ngờ vực và vu cáo. Nhưng còn tệ hơn nữa, các cuộc bầu cử lại sắp diễn ra, và đã có cuộc tìm kiếm trên diện rộng một vị lãnh đạo mạnh mẽ, đáng tin cậy, người sẽ thể hiện được ý tưởng và sáng kiến. Và rồi, như một sự cứu vớt trong hoàn cảnh nguy ngập, màn một của vụ áp-phe Lavon đã nổ ra.

Vào mùa xuân năm 1954, Gamal Abdel Nasser khôi phục hoàn toàn quyền lực ở Ai Cập, sau một cuộc đấu tranh sau-hậu-trường gay gắt. Để giữ cho Ai Cập theo phe thân phương Tây, Mỹ đã gây áp lực buộc nước Anh phải rút khỏi quốc gia đó. Vấn đề dường như đã được giải quyết trong thời gian các cuộc tọa đàm của Thủ tướng Winston Churchill với Tổng thống Eisenhower diễn ra tại Washington từ ngày 09 tới ngày 25 tháng Sáu năm 1954 (Hiệp ước Anh-Ai Cập cuối cùng cũng được ký kết vào cuối tháng 7). Trong khi các cuộc tọa đàm đang được tiến hành, Israel xuất hiện mối bận tâm lớn trong việc rút quân của người Anh sắp diễn ra ở khu vực Kênh đào. Theo quan điểm được chấp nhận ở Israel thì sự hiện diện của quân đội Anh tại khu vực Kênh đào là tác nhân kìm hãm những xu hướng liều lĩnh có thể xảy ra trong chính thể Ai Cập. Việc rút quân của Anh cũng sẽ ngay lập tức thúc đẩy tiềm năng quân sự của Ai Cập, thông qua việc mua lại các khu sân bay, căn cứ quân sự, và các kho vũ khí tạm thời dọc theo kênh đào.

Một số bè nhóm nhất định ở Israel lại quyết định rằng việc tạo ra mọi nỗ lực có thể để ngăn cản người Anh sơ tán khỏi khu vực Kênh đào là vấn đề sống còn. Vào thời khắc cuối cùng, Bộ trưởng Quốc phòng Pinhas Lavon và trưởng cơ quan tình báo quân đội, Benyamin Gibly, những người có mối quan hệ cá nhân gần gũi, dường như đã quyết định thực hiện hành động không theo quy ước để cản trở việc di tản hoặc, ít nhất là trì hoãn nó.

Những công việc nền móng gần như đã được thực hiện từ nhiều năm trước. Trở lại năm 1951, một sĩ quan tình báo Israel tên là Avraham Dar đã nhập cảnh vào Ai Cập bằng hộ chiếu Anh với bí danh John Darling. Dưới vỏ bọc doanh nhân, ông đã tuyển dụng thành công một nhóm thanh niên Do Thái – các thành viên của các phong trào thanh niên Xiôn – và thành lập mạng lưới bí mật với hai cơ sở: một ở Cairo, và một ở Alexandria. Các chỉ huy cơ sở đã được cung cấp cho các máy truyền tín hiệu để giữ liên lạc với Israel.

Trong suốt giai đoạn đầu năm 1954, một chỉ huy mới được bổ nhiệm thay thế Avraham Dar. Các thành viên trong mạng lưới gọi ông là “Robert”. Ông tới Ai Cập với hộ chiếu Đức mang tên Paul Frank - một doanh nhân. Tên thật của ông là Avry Elad; sinh ra tại Vienna, từng phục vụ trong quân Palmach với hàm thiếu tá (mặc dù bị giáng chức xuống binh nhì vì ăn cắp tủ lạnh). Năm 1953, ông đã được tuyển vào làm việc trong tình báo quân đội, và được hồi phục cấp bậc cũ. Đầu tiên Elad được gửi sang Đức để tạo nhân dạng giả. Sau đó, ông chuyển qua Ai Cập. Một sĩ quan người Israel khác có liên quan tới mạng lưới này từ xa, đã đến Ai Cập bằng hộ chiếu Đức được dựng lên với tên Max Bennet và đóng giả một chuyên gia về chân tay giả.

Cùng với việc di tản người Anh khu vực Kênh đào Suez sắp xảy ra, các nhóm tình báo Israel đã đưa ra ý tưởng ngăn ngừa hoặc trì hoãn việc rút lui đó. Họ đề xuất một loạt hành động phá hoại, chủ yếu nhằm chống lại các đại sứ quán phương Tây và các tổ chức khác, chẳng hạn như các thư viện, trung tâm văn hóa và lãnh sự quán. Những hành vi này sẽ được Chính phủ Anh giải thích là hoạt động gây ra hoặc bởi chính Chính phủ Ai Cập hoặc bởi tổ chức Anh em Hồi giáo ái quốc cuồng tín. Dù là trong trường hợp nào, các cuộc tấn công sẽ chứng minh rằng chế độ Chính phủ yếu kém, không có khả năng duy trì trật tự, và không đủ tin cậy để giữ gìn những thỏa thuận đã được ký. Chính phủ Anh sẽ có nghĩa vụ phải xem xét lại kế hoạch sơ tán hoặc thậm chí hủy bỏ nó.

Khi nhìn lại thì thấy rằng kế hoạch đó có vẻ ngây thơ và nguy hiểm một cách đáng kinh ngạc. Những người nghĩ ra nó dường như chẳng có chút hiểu biết chính trị nào. Ngay cả khi được khởi xướng, đã có những sự phản đối từ các nhóm nhỏ những người biết về nó. Nhưng người đứng đầu tình báo quân đội, người ủng hộ ý tưởng đó, đã trình lên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - người đã rất hào hứng với nó. (Chính bản thân Lavon đã từng đưa ra ý tưởng tương tự cho các hoạt động ở Amman để gây mất đoàn kết giữa Jordan và Hoa Kỳ). Trong suốt mùa xuân năm 1954, Lavon và Gibly đã thảo luận về kế hoạch trong ánh sáng hy vọng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã dành cho nó sự ủng hộ trọn vẹn, nhưng ông đã không được yêu cầu - có lẽ vì sự hậu thuẫn của ông đã được biết trước - cung cấp chỉ thị bằng văn bản hoặc lời nói đối với việc thực thi ý tưởng đó. Sự nhất trí này có ý nghĩa lớn lao trong một giai đoạn sau này.

Vào ngày 26 tháng Năm năm 1954, phó thủ lĩnh tình báo quân đội lên đường tới châu Âu để gặp Avry Elad tại Paris. Phát biểu thay cho Gibly, ông lệnh cho Elad quay trở lại Ai Cập và ra lệnh các cơ sở tấn công các mục tiêu của Ai Cập, Anh và Mỹ ở Cairo và Alexandria. Các chỉ thị bổ sung sẽ được gửi đi, dưới dạng mật mã, trong một công thức nấu ăn phát sóng trong chương trình dành cho các bà nội trợ trên đài phát thanh Israel.

Elad trở lại Ai Cập vào ngày 25 tháng Sáu và trong thời gian ngắn người của ông đã hành động. Ngày 2 tháng Bảy, ba thanh niên từ cơ sở Alexandria gửi những gói bưu kiện cỡ vừa có chứa bom cháy vào các hộp thư trong một bưu điện ở Cairo. Vào ngày 14 tháng Bảy, thành viên của các cơ sở ở Cairo và Alexandria đặt những quả bom cháy tự chế vào trong các thư viện Mỹ tại mỗi thành phố, trong cả hai trường hợp, những trận hỏa hoạn nhỏ đã nổ ra nhưng rồi nhanh chóng được dập tắt. Ngày 23 tháng Bảy, Elad ra lệnh cho cấp dưới đồng loạt tấn công vào năm mục tiêu: hai rạp chiếu phim ở Cairo, ở Alexandria, và khu chứa hành lý trong nhà ga xe lửa của Cairo. Những quả bom này được đóng gói trong các thùng chứa gây chú ý, và tối hôm đó đã xảy ra một tai nạn định mệnh. Một trong những thiết bị cháy đã phát nổ sớm trong túi của Philip Nathanson, một thành viên của cơ sở Alexandria, ngay khi anh ta bước vào rạp chiếu phim Rio. Một sĩ quan Ai Cập đã nhìn thấy cậu thanh niên quẫn quại vì đau đớn, khi khói bốc ra từ túi của anh ta. Được sự hỗ trợ của một số cảnh sát, viên sĩ quan đã bắt được anh ta và dập tắt ngọn lửa. Cũng trong đêm đó, một số thành viên của cơ sở đã bị bắt giữ. Trong vài ngày tiếp theo, toàn bộ mạng lưới bị tóm gọn, trong đó có Max Bennet. Avry Elad không hề bị đụng tới, mặc dù ông là người chỉ huy của nhóm và tất cả các đầu mối đều dẫn đến ông. Một cách điềm tĩnh ông cắt đứt mọi mối quan hệ của mình, bán xe cộ và lên đường tới châu Âu trong hai tuần lễ sau khi các vụ bắt giữ bắt đầu.

Các báo cáo đầu tiên về các vụ bắt giữ được gửi đến người đứng đầu cơ quan tình báo quân sự cùng buổi tối đó, và đặt ông vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan. Nếu những cuộc tấn công đó thành công, ông sẽ có được vị thế đáng kể trong mắt Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, người đã luôn ủng hộ. Nhưng bây giờ hành động đã thất bại, mọi tội lỗi đều đổ lên đầu ông. Phải thừa nhận là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã khuyến khích và ủng hộ ý tưởng đó, nhưng ông ta đã không đưa ra chỉ thị cụ thể nào để thực hiện kế hoạch này. Không hề thông báo cho bộ trưởng rằng các hoạt động tại Ai Cập đã được tiến hành rồi và những người thực hiện của họ đã bị bắt, Gibly đã tiếp cận Lavon với bản đề nghị thực hiện kế hoạch. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã phê duyệt đề xuất đó, hoàn toàn không nhận ra mệnh lệnh của ông đã được thực hiện từ trước.

Vào ngày 25 tháng Bảy, các phương tiện truyền thông Ả-rập công bố việc bắt giữ một mạng lưới người Xiôn đã mưu tính đốt cháy các rạp chiếu phim, và có thể còn chịu trách nhiệm cho

các vụ cháy thư viện của Mỹ. Gibly gửi cho Lavon lời nhắn để thông báo rằng có “người của ta” trong số những người đã bị bắt ở Alexandria. Ngài Bộ trưởng đã đọc lời nhắn đó và ký vào. Báo cáo ấy khẳng định rằng hoạt động đã thất bại, nhưng sau tất cả, là rủi ro liên quan đến các hoạt động bí mật. Hai tuần sau, vào ngày 8 tháng Tám, Gibly đã trình bày báo cáo viết tay chi tiết về vụ bắt giữ này. Trong phạm vi quan tâm của Lavon, đó là đoạn kết của vụ việc.

Vào ngày 24 tháng Tám, Moshe Dayan đến thăm Ben-Gurion, ngay sau khi từ nước ngoài trở về. Sau cuộc gặp, Ben-Gurion đã viết trong nhật ký của mình: “Anh ta nói với tôi về một chỉ thị lạ lùng của P.L. - trong thời gian anh ta [Dayan] vắng mặt – cho một hoạt động ở Ai Cập và đã thất bại (họ nên biết trước nó sẽ thất bại) – thật là một tặc trách chết người!” Đây là hiểu biết đầu tiên của Ben-Gurion về tai nạn ở Ai Cập, và đây là lời nhận định của ông về những hành động của Lavon. Cho đến giữa tháng Mười, Ben-Gurion không xuất hiện để nói chuyện với bất cứ ai về vụ việc này. Nhưng vào ngày sinh nhật lần thứ 68 của mình, ông đã tâm sự với Nehemia Argov. “Lần đầu tiên, tôi nói chuyện với ông cụ về chủ đề kinh hoàng mang tên Lavon,” Argov đã viết trong nhật ký của mình. “Ông cụ đã phân tích tình hình Ai Cập: ‘Ra quyết định về chuyện này [hành động đó] không phải là việc của bộ trưởng. Bản thân anh ta có quyền gì để quyết định và hành động một cách độc lập trong một lĩnh vực chính trị tuyệt đối như thế?’”

Rõ ràng là, ngay từ tháng Mười, Ben-Gurion đã xem Lavon là tội đồ cho vụ thất bại ở Ai Cập.

Vào ngày 11 tháng Mười hai năm 1954, màn hai của vở bi kịch bắt đầu khi mở ra phiên tòa xét xử “các thành phần người Xiôn” ở Cairo. Vụ xét xử làm nổi lên một cơn bão ở Israel, và các tờ báo ngập tràn những bản báo cáo từ Ai Cập. Khi đọc chúng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã rất ngạc nhiên khi biết rằng các cuộc tấn công phá hoại đã được tung ra trước khi có sự phê duyệt của mình. Ông cho gọi trưởng tình báo quân đội tới, người đã quả quyết rằng Lavon đã thông qua các hoạt động tại một phiên họp tổ chức vào ngày 16 tháng Bảy. Đây rõ ràng là một lời nói dối, vì lệnh của Lavon được đưa ra vào ngày 23 tháng Bảy; nhưng để bảo vệ mình, giờ đây Gibly lại tuyên bố nhận được lệnh sớm hơn trước một tuần. Vị Bộ trưởng nhìn vào nhật ký của mình và phát hiện rằng vào ngày hôm đó họ không thể thảo luận vấn đề này vì ông đã không gặp Gibly. Tuy nhiên Lavon không phải là một cô gái Pháp ngây thơ. Thấy Gibly cố gắng đẩy trách nhiệm sang cho mình, ông quyết định phản đòn theo cùng cách thức ấy. Ông tuyên bố mình chỉ gặp người đứng đầu tình báo quân đội vào ngày 31 tháng Bảy - nói cách khác, một tuần sau vụ bắt giữ – và đó là lúc Gibly nhận được lệnh từ ông.

Lời nói dối thứ hai này cũng không đứng vững. Biên bản ghi nhớ viết tay đề ngày 26 tháng Bảy

mà trong đó Gibly đã thông báo cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng rằng “người của ta” đã bị bắt giữ tại Alexandria – đã xuất hiện trong tập hồ sơ văn phòng của Bộ trưởng. Từ đó trở đi, Lavon đã áp dụng những chiến thuật mới: hoàn toàn phủ nhận việc đã ban hành mệnh lệnh và từ chối việc, tại bất cứ thời điểm nào, đã duyệt thực hiện chiến dịch đó. Ông đã tiếp cận Moshe Sharett và yêu cầu ông này thành lập một Ủy ban điều tra để xem xét vấn đề. Sharett đã đồng ý.

Ủy ban này gồm có cựu Tham mưu trưởng Ya’akov Dori và Thẩm phán Tòa án Tối cao, Yitzhak Olshan. Một trong những nhân chứng được triệu tập để trình diện là Avry Elad, khi đó đang ở châu Âu. Lời khai của ông hình thành mối đe dọa với ngài thủ lĩnh tình báo. Nếu Elad nói sự thật, thì ông sẽ tiết lộ rằng mình nhận được chỉ thị thực hiện các hoạt động phá hoại khi vẫn còn ở châu Âu vào tháng Năm và Sáu - rất lâu trước cuộc nói chuyện giữa Gibly và Lavon. Vì vậy người trợ lý trung thành của thủ lĩnh tình báo, Mordechai Ben-Tzur, đã gửi cho Elad một phong bì dán kín có chứa lá thư từ Gibly và từ chính ông. Bằng việc thông báo rằng ông sẽ sớm bị triệu tập đến Israel để làm chứng cho sự thất bại ở Ai Cập, ông này đã ra lệnh cho Elad phủ nhận việc thực hiện các cuộc tấn công vào bưu điện Alexandria và các thư viện Mỹ vào ngày 2 và ngày 14 tháng Bảy. Thêm vào đó, ông còn bảo Elad theo đó mà sửa đổi nhật ký và các bản báo cáo của mình. Mục đích của lá thư là xúi giục Elad làm chứng các hoạt động đã bắt đầu sau ngày 16 tháng Bảy – ngày mà Gibly đã nói chuyện với Lavon và nhận được sự cho phép thực hiện các cuộc tấn công. Khi Elad trở về Israel, ông đã gặp các cấp dưới của Gibly tại sân bay, họ đã tóm tắt cho ông việc làm chứng như thế nào trước Ủy ban Olshan-Dori và chuẩn bị cho cuộc gặp với Moshe Dayan và Pinhas Lavon. Elad đã trình lời khai giả của mình giống như Ben-Tzur đã hướng dẫn trong lá thư bí mật kia.

Lời làm chứng đó có tầm quan trọng quyết định vì một lý do nữa. Khi các hoạt động tại Ai Cập đang được tiến hành, Gibly đã viết cho Tham Mưu Trưởng Dayan, lúc đó đang công du ở Hoa Kỳ, và thông báo với ông về các cuộc tấn công. Lá thư đề ngày 19 tháng Bảy năm 1954. Dayan đã đọc lá thư và hủy nó đi. Sau này, những người điều tra sự vụ đã tuyên bố rằng bản sao của lá thư trong các hồ sơ tình báo quân đội đã được làm giả mạo theo lệnh của Gibly. Thư ký đã gõ lại lá thư và trong phần mô tả các hoạt động tại Ai Cập, cô ta đã thêm dòng: “theo lệnh của Lavon” – nhằm ủng hộ cho lý lẽ của Gibly rằng ông ta đã nhận được chỉ thị vào ngày 16 tháng Bảy và hỗ trợ cho lời khai giả của Elad trước khi Ủy ban Olshan-Dori.

Trong khi đó, phiên xử ở Cairo đã khơi dậy sự phẫn nộ đáng kể ở Israel. Vào đêm trước vụ xét xử, một người Do Thái Ai Cập tên là Karmonah đã tự tử. (Một phiên bản khác của câu chuyện là ông đã bị cảnh sát Ai Cập đánh đến chết). Vào ngày 21 tháng Mười hai, Max Bennet đã tự tử trong tù. Một phụ nữ trẻ trong số các bị cáo đã hai lần cố gắng tự tử. Những ngày tháng Mười

hai năm 1954 và tháng Giêng năm 1955 là một cơn ác mộng thê thảm đối với các nhà lãnh đạo của đất nước và vài nhân vật bí mật. Một mặt, họ đã phát động một chiến dịch tuyệt vọng trên các thủ đô trên thế giới để cố cứu các bị cáo tại Cairo. Mặt khác, Ủy ban Olshan-Dori đã phát hiện ra mạng lưới kinh hoàng những sự dối trá, các mưu đồ bí mật, và những mối quan hệ bị đầu độc trong bộ máy chớp bu của tổ chức quốc phòng.

Ngày 27 tháng Giêng năm 1955, tòa án quân đội Cairo đã ban hành phán quyết của mình: hai trong số các bị cáo được tha bổng vì thiếu bằng chứng; sáu người bị kết án tù dài hạn dài (từ bảy năm đến chung thân); và hai người khác, Shmuel Azar và Tiến sĩ Moshe Marzouk, nhận án tử hình. Những lời thỉnh cầu khẩn cấp của những người đứng đầu nhà nước, các giáo sĩ và trí thức từ khắp nơi trên thế giới đều không có hiệu lực. Vào ngày 31 tháng Giêng, hai người đàn ông này bị treo cổ trong sân của nhà tù Cairo.

Lavon đã đặt hy vọng rất lớn vào Ủy ban Olshan-Dori, nhưng kết quả điều tra đã phản pháo ông. Ông đã sớm phát hiện ra tất cả các nhân chứng - với một ngoại lệ - đều đã chống lại mình. Ông cũng nhận thức được rằng các lãnh đạo tình báo quân đội đã làm sai lệch bằng chứng chống lại ông. Khi sự căng thẳng tăng cao, Lavon đã bị dồn đến chỗ cực đoan. Ông tâm sự với một người bạn trung thành rằng Dayan và Peres “đã âm mưu thực hiện loại bỏ ông ra khỏi hoạt động xã hội”, và thêm rằng “trừ khi ông chứng minh thành công sự vô tội của mình trong vụ Cairo, nếu không ông sẽ tự tử”. Lavon còn lặp lại lời đe dọa tự tử vài lần nữa trong mấy ngày tiếp theo, và những lời nói kích động của ông có tác động sâu sắc đến các đồng nghiệp trong ban lãnh đạo đảng Mapai. Khi cuộc điều tra kết thúc, không có mối nghi ngờ từ sự bất lực của các Bộ trưởng Mapai trong việc quyết định phải làm gì với Lavon bắt nguồn từ nỗi lo sợ khủng khiếp ông sẽ tự tử.

Ủy ban Olshan-Dori làm việc trong mười ngày, hoàn toàn bí mật. Các bản báo cáo tạm thời khiến Sharett tin chắc Ủy ban này sẽ tìm ông để truy tội. Nhưng vào ngày 13 tháng Giêng, khi Ủy ban gửi những gì thu thập được cho Sharett, các kết luận đều mập mờ. “Chúng tôi thấy không thể nói gì hơn là chúng tôi đã không được thuyết phục với sự hoài nghi không có cơ sở rằng [thủ lĩnh của cơ quan tình báo quân sự] đã không nhận được mệnh lệnh từ ngài Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Đồng thời chúng tôi cũng không chắc chắn là Ngài Bộ trưởng có thực sự đã ra lệnh cho ông hay không.”

Sharett lo lắng chờ đợi phản ứng của Lavon đối với những kết quả từ Ủy ban này. Những linh tính của ông đã thành sự thật. Vào ngày 18 tháng Giêng, Lavon bước vào phòng ông và trút cơn giận dữ khủng khiếp của mình. “Tôi đã chứng kiến sự bùng nổ của cơn giận dữ mù quáng”,

Sharett viết. Lavon đã phát động một cuộc tấn công điên cuồng vào những kết quả của Ủy ban đó, nói về chúng như là “một tài liệu dối trá” và là “một sự bất công trắng trợn”.

Ông đã có những lời công kích cá nhân tới các thành viên của Ủy ban, và cuối cùng thông báo rằng ông sẽ yêu cầu một cuộc điều tra toàn nghị viện. Choáng váng, Sharett cố gắng bác bỏ những lời buộc tội, nhắc nhở rằng ông đã hài lòng thế nào với các thành viên của Ủy ban, và cảnh báo một cuộc điều tra toàn nghị viện sẽ dẫn tới công bố công khai toàn bộ vấn đề đó. Về phần mình, Lavon tuyên bố “có những tình huống mà khi ở vào đó một người sẽ không còn để ý tới phản ứng của thế giới nữa.”

Trong tình trạng lo lắng cực độ, Sharett đã cho gọi những người đồng sự thân tín ở Mapai. Hầu hết họ đều lên án Lavon; chỉ có Eshkol phản đối việc bãi miễn ông này, giục Sharett “nhấn nhin chịu đựng tình huống đó, và hãy làm mọi việc có thể để giảm thiểu tổn thất”. Họ kết luận buổi thảo luận của mình bằng quyết định hỏi ý kiến Ben-Gurion. Những quyết định này của ban lãnh đạo Mapai được chấp nhận với một cung cách bí mật thực sự. Lúc đó, vụ áp-phe Lavon và các hệ lụy của nó là bí mật được bảo vệ gắt gao nhất ở Israel. Đến cả các bộ trưởng Nội các và các thành viên Knesset cũng không biết điều gì thực sự đang xảy ra trong bộ máy chớp bu đó.

Vào ngày 1 tháng Hai, một phái đoàn “cấp cao” đã lên đường tới Sdeh Boker tham khảo ý kiến của Ben-Gurion. Quan điểm của ông là: “Anh ta [Lavon] phải ra đi!” Lavon biết chuyển thăm của họ vào ngay tối hôm đó. Ngày hôm sau, một tờ báo đăng bản tin về các cuộc tham vấn được tổ chức tại Sdeh Boker liên quan đến “những thay đổi nội bộ giữa các bộ trưởng trong Nội các Mapai”. Đó là một đòn nặng giáng xuống Lavon. Ngày hôm sau, ông đã gửi tới Sharett lá thư từ chức. Điều này có vẻ như đã kết thúc cuộc khủng hoảng nội bộ kia. Nhưng có một cái bẫy trong lá thư của Lavon: “Tôi hủy bỏ [quyền] đưa ra lý do cho việc từ chức của mình đối với nhận thức của đảng và Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng của Knesset. Tôi không được chuẩn bị để đón nhận sự buộc tội công khai cho vụ việc ở Ai Cập và không một quy tắc nào của đảng có thể ép buộc tôi làm điều đó...” Do đã quyết định ngăn cản công bố toàn bộ vụ việc, các nhà lãnh đạo Mapai đã xem xét lại ý định bãi miễn Lavon, và yêu cầu ông lưu lại. Đây là điều mà Lavon đã luôn chờ đợi. Giờ đây ông tiết lộ một kế hoạch mà ông đã trình bày với Sharett trong khi cuộc điều tra vẫn đang được thực hiện: bãi miễn Shimon Peres và Benyamin Gibly và tiến hành những thay đổi rộng rãi trong Bộ Quốc phòng.

Sharett đã được chuẩn bị cho những nhân nhượng có ảnh hưởng sâu rộng để vỗ về Lavon. Vào ngày 2 tháng Hai, không hề thông báo với Tham mưu Trưởng, ông đã cho gọi Gibly. Theo lời kể của Nehemia Argov:

“Thủ tướng đã nói với ông rằng rõ ràng ông, Benyamin [Gibly] đã thực hiện những hành động [ở Ai Cập] mà không có mệnh lệnh, nhưng ông phải ra quyết định ngăn chặn hành động đó kể cả nếu nhận được một mệnh lệnh như thế từ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Do đó, ông bị buộc phải từ bỏ chức vụ thủ lĩnh [Tình báo]. Benyamin choáng váng. Ông đã nói điều gì đó, đại ý rằng đây là một sự bất công. Nếu bị bãi miễn, ông sẽ công bố các lý do bãi miễn của mình; ông sẽ không tự nguyện từ chức.

Thủ tướng đã cho gọi Tham mưu Trưởng [Dayan]... và nói [với ông] rằng Lavon đưa ra điều kiện để ở lại [vị trí của mình] bao gồm bãi miễn Benyamin và Shimon [Peres]. Theo đó, [Gibly] sẽ phải ra đi. Tham mưu Trưởng đã nói với Sharett: ‘Năm người Do Thái đã kết luận Lavon phải đi: Sharett, Dori, Olshan, Sha’ul [Avigur] và Ben-Gurion. Họ đã nhận ra thảm họa xảy ra phía sau cái tên Lavon. Và sau đó, thay vì phải nhận lấy việc thúc đẩy tiến trình đó, ông lại yêu cầu có những nạn nhân vô tội. Có công bằng nào để giải thích cho một hành động như vậy không? Nếu không còn cách nào khác, và nếu việc Lavon phải ở lại đã được quyết định, thì điều đó là khả thi, với một điều kiện: giữ nguyên toàn bộ hiện trạng. Không có sự nhượng bộ nào cho Lavon hết. Nếu ông không muốn [điều đó], hãy để ông đi. Không có chỗ dành cho bất cứ sự nhượng bộ nào cả. Tôi sẽ không thể bị ra lệnh cách chức Benyamin [Gibly] với ý chí tự do của riêng mình.”

Sharett đã thoái lui. Ông vốn đã triệu tập Peres đến một cuộc họp mà giờ thì ông đã cho hủy. Thay vào đó, ông lựa chọn duy trì. Sẽ không ai ra đi; sẽ không ai từ chức hết. Giờ đây Lavon bị dồn đến sát chân tường rồi. Ngày 17 tháng Hai, ông đệ trình lá thư từ chức cuối cùng. Ngày hôm đó, Ben-Gurion đã viết trong cuốn sổ tay màu đen của mình: “Đó là một ngày “thao thức”, nếu như tính từ đó có thể được sử dụng cho ban ngày. Lúc 8 giờ sáng, Nehemia [Agrov] đến. Moshe [Sharett] đã yêu cầu ông đến chỗ tôi sớm nhất có thể và thông báo với tôi rằng P.L. nhất quyết [chính thức đệ trình] đơn từ chức của anh ta và trình bày những lý lẽ của mình lên Nội các và Bộ Ngoại giao và Ủy ban [Quốc phòng]. Sha’ul [Avigur] từ chối chấp nhận [vị trí đó] (không còn ứng cử viên nào khác).”

Một loạt các đại biểu đã đi theo Argov. Trong cuốn nhật ký của mình, Ben-Gurion ghi lại: “Lavon chắc chắn sẽ ra đi, và không còn ai [để thay thế anh ta] nữa. Họ đề nghị tôi quay trở lại. Tôi đã bị khuất phục. Tôi đã quyết định rằng mình phải chấp nhận yêu cầu này và quay lại với Bộ Quốc phòng. Quốc phòng và quân đội phải đương đầu.”

Tin tức này được đón nhận nhiệt liệt. Trong buổi tối hôm đó, bản tin cuối cùng đã thông báo rằng Ben-Gurion đang quay trở lại Chính phủ với tư cách Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Moshe

Sharett đã soạn một bức điện tín đầy nhiệt huyết gửi tới Sdeh Boker:

“Kính trọng bước đi của ông như hình mẫu của một người công dân cao quý và là lời làm chứng cho tình đồng chí thân thiết giữa chúng ta. Tôi biết ông phải hy sinh điều gì. Hãy để nhiệt huyết của đất nước và đội quân này là nguồn an ủi cho ông. Tôi sẽ đến chỗ ông vào Chủ nhật sau cuộc họp Nội các. Hãy vững mạnh nhé! Moshe.”

Ben-Gurion đã quay trở lại.

Chương 13. Những cơn gió chiến tranh

Đám đông nhiệt tình cổ động cho Ben-Gurion khi vị bộ trưởng mới được chỉ định xuất hiện bên ngoài Knesset vào ngày 21 tháng Hai năm 1955, rồi rải bước vào trong, có Paula đi cùng. Trông ông rầm nảng và khoẻ mạnh, trong bộ quần áo kaki dưới lớp áo ấm ngắn có cổ bằng vải flannel. Sự trở lại trong chức vụ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng lóe lên một tia chiến thắng, làn sóng hâm mộ mạnh mẽ của quần chúng hướng thẳng về ông. Tuy vậy, bản thân Ben-Gurion lại cảm thấy ít hăng hái với sự trở lại Nội các của mình. “Nếu tôi không quan tâm đến những vấn đề quân đội,” ông viết, “thì dẫu một trăm cái máy ủi cũng không thể xua được tôi ra khỏi Sdeh Boker.”

Ngày ông đến Jerusalem, Sharett đến gặp ông tại Sdeh Boker. Ben-Gurion, trong trang phục lao động, và Sharett, trong trang phục công chức sẫm màu có đeo cà vạt, trao nhau những nụ cười trước ống kính báo giới. Ấn tượng bên ngoài là một trong những thứ hoàn hảo tuyệt đối, nhưng bản chất của sự kiện lại hết sức khác biệt. Trong cuộc họp, Thủ tướng và vị tân Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bỏ qua một số vấn đề hóc búa về mối quan hệ giữa các vị bộ trưởng khác. Ngày tiếp theo, Ben-Gurion gửi cho Sharett một bức thư với lời lẽ nghiêm trang, yêu cầu phải có sự rạch ròi giữa chức vụ Thủ tướng và chức vụ kiêm nhiệm khác là Ngoại trưởng của Sharett. “Khi hai chức vụ được hợp nhất,” ông viết “một cuộc hội đàm với Thủ tướng sẽ đồng thời là một cuộc hội đàm với Ngoại trưởng. Nhưng cuộc hội đàm với Ngoại trưởng là một chuyện, và sự can thiệp bất biến của vị Ngoại trưởng và cấp dưới ông ta trong những vấn đề về quốc phòng lại là một lẽ khác. Tôi không đồng thuận những điều như thế.” Ben-Gurion tuyên bố nếu ông biết được trong tương lai gần rằng “Bộ Ngoại giao can thiệp vào những vấn đề về quốc phòng... và Thủ tướng ủng hộ sự can thiệp ấy... với tư cách là Thủ tướng, ngài buộc phải rút lại chức vụ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã trao cho tôi hoặc chỉ định một ai đó thay thế.”

Bức thư khiến Sharett “tiếc nuối và thất vọng” và ông đã hồi đáp Ben-Gurion rằng: “Liệu thực sự có còn một hy vọng nhỏ nhoi nào cho sự thông hiểu và đồng thuận sau cùng hay không?” Trong thư trả lời, Ben-Gurion nói với thư kí của Nội các rằng: “Sharett đang nuôi dưỡng một thế hệ những kẻ hèn nhát. Tôi sẽ không để ông ta thực hiện điều đó. Những kẻ xâm nhập đang lớn vồn, và một lần nữa chúng ta lại núp sau hàng rào. Tôi sẽ không để ông ta làm điều đó. Thế hệ này sẽ là thế hệ đấu tranh.”

Suốt đêm 23 tháng Hai, một toán xâm nhập có nhiệm vụ thu thập tin tức cho Ai Cập vượt qua biên giới Dải Gaza, đột nhập vào phòng canh gác thuộc trụ sở khoa học của Chính phủ và lấy đi

toàn bộ tài liệu được lưu trữ. Sau đó họ mai phục một người Do Thái đang đạp xe trên đường rồi sát hại anh ta. Toán quân xâm nhập khác tháo chạy đến một chốt tuần tra của Israel, và một người bị hạ sát. Lệnh lục soát được thông báo đến các phương tiện đang lưu thông trên đường cao tốc ở miền Nam Israel. Bốn ngày sau, Ben-Gurion và Dayan đến văn phòng Thủ tướng ở Jerusalem và đề xuất những hành động nhằm trả đũa Ai Cập. Họ đề xuất tấn công một căn cứ quân sự của Ai Cập gần Gaza, và Dayan ước tính kẻ thù sẽ bại trận vào khoảng 10 giờ. Sharett cho phép mở chiến dịch, về sau được mang bí danh là “Mũi tên Đen”. Cuộc chiến được tiến hành với 149 lính dù dưới sự chỉ huy của Arik Sharon.

Quy mô của chiến dịch bùng phát không ngờ, là hệ quả của việc quân tiếp viện của Ai Cập áp sát trại lính, và tám lính dù bị thiệt mạng trong cuộc đụng độ. Nhưng họ đã hoàn toàn chiến thắng, và quân Ai Cập đã tháo chạy tan tác. Hôm sau, đài phát thanh Ai Cập thông báo có 38 người thiệt mạng và hơn 30 người bị thương. Sharett đã “khiếp vía” và gọi bản báo cáo về cuộc chiến là “cừ khôi”. Ông gửi một bức thư ngắn cho Ben-Gurion, bày tỏ nỗi lo sợ những hệ lụy tiềm tàng cho Israel và cảnh báo những phản ứng của Liên Hiệp Quốc và Hoa Kỳ. Ben-Gurion gửi lại câu trả lời cộc cằn: “Sự cô lập của chúng ta không phải là kết quả của chiến dịch; nó đã xảy ra trước đó rồi, khi chúng ta còn tinh khôi như những chú chim bồ câu.”

Suốt đêm, Gaza dậy lên cuộc leo thang quân sự căng thẳng giữa Israel và Ai Cập. Các nhà lãnh đạo của Ai Cập lo ngại Israel đang lên kế hoạch chiến tranh toàn diện chống lại họ. Nasser sau này nói rằng “đêm ác mộng” của cuộc chiến trên Dải Gaza đã khiến ông chấp thuận đưa ra hai quyết định quan trọng: dùng các đơn vị lính cảm tử (*fedayeen*) nhằm mục tiêu phát động những cuộc đột kích từ Gaza vào lãnh thổ Israel; và trang bị cho quân đội của mình đầy đủ vũ khí hiện đại. Ông mô tả cuộc đột kích Gaza là một “bước ngoặt” trong mối quan hệ Israel - Ai Cập, thiêu rụi mọi triển vọng hòa bình. Nhưng các phân tích cẩn thận những hoàn cảnh chính trị và quân sự trong thời kì này đã chôn vùi mọi hoài nghi về tính chính xác của sự việc được đơn giản hoá quá mức này. Sự kiện mang tính quyết định đó lôi kéo Nasser tìm kiếm sự ủng hộ về vũ khí và chính trị từ những đất nước thành viên Bức màn Sắt tại Baghdad ngày 24 tháng Hai, bốn ngày trước cuộc đột kích Gaza: việc thành lập liên minh giữa Iraq - Thổ Nhĩ Kỳ. Liên minh này là hạt nhân của Hiệp ước Baghdad nổi tiếng, với sự tham gia của Anh và sự ủng hộ của Mỹ, đã thiết lập “lớp phía Bắc” đối đầu với Liên Xô. Nasser kịch liệt phản đối hiệp ước, và sự kí kết sau này vào tháng Hai thực ra là một “bước ngoặt” khiến ông phải tìm kiếm đồng minh và vũ khí từ những nơi khác. Cuộc đột kích Gaza chỉ làm tăng mức độ khẩn cấp cho công cuộc tìm kiếm đồng minh và các nguồn cung cấp vũ khí của Nasser.

Trong lúc trở lại Bộ Quốc phòng năm 1955, Ben-Gurion đã hành động để tăng cường sức ép

quân sự - không vì mục tiêu khiêu khích sự đối đầu toàn diện, mà ngược lại, hy vọng ngăn chặn được nó. Ông tin rằng nếu Israel đáp trả quá đà những khiêu khích của Ai Cập, có thể Ai Cập sẽ hoảng sợ và kiềm chế những động thái của họ. Song Ai Cập đã đáp trả cuộc tấn công Dải Gaza, làm nghiêm trọng thêm tình hình dọc theo Dải Gaza. Tối ngày 24 tháng Ba, một toán quân xâm nhập lên qua biên giới và tiến vào những khu vực của dân nhập cư rải rác khắp phía Bắc Negev. Cách biên giới mười dặm, những kẻ xâm nhập nhìn thấy những ánh đèn lễ hội, nghe thấy tiếng ca hát và cười đùa: dân nhập cư người Kurd sinh sống tại Moshav Patish đang tổ chức một lễ cưới. Toán quân này lặng lẽ tiếp cận khu vực đang diễn ra buổi lễ và bất thành lĩnh túa ra, dùng súng máy bắn xối xả và ném lựu đạn cầm tay. Chỉ trong vài giây, buổi lễ biến thành một cảnh tượng kinh hoàng. Dân làng quần quai trong biển máu. Những tiếng cười đùa ca hát bị thay thế bằng tiếng gào khóc vì đau đớn. Mọi người tháo chạy tán loạn. Một vệ binh trong làng tấn công những kẻ bố ráp và lừa chúng đi nơi khác. Khi cuộc bắn giết kết thúc, một người thiệt mạng và hai mươi hai người khác bị thương.

Sau cuộc đột kích Patish, một phóng viên nổi tiếng đã hỏi Ben-Gurion rằng tại sao ông lại theo đuổi chính sách trả đũa. Ông đã trả lời rằng một trong những lí do là để ngăn chặn kẻ thù. “Nhưng có một nguyên nhân sâu xa hơn,” ông nói thêm “nguyên nhân giáo dục và bài học đạo lý.”

“Hãy nhìn những người Do Thái này. Họ đến từ Iraq, từ Kurd, từ Bắc Phi. Họ đến từ những đất nước mà món nợ máu của họ không được trả, những nơi có thể đã ngược đãi họ, tra tấn họ, đánh đập họ... Họ lớn lên... trở thành những nạn nhân không được cứu giúp... Giờ đây chúng ta làm cho họ thấy rằng... người Do Thái có một nhà nước và quân đội sẽ không bao giờ cho phép họ bị ngược đãi nữa... Chúng ta phải giúp họ vươn lên...” và giải thích rằng những kẻ đã tấn công họ sẽ không thể bỏ đi mà không bị trừng phạt; rằng họ là những công dân của một nhà nước có chủ quyền, có trách nhiệm với cuộc sống và sự an toàn của họ.

Cuộc đột kích Patish khiến Ben-Gurion bị sốc. Ngày 25 tháng Ba, ông đệ trình một đề xuất quan trọng lên Moshe Sharett: lập tức có hành động quân sự “tổng cổ bọn Ai Cập ra khỏi Dải Gaza”. Sharett phản đối kịch liệt đề nghị này, nhưng Ben-Gurion không bỏ cuộc. Trong cuộc họp Nội các kế tiếp, ông chính thức đưa ra lời đề nghị. Vài người phản đối ông đã vin vào những lí lẽ xung đột chính trị và quân sự; những người khác can ngăn vì lo lắng về sự sáp nhập một phần Ả-rập rộng lớn vào dân cư Israel. Khi cuộc bỏ phiếu được tiến hành trong một cuộc họp sau đó, vào ngày 3 tháng Tư, lời đề xuất bị hủy bỏ.

Ben-Gurion chợt cảm thấy đơn độc trong Nội các. Suốt nhiều tháng liền, ông có nghĩa vụ phải

biểu lộ sự kiềm chế tối đa và quy phục những mong muốn của một liên minh ôn hòa do Sharett đứng đầu.

Đề xuất bị hủy bỏ đã tiêu diệt xung lực chiến đấu của Ben-Gurion từ trong trứng nước. Điều đó đồng thời làm giảm sự đồng thuận của ông với Moshe Sharett, và mối quan hệ giữa hai người đột ngột xấu đi. Những bất đồng của họ bắt đầu được nhiều người biết đến, như kết quả của bài diễn văn đầy phần nộ của Ben-Gurion trước công chúng chất chứa những tuyên bố chống lại quan điểm của Sharett. Sharett tức tối nhắc nhở Ben-Gurion rằng ông đã khuyên Ben-Gurion nên phát biểu khác đi. Ben-Gurion đáp lại rằng: “Tôi không phát biểu những gì ông khuyến nghị, bởi tôi không ưa những lời lẽ của ông.” Nỗi thất vọng của vị Thủ tướng đột ngột dâng trào bởi Ben-Gurion không hề giấu giếm những ý định của mình. Trong một bức thư sau đó, ông khó nhọc tuyên bố một cách thẳng thắn:

“Sau khi cân nhắc vấn đề kĩ càng, tôi quyết định sẽ luôn công bố quan điểm về những vấn đề lớn trong chính sách đối ngoại của mình trước công chúng (mà không công kích vị trí được chỉ định bởi Chính phủ, và không bất đồng với những quan điểm trước công chúng của ngài) để chúng ta cùng đối mặt với những sự lựa chọn; trong vài trường hợp, tôi có thể chịu trách nhiệm trước Chính phủ, và tôi sẽ làm thế; tôi sẽ hạn chế cung cấp thông tin cho mọi người về những nguyên tắc của chính sách đối ngoại tôi sẽ theo đuổi.”

Kết quả của cuộc bầu cử ở Knesset được thông báo cuối tháng Bảy cho thấy xu hướng hoạt động rõ ràng và được coi là biểu hiện của nỗi thất vọng với chính sách thờ ơ của Chính phủ Sharett.

Ngày 12 tháng Tám, Ben-Gurion chính thức tán thành việc thành lập một Chính phủ mới. Trong khi đảng Mapai vui mừng khôn xiết vì quyết định đó, thì Sharett lại sôi sục trong giận dữ. Ông kết luận rằng “Ben-Gurion muốn có một Ngoại trưởng khác... để bảo vệ và để phục tùng, một chuyên gia được thuê để nói, để giải thích, và để biện minh cho chính sách của ông chủ chuyên chế của mình... Liệu tôi có nên chấp nhận quyết định làm bề mặt này không? Liệu tôi có để cho lòng tự trọng của mình bị chà đạp... lương tâm mình bị xâm phạm?... Lần đầu tiên trong đời, tôi nhận ra rằng mình không có chỗ đứng trong Nội các của Ben-Gurion.”

Tuy nhiên, nói là một chuyện, làm lại là một chuyện khác, khi Ben-Gurion tìm cách tiếp cận, sự phản đối của Sharett đã chẳng còn duy trì được trong mấy chốc. Ben-Gurion đưa ra tối hậu thư: ông sẽ không đảm nhận chức vụ Thủ tướng nếu Sharett không đồng ý đảm nhận chức Ngoại trưởng. Sharett đồng ý.

Tuy nhiên, ngay trước khi Ben-Gurion quay lại chức vụ Thủ tướng, một biến cố định mệnh đã xảy ra tại biên giới Ai Cập. Một chốt quân sự trọng yếu của Ai Cập đã khai hỏa bắn vào đội tuần tra trên đường biên giới, đội tuần tra tấn công đáp trả ồ ạt, hạ gục ba binh sĩ Ai Cập. Phía Ai Cập đáp trả bằng cách cử lực lượng *fedayeen* tiến sâu khoảng hai mươi lăm dặm vào lãnh thổ Israel, hạ sát sáu thường dân, tấn công các xe quân sự, và cố gắng phá hủy đài phát thanh. Trong mắt Ben-Gurion và Dayan, Israel đã không còn kiềm chế được nữa. Tuy nhiên, với ý kiến phản đối những cuộc đột kích trả đũa của Sharett, Dayan đưa ra kế hoạch hành động trên quy mô hạn chế: đánh sập những cây cầu trên tuyến đường chính của Dải Gaza. Chiến dịch được phê chuẩn, và lực lượng đột kích bắt đầu lên đường. Nhưng đêm hôm đó, Sharett ra lệnh hủy chiến dịch, lực lượng đột kích lại được triệu về.

Dayan đệ trình đơn từ chức viết tay lên Ben-Gurion, người vẫn đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, và bằng sự đồng thuận với quyết định này, Ben-Gurion đem theo lá thư của Dayan đến Nội các. “Hoặc đứng về phía Sharett, hoặc đứng về phía Ben-Gurion,” ông nói với các vị bộ trưởng khác, “vì ủng hộ cả hai thì chỉ gây họa mà thôi”. Ông âm thầm ra khỏi cuộc họp Nội các, rời văn phòng, trở về nhà. Sharett đầu hàng, và cũng trong ngày hôm đó, ông triệu tập Nội các, giờ đã thông qua một hoạt động trả đũa quy mô rộng lớn do Dayan đề xuất. Sau khoảng thời gian bị kiềm chế kéo dài, quân đội được lệnh tiến hành cuộc chiến lớn nhất kể từ vụ đột kích Dải Gaza.

Đêm hôm đó, lính dù Israel đánh sập các trụ sở của Lữ đoàn người Palestine ở Dải Gaza, hạ thủ 37 binh sĩ Ai Cập. Ai Cập phản ứng một cách giận dữ. Ngày tiếp theo, quân tiếp viện tràn vào Dải Gaza, mở rộng giao tranh dọc theo biên giới. Máy bay của Ai Cập xâm nhập vùng trời Israel, và trong trận không chiến ngắn ngủi, máy bay của Israel đã bắn hạ hai chiếc Vampire của Ai Cập. Sau đó, vào ngày 12 tháng Chín, Nasser bất ngờ đưa ra các điều lệ siết chặt eo biển Tiran và mở rộng không phận. Căng thẳng đang lên cao thì một tin sừng sờ ập đến từ Cairo: thỏa thuận giao dịch vũ khí của Tiệp Khắc - Ai Cập được ký kết.

Thỏa thuận giao dịch vũ khí đã được tiến hành cách đây vài tháng. Tháng Tư năm 1955, Nasser gặp Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai tại Hội nghị Bandung và yêu cầu được viện trợ vũ khí từ Liên Xô. Ông Chu đồng ý và vài tuần sau thông báo cho Nasser biết rằng Liên Xô đã phê chuẩn yêu cầu trên. Ngày 21 tháng Năm, Nasser bắt đầu thỏa thuận với Đại sứ Liên Xô tại Ai Cập. Cảnh giác với khu vực cho đến nay được coi là dành riêng cho phương Tây, Liên Xô muốn dàn xếp thỏa thuận thông qua Tiệp Khắc. Do đó, cuộc thỏa thuận được chuyển đến Prague vào tháng Tám năm 1955, và một tháng sau đó, thỏa thuận cuối cùng đã được ký kết.

Tin tức về thỏa thuận giao dịch vũ khí của Tiệp Khắc làm toàn bộ phương Tây chấn động. Trái lại, làn sóng “niềm vui mê mẩn” bao trùm thế giới Ả-rập. Nasser xuất hiện như một người hùng của thế giới Ả-rập, thần tượng của hàng triệu con người, người sẽ trả thù cho niềm danh dự bị làm nhục của họ sau nhiều năm trời bởi quyền lực đế quốc. Ông cũng tạo cảm hứng cho hàng triệu người Ả-rập tin rằng ngày tàn của Israel đang đến. Thực ra, lượng vũ khí được hứa viện trợ cho Ai Cập đã phá hủy hoàn toàn sự cân bằng vũ trang mong manh trong khu vực. Vào thời điểm đó, số lượng vũ khí xuất hiện như trong truyền thuyết: khoảng 200 trực thăng chiến đấu và ném bom (MIG-15 và Ilyushin-28); 230 xe tăng, 230 xe bọc thép chở lính, 100 súng tự động và 500 pháo các loại, cũng như các loại tàu chiến ngư lôi, tàu khu trục và sáu tàu ngầm.

Người Israel lo ngại sâu sắc khi chi tiết thỏa thuận giao dịch bị tiết lộ. Bỗng nhiên nguy cơ Israel bị tiêu diệt bởi các nhà nước Ả-rập trở nên thực tế hơn bao giờ hết. Trong một động thái tự nguyện cống hiến, 10.000 công dân đã quyên góp tiền bạc, đồ trang sức và nhiều thứ có giá trị khác cho Ngân sách Quốc phòng để lo liệu vấn đề vũ khí. Thư tín và các mật phái viên được gửi đến thủ đô các quốc gia phương Tây yêu cầu được viện trợ vũ khí để khôi phục thể cân bằng trước đó giữa Israel và Ai Cập.

Thủ tướng sắp ra đi Sharett rời châu Âu với nhiệm vụ vào giờ chót là gặp gỡ các Ngoại trưởng của Tứ Cường (những người từng hội đàm ở Paris và Geneva) và yêu cầu được viện trợ vũ khí để đánh bại thỏa thuận giao dịch vũ khí tại Tiệp Khắc. Hy vọng của ông bị đập tan. Trừ lời hứa của Thủ tướng Pháp Faure sẽ viện trợ máy bay chiến đấu Mystere 4 (sau đó hoãn thực hiện, không phải không có chủ ý), Sharett quay về Israel với hai bàn tay trắng.

Thủ tướng được bổ nhiệm không trông chờ chuyến đi của Sharett sẽ thu được thành quả, ông không mong chờ sự trở lại của Sharett trước khi gửi đi lời triệu tập khẩn cấp Tham mưu trưởng, Moshe Dayan, người đang đi nghỉ mát ở Paris. Khi Dayan về, Ben-Gurion hướng dẫn ông vạch kế hoạch cho một chiến dịch ngay lập tức với ba mục tiêu: chiếm đóng Dải Gaza; tấn công phía Bắc bán đảo Sinai; kiểm soát eo Tiran nhằm phá vỡ vòng vây của Ai Cập và bảo đảm tự do lưu thông hàng hải trên Biển Đỏ. Trọng tâm nằm ở chiến dịch thứ ba này.

Ben-Gurion đang trong tình trạng quyết chiến cao. Khi ông đứng trên bục nói chuyện ở Quốc hội vào ngày 2 tháng Mười một năm 1955 để công bố Nội các mới, bài diễn văn cứng rắn – và hành động đáp trả quân sự mạnh mẽ chống lại chốt quân sự trọng yếu của Ai Cập ở biên giới Negev sau đó – đánh dấu sự khởi đầu những thay đổi trong chính sách về quân sự và chính trị của Chính phủ. Cùng với thỏa thuận giao dịch vũ khí Tiệp Khắc - Ai Cập, mối đe dọa đang lớn dần từ phía Nam, và sự phong tỏa eo biển Tiran, Israel đã chọn con đường thực hiện một cuộc

chiến phủ đầu. Ben-Gurion đã không tiết lộ nhiều, nhưng những hành động của ông trong một năm tới sẽ mở đường cho cuộc đối đầu không thể tránh khỏi với Ai Cập.

Từ tháng Mười đến tháng Mười hai năm 1955, Ben-Gurion lâm vào tình thế vô cùng khó xử. Ông bị giằng co giữa việc áp dụng giải pháp quân sự được quân đội đề xuất và tiến hành một chiến dịch chính trị nhằm gom góp vũ khí, mà nhờ đó ông hy vọng có thể tránh được cuộc chiến phủ đầu. Trong tuyên bố ngày 9 tháng Mười một, Tổng thống Eisenhower phát biểu rằng Mỹ đã sẵn sàng cân nhắc những yêu cầu cung cấp vũ khí cần thiết “cho mục đích phòng vệ”. Ben-Gurion bắt đầu ấp ủ hy vọng nhận được vũ khí của Hoa Kỳ – tuy rất mong manh. Do đó, khi Dayan đáp chuyến bay tới Sdeh Boker vào ngày 13 tháng Mười một để trao đổi về chiến dịch đánh chiếm eo biển Tiran, ông nhận thấy Ben-Gurion khá dè dặt. Ngày đầu tiên của chiến dịch được lên kế hoạch vào cuối tháng Mười hai. Tuy nhiên, Ben-Gurion yêu cầu Dayan tạm hoãn cho đến cuối tháng Giêng. “Chúng ta có thể nhận được vũ khí của Mỹ,” ông nói.

Dayan không dừng lại, đầu tháng Mười hai diễn ra những cuộc thảo luận về chiến dịch Tiran. Cuối cùng, Ben-Gurion đề xuất kế hoạch của Dayan với Nội các vào ngày 5 tháng Mười hai. Đề xuất bị hủy bỏ vì Nội các đã dứt khoát rằng đó là thời điểm không thích hợp và “Israel sẽ hành động đúng lúc đúng chỗ khi cảm thấy thích hợp”. Vào thời điểm như vậy, những lựa chọn quân sự tối thiểu đã đóng lại. Một lần nữa, những hy vọng của Ben-Gurion lại lệ thuộc vào vũ khí và liên minh với phương Tây.

Quan điểm về một “sự bảo trợ” của Hoa Kỳ trở thành một trong những mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Israel nhiều tháng trước khi xảy ra thỏa thuận giao dịch vũ khí Tiệp Khắc - Ai Cập. Với chuyến quay lại Nội các vào tháng Hai năm 1955, Ben-Gurion đã ủng hộ thành lập một hiệp ước phòng thủ với Mỹ. Abba Eban đảm trách bảo trợ quan điểm và chỉ đạo thương lượng suốt mấy tháng liền tại Washington. Đề xuất ngọt ngào của ông là Israel sẽ không sử dụng vũ lực để thay đổi biên giới và Mỹ sẽ cam kết viện trợ cho Israel “trong quyền hạn hợp hiến của Tổng thống cho phép”. Mỹ không coi đây là một đề nghị thực tế, mà dùng ý định này như một sự dẫn dụ - và vào thời điểm nào đó, như một sự đe dọa - khiến Israel phải hành động đúng mục, phù hợp với những mục đích của họ.

Tháng Tư, Sharett đến gặp Thư kí Liên bang Dulles với đề xuất Mỹ bảo trợ cho sự toàn vẹn lãnh thổ và trang bị vũ khí cho Israel để cân bằng với kho vũ khí của Liên quân Ả-rập. Nhưng Mỹ đã cân nhắc vấn đề lợi ích để đưa ra những điều kiện được coi là có thể hạn chế chủ quyền của Israel. Các thỏa thuận nhằm vượt qua những trở ngại này được bắt đầu vào mùa hè năm 1955, khi Ben-Gurion đã hoàn toàn ủng hộ ý tưởng một hiệp ước và thậm chí đã sẵn sàng giao cho

Hoa Kỳ những căn cứ quân sự tại Israel. Tuy nhiên, thỏa thuận lại gặp trục trặc vào giữa mùa thu, và cuối cùng ý tưởng này đã bị hủy bỏ.

Sự thất bại của hiệp ước phòng thủ chỉ là một trong hàng loạt những thất vọng mà Mỹ gây ra cho Israel. Ngay khi thỏa thuận giao dịch vũ khí Tiệp Khắc - Ai Cập được công bố, Mỹ đã từ chối hỗ trợ vũ khí cho Israel. Thực tế, Mỹ đã quyết định can thiệp toàn diện để xoa dịu tình hình ở Trung Đông – thậm chí bằng với chi phí của Israel. Trong một bức thư gửi Hiệp hội chính sách đối ngoại Mỹ, Dulles vạch kế hoạch cho một khoản vay quốc tế cho phép Israel đền bù cho những người tị nạn; sự tài trợ của Mỹ cho những dự án thủy lợi và tưới tiêu giúp khôi phục đất đai; sự bảo trợ của Mỹ trong những thỏa thuận ngăn ngừa sử dụng vũ lực để thay đổi biên giới của Israel với các nước láng giềng và sự hỗ trợ của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề về biên giới “như những lần ranh hiện hữu... không cố định vĩnh viễn”. Vài tuần sau, trong bài diễn văn dành cho Knesset, Moshe Sharett tuyên bố: “Không một nhượng bộ đất đai đơn phương nào được xem xét.” Nhưng điều này cũng không ngăn cản được Thủ tướng Anh Eden đề xuất nhượng bộ sâu rộng của Israel như một phần của sự thỏa hiệp giữa kế hoạch chia phần năm 1947 và sự đình chiến năm 1949, trong bài diễn văn Guildhall nổi tiếng của mình.

Tuy nhiên, trên hết, một sự đe dọa cố hữu trong sự xâm nhập vào Trung Đông của Liên Xô, đó là điều khiến Mỹ quan tâm nhất. Các nhà lập pháp Mỹ tin rằng những kế hoạch của Liên Xô có thể được đẩy lên bằng một hiệp định giữa Israel và Ai Cập, có thể giúp tránh được thỏa thuận giao dịch vũ khí Tiệp Khắc - Ai Cập và mang Ai Cập quay về phe phương Tây. Do đó vào tháng Giêng năm 1956, Chính phủ Mỹ đã gửi một mật phái viên đến Trung Đông để thu thập tin tức về những hiệp định như vậy.

Phái viên Robert Anderson là một người bạn của Tổng thống và giữ chức Bộ trưởng Hải quân và Bộ trưởng Bộ quốc phòng trong Nội các của Eisenhower. Là người đem những bức thư đề xuất của Tổng thống cho Nasser và Ben-Gurion, Anderson bay tới Cairo trước tiên, nơi ông có một cuộc gặp bí mật với Nasser. Sau đó ông bay qua Israel bằng máy bay riêng thông qua Athens, và bí mật đáp xuống quốc gia này. Ngay cả Nội các cũng không biết gì về sự có mặt hay những cuộc trao đổi của ông với Thủ tướng.

Trước tiên, Anderson báo cáo về cuộc gặp của ông với Nasser, người đã khẳng định với ông luôn khao khát hòa bình nhưng cũng nói rõ điều kiện ban đầu cho giải pháp của hai vấn đề: người tị nạn và lãnh thổ. Ông khẳng định rằng người tị nạn được “tự do lựa chọn” sự đền bù và hồi hương về lãnh thổ của Israel và tính xuyên lãnh thổ giữa Ai Cập và Jordan được bảo đảm bằng cách cắt một phần Negev của Israel trao cho Ả-rập. Ben-Gurion nghi ngờ tính trung thực

trong khát khao hòa bình của Nasser và cuối cùng đã từ chối đề xuất nhượng lại lãnh thổ. Với những người tị nạn, ông bắt đầu trao cho họ “sự tự do chọn lựa” ngụ ý rằng họ là “bọn bán nước, bọn có thể hủy hoại nhà nước Do Thái từ bên trong”. Cùng lúc đó, ông hối thúc Anderson tổ chức một cuộc họp bí mật giữa Nasser và ông hoặc Sharett. “Nếu Nasser đồng ý và quy mô của vấn đề được xem xét, khả năng hòa bình vẫn có thể đạt được trong vòng mười ngày,” ông nói và khuyến nghị rằng cuộc gặp nên được tổ chức ở Cairo, nơi có thể duy trì tính tuyệt mật. Vị mật phái viên Hoa Kỳ hơi nghi ngờ lời đề xuất này. “Người của ông có lợi hơn ở đây,” ông ta thận trọng nói với Ben-Gurion, “và ông sẽ biết rõ hơn những gì có thể thực hiện được.”

Anderson đã đúng. Ngày 25 tháng Giêng, trong chuyến bay đến Cairo để thông báo cho Nasser về cuộc gặp với các lãnh đạo Israel, vị Thủ tướng Ai Cập tỏ ra né tránh. Ông bộc lộ những lo ngại của mình về một cuộc gặp trực tiếp, vì “ông không muốn những gì đã xảy ra với [Vua] Abdullah, sẽ xảy đến với mình.” Trong những vấn đề lớn lao, quan điểm của Nasser vẫn không thay đổi.

Anderson một lần nữa bay đến Israel qua đường Athens, ngày 31 tháng Giêng ông thông báo cho Ben-Gurion và Sharett về phản hồi của Nasser. Vượt qua nỗi thất vọng, Ben-Gurion đã chấp nhận giọng điệu hòa giải. Ông đề xuất một thỏa thuận ngừng bắn tại Dải Gaza, được thực hiện bằng cuộc đối thoại trực tiếp giữa các tướng lĩnh tại đây. Tuy nhiên, một lần nữa ông lại gây sức ép trực tiếp về một cuộc gặp thượng đỉnh, hứa hẹn rằng nếu gặp Nasser, ông sẽ đề xuất “những điều mà Nasser không ngờ tới, những điều quan trọng nhất”. Về phần mình, Sharett bày tỏ tinh thần tự nguyện đến Jordan và kí hiệp ước phân chia chủ quyền tại Jerusalem.

Anderson quay về Washington để báo cáo Tổng thống. Ben-Gurion gửi một bức thư ngắn cho Tổng thống bày tỏ thất vọng về sự từ chối trực tiếp đàm phán của Nasser và một lần nữa đề cập đến thỏa thuận giao dịch vũ khí ở Tiệp Khắc, rồi yêu cầu được viện trợ vũ khí phòng vệ. Trong thư hồi đáp, Eisenhower thừa nhận rằng “cuộc gặp của phái viên của tôi ở vùng Cận Đông không đạt được tiến triển giúp giải quyết những vấn đề chúng ta đang đối mặt, như những gì ông đã hy vọng”. Câu trả lời cho yêu cầu viện trợ vũ khí cũng bị lảng tránh.

Khi Anderson trở lại Trung Đông để nối lại những cuộc hội đàm tại Cairo, một nỗi thất vọng lẫn quất trong ông. Nasser cứng rắn phản đối mọi liên lạc trực tiếp với Israel. Tình thế của ông lại càng khó khăn hơn trong những vấn đề khác. Một lần nữa, ông cố gắng giải quyết hai vấn đề cơ bản: “tự do lựa chọn” dành cho những người tị nạn và phân định lãnh thổ Israel. Anderson bay đến Jerusalem và thừa nhận rằng nhiệm vụ của ông đã thất bại. “Thưa ngài Thủ tướng,”

ông nói với Ben-Gurion, “Tôi đã thực hiện những gì có thể... Tôi chưa bao giờ trông thấy ông ta dứt khoát với lời đề nghị gặp gỡ riêng. Tôi không thể bảo đảm cho ngài một cuộc hẹn gặp mặt trực tiếp vào bất cứ thời điểm nào.” Đề xuất duy nhất mà Anderson có thể đưa ra là ông sẽ tiếp tục suy nghĩ về vấn đề giữa hai Chính phủ.

Sharett và Ben-Gurion thất vọng náo nức, sự chán nản của họ càng dâng cao bởi một sự thoái lui khác: chỉ hai ngày sau khi Anderson đến, Tổng thống Eisenhower đã từ chối yêu cầu viện trợ vũ khí. Một lần nữa, thông qua Anderson, Ben-Gurion lại yêu cầu Hoa Kỳ viện trợ vũ khí, nhưng lần này, lời lẽ của ông ẩn chứa sự đe dọa. “Chúng tôi chắc chắn rằng, sau khi ngài đưa ra thông báo, chúng tôi đã nhận được câu trả lời phủ nhận, hoặc không một lời hồi đáp [về yêu cầu viện trợ vũ khí]. Vậy thì chúng tôi chỉ có một nghĩa vụ duy nhất: bảo vệ sự yên ổn của chính mình. Không còn bất cứ vấn đề nào thu hút sự chú ý của chúng tôi nữa.” Lời lẽ của ông là sự báo động cho khởi đầu cuộc chiến phủ đầu chống lại Ai Cập sắp sửa tiến hành.

Bằng tầm nhìn hạn hẹp, Mỹ thực ra đã đẩy Israel vào cuộc chiến phủ đầu mà Ben-Gurion đã cố gắng né tránh. Rõ ràng, Mỹ chủ yếu đổ lỗi cho tình trạng đe dọa nổi lên tại Trung Đông mùa xuân năm 1956 và mở đường cho Chiến dịch Sinai.

Bằng cuộc đột kích mùa xuân, những đám mây chiến tranh một lần nữa tụ về Trung Đông. Tất cả ba đường biên giới của Israel giờ đây đang rực cháy. Phía Bắc, Syria nã pháo vào tàu đánh cá và tàu tuần dương của Israel trên biển Galilee. Ở biên giới phía Đông, sự căng thẳng gia tăng như là hậu quả của những biến động trong lòng Jordan, nơi những nhân tố ủng hộ Nasser ngày càng mạnh thêm. Các lực lượng Ai Cập trên Dải Gaza nã súng liên miên, và vào đầu tháng Ba, các lực lượng Ai Cập tràn ngập miền Bắc Sinai, kích động những biến cố biên giới. Những cuộc chiến trọng pháo được khơi mào bởi Ai Cập diễn ra trên khắp Dải Gaza. Đáp trả những tổn thất của mình, Ai Cập một lần nữa cử *fedayeen* gieo rắc cái chết và hủy hoại Israel từ bên trong. Cuộc chiến với Ai Cập dường như có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, và Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc Dag Hammarskjöld cùng Ben-Gurion và Nasser lâm vào thế tuyệt vọng trong việc kiểm soát chiến sự.

Đây là giai đoạn khó khăn nhất trong sự nghiệp của Ben-Gurion. Một mặt, ông phải đấu tranh với một Nội các nhiều thành phần, đa số đều ủng hộ vị Ngoại trưởng, kiên quyết chống lại các hành động một cách mạnh mẽ. Mặt khác, ông phải kiềm chế đòi hỏi cấp bách của Tham mưu Trưởng Dayan về một cuộc chiến phủ đầu chống lại Ai Cập trước khi mọi việc trở nên quá trễ. Mặc dù đang bị bao phủ bởi những đám mây chiến tranh, vẫn còn đó một tia hy vọng cho Israel. Trong lúc những xung đột tại biên giới với Ai Cập đang dâng cao, mười hai máy bay

chiến đấu nhãn hiệu Mystere 4 đã đáp xuống phi trường quân sự của Israel. Nguồn cung cấp vũ khí và trang thiết bị vừa được thông giữa Israel và Pháp.

Nền tảng hình thành nguồn cung cấp vũ khí chính cho Israel từ Pháp khởi đầu không lâu sau khi Ben-Gurion quay lại Bộ Quốc phòng vào đầu năm 1955. Từ đó cho đến ngày 1 tháng Tư năm 1956, khi những chiếc máy bay đầu tiên hạ cánh xuống Israel, Shimon Peres, tổng chỉ huy của Bộ Quốc phòng, đã tiến hành một chiến dịch kỹ lưỡng trong Chính phủ Pháp và đặt nền móng cho sự phát triển hưng thịnh quan hệ giữa hai nước. Hai lần Chính phủ của Thủ tướng Edgar Faure hứa hẹn mọi thứ từ xe tăng hạng nhẹ, pháo cho đến máy bay chiến đấu lên thẳng, và cả hai lần đều gây thất vọng. Tuy nhiên, cuối tháng Mười một năm 1955, Chính phủ của Faure sụp đổ, và trong cuộc tổng tuyển cử vào tháng Giêng năm 1956, Guy Mollet được triệu tập để thành lập Nội các mới. Sự trỗi dậy vươn tới quyền lực của Mollet đánh dấu một bước ngoặt trong mối quan hệ Pháp - Israel.

Cả hai đồng sự chủ chốt trong liên minh của Guy Mollet đều ủng hộ Israel – mỗi người vì một lý do riêng. Các bộ trưởng là thành viên đảng Xã hội, đứng đầu là Mollet và Ngoại trưởng Christian Pineau, cảm thông với Israel và phe của họ, Mapai. Đối tác của liên minh chủ chốt trong đảng Xã hội là đảng Cấp tiến, đứng đầu là Bourges-Maunoury, chủ yếu quan tâm đến vấn đề Algeria. Hầu như tất cả các biện pháp chính trị đều bị chi phối bởi lòng thù hận Nasser, nguồn cung cấp và ủng hộ chính cho các cuộc nổi dậy F.L.N tại Algeria. Do đó, Israel đối diện với một Chính phủ mới của Pháp sẵn sàng giúp đỡ nhiều hơn bất cứ Chính phủ tiền nhiệm nào. Dấu hiệu đầu tiên là việc chuyển giao những chiếc Mystere.

Mối liên hệ giữa hai Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của hai nước tăng lên dần vào tháng Hai và tháng Ba, vì vậy vào thời điểm Shimon Peres đến Paris để thực hiện những cuộc đối thoại mở rộng với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Bourges-Maunoury, liên minh cho cả hai bên được thành lập là sự liên hệ trực tiếp giữa hai vị bộ trưởng này, thay vì toàn bộ các bộ trưởng. Ngày 23 tháng Tư, Peres và Bourges-Maunoury ký kết hiệp ước phân phối bổ sung mười hai máy bay Mystere 4. Tuy nhiên, bước đi kiên quyết thành lập mối quan hệ Pháp - Israel bị lùi lại một tháng sau đó. Cuối tháng Năm năm 1956, Peres đệ trình lên Ben-Gurion đề xuất đầy tham vọng: kết quả của một hiệp ước không thành văn với Pháp nhằm chống lại Nasser. Khi Ben-Gurion bày tỏ sự ủng hộ ý tưởng trên, Peres bay đến Paris gặp Bourges-Maunoury. Lần này, ông đề xuất một giao dịch vũ khí quy mô cho Israel và những dự định hành động chống lại Ai Cập. Bourges tán thành, và họ quyết định giữ bí mật cuộc gặp trong vài ngày này tại Pháp.

Những bước đi đầu tiên của Bộ Quốc phòng trong việc thỏa thuận với Chính phủ nước ngoài sẽ

làm nghiêm trọng thêm sự căng thẳng giữa Ben-Gurion và vị Ngoại trưởng trong Nội các của ông, đây là chuyện khó tránh khỏi. Bởi vì sự mở rộng mối liên hệ của Peres với Bourges-Maunoury và hiệp ước mà bỏ qua ý kiến các Ngoại trưởng của họ không được Sharett biết đến, nên ông coi phản ứng ngày càng gay gắt của Israel để khiêu khích Ai Cập như một bất lợi cho sự hỗ trợ của Pháp. Về phần nổi, ông tỏ ra đúng đắn; và khi Ngoại trưởng Pháp hủy chuyến bay đến Israel như hậu quả của những xung đột trên Dải Gaza vào đầu tháng Tư năm 1956, Sharett đang ở đỉnh điểm của sự tức giận đối với Thủ tướng. Nhưng Ben-Gurion biết rằng sự hợp tác Israel - Pháp theo tinh thần của Israel là một liên minh sẵn sàng chiến tranh chống lại Ai Cập. Điều hiển nhiên đối với ông là Nội các sẽ buộc phải chọn giữa chính sách của Sharett và chính sách của ông. Nhưng dù với danh tiếng và những quyết định cứng rắn của mình, Ben-Gurion thậm chí cũng không đứng lên yêu cầu Sharett phải từ nhiệm. Vì vậy, ông nắm lấy một cơ hội để thoái thác: nhu cầu “phục hồi lại đảng”.

Tháng Năm năm 1956, một cuộc họp diễn ra tại nhà riêng của Ben-Gurion tại Jerusalem đề cập đến việc bổ nhiệm tổng thư kí mới của Mapai và sự cần thiết của việc giao cho một vị lãnh đạo cấp cao nhất nắm giữ chức vụ. Rất nhiều cái tên được đưa ra thảo luận, Sharett nói nửa đùa nửa thật: “Quái, có lẽ tôi nên trở thành tổng thư kí của đảng chẳng?”

“Tất cả cùng cười lớn,” Golda Meir viết, “ngoại trừ Ben-Gurion, người ngắt lời câu nói đùa của Sharett.”

“Tuyệt vời!” ông nói ngay lập tức. “Một ý kiến tuyệt vời! Nó sẽ cứu vãn Mapai.” Các đồng sự của ông bỗng khựng lại, và dần nghĩ rằng đó thực ra là một ý tưởng hay. Trong một hoặc hai hôm sau, Ben-Gurion hỏi Golda: “Bà thấy để Moshe làm tổng thư kí của đảng có phải là một ý hay không?”

“Nhưng nếu vậy thì ai sẽ giữ chức Ngoại trưởng?” bà hỏi.

“Bà,” ông nói một cách điềm đạm.

Golda không thể tin nổi. Bà cố tranh cãi với ông, giải thích vì sao chuyện đó là không thể, nhưng ông cụ vẫn không lay chuyển. “Cứ như vậy đi,” ông nói.

Trưa ngày 2 tháng Sáu, hai lãnh đạo Mapai, Pinhas Sapir và Zalman Aranne đến gặp Sharett. Khi vừa thấy họ, Sharett lập tức “bùng nổ”. Theo Sapir, “ông ấy biết đây là kết thúc” và hét lên: “Tôi biết các anh sẽ đến: để hành quyết tôi! Tôi chấp nhận.” Không lâu sau đó, tin tức đến tai Ben-Gurion.

Sự từ nhiệm của Sharett mở đường cho một trong những bước đi bí mật và định mệnh nhất trong biên niên sử của Nhà nước Israel: hiệp ước bất thành văn với Pháp. Sharett từ nhiệm ngày 19 tháng Sáu năm 1956. Chỉ ba ngày sau, vào tối ngày 22 tháng Sáu, một máy bay quân sự của Pháp đã cất cánh tới một phi trường phía Bắc Tel Aviv đem theo Moshe Dayan, Shimon Peres và Trưởng ban thông tin Yehoshafat Harkavi. Họ được Đại tá Louis Mangin, người đứng đầu cục quốc phòng Pháp, đón tiếp ở Paris theo nghi thức quân sự của Pháp. Họ cùng đến một lầu đài cổ nơi hội nghị bí mật giữa Israel - Pháp sẽ diễn ra, cùng sự góp mặt của một số tướng lĩnh cấp cao của Pháp, bao gồm cả tướng Challe và tướng Lavaud, cũng như sự đón tiếp của cục tình báo Pháp, S.D.E.C.E. Hai phái đoàn thảo luận cách ngăn chặn và thậm chí có lẽ tìm cách lật đổ Nasser. Họ quyết định khuyến nghị nước Pháp ngay lập tức chuyển giao vũ khí cho Israel; trao đổi thông tin tình báo và hợp tác tình báo; và lên kế hoạch thực hiện các chiến dịch, bao gồm chiến tranh.

Khi hiệp ước đã thâm nhập vào đường lối lãnh đạo, Israel yêu cầu: 200 xe tăng AMX, 72 máy bay Mystere 4, 40.000 khẩu pháo nòng 75mm, 10.000 tên lửa chống tăng SS-10. Với Israel, đây là những con số vô cùng lớn, nhưng Pháp không từ nan. Vũ khí sẽ được bí mật vận chuyển đến, đại diện của Pháp hứa sẽ chuyển giao trong vài tháng tới, dù có phải rút từ quân đội Pháp đi nữa. Giá trị của lô vũ khí này khoảng 80 triệu đô-la.

Ngày 25 tháng Sáu, đoàn đại biểu Israel về nước trong tâm trạng thỏa mãn. Phản ứng trước các báo cáo của họ, Ben-Gurion sửng sốt, “Đây là một cuộc phiêu lưu đầy nguy nan, nhưng chúng ta còn làm gì được hơn? Toàn bộ sự hiện hữu của chúng ta cũng giống như vậy.” Ông không tiết lộ sự việc này cho Nội các, ngay cả người đáng tin cậy là Ngoại trưởng Golda Meir và Bộ trưởng Bộ Tài chính Levi Eshkol, người đem tiền chi trả cho việc mua vũ khí.

Ben-Gurion căng thẳng chờ đợi và sẵn sàng đón nhận vũ khí trong suốt tháng Bảy. Đêm 24 tháng Bảy, chuyển tàu chở hàng đầu tiên cập bến Israel và hàng được dỡ trong bí mật. Đối với những người làm nhiệm vụ bốc dỡ bí mật này, đó là một đêm không thể nào quên. Nhưng toàn thế giới lại nhớ đến tuần lễ đó bởi một sự kiện khác: ngày 26 tháng Bảy, hai ngày sau khi chuyển tàu chở vũ khí đầu tiên cập bến Israel, Nasser tuyên bố quốc hữu hoá kênh đào Suez. Lần này dường như ông ta đã đi quá xa. Tin tức về việc quốc hữu hoá gây ra một làn sóng giận dữ tại thủ đô các nước phương Tây. Các cuộc hội họp chính trị và quân sự nhanh chóng được triển khai giữa Pháp và Anh; các lực lượng hải quân và quân đội được đặt trong tình trạng báo động; tại phòng Chiến dịch quân sự của Anh ở London, các tướng lĩnh Anh và Pháp cùng nhau lên kế hoạch xâm lấn vào tháng Chín để giành vị thế. Mục tiêu là Alexandria và Cairo.

Tuy nhiên, trong vòng vài ngày, kế hoạch xâm lấn Ai Cập ngay lập tức bị hoãn lại vì Mỹ nhấn mạnh việc phản đối sử dụng vũ lực ở Trung Đông, và Dulles thi hành nhiệm vụ kiểm soát của mình tại Paris và London. Theo đề xuất của ông, một hội nghị quốc tế sẽ được tổ chức tại London vào ngày 16 tháng Tám để thảo luận về tương lai của kênh đào Suez. Hội nghị kết thúc bằng cách phê chuẩn kế hoạch của Dulles thành lập một Ủy ban quốc tế kiểm soát con kênh. Thủ tướng Úc Robert Menzies bay đến Cairo để thông báo cho Nasser về những quyết định của hội nghị, nhưng vào ngày 9 tháng Chín, Nasser đã từ chối. Không nao núng, John Foster Dulles triệu tập một hội nghị lần hai tại London vào ngày 19 tháng Chín, thành lập Hiệp hội các nước sử dụng Kênh đào, một nhóm những quốc gia có đường biển có thể giám sát việc quản lý và quá cảnh qua kênh đào. Nhưng hiệp hội vẫn còn chưa ra đời. Tuyên bố của Dulles nói rằng đây không phải là ý định khống chế tàu thuyền đi qua kênh đào để gây áp lực cho Nasser và giải tỏa nỗi lo sợ bị xâm chiếm quân sự của Mỹ. Trong sự thất vọng, Pháp và Anh đành kêu gọi Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc.

Có lẽ Dulles tin rằng mình đã đạt được mục đích quan trọng: ngăn ngừa chiến tranh bùng nổ ngay tức thời, tranh thủ thời gian để xoa dịu những cái đầu nóng và khiến người Anh nhụt chí phát động chiến tranh. Cho đến khi Anh còn dính líu, dường như ông đã đúng. Nhưng người Pháp quyết không đánh mất cơ hội duy nhất để lật đổ Nasser này. Họ từ bỏ hy vọng vào Mỹ và cảm thấy người Anh đang thoái lui khỏi lập trường chiến tranh trước đó. Đoan chắc sự thành công của chiến dịch, người Pháp nghiêng về phía Israel.

Những phản ứng đầu tiên của Ben-Gurion về ý tưởng phối hợp quân sự với các cường quốc phương Tây khá thận trọng. Ngày 2 tháng Tám, khi Dayan nói với ông rằng “người Pháp muốn biết thêm chi tiết về các hải cảng và phi trường của ta,” ông trả lời rằng “nếu người Pháp muốn biết những thông tin đó, chúng ta sẵn sàng cung cấp cho họ; song song đó phải đối xử với họ như bằng hữu trong mọi vấn đề.” Tuy nhiên, cùng thời gian đó, ông tìm cách xoa dịu niềm phấn khích của Dayan, cảnh báo ông ta rằng Eden không chấp nhận hành động chống lại Ai Cập mà không được hỗ trợ bởi Hoa Kỳ, và “không hy vọng gã vô dụng Dulles sẽ ủng hộ bất kỳ một hành động phiêu lưu nào chống lại người Ả-rập và người Nga.”

Đầu tháng Chín, Pháp bắt đầu nghiêm túc xem xét ý tưởng của Israel về việc tham gia một cuộc mạo hiểm quân sự khoảng một tuần sau khi phát động tấn công. Người đứng đầu việc lo chi tiêu cho các sứ mệnh của Bộ Quốc phòng tại Paris đã gửi đi một bức điện sau cuộc trò chuyện với Abel Thomas và Louis Mangin, và Ben-Gurion được yêu cầu phải hồi đáp ngay lập tức, Israel đã sẵn sàng hợp tác. Ngày 18 tháng Chín, Shimon Peres đến Paris, với dáng vẻ bề ngoài là thỏa thuận giao dịch vũ khí. Thực ra, ông định tranh thủ tình cảm của các nhà lãnh đạo Pháp

trong chính sách mặt-đối-mặt với Ai Cập. Tại Paris, ông gặp Bourges-Maunoury, người giải bày những lo ngại về việc chuẩn bị thực hiện những hành động quân sự chống lại Ai Cập và ám chỉ hành động liên minh giữa Pháp - Israel. Khi Peres công bố bản báo cáo cuộc đối thoại với Ben-Gurion, câu trả lời của ông cụ hàm ý khuyến khích theo đuổi đề xuất này bằng biện pháp ngoại giao. Peres không mất nhiều thời gian để truyền đạt câu trả lời trên cho Bourges-Maunoury. Hôm sau, ngày 22 tháng Mười một, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp trưng cầu ý kiến của các thành viên Nội các, những người đã phê chuẩn cho những hành động quân sự cùng với Israel chống lại Nasser.

Khi Peres trở về Israel, Ben-Gurion ghi chú lại những điểm chính của bản báo cáo vào nhật kí, bao gồm cả khát khao của Pháp muốn có “một phái đoàn của cả ba – gồm có ít nhất một bộ trưởng – đến tham dự cuộc thảo luận với Guy Mollet, Pineau và Bourges-Maunoury vào chủ nhật, để bàn về vấn đề hợp tác trên nguyên tắc bình đẳng.”

Thời điểm kết thúc cuộc họp Nội các sau đó, Ben-Gurion mời một số bộ trưởng đến văn phòng và thông báo cho họ đề xuất của Pháp. Một vài vị bày tỏ sự lo ngại rằng tất cả các quốc gia Ả-rập có thể hợp lại chống trả và “quân tình nguyện” có thể được các quốc gia Cộng sản cử đến. “Quan điểm của tôi,” Ben-Gurion viết, “đây là cơ hội tìm kiếm đồng minh đầu tiên của chúng ta...”

“Nỗi lo sợ là có thực, nhưng nó chỉ tồn tại khi chúng ta đơn độc và Nasser cố tiêu diệt chúng ta. Hơn nữa chúng ta sẽ đảm trách sự hợp tác này với một số điều kiện: (1) Người Pháp biết những hạn chế về hàng không và quân trang của chúng ta; (2) Người Anh, thực ra, đứng sau lưng Pháp, và chiến dịch còn nhận được sự quan tâm của Mỹ nữa; (3) Chúng ta tiếp quản eo biển Tiran... Đây là liên minh nghiêm túc nhất giữa chúng ta với các cường quốc phương Tây, không có lý gì chúng ta lại từ chối.”

Vài ngày sau, một phái đoàn cấp cao của Israel, gồm các bộ trưởng trong Nội các như Golda Meir, Moshe Carmel, Moshe Dayan, Shimon Peres, bắt đầu lên đường đàm phán với các nhà lãnh đạo Pháp. Họ được chào đón bởi Ngoại trưởng Christian Pineau và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Bourges-Maunoury, cùng các sĩ quan chính trị và quân sự khác, gần về cuối, cuộc đàm phán có thêm sự góp mặt của tổng chỉ huy Ely và rất nhiều viên chức của Pháp. Pineau mở đầu phiên họp bằng một cuộc thăm dò chính trị và nói rằng người Pháp nhận thấy chiến dịch nên bắt đầu vào giữa tháng Mười, trước cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, với nguyên do những quan tâm chính trị sẽ ngăn Eisenhower không phản đối chiến dịch. Nhưng ông cũng tiết lộ mối lo ngại của mình rằng người Anh sẽ hủy bỏ quyết định tham chiến của họ. Pineau muốn biết liệu

Israel có sẵn sàng đảm nhận cuộc chiến với chỉ một mình Pháp hay không, trong trường hợp Anh rút khỏi hiệp ước. Ông nói rằng chiến dịch có thể được tiến hành theo một trong hai cách: hoặc Israel đơn phương chiến đấu, với sự hỗ trợ của Pháp; hoặc Israel và Pháp cùng phối hợp chiến đấu.

Golda Meir thay mặt cho Israel trả lời, nhấn mạnh ý muốn hành động cùng Pháp. Đồng thời, bà yêu cầu được bảo đảm rằng người Anh sẽ không thực hiện những hành động chống lại Israel nếu cuộc chiến lan đến biên giới Jordan (theo những điều khoản trong Hiệp ước Phòng thủ Anh - Jordan). Bà cũng hỏi thêm về thái độ của Liên Xô và Hoa Kỳ. Pineau trả lời rằng Pháp không tin Liên Xô sẽ can thiệp; Hoa Kỳ sẽ không lựa chọn một vai trò bị động, “và Pháp không đề nghị cả Pháp hay Israel tiếp xúc với Hoa Kỳ để làm rõ vấn đề này.”

Bài phát biểu của Pineau đánh một dấu mờ lên ý tưởng về “cái có của Israel” – đó là, Israel tấn công Ai Cập được coi là sự bào chữa cho việc Pháp và Anh, hoặc chỉ một mình Pháp, can thiệp vào cuộc chiến, để bảo vệ kênh đào (có thể nói như vậy) khỏi các bên đang mâu thuẫn. Trong sách lược những tuần sau đó, ý kiến này trở thành trụ cột cho kế hoạch hợp tác. Pineau tuyên bố rằng nếu người Anh biết Israel đang chuẩn bị đơn phương hành động trong giai đoạn đầu của chiến dịch, “điều đó sẽ làm tăng cơ hội đưa ra những quyết định thuận lợi của Chính phủ Anh...”

Theo chỉ dẫn, Israel trả lời rằng họ muốn tiến hành một chiến dịch phối hợp đồng thời. Dayan có ấn tượng rằng, vào giờ chót, người Pháp sẽ không hành động mà không có người Anh. “Chúng tôi có cảm giác rằng Ben-Gurion đã đúng khi ông nói rằng nếu người Anh rút lui, người Pháp có thể sẽ rút lui theo.”

Giờ chiều của cuộc đàm phán được dành cho các lĩnh vực quân sự của chiến dịch và câu hỏi liệu Israel có thể thế chỗ của Anh thành một đồng minh của Pháp hay không. Điều đó được quyết định bằng các cuộc họp sau đó với các tổng chỉ huy của Pháp để thảo luận những thắc mắc về chiến dịch và khi Israel trở về, một số sĩ quan Pháp sẽ theo cùng, họ muốn kiểm tra lực lượng và những căn cứ quân sự của Israel. Hôm sau, trong cuộc gặp với tổng chỉ huy Ely, Dayan kiến nghị phân chia khu vực chiến đấu: Israel sẽ tấn công Sinai rồi tiến vào phía Đông kênh đào Suez và Pháp sẽ tấn công khu vực kênh đào.

Khi hội nghị đến hồi kết thúc, Golda Meir sắp xếp một cuộc gặp cá nhân với Guy Moller tại văn phòng Thủ tướng, nhấn mạnh rằng Nội các Israel vẫn chưa quyết định bất kỳ một hành động nào. Đồng thời, Moshe Dayan và vị tổng chỉ huy Pháp đã đồng thuận rằng ngày 20 tháng Mười có thể phát động tấn công, với giả định rằng cuộc thảo luận của Hội đồng An ninh sẽ kết thúc

vào ngày 12 tháng Mười và giải pháp được phê chuẩn vào ngày 15 tháng Mười, quân đội Israel sẽ hoàn thành cuộc huy động lính dự bị của mình vào ngày 20 tháng Mười. Đêm 1 tháng Mười, phái đoàn Israel trở về cùng một số sĩ quan Pháp làm nhiệm vụ thăm dò. Ngay khi vừa về đến nhà, Dayan liền triệu tập Ban tham mưu để thông báo cho họ về chiến dịch chống lại Nasser. Ngày bắt đầu chiến dịch: ngày 20 tháng Mười năm 1956.

Ngay khi về đến nhà, phái đoàn đệ trình các báo cáo của họ lên Ben-Gurion, nhưng phản ứng của ông lại không mấy hăng hái. Hôm sau, ông trình bày quan điểm của mình về chiến dịch Pháp - Israel. “Những kết luận của tôi là không hứa hẹn... xuất phát từ giả định rằng người Anh sẽ không tham chiến và không cho phép người Pháp phát động chiến dịch trên lãnh thổ Síp.” Ông định bày tỏ những quan điểm này với tướng Challe, một trong những tướng lĩnh làm nhiệm vụ thăm dò của Pháp, và cũng định viết thư cho Guy Mollet để trình bày những nghi ngại của mình về lời đề xuất. Nhưng trước khi thực hiện điều đó, ông giải thích cặn kẽ chúng cho Golda Meir và Moshe Dayan. Các vị bộ trưởng không đồng ý với Ben-Gurion và yêu cầu ông không trình bày những mục tiêu của mình với người Pháp. “Giờ đây rất dễ dập tắt ngọn lửa nhỏ này của người Pháp trong việc chuẩn bị phát động cuộc chiến chống Nasser,” Dayan nói, “nhưng sẽ là bất khả nếu muốn dập tắt nó.” Dayan nghĩ rằng Ben-Gurion lo ngại những cuộc tấn công của Ai Cập bằng cách ném bom xuống các thành phố của Israel sẽ bùng phát. Bằng “giọng điệu sắc bén”, ông yêu cầu ông cụ phải thận trọng trong việc đánh giá thỏa thuận với Challe. “Ba tháng trước, chúng ta có thể mong chờ một tình huống rằng Pháp đã sẵn sàng cùng chúng ta tiến hành giải pháp quân sự chống Ai Cập như trong một giấc mơ; và giờ đây, khi điều đó đang trở thành sự thực, chúng ta có nghĩa vụ lùi lại.” Dayan tự tin vào sức mạnh quân sự của Israel hơn Ben-Gurion, ông lo sợ những hiểu biết của vị Thủ tướng sẽ cản trở chiến dịch.

Không lâu sau đó, Ben-Gurion tiếp đón đại tá Mangin và tướng Challe, nhưng ông nghe theo ý định của Dayan và không trình bày với họ các mục tiêu của mình trong kế hoạch Pháp - Israel. Đồng thời, ông thẩm tra kỹ lưỡng các vị khách về những gì liên quan đến kế hoạch của họ. Ông muốn biết Pháp sẽ sử dụng những lực lượng nào, họ muốn khởi sự từ những căn cứ nào, lực lượng hải quân có tham gia hay không, lực lượng lính dù được bố trí ở đâu,... Dù Ben-Gurion đã cư xử thân ái với các vị khách và nói rằng “đây là lời cảm ơn của toàn dân Do Thái” vì sự giúp đỡ của họ, ông vẫn cảm thấy nghi ngại. Cuộc trò chuyện của họ cho ông thấy rằng người Pháp không có một kế hoạch thấu suốt để làm chủ cuộc chiến đến cùng và họ không nắm bắt một cách chắc chắn những ý định của người Anh. Từ khi ấp ủ nỗi lo Pháp sẽ không hành động mà không có Anh, sự phản đối của ông lại càng mạnh mẽ hơn nữa. Cũng như mọi khi, hôm sau ông

điều tĩnh trở lại và đồng ý với Dayan kế hoạch phối hợp chiến đấu với Pháp vẫn được tiến hành, mặc dù “kế hoạch không được thực hiện nếu không được Anh phê chuẩn.”

Cuộc khủng hoảng ở Suez đang bước vào giai đoạn kết thúc. Như đã được dự báo, những tranh luận tại Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc đã kết thúc bằng quyền phủ quyết của Liên Xô với đề xuất Anh - Pháp về việc quốc hữu hoá kênh đào Suez. Hôm sau, ngày 14 tháng Mười, tướng Challe và Bộ trưởng lao động Albert Gazier (thay mặt cho Pineau) đáp chuyến bay tham dự một cuộc họp khẩn cấp với Thủ tướng Anthony Eden tại Chequers. Chủ đề chính của cuộc gặp là tường trình của tướng Challe về “cái có của Israel”, nhờ đó Israel có thể phát động một cuộc chiến chống lại Ai Cập, bào chữa cho sự can thiệp của Anh và Pháp. Theo kế hoạch của ông, Israel sẽ chiếm đóng gần như toàn bộ bán đảo Sinai, Pháp và Anh chiếm giữ vùng lãnh thổ dọc theo kênh đào Suez với lý do bảo vệ kênh khỏi các bên tham chiến. Ý tưởng này trùng khớp với ý tưởng của Eden. Ông quyết định bay đến Paris, có Ngoại trưởng Selwyn Lloyd đi cùng, và vào ngày 16 tháng Mười, các vị Thủ tướng và bộ trưởng của hai quốc gia đã cùng ngồi lại trong một cuộc họp mang tính quyết định.

Sau năm giờ hội đàm, hai quốc gia chấp thuận ý tưởng “cái có của Israel”. Người Anh bảo đảm với Israel rằng họ sẽ không hỗ trợ cho Nasser nếu cuộc chiến Israel - Ai Cập bùng nổ, và thậm chí còn trao cho Pháp một tuyên bố viết tay chứng tỏ lập trường, nhờ Pháp trao lại cho Jerusalem. Nhưng nếu cuộc chiến lan ra khỏi biên giới phía Đông Israel, họ sẽ không ngần ngại xông vào hỗ trợ Jordan, nơi Anh đã có một hiệp ước phòng thủ hợp lệ. Sau cùng, Anh không phản đối các cuộc đàm phán giữa Pháp và Israel trong vài ngày tới, và sau một số nghi ngại, họ đồng ý cử đại diện đến tham dự đàm phán cấp cao giữa Pháp và Israel tại Paris.

Bức điện tín đầu tiên mô tả nội dung các cuộc hội đàm Anh - Pháp đến tay Ben-Gurion vào ngày 17 tháng Mười, và ông hoàn toàn phản đối lời đề xuất. “Tôi trả lời rằng đề xuất của Anh không thể được xem xét, và nếu Mollet đầu biết chuyện này mà vẫn nghĩ rằng nó quan trọng khiến tôi phải đến, tôi sẽ đến đó sau chủ nhật.” Hôm nay, khi Mollet trả lời rằng Pháp vẫn cảm thấy ủng hộ một cuộc gặp, Ben-Gurion quyết định đến Pháp. Nhưng ông vẫn giữ ý định từ chối cái giờ đây được coi là “đề xuất của Anh” (đặt theo khái niệm của “cái có của Israel”, nhưng thực ra lại là một ý tưởng của Pháp). Ông đã kiên quyết bác bỏ ý tưởng này vào ngày hôm trước; nhưng Moshe Dayan đã tỉnh táo phân tích và thuyết phục vị Thủ tướng rằng: “Anh và Pháp không cần chúng ta trong chiến sự... Điều hữu ích duy nhất mà chúng ta sở hữu trong vấn đề này – điều duy nhất mà cả Anh và Pháp đều thiếu – chính là khả năng cung cấp một cái có giúp họ tham chiến. Đây là chiếc vé duy nhất của chúng ta nếu muốn tham gia chiến trận Suez.”

Ngày 21 tháng Mười, máy bay riêng của tướng de Gaulle hạ cánh tại Israel, chở theo tướng Challe và Mangin. Rõ ràng là hai người này được đưa đến để thuyết phục Ben-Gurion tham dự cuộc gặp với Guy Mollet và chuẩn bị để chấp nhận kế hoạch “Anh”. Ben-Gurion bước vào xe hơi để rời phi trường trong sự tuyệt mật. Hơn nữa, sự kiên nhẫn của ông đã cạn khi nghe Dayan và Peres kể về các cuộc hội đàm của họ với Challe và Mangin và báo cáo rằng liên minh Anh - Pháp là không thay đổi. Cơn giận của Ben-Gurion bùng lên. Ông muốn dừng xe lại và trở về Tel Aviv. “Nếu như vậy, thì chuyến đi này để làm gì?” ông càu nhàu. “Tôi e rằng điều đó chỉ tổ phá hỏng mối quan hệ của chúng ta với người Pháp.” Ben-Gurion gặp hai đại diện của Pháp tại cầu thang lên máy bay. Kìm nén cơn giận, ông nói với họ: “Nếu các ông có ý định trao đề xuất của người Anh cho chúng tôi, thì lợi ích duy nhất của chuyến đi đến Pháp này là tôi sẽ được hân hạnh làm quen với ngài Thủ tướng của các ông.”

Chương 14. Chiến dịch Sinai

Sau chuyến bay kéo dài mười bảy tiếng đồng hồ, chiếc DC-4 hạ cánh xuống đường băng ướt mưa của sân bay Villacoublay, và những hành khách được đón tiếp trong điều kiện bí mật tuyệt đối. Những chiếc xe hơi đang chờ sẵn để đưa họ đến một biệt thự xinh đẹp tại Sèvres, nơi hội nghị được tổ chức.

Khi đến, Ben-Gurion cùng tùy tùng được mời dùng bữa trưa. Guy Mollet, Christian Pineau và Bourges-Maunoury đến trong lúc bữa ăn đang được chuẩn bị. Sau khi làm quen lẫn nhau, những người Israel và các vị khách người Pháp ngồi xuống một bàn tròn và Hội nghị Sèvres được bắt đầu. Ben-Gurion phát biểu trước, bày tỏ sự phản đối mạnh mẽ kế hoạch của người Anh. “Thay vào đó, tôi đề xuất một kế hoạch giải quyết mọi vấn đề tại vùng Trung Đông – không phải ngay lập tức, mà là sau những cuộc thảo luận mở rộng với Hoa Kỳ và Anh. Tôi gọi bản kế hoạch là “tuyệt diệu” song khả thi, chừng nào người Anh còn thể hiện thiện chí và niềm tin tốt – vốn là những điều tôi nghi ngờ.”

Ben-Gurion trình bày chi tiết kế hoạch của ông. “Trước hết, một cách đương nhiên, cần diệt trừ Nasser.” Sau đó, là phân chia Jordan, với Bờ Tây thuộc về Israel và Bờ Đông cho Iraq. Biên giới Lebanon cũng sẽ bị dịch chuyển, với một phần thuộc về Syria, và một phần khác, hướng lên phía sông Litani, thuộc về Israel. Phần lãnh thổ còn lại sẽ trở thành nhà nước Thiên Chúa giáo. Trong đất nước Syria mới được mở rộng, chế độ sẽ được ổn định hóa dưới một bộ máy lãnh đạo thân phương Tây. Cuối cùng, kênh đào Suez sẽ đón nhận vị thế quốc tế, còn eo biển Tiran sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của Israel. Ben-Gurion nhấn mạnh kế hoạch của ông sẽ “thỏa mãn nhu cầu của Anh, Pháp và Israel – cũng như Iraq và Lebanon.”

Bất chấp những yếu tố thực tế, bản kế hoạch không khơi dậy bất cứ quan tâm nào từ những đồng nghiệp Pháp của Ben-Gurion. Một cách lịch sự, Guy Mollet bình luận “kế hoạch không phải là tuyệt diệu, và ông đã sẵn sàng chấp nhận nó”. Nhưng ngay lập tức quay lưng lại với chủ đề đang được bàn luận, ông nhấn mạnh rằng “thời gian đang eo hẹp cho Nasser và Kênh đào”. Christian Pineau nhận xét rằng ý định của Ben-Gurion là “quá mức tham vọng”, và ông cũng nhấn mạnh tầm thuận lợi của việc hành động ngay lập tức. Hoa Kỳ hiện đang lo bầu cử Tổng thống, người Xô Viết đang gặp xung đột tại Ba Lan và Hungary. Thậm chí đến thời tiết cũng đòi hỏi một quyết định khẩn trương: vào cuối tháng Mười, những cơn bão mùa thu sẽ quét qua biển Địa Trung Hải, trì hoãn những kế hoạch quy mô lớn.

Tập trung vào trọng tâm của vấn đề, Pineau giải thích nước Anh sẽ không thể hành động mà không có lý do, vì thế việc Israel phát động cuộc tấn công là rất quan trọng. Rõ ràng, Israel đang phân vân với những cân nhắc an ninh. Nhưng Pháp đã sẵn sàng đảm bảo cho Israel, và đó là lý do tại sao Ben-Gurion được mời đến Paris.

Ben-Gurion vẫn không thoái lui. Ông nhấn mạnh sự nguy hiểm của việc Xô Viết tình nguyện tiến vào Trung Đông và giải thích rằng Eisenhower, vốn đang có chiến dịch tranh cử được tổ chức dưới khẩu hiệu “hòa bình bằng mọi giá”, sẽ cảm thấy tự do hơn sau kỳ bầu cử. Một lần nữa, ông nhấn mạnh nỗi lo sợ rằng nếu Israel phát động cuộc tấn công, thế giới sẽ phản đối nước này như một kẻ gây hấn và mô tả sự rùng rợn của việc những thành phố Israel bị tấn công bởi máy bay ném bom Ai Cập do Xô Viết sản xuất. Rồi ông quay lại đề xuất ban đầu: chiến dịch cần được phát động trong một ngày muộn hơn, sau khi thể trung lập của Hoa Kỳ được đảm bảo và sau khi nước Anh đã được thuyết phục thông qua kế hoạch tổng thể.

Hai bên rơi vào bế tắc, người Israel lẫn người Pháp đều thất vọng như nhau. Bourges-Maunoury tham gia bằng tuyên bố dứt khoát rằng nếu chiến dịch không được phát động trong vài ngày tới, “Pháp sẽ phải rút lui”. Ông giải thích rằng Pháp không có khả năng giữ hàng tá tàu cùng quân dự bị ở tình trạng chờ đợi. “Trong ‘thời gian ba tháng’, hoàn cảnh chính trị và quân sự có thể sẽ trở nên thuận lợi hơn, song khi đó Pháp sẽ đứng sang một bên. Chúng tôi không thể chờ lâu hơn. Đầu tháng Mười một là thời hạn cuối cùng.” Cùng lúc, ông đề xuất Pháp cung cấp máy bay và tàu chiến để bảo vệ vùng trời và bờ biển Israel.

Lần đầu tiên, Ben-Gurion rút lời phản đối hành động lập tức của mình, và đồng ý phát động chiến dịch trong tương lai gần “nếu, sau khi chúng ta bắt đầu vào sáng sớm ngày quyết định (D-Day), tiếp theo việc gửi tối hậu thư cho Ai Cập, [người Pháp] đánh bom bầu trời Ai Cập.” Ông kêu gọi người Pháp soạn thảo một kế hoạch ba-bên, thuyết phục người Anh đảm nhiệm “hợp tác toàn diện” và tiến hành chiến dịch trong tuần sắp tới. Người Pháp giải thích rằng một bước đi như vậy sẽ cần đến những thay đổi trong kế hoạch ban đầu và nhấn mạnh rằng sẽ rất khó để thuyết phục người Anh.

Phiên họp đầu tiên của hội nghị đã kết thúc mà không đạt được kết quả nào. Tuy nhiên các bên tham gia không giải tán, vì một “đại biểu cấp cao” của chính quyền Anh sẽ đến vào bất cứ lúc nào, và có vẻ rõ ràng phản ứng và quan điểm của ông ta sẽ quyết định vận mệnh của chiến dịch liên minh này. “Có những phỏng đoán rằng liệu đó sẽ là Salisbury, Butler hay Lloyd,” Ben-Gurion viết. “Hóa ra là Lloyd.”

Không ai hài lòng với sự xuất hiện của vị Ngoại trưởng Anh quốc. Khi Lloyd, được Logan - thư

ký riêng hộ tổng, bước vào, hai người trông có vẻ ngượng ngùng và không vui. Như thể một cơn gió lạnh vừa mang họ vào trong tòa biệt thự. Bầu không khí hòa hợp giữa người Pháp và Israel bỗng trở nên ngột ngạt và trịnh trọng. Cuộc gặp giữa Ben-Gurion và Lloyd tại hội nghị “thông đồng” ba bên này đã được ghi khắc vào ký ức những người tham gia. Hai người đàn ông trao đổi những cái bắt tay lạnh lùng theo nghi thức. Tất cả đều tỏ rõ sự nghi ngờ không thêm che giấu. Ben-Gurion cảm thấy như Lloyd đang “cố đối xử với ông như một thuộc hạ”. “Ngoại trưởng Anh đã rất có thể là một người thân thiện, hòa nhã, quyến rũ, lịch thiệp. Nếu đúng thế, thì ông ấy đã cho thấy khả năng gần-như-thiên-tài trong việc che giấu những phẩm chất này,” Dayan viết về buổi gặp, “Toàn bộ cử chỉ của ông ta đều biểu lộ niềm chán ghét – với tòa nhà, với mọi người và với chủ đề cuộc hội đàm.”

Đầu tiên Lloyd hội ý riêng với những đồng nghiệp Pháp quanh một báo cáo về vị trí của Israel. Câu trả lời của ông không hay ho gì. Người Israel và Pháp đều cảm thấy mọi chuyện thật vô vọng. “Ben-Gurion nói ông không sẵn sàng để chấp nhận các đề xuất của người Anh và ông nên trở lại Israel vào sáng hôm sau”, Dayan viết. “Bourges-Maunoury, về phần mình, tuyên bố phải xem xét giải tán các đơn vị ở Suez vào cuối tuần trừ khi một quyết định tích cực sớm được đưa ra.”

Nhưng những nhà vô địch của chiến dịch vẫn không đầu hàng. “Trước sự ngỡ ngàng của tôi”, Ben-Gurion viết, “tôi được mời vào một buổi hội đàm ba-bên tại một căn phòng khác.” Dayan đi bên ông. Lloyd mở lời trước, nói về vị thế của người Anh. Sau khi chứng minh một cách thuyết phục rằng vấn đề Suez, trên thực tế, đã được giải quyết nhờ những cuộc nói chuyện của ông với Ngoại trưởng Ai Cập Fawzi – theo đó ngụ ý rằng nước Anh không quan tâm đến hành động quân sự, đương nhiên không phải với sự hỗ trợ từ Israel – ông chỉ ra rằng mục tiêu duy nhất để biện minh cho một hành động như thế sẽ là việc lật đổ Nasser. Điều này cần đạt được theo phương pháp chủ động của người Anh và Pháp: một cuộc tấn công của Israel vào bán đảo Sinai, xâm nhập kênh đào Suez trong vòng hai ngày, và rồi một tối hậu thư Anh - Pháp sẽ được trình cho hai bên để rút khỏi kênh đào. Nếu người Ai Cập từ chối, Pháp và Anh sẽ điều quân chiếm khu vực kênh đào và lật đổ Nasser.

Câu trả lời của Ben-Gurion “mạnh mẽ và ngắn gọn”. Ông hoàn toàn phản bác đề xuất của Lloyd, và, một lần nữa nhấn mạnh sự nguy hiểm của việc Ai Cập không kích những thành phố của Israel, yêu cầu Anh và Pháp phải bắt đầu những cuộc tấn công của họ vào các sân bay Ai Cập một ngày sau khi người Israel tấn công. Tuy nhiên Ben-Gurion giờ đây lại lùi thêm một bước khỏi vị trí ban đầu của ông bằng cách chấp nhận rằng Israel sẽ là phe đầu tiên phát động cuộc tấn công. Tất cả những gì ông muốn đạt được bây giờ là việc rút ngắn thời gian giữa đợt tấn

công của Israel và sự bắt đầu chiến dịch Pháp - Anh cùng những đảm bảo rằng các sân bay của Ai Cập sẽ bị oanh tạc. Ông cũng quan ngại về tình hình có thể xảy ra của một cuộc chiến toàn diện kéo dài trong hai ngày, trong trường hợp đó Israel sẽ bị chỉ trích và có thể sẽ gặp phải rủi ro khi đối mặt với những nước đồng minh từ khối Xô Viết.

Vào lúc này, Dayan nêu một đề xuất nhắm đến việc san bằng khoảng cách giữa hai bên. Ông đề xuất một chiến dịch Israel hạn chế ở vùng lân cận kênh đào – chẳng hạn một cuộc thả lính dù. Israel sẽ tuyên bố hành động, rồi Chính phủ Anh và Pháp sẽ ngay lập tức kêu gọi Israel và Ai Cập rút các lực lượng khỏi khu vực Kênh đào nhằm bảo vệ lưu thông đường thủy. Người Ai Cập đương nhiên bác bỏ yêu cầu này. Rạng sáng, Anh và Pháp đã bắt đầu tấn công các sân bay Ai Cập. Lloyd không thẳng thắn bác bỏ đề xuất của Dayan, nhưng ông yêu cầu thay vì một hành động quy mô nhỏ sẽ là “hành vi chiến tranh đích thực”. Ngoài ra nước Anh sẽ bị chỉ trích vì sự can thiệp của họ. “Tôi hỏi lại: tại sao [chúng tôi] phải tự thân gánh vác một chiến dịch mà chúng tôi sẽ bị chỉ trích vì nó?” Ben-Gurion ghi chép lại. “[Lloyd] nói rằng Nasser là kẻ thù và đã phủ nhận quyền lợi của chúng tôi. Tôi nói: Hẳn ta đã làm thế nhiều năm rồi, mà không ai phản đối gì. Lloyd thừa nhận tính hợp lý trong nỗi lo của tôi về việc đánh bom nhắm vào Tel Aviv, Haifa và các sân bay [của chúng tôi], nhưng vẫn phản đối chiến dịch.”

Tại bữa tối, Selwyn Lloyd vẫn tiếp tục thể hiện thái độ thù địch không che giấu. Một trong số những người tham gia nói: “Ông ta giận dữ và cay nghiệt đối với thực tế rằng ông ta, vị Ngoại trưởng Anh quốc, phải ngồi mặt-đối-mặt với Ben-Gurion, Thủ tướng của Israel như những chính khách ngang tầm... Ông có vẻ như xấu hổ khi phải bí mật gặp người Israel, và, trên tất cả, còn tham gia cùng họ trong việc chuẩn bị một cuộc tấn công người Ả-rập, quốc gia có quan hệ hữu hảo với đất nước của ông.” Thậm chí khi Ben-Gurion hỏi ông ta một cách vui vẻ rằng lịch sử Anh bắt đầu khi nào, Lloyd nhắc tên ông một cách cẩu kính với thư ký Logan rằng: “Thế mà tôi phải cần hẳn.” Sau bữa tối, cuộc thương thuyết tiếp tục, và nửa đêm Lloyd khởi hành chuyển đi London để trình bày các đề xuất mới với Nội các Anh. Sau khi ông ta đi khỏi, Pineau nói với Ben-Gurion rằng “mình không tin tưởng Lloyd, và sẽ bay đến London chiều ngày mai” để nói chuyện với Lloyd (và Eden) về kế hoạch. Ben-Gurion lạc quan hơn những người khác. “Tôi lo rằng chuyến đi của Pineau sẽ vô vọng, sau khi Lloyd vừa ý với quyết định [của Nội các Anh], ngược lại với quan điểm của người Pháp và quan điểm của chúng ta.”

Ben-Gurion đã khá đúng về Lloyd. Vị Ngoại trưởng Anh trở về từ Paris với ấn tượng rằng chiến dịch sẽ bị trì hoãn và hài lòng với viễn cảnh đó. Nhưng niềm vui của ông này chẳng kịp kéo dài, Anthony Eden, đang muốn tham chiến, quyết định thực hiện một nỗ lực nữa để đạt được sự đồng thuận với Israel.

Những mối quan hệ quốc tế củng cố thêm cho quyết tâm của Eden. Cuộc bầu cử Jordan kết thúc với chiến thắng quyết định thuộc về phe ủng hộ Nasser và vị tân Thủ tướng tuyên bố ý định bác bỏ hiệp ước phòng thủ Anh - Jordan, đưa Jordan về với liên minh chỉ huy Ai Cập - Syria. Những sự kiện này xác nhận cho luận điểm của Eden rằng Nasser đang buộc Anh quốc rút khỏi Trung Đông và, do đó, việc hạ bộ ông này là cần thiết.

Trưa ngày 23 tháng Mười, những cuộc đối thoại Pháp - Israel được nối lại và lập tức vướng vào một sự bế tắc trầm trọng. Tướng Challe đề xuất một âm mưu nham hiểm cho phép không quân Pháp và Anh can thiệp bên phía Israel ngay khi cuộc chiến bắt đầu: không quân Israel sẽ dàn dựng một cuộc không kích vào Beersheba trong đêm đó, và người Ai Cập đương nhiên sẽ lãnh tội. Sau đó, không quân Pháp và Anh sẽ lập tức hành động. Trong cơn giận dữ, Ben-Gurion đứng dậy, lộ rõ bức xúc. Ông yêu cầu lời của mình được dịch sát nghĩa nhất. “Tự chính bản thân mình, tôi tuyên bố, với tư cách một người Do Thái, rằng tôi không sẵn sàng để tham gia [một hành vi] lừa dối trước thế giới... Chúng tôi tin vào công lý [trong tay chúng tôi]. Và khi chúng tôi chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu [trên nền tảng] niềm tin này. Nhưng tôi không thể hiểu được tại sao chúng tôi có thể lừa dối thế giới và dàn dựng một thứ như vậy.” Ông hét lên giận dữ: “Để lừa dối cả thế giới nhằm giúp mọi chuyện dễ dàng và thuận tiện hơn cho nước Anh sao? Điều đó không thể! Không bao giờ.”

Trong bầu không khí ảm đạm, phái đoàn Israel có phiên họp thảo luận nhằm tổng kết các quan điểm sau cùng trước chuyến đi London của Pineau. Cuộc gặp này mang tính chất quyết định nhất trong Hội nghị Sèvres, Peres đề nghị gửi tàu xuyên qua kênh đào Suez. Người Ai Cập dĩ nhiên sẽ chặn nó lại, lấy cớ cho sự can thiệp của quân đội Israel, theo sau bởi sự can thiệp Pháp - Anh. Dayan lặp lại đề xuất ban đầu của ông: thả một tiểu đoàn lính dù trong đêm tại vị trí cách kênh đào Suez khoảng ba mươi dặm. Đêm đó, một đội quân thiết giáp sẽ xông qua phía Nam Sinai và phối hợp với toán lính dù. Ba mươi sáu tiếng sau, người Pháp và Anh sẽ can thiệp, sau đó toàn bộ quân đội Israel sẽ hành động. Dayan sẽ cử tiểu đoàn lính dù xuống Sinai và cuộc tấn công vào các cứ điểm biên giới bởi lực lượng thiết giáp sẽ cho người Ai Cập ấn tượng rằng đây chỉ là một cuộc đột kích quy mô lớn, chưa phải một cuộc chiến tổng lực. Sự nguy hiểm của việc bị lôi vào cuộc chiến kéo dài, và trên tất cả là sự nguy hiểm của việc Ai Cập không kích thường dân Israel sẽ được giảm thiểu tối đa. Cùng lúc, một chiến dịch như vậy sẽ thỏa mãn yêu cầu “tìm cớ” của người Anh.

Ben-Gurion không đưa ra bình luận nào về đề xuất của Dayan, nhưng cho phép ông này trình bày nó với Pineau, vốn đã ghi chú lại cẩn thận các điểm chính và hứa rằng sẽ truyền đạt lại chúng cho người Anh. Dayan cũng ngã giá cho sự tham gia của Israel: Anh và Pháp sẽ phải công

nhận quyền lợi của Israel và duy trì chiếm đóng một số nơi của Sinai sau cuộc chiến, nhằm đảm bảo tự do hàng hải cho Eilat.

Buổi tối cùng ngày, Pineau khởi hành chuyển đi London, ông hội ý với Eden trong cuộc nói chuyện dài và trình bày “bản kế hoạch Dayan”. Eden chấp thuận. “Tôi nghĩ tôi có thể khiến nó được thông qua,” ông nói với Pineau. Trong khi đó, ở Paris, Peres, Dayan và các phụ tá thân tín khác trút những căng thẳng của hai ngày qua trong một quán rượu, thì Ben-Gurion ở lại Sèvres trong phòng riêng của mình. Đối với ông, đây là đêm quyết định. “Nơi nào đó, ai đó sẽ phải ra quyết định,” Peres viết. “Ông ấy phải ra một quyết định rõ ràng chứa đựng sự đe dọa hủy diệt. Không ai trong chúng tôi ghen tị với ông vì buổi tối dài đang trải trước mặt ông.”

Sáng hôm sau, Peres và Dayan được lệnh báo cáo cho Ben-Gurion ngay lập tức. Họ đến biệt thự tại Sèvres, nóng lòng chờ xem ông sẽ nói gì. Liệu ông đã đồng ý tiến hành chiến tranh hay chưa? Ben-Gurion đang ngồi điềm tĩnh trong khu vườn xinh đẹp của căn biệt thự, tay cầm danh sách câu hỏi. “Khi ông ấy đọc cho chúng tôi nghe,” Dayan viết, “tâm trí tôi dần trở nên thư giãn hơn... Rõ ràng ông đã đi đến quyết định quan trọng về việc chúng tôi tham gia chiến dịch.”

Rõ ràng, Ben-Gurion đã quyết định trong sự cẩn trọng. Sáng hôm đó ông viết trong nhật ký:

“Tôi đã cân nhắc tình hình và nếu những biện pháp, theo đường không, hiệu quả được thi hành để bảo vệ chúng tôi trong một hoặc hai ngày đầu cho đến khi người Pháp và Anh oanh tạc các sân bay Ai Cập, tôi nghĩ chiến dịch là cần thiết. Đây là cơ hội có một không hai [đối với] hai cường quốc đó... sẽ tìm cách tiêu diệt Nasser và chúng tôi sẽ không phải đối diện hằn ta một mình khi hằn đang ngày càng mạnh hơn và chinh phục mọi quốc gia Ả-rập. Chiến dịch được đòi hỏi từ phía chúng tôi là lệnh ‘đột kích’ – mặc dù lần này với lực lượng lớn hơn nhiều – và nếu nó thành công, chúng tôi sẽ giành được tự do hàng hải trong eo biển [Tiran], vì chúng tôi sẽ thu tóm Sharm el-Sheikh và đảo Tiran... và tình hình tại Trung Đông có thể thay đổi dựa theo kế hoạch của tôi.”

Ben-Gurion ném hàng loạt câu hỏi vào các phụ tá thân tín của mình và cuối cùng yêu cầu Dayan phác thảo một kế hoạch hành động. Vì trong vườn không có giấy, Peres “hy sinh” bao thuốc lá của ông vì Chiến dịch Sinai. Trút bỏ những điều thuốc, ông cẩn thận xé mặt sau, mở rộng mảnh giấy hình chữ nhật, trên đó Dayan phác thảo cấp tốc hình dáng của bán đảo Sinai. Ông vẽ một hàng những dấu chấm dọc qua tâm bán đảo để chỉ con đường sẽ được các máy bay thả lính dù xuống Mitla Pass mở ra. Ở phía Bắc, ông vẽ đường thứ hai, song song với bờ biển Địa Trung Hải cho thấy con đường quân thiết giáp sẽ dùng để đột phá hướng đến kênh đào.

Một đường thứ ba chạy dọc theo bờ biển của vịnh Akaba, kết thúc bằng một mũi tên chỉ vào Sharm el-Sheikh. Thú vị là cả Ben-Gurion, Moshe Dayan và Shimon Peres đều ký tên mình vào “bản đồ tác chiến đầu tiên của Chiến dịch Sinai”.

Tham vọng lãnh thổ của Ben-Gurion không bị giới hạn ở Sharm el-Sheikh và đảo Tiran, mặc dù ông không để lộ với các phụ tá thân tín của mình. Trên thực tế, ông muốn chia tách bán đảo Sinai khỏi Ai Cập và sáp nhập nó vào Israel. Guy Mollet biết được ý đồ này tại cuộc nói chuyện kín với Ben-Gurion trong suốt đầu buổi tối. Ben-Gurion nói rằng một lượng lớn dầu đã được tìm thấy ở phía Tây Sinai “và việc chia cắt bán đảo khỏi Ai Cập, nơi nó chưa từng thuộc về, là cần thiết – Người Anh đã ăn cắp nó từ tay người Thổ Nhĩ Kỳ khi họ tưởng đã nắm được Ai Cập trong túi áo mình.” Ben-Gurion cố gắng giành lấy sự ủng hộ của Mollet cho ý tưởng này bằng cách đề nghị thiết lập liên minh khai thác dầu. Theo Ben-Gurion, Mollet thể hiện sự “quan tâm” với đề xuất này.

Sau bữa trưa muộn, Pineau từ London quay về, ông đã thành công trong việc giành sự ủng hộ của Eden cho bản kế hoạch. Tại buổi gặp của Nội các thân cận tổ chức sáng hôm đó tại London, ba vị bộ trưởng cấp cao đã theo phe Eden trong việc ủng hộ bản kế hoạch, đi ngược với quan điểm của Lloyd. Hai người đã quay về từ London, cùng với Pineau: Logan (thư ký của Lloyd) và Patrick Dean (trợ lý Ngoại trưởng Anh) từ khi đưa ra quyết định rằng Lloyd sẽ không đại diện cho Anh trong những bước cuối cùng của các cuộc đàm phán ba bên ở Paris. Ba vị đại biểu họp tại bàn tròn trong phòng ăn tại buổi gặp cuối cùng.

Trong quá trình thảo luận, Ben-Gurion yêu cầu sự công nhận của Pháp và Anh đối với quyền chiếm giữ đảo Tiran vĩnh viễn của Israel. “Đối với chúng tôi,” ông nói, “[kênh đào] Suez không quá quan trọng. Suez của chúng tôi là eo biển Tiran, và chúng tôi muốn chiếm bờ biển Eilat cho đến tận những hòn đảo ở phía Nam, bao gồm cả những đảo nhỏ.” Vào cuối cuộc thảo luận, Ben-Gurion đề xuất đi đến một bản dự thảo cho chương trình liên minh, “rằng ba bên sẽ ký và nó sẽ được thông qua bởi ba Chính phủ.”

Bản dự thảo được soạn chỉ trong hai giờ. Nó thông qua việc quân đội phát động chiến dịch trong buổi tối ngày 29 tháng Mười trong vùng lân cận kênh đào. Ngày tiếp theo, Chính phủ Pháp và Anh sẽ gửi những “lời kêu gọi” đến Chính phủ Ai Cập và Israel. Ai Cập sẽ bị buộc phải ngừng bắn ngay lập tức, rút quân cách xa mười dặm khỏi phía Tây kênh đào, và đồng ý một cuộc chiếm đóng tạm thời tại các điểm quan trọng dọc theo kênh đào bởi Pháp và Anh nhằm đảm bảo an ninh hàng hải. Lời kêu gọi gửi Israel sẽ bao gồm một lệnh yêu cầu ngừng bắn toàn diện và “rút” quân cách xa mười dặm khỏi phía Đông kênh đào. Hai Chính phủ sẽ phải thực

hiện lời kêu gọi của họ trong vòng 12 tiếng, nếu một trong những bên tham chiến từ chối, Pháp và Anh sẽ có những biện pháp cần thiết “để yêu cầu của họ được thực thi”. Cùng lúc đó, lời kêu gọi cũng nêu rõ Chính phủ Israel không buộc phải thực hiện các điều khoản của lời kêu gọi gửi đến họ nếu Ai Cập từ chối làm điều tương tự. Nếu Ai Cập không tuân thủ các điều khoản của lời kêu gọi, quân đội Pháp và Anh sẽ tấn công trong buổi sáng ngày 31 tháng Mười năm 1956.

Israel sẽ chiếm eo biển Tiran, các đảo ở đây và Snapir, nhằm đảm bảo tự do hàng hải tại các eo biển này. Họ sẽ không tấn công Jordan trong suốt chiến dịch, nhưng nếu Jordan tấn công Israel, Chính phủ Anh sẽ không trợ lực cho Jordan.

Đây là những điểm chính của thỏa thuận ba bên. Về phần mình, Pháp hứa gửi đến Israel một phi đội máy bay Mystere, và một phi đội oanh tạc Sabre F-86. Ngoài ra, lực lượng “tình nguyện” cũng sẽ được gửi đến để điều khiển các máy bay Mystere vì không quân Israel thiếu người, và tàu chiến Pháp được trang bị súng phòng không sẽ được gửi đến Israel, neo gần Haifa và Jaffa.

Bản thỏa thuận được ký vào 7 giờ tối hôm đó trong một nghi lễ đơn giản. Christian Pineau ký thay mặt cho Pháp, Patrick Dean cho Anh và Ben-Gurion cho Israel. Hội nghị Sèvres đến hồi kết. Ngay trước nửa đêm, chiếc DC-4 cất cánh khỏi phi trường Villacoublay. Một lần nữa, Ben-Gurion lại đơn độc với những suy nghĩ của mình. Lúc trời hừng sáng, ông viết: “Hôm qua, có lẽ là một ngày vĩ đại... Khi trở về nếu chúng tôi có được sự phê chuẩn của Chính phủ Anh, thì chúng tôi sẽ đối mặt với những tháng ngày vĩ đại trong lịch sử của mình. Nhưng tôi nghi ngờ cao độ liệu lời chấp thuận của London có đến hay không.”

Vào buổi trưa, khi máy bay Pháp hạ cánh xuống sân bay quân sự Israel, Dayan lập tức xông vào Bộ Tổng tham mưu để giám sát việc lên kế hoạch và điều quân bằng cách dẫn ra sự nguy hiểm của việc xung đột với Jordan, cân nhắc đến sự can thiệp sắp xảy ra của một sư đoàn Iraq vào Jordan và sự tham gia của Jordan vào bên trong ban chỉ huy liên quân Syria – Ai Cập. Khuya hôm sau, Ben-Gurion nhận được xác nhận đầy đủ dự thảo Sèvres. Bất chấp hội nghị ba bên tại Sèvres, Anthony Eden đã quyết định bỏ rơi Israel hoàn toàn và viết một lá thư rũ bỏ cam kết gửi riêng cho Guy Mollet. Nhưng Mollet không ưng thuận với việc tiếp tay cho hành vi đạo đức giả như vậy và chụp lại lá thư rồi chuyển tiếp cho Ben-Gurion. Lá thư của Eden viết:

“Chính phủ của Nữ hoàng đã được thông báo về diễn biến của các hội đàm tổ chức tại Sèvres từ ngày 4 đến ngày 22 tháng Mười. Chúng tôi xác nhận rằng như tình hình được vạch ra trong đó, chúng tôi sẽ hành động như đã quyết. Điều này phù hợp với tuyên bố đính kèm với thông báo của tôi vào ngày 21 tháng Mười. [Eden đang nói về cuộc nói chuyện đầu tiên của ông với

Pineau, trong đó ông nêu chi tiết các điểm thỏa thuận liên quan đến hành động liên minh với Pháp và Israel].”

“Một lá thư ngoại giao Anh tối nghĩa điển hình,” Ben-Gurion nổi đóa và hồi đáp cho Mollet: “Nếu việc ký kết được hai Chính phủ thông qua, thì cũng được Chính phủ Israel thông qua.”

Ben-Gurion quyết tâm giữ bí mật chi tiết thỏa thuận với Pháp và Anh, và đặc biệt là chuyển đi của ông đến Pháp và việc ký kết dự thảo Sèvres với các bộ trưởng của mình. Ông nói với những bộ trưởng này, những người chưa hay biết, rằng vào chủ nhật ông sẽ tuyên bố cuộc tấn công chống lại Ai Cập sẽ được tiến hành vào ngày hôm sau; và theo điều kiện có trước đó, Pháp và Anh sẽ gửi lời kêu gọi đến hai phía vào ngày thứ hai và hành động chống lại Ai Cập vào sáng thứ tư. Những bộ trưởng không được tiết lộ trước kế hoạch là những người của Mapam, vì Ben-Gurion lo ngại rằng ai đó có thể làm rò rỉ bí mật đến người trong đại sứ quán Nga. Chỉ đến ngày 28 tháng Mười, ngay trước cuộc gặp Nội các quyết định, vị Thủ tướng mới mời đại diện Mapam và tiết lộ kế hoạch. Họ hỏi về thời điểm cuộc họp và sau khi trở về, họ tuyên bố phản đối chiến dịch và sẽ bỏ phiếu chống lại nó nhưng sẽ “chịu trách nhiệm” với tư cách thành viên Nội các. Khi thời điểm bỏ phiếu đến, các Bộ trưởng Mapam đơn độc với lời phản bác của họ.

Giờ đây không gì có thể trì hoãn cú hích của lịch sử. 90.000 người của Đảng Xét lại đã được huy động, các phi đội máy bay chiến đấu của Pháp đã hạ cánh xuống sân bay Israel, và ba tàu chiến Pháp cập vào bờ biển Israel. Các máy bay vận chuyển hạng nặng Nord-Atlas khởi hành từ các căn cứ ở Bắc Phi và hạ cánh xuống Israel sau chặng dừng ở đảo Síp, nơi chúng mang theo thiết bị và kỹ thuật viên. Mọi bí mật được duy trì đến thời khắc cuối cùng.

Ben-Gurion trông bình tĩnh và tự tin, nhưng sự căng thẳng kinh khủng ông đang chịu đựng khiến nhiệt độ trong người ông tăng lên. Ngay khi trở về nhà từ buổi họp Nội các, ông ngã gục xuống giường. Trong khi ông nằm đó, lãnh đạo những đảng đối lập – ngoại trừ đảng Cộng sản – nối đuôi nhau đến thăm ông. Ông cho tất cả họ biết chiến dịch đã được lên kế hoạch với hy vọng giành lấy sự ủng hộ của quốc hội cho quyết định bí mật của Nội các. Các lãnh đạo đối lập đón nhận thông báo “một cách ung thuận và nhất trí”. Có một yếu tố bất ngờ trong cuộc gặp của Ben-Gurion với nhân vật đối đầu quyết liệt của mình, Menahem Begin, người giờ đây ngồi bên giường và chúc mừng quyết định của ông một cách nồng hậu.

Tuy nhiên, trong khoảnh khắc cuối cùng, kế hoạch của Ben-Gurion gặp phải một chướng ngại lớn: Tổng thống Hoa Kỳ. Vào 8 giờ sáng chủ nhật, 28 tháng Mười, vị Đại sứ Hoa Kỳ đến nhà riêng của Ben-Gurion ở Tel Aviv với một thông điệp ngắn gọn từ Tổng thống Eisenhower được xếp loại “tuyệt mật”. Nhắc lại những hội đàm trước đó giữa hai bên, trong đó Ben-Gurion bày

tổ nổi quan ngại của ông đối với khả năng xâm nhập vào Jordan của quân đội Iraq, Eisenhower đáp:

“Theo những gì tôi được biết, không có quân lính của Iraq tiến vào Jordan... Tôi phải thành thật bày tỏ quan ngại của mình về báo cáo huy động quân mạnh mẽ ở phía ông, một bước đi tôi e rằng sẽ chỉ làm tăng thêm căng thẳng vốn được ông cho biết muốn giảm bớt... Tôi vẫn tin rằng chỉ một giải pháp vừa phải và hòa bình mới thật sự cải thiện được tình hình và tôi nhắc lại lời đề nghị vốn được nói với ông thông qua Ngoại trưởng Dulles rằng sẽ không được có một giải pháp bạo lực nào từ phía Chính phủ nước ông làm nguy hại đến hòa bình và tình hữu nghị đang phát triển giữa hai nước chúng ta.”

Ben-Gurion đọc lá thư và hứa sẽ sớm hồi đáp. Vị Đại sứ Hoa Kỳ cố đo lường ý định của Ben-Gurion bằng những câu hỏi lắt léo: công dân Hoa Kỳ tại Israel có được di tản không? Ông trả lời rằng không thể đưa ra ý kiến về vấn đề đó. Người Hoa Kỳ vẫn không nghi ngờ rằng Israel định hành động ở phía Nam. Họ đang theo dõi biên giới phía Đông. Cùng ngày hôm đó, Abba Eban được triệu đến Bộ Ngoại giao, và trên bức tường trong văn phòng của Dulles, ông thấy treo một bản đồ lớn của Israel và Jordan. Người Hoa Kỳ đã bị thuyết phục rằng Israel dự định hành động chống lại Hussein.

Trước khi Ben-Gurion có thời gian trả lời thư của Eisenhower, một lá thư bí mật thứ hai từ Tổng thống Hoa Kỳ được gửi đến ông.

“Sáng hôm nay tôi đã nhận được những báo cáo bổ sung cho thấy việc huy động lực lượng quân sự của Israel vẫn tiếp tục và dần hoàn tất... Tôi đã cho chỉ đạo rằng tình hình này phải được thảo luận với Anh và Pháp, vốn là các bên tham gia bản Tuyên ngôn [Ba bên 1950], yêu cầu họ dùng mọi nỗ lực để cải thiện tình hình.”

Lá thư kết bằng lời kêu gọi Chính phủ Israel “không làm gì gây tổn hại đến hòa bình”. Câu nói nhắc đến việc tiếp cận của Eisenhower với Pháp và Anh chứng minh rằng vị Tổng thống Hoa Kỳ đã sai lầm thế nào trong nhận định tình hình.

Ngay trước trưa ngày 29 tháng Mười, Ya'akov Herzog, cố vấn chính trị mới được bổ nhiệm của Ben-Gurion, mang đến cho ngài Thủ tướng thư phúc đáp ông ta vừa soạn xong. Trong đó đề cập đến “những chính sách bành trướng” bởi Thượng tá Nasser, vốn đã kích động “căng thẳng chưa có tiền lệ tại khu vực”, việc tái vũ trang của Ai Cập bằng lượng lớn quân trang Xô Viết, lời đe dọa xóa sổ Israel, vụ cướp phá của *fedayeen* và phong tỏa kênh đào Suez, eo biển Tiran. Sự thành lập Ban chỉ huy liên minh quân sự Ai Cập – Syria – Jordan được miêu tả trong thư như

“tạo ra một vòng tròn thép vây quanh biên giới Israel.” Phần quan trọng nhất của lá thư là đoạn kết của nó:

“... quân đội Iraq trong tư thế sẵn sàng với lực lượng hùng hậu ở biên giới Iraq-Jordan, việc thành lập Ban chỉ huy liên minh Ai Cập, Syria và Jordan, và nạn tiếp diễn của các băng đảng Ai Cập tràn vào cướp phá Israel, Chính phủ của tôi sẽ không hoàn thành nhiệm vụ cơ bản của mình nếu không thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng tham vọng đã được tuyên bố của người Ả-rập về việc xóa sổ Israel bằng vũ lực sẽ không xảy ra.”

Lá thư không chứa cam kết nào về việc rút khỏi cuộc chiến. Xa hơn, bất cứ một nhà quan sát chính trị có kinh nghiệm cũng có thể ngay lập tức thấy rằng nó báo trước một cuộc tấn công đã gần kề.

Thực tế xảy ra đúng như vậy. Vào lúc 4 giờ 59 chiều, 395 lính dù Israel nhảy khỏi những máy bay vận tải bay thấp, đến mức suýt nữa va vào các đỉnh núi ở Sinai, để tránh radar Ai Cập. Các cơ quan thông tấn đăng tải tin tức giật gân khắp thế giới: Israel đã tham chiến. Ở Washington, giữa cuộc hội đàm trong khi Abba Eban đang trình bày về mục tiêu hòa bình của Israel, Thứ trưởng Ngoại giao Roundtree nhận được một xấp giấy vừa xé khỏi máy in thư tín. Sau khi liếc nhìn lá thư một lúc, ông nói với Eban bằng giọng khô khốc: “Tôi nghĩ cuộc nói chuyện của chúng ta đã trở nên hàn lâm quá.” Tại New Delhi, khi đang trên đường đến buổi nói chuyện ở Nehru, Moshe Sharett mang theo một tờ báo có dòng tít về sự kiện này. Tại khắp các thủ đô trên thế giới, các Đại sứ Israel được thông báo về kế hoạch bí mật. Chiến dịch Sinai đã bắt đầu.

30 tháng Mười là ngày Ben-Gurion sợ nhất, do kế hoạch ban đầu đòi hỏi Israel phải một mình gánh vác toàn bộ gánh nặng của cuộc chiến và nhiều nguy cơ bị đánh bom từ người Ai Cập. Nhưng không quân Ai Cập đã chứng minh nó chỉ là “hồ giấy”. Ngoại trừ đúng một chiếc oanh tạc cơ Ilyushin duy nhất xuyên qua vùng trời Israel vào buổi tối, các phi công của Nasser quá thận trọng để tiếp cận biên giới Israel. Tuy nhiên, tại ngôi nhà của mình ở Tel Aviv, Ben-Gurion vẫn thấp thỏm chờ tối hậu thư từ Pháp – Anh, đã bị muện vài tiếng đồng hồ. Ông cụ vô cùng lo lắng! “Tôi không chắc rằng Eden sẽ thực hiện phần của mình trong bản thỏa thuận,” ông viết. Tuy nhiên, cuối cùng, tối hôm đó, Ya’akov Herzog mang đến một tối hậu thư và một lời phúc đáp được soạn nháp. Đêm hôm đó, câu trả lời của Israel và Ai Cập đã gửi đến cho Pháp và Anh. Israel chấp nhận lời kêu gọi, Ai Cập từ chối. Pháp và Anh tuyên bố họ đã quyết định hành động trong những giờ tiếp theo.

Ngày 31 tháng Mười trôi qua trong không khí căng thẳng khi người Israel chờ đợi người Anh và Pháp tiến hành hành động. Trong buổi chiều, sự căng thẳng của Ben-Gurion tăng lên khi

những đợt không kích của đồng minh vẫn chưa được bắt đầu. Mức độ kích thích được tăng lên bởi một cú điện thoại khẩn từ chỉ huy không quân Dan Tolkowsky, người đã nhận báo cáo từ nguồn tin đáng tin cậy rằng người Ai Cập đang chuẩn bị oanh tạc Tel Aviv. Ông ta yêu cầu được phép tấn công tức thời vào sân bay Cairo-West. Câu trả lời của Ben-Gurion vô cùng tiêu cực: “Chừng nào người Ai Cập chưa đánh bom các trung tâm dân cư của chúng ta, hoặc các sân bay hậu phương của chúng ta, chúng ta cũng sẽ không làm thế.” Ông chờ đợi các đợt đánh bom của Anh và Pháp. Cuối cùng, sau màn chờ đợi căng thẳng, báo cáo đã đến: Người Pháp và Anh đã tiến hành các đợt tấn công. Ben-Gurion thở phào nhẹ nhõm. “Mặc dù [Eden] muộn 12 tiếng,” ông viết “và lòng tôi tràn ngập lo lắng rằng Tel Aviv hay các sân bay của chúng tôi sẽ bị đánh bom, các đồng minh [của chúng tôi] đã giữ cam kết ban đầu của họ.” Giờ đây cuộc chiến khó khăn nhất mới bắt đầu, không phải trên chiến trường Sinai mà là trên đấu trường chính trị khi một cuộc gặp khẩn cấp của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc được triệu tập, Tổng thống Eisenhower một lần nữa gây áp lực lên Israel. Trợ lý của ông, Sherman Adams, cho gọi Rabbi Abba Hillel Silber và yêu cầu ông liên lạc với Ben-Gurion ngay tức thì và nói với ông rằng:

“... ngài Tổng thống đề xuất rằng Israel phải lập tức rút quân về biên giới vì họ đã làm xong nhiệm vụ của mình, là tiêu diệt các căn cứ *fedayeen*. Nếu Israel làm thế, ngài Tổng thống sẽ lập tức ban hành một tuyên bố bày tỏ ngưỡng mộ sâu sắc và củng cố tình hữu hảo với họ.”

Eban lập tức đánh bức điện gửi đến Ben-Gurion. Nhưng Ben-Gurion không dừng quân. Tại Hội đồng Bảo an, Pháp và Anh phủ quyết đề xuất dự thảo do Hoa Kỳ và Xô Viết đệ trình kêu gọi ngừng bắn khẩn cấp và quân Israel phải rút về biên giới. Tổng thống Eisenhower tiếp tục gây áp lực. Lần này ông trực tiếp gọi Abba Hillel Silver, lặp lại tuyên bố của ông về việc “ban hành một tuyên bố hữu nghị nhất” trong bản tin được lên kế hoạch phát chiều ngày hôm đó.

Trong khi đó, đúng 5 giờ chiều ngày 31 tháng Mười, không quân Anh bắt đầu đánh bom các sân bay Ai Cập. Tuy nhiên đó là một cuộc tấn công *tài tử*. Người Anh cẩn trọng đến mức phát bản tin thông báo trước từ radio ở đảo Síp, cho quân nhân dưới mặt đất thời gian che chắn và phi công có thời gian để lái máy bay đến nơi an toàn tại các sân bay phía Nam hoặc những nước Ả-rập khác. Quân thiết giáp Ai Cập tiến vào các thành phố, giữ vị trí tại những góc phố hoặc công viên. Cuộc không kích vì thế đem lại kết quả thật lố bịch. Nhưng ý định của Israel đã đạt được. Từ giây phút đó trở đi, áp lực lên Israel giảm đáng kể khi điểm sáng của công luận thế giới tập trung vào Pháp và Anh. Eisenhower ngừng quấy nhiễu các lãnh đạo Xiôn, người Pháp và Anh – trên tất cả, Anthony Eden – giờ trở thành mục tiêu chính hứng chịu cơn giận của ông.

Sau thất bại của Hội đồng Bảo an trong việc ban hành lệnh ngừng bắn, Nam Tư chủ trì một

phiên họp khẩn của Đại hội đồng. Trong vòng hai-mươi-bốn giờ, đại hội đồng thông qua một nghị quyết kêu gọi ngừng bắn và rút lui của quân Israel. Chỉ năm nước bỏ phiếu chống: Anh, Pháp, Israel, Úc và New Zealand. Nghị quyết đã đem đến cho các lãnh đạo Israel sức ép về thời gian. Họ ước tính rằng Israel đã mất bốn mươi tám tiếng để thương thuyết với Liên Hiệp Quốc. Vì thế việc hoàn thành chiếm đóng Sinai – trên tất cả là Sharm el-Sheikh tại eo biển Tiran – trong vòng hai ngày tiếp theo là vô cùng cần thiết. Đúng như dự tính, ngày 3 tháng Mười một, phần lớn bán đảo Sinai đã nằm trong tay Israel, và vào ngày 5 tháng Mười một, quân đội đã chiếm Sharm el-Sheikh và các đảo Tiran cùng Snapir. Đây cũng là ngày Anh và Pháp rút cuộc cũng tiến hành tiến quân vào Ai Cập. Tuy nhiên ngày 5 tháng Mười một cũng đánh dấu bước phát triển đáng báo động nhất của cuộc chiến: Xô Viết can thiệp vào cuộc khủng hoảng.

Ngày trước đó, lực lượng Xô Viết cuối cùng cũng thành công trong việc đập tan cuộc cách mạng tại Hungary, nên giờ đây Liên bang Xô Viết đã rảnh tay để giải quyết khu vực Trung Đông. Vào ngày 5 tháng Mười một, Thủ tướng nguyên soái Bulganin gửi những lá thư với ngôn từ sắc bén cho Pháp, Anh và Israel. Những lá thư gửi Anh và Pháp gọi chiến dịch Anh – Pháp là cuộc xâm chiếm và kèm theo các đe dọa ngầm về việc triển khai đầu đạn hạt nhân Xô Viết chống lại hai nước này. Tại Liên Hiệp Quốc, tin tức về một cuộc thể chiến gần kề lan nhanh như cháy rừng. Áp lực trên vai Pháp và Anh về lệnh đình chiến tăng lên đáng kể. Cuộc bầu cử Tổng thống sẽ được tổ chức ngày hôm sau, và Eisenhower liên tục điện cho Eden, thúc giục ông ngừng cuộc chiến. Ốm, lo lắng và trầm cảm, Eden không thể chịu đựng được áp lực ngày càng dâng cao này. Hoa Kỳ cũng gây áp lực kinh tế nặng nề cho nước Anh bằng cách thao túng thị trường tiền tệ và đặt đồng bảng Anh trước nguy cơ mất giá.

Lá thư của Bulganin gửi cho Israel với giọng điệu hung hăng:

“Chính quyền Israel đang đùa giỡn một cách độc ác và vô trách nhiệm với vận mệnh của chính dân tộc mình. Họ đang gieo rắc lòng căm ghét Nhà nước Israel giữa các dân tộc ở phía Đông, và vì thế không thể không để lại vết nhơ trên tương lai của Israel và đặt ra câu hỏi về chính sự tồn tại của Israel với tư cách một nhà nước... Quan tâm đến sự sống còn trong gìn giữ hòa bình và đảm bảo bình yên tại Trung Đông, vào lúc này chính quyền Xô Viết đang thực hiện những bước đi để chấm dứt cuộc chiến và kiềm chế những kẻ gây hấn.”

Phản ứng đầu tiên của Ben-Gurion trước những lời đe dọa trong thư của chính quyền Xô Viết là thể hiện sự dè dặt lạnh lùng. Tuy nhiên, nỗi quan ngại của ông sâu sắc hơn những gì ông có thể biểu hiện. “Nếu tên [của Bulganin] không được ký [vào lá thư], tôi có thể nghĩ nó đã được viết bởi Hitler, và chẳng có khác biệt nào lớn giữa hai gã đồ tể đó cả”, ông viết. “[Thư] làm tôi lo

lăng là [thực tế rằng] quân đội Xô Viết đang tràn vào Syria, và có thể quân đội đó được đồng hành bởi ‘quân tình nguyện’.”

Không hay biết về lời đe dọa của Xô Viết, Israel hoan hỉ. Chiến dịch Sinai chấm dứt bằng một thắng lợi tuyệt đối. Việc phong tỏa Sharm el-Sheikh bị gỡ bỏ, và các trọng pháo của Ai Cập, vốn kiểm soát lối vào eo biển, bị kích nổ. Khoảng 6.000 tù binh Ai Cập bị nhốt vào cũi và trại tập trung, so với chỉ bốn tù binh Israel bị Ai Cập bắt giữ. Tổn thất của Israel khá nhẹ – 172 người thiệt mạng. Ai Cập mất từ 1.000 đến 3.000 người. Ben-Gurion chia sẻ trong niềm hân hoan. “Đầu tiên,” ông viết, “mọi chuyện rõ như giấc mộng ban ngày, rồi như một huyền thoại, và cuối cùng như một chuỗi phép màu.”

Cùng ngày hôm đó, Anh và Pháp đầu hàng trước áp lực quốc tế ngày một tăng. Trong suốt buổi chiều, Eden gọi điện cho Mollet và báo cho ông ý định của mình về việc tuyên bố một lệnh ngừng bắn. Nội các Pháp cũng quyết định ngừng chiến dịch. Cuộc chiến dừng vào lúc nửa đêm. Kênh đào không bị chiếm, và chiến dịch Pháp – Anh kết thúc trong thất bại đáng hổ thẹn.

Ngày 7 tháng Mười một là ngày tuyệt vời của Ben-Gurion. Trong lúc này, vị nguyên thủ dè dặt, tỉnh táo đã biến mất, và ông không để tâm đến lời cố vấn của những thuộc cấp. Lúc 11 giờ sáng hôm đó, một Ben-Gurion đắc thắng bước lên bục Knesset. Ông chưa hồi phục từ sau cơn bệnh đã khiến ông nằm liệt giường suốt cuộc chiến. Nhưng một người như Ben-Gurion sẽ không bao giờ để mất một bài diễn văn chiến thắng tại Knesset, nơi đại sảnh đã chật kín người.

“Sự khai phá Sinai đã được tiếp nối trong thời của chúng ta bởi bước tiến anh hùng của đoàn quân ta,” ông nói lúc bắt đầu bài diễn văn. “Đây là chiến dịch quân sự huy hoàng và vĩ đại nhất trong biên niên sử của dân tộc ta, và một trong những chiến dịch vĩ đại nhất trong lịch sử các quốc gia trên thế giới.” Ông gián tiếp nhắc đến giấc mơ sáp nhập bán đảo Sinai, rằng: “Quân đội ta không xâm phạm lãnh thổ Ai Cập... Các chiến dịch của chúng ta chỉ giới hạn trong bán đảo Sinai.”

Trên cả bản chất dữ dội và nét tương đồng Kinh Thánh mãnh liệt của nó, bài diễn văn của Ben-Gurion tập trung vào một số điểm chính như:

“(1) Thỏa thuận đình chiến với Ai Cập đã chết và bị chôn vùi, và sẽ không được hồi phục... (2) Cùng với bản thỏa thuận, ranh giới đình chiến giữa chúng ta và Ai Cập cũng chết theo... (3) Chúng ta không muốn một sự duy trì vô Chính phủ [thể hiện bản chất] mối quan hệ của chúng ta với Ai Cập, và chúng ta sẵn sàng đàm phán vì hòa bình vững chắc... (4) Chúng ta đã sẵn sàng cho những đàm phán tương tự với từng nhà nước Ả-rập... (5) Israel không sẵn sàng, dưới mọi

điều kiện, rằng bất cứ lực lượng ngoại quốc nào, dù với danh nghĩa nào, được đóng trong ranh giới của mình hay trong các vùng lãnh thổ chiếm đóng của ta... (6) Israel sẽ không chiến đấu chống lại bất cứ nhà nước Ả-rập nào, hay Ai Cập, nếu không bị tấn công bởi họ.”

Lời lẽ của Ben-Gurion thể hiện rõ ý định sáp nhập Sinai và các đảo trong vịnh Akaba. Nhưng, thậm chí hơn cả bài diễn văn của Ben-Gurion tại Quốc hội, những gì đọng lại trong tâm trí mọi người là một câu nói duy nhất trong thông điệp của ông đọc tại buổi diễu hành thắng trận tổ chức tại Sharm el-Sheikh: “Yotvat [đảo Tiran],” ông tuyên bố hùng hồn, “sẽ một lần nữa trở thành một phần trong Vương quốc Thứ Ba của Israel!” Giá mà dù chỉ trong một ngày, Vương quốc Thứ Ba của Israel được trỗi dậy.

Ngày hôm sau, câu nói trên bị xóa bỏ. Nó không xuất hiện trong các ghi chép của Ben-Gurion, cũng không được nhắc đến trong các hồi ký của ông. Israel thức dậy với hiện thực đáng sợ, u ám khiến niềm vui sướng thắng trận ngày hôm trước nghe như thể đến từ một thế giới khác. Niềm mặc khải cay đắng này bắt đầu với những phản ứng ngoại giao đầu tiên – đều không thuận lợi và giận dữ – dành cho bài diễn văn của Ben-Gurion tại Quốc hội. Bằng 95 phiếu thuận, chỉ duy nhất Israel bỏ phiếu chống, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc quyết định rằng Israel phải rút khỏi Sinai vô điều kiện. Ben-Gurion biết nghị quyết này vào sáng ngày 8 tháng Mười một, nhưng ông không tỏ ra đặc biệt quan tâm. Rồi hai sự kiện mang tính quyết định đã dẫn ông đến với suy nghĩ mới – sự can thiệp mạnh mẽ của Hoa Kỳ và Liên bang Xô Viết.

Đầu tiên, ông nhận được một thư khẩn từ Tổng thống Eisenhower, người vừa tái đắc cử áp đảo trong nhiệm kỳ thứ hai tại Chính phủ và đang tự do tiến hành các biện pháp cứng rắn. Đó là lá thư từ Hoa Kỳ với ngôn từ sắc bén nhất từng được gửi đến Israel:

“Bất cứ quyết định nào về phía chính quyền Israel [không rút khỏi lãnh thổ Ai Cập] đều có thể phá hỏng những nỗ lực khẩn cấp đang được Liên Hiệp Quốc thực hiện để khôi phục hòa bình tại Trung Đông, và sẽ không tránh khỏi mang lại sự trừng phạt Israel vì vi phạm các nguyên tắc và hướng dẫn của Liên Hiệp Quốc... Sẽ là sự hối tiếc lớn nhất cho tất cả nhân dân tôi, nếu chính sách của Israel về một vấn đề nghiêm trọng đến thế đối với thế giới lại, theo bất cứ cách nào, làm suy yếu mối quan hệ hữu hảo giữa hai quốc gia chúng ta.”

Ngài Tổng thống phô bày sức mạnh để củng cố lời lẽ của ông. Ngoại trưởng Israel ở Washington bị Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cảnh báo rằng Israel đang đe dọa hòa bình thế giới.

“Đây là tình huống nghiêm trọng nhất mà thế giới tự do từng đối mặt, không chỉ liên quan đến tự do của Trung Đông, mà còn với cả thế giới. Chúng ta thấy rõ rằng người Xô Viết đang lợi

dụng tình hình này cho những mưu đồ thâm họa. Nếu điều đó xảy ra, Israel sẽ là nước đầu tiên bị nuốt chửng.”

Trợ lý ngoại trưởng Hoover liệt kê những đe dọa của người Hoa Kỳ chống lại Israel nếu họ từ chối rút quân: ngừng mọi viện trợ cấp Chính phủ và tư nhân đến Israel (bao gồm cả U.J.A), cấm vận của Liên Hiệp Quốc, có khả năng Israel còn bị khai trừ khỏi Liên Hiệp Quốc. Ngoài ra, người Hoa Kỳ nói rõ rằng họ sẽ không can thiệp thay cho Israel nếu xảy ra cuộc tấn công từ các “chí nguyện quân” Xô Viết.

Đại sứ Abba Eban vội gọi điện cho Ya’akov Herzog và thông báo về lời đe dọa của người Hoa Kỳ. Trong nhật ký của mình, Ben-Gurion viết:

“Eban gọi điện cho tôi, giọng đầy sợ hãi. Những bức điện của ông cũng mang nỗi lo lắng và khiếp đảm. Hoover đã cảnh báo [Bộ trưởng Reuven] Shiloah rằng họ sẽ cắt đứt mọi quan hệ với chúng ta, ngừng mọi khoản viện trợ và có thể còn khai trừ chúng ta khỏi Liên Hiệp Quốc. Họ có vẻ sợ Nga. Theo những bản báo cáo, một lượng lớn vũ khí và quân tình nguyện đang đổ vào Syria.”

Thật vậy, nỗi sợ về sự can thiệp của Xô Viết bao trùm toàn thế giới. Con sợ hãi được đẩy cao bằng hàng loạt báo cáo về sự hiện diện quân sự của Xô Viết tại Syria và Ai Cập. Tuy nhiên, nỗi quan ngại lớn nhất được kích động bằng những báo cáo rò rỉ từ các nguồn tin CIA tại Paris: Liên bang Xô Viết dự định xóa sổ hoàn toàn Israel bằng một trận không kích ồ ạt sẽ được phát động trong vòng hai mươi bốn tiếng nữa.

Ben-Gurion bị ảnh hưởng bởi cơn hoảng loạn chung, mặc dù ông cố không để lộ ra. Ông viết trong nhật ký:

“Thật là một ngày ác mộng. Từ Rome, Paris và Washington liên tiếp có những báo cáo về làn sóng máy bay và “quân tình nguyện” Xô Viết đổ vào Syria, với lời hứa đánh bom Israel – các sân bay, thành phố và hơn nữa – nếu người Syria và Jordan tham chiến chống lại chúng ta... Có thể có sự phóng đại trong những báo cáo này, nhưng lá thư của Bulganin gửi cho tôi... và cơn thịnh nộ bằng xe tăng của Xô Viết tại Hungary đã chứng thực những gì mà họ có thể làm được.”

Có vẻ như bồng chốc Israel đứng trên bờ vực bị hủy diệt. Nhưng lời đe dọa của Xô Viết vào ngày 6 và 7 tháng Mười một không hơn gì một chiến thuật hù dọa, một màn tập dượt tuyệt hảo của chiến tranh tâm lý. Những báo cáo về sự hiện diện quân sự của Xô Viết tại Trung Đông đều là giả. Trong hồi ký của mình, Khrushchev khoe khoang việc đã tung những báo cáo giả về “quân tình nguyện” Xô Viết đang trên đường đến Trung Đông. Nhưng không ai biết rằng vào

ngày 8 tháng Mười một “ác mộng” ấy, các lãnh đạo Israel đã nhìn thấy trước tai họa giáng xuống đất nước họ, trong khi cả thế giới đối mặt với hiểm họa chiến tranh hạt nhân. Pháp, Anh và Israel đã tham chiến với giả thuyết ngầm rằng Hoa Kỳ đứng về phía họ từ bất cứ nỗ lực can thiệp nào của Xô Viết. Mọi chuyện hóa ra ngược lại. Một Eisenhower giận dữ rút lại các đảm bảo của Hoa Kỳ, và Israel bị cô lập và dễ bị tổn thương. Bước vào văn phòng của Ben-Gurion, Dayan thấy ông “vô cùng nhột nhạt và hung hăng như một con sư tử bị thương.”

“Con sư tử bị thương” đã làm tất cả để che giấu nỗi sợ về sự tấn công của người Nga, nhưng vài người thân cận và đồng nghiệp trong Nội các thì không thể làm chủ được mình. Văn phòng của ông đầy những nhà cố vấn và các sĩ quan đang thực hiện những cuộc trao đổi giữa bầu không khí căng thẳng và tuyệt vọng, điện thoại reo không ngớt, trong khi điện tín từ mọi góc ngách thế giới cuốn theo những cơn thủy triều báo điềm xấu. Vài vị bộ trưởng lớn tiếng yêu cầu rút quân ngay lập tức. Áp lực từ mọi phía, đặc biệt là lời đe dọa của Xô Viết và nguy cơ của một cuộc thế chiến đã làm xói mòn sự kiên định của Ben-Gurion. “Ông ấy đã dững cằm cúi đầu trước thực tế,” Herzog nhớ lại, “và đồng ý rút quân – không kèm theo một thỏa hiệp hòa bình.”

Ông kinh sợ bởi lời đe dọa của người Nga, nhưng chính vì người Mỹ mà ông mới quyết tâm quy phục. Ngày hôm đó, Ben-Gurion viết hai lá thư hồi đáp các lãnh đạo Hoa Kỳ và Xô Viết. Bức thư của ông gửi Bulganin lạnh lùng và kiêu hãnh, không nhắc đến việc rút quân. Chỉ với Eisenhower ông mới tiết lộ ý định lui quân. Tuy nhiên, thậm chí ở đây, ông làm thế với một nỗ lực tuyệt vọng vào phút cuối để đảm bảo chút lợi ích cho Israel. Ben-Gurion chưa từ bỏ tham vọng thôn tóm vùng eo biển, và có lẽ là cả Dải Gaza. Ông cũng hy vọng đạt được cam kết từ Liên Hiệp Quốc rằng bằng việc rút quân, quân đội Israel sẽ được thay thế bằng một lực lượng quốc tế chứ không phải quân Ai Cập. Cuối cùng, ông hy vọng có được lời đảm bảo rằng Hoa Kỳ sẽ thực hiện sự dàn xếp hòa bình chung cuộc ở Trung Đông.

Lúc 9 giờ tối, Ya’akov Herzog gọi điện cho Eban ở Washington và hỏi liệu có khả năng khiến Hoa Kỳ đồng ý để việc rút quân của Israel với điều kiện về sự hiện diện của một lực lượng quốc tế (thay cho lệnh rút quân lập tức vô điều kiện bởi Liên Hiệp Quốc). Eban gọi lại sau hơn hai tiếng để báo cáo rằng Dulles đồng ý với lộ trình như vậy. Chính lúc đó Ben-Gurion và Herzog mới soạn thảo dòng chủ chốt trong lá thư gửi Tổng thống Eisenhower: “Chúng tôi sẽ sẵn sàng rút quân ngay khi một sự dàn xếp thỏa đáng được thông qua Liên Hiệp Quốc về sự có mặt của một lực lượng quốc tế bên trong khu vực kênh đào Suez.” Ben-Gurion nói xa hơn: “Không phải tôi hay bất cứ một phát ngôn viên được ủy nhiệm nào của chính quyền Israel từng nói rằng chúng tôi định thôn tóm bán đảo Sinai.”

Trong lúc đó, cả một dân tộc hướng sự chú ý vào những chiếc radio. Từ đầu giờ chiều, người dân Israel đã được biết rằng Ben-Gurion chuẩn bị phát đi trên toàn quốc một bài diễn văn. Cuối cùng, Ben-Gurion lên sóng sau nửa đêm. Ông nói bằng giọng kìm nén, mệt mỏi và nhiều người cảm nhận được sắc thái thất vọng và đau đớn ngầm ẩn trong đó. Ông đọc lên những lá thư từ Bulganin và Eisenhower và thư hồi đáp của ông. Từ lá thư ông gửi Eisenhower, thánh giả hiểu rõ quyết định: quân đội sẽ rút khỏi Sinai. Ở đoạn kết của bài diễn văn, Ben-Gurion nói với binh lính: “Không có sức mạnh nào trên thế giới có thể đảo ngược chiến thắng vĩ đại của các bạn... Israel sau Chiến dịch Sinai sẽ không còn là Israel [từng tồn tại] của trước chiến dịch vĩ đại này”.

Ngày hôm sau, Ben-Gurion nhận một bức điện tín đầy cảm kích từ Eisenhower chúc mừng ông về quyết định rút quân. Trong cay đắng, Ben-Gurion viết: “Tôi có thể gửi một bức điện mừng vì hành động của ông ta trong suốt cơn khủng hoảng này không?”

Thế còn giấc mơ của ông về “Vương quốc Thứ Ba của Israel” thì sao? Mười năm sau, trong một khoảnh khắc vô tư, Ben-Gurion thú nhận sai lầm của ông trong khi đọc bài diễn văn đó. “Tôi đã phạm vài lỗi trong bài diễn văn đó, nói rằng thỏa thuận đình chiến đã chết và bị chôn vùi, rằng Ai Cập sẽ không được phép quay về Sinai. Tôi đã đi quá xa...” Ông chìm trong im lặng trong giây lát, ngẫm nghĩ, rồi nói thêm: “Nhưng cậu thấy đấy... chiến thắng đến quá nhanh chóng. Tôi đã quá say sưa với nó.”

Cơn khủng hoảng tồi tệ được giải quyết, toàn thế giới trông đợi Israel hoàn thành việc rút quân khỏi những lãnh thổ họ đã chiếm. Nhưng Ben-Gurion đã thực hiện một chiến thuật khác. Ông hy vọng rằng, khi đã thoát khỏi cơn ác mộng đe dọa của Xô Viết, Liên Hiệp Quốc sẽ có một thái độ công bằng hơn đối với Israel. Việc trì hoãn cũng giúp Israel có cơ hội giải thích quan điểm của mình trước Hoa Kỳ và giành lấy cảm thông từ công luận nước này. Mục tiêu thứ hai trong sự trì hoãn của ông là biến việc rút quân thành một con bài mặc cả, cho phép Israel có được những lợi ích cụ thể nhất định trong việc đổi lấy lãnh thổ họ chiếm giữ. Còn có một mục đích thứ ba, vốn được ông giữ bí mật, và chỉ tiết lộ cho những người thân tín. Trong các cuộc nói chuyện với Dayan, Ben-Gurion nói: “Tuy không thể biết rõ, nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta có thể không phải rút khỏi eo biển Tiran và Gaza.”

Ngày 15 tháng Mười một, Israel tuyên bố việc rút quân đã được thực hiện, nhưng phải đến ngày 3 tháng Mười hai thì các lực lượng của họ mới được rút về cách kênh đào 30 dặm. Đầu tiên, Ben-Gurion hy vọng rằng việc rút quân đầu tiên này sẽ diễn ra trong một quãng thời gian vô hạn định. Nhưng một tuần sau, Pháp và Anh thông báo cho Liên Hiệp Quốc rằng họ sẽ di tản

toàn bộ lực lượng của mình khỏi khu vực kênh đào vào ngày 18 tháng Mười hai. Áp lực trên vai Israel tăng cao, và Ben-Gurion thực hiện việc rút quân 15 dặm mỗi tuần. Cùng lúc đó, quân đội làm mọi thứ để trì hoãn lực lượng Liên Hiệp Quốc và sự tham gia của quân đội Ai Cập. Các đơn vị Israel xới tung các con đường ở Sinai, đổ hạ các cột điện tín và tháo dỡ các đường ray xe lửa. Giữa những bất đồng kịch liệt với tổng thư ký Hammarskjold và Hoa Kỳ, Israel chỉ rút đến El Arish. Vào giữa tháng Giêng, dưới áp lực đối ngoại gia tăng, Israel rút về lần ranh cuối cùng của họ, và quân đội Israel được triển khai dọc theo biên giới ủy trị của Paletine (bao gồm Dải Gaza) và tại Sharm el-Sheikh.

Trong bức điện gửi Eban, Ben-Gurion viết: “Tôi sẽ đề nghị với Nội các [rằng chúng tôi] đồng ý với bất cứ thỏa thuận nào ở Sinai nếu chúng tôi buộc phải làm thế, nhưng không thể có chuyện giao nộp eo biển Tiran và các đảo (vốn cũng không thuộc về Ai Cập) và Dải [Gaza]...[Chúng] rất quan trọng [với chúng tôi] và chúng tôi thà chết còn hơn mất chúng.” Ben-Gurion đã quyết định chiến đấu đến cùng. Ông nói với những người thân tín rằng ông sẽ không rút khỏi Gaza và eo biển, dù cho Hoa Kỳ có “nổi điên” và ban hành một lệnh phong tỏa tài chính, kinh tế.

Quan điểm của Eisenhower cứng rắn dần trong suốt tháng Giêng, và đầu tháng Hai đích thân ông tham gia xử lý cuộc khủng hoảng bằng việc gửi cho Ben-Gurion một lá thư với ngôn từ sắc bén:

“Tôi hy vọng một cách chân thành nhất, rằng việc rút quân này sẽ được hoàn tất mà không trì hoãn thêm. Việc làm ngơ phán quyết của các quốc gia, như đã được trình bày trong nghị quyết Liên Hiệp Quốc, sẽ gần như chắc chắn dẫn đến việc kích động các biện pháp xa hơn của Liên Hiệp Quốc, sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến mối quan hệ giữa Israel và các quốc gia thành viên khác, bao gồm Hoa Kỳ.”

Đây là lời đe dọa rõ ràng rằng những lệnh trừng phạt sẽ được ban hành. Ben-Gurion, vốn đã ốm nhiều tuần, nổi giận lôi đình. “Ya’akov,” ông gọi Herzog, “đe dọa rằng hấn oanh tạc chúng ta bằng tên lửa dẫn đường! Hấn có đầu đạn hạt nhân đấy, sao hấn không bắn vào chúng ta đi? Cứ để chúng thực hiện những lệnh trừng phạt đi!”

Bằng giọng kém phần khích song không kém phần đanh thép, ông viết thư hồi đáp Eisenhower:

“Trong lá thư của mình, ông nhắc đến khả năng các “biện pháp” của Liên Hiệp Quốc được áp dụng chống lại Israel vì không thực hiện toàn bộ nghị quyết của Đại hội đồng. Không có “biện pháp” nào như thế từng được áp dụng chống lại Ai Cập, vốn trong nhiều năm liền đã vi phạm

các nghị quyết của Hội đồng Bảo an và Hiến chương Liên Hiệp Quốc và điều đó vẫn tiếp diễn... Có thể hiểu được rằng Hoa Kỳ, vùng đất của tự do, bình đẳng và nhân quyền, lại đi ủng hộ một sự phân biệt đối xử đến thế cũng như ủng hộ thi hành các “biện pháp” của Liên Hiệp Quốc buộc chúng tôi một lần nữa đứng trước họa diệt vong và cấm vận?... Nhân dân chúng tôi sẽ không bao giờ chấp nhận điều này, bất chấp mọi hy sinh có thể phải gánh chịu.”

Trong giữa tháng Hai, mâu thuẫn giữa Eisenhower và Ben-Gurion ngày càng sâu sắc thêm. Eisenhower quyết định trực tiếp kêu gọi người dân Hoa Kỳ trên đài phát thanh và truyền hình:

“Nếu chúng ta chấp nhận một đợt tấn công vũ trang có thể thỏa mãn mục tiêu của kẻ tấn công, điều đó có nghĩa chúng ta đã đi ngược lại mệnh lệnh quốc tế... Tôi tin rằng, vì hòa bình, Liên Hiệp Quốc không còn lựa chọn nào khác ngoài tạo áp lực lên Israel buộc họ tuân theo các nghị quyết về việc rút quân... Liệu một quốc gia có những cuộc tấn công và chiếm đóng lãnh thổ nước ngoài ngay trước sự phản đối của Liên Hiệp Quốc lại được phép áp đặt các điều kiện đối với việc rút quân của chính họ hay sao?”

Cả Israel và Hoa Kỳ giờ đã triển khai cho cuộc thử thách sức mạnh cuối cùng giữa họ: cuộc họp của Đại hội đồng vào ngày 26 tháng Hai. Tuy nhiên, vào phút cuối cùng, lại có một bước tiến ngoài dự kiến khác. Vào sáng ngày 27 tháng Hai, Ben-Gurion viết trong nhật ký của mình: “Có một báo cáo từ New York về vài đề xuất ngoài dự kiến bởi Pineau, nhưng chúng tôi chưa nhận được nội dung của chúng.” Chiều hôm đó, Eban đánh điện báo nội dung của đề xuất do Pineau, người đang ở Washington cùng với Guy Mollet khởi xướng: Israel sẽ tiến hành rút quân toàn diện khỏi Gaza trên cơ sở “thừa nhận” rằng các lực lượng Liên Hiệp Quốc sẽ kiểm soát toàn diện việc quản lý dân thường và quân đội tại Dải Gaza và sẽ lưu trú tại đó đến khi nào một thỏa hiệp hòa bình được ký kết. Nếu Ai Cập gây ra bất cứ bạo lực nào đối với sự dàn xếp này, Israel sẽ có quyền tự vệ. Hoa Kỳ và những nước khác thông báo cho Đại hội đồng rằng họ xác nhận “phương án” của Israel, từ đó trao sự ủng hộ quốc tế cho vị thế của Israel. Về quyền tự vệ, Israel sẽ được phép ra tay nếu quân đội Ai Cập quay về Dải Gaza và tự do hàng hải bị ngăn cấm. Pineau và Mollet đã trình đề xuất đến chính quyền Hoa Kỳ, vốn đã thông qua nó.

Ben-Gurion triệu tập một cuộc họp Nội các khẩn ngay chiều hôm đó, và đề xuất của người Pháp đã được thông qua. Đêm đó, Ben-Gurion đánh điện gửi các chỉ đạo chi tiết cho Eban, và ngày hôm sau một phái đoàn Israel do Eban dẫn đầu soạn thảo một văn kiện chung với nhóm chuyên gia Hoa Kỳ, do Dulles dẫn đầu. Họ cũng chuẩn bị kịch bản cho kết quả của phiên tranh cãi tại Đại hội đồng. Ngoại trưởng Israel sẽ đệ trình một bản điều trần, với các điểm chính được chuẩn bị trước tại buổi họp các bên này, Israel sẽ theo sau đại biểu Hoa Kỳ, tuyên bố

quan điểm tích cực của nước này về “phương án” bao gồm trong tuyên ngôn của Israel. Sau đó, các quốc gia duyên hải sẽ tuyên bố ủng hộ tự do hàng hải tại eo biển. Kịch bản này sẽ loại bỏ khủng hoảng khỏi tầm ảnh hưởng của Đại hội đồng, và từ đó tránh được một phiếu trong nhóm có khối Xô Viết và các nước Á – Phi cùng liên kết thành đa số và có khả năng chặn đứng thỏa thuận được đề xuất.

Ngày 1 tháng Ba là ngày quyết định, và Ben-Gurion một lần nữa giam mình trên giường. Chiều hôm đó, không lâu trước khi Golda Meir có kế hoạch trình bày bài phát biểu của bà trước Đại hội đồng, ông mời một số tướng lĩnh đến nhà. Ông cảm thấy có nghĩa vụ quốc gia và đạo lý phải thuyết phục những người mà, trong mắt ông, đại diện cho những người chiến thắng trong Chiến dịch Sinai. Không chút khách sáo, ông miêu tả những rủi ro mà Israel đang gánh chịu trong việc đồng ý rút quân. “Tôi nói [với Nội các] rằng đây là một ván cờ, nhưng là một rủi ro biết trước, chúng ta có thể phải chiến đấu lần nữa... [và] khi chúng ta phải chiến đấu lần nữa, toàn bộ Liên Hiệp Quốc sẽ không chống lưng cho chúng ta. Nhưng [chúng ta sẽ có sự ủng hộ của] đủ nước có khả năng cho phép chúng ta làm thế trong hòa bình.” Ben-Gurion nhấn mạnh rằng ông đã chuẩn bị đối mặt với các lệnh trừng phạt. Nhưng nếu Israel bác bỏ đề xuất của Pineau, họ sẽ chịu rủi ro bị cắt đứt nguồn vũ khí Pháp, và sẽ không có một quốc gia nào trên thế giới cung cấp vũ khí cho Israel. “Ngày mai,” ông kết luận, “sẽ không còn nhảy múa trên đường. Tôi có thể tưởng tượng điều đó ngay trong chính quân đội... Sẽ có những đau thương lớn lao. Nhưng tôi chắc rằng trong thời gian sáu tháng... tàu chiến sẽ đến, tàu chở dầu... [công việc] sẽ bắt đầu xây dựng đường ray xe lửa, tàu Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Ý và Ethiopia sẽ đến – [và] sẽ có niềm vui...”

Không kém hơn nỗ lực thuyết phục các sĩ quan của mình, Ben-Gurion tỏ ra cố gắng thuyết phục bản thân rằng đây là con đường mở duy nhất dành cho ông. Trong phần miêu tả các bước đi chính trị sắp tới tại Đại hội đồng, ông liệt kê những hạn chế dành cho kẻ thù của Israel, trên tất cả là Nasser. “Nasser có thể sẽ không sống sót nổi với những gì sắp diễn ra tại Liên Hiệp Quốc trong vòng một giờ nữa,” ông nói. “Hôm nay, vận mệnh của hắn đã chuyển. Hắn sẽ không ngã xuống lúc mười một giờ tối nay, không nhanh tới mức ấy, nhưng tôi nghĩ số mệnh hắn sẽ được định đoạt trong hôm nay. Đạo luật này [tại Liên Hiệp Quốc] báo hiệu cho sự hủy diệt của Nasser, nhưng nó sẽ không đạt được chỉ trong một giờ duy nhất.”

Ben-Gurion đã tính sai. Nasser đã không ngã xuống. Ngược lại, ông ta biết về “âm mưu” đang được trù tính. Cả Hammerskjold lẫn Dulles đều không sẵn sàng đồng ý với “phương án” của Israel rằng Ai Cập sẽ không quay về Dải Gaza, và lời hứa của Dulles cho Israel không hơn gì một màn khói. Tất cả điều này đã trở nên sáng rõ đối với Israel cùng chiều hôm đó trong một cách

thức đau đớn và không lường trước.

Đến giờ hẹn, Golda Meir bước lên bục phát biểu tại Đại hội đồng và tuyên bố việc di tản khỏi Gaza và eo biển Tiran cùng với quyết định đóng quân Liên Hiệp Quốc của Đại hội đồng. Trình bày xong phần phát biểu, bà quay về chỗ ngồi, và Đại sứ Hoa Kỳ Henry Cabot Lodge bước lên để tuyên bố về sự đồng ý của Hoa Kỳ với “phương án” của Israel, cùng với kịch bản đã được chuẩn bị trước. Nhưng ngôn từ của ông lại không giống với văn bản được soạn trước. “Trước sự ngỡ ngàng của tôi,” Gold Meir viết:

“Tôi nghe thấy ông trấn an Liên Hiệp Quốc rằng... tương lai của Dải Gaza phải được giải quyết bên trong ngữ cảnh của thỏa thuận đình chiến. Có lẽ không ai tại Liên Hiệp Quốc ngày hôm đó hiểu được Cabot Lodge đang nói gì, nhưng chúng tôi hiểu tất cả quá rõ. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã chiến thắng trong cuộc chiến chống lại chúng tôi, và chính quyền quân sự Ai Cập, với các đơn vị đồng trú đang chuẩn bị quay về Gaza. Tôi không thể làm hay nói gì. Tôi chỉ ngồi đó, cắn môi, thậm chí không thể nhìn vào Cabot Lodge đẹp mã trong khi ông vỗ về tất cả những ai đã quá lo lắng rằng chúng tôi sẽ từ chối rút quân vô điều kiện.”

Đại biểu Hoa Kỳ được tiếp nối bởi các đại biểu của những nước khác, bày tỏ sự đồng thuận với “phương án” của Israel về hòa bình và tự do hàng hải tại eo biển theo như trù liệu ban đầu. Nhưng về phần Dải Gaza, Israel rõ ràng đã bị lừa.

Khi Ben-Gurion biết được về diễn biến này, ông nổi cơn thịnh nộ, và đầu tiên, ông muốn hoãn việc rút quân. Ông lập tức triệu tập Nội các cho một buổi họp đặc biệt lần đầu tiên được tổ chức vào lễ Sabbath kể từ khi thành lập quốc gia. Nội các chỉ đạo Eban trình bày một yêu cầu khẩn cấp đối với Dulles đòi một tuyên bố rõ ràng rằng Ai Cập sẽ không được quay trở lại Gaza. Nhưng Hoa Kỳ tránh thực hiện một tuyên bố như vậy, và Ben-Gurion phải tự hành động với lá thư Eisenhower gửi ông chiều hôm đó: “Tôi tin rằng... Israel sẽ không có lý do gì để hối tiếc khi hành động theo tâm nguyện to lớn của toàn thể cộng đồng quốc tế,” Eisenhower viết. Nhắc đến “niềm hy vọng và trông đợi” được thể hiện qua ngôn từ của Ngoại trưởng Israel “và những người khác,” ông nói: “Tôi tin rằng việc trao đổi những hy vọng và trông đợi như vậy là thỏa đáng... và tôi muốn ông biết rằng Hoa Kỳ... sẽ đảm bảo những niềm hy vọng như thế sẽ không trở nên vô vọng.”

Ben-Gurion cố gắng nắm bắt những từ ngữ này, và trong thư hồi đáp Eisenhower, ông một lần nữa khuyến cáo người Ai Cập không được quay lại Gaza. Nhưng đã quá muộn. Để bắt nhịp với quyết tâm của mình, Israel rút quân khỏi eo biển và Dải Gaza. Trong vòng vài ngày, chính quyền quân sự Ai Cập đã tái hiện tại Gaza. Ben-Gurion nổi đóa và buông lời nguyên rủa, nhưng

ông không phản ứng bằng một cuộc tấn công quân sự. “Tôi không nhẫn tâm thực hiện một chiến dịch tại Gaza,” ông nói với vị Tham mưu Trưởng. Ben-Gurion cúi đầu trước việc đã rồi. Vào lúc kết thúc cuộc chiến chính trị, Nội các, quân đội và toàn thể người Israel bị bỏ lại với vị đắng của một bước lùi chính trị.

Trong tương lai gần, vị Thủ tướng có vẻ đã thua cuộc chiến ngoại giao, và một chiến thắng quân sự vang dội đã biến thành một sự thất bại chính trị. Các mục tiêu lãnh thổ của Israel đã không đạt được, Nasser đã không bị lật đổ, Israel đã bị nêu tên là một quốc gia đế quốc, quan hệ của họ với Hoa Kỳ đã trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng, và quan hệ của họ với Liên Hiệp Quốc cùng vị tổng thư ký ở trong trạng thái ngờ vực và căng thẳng công khai. Quân đội Ai Cập đã quay về Gaza, và các khu định cư phía Nam lại đối mặt với cùng một nguy hiểm như trước kia.

Trong tương lai gần mọi chuyện có vẻ như thế. Nhưng khi thời gian dần trôi, Chiến dịch Sinai đã mang lại cho Israel những món hời lớn, trước hết là mười năm hòa bình. Năm này sang năm khác, biên giới của Israel luôn tĩnh lặng. Fedayeen không quay về Gaza, và những khu vực biên giới khác tận hưởng một dạng hòa bình trên thực tế. Cảm giác mất an toàn, và bóng ma đe dọa tồn vong quốc gia đã bị quét khỏi tâm trí người Israel. Tầm nhìn của Ben-Gurion về tương lai của Eilat cũng được công nhận rộng rãi. Bến cảng nơi đây trở thành cửa ngõ phía Nam đến Israel, tự do hàng hải được đảm bảo, một đường dẫn dầu được lắp đặt từ Eilat đến bờ biển Địa Trung Hải, và tăng trưởng rõ rệt được thể hiện rõ trong sự phát triển của Negev.

Chiến dịch Sinai cũng mang đến sự dâng trào chưa có tiền lệ trong quan hệ ngoại giao của Israel. Ngược với những dự đoán của mọi chuyên gia, những người tiên đoán rằng Israel sẽ bị cô lập và bị hất hủi bởi các quốc gia châu Phi và châu Á, chính xác điều ngược lại đã diễn ra. Cũng chính những quốc gia châu Phi và châu Á non trẻ từng buộc tội Israel tại Liên Hiệp Quốc, hay những nước giành được độc lập cùng thời gian đó, đã xem Israel như một biểu tượng và hình mẫu. Từ mọi ngóc ngách trên thế giới, các phái đoàn châu Phi, châu Á và Nam Hoa Kỳ đến Israel để yêu cầu trợ giúp kỹ thuật, nông nghiệp và quân sự. Chiến dịch Sinai đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới trong quan hệ ngoại giao của Israel, và quan hệ với các nước Thế giới Thứ ba đạt đỉnh điểm trong những năm 1957-1967.

Quan hệ của Israel với các cường quốc phương Tây cũng trở nên mật thiết. Chiến dịch Sinai đã khiến các lãnh đạo Hoa Kỳ ý thức về tầm nguy hiểm của việc Xô Viết xâm nhập vào Trung Đông. Trong những năm tiếp theo, Ai Cập, Syria và Iraq được đồng nhất với phe thân Xô Viết, trong khi sự tăng trưởng của Israel với tư cách một nền dân chủ phương Tây vững mạnh và

một lực cản đối với ảnh hưởng của Xô Viết củng cố thêm cho quan hệ Hoa Kỳ – Israel. Liên minh đạt được giữa Pháp và Israel trước Chiến dịch Sinai cũng được mở rộng và củng cố. Trong vòng mười năm tiếp theo, Israel không gặp khó khăn nào trong việc mua vũ khí từ Pháp. Người Pháp còn giúp Israel xây dựng một lò phản ứng hạt nhân lớn tại Dimona và đóng vai trò một nước tận tâm ủng hộ nền chính trị Israel trong nhiều năm liền.

Về nội tại, Chiến dịch Sinai khuếch trương sức mạnh của Mapai và củng cố vị thế của Ben-Gurion. Nó là một “liều thuốc trường sinh” phục hồi sức khỏe cho Ben-Gurion và củng cố vị trí lãnh đạo của ông. Chiến dịch Sinai đánh dấu Thời kỳ Vàng son trong biên niên sử của Nhà nước Israel. Nó cũng là Thời kỳ Vàng son của Ben-Gurion với tư cách nhà lãnh đạo chính trị và quốc gia.

Chương 15. Thời Vàng son

Thứ Năm, ngày 28 tháng Tám năm 1958, như thường lệ Ben-Gurion dự cuộc họp hàng tuần của Bộ Tổng tham mưu. Tối hôm đó, một số trợ lý thân cận đến nhà ông; và theo hướng dẫn của họ, ông mặc bộ đồng phục kaki, như ông vẫn luôn mặc khi đi quan sát diễn tập quân sự. Người ta đồn rằng ngày hôm đó Ben-Gurion đi xuống vùng Negev để chứng kiến cuộc bí mật thử nghiệm thiết bị quân sự mới. Chín giờ tối hôm đó, một trợ lý Bộ Quốc phòng đến nhà Ben-Gurion và hộ tống ông cạ ra xe nhưng không đi về hướng Negev. Sau khi đi vòng vèo, xe tiến về sân bay Lod, đi vào qua cổng bên hông. Trên đường băng tối là vài bóng người, trong đó có Ngoại trưởng Golda Meir và Yitzhak Navon. Cả đoàn lên chiếc máy bay quân sự lớn đang chờ sẵn ở rìa đường băng. 9 giờ 45 phút, máy bay cất cánh, hướng ra biển rồi ngược lên phía Bắc. Cũng như đã làm hai năm trước, Ben-Gurion bước vào cuộc hành trình mà các thông tin đều được giữ kín và nằm trong vòng bí mật suốt nhiều năm. Trong chuyến đi, Ben-Gurion gặp gỡ lãnh đạo của các nhà nước khác, kí kết một hiệp ước hữu nghị và hợp tác.

Chuyến bay của Ben-Gurion theo sau một chuỗi sự kiện huyền ảo. Tháng Tám năm 1957, quân Liên Xô ồ ạt tiến vào Syria. Một lượng lớn quân Liên Xô đổ bộ đến cảng Latakia, và các chuyên gia quân sự cũng kéo vào nước này. Việc Syria trở thành đồn trú của Liên Xô chỉ còn là vấn đề thời gian. Cùng lúc đó, căng thẳng dọc biên giới Syria và Israel gia tăng. Hàng loạt cuộc đụng độ do Syria kích động khiến nhiều người chết và bị thương ở phần đất Israel, nhưng Ben-Gurion vẫn quyết định kìm chế. Ông không có ý định tấn công Syria mà hy vọng các Siêu cường - đặc biệt là Mỹ - tiến hành lật đổ chế độ thân Liên Xô ở nước này. Ông viết thư cho Ngoại trưởng Dulles.

“Việc thiết lập Syria làm căn cứ của Cộng sản quốc tế là một sự kiện đe dọa thế giới tự do trong thời đại chúng ta... Tôi tin rằng thế giới tự do không nên và không cần ưng thuận trong hoàn cảnh này.

Nhưng mọi thứ phụ thuộc vào thái độ chắc chắn và có mục đích của Mỹ với tư cách là cường quốc dẫn đầu trong số các quốc gia tự do. Nếu ông chấp nhận chuyện này, các nước lân cận Syria chứ không phải Israel, cùng với các nhân tố nổi loạn ở Syria, chắc chắn sẽ có biện pháp tẩy trừ mối nguy này... Tôi rất muốn đề xuất một hướng đi với sự nghiêm túc và lòng tin tưởng cao nhất. Ông có thể chắc rằng Israel sẽ không làm bất cứ điều gì ngăn trở diễn biến của một hành động như vậy.”

Những hy vọng của ông không phải vô căn cứ. Ông biết rằng Mỹ đang lên kế hoạch đảo chính ở Syria, bằng các bàn đạp là Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq và Jordan. Nhưng kế hoạch thất bại. Mỹ tìm cách gây áp lực lên Syria bằng cách cho hạm đội 6 đổ bộ lên khu vực và tập trung các đơn vị Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq và Jordan tại biên giới Syria nhưng vô hiệu. Israel không can dự vào những động thái này của Mỹ, nhưng đầu mùa thu năm 1957, Ben-Gurion củng cố nỗ lực nhằm chia nhỏ khu dành riêng cho lính Mỹ. Ông nhận thấy đây là thời điểm thích hợp. Liên bang Xô Viết đã phóng vệ tinh của họ, Sputnik, làm dấy lên những lo ngại to lớn ở phương Tây; và hai Chính phủ Syria và Liên Xô đã ban bố lời đe dọa đến Thổ Nhĩ Kỳ, nơi Mỹ công khai bảo trợ. Israel lo lắng khi nhận ra, kể cả khi hiểm họa Liên Xô gia tăng, rằng họ không nằm trong những nước có thể được sự hiện diện của Mỹ bảo đảm. Ben-Gurion điều Golda Meir đến gặp Dulles và thảo luận về lời cảnh báo của Mỹ gửi đến Liên Xô liên quan đến sự tồn tại của Israel. Ông cũng nhắc lại thỉnh cầu của Israel với quân Mỹ, cũng như hỗ trợ mở rộng các cảng và sân bay của nước này “để chúng tôi có thể đóng vai trò đáng kể trong những lúc khẩn cấp.” Ông thúc đẩy một cuộc dàn xếp lớn trong các động thái chống Liên Xô, định hướng chính sách Mỹ tại Trung Đông. Nhưng cuộc đối thoại của Golda Meir với Dulles không mang lại những kết quả khả quan.

Trong khi Israel không ngừng lo âu dưới bàn tay của Mỹ, Ben-Gurion bí mật thiết lập một liên minh tại Trung Đông. Kín đáo nhất có thể, một tổ chức ngấm ra đời, và mở rộng dần cho đến khi thiết lập vây cánh xung quanh Ả-rập ở Trung Đông. Không hề nói quá khi dùng từ “lén lút” hay “ngấm ngấm” trong trường hợp này. Chỉ trong vòng vài năm, Israel đã có hoạt động chi phối sâu rộng tại Trung Đông, dưới lớp áo khoác gần như hoàn toàn bí mật. Qua những lớp cải trang khác nhau, dưới những cái tên giả, bằng những con đường gián tiếp, các phái viên của Ben-Gurion liên tục đáp những chuyến bay đêm đến những thủ đô đồng minh mới của Israel. Tổ chức ngấm này làm việc trên các phương diện khác nhau, hầu hết đã được giải mật. Toàn bộ hoạt động này được biết với cái tên “liên minh ngoại vi”.

Câu chuyện bắt đầu từ trước Chiến dịch Sinai, khi Israel bí mật thiết lập mối quan hệ đặc biệt với hai nhà nước Trung Đông: Iran ở phía Bắc và Ethiopia ở phía Nam. Các hành động lật đổ của Nasser và các tham vọng theo chính sách bành trướng của ông làm dấy lên mối lo ngại ở cả hai quốc gia - và không chỉ riêng họ. Một số nhà nước khác, trong đó có Sudan, lo ngại trước sự thèm khát quyền lực của Ai Cập. Sau đó là Chiến dịch Sinai, và Israel buộc Nasser phải thoái lui gây ra những phản ứng bất ngờ khắp Trung Đông và các quốc gia lân bang. Các nước e sợ trước tham vọng của Nasser bất ngờ nhận ra có một quốc gia đủ khả năng đánh bại ông ta. Những nhà lãnh đạo từng lo lắng sự xâm nhập của Cộng sản dưới sự bảo trợ của Nasser phát hiện có một nhà nước có thể cản trở Liên Xô. Mối quan tâm này rất rõ nét ở Ethiopia, một quốc gia Cơ

Độc giáo biệt lập ở châu Phi ngày càng âu lo trước chính sách bành trướng liên kết Hồi giáo và liên kết châu Phi của Nasser. Ngay sau Chiến dịch Sinai, một phái viên Israel cao cấp đến Ethiopia và gặp quốc vương Haile Selassie để thảo luận về một hành động liên kết chính trị chống lại mưu đồ của Nasser, cũng như hợp tác phát triển kinh tế. Kế hoạch của họ kêu gọi gửi chuyên gia Israel đến Ethiopia và đưa sinh viên Ethiopia đến Israel, đồng thời thành lập các dự án và khóa học chung.

Cùng lúc này, Israel chuyển tâm điểm sang phía Đông, và khởi phát một hành động quy mô ở Iran, cũng nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Nasser và cộng sản ở Trung Đông. Đất nước này đối mặt với các vấn đề nghiêm trọng về nông nghiệp và phát triển khoa học, và Israel sẵn sàng đưa ra sự trợ giúp. Sau khi một số phái viên Israel được đưa sang Iran, mối quan hệ giữa hai nước ngày càng bền chặt. Tháng Giêng năm 1958, Ben-Gurion viết cho vị Shah và nhắc đến chính sách nhân từ của Cyrus, một vị vua Ba Tư xưa, với người Do Thái. Đáp lại, vị Shah nhấn mạnh rằng “ông ấp ủ những kí ức về chính sách của Cyrus và muốn tiếp tục truyền thống xưa cũ này.”

Liên minh bất thành văn với Iran trở thành cột mốc cho việc thiết lập thế chân vạc. Tháng Tư năm 1958, cựu nhân viên ngoại giao Israel Eliyahu Sasson tổ chức một cuộc họp với Ngoại trưởng Thổ Nhĩ Kỳ, người cho thấy Chính phủ của ông ta hoàn toàn vô lo trước sự phát triển tại Syria. Trong năm 1957, người Thổ Nhĩ Kỳ nhận ra hiểm họa rõ ràng với an ninh đất nước họ khi một liên minh được thiết lập giữa người hàng xóm phương Bắc, Liên Xô, và láng giềng phương Nam, Syria. Những người đại diện của Thổ Nhĩ Kỳ và Israel đồng ý thời hạn và lịch trình đối với các cuộc gặp cấp cao hơn sau đó.

Bằng những mối liên hệ đầy hứa hẹn với các nước ở phía Bắc và Nam, Israel tiến tới kế hoạch tổng quát về một “hiệp ước ngoại vi”: sự thành lập một khối các nước xung quanh bờ Trung Đông - Thổ Nhĩ Kỳ và Iran ở phía Bắc, Ethiopia ở phía Nam - liên kết với Israel. Liên minh không chính thức này rõ ràng đáng chú ý với phương Tây. Lúc này, lần đầu tiên Israel cảm thấy họ có thể cung cấp điều gì đó cho người Mỹ. Họ không còn là một nước nhỏ, biệt lập, mà là lãnh đạo và mối liên kết của một nhóm nước (một trong số đó thuộc NATO và hai nước khác là thành viên của Hiệp ước Baghdad), với dân số vượt qua các nước Ả-rập gộp lại. Các nước này cũng chuẩn bị cho chặng đường dài hợp tác với người Mỹ nhằm chống lại sự áp đặt của Liên Xô trong khu vực. Ben-Gurion nắm vai trò quan trọng trong việc thu hút sự hỗ trợ về chính trị và tài chính của Mỹ cho tổ chức bí mật này. Ông viết thư cho Abba Eban, Đại sứ Israel ở Mỹ: “Nếu Mỹ chấp nhận kế hoạch này - một mối liên kết giữa Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Israel - và có thể kể thêm Ethiopia - một điều quan trọng sẽ nảy sinh.” Eban bộc lộ vài e ngại về khả năng thành công của liên minh. Nhưng Ben-Gurion đầy nhiệt huyết và như thường lệ, ông thúc đẩy tiến

trình. Để biết đích xác liệu có thể thành lập một liên minh như vậy, ông muốn tổ chức cuộc họp mặt cấp cao với Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ.

Không ai biết chắc cuộc gặp này có diễn ra hay không do biến động ở Trung Đông vào mùa hè 1958, kéo một số nước vào một vòng xoáy đầy uy lực. Tháng Năm, nội chiến nổ ra tại Lebanon giữa các nhóm Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, những người đang phụng sự cho sự hợp nhất của Lebanon vào khối Ả-rập do Nasser khuynh loát. Cuộc nổi dậy vũ trang, khởi đầu bằng xung đột nội bộ, được thổi bùng lên do sự tuyên truyền từ các cấp dưới của Nasser và được Ai Cập, Syria chu cấp tiền bạc, khí tài cũng như quân lính. Tháng Bảy, cuộc khủng hoảng tiến đến Iraq và Jordan. Khi tình hình ở Jordan xấu đi, do vương quyền Hashemite bị những người ủng hộ Nasser đe dọa lật đổ, Chính phủ Iraq cứu trợ bằng hình thức gửi một lữ đoàn cơ giới dưới sự chỉ huy của tướng Kassem. Tuy vậy, đến nửa đường Kassem ra lệnh cho chiến sĩ của ông ta quay lại và xông vào Baghdad. Cùng với các cộng sự của nhóm Sĩ quan tự do, ông thực hiện cuộc đảo chính quân sự chớp nhoáng và lên nắm quyền lực.

Với sự sụp đổ ở Iraq, dường như tất cả thành trì của phương Tây ở Trung Đông lần lượt bị phá vỡ. Từng là trung tâm của Hiệp ước Baghdad, Iraq lúc này có vẻ chuyển thành một vệ tinh của Liên Xô. Các nước xung quanh, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ hoảng hốt khi nhận ra vòng vây Liên Xô đang thắt chặt xung quanh họ.

Iraq sụp đổ đã dẫn đến cuộc phế ngôi vua Hussein của Jordan. Với sự trợ giúp của Iraq trong việc hạ bệ nhà vua Hashemite, tất cả lực lượng ủng hộ Nasser ở Jordan như được động viên. Hussein vẫn bị quản thúc trong cung điện của ông, được bảo vệ bởi vài tiểu đoàn lính Anh được điều động gấp rút từ các căn cứ ở đảo Cyprus đến Amman.

Trong những ngày đầu tiên sau cuộc cách mạng đẫm máu ở Iraq, Mỹ có vẻ sẽ đáp trả bằng vũ lực. Ngày hôm sau, đáp lại lời thỉnh cầu của Tổng thống Lebanon, Mỹ thông báo họ đang cho quân đổ bộ lên bờ biển Beirut. Cùng lúc đó, bộ tư lệnh không quân chiến lược và các tàu sân bay của Mỹ nhận lệnh báo động khẩn cấp. Các đơn vị lính thủy từ vịnh Okinawa gấp rút đến vịnh Persian, và một lực lượng đặc nhiệm khác được điều đến căn cứ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Mỹ hy vọng rằng một số lãnh đạo Iraq sống sót sẽ nhờ Mỹ can thiệp để cứu chế độ của họ, nhưng không hề có sự thỉnh cầu nào.

Cuộc đảo chính ở Iraq giúp các lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ dập tắt những mối nghi ngại trước việc thắt chặt mối quan hệ với Israel. “Phái viên của chúng tôi được gọi đến [chỗ Ngoại trưởng Thổ Nhĩ Kỳ]...” Ben-Gurion hào hứng viết trong nhật ký năm ngày trước cuộc đảo chính Iraq, “và [được] nói... rằng họ đang có những hành động song hành với chúng ta và ông ấy sẽ mừng khi

thấy sự hiệp đồng toàn vẹn giữa các động thái chính trị của chúng ta với họ. Chúng ta bước vào những thời khắc lịch sử, và cơ hội cho hành động như thế sẽ không lặp lại... Ông ấy cũng cho tôi biết về thỏa thuận trên nguyên tắc nhằm tổ chức cuộc gặp giữa Thủ tướng hai nước...”

Ngày hôm sau, Ben-Gurion điều khiển cuộc hội đàm tại nhà Golda Meir, liên quan đến việc “thắt chặt mối quan hệ với Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ethiopia với sự trợ giúp của Mỹ, hay nói cách khác, gây áp lực lên Mỹ và phía Mỹ sẽ gây áp lực trở lại và hỗ trợ các quốc gia này.” Ben-Gurion lập tức gửi một giác thư khẩn cấp đến Tổng thống Mỹ Eisenhower, và lần đầu tiên, ông trình bày về hiệp ước ngoại vi:

“Mục đích của chúng tôi là kiến tạo một nhóm các quốc gia, không nhất thiết là một liên minh chính thức và công khai, sẽ đứng lên chống lại sự mở rộng của Liên Xô qua Nasser, thậm chí giải cứu sự tự do ở Lebanon và cùng lúc ở cả Syria... Chúng tôi có thể thực hiện nhiệm vụ này... vì... đó là điều tối quan trọng với chúng tôi, và phương Tây có thể xem đó là nguồn sức mạnh của họ tại khu vực này.”

Liệt kê các hình thức hỗ trợ mà Israel có thể đưa ra, ông đề nghị sự hợp tác của Hoa Kỳ! “Hai điều cần thiết: sự hỗ trợ của Hoa Kỳ - về chính trị, tài chính, nhuệ khí, và khắc sâu vào Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ethiopia rằng nỗ lực của chúng tôi theo hướng này rất cần sự hỗ trợ từ phía Mỹ.”

Tối ngày 24 tháng Bảy, Eban gặp Dulles và trao giác thư của Ben-Gurion. Hôm sau, Ben-Gurion nhận được hồi đáp đầu tiên của Eisenhower: “Tôi ấn tượng sâu sắc trước viễn kiến sâu rộng của ông về những vấn đề nghiêm trọng mà thế giới tự do đối mặt tại Trung Đông và những vùng khác... Vì Trung Đông bao hàm Israel, ông có thể tự tin rằng Mỹ quan tâm đến sự thống nhất và độc lập của Israel. Tôi đã thảo luận về lá thư của ông với Ngoại trưởng, người sẽ viết cho ông chi tiết hơn.”

Lời đáp này gây cho Ben-Gurion nỗi thất vọng. Ông đã hy vọng một lời mời đến Washington để có cuộc hội đàm chính thức. Dulles và Eisenhower vẫn còn e ngại. Nhưng cuối cùng khi Dulles đáp lại Ben-Gurion, Dulles bộc lộ sự ưu ái và khuyến khích vị Thủ tướng thiết lập hiệp ước ngoại vi. Ben-Gurion bật đèn xanh để kế hoạch diễn tiến. Ngày 28 tháng Tám, ông bước lên chuyến bay đêm. Tờ mờ sáng, chuyến bay của ông đáp xuống một sân bay quân sự gần Ankara, Thổ Nhĩ Kỳ.

Ben-Gurion và các trợ lý được xe đưa đến một nhà khách sang trọng gần thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ. Sáng hôm sau, Thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ đến, với đoàn tùy tùng gồm Ngoại trưởng và một nhóm cố vấn cao cấp được chọn lựa kỹ lưỡng. Cuộc gặp bắt đầu, Ben-Gurion trình bày một điều

ngiên về chính trị. Các đề tài được thảo luận bao gồm: sự hợp tác ở các thủ đô phương Tây nhằm lý giải những hiểm họa của chính sách bành trướng của Nasser; các cuộc hội đàm nhằm trợ giúp Ethiopia và Iran trước mưu đồ lật đổ của Nasser và Cộng sản; việc Israel trợ giúp Thổ Nhĩ Kỳ về công nghiệp hóa; hợp tác nghiên cứu khoa học; và mở rộng giao thương giữa hai quốc gia. Nửa đêm, máy bay chở Ben-Gurion lại cất cánh. “Lúc 1 giờ rưỡi sáng, chúng tôi đáp xuống sân bay quân sự,” Ben-Gurion viết trong nhật kí, “và tại đó, thật bất ngờ khi Ezer (Weizman) đang đợi tôi; ông ấy đưa tôi về khách sạn Sharon.” Không vị khách hay nhân viên nào của khách sạn vô tình gặp Thủ tướng vào lúc khuya thế này lại bất ngờ khi thấy ông mặc đồ kaki, trở về “trực tiếp từ các cuộc gặp tại phương Nam”. Quả thực, Ben-Gurion đã có ý định thực hiện chuyến thăm tương tự tới Ethiopia.

Hiệp ước bí mật được chốt lại năm 1958 với Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Ethiopia tồn tại bền lâu. Không phải ngẫu nhiên mà năm 1960 vị Shah kể với một ký giả người Pháp: “Trong hai ứng viên của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, Nixon và Kennedy, tôi ủng hộ Kennedy hơn - không chỉ vì tính cách mà vì đảng của ông. Trong đảng Dân chủ, người Do Thái có sự ảnh hưởng đáng kể, và Iran quan tâm đến sự cố kết của tầm ảnh hưởng này vì mối quan hệ chặt chẽ của Iran với Israel.” Cũng chẳng phải tình cờ mà ngày 14 tháng Mười hai năm 1960, khi một cố gắng đảo chính lật đổ quốc vương Ethiopia, các kênh phát thanh nghiệp dư trên khắp thế giới bắt lấy dấu hiệu được gửi đi từ những người ủng hộ Sư tử Judah: “Một cuộc đảo chính đang đe dọa ngai vàng. Báo động cho người Israel!”

Quả thực, những người Israel đã giúp vị quốc vương này giữ được ngai vàng. Thực tế, hiệp ước ngoại vi được thực hiện mặc cho những cuộc đảo chính vẫn tiếp diễn trong khu vực. Các mối liên hệ với Thổ Nhĩ Kỳ không yếu đi khi Chính phủ Menderes bị lật đổ do một cuộc đảo chính quân sự hay ngay cả khi vị cựu Thủ tướng và Ngoại trưởng bị chế độ mới treo cổ (mặc dù hiệp ước phía Bắc mất đi ít nhiều sức mạnh trong thập niên 1960, khi có sự củng cố trong mối quan hệ giữa Liên Xô, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ).

Mặc cho sức ảnh hưởng khả quan của hiệp ước ngoại vi, đầu năm 1960, khi tình hình chung trở nên đáng báo động tại Trung Đông, Ben-Gurion quyết định cần phải gặp các nhà lãnh đạo các nước phương Tây và yêu cầu được vũ trang. Trên lý thuyết, ông không có lý do gì phải lo lắng. Pháp tiếp tục cung cấp vũ khí cho Israel; mối quan hệ giữa Đức và Israel ngày càng được thắt chặt; và Anh đã bớt thù địch so với trước kia. Bên cạnh đó, cũng có sự cải thiện mạnh mẽ vai trò của Mỹ sau các sự kiện năm 1958; Mỹ thậm chí còn cung cấp cho Israel 1.000 khẩu súng không giật - được xem là vũ khí “nhẹ”, nhưng là thứ vũ khí thực thụ đầu tiên Mỹ từng cung cấp. Chính quyền Mỹ cũng chấp thuận bí mật hỗ trợ tài chính cho Israel để mua xe tăng từ Anh và

bên vực các hoạt động của Israel ở châu Á và châu Phi.

Tuy vậy, niềm lạc quan công khai của Ben-Gurion chỉ là vỏ bọc cho mối lo lắng đang dâng cao của ông. Tháng Mười một năm 1959, ông cụ lo sợ về một cuộc tấn công nhãn tiền của Ai Cập; tháng Mười hai, mối căng thẳng dâng cao ở biên giới Syria và hai tàu biển chở hàng hóa đến Israel bị chặn lại ở kênh Suez. Cuộc chạy đua vũ trang tại Trung Đông đã khiến ông lo sợ rằng sự trợ giúp của Liên Xô sẽ khiến người Ả-rập chuyển hóa “lượng” của họ thành một dạng “chất” mới.

Do Tổng thống Mỹ thấy không nhất thiết phải mời ông đến Washington cho chuyến thăm viếng chính thức, Ben-Gurion muốn tìm một lý do để đến Mỹ và sau đó chớp cơ hội yêu cầu một cuộc gặp với Eisenhower. Lý do sớm xuất hiện sau khi ông được Đại học Brandeis trao bằng danh dự. Đại sứ quán Israel ở Washington thông báo cho Bộ Ngoại giao Mỹ về chuyến thăm sắp tới của Ben-Gurion, và Tổng thống sẵn lòng gặp ông vào tháng Ba.

Ben-Gurion dành tám ngày ở Mỹ, và lịch trình của ông dày đặc. Ông gặp các lãnh đạo Do Thái ở New York và Boston, ăn tối với Dag Hammarskjold, hội đàm với Eleanor Roosevelt và Nelson Rockefeller, có mặt tại các buổi họp mặt và họp báo, gặp một số lãnh đạo thượng viện, và được tiếp đón tại nhà riêng của Phó Tổng thống Nixon.

Đúng theo logic, tâm điểm chuyến viếng thăm của ông là cuộc gặp Tổng thống Eisenhower. Cuộc hội đàm của họ không mang lại kết quả đáng khích lệ nào. Cuộc trò chuyện kéo dài một tiếng rưỡi quả thực là cuộc độc thoại. Ben-Gurion gần như nói không ngừng, chỉ thỉnh thoảng Eisenhower mới đưa ra một lời góp ý. Thủ tướng bộc lộ quan điểm của ông ở nhiều đề tài, từ tình hình Trung Đông đến mối quan hệ giữa hai khối Liên Xô và Mỹ. Eisenhower lắng nghe với thái độ tôn trọng, nhưng khi Ben-Gurion chạm đến chủ đề vũ khí, Tổng thống nhắc ông rằng Mỹ sẽ không là “nhà cung cấp chính” khí giới cho Trung Đông, ông muốn các nước châu Âu lãnh nhiệm vụ đó. Eisenhower nói, Mỹ muốn đóng vai trò “trọng tài” hơn. Cùng lúc đó, Eisenhower hứa hẹn với vị khách của mình rằng Mỹ sẽ bảo vệ sự tồn tại của Israel.

Ben-Gurion khá thất vọng về buổi gặp, nhưng một cuộc gặp gỡ khác lại trở thành sự kiện chính trong chuyến đi. Đó là cuộc gặp tại New York của hai Bố Già: Ben-Gurion và Adenauer. Cuộc trò chuyện của họ đã được coi là dấu mốc “lịch sử”, vì nó đánh dấu sự hòa giải chính thức của người Do Thái, hiện thân là Nhà nước Israel và “nước Đức mới” của Adenauer.

Kế hoạch bí mật cho cuộc gặp giữa Ben-Gurion và Adenauer đã được chuẩn bị từ rất lâu. Khi biết rằng Ben-Gurion không muốn đến Đức, Adenauer đề nghị địa điểm khác - Rhodes, Athens

hoặc Teheran. Cuối cùng, khi hay tin chuyến thăm sắp tới của Ben-Gurion đến Mỹ vào tháng Ba, vị Thủ tướng Đức đã đề nghị họ gặp tại New York, nơi ông cũng có chuyến thăm được lên kế hoạch cùng thời gian.

Vũ khí và tài chính là hai chủ đề chính mà Ben-Gurion thảo luận với Adenauer ở New York. Shimon Peres đã báo cho Ben-Gurion về một thỏa ước bí mật với bộ trưởng quốc phòng Đức về việc Đức sẽ cho Israel “mượn” nhiều loại khí giới khác nhau, thậm chí không hoàn trả; các vũ khí bao gồm máy bay chiến đấu và vận chuyển, trực thăng, tàu ngầm, tên lửa không đối không và các hạng mục thiết bị phức tạp khác. Tuy vậy, sự thỏa thuận phi thường này cần sự chấp thuận của Thủ tướng. Chủ đề thứ hai là trợ giúp kinh tế.

Vào 9 giờ sáng ngày 14 tháng Ba năm 1960, Ben-Gurion đến căn phòng trong khách sạn Waldorf Astoria ở New York và xuống căn phòng khác dưới đó vài tầng, nơi ông được Konrad Adenauer đón tiếp. Một vài nhà quan sát mô tả cái bắt tay của Ben-Gurion như một cử chỉ tha thứ, để giải phóng nước Đức khỏi tội lỗi đã gây cho người Do Thái. Nhưng đó không phải cách Ben-Gurion nhìn nhận sự kiện này. Ông phân định rõ giữa tội ác của Đức Quốc Xã và những nỗ lực chuộc lỗi của nước Đức thời Adenauer. Cả hai đồng ý rằng thời gian chưa chín muồi để thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Đức và Israel. Cả công luận lẫn cơ quan lập pháp ở Bonn và Jerusalem đều chưa sẵn sàng cho bước tiến này. Cùng lúc đó, họ nói chuyện khá lâu về việc cung cấp vũ khí và trợ giúp kinh tế. Ben-Gurion từ lâu đã quyết tâm tiếp cận Adenauer với món vay 250 triệu đô-la Mỹ, khi khoản chi bồi thường chiến tranh đã gần kết thúc. Tuy nhiên, vào giờ khắc cuối cùng, do áp lực từ thư ký Yitzhak Navon, khiến ông đòi hỏi Adenauer khoản vay nửa tỉ đô-la Mỹ dành cho Israel trong mười năm, để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, chủ yếu ở Negev. Adenauer bằng lòng ngay lập tức. “Chúng tôi sẽ giúp,” ông nói.

Lúc này Ben-Gurion chuyển sang vấn đề quân sự. Ông muốn Adenauer cung cấp vũ khí cho Israel theo như thỏa thuận của Peres với Bộ trưởng Quốc phòng Strauss. Adenauer có biết về những cuộc nói chuyện này và sẵn sàng chấp thuận nhưng không cho Israel khoản thiết bị quân sự khá lớn, Ben-Gurion rời cuộc gặp với niềm thỏa mãn khôn xiết. Ông nói với các nhà báo chờ bên ngoài: “Mùa hè trước, tôi nói với Quốc hội Israel rằng nước Đức hôm nay không còn là nước Đức hôm qua. Sau cuộc gặp với Adenauer, tôi chắc chắn đánh giá của tôi là đúng.”

Ông cũng đánh giá đúng về nhu cầu của Israel là cần tìm nguồn khí giới khác ngoài Pháp, một vấn đề làm ông lo lắng từ lâu. Thực ra, hai tháng sau cuộc gặp của Ben-Gurion với Adenauer, một cuộc khủng hoảng trầm trọng trong mối quan hệ Pháp - Israel xảy ra khi Ngoại trưởng Pháp Couve de Murville triệu tập Đại sứ Israel và thông báo rằng Chính phủ Pháp đã quyết

định không cung cấp uranium cho lò phản ứng hạt nhân mà Israel đang xây dựng ở Negev. Hơn thế nữa ông yêu cầu việc xây dựng lò phản ứng phải được thông báo công khai rộng rãi và được đặt dưới sự giám sát của nước ngoài, có thể là của quốc tế. Sau đó, de Gaulle viết trong hồi ký: “[Chúng tôi] dừng việc hỗ trợ... xây dựng... một cơ sở chuyển đổi uranium sang plutonium, mà từ đó, trong một ngày xán lạn, có thể sinh ra bom nguyên tử.”

Tin tức này đẩy lên mối quan ngại sâu sắc cho Israel, bởi lẽ việc này không chỉ báo trước thất bại nhãn tiền của kế hoạch xây dựng lò phản ứng, mà còn cho thấy sự thay đổi nền tảng trong thái độ của Pháp, cho đến thời điểm đó vẫn hỗ trợ Israel trong dự án nghiên cứu hạt nhân. Yêu cầu của Israel về cuộc gặp giữa Ben-Gurion và de Gaulle nhận được sự đồng tình. Một tuần trước cuộc gặp, Ben-Gurion cử Shimon Peres đến Paris để chuẩn bị căn cứ và vạch ra các đề tài thảo luận với những người đứng đầu chính quyền Pháp.

Vào 4 giờ chiều ngày 13 tháng Sáu, Ben-Gurion và các phụ tá đáp chuyến bay đến Paris và được thu xếp ở tại khách sạn Bristol, cách điện Elysée chỉ vài trăm mét. Thủ tướng lo lắng cao độ trước sự kiện, thể hiện trong cách chuẩn bị tỉ mỉ và cẩn trọng cho cuộc gặp de Gaulle. Ông ngồi làm việc đến khuya, ghi chú vào sổ những chi tiết và con số. Sáng hôm sau, các cố vấn vẫn thấy ông trong bộ dạng của tối hôm trước: căng thẳng, lo lắng, xung quanh đầy những giấy tờ ghi chép.

Đến trưa, đoàn của Ben-Gurion đến điện Elysée. Đoàn phụ tá choáng ngợp trước tiền sảnh tráng lệ. Hai bên cầu thang bố trí hai hàng vệ binh Cộng hòa trong những bộ lễ phục với kiếm đeo bên hông. Trước khi ăn trưa, Ben-Gurion và de Gaulle rút ra ngoài trong thoáng chốc. Đó là sự tiếp xúc chóng vánh đầu tiên của họ trước cuộc gặp được ấn định sau bữa trưa.

Ben-Gurion, người rất nóng lòng mong đợi cuộc gặp này, khá bất ngờ và hài lòng. “Tôi từng có một hình ảnh lạ lùng về de Gaulle,” sau này ông thừa nhận. “Tôi nghe nói ông ấy là người lạnh lùng, cứng nhắc và khép kín, nhưng trước mắt tôi là một người đàn ông đầy sức sống, đôn hậu, có khiếu hài hước, hoạt bát và lịch thiệp. Đôi khi ông nói bằng thái độ chế giễu nhưng đó là thứ giễu đùa giữa hai người bạn.” De Gaulle viết: “Ngay từ đầu, tôi đã cảm thấy ngưỡng mộ người chiến sĩ và chiến binh can trường này. Tính cách của ông tượng trưng cho Israel, nơi ông cầm quyền từ ngày lãnh đạo đội quân và cuộc chiến đấu của mình.”

Sau bữa trưa, một lần nữa cả hai rời đội tháp tùng và bước vào văn phòng Tổng thống Pháp để thảo luận các vấn đề chính trị. Ben-Gurion ý thức rõ mối đe dọa Israel sẽ phải đối mặt nếu Pháp rút quân khỏi Algeria, và ông làm hết sức mình để ngăn chặn cuộc rút quân đó, nhưng không thành. Khi ông trình kế hoạch của mình cho de Gaulle tại Algeria, Tổng thống Pháp đáp:

“Ồi Chúa, ông đang tìm cách thiết lập một Israel mới ở châu Phi!”

“Đúng!” Ben-Gurion đáp, “nhưng có một khác biệt: nước ‘Israel mới’ này sẽ được Pháp hỗ trợ, với 45 triệu người dân cùng sự liên minh với các quốc gia phương Tây.” Ben-Gurion nói với de Gaulle về sự lật đổ Nasser và liệt kê mối liên hệ của Israel với các nước cùng tham gia hiệp ước ngoại vi. De Gaulle bày tỏ mối quan tâm trước sự lo ngại của Israel về một cuộc công kích của người Ả-rập. “Ông có thực sự lo sợ rằng một liên minh Ả-rập sẽ gây nguy hiểm cho ông?” de Gaulle hỏi ông cụ.

“Không cần phải có một liên minh,” Ben-Gurion đáp. “Trong những hoàn cảnh nhất định, chỉ riêng Ai Cập đã có thể tấn công chúng tôi. Tôi đã nói điều này với Eisenhower, người đưa ra tuyên bố chính thức rằng Mỹ sẽ không cho phép Israel bị hủy diệt.”

“Và Pháp cũng vậy!” de Gaulle nhấn mạnh,

“Tôi xem sự bảo đảm của ông, cũng như của Eisenhower, là nghiêm túc,” Ben-Gurion nói. “Nhưng điều đó không mang lại cho chúng tôi sự chắc chắn nào. Ngay lúc Ai Cập có máy bay tốt hơn chúng tôi, chúng tôi sẽ gặp phải mối nguy lớn.”

“Ông tin là ông gặp nguy hiểm chừng nào chưa đạt được sự ngang hàng về vũ trang ư?” de Gaulle hỏi.

“Cả về số lượng lẫn chất lượng vũ khí,” Ben-Gurion đáp.

“Tôi không cho là họ vượt qua các ông về mặt này đâu,” de Gaulle nói.

Đó chính là lời khẳng định khiến Ben-Gurion lo lắng. Bất cứ đâu tới thăm, ông đều quan ngại khi nghe huyền thoại về “Israel không thể chế ngự.” Một lần nữa, ông phải vất vả giải thích các vấn đề quốc phòng của Israel cho de Gaulle. “Nếu [người Ả-rập] ném bom Tel Aviv, chúng tôi sẽ không thể nào điều động lực lượng dự bị của mình,” ông nói.

“Ông có nói tất cả những điều này với Eisenhower không?” de Gaulle hỏi.

“Có,” Ben-Gurion nói. “Và Eisenhower nói rằng họ không thể là nhà cung cấp khí tài chính cho chúng tôi.”

“Tại sao?” de Gaulle hỏi.

“Vì sự quan sát của cộng đồng quốc tế và bối cảnh thế giới,” Ben-Gurion đáp, nói với Tổng thống Pháp việc Israel yêu cầu Mỹ cung cấp tên lửa đất đối không.

Cuộc nói chuyện của họ kéo dài hơn dự kiến. Lúc đó khoảng 4 giờ, và Ben-Gurion có lịch đến đặt vòng hoa ở lăng Chiến sĩ vô danh trong vài phút nữa. Các chủ đề chính - cung cấp vũ khí và năng lượng hạt nhân - vẫn chưa được đụng đến. Bản thân de Gaulle cũng lưu ý điều này. “Ông ở lại Pháp bao lâu?” ông ta hỏi. Khi biết Ben-Gurion sẽ lưu lại Paris thêm vài ngày, de Gaulle hẹn gặp ông thêm một buổi nữa. Cuộc trò chuyện kết thúc trong niềm thân mật nồng ấm.

Ngày 17 tháng Sáu, trong ngày cuối ở Paris, Ben-Gurion dự cuộc gặp thứ hai với de Gaulle. Cuộc trò chuyện bắt đầu với câu hỏi về lò phản ứng hạt nhân. Ben-Gurion hiểu sự do dự của de Gaulle khi tiếp tục tham gia xây dựng lò phản ứng. Ông đảm bảo với Tổng thống Pháp rằng Israel không có ý định sản xuất vũ khí hạt nhân, và cả hai đồng ý rằng Shimon Peres sẽ đến Paris cho các cuộc hội đàm với các Bộ trưởng Pháp nhằm giải quyết khủng hoảng này. Tuy vậy, trái với nỗi do dự về lò phản ứng, de Gaulle xác nhận sẽ tiếp tục hợp tác trong nhiều mảng quân sự. “Tôi nghĩ ông lo lắng hơi quá về mối hiểm họa,” ông ấy nói. “Chúng tôi không chuẩn y việc hủy diệt Israel trong bất cứ hoàn cảnh nào. Hiện tại, chúng tôi không nắm quyền lực lớn, nhưng nó ngày một tăng cường và chúng tôi sẽ bảo vệ các ông.”

Ben-Gurion cho rằng sự hỗ trợ đến vào lúc đó là quá trễ. Ông mô tả nỗi háo hức hủy diệt Israel của Nasser và tiên đoán rằng, nếu ông ta có thể mua được những máy bay hiện đại, như MIG-19, các sĩ quan sẽ giục ông ta gây chiến.

“Ông cần vũ khí chống lại MIG ư?” de Gaulle hỏi. “Với MIG, ông cần tên lửa, và chúng tôi không sở hữu thứ gì như thế.” Tổng thống Pháp hứa sẽ đề cập vấn đề này với Macmillan và Eisenhower. Với các loại vũ khí khác, “ông sẽ nhận được các trung đội lính Anh tinh nhuệ nhất và các máy bay tốt nhất của chúng tôi.”

Cả hai đứng dậy chào tạm biệt. De Gaulle bước cùng Ben-Gurion ra xe hơi và trong lúc bắt tay lần cuối, ông ta nói rằng: “Tôi nghĩ những cuộc thảo luận của chúng ta rất quan trọng và hữu ích. Tôi nóng lòng muốn gặp ông và thật mừng vì ông đã đến. Và giờ đây khi chúng ta đã biết nhau, khi nào ông cần [thảo luận] bất cứ điều gì, ông có thể nhắn cho tôi. Viết thư riêng cho tôi.” De Gaulle nói với con rể của mình: “Ben-Gurion và Adenauer là hai nhà lãnh đạo vĩ đại nhất phương Tây.” Một thời gian sau, ông mô tả tính cách của Ben-Gurion là “cao thượng”, và nhận xét ông ấy là “một trong những chính khách vĩ đại nhất thời đại chúng ta”.

Ben-Gurion rời Paris với cảm giác thỏa nguyện sâu sắc. Phải thừa nhận là cuộc khủng hoảng lò phản ứng hạt nhân vẫn chưa được giải quyết, nhưng de Gaulle đã có những hứa hẹn cụ thể về việc cung cấp khí tài và hỗ trợ quân sự. Quan trọng hơn, dấu hiệu tình bạn mà de Gaulle đã bày tỏ giống như tin mừng ở Pháp năm 1960, và sự hỗ trợ hào phóng cho Israel trở thành một

trong những điều căn bản của chính sách nền Cộng hòa thứ Năm.

Bầu không khí mới trong mối quan hệ Pháp - Israel sau chuyến thăm của Ben-Gurion thực sự đã giúp giải tỏa những bất đồng về vấn đề hạt nhân. Vài tháng sau, Shimon Peres đến Paris để gặp Couve de Murville, Guillaumat và một số phụ tá của họ. Họ đi đến thỏa ước rằng Israel sẽ tiếp tục xây dựng lò phản ứng mà không được hỗ trợ, còn Pháp sẽ không nhắc lại đòi hỏi sự kiểm soát quốc tế. Các công ty Pháp có liên quan đến việc xây dựng lò phản ứng sẽ tiếp tục cung cấp thiết bị đã được đặt hàng. Họ cũng đồng ý rằng Ben-Gurion sẽ sớm có bài phát biểu trước công chúng về việc xây dựng lò phản ứng và liệt kê các dự án nghiên cứu được thực hiện tại đó. Tuy vậy, trước khi Israel có thời gian hoàn thành phần việc của mình theo thỏa thuận, lò phản ứng hạt nhân đã làm phát sinh cuộc khủng hoảng nghiêm trọng tác động trên toàn thế giới.

Ngày 9 tháng Mười hai năm 1960, Ngoại trưởng Mỹ Christian Herter đã triệu tập khẩn cấp Đại sứ Israel đến Washington. Người Mỹ nhận ra rằng Israel đang xây dựng một lò phản ứng hạt nhân, và bản báo cáo làm dấy lên mối lo ngại to lớn đối với Chính phủ. Hơn nữa, Chính phủ đã nhóm họp Ủy ban Năng lượng Nguyên tử để thảo luận đề tài này. Ngày hôm sau, tờ *New York Times* đưa tin khá mù mờ về cuộc họp của Ủy ban Năng lượng Nguyên tử. Ba ngày sau, một tin văn trên tạp chí *Time* tiết lộ rằng cuộc gặp đã thảo luận về một nước đang xây dựng lò phản ứng hạt nhân. *Time* nói thêm rằng nước này không thuộc khối NATO hay khối Đông Âu. Ngày 16 tháng 12, tờ *Daily Express* (London) đưa một tin nhạy cảm cho biết Israel đang sản xuất bom hạt nhân. Dẫn nguồn từ cơ quan tình báo Anh và Mỹ, báo này nói rằng hiện đang có mối quan ngại sâu sắc ở phương Tây. Ngày 18 tháng Mười hai, tờ *Washington Post* giật tít: “Các quan chức Mỹ khẳng định lò phản ứng hạt nhân được Israel phát triển bí mật.” Theo như báo cáo, nguồn tin chính thức ở Washington tiên đoán lò phản ứng này sẽ cho phép Israel chế tạo được một quả bom hạt nhân trong năm năm tới.

Theo cách đó, “quả bom hạt nhân Israel” tạo ra một vụ nổ trên toàn cầu. Chỉ trong thời gian ngắn, những chi tiết nhạy cảm hơn được khai thác. Theo báo cáo của CIA, một máy bay do thám nhãn hiệu U-2 được điều đến Israel, chụp những bức hình về những tòa nhà lạ mọc lên ở Negev. Khi được hỏi về chức năng của các tòa nhà này, Israel khẳng định chúng chỉ là “các nhà máy may mặc”. Tuy nhiên, những bức hình từ không gian lại cho thấy cấu trúc này rõ ràng là lò phản ứng hạt nhân, và người Mỹ cho rằng nó hoàn toàn có khả năng chế tạo vũ khí hạt nhân.

Khi sự thật được tiết lộ, Israel không còn phủ nhận việc xây dựng lò phản ứng nữa, nhưng họ nhấn mạnh rằng việc này chỉ mang tính nghiên cứu thuần túy. Mỹ đón nhận lời giải thích này

với thái độ đầy nghi hoặc, đặc biệt là khi toàn bộ công trình đều được xây dựng trong vòng bí mật. Báo chí Anh và Mỹ đặt ra các câu hỏi nghiêm trọng, như mục đích của cơ sở hạt nhân được xây dựng bí mật giữa sa mạc, được cải trang thành nhà máy dệt, có lính gác, cảnh sát chặn lối vào, những hàng rào dây kẽm gai, và các biển báo cấm ghi hình. Mối lo ngại của Mỹ lên đến đỉnh điểm vào ngày 19 tháng Mười hai, khi Tổng thống Eisenhower triệu tập các cố vấn thân cận, tiến hành hội ý khẩn cấp tại Nhà Trắng.

Khi những dòng tit nhảy cảm xuất hiện ngày một nhiều, giới báo chí chuyển sự chú ý sang mục đích hỗ trợ của Pháp dành cho Israel. Một số tờ báo cho rằng việc lò phản ứng được xây dựng với sự hỗ trợ của Pháp cũng tương đồng với việc phục vụ chế tạo bom hạt nhân cho Pháp. Sự náo động không suy giảm khi Bộ Ngoại giao Pháp và Phòng Năng lượng hạt nhân đưa ra một tuyên bố chung xác nhận Pháp có hỗ trợ Israel trong chương trình hạt nhân, nhưng nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ này chỉ thuần túy mang tính chất khoa học và chỉ dành cho mục đích hòa bình. Ở Cairo, Nasser hùng hồn tuyên bố rằng ông sẽ cho bốn triệu quân tấn công Israel và phá hủy các cơ sở hạt nhân của họ.

Ben-Gurion buộc phải đáp trả. Ngày 21 tháng Mười hai, ông nói với Knesset rằng một lò phản ứng nghiên cứu đang được xây dựng ở Negev nhưng lưu ý thêm rằng các báo cáo về việc chế tạo bom hạt nhân của Israel là sai lệch. Tuyên bố của ông, với những từ ngữ nằm trong thỏa ước giữa Peres và Couve de Murville, không xoa dịu được tình hình. Lúc này Mỹ lên tiếng buộc Israel thực hiện các điều khoản khắt khe nhất. Ngày 3 tháng Giêng năm 1961, vị Đại sứ Mỹ trẻ tuổi Ogden Reid gặp Ngoại trưởng Israel và thay mặt bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra năm câu hỏi, yêu cầu có câu trả lời trước nửa đêm hôm ấy:

(1) Israel có kế hoạch gì với plutonium được sản xuất trong lò phản ứng? (2) Israel có chấp thuận việc xét nghiệm plutonium được sản xuất trong lò? (3) Israel có cho phép các nhà khoa học có thẩm quyền từ Ủy ban Năng lượng hạt nhân quốc tế, hay các cơ quan hữu quan khác, đến thăm lò phản ứng? (4) Israel có xây dựng hay lên kế hoạch về một lò phản ứng khác không? (5) Israel có thể không dè dặt tuyên bố rằng họ không có kế hoạch chế tạo vũ khí hạt nhân không?

Vào hôm đó, Ben-Gurion và Golda Meir quyết định không đáp lại các câu hỏi từ phía Mỹ vào giờ đã định. Ông cụ tức giận vì đòi hỏi thiếu tôn trọng đó. Sau khi quá giờ đã định, ông triệu tập Đại sứ Mỹ đến Sdeh Boker, và nói chuyện với ông ta bằng sự cương trực mạnh mẽ. Về câu hỏi đầu tiên, ông đáp: “Như chúng tôi được biết, những người bán uranium làm vậy với điều kiện họ được đổi lại bằng plutonium.” Đáp lại câu hỏi thứ hai, liên quan đến “những người bảo

đảm”, ông cụ đáp: “Người bảo đảm quốc tế ư - không. Chúng tôi không muốn các nước thù địch can thiệp vào việc của chúng tôi.” Cùng lúc đó, ông bày tỏ sự sẵn lòng cho phép các nhà khoa học từ một nước hữu hảo, hoặc từ một tổ chức quốc tế ghé thăm, nhưng không phải ngay lập tức. “Hiện có sự giận dữ tại Israel về hành động làm rò rỉ thông tin từ phía Mỹ,” ông bày tỏ quan điểm rằng chuyến ghé thăm sẽ được thực hiện trong năm tới. Ông phủ nhận việc xây dựng một lò phản ứng khác và chốt lại bằng cách tuyên bố một lần nữa rằng Israel không có ý định chế tạo vũ khí hạt nhân.

Rồi Ben-Gurion tự đưa ra lời bình luận của chính ông. “Chỉ có hai lần trong đời tôi bộc lộ tầm quan trọng của mình khi nói đến đại diện của các nước bên ngoài,” ông nói. “Tôi thể hiện thái độ này chỉ một lần trước đó, [khi nói] rằng chúng tôi chỉ tiến hành hội đàm với vị thế quốc tế bình đẳng, cho dù chúng tôi là nhà nước nhỏ bé... các ông phải nói chuyện với chúng tôi như những người ngang hàng, nếu không thì không nói chuyện gì hết.”

Mỹ gây thêm áp lực cho Israel khi lập tức chuẩn y cho các nhà khoa học Mỹ thực hiện một cuộc thanh tra lò phản ứng. Về phần mình, Israel không sẵn lòng ngay lập tức vì lý do thể diện, có cả một sự đối đầu gai góc giữa Chính phủ Israel và chính quyền Mỹ. Trong khi đó, John Kennedy đã được bầu vào ghế Tổng thống, và trong nhiệm kỳ của ông thì áp lực về vấn đề Israel càng gia tăng. Cuối cùng, vào tháng Ba năm 1961, Ben-Gurion đi đến quyết định rằng ông phải đến Mỹ và gặp gỡ ngài Tổng thống mới.

Cuối tháng Năm, Ben-Gurion có một chuyến thăm cấp nhà nước đến Canada và ghé qua New York. Ông rất căng thẳng trước cuộc gặp với Kennedy, lo ngại thái độ thiếu linh hoạt của Mỹ về lò phản ứng hạt nhân sẽ làm tổn hại mối quan hệ giữa hai bên. Trước khi đi, Ben-Gurion báo cho de Gaulle biết về những lời giải thích ông định dành cho Kennedy và de Gaulle đồng ý. Trước cuộc gặp của Ben-Gurion với Kennedy, Israel đã cho phép hai nhà khoa học Mỹ đến kiểm tra lò phản ứng. Cùng lúc, những người phản đối việc xây lò phản ứng trong Nội các Israel đẩy mạnh các hoạt động của họ, để nếu có khác biệt nghiêm trọng nảy sinh trong cuộc gặp của Ben-Gurion với Kennedy, chắc chắn chương trình hạt nhân của Israel sẽ phải bị loại bỏ. Những nghi ngờ của Mỹ tăng lên khi họ nhận ra rằng Israel đang bày tỏ mối quan tâm đến máy bay ném bom tầm xa Mirage 4. Với Mỹ, có vẻ như Israel đang tìm cách mua hệ thống vận chuyển dành cho vũ khí hạt nhân. Nhiều nhân vật tên tuổi đã nghe Kennedy bày tỏ mối lo ngại về hành động của Israel. Tuy vậy, khi hai nhà lãnh đạo gặp nhau ở New York, Kennedy nói với Ben-Gurion rằng, sau chuyến ghé thăm lò phản ứng, các chuyên gia Mỹ tin rằng những lời giải thích của Israel là chính xác: họ xác định lò phản ứng chỉ dành cho mục đích hòa bình, và không phục vụ bất cứ nhu cầu quân sự nào. Ben-Gurion cảm thấy nhẹ nhõm. Ít nhất, lò phản ứng đã được

cứu.

Cuộc thảo luận giữa hai nhà lãnh đạo rất thiết thực và hợp ý nhau. Ben-Gurion nhớ lại ấn tượng đầu tiên về Kennedy, người ông đã gặp một năm trước. “Trông ông ấy giống như một chàng trai hai mươi tuổi,” ông nói. “Tôi tự hỏi: làm sao một người trẻ như vậy mà đã được bầu làm Tổng thống? Thoạt đầu, tôi không đánh giá cao ông ấy lắm.” Sau khi thảo luận về lò phản ứng, họ tiếp tục nói về tình hình Trung Đông. Vào lúc đó, Mỹ vừa tái lập mối quan hệ với Ai Cập, và Kennedy hào hứng đề nghị các giải pháp xoa dịu tình hình ở Trung Đông. Ben-Gurion đưa ra một đề nghị rằng các cường quốc, bao gồm Liên Xô, sẽ đưa ra tuyên bố chung chống lại việc dùng vũ lực nhằm thay đổi hiện trạng ở Trung Đông, nhưng Kennedy không chắc chắn về việc Khrushchev có thực hiện bước đi ấy không. Sau đó Ben-Gurion đưa ra đòi hỏi của Israel về tên lửa đất đối không, nhưng ông nhận lại lời từ chối.

Những người đi cùng Ben-Gurion đều ấn tượng về cuộc trò chuyện, và tính cách của vị Tổng thống trẻ năng động. Nhưng vị Thủ tướng nghĩ ngược lại, bởi lẽ kết quả của cuộc nói chuyện để lại dư vị đắng ngắt trong ông. Ông từ biệt Kennedy và khi cả hai vừa quay đi thì vị Tổng thống bất ngờ quay lại, đặt cánh tay lên vai Ben-Gurion với thái độ đầy hữu hảo và đề nghị ông trở lại phòng một lúc để hai người có thể nói về “chuyện quan trọng”. Khi cánh cửa khép lại và chỉ còn lại hai người, Kennedy nói với ông cụ bằng sự thẳng thắn không ngờ: “Tôi biết mình được bầu bằng những lá phiếu của người Mỹ gốc Do Thái. Tôi nợ họ chiến thắng của tôi. Hãy cho tôi biết, tôi phải làm những gì?” Ben-Gurion ngỡ ngàng vì câu hỏi ấy. Ông không đến Mỹ để mặc cả về những lá phiếu của người Do Thái và kiểu mặc cả chính trị này không phải là điều ông muốn. Vì vậy ông chỉ nói một câu ngắn gọn: “Ông phải làm những gì đem lại ích lợi cho thế giới tự do.” Sau cuộc trò chuyện, Ben-Gurion nói với các phụ tá: “Với tôi, ông ấy đích thị là một chính trị gia.”

Lời khen ấy, và tài nhận xét của Ben-Gurion từ vị trí đặc biệt của mình, không phai mờ trong tâm trí những người phụ tá, bởi lẽ Ben-Gurion cũng là một chính khách thực thụ. Thư ký trung thành của ông cụ, Yitzhak Navon, từng nói, “Nếu anh hỏi tôi, ý tưởng nằm bên dưới tất cả hành động của Ben-Gurion là gì, chỉ duy nhất một câu: sự tồn vong của người Israel.” Sự tồn vong phụ thuộc vào điều gì ư? Bản thân Ben-Gurion có câu trả lời: “Số phận của Israel phụ thuộc vào hai thứ: sức mạnh và sự ngay thẳng.” Ông luôn làm việc vì hai mục đích. Là một chính khách, ông dành cả đời mình đấu tranh cho sự an nguy của Israel, đó chính là sức mạnh. Nhưng ông cũng mong muốn quốc gia nhỏ bé của ông được phú cho một viễn cảnh, một thông điệp phổ quát gắn kết nó với “dân tộc được chọn” và một thứ “ánh sáng rọi vào các quốc gia” khác.

Nếu dùng các thành tựu để đánh giá vai trò của ông thì Ben-Gurion thành công ở địa hạt sức mạnh hơn là ở thế giới tinh thần. Ông là người của những thái cực, nhiệt thành trong cảm xúc, mãnh liệt trong cừu hận, tàn nhẫn trong những trận chiến. “Tôi là một người hay sinh sự và bất trị,” ông hay nói. Nhưng mặt khác, ông cũng không thiếu lòng thương yêu, niềm ngưỡng mộ và tôn kính. Ông vô cùng kính trọng Nehru và ngưỡng mộ các triết gia dù cho ông có bất đồng thể nào với quan điểm chính trị của họ. Những bình luận của ông về giáo sư Einstein, thư từ trao đổi với tiến sĩ Schweitzer và Bertrand Russell, các cuộc đối thoại với các nhà triết học, nhà văn và học giả Israel, tất cả đều cho thấy ở ông sự kính trọng sâu sắc tính cách và địa hạt nghiên cứu của họ. Nhưng ông giữ niềm ngưỡng mộ tự sinh, sâu sắc nhất với một mẫu nhân vật hoàn toàn khác - những người vô danh khiêm nhường đã tiên phong di cư, biến sa mạc thành mảnh đất sống.

Ben-Gurion cảm phục lòng can đảm ở mọi hình thức, và đặc biệt mến mộ sự gan dạ trước các hoạt động thể chất. Năm 1954, khi “con sốt nhảy dù” tràn ngập quân đội, khi đó vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ở tuổi 68 tuổi còn quyết định thực hiện một cú nhảy dù và phải khó khăn lắm Dayan mới can ngăn được ông. Nhưng lòng can đảm đã được bộc lộ trong tầm nhìn của ông. Các mục tiêu ông vạch ra cho dân tộc mình là sản phẩm của một cái đầu ưa mạo hiểm, chống lại lệ thường và đả phá các quan niệm với giới hạn cố hữu. Một người thiếu lòng gan dạ sẽ không thể nào dẫn dắt dân tộc mình qua những thử thách như việc thiết lập một nhà nước, thành lập một quân đội, định cư ở Negev, xây dựng lò phản ứng hạt nhân, tạo dựng nền công nghiệp máy bay tân tiến. Trong mỗi bước ấy, ông đều đi ngược lại lời khuyên của các chuyên gia. Nhưng tầm nhìn và nhiệt huyết của ông không dẫn ông xây lâu đài trên cát. Tâm trí ông đúng là bay bổng trên mây, nhưng bàn chân ông đứng vững chãi trên mặt đất. Ben-Gurion là một người mơ mộng, nhưng mơ mộng của ông được hình thành dựa trên việc xem xét cẩn trọng và phân tích tỉ mỉ những chi tiết, những dữ liệu căn bản để tạo nên hiện thực. Một số người xem ông là nhà tiên tri đương đại; nhưng nhà tiên tri ấy luôn cầm một cây thước chuẩn trên tay.

Ben-Gurion giữ kín nhiều mục tiêu chính trị, ông không bộc lộ ra ngay cả với các phụ tá thân cận nhất. Đầu năm 1957, sau Chiến dịch Sinai, Menahem Begin đến nhà Ben-Gurion ở Tel Aviv. Begin nói với ông cụ rằng ông được mời đến Mỹ để thỉnh giảng, nhưng cộng đồng người Mỹ gốc Do Thái chống lại chuyến đi này, cho rằng quan điểm của Begin về “các biên giới lịch sử” của Israel là tai hại. Nghe vậy, Ben-Gurion đưa ra nhận xét, hé mở giấc mơ lãnh thổ của riêng ông: “Có những điều có thể nghĩ được nhưng không bao giờ được nói ra.” Tuy vậy, sau đó Ben-Gurion vẫn đồng ý với nguyên trạng biên giới phía Đông của Israel. Từ lâu trước Cuộc chiến

Sáu ngày, ông đã từ bỏ những kế hoạch bí mật nhằm xâm lấn sâu hơn, giúp sáp nhập những khu vực đông dân vào Israel.

Xét về vị trí không thể đối chọi của ông với tư cách là lãnh đạo quốc gia và nhân vật quốc tế, đặc điểm khó ngờ nhất của Ben-Gurion chính là sự ngây thơ như một đứa trẻ. Ông thường bộc lộ sự khoái hoạt và hào hứng của một thanh niên. Ông ngưỡng mộ các ảo thuật gia và những người có thể thực hiện các phép toán nhanh chóng. Giữa năm 1959, ông thậm chí còn tìm gặp một thầy bói, mặc dù không rõ là ông có tin những lời tiên đoán của bà ta hay không. Một lần, Ben-Gurion cắt tóc rất ngắn, kéo sụp mũ bê rê xuống ngang tai, và bắt đầu hỏi nhân viên là họ có nhận ra ông không, vì ông muốn giấu mặt đi thăm thú xem “người Do Thái sống ra sao”, giống như vị Sultan Haroun al-Rashid vi hành chợ Baghdad vậy.

Mặt khác, có những dấu hiệu cho thấy Ben-Gurion chín chắn theo tuổi tác. Trong những năm họ cùng ở Sdeh Boker, ông thân mật trở lại với Paula. Khi ông quyết định đến sống ở kibbutz, ông nói với vợ: “Bà không có nghĩa vụ phải đi với tôi. Tôi sẽ đến sa mạc, một nơi khắc nghiệt để sống. Hãy ở lại Tel Aviv, nếu bà muốn tôi đến thăm bà hai tuần một lần và ngược lại.” Nhưng Paula từ chối và cùng ông đến sa mạc. Ông rất cảm động và đã tặng một trong những cuốn sách sau này của ông cho bà với lời đề: “Dành cho Paula, với tình yêu thương “Ta nhớ về người, lòng nhân từ của người lúc đang thơ, tình yêu mền trong khi người mới kết bạn, là khi người theo ta nơi đồng vắng, trong đất không gieo trồng.” (Jeremiah 2, 2). Suốt năm đó, ông tìm sự bầu bạn với bà, và khi bà đến Tel Aviv trong vài ngày, ông thấy mình thật cô quạnh. “Túp lều đã trở nên trống vắng và khắc nghiệt khi không có em... Khi nào em quay lại?” Thực tế, bà chịu khổ rất nhiều do cuộc sống ở kibbutz. Bà theo đến Negev vì bà yêu ông và biết rằng nơi của bà là bên cạnh ông; nhưng bà nhớ cuộc sống đô thị và vẫn thường “sầu não”. Ben-Gurion không biết được những cảm xúc của bà. Chôn mình trong thế giới của chính ông - trong sự nghiệp viết lách và những cuốn sách - ông không thể thấu hiểu cảm giác của những người xung quanh mình.

Ông ít quan tâm đến Paula và gia đình. Ông hiếm khi gặp các chị em gái hay anh trai Michael, người có một cửa hàng bán nước giải khát ở Bắc Tel Aviv. Các con của ông đều đã lập gia đình và có con, Ben-Gurion cố gắng làm một người ông tốt, ghi chú ngày sinh nhật của cháu vào cuốn nhật ký bỏ túi, gửi cho chúng những món quà và những lời chúc tốt đẹp. Con trai ông, Amos, cưới một y tá trẻ người Anh tên Mary, cô đã chăm sóc khi anh tham gia phục vụ trong quân đội Anh. Paula phản đối cuộc hôn nhân của Amos với một người ngoại đạo và đòi Ben-Gurion tác động ảnh hưởng lên con trai. Nhưng Ben-Gurion không làm gì cả. Trong khi viết cho Paula rằng ông đang tìm cách “lôi thẳng bé ra khỏi mớ rối rắm nó vướng vào”, ông vẫn dành

cho Amos và Mary sự chúc phúc tự đáy lòng. Có thể ông bị ảnh hưởng, khi mà trong cùng thời gian đó, khi cuộc chiến sắp kết thúc, bản thân ông cũng bắt đầu mối quan hệ thân mật với một phụ nữ không phải người Do Thái: Quý bà Doris May.

Điều đáng chú ý là mối quan hệ ngoài hôn nhân sâu sắc nhất và dài nhất của Ben-Gurion lại là với một phụ nữ quá khác biệt và xa cách: một người Anh theo Công giáo, sống ở Lancing, một thị trấn nhỏ bên bờ eo biển Manche. Mặc dù bà có tham gia phong trào của Chủ nghĩa Xiôn - và bộc lộ sự gắn bó trung thành - nhưng trên hết, bà vẫn hoàn toàn là người Anh. Như bà nhận xét, thậm chí theo cách nào đó, bà còn là người “ủng hộ đế quốc”. Mối quan hệ bí mật với quý bà May dường như mang đến cho Ben-Gurion cơ hội tách khỏi những người xung quanh và lặn vào một thế giới khác, thế giới ông không chia sẻ với ai ngoại trừ bà.

Ben-Gurion gặp Doris May vào những năm 1930, khi bà còn là thư ký cho Chaim Weizmann tại văn phòng Xiôn ở London. Những người quen biết bà thời gian đó đều nói bà là một phụ nữ Anh cuốn hút, mảnh mai, da trắng, tóc vàng và mắt xanh. Khuôn mặt bầu bĩnh của bà không thực sự đẹp, nhưng rất ưa nhìn. Sau này, người ta nhận xét bà “mang” một tính cách mạnh mẽ, khá thông minh, lời nói sắc sảo. Doris May có nền tảng học vấn, có kỹ năng thuyết trình tốt và viết lách thông thạo, với trí óc nhanh nhạy, cộng thêm phong thái dễ gây sự chú ý của người khác. Bà học ngôn ngữ cổ đại, hiện đại và văn chương Anh ở Oxford, nhưng mặc cho học vấn cao và trí tuệ, bà vẫn hài lòng làm việc trong văn phòng Weizmann như một thư ký bình thường. Bà tìm kiếm một thách thức trong cuộc đời, một lý tưởng để theo đuổi, và đã tìm thấy nó trong Phong trào phục quốc Do Thái. Những vị khách ghé thăm văn phòng của Weizmann đều thấy bà đang cần mẫn tốc ký trong khi ông nói, sau đó gõ lại chúng; nhưng khi đối thoại với bà, người ta không khỏi bất ngờ về người phụ nữ thông thái và lịch lãm đang đứng trước mặt.

Năm 1940 và 1941, Ben-Gurion dành những khoảng thời gian dài ở London, những buổi tối ông đến văn phòng Xiôn, nơi Doris May dạy ông tiếng Hy Lạp. Cả hai trải qua nhiều buổi tối cùng nhau trong một căn phòng của bảo tàng Anh. Năm đó ông 53 tuổi, bà 41 tuổi và là một phụ nữ quyến rũ khiến cho người khác khó có thể đứng vững khi tiếp xúc. Cặp đôi trở nên thân mật. Từ đó, họ duy trì mối liên lạc khăng khít, chủ yếu qua những lá thư bí mật và những cuộc gặp ngắn ngủi - đôi khi cách nhau hàng năm trời. Các lá thư họ trao đổi vẫn giữ giọng tiết chế, nhưng cảm xúc riêng bộc lộ trong cách họ xưng hô với nhau. Ben-Gurion có thói quen gọi bà là “em thân yêu” hay “em thân mến”, dòng cuối thư thường ký “David của em”. Bà cũng gọi ông là “anh thân yêu” hay “David thân mến”, và cuối mỗi lá thư bà đều dùng những từ nồng ấm như “luôn yêu thương tràn đầy” hay “em của anh”. Đôi khi, nhất là buổi đầu mối quan hệ của họ,

những lá thư của Ben-Gurion chứa đựng những “biểu tượng không lời”. Ông viết cho bà vào tháng Hai năm 1942, ba tháng sau khi xa nhau:

“Anh còn nhớ buổi tối cuối cùng trước khi anh rời [London]... anh còn nhớ em đã cảm thấy thế nào. Anh vẫn luôn cảm thấy như thế mọi lúc tại đây, có lẽ còn tệ hơn. Trên hết, em cảm thấy điều đó duy nhất ở số 77 [đường Russell] - nhưng em lại đang ở Anh, nước Anh của em, tại đất nước đầy kiêu hãnh và đáng yêu của em. Anh cảm thấy cô đơn. Cả con người anh đơn độc - giữa bao người khác - như một sa mạc! [Cuối thư ông ám chỉ lần nữa tới đối tượng đã mang họ lại với nhau] Trong những đêm cô đơn không ngủ, anh vẫn cầm theo cuốn sách của Plato. Anh vừa đọc xong toàn bộ *Chính trị luận*. Quả là một cuốn sách tuyệt vời, như được viết dành cho thời hiện đại.”

Sự thân mật của họ thể hiện ở mối quan hệ cá nhân. Ông thành thật kể hết cho bà những khó khăn, phiền muộn và mối bận tâm của mình. Bà sẽ chất vấn ông thẳng thừng mỗi khi bất đồng với một đường hướng chính trị của ông, như có lần bà từng viết:

“... một... chính sách sát hại ở Palestine [cuộc đấu tranh của ông chống lại người Anh từ năm 1939]... em sợ rằng anh không thể tránh khỏi trách nhiệm cho những chuyện ấy đâu anh thân yêu ạ, và em thú nhận em không ghen tỵ khi anh thức lúc nửa đêm... Anh có thể nói, đó không phải chuyện của em. Nhưng nếu anh thử “không là người Do Thái”, anh sẽ thấy điều đó sáng rõ như ban ngày và để tâm đến những gì người ta nói với anh...”

Dù vậy, Doris May vẫn chia sẻ với “anh David thân yêu” những tin tức về cuộc sống của bà ở quê nhà Lancing.

“Khu vườn bề bộn, nhưng xanh mướt; và Nicholas (con mèo của em) lông ngày càng đen hơn, mướt hơn và láu lỉnh hơn trong tấm áo mới mùa đông, trông nó đã lớn lên trông thấy.

Nó là bạn đồng hành quyến rũ nhất em có thể tưởng tượng: thân tình, hoàn toàn tự tại và vô cùng tinh nhanh. Nhưng em nghĩ là anh vẫn không thích mèo, thật tiếc làm sao! Anh không biết rằng anh đã để lỡ điều gì trong đời đâu.”

Họ tiếp tục gặp nhau sau cuộc chiến. Ông gặp bà ở London, và ông đến thăm bà ở Lancing ít nhất hai lần. Sau “thứ Bảy đen tối” năm 1946, Ben-Gurion ở tại khách sạn Royal Monceau, Paris; ông không thể đến London và chỉ có thể liên lạc với Doris May qua điện thoại. “Thật tệ hại khi anh và em phải ngồi ở hai đầu con kênh hạn hẹp này của chúng ta,” bà viết trong buồn bã, “và không thể liên lạc với nhau thêm nữa nếu anh cứ đi về phương Nam còn em cứ về phương Bắc...” Bà cho ông biết rằng kể từ sau cuộc chiến, bà đã định đến thăm bạn bè ở Pháp.

“Em đã hy vọng có thể đến đó trong cuộc ‘hội thảo’ của anh [của cơ sở Ban Lãnh đạo Do Thái, vào tháng 8 năm 1946] ở Paris, tiện thể ghé lại một đêm và gặp anh.” Tuy nhiên, kế hoạch ấy không thực hiện được, do áp lực công việc, và “không đào đâu ra một tuần trống để hẹn hò.” Bà hy vọng gặp ông tại Hội nghị ở Basel. “Đó là cơ hội duy nhất em có thể gặp anh trong tương lai khả dĩ.”

Giọng bà lại thay đổi khi bà trở lại vai trò khác của mình, đó là khi chỉ dẫn ông về văn hóa phương Tây.

“Em thích thú khi nghe anh nói rằng anh đang quan tâm đến Augustine... Ông ấy hấp dẫn chủ yếu vì ảnh hưởng của ông lên cách suy nghĩ về thời Trung cổ - nếu anh quan tâm đến, đó là một mớ hỗn độn. Bản thân em nghĩ, nếu anh thực sự muốn một ‘chốn trú ngụ tinh thần’ trong lịch sử, thời kỳ nên chọn (sau thời Hy Lạp cổ) là thời Phục Hưng, nhất là Pháp và Ý. Thế giới bắt đầu với Rabelais và (có lẽ) kết thúc bằng Shakespeare. Thuở sơ khai của thế giới, khi tâm trí con người vươn ra những biên hạn không thể tưởng tượng, khi thân xác họ gào thét trên biển cả trong chiếc thuyền nan tìm kiếm Eldorado. Chắc là không đủ hấp dẫn cho ‘giai cấp vô sản’ của anh đâu - nhưng sẽ thật tuyệt nếu có thể sống một cuộc đời trí giả thông thái và đầy mạo hiểm!... Anh có biết về ‘Balade des Pendus’ của Villon không? Ông ấy là một trong những nhà thơ đầu tiên - và người báo hiệu - thời Phục Hưng Pháp, và những dòng thơ tuyệt diệu của ông, là những dòng đầu tiên thực sự khiến em thức tỉnh lúc nửa đêm, khi em 12 tuổi!”

Quý bà May làm việc trong văn phòng đại diện ở London của chính quyền Do Thái trước khi nhà nước Israel được thiết lập. Rồi bà gia nhập đại sứ quán Israel như là nhân viên địa phương và được bổ nhiệm làm thư ký đại sứ. “Đó là bà đầm lớn của tòa đại sứ,” một trong những nhà ngoại giao từng phục vụ ở đó nói. Những người đứng đầu tòa đại sứ vẫn hỏi ý kiến bà về nhiều vấn đề, và bà sở hữu một bộ óc uyên bác. Những người đứng đầu trước kia của Ban Lãnh đạo Do Thái - giờ là nhà lãnh đạo nhà nước và hầu hết đều quen mặt bà - đón tiếp bà với tấm thịnh tình triu mến trong những chuyến ghé thăm London của họ. Thỉnh thoảng có những tin đồn và hé mở về mối quan hệ của bà với Ben-Gurion, nhưng bà hoàn toàn thờ ơ và không tìm cách trục lợi từ những mối quan hệ độc nhất của mình với ngài Thủ tướng. Bà ghé thăm Israel năm 1951, và hai người họ gặp nhau lần nữa khi ông đến London. Bà rất hào hứng muốn ghé thăm lại Israel, nhưng không hề nhờ ông giúp đỡ. Thay vào đó, bà dành dụm tiền lương, và vào mùa hè năm 1954, khi ông ở Sdeh Boker, bà đến thăm Israel lần nữa. Sau đó, năm 1955, khi ông cụ trở lại cương vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ông mời bà đến Israel như là khách mời cho lễ Quốc Khánh. Bà đáp rằng ông rất chu đáo khi làm vậy, nhưng “dù sao em cũng sẽ tự bỏ chi phí cho mình, tiền đó anh có thể dùng vào việc khác hữu ích hơn mà!”

Khoảng giữa thập niên 1950, Doris May cũng đã lớn tuổi và thính giác của bà suy giảm trầm trọng; nhưng dáng vóc của bà chẳng mấy thay đổi, vẫn trẻ trung và giọng nói cuốn hút. Ben-Gurion vẫn gần gũi bà, và lời khuyên của bà luôn rất quan trọng với ông, mặc dù không phải lúc nào ông cũng nghe theo. Tháng Hai năm 1955, khi Ben-Gurion trở lại vị trí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Doris May gửi cho ông một bức điện chúc mừng, kèm sau là một lá thư ngắn:

“Em chờ gửi điện cho đến khi em nghe nói hoá ra anh được cất nhắc vào Bộ Quốc phòng - và thú nhận rằng giờ đây em đã thở phào nhẹ nhõm, cùng với mối thương cảm dành cho anh. Tuy nhiên anh phải biết rằng, bây giờ anh là người đứng đầu sóng ngọn gió, và không thể nào thoát ra được... Đừng bận tâm anh yêu dấu, anh biết là đôi khi bản thân anh thích thú điều này mà!

Hãy tử tế hết mực với Moshe (Sharett) được không anh? Anh ấy ngưỡng mộ anh vô chừng - và rất sợ anh! Và cũng đừng để đội quân hùng hậu của chúng ta vượt quá mức kiểm soát. Không ai muốn thế cả! Ý em là, em hy vọng không ai muốn một chính quyền quân sự ở Jerusalem, không bao giờ hết.

Chúa phù hộ anh, anh thân yêu. Chúc anh khoẻ.

Thương anh nhiều, Doris.”

Ben-Gurion đáp lại với một lời mời bất ngờ, bày tỏ ông vui sướng thế nào nếu có bà bên cạnh:

“Anh không biết điều gì sẽ xảy ra sau khi tháng Bảy kết thúc - sau cuộc bầu cử vào Knesset thứ Ba... Nếu anh sẽ phải trở lại đó mãi, anh sẽ mong muốn em đến đây làm việc cùng anh. Thứ anh cần không phải khả năng tiếng Anh của em, mà là “trực cảm” của em, mặc dù không phải tất cả mọi lúc (nhưng cũng khá chính xác) anh đã đồng ý với lời khuyên của em. Những sự chỉ dẫn hữu ích của em chắc chắn sẽ cần thiết ở đây. Em sẽ đến chứ?”

Bà nhanh chóng hồi đáp. “Lá thư của anh làm em phân vân lắm. Nhưng em cảm thấy chắc chắn anh có thể làm việc mà không cần ai chỉ dẫn, cũng như em luôn luôn ‘tuân lời anh’, và em thực sự cảm phục và hãnh diện trước sự tự tin của anh.” Đồng thời, bà chỉ ra những lý do khiến bà không nên đến:

“Những người nước ngoài ở ngoài cửa văn phòng Thủ tướng hiếm khi có thể nhìn nhận hết mọi sự. Điều cuối cùng em muốn là mình có thể tha thứ cho những đối thủ của anh với lời chỉ trích anh đã bám vào gấu áo người Anh quá nhiều... Cuối cùng, liệu anh có thực sự muốn ‘một nhà phê bình nơi bụng lò’ không? Advocata Diaboli? Ngay cả khi em ‘chỉ được nói khi nào được bắt chuyện’, thì cũng chỉ là nước đổ lá khoai như những lời phê bình thầm lặng phải không?

Vâng, anh thân yêu, em đã ‘suy nghĩ rất ráo’ vì lo cho anh. Thế nên, tốt nhất chúng ta nên xem ý tưởng em đến ngồi trước cửa nhà anh sau cuộc bầu cử như là bí mật nhỏ giữa hai ta mà thôi.”

Ben-Gurion không để ý đến lời cảnh báo của bà. “Nếu anh phải quay lại - em phải đến và làm việc cùng anh. Đừng nói lời vô nghĩa về ‘những người nước ngoài’... Em mà là một người nước ngoài sao? Em biết rõ là anh không tin tưởng ai bằng em mà... Dù trước giờ nó chỉ là một giấc mơ, nhưng giấc mơ cũng có thể thành hiện thực chứ.”

Giấc mơ ấy quả đã trở thành hiện thực, dù muộn. Ben-Gurion trở lại nắm quyền lực vào tháng Mười một năm 1955, và vài tháng sau, Doris May bị sa thải. Tháng Tám năm 1956, bà đến Israel để làm việc cùng ông. Nhưng niềm hy vọng bà mang theo khi ở tại Israel dường như đã tan thành mây khói. Sau những ngày sôi nổi của Chiến dịch Sinai, bà chẳng còn mấy việc để làm. Bà không hợp với nơi này, cũng không nhận được nhiều sự quan tâm từ Ben-Gurion. Giấc mơ tìm thấy “một ngách” để trú ngụ của bà đã tiêu tan, cũng như giấc mơ gia nhập lại “cái vòng nội bộ mà em đã từng quá dừng dưng”. Thất vọng, vài tháng sau bà trở lại Anh. Liệu đó có phải dấu hiệu nguội lạnh trong mối quan hệ của bà với Ben-Gurion? Lời giải đáp không rõ ràng, nhưng những gì tìm được trong đồng văn thư của ông cho thấy thư từ trao đổi của họ chấm dứt sau khi bà trở về quê nhà. Họ gặp lại nhau năm 1966, khi bà đến Israel giúp biên tập các lá thư của Weizmann. Nhưng cuộc gặp ấy rõ ràng không làm sống lại mối thân tình khi xưa của họ.

Doris May sống những ngày cuối đời trong một căn nhà nhỏ ở Lancing, làm bạn với sách vở và những con mèo của bà. Cuối năm 1968, bà đột ngột phát bệnh ung thư. Chỉ sau hai tuần, bà đã bị bệnh tật đánh gục. Bà mất năm 69 tuổi, trước Ben-Gurion rất lâu, và mang theo bí mật của mình đến nơi an nghỉ.

Ben-Gurion cũng bắt đầu bị những dấu hiệu của tuổi già tìm đến. Kể từ lần trở bệnh năm 1955, khi cảm nhận rằng mình không thể mãi khỏe mạnh, ông bắt đầu lo cho sức khỏe bản thân và lưu tâm đến câu hỏi về sự sống và cái chết. Ông thường xuyên tìm đến các chuyên gia để được thăm khám mỗi khi thấy ốm yếu và trở thành bệnh nhân gương mẫu của bác sĩ Feldenkreis, người khuyên ông tập thể dục và leo núi mỗi ngày - điều khiến hình ảnh của ông trở nên quen thuộc. Ý thức về tuổi già và tình trạng sức khỏe khơi dậy ở ông mối quan tâm đến sinh học, và ông đặc biệt lưu ý đến não người, một đối tượng làm ông trăn trở. Ben-Gurion vẫn luôn hãnh diện về trí nhớ phi thường của mình, và khi ông bắt đầu quên những cái tên hay chi tiết, ông trở nên vô cùng lo lắng. Ông gọi những dấu hiệu của chứng quên là “tiếng báo động của tuổi già trước tâm trí”.

Trong ba mươi năm từ năm 1933 đến khi ông từ chức năm 1963, trong “cuộc chinh phục của Chủ nghĩa Xiôn”, Ben-Gurion là nhà lãnh đạo của cộng đồng Do Thái ở Palestine và nhà nước Israel. Đỉnh cao thời kỳ lãnh đạo của ông, giai đoạn Ben-Gurion, trải rộng từ khi thực hiện chương trình Biltmore năm 1942 đến thời điểm ông lui về sống tại Sdeh Boker năm 1953. Trong thời gian đó, ông đưa ra những quyết định mang tính lịch sử. Việc ông trở lại lãnh đạo năm 1955, người chỉ huy Chiến dịch Sinai, và những thành công của nó mang lại cho Ben-Gurion thêm bốn năm vinh quang, cũng trùng hợp với Kỷ nguyên Vàng son của Israel ở cuối những năm 1950. Thập niên 1960 đánh dấu thời điểm Ben-Gurion bắt đầu xuống dốc, một quá trình dài với những thăng trầm bất ngờ.

Tuy vậy, Ben-Gurion không đánh mất ý chí phi thường là đấu tranh cho đức tin của ông. Trên đường trở về sau chuyến thăm Mỹ, ông nói với Mendes France tại một điểm dừng chân ở thủ đô nước Pháp, “Tôi đang trở lại cuộc bầu cử và tôi hy vọng chúng ta sẽ có 51 phần trăm phiếu bầu!” Vị Thủ tướng 75 tuổi vẫn kiên quyết trụ thêm một nhiệm kỳ nữa. Người đàn ông Pháp lắc đầu lo ngại. “Tôi không tin ông sẽ chiến thắng,” ông ta khẽ nói. Mendes France đã đúng. Ben-Gurion trở về, đối mặt với cuộc bầu cử bị dập tắt bởi một khối u nhọt to lớn trong đất nước. Những thành công của ông không thể che giấu sự thật rằng vị trí của ông ở Israel đã lung lay quá đổi. Ông đã bị đẩy đi bởi những đợt bão táp của vụ Lavon.

Chương 16. Cơn bão

Ngày 29 tháng Mười năm 1957, giữa cuộc tranh luận Knesset, một thanh niên vóc người tầm thước, da ngăm ngăm ngó ra khỏi phòng chờ của khách và ném một vật nhỏ lên bàn họp Nội các nằm ở giữa phòng. Ngay lập tức, một vụ nổ mạnh làm rung động các bức tường của nhà quốc hội Israel. Vật đó là một lựu đạn cầm tay, nổ gần ghế của Bộ trưởng Tôn giáo Moshe Shapira, khiến ông này bị trọng thương. Golda Meir bị chấn thương nhẹ hơn và Ben-Gurion bị mảnh vụn bắn vào tay và chân. Các ca thương vong ngay lập tức được chuyển đến bệnh viện Hadassah, và kẻ tấn công bị bắt. Tên sát nhân trẻ, bị rối loạn tâm lý, tên là Moshe Du'ek. Gã thực hiện vụ tấn công để trả thù cho việc bị Cơ quan Do Thái ngược đãi.

Vụ ám sát khiến công luận Israel choáng váng. Thư ký riêng của Ben-Gurion, từ Tel Aviv đến và trong nhiều ngày anh ta hầu như không rời khỏi giường của Thủ tướng. Thứ Bảy, ngày 2 tháng Mười một, sau chuyến thăm ngắn đến Tel Aviv, Argov đang trên đường trở về Jerusalem thì bỗng nhiên lạc tay lái và đâm vào một người đi xe đạp. Các bác sĩ e ngại không thể cứu được người bị nạn. Người này đã lập gia đình và là cha của bốn đứa trẻ. Argov trở về Tel Aviv, nhốt mình trong phòng và tự sát bằng một phát đạn vào đầu. Trên bàn, anh để lại hai lá thư: một cho các bạn bè của mình; và lá thư còn lại, trong bao thư dán kín, dành cho Ben-Gurion. Với bạn bè, anh viết: "Tôi sợ rằng người bị nạn sẽ không qua khỏi... Thật bất hạnh là tôi không thể tiếp tục sống trong hoàn cảnh này." Nhưng cũng có nhiều người cho rằng Argov đã bị chấn động từ vụ ám sát nhằm vào Ben-Gurion. "Anh ấy nghĩ rằng sẽ hoàn thành sứ mệnh của mình tốt nhất nếu ai đó ám sát Ben-Gurion mà anh ấy, Nehemia, có thể bảo vệ cho ông cụ bằng cách đưa thân mình chắn phát đạn."

Nehemia dành cho Ben-Gurion lòng tận trung không thể sánh được, và ông cũng hoàn toàn tin tưởng anh. Không rõ liệu có ai trong những thuộc cấp của Ben-Gurion có ai gần gũi và đáng tin cậy như anh. Ông cụ thậm chí còn tuân theo "mệnh lệnh" của anh - mặc áo khoác, nghỉ ngơi, và bỏ qua một vấn đề gì đó. Ben-Gurion nhờ anh sắp xếp những cuộc hẹn, lướt qua những lá thư, và kiểm soát thời gian biểu hằng ngày. Khi ông ra khỏi văn phòng mình, thậm chí ông còn nhờ Argov giả mạo chữ ký trong những giấy tờ chính thức giúp mình. Trên hết, ông đáp lại tình cảm của Argov với niềm cảm mến sâu sắc.

Không ai biết phải báo thế nào cho ông cụ về cái chết bi thương của Argov. Thuộc cấp của ông quyết định không tiết lộ tin này trong vài ngày, vì Ben-Gurion vẫn đang phục hồi sau chấn động và chấn thương, và mỗi dây im lặng được các biên tập viên báo chí trong nước chia sẻ với

nhau: lần đầu tiên trong lịch sử báo chí Israel, một số tờ báo đã in một ấn bản đặc biệt với chỉ một bản duy nhất, trong đó không nhắc đến cái chết của Argov. Bản ấy được mang đến cho Thủ tướng đọc. Cuối cùng, ngày 5 tháng Mười một, Shimon Peres, Teddy Kollek và Moshe Dayan vào phòng bệnh của Ben-Gurion để đối mặt với nhiệm vụ không thể lẫn tránh: Dayan là người báo tin. Ben-Gurion thất thần. Không nói một lời, ông chậm rãi quay đầu vào tường xoay, lưng lại phía những người đến thăm. Không ai nói một lời, và trong bầu không khí im lặng ngột ngạt chỉ có âm thanh tiếng nước nở nghẹn ngào bật lên từ trong lồng ngực của ông.

Có lẽ cả hai bi kịch xảy đến quá gần nhau, để lại cho Ben-Gurion những lời cảnh báo về số phận con người; hoặc có lẽ thời điểm để Thủ tướng kết nạp những lãnh đạo trẻ vào hàng ngũ của mình đã đến. Trong phòng bệnh ngay ngày hôm đó, Ben-Gurion thuyết phục Dayan tiếp tục làm Chánh văn phòng Chính phủ thêm một thời gian nữa. Nhưng Dayan từ chối chọn nghiệp chính trị để đưa thế hệ Mapai trẻ hơn vào vị trí lãnh đạo còn khuyết. Ba tuần sau vụ từ chức của Dayan khỏi quân đội có hiệu lực. Vào tháng 3 năm 1958, ông tụ tập các lãnh đạo trẻ của Mapai để làm rõ nhiệm vụ của họ trong nhà nước.

“Tại hội nghị Mapai sắp tới, tôi định nói về việc cần đưa một thế hệ mới vào hàng ngũ lãnh đạo... Đó là thế hệ sinh ra ở đây trước khi nhà nước ra đời, và vẫn là thế hệ trẻ sinh trưởng trong giai đoạn lập quốc - những người khoảng mười tuổi khi nhà nước được sáng lập. Đó là những người của tương lai. Họ đã làm những điều tuyệt vời; họ đã chiến đấu trong Cuộc chiến Độc lập, Chiến dịch Sinai, và phô diễn những khả năng của mình. Họ phải lãnh nhiệm vụ lãnh đạo nhà nước và phong trào - cùng với những cựu binh, trong thời gian sắp tới, dù những người này sẽ không sống được lâu nữa. Sự thay đổi này sẽ đáp ứng được những mục tiêu của đảng, nhưng họ sẽ gặp phải rào cản.”

Những lời từ biệt của ông bị thêm bớt hơn cả mức Ben-Gurion có thể tưởng tượng ra. Cuộc gặp với “những người trẻ” là phát pháo đầu tiên của cuộc chiến kế vị ác liệt làm rung chuyển đảng Mapai trong nhiều năm sau và tạo nên bối cảnh cho vụ Lavon. Lời tuyên bố của ông cho thấy Ben-Gurion không chỉ ủng hộ thế hệ trẻ hơn lên cầm quyền, mà ông còn thực sự thúc đẩy điều này. Và nó cho thấy những mối nghi ngờ của các cựu lãnh đạo đảng Mapai khá chính đáng; ông đã quyết định dần dần thay thế họ bằng những dòng nhiệt huyết tươi trẻ.

Đầu tháng Mười một năm 1959, Ben-Gurion đã hoàn thành kế hoạch đưa những người trẻ tuổi lên lãnh đạo quốc gia. Nội các ông sẽ thành lập sau cuộc bầu cử bao gồm ba chàng trai trẻ: Abba Eban, Moshe Dayan và Yigael Yadin (Peres được nhắm tới chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng). Ông nói với Dayan về những kế hoạch của mình trong tương lai, nhưng cựu quân nhân

vẫn thoái thác, nói rằng anh không muốn được bầu vào Knesset. Ben-Gurion quyết định Dayan sẽ phục vụ Nội các kế tiếp với vai trò Bộ trưởng Nông nghiệp. Eban sắp trở về Israel giữa năm 1959 sau chuyến đi kéo dài trong vai trò Đại sứ ở Mỹ, và anh được bổ nhiệm làm chủ tịch của Viện Khoa học Weizmann. Tuy vậy, ông cụ vẫn đi đến một thỏa thuận là anh sẽ được bầu vào Knesset và phục vụ Nội các kế tiếp. Tuy nhiên, Yadin bộc lộ những lo ngại sâu sắc. Trước tiên, anh muốn củng cố chỗ đứng của mình trong giới khoa học; hai là anh thấy khó chấp nhận sự bó buộc trong đảng. Ông cụ không bỏ cuộc, và khi Yadin hỏi anh sẽ được mời vào vị trí nào, Ben-Gurion đáp, “anh ta được mời vào Chính phủ không phải để làm chuyên gia, mà làm một chính khách; theo đó, việc cất nhắc anh ta vào bộ nào không quan trọng, điều cốt yếu là hoạt động của anh ta trong Chính phủ như thế nào.” Để khiến Yadin tham gia Nội các, Ben-Gurion đã chuẩn bị đủ phương án, cũng như lường trước việc Yadin từ chối gia nhập đảng. Thế nhưng, quyết định từ chối lời mời của Yadin cũng không thể vãn hồi. Câu trả lời của anh gây cho Ben-Gurion nỗi buồn to lớn. Năm 1964, ông viết cho Yadin: “... Theo ý kiến của tôi (và đó là ý kiến của tôi lúc này) thì người xứng đáng làm Thủ tướng là Yigael Yadin...”

Ngay cả trước khi Yadin từ chối lời mời của Ben-Gurion, nội bộ đảng đã dậy sóng. Khi Ben-Gurion nói với Golda Meir về nhiệm vụ của ông với ba gã trai trẻ, bà lập tức lưu ý ông (không phải lần đầu tiên) rằng bà sẽ không ở lại Nội các sau cuộc bầu cử. Thư ký Histadrut, Pinhas Lavon, cũng thách thức các lãnh đạo trẻ, và bộ máy đảng Mapai, được gọi là “Bloc”, đứng lên phản ứng. Ben-Gurion không thành công trong những nỗ lực hòa giải giữa hai thế hệ lãnh đạo. Bề ngoài, đảng vẫn giữ được sự hài hòa nội tại, nhưng sự đối đầu nội bộ ngày càng rõ nét, nhất là khi các cựu binh Mapai (dẫn đầu là Golda Meir, Zalman Aranne, Pinhas Lavon và Pinhas Sapir) khơi mào cuộc chiến chống lại các cộng sự trẻ tuổi của họ.

Khi chiến dịch bầu cử năm 1959 diễn ra, Ben-Gurion quyết tâm giành được sự ủng hộ của thế hệ cử tri trẻ với sự hỗ trợ của giới lãnh đạo trẻ ông đã đề cử và nâng đỡ. Không hài lòng với việc người trẻ của ông bị thay thế trong Knesset của đảng Mapai, ông thận trọng nhấn mạnh rằng họ muốn có sự hỗ trợ của cá nhân ông. Các cựu binh của đảng không thể hài lòng với những biểu hiện hỗ trợ như vậy. Cùng lúc đó, họ muốn giữ hòa khí cho đến sau cuộc bầu cử, vậy nên họ chỉ trút sự giận dữ trong các cuộc gặp kín. Ben-Gurion cũng có một buổi nói chuyện dài với Golda Meir để cố xoa dịu bà. Nhưng tất cả lời hứa tái hòa giải vẫn bị các cựu binh Mapai coi là vô giá trị, khi thấy ông cụ tuyên bố đồng cảm với những “người trẻ được bảo hộ”.

Cuộc bầu cử Knesset diễn ra vào ngày 3 tháng Mười một, và kết quả cho thấy đảng Mapai đã giành chiến thắng lớn nhất trong lịch sử của mình. Giành thêm bảy ghế, giờ đây họ có 47 ghế trong Knesset và đạt đến đỉnh cao quyền lực. Nhiều nhà bình luận gán chiến thắng lớn này cho

các ứng viên trẻ trong danh sách của đảng Mapai. Nhưng nếu bất kỳ ai nghĩ rằng thắng lợi bầu cử sẽ đặt dấu chấm hết cho cuộc đối đầu giữa các thế hệ trong đảng, thì anh ta đang tự huỷ hoại mình. Trái lại, một khi cuộc bầu cử củng cố được quyền lực và vị trí của các lãnh đạo trẻ, thì cũng phải dựa vào các cựu binh để bảo vệ vị trí của họ.

Golda Meir và Zalman Aranne chống đối cũng là chuyện bình thường, họ cứng rắn từ chối gia nhập Nội các mới. Ben-Gurion dành nhiều công sức nhất trong việc mời họ trở lại và khuyên giải Pinhas Lavon. Đó là vào cuối tháng Mười một, trước khi Golda bằng lòng quay lại Bộ Ngoại giao. (Cùng hôm đó, Zalman Aranne cũng đồng ý trở lại vị trí cũ của ông ta.) Nhưng sự bằng lòng của Golda có giá của nó. Ben-Gurion đã chọn Abba Eban trong vai trò Bộ trưởng Thông tin, với nhiệm vụ là bày tỏ quan điểm của Israel ra thế giới. Golda phản đối mạnh mẽ, thậm chí không cho đặt văn phòng của Eban tại tòa nhà bộ Ngoại giao. Ben-Gurion đầu hàng. Ông cũng tìm được một *tạm ước* nhỏ với Lavon.

Tuy vậy, hòa khí trong nội bộ vẫn chưa thực sự quay trở lại, khi các xung đột giữa cựu binh và lãnh đạo trẻ ngày càng leo thang. Ben-Gurion lại một lần nữa đứng dậy để bảo vệ các lãnh đạo trẻ. Họ bám lấy áo ông, trong khi ông rọi đèn phía trước soi đường cho họ. Các xung đột làm tăng cảm giác xa cách, chia tách Ben-Gurion khỏi các đồng nghiệp cựu binh của mình, trong khi đó sự khắc nghiệt và giận dữ dần thay thế niềm tin và sự cảm phục họ dành cho ông bấy lâu. Cuộc chiến thế hệ trong nội bộ Mapai cũng là yếu tố chính dẫn đến các biến cố chính trị giai đoạn 1960-1965, được lưu lại trong lịch sử nhà nước Israel như Vụ áp-phe Lavon.

Dần dần, những bằng hữu và đồng nghiệp lâu năm nhất của Ben-Gurion cắt đứt mối liên hệ với ông. Người đầu tiên đứng lên đối địch chính là Moshe Sharett. Kể từ khi bị gạt ra khỏi Bộ Ngoại giao, Sharett là người cay nghiệt nhất vì thấy đã bị ông đối xử không công bằng. Theo thời gian, nỗi khó chịu đó chuyển thành mối thù hằn sâu sắc với Ben-Gurion. Giờ đây khi các lãnh đạo đảng Mapai bị bủa vây trong cuộc xung đột, Sharett sẽ không mấy may mắn lòng giúp ông.

Người kế nhiệm Sharett, Golda Meir, cũng dần đi về phía đội ngũ chống Ben-Gurion. Trước đây, bà hết lòng vì ông, và trong nhãn quan chính trị của bà, bà còn “theo ‘chủ nghĩa Ben-Gurion’ hơn chính Ben-Gurion”. Nhưng những năm gần đây bà thấy mình rơi vào thế bế tắc. Bà vẫn ngưỡng mộ ông cụ, nhưng sự triệt hạ lẫn nhau giữa Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng, và những bất đồng cá nhân của bà với Shimon Peres đã đặt bà vào mối xung đột lớn với các lãnh đạo trẻ. Sự cống hiến của bà dành cho đảng và sự trung thành với vị Thủ tướng mà bà hết lòng phụng sự đã gia tăng bất mãn của bà với “những người trẻ”, những người mà bà xem là tham vọng đến điên cuồng. Điều này đã làm xói mòn mối quan hệ của bà với Ben-Gurion.

Trong cuộc nói chuyện vào hai tuần trước cuộc bầu cử, Golda trút hết sự giận dữ của bà với Ben-Gurion. Ngay từ đầu bà đã muốn từ chối nhận chức Ngoại trưởng, nhưng bà được gọi đến và đã trung thành chấp nhận. Nhưng bà sớm có cảm giác Ben-Gurion không có niềm tin vào sự điều hành của bà. Con giận dữ của Golda là có cơ sở. Bà đảm nhiệm vai trò Ngoại trưởng một cách hình thức hơn là thực quyền. Mối quan hệ với Pháp nằm ngoài tầm kiểm soát của bà; bà cũng không đóng vai trò gì trong mối quan hệ với Đức; bà chỉ là nhân vật ngoài lề trong việc hình thành hiệp ước ngoại vi; và trong công việc của bà với Anh và Ý, bà luôn va chạm với các phái viên của Bộ Quốc phòng (những người cũng duy trì mối quan hệ trực tiếp với Miến Điện và các nước châu Á khác, và bán vũ khí cho các nước Nam Mỹ và châu Phi). Cá nhân Ben-Gurion tự đề đạt và xử lý tất cả các vấn đề quan trọng với Hoa Kỳ, còn bà không làm gì hơn là đi theo sự hướng dẫn của ông. Sau đó, trong chuyến thăm của Ben-Gurion tới thăm châu Âu và Mỹ, Golda chỉ đi cùng ông đến dự một bữa trưa tại điện Elysée. Dường như bà được hoàn toàn tự do trong việc phát triển các mối quan hệ với châu Phi - nhưng dẫu vậy, đó chỉ là với những nước không thuộc hiệp ước ngoại vi và không có mối quan hệ quân sự hay buôn bán vũ khí với Bộ Quốc phòng Israel. Rõ ràng chính sách đối ngoại được Ben-Gurion điều khiển - đôi khi qua Bộ Ngoại giao của Golda, hoặc qua Bộ Quốc phòng và tướng lĩnh của họ, hay các kênh bí mật.

Những lãnh đạo cấp cao khác của đảng đều chất chứa oán giận. Giống như Golda, Aranne, Sapir và những người khác cũng xem nỗ lực của Ben-Gurion trong việc cất nhắc các lãnh đạo trẻ là mối đe dọa với chức vụ và vị thế của chính họ. Ông luôn đảm bảo rằng không có ý định đẩy họ đi, nhưng đơn giản là họ không tin vào điều đó. Mối đe dọa ấy treo lơ lửng trong nhóm “Bloc” của đảng Mapai. Trong cách nhìn của các lãnh đạo cao cấp, với sự cống hiến của họ thì sự gia nhập của thế hệ trẻ là một mối nguy cho sự toàn vẹn của đảng. Họ phàn nàn về sự hỗ trợ của Ben-Gurion với những người trẻ, những kẻ “nhảy dù” vào đảng, coi đó là thiếu khôn ngoan, có thể dẫn đến việc hủy hoại Mapai.

Vì thế một liên minh quy mô và quyền lực được hình thành nhằm chống lại những lãnh đạo trẻ của Ben-Gurion và, không thể tránh khỏi, chống lại chính bản thân Ben-Gurion. Liên minh này có sự tham gia của một người trước đó từng kích động chống đối sự lãnh đạo của đảng: Pinhas Lavon. Sáu năm trước, Golda, Zalman Aranne, Eshkol và tổ chức đảng đều phản đối việc đề cử Lavon cho vị trí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, xem ông là “một thảm họa”. Họ cũng là những người cuối cùng đã khiến ông bị sa thải. Nhưng Ben-Gurion đã phục chức cho Lavon, tin tưởng đưa vào Histadrut và khôi phục vai trò lãnh đạo cấp cao của ông này trong đảng Mapai. Lavon không quên những đồng sự đã đối xử với ông thế nào (cho đến năm 1960, nhiều người trong số họ vẫn chỉ trích ông). Nhưng trong cuộc đối đầu giữa cựu binh và lãnh đạo trẻ, ông là một

trong những cột trụ sức mạnh và có lẽ là người đại diện lớn nhất của lực lượng cựu binh. Rõ ràng ông hành động theo những cảm xúc bản năng mạnh mẽ bắt nguồn từ mối thù ghét với Dayan và Peres, những nhân vật mà ông đổ lỗi cho sự không may của cá nhân mình năm 1955.

Đây là tình trạng trong nội bộ Mapai trước ngưỡng thắng lợi lớn nhất của đảng và vào lúc uy tín của Ben-Gurion đang ở đỉnh cao. Mapai giống như một thùng thuốc súng. Chỉ cần một tia lửa nhỏ cũng đủ bùng phát vụ nổ long trời lở đất phá hủy hết mọi thứ xung quanh. Tia lửa đó chính là vụ Lavon.

Cuối năm 1957, các mật vụ Israel liên lạc được với một công dân Đức, được biết là tham gia vào hoạt động gián điệp và muốn ông ta thực hiện các nhiệm vụ cho họ ở Ai Cập. Người Đức từ chối lời đề nghị nhưng nói rằng có người có thể làm được việc này: một người từng giao thiệp thân mật với một sĩ quan tình báo cấp cao Ai Cập năm 1954. Tên ông ta là Paul Frank. Sự giới thiệu này làm các mật vụ Israel choáng váng. “Paul Frank” là bí danh của Avry Eled, một sĩ quan tình báo Israel, người từng làm thủ lĩnh “hạt” của một mạng lưới ngầm ở Ai Cập và là người duy nhất trốn thoát khỏi Ai Cập sau thất bại năm 1954. Vào lúc đó, Elad có mặt ở Đức, nơi ông tiếp tục dùng nhân dạng giả và bí danh để đi đến Ai Cập.

Các mật vụ Israel lập tức theo dõi hành động của Elad, và họ sớm đi đến một phát hiện bất ngờ: ông khá gần gũi với tùy viên quân sự Ai Cập ở Bonn, Thống soái Suleiman, và năm 1954 cũng ngài Suleiman này là một trong những người thẩm vấn chính trong mạng lưới Israel ở Ai Cập. Những người đứng đầu Cơ quan An ninh bắt đầu tìm hiểu sự thật kinh hoàng này: có phải Avry Elad là điệp viên hai mang làm việc cho Ai Cập? Có phải ông đã được tình báo Ai Cập thuê từ tận năm 1954? Có phải ông đã phản bội đất nước mình và vạch mặt mạng lưới? Hay là ông đã bị bắt giữ cùng với các thành viên khác của mạng lưới và mua tự do bằng một thỏa thuận với tình báo Ai Cập?

Những câu hỏi này bất ngờ rơi một tia sáng vào một số nút thắt chưa được tháo gỡ trong năm 1954: Tại sao tất cả hoạt động của mạng lưới tại Ai Cập đều hoàn toàn thất bại? Tại sao người Ai Cập phát hiện thành công mạng lưới chỉ trong vài ngày? Tại sao khi mọi thứ xung quanh ông ta sụp đổ, Avry Elad vẫn có thể điềm tĩnh giải quyết những việc của mình, bán xe hơi, và rời Ai Cập bình an với máy phát tín hiệu bí mật trong hành lý của mình? Những người đứng đầu Cơ quan An ninh quyết định đưa Elad về Israel để thẩm vấn. Ông được triệu hồi về Israel chỉ là một cái cớ, để rồi ngay sau khi trở về, ông bị bắt.

Cuộc thẩm vấn khắc nghiệt không thể kết luận được rằng Elad quả thực là điệp viên hai mang. Cùng lúc đó, họ khám phá ra các tội ác khác, đe dọa đến an ninh nhà nước, mà Elad phạm phải.

Ông bị đưa ra tòa năm 1959, bị tố cáo “nắm giữ tài liệu bí mật” và bị buộc tội. Phiên tòa xử ông kết thúc vào tháng Tám năm 1960 với phán quyết 10 năm tù giam. Tuy vậy, trong phiên tòa, Elad tiết lộ ra rằng đã có một phái viên được gửi đến chỗ ông ở châu Âu, truyền mệnh lệnh phải ngụy chứng trước Ủy ban Olshan-Dori và làm giả nhật trình của mình. Tiết lộ của Elad dẫn đến một kết luận rõ ràng: sau khi mạng lưới ở Ai Cập bị tóm, những chỉ huy của tình báo quân sự đã làm giả và ngụy chứng nhằm “cấy” chứng cứ cho thấy chính Bộ trưởng Quốc phòng Lavon đã ra lệnh cho Giám đốc Tình báo Benyamin Gibly thực thi các hoạt động thất bại ở Ai Cập.

Nhìn lại, chứng cứ của những tội ác này không giúp Pinhas Lavon giữ bỏ được trách nhiệm hay lời khai giả trước Ủy ban Olshan-Dori. Tuy vậy, vào lúc đó, tiết lộ của Elad dường như là đủ để giúp Pinhas Lavon sạch tội. Khi mà rõ ràng một trong hai bên phạm phải tội giả mạo và ngụy chứng, cũng khá logic khi cho rằng bên kia hoàn toàn chính đáng. Trong quan điểm của Lavon, chứng cứ là đủ để cho thấy ông trong sạch.

Theo lệnh của Ben-Gurion, một hội đồng chất vấn quân sự được thành lập ngày 12 tháng Chín và được lệnh điều tra những lời cáo buộc rằng tài liệu bị làm giả và lời khai ngụy tạo đã được gửi lên Ủy ban Olshan-Dori theo lệnh của Benyamin Gibly và các sĩ quan khác. Vào lúc đó, Lavon đang đi nghỉ ở Geneva.

Nhưng khi ông trở lại Israel ngày 21 tháng Chín, ông cảnh báo rằng sẽ sớm đưa ra một số tuyên bố, “một số dễ nghe, một số không dễ lọt tai”. Lavon rõ ràng không muốn có thêm bất cứ điều tra nào nữa. Ông chỉ muốn tên mình được gột rửa, thế là đủ. Sau đó, những người ủng hộ ông cho rằng ông muốn vấn đề này khép lại vì ông cho rằng mình đã đủ khổ não rồi. Nhưng người chống lại ông tin rằng ông sợ một cuộc điều tra rất ráo sẽ cho thấy việc nhận tội của trưởng cơ quan tình báo không giúp ông gột hết trách nhiệm cho hoạt động thất bại ở Ai Cập.

Khi Ben-Gurion và Lavon gặp nhau ngày 26 tháng Chín, một mối căng thẳng âm ỉ đằng sau những cử chỉ thân mật. Sau này Ben-Gurion viết: “Lavon nói với tôi: ‘Kết thúc cuộc điều tra ấy đi và tuyên bố rằng tôi vô tội, rằng mọi trách nhiệm thuộc về Gibly.’” Ben-Gurion “gần như không tin vào tai mình.” Ông đáp: “Trước đây tôi không quy tội ông và giờ đây cũng thế. Nhưng tôi không có thẩm quyền và cũng không đủ quyền lực để gột rửa cho ông, vì tôi không phải thẩm phán, cũng không phải người thẩm vấn; tôi cũng không thể gán tội lỗi cho bất cứ ai chừng nào phiên tòa không buộc anh ta có tội. Tôi không điều tra vụ việc Ai Cập, tôi chỉ xem trách nhiệm của mình là điều tra việc làm giả nhật trình trong tài liệu tình báo quân sự.” Lavon đáp rằng ông ta định tiếp cận Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng Knesset. “Tôi không khuyên

ông ấy làm vậy,” Ben-Gurion nhớ lại, “nhưng đó là chuyện riêng của ông ấy. Tôi chỉ bảo rằng tôi sẽ báo cáo những kết quả của Ủy ban thẩm vấn lên Nội các, khi họ trình lên.”

Cuộc đối thoại ấy là chìa khóa cho toàn bộ “sự vụ” của năm 1960. Trong cuộc nói chuyện, cả hai đều va phải những nguyên tắc, cũng như địa hạt cá nhân của nhau. Ben-Gurion, với niềm tin sâu sắc vào các nguyên tắc công lý và bình đẳng rõ ràng, bất ngờ khi Lavon được rửa sạch tội lỗi và khép lại toàn bộ vụ việc. Lavon có lẽ quá tự tin sau khi vụ giả mạo bị hé mở, nên ông không đoán trước được rằng lời đề nghị của mình sẽ bị từ chối. Nhưng người có đạo đức và tấm lòng ngay thẳng như Ben-Gurion không thể “làm sạch” tội cho Lavon, ngay cả nếu ông muốn thế. Từ quan điểm về nguyên tắc đạo đức, Ben-Gurion hoàn toàn đúng. Nhưng về mặt nhân văn, trước mặt ông là người đàn ông đã ném trái cay đắng và bất công ròng rã trong suốt năm năm. Ben-Gurion không biết liệu Lavon có đưa ra mệnh lệnh tai ác đó không. Với tư cách một người đồng chí, ông có trách nhiệm giúp Lavon gột rửa tội?

Lavon đi khỏi với cảm giác rằng ông cụ sẽ không cứu chuộc được mình. Ngay cả nếu đòi hỏi của ông không đúng, linh cảm của ông cũng chính xác. Tuy vậy, hành vi của Ben-Gurion cho thấy sự bị động. Ông nên thấy trước là việc Lavon đi đến Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng của Knesset có thể dẫn đến vụ tai tiếng công khai. Tại sao ông không làm gì để đón đầu nó? Thể hiện sự lãnh cảm kì lạ, ông tiếp tục với việc của mình: tối hôm đó theo thông lệ, ông đi đến Sdeh Boker để viết bài cho báo cáo hằng năm của Chính phủ trong giai đoạn nghỉ lễ. Cuộc trò chuyện với Lavon có lẽ là dấu hiệu chỉ báo tuổi tác đã cao của Ben-Gurion và sự mệt mỏi sau những năm dài làm việc quá sức. Trong năm trước đó, nhật ký của ông cho thấy những dấu hiệu lảm lẩn và quên; trí nhớ phi thường của ông lúc này đã bỏ sót các sự kiện và chi tiết tối quan trọng. Cuộc đấu tranh trong nội bộ đảng, khi ông đứng về phía những người trẻ, và chiến dịch bầu cử mệt mỏi năm 1959 đã vắt kiệt ở ông sức lực, và ông không còn miễn tiệp như trước nữa. Trái lại, Lavon lại hung hăng và kiên quyết. Vừa tức tối vừa hy vọng, ông ta đẩy mình vào cuộc xung đột nhằm gột rửa tội danh của bản thân thật nhanh chóng và khép lại mọi chuyện. Lavon khởi sự, và chính ông là người ra lệnh bước tiếp theo.

Ngày hôm sau, khối cầu tuyết bắt đầu chuyển động và ngày càng lăn nhanh, xoáy mạnh với tốc độ chóng mặt. Theo chân nhau, các tờ báo tham gia vào chiến dịch chưa từng có tiền lệ ở Israel. Một phiên bản sai lệch phiến diện về cuộc nói chuyện của Lavon với Ben-Gurion xuất hiện khắp các báo buổi sáng. Mỗi ngày lại có chi tiết mới được hé lộ, các dòng tít ngày càng lớn hơn và cánh nhà báo ngày càng táo bạo. Hầu như tất cả bài báo đều ủng hộ Lavon đòi hỏi một sự “công bằng nhanh chóng”. Sự chỉ trích Ben-Gurion và các thành viên trong Bộ Quốc phòng tăng lên. Lavon gieo rắc những gợi ý về “những người trẻ của Ben-Gurion” - trên hết là Peres,

và sau đó là Dayan - là các đối thủ chính của ông. Đối mặt với làn sóng chỉ trích, Ben-Gurion có vẻ mất phương hướng. Ông đang ở Sdeh Boker và cánh báo chí đến khiến ông phải mất hàng giờ, có khi là cả ngày. Phụ tá thân cận không có ở bên cạnh: Shimon Peres ở Pháp, vùi đầu vào những thỏa thuận tình vi liên quan đến lò phản ứng Dimona; Yitzhak Navon đã bay đến Persia; Moshe Dayan đang ở châu Phi. Hoàn toàn bị cô lập, Ben-Gurion tìm cách ngăn cản cơn lũ đang dâng nhưng vô ích.

Ông gửi liên tiếp ba lá thư đến Moshe Sharett, yêu cầu có thông tin về thất bại ở Ai Cập và lý do Lavon từ chức. Sharett vội vàng cung cấp những thông tin cần thiết, và Ben-Gurion mới dần dần nắm được gốc rễ sự việc. Nhưng trong những ngày quan trọng khi cơn bão nổ ra, ông đối diện trong vô vọng trước một chiến dịch báo chí quy mô, không thể đem đến cho Chính phủ và đảng của ông sự lãnh đạo đầy khí lực mà họ cần. Đến ngày 2 tháng Mười hai, ông mới tự mình bình tĩnh. Ông có chuyến ghé thăm ngắn đến Jerusalem, đưa “sự vụ” ra trước Nội các, xuất hiện trước Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng, và đưa ra lời tuyên bố chi tiết tới báo giới. Nhưng mặc dù cả nước náo động, Ben-Gurion vẫn giữ được bình tĩnh và thấy không cần phải phản pháo hay thực hiện bất cứ chiến dịch nào.

Mới đầu, mối quan hệ của Ben-Gurion với Lavon vẫn giữ được chừng mực; nhưng các nhận xét gai góc ngày càng tăng lên kèm theo hàm ý xúc phạm và cả tố cáo gián tiếp. Cả hai người trao đổi những lá thư với từ ngữ căng thẳng, nhưng sự đối đầu thực sự xảy ra khi Lavon xuất hiện trước Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng. Trong ba tuần, ông xuất hiện trước Ủy ban bốn lần, và lời khai của ông có thể gây ra sự náo động trên toàn quốc. Sau lần gặp đầu tiên với Lavon, các thành viên Ủy ban “thất vọng, bất ngờ, thậm chí bị sốc”.

Lavon đưa ra những lời tố cáo kịch liệt nhắm vào những người từng đứng đầu cơ quan quốc phòng lúc đó, trên hết là Peres và Dayan. Ông không tố cáo họ can dự vào những vụ nguy tạo, mà ám chỉ rằng họ dựa vào mưu đồ này để làm giảm uy thế của ông. Lavon mở rộng mũi tấn công sang cả Bộ Quốc phòng, đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến “việc không may” của ông.

Phần lớn các cáo buộc của Lavon đều không xác đáng, nhiều chi tiết ông ta đưa ra méo mó hoặc không chính xác. Lời khai của Moshe Sharett về lý do từ nhiệm của Lavon bác bỏ nhiều lời buộc tội của chính Lavon. Sau khi trở về từ Pháp ngày 7 tháng Mười một và hội ý với Ben-Gurion, Shimon Peres xuất hiện trước Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng. Mang theo nhiều tài liệu và các chứng cứ khác, ông bác bỏ từng cáo buộc của Lavon. Cùng một sự phẫn nộ, bản thân Ben-Gurion cũng gửi đến Ủy ban một số câu chất vấn gai góc dành cho Lavon. Nhưng lời phản

chứng không được các thành viên của Ủy ban xem xét kỹ càng, họ vẫn còn choáng váng trước một loạt những tiết lộ, trước những chỉ trích điên cuồng của Lavon, và trên hết trước sự thật gây sốc rằng sự nguy tạo và khai man đã được chính các sĩ quan cao cấp trong quân đội, những người đại diện cho niềm kiêu hãnh của quốc gia, gửi đến.

Lời khai của Lavon làm dấy lên một cơn chấn động về chính trị. Các đảng đối lập lập tức chớp lấy thời cơ này để tấn công đảng Mapai, có lẽ còn hy vọng lật đổ được Chính phủ. Không như trước kia những cân nhắc của Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng là bí mật cấp nhà nước, lúc này một số bàn tay ẩn danh nào đó đã cung cấp cho báo chí thông tin chi tiết về lời khai của Lavon.

Cho đến lúc đó, việc kiểm duyệt quân sự vẫn ngăn những chi tiết về “việc không may” lọt ra ngoài và bản thân công chúng cũng không hiểu tường tận những chuyện này là gì. Giờ đây, công luận xôn xao và cố gắng làm sáng tỏ hệ thống thuật ngữ lạ lẫm, qua sự kiểm duyệt, được gán cho những sự kiện và các nhân vật chính: “việc không may” (thất bại ở Ai Cập), “sĩ quan cao cấp” (Benyamin Gibly), “cấp trên của sĩ quan cao cấp” (Moshe Dayan, Chánh văn phòng Chính phủ lúc đó), “sĩ quan dự bị” (Đại tá Mordechai Ben-Tzur), “người trung gian” (Avry Elad). Các chi tiết của sự vụ vẫn được phân tích cho tới tận năm 1972; trước đó, các công dân ở Israel không thể giải mã được những thuật ngữ, bí danh và ký hiệu mà các bên đối lập gán cho nhau trên báo chí. Nhưng công chúng hiểu rằng có một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đang diễn ra ở cấp nắm quyền cao nhất và ở đảng cầm quyền. Lavon đột ngột phá bỏ các quy tắc của Chính phủ, của Knesset và đảng Mapai.

Lời khai của Lavon có hai kết quả tức thì: sự lãnh đạo của đảng Mapai, bị chấn động bởi một loạt “những điều khiếp hoảng” trong Ủy ban và trên báo chí, quyết định làm mọi điều có thể để rút vấn đề này ra khỏi thẩm quyền của Ủy ban, bằng cách chuyển nó sang Nội các hoặc lập tức nhượng bộ Lavon. Cùng lúc đó, Ben-Gurion, người lúc này đã trở nên phẫn nộ với Lavon, từ bỏ vị trí trung lập và phát động cuộc tấn công công khai nhắm vào Lavon.

Ngày 5 tháng Mười, Ben-Gurion ngạc nhiên khi đọc trên một tờ tin tức buổi chiều những trích đoạn trong một lá thư ông từng gửi cho Lavon, và ông mất bình tĩnh. “Tôi không thể tin có một đức thánh linh ở tờ báo hay ban biên tập của họ có một nhà tiên tri biết được chuyện bí mật này,” ông viết cho Lavon. “Tôi biết rõ, mà không cần phải nghi ngờ, lá thư được gửi đến tòa soạn. Nhưng ai đã làm vậy?”

Một cuộc đối đầu trực diện đã diễn ra giữa Ben-Gurion và Lavon về một chuyện bên lề. Lavon thoái thác trả lời câu hỏi trực tiếp của ông cụ, và Ben-Gurion xem điều đó như là bằng chứng cho thấy Lavon đang dối trá. Một lá thư ngắn làm trầm trọng hơn mối mâu thuẫn của họ: “Thư

phức đáp không hề trả lời một chút nào câu hỏi tôi đặt ra cho ông,” Ben-Gurion viết. “Tôi sẽ không hỏi lại lần nữa.”

Tuyên bố ấy là một lời khiêu chiến công khai. Cho đến thời điểm này, Ben-Gurion vẫn nói rằng ông “đứng ngoài cuộc cãi vã” và mong Lavon gặp mọi điều suôn sẻ. Song, sự việc lá thư cho ông thấy rằng Lavon đã dối trá và cố tình rò rỉ thông tin với báo chí, vì thế ông bước sang hàng ngũ kẻ thù của Lavon.

Dù có chủ đích hay không, Ben-Gurion lúc này cũng là một phe đánh lú vào “sự vụ”. Thời điểm ông công khai đứng về bên chống lại Lavon, ông đã làm yếu đi ảnh hưởng về mặt tinh thần của việc ông yêu cầu một cuộc điều tra của tòa án. Trong công chúng, báo chí và bản thân đảng Mapai, có nhiều người xem yêu cầu của Ben-Gurion là sự “thoái thác”, như cách Lavon đã gọi tên. Ảnh hưởng thực sự từ vị trí của Ben-Gurion không tác động trực tiếp đến công chúng. Bức tranh mà họ thấy là Lavon yêu cầu công lý, tố cáo các sĩ quan quân đội và lãnh đạo Bộ Quốc phòng đã mưu hại mình, trong khi Ben-Gurion phá rối nỗ lực làm thanh sạch tên tuổi của ông ta. Trận chiến bảo vệ nguyên tắc của Ben-Gurion giờ đây phản pháo lại chính ông vì do dự, vì cách ông thể hiện vị trí của mình không thích hợp, và cũng phải nói thêm rằng, chính vì sự hiềm khích của ông với Lavon.

Có thể thấy rõ lý do tại sao Ben-Gurion rất muốn tiến hành một cuộc điều tra của tòa án với toàn bộ vụ việc. Người ta chỉ có thể thấy sự vụng về trong hành động của ông. Trong khi đề nghị với Bộ trưởng Tư pháp rằng nên có một cuộc điều tra của tòa án, ông lại nói rằng “ông sẽ không can thiệp” vào sự vụ khi nhiều người hỏi ông về chuyện này. Nhưng tại cuộc họp Nội các vào ngày 30 tháng Mười, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Rosen đưa ra một đề nghị không liên quan chút nào đến đòi hỏi của Ben-Gurion: Rosen yêu cầu Ủy ban của Bộ Tư pháp xem xét tất cả hồ sơ liên quan đến sự vụ và “quyết định dựa trên thủ tục tố tụng tạm thời.” Ben-Gurion lắng nghe đề nghị của Rosen và yêu cầu biểu quyết. Ông không chấp thuận ý tưởng, nhưng ông cũng không đưa ra lời phản đối nào. Thực ra, ông không tham gia vào cuộc thảo luận cũng như cuộc biểu quyết. “Tôi sẽ chỉ điều khiển cuộc họp Nội các,” ông nói.

Các Bộ trưởng từng làm việc đủ lâu với Ben-Gurion để biết rằng mỗi khi chống đối một quyết định nào, ông đều bày tỏ ý kiến rõ ràng và chỉ trích không thương xót. Thế mà lúc này ông lại im lặng. Dường như ông đang tìm cách kéo mình ra khỏi giải pháp này; nhưng cách hành xử của ông cho thấy ông ngầm chấp thuận việc thành lập một Ủy ban cấp bộ. Đến cuối cuộc thảo luận, cuộc biểu quyết diễn ra. Với 12 phiếu thuận và 2 phiếu chống, họ đã quyết định thành lập một Ủy ban cấp bộ gồm bảy thành viên. Ben-Gurion không thực hiện một động thái nhỏ nhất

nào để ngăn cản việc này. Mapai có thể thở phào nhẹ nhõm. “Sự vụ kinh hoàng đã được gạt ra khỏi Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng” và đặt “trong tay những người đáng tin cậy”.

“Ủy ban bảy thành viên”, như tên gọi quen thuộc, xem xét kỹ lưỡng vụ Lavon từ ngày 3 tháng Mười một đến 20 tháng Mười hai năm 1960. Họ được lệnh không tiết lộ nhiều hơn các kết quả tố tụng, tức là Ủy ban sẽ tư vấn cho Nội các những cách xử lý “sự vụ” này. Tuy vậy, Levi Eshkol nghĩ ngược lại. Ngay từ đầu, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã phản đối bất cứ cuộc điều tra nào của tòa án, và kiên quyết khép lại toàn bộ vấn đề bên trong Ủy ban cấp bộ. Ông trung thành hoàn thành nhiệm vụ mà ông đã được đảng Mapai - bộ máy của đảng và những cựu lãnh đạo - giao phó: khôi phục đoàn kết nội bộ trong đảng Mapai, ngăn chặn bất cứ sự chia rẽ hay phân ly nào, “lèo lái con thuyền cập cảng an toàn”. Nói cách khác - để đặt dấu chấm hết cho sự vụ, kể cả cái giá là nhân nhượng Lavon và chấp thuận những đòi hỏi của ông ta.

Với mục đích đó, Eshkol cho rằng Ủy ban bảy thành viên nên có những quyết định sau cùng về Lavon. Điều đó nghĩa là Ủy ban sẽ trở thành một cơ quan ủy thác điều tra không chính thức, và hiện thực diễn ra đúng như thế. Ngay từ những cuộc họp đầu tiên, Ủy ban đã bắt đầu đọc hồ sơ và thảo luận các câu hỏi về dữ kiện liên quan đến “việc không may”. Ủy ban này đi quá thẩm quyền của họ và bắt đầu tìm kiếm câu trả lời nằm ngoài quyền lực pháp lý của mình: “Ai là người ra lệnh?” Vì họ không phải một Ủy ban của những luật gia, mà là diễn đàn chính trị, nên họ không đi theo các trình tự pháp lý. Hơn nữa, họ không tuân theo trình tự điều tra cấp cơ sở: các thành viên chỉ nghiên cứu một phần tài liệu liên quan đến “sự vụ”; họ đưa ra những lập luận tràn giang đại hải và cho rằng Ủy ban được phép triệu tập các nhân chứng, và cuối cùng họ không triệu tập được ai (kể cả người đã yêu cầu được trình diện trước Ủy ban). Cùng lúc đó, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Rosen quyết định điều chuyển lý đến Paris để lấy lời khai từ người kế nhiệm của Gibly là Yehoshafat Harkavi, và từ người thư ký đã gõ bản ngụy tạo “lá thư”. Vượt quá quyền hạn của họ, dựa vào những thông tin một chiều, không lắng nghe nhân chứng, bị áp lực phải đưa ra các kết quả, và làm việc dựa trên sự may rủi, Ủy ban này cuối cùng cũng đi đến các kết luận. Những gì Ủy ban trình cho Nội các vào ngày 20 tháng Mười hai không phải những đề nghị tố tụng để xử lý vấn đề mà là phán quyết rõ ràng: “Chúng tôi xét thấy Lavon không đưa ra mệnh lệnh cho “sĩ quan cao cấp” và “việc không may” được thực thi mà ông ấy không biết... Việc điều tra “sự vụ” nên được coi là khép lại và kết thúc.”

Ben-Gurion đọc bản báo cáo mà không tin vào mắt mình. “Tôi vô cùng ngỡ ngàng,” ông viết, “khi thấy chữ ký của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Pinhas Rosen trên hồ sơ này.” Vị Thủ tướng tức giận coi thủ tục theo sau của Ủy ban là “một chiều và một nửa sự thật, và các kết quả thiếu tính xác thực và công lý.” Ông không tham gia vào cuộc biểu quyết của Nội các về báo cáo của Ủy

ban. Tám bộ trưởng bỏ phiếu thuận; bốn người khác - trong đó có Abba Eban và Moshe Dayan - bỏ phiếu trắng. Sau đó Ben-Gurion nói trước cuộc họp: "... Sẽ có một cách thức nào đó, bằng phương tiện độc quyền, mà chân lý có thể được phơi bày. Các nhân chứng được thẩm tra chéo và đối chất với nhau, cả hai bên đều có luật sư, các luật sư xem xét mọi vấn đề kỹ lưỡng. Các ông e ngại gì một Ủy ban điều tra như thế?" Những lời sau cùng của ông gây ra nỗi kinh ngạc. "Các ông đã tự ra quyết định. Đã có kết quả phơi bày. Nội các đã chấp thuận những kết quả này. Nội các có nguyên tắc về trách nhiệm tập thể. Tôi không can dự vào trách nhiệm này - không chỉ định Ủy ban, cũng không chấp thuận kết quả của báo cáo, hay đồng tình với quyết định của Nội các - và tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho chuyện này. Cho các ông biết thêm: tôi không tham gia vào hàng ngũ này. Tôi không phải một thành viên của Nội các nữa." Ngày 31 tháng Giêng, ông cụ đệ đơn từ chức lên Tổng thống.

Các kết quả của Ủy ban bảy thành viên và sự từ chức sau đó của Ben-Gurion cho thấy một "sự đổ vỡ trong cách truyền đạt thông tin". Ben-Gurion không thể làm rõ ý mình cho cộng sự ngay từ đầu, vì thế ông không đồng ý, trong bất cứ hoàn cảnh nào, các quyết định của Ủy ban cấp bộ ngăn ngừa một cuộc điều tra của tòa. Ông thừa nhận đã viết cho Eshkol rằng "ông ta sẽ đưa ra các kết luận" nếu không có Ủy ban điều tra nào được thiết lập, nhưng Eshkol và những người khác đều nghĩ rằng ông sẽ đồng ý.

Vì thế Ben-Gurion làm trầm trọng thêm thất bại của mình với một sai lầm nghiêm trọng và cốt tử. Ông gộp cả hai trận chiến lại, trận này lại gạt bỏ những nền tảng đạo đức của trận kia. Mỗi lý lẽ ông bảo vệ đều chẳng liên quan đến nhau; việc cùng lúc chiến đấu trên cả hai mặt trận dẫn đến bi kịch. Trong khi Ben-Gurion tiếp tục vận động cho cuộc điều tra tại tòa đối với "sự vụ", ông đồng thời dẫn vào một cuộc gây gổ với Lavon, được đẩy lên trước hết bởi những chỉ trích ác liệt của Lavon với cơ quan quốc phòng và quân đội. Ben-Gurion cảm thấy cần phải gạt bỏ kẻ đã dám bôi xấu quân đội và những người có trách nhiệm bảo vệ an ninh của Israel. Nhưng khi dẫn chân vào cuộc tranh cãi, ông cụ đã không chú ý tới sự phân biệt thường thấy của ông giữa một bên là vấn đề chính yếu, một bên là những chuyện bên lề, vì vậy ông không quyết định được phải tập trung cuộc chiến của mình vào công lý hay vào mối xung đột của ông với Lavon.

Ông tiến hành cả hai chiến dịch ấy theo bản năng, mà không tách bạch chúng. Trong cùng một lá thư, một bài nói chuyện, hay bài báo, ông đều yêu cầu một cuộc điều tra công bằng giúp hai bên có cán cân ngang nhau, đồng thời phát động tấn công đầy căm tức vào Lavon, buộc tội ông ta nói dối, ban ra những mệnh lệnh vô trách nhiệm, hay đưa ra những lời vu khống. Với công chúng, cả hai vấn đề đều như nhau. Ben-Gurion đòi hỏi một phiên tòa công bằng, nhưng ông đã có phán quyết của riêng mình. Người ta không thể đổ lỗi cho công chúng vì xem Ben-Gurion là

một phe của cuộc tranh cãi và sự thù hằn của ông với Lavon chính là cái vỏ của “sĩ quan cao cấp”. Thái độ khinh thị và gièm pha Ben-Gurion lan rộng. Công chúng xem việc ông từ chức là phản ứng lại việc xử Lavon trắng án. Cuộc chiến của ông với Lavon được xem như một mối nợ máu.

Sau khi Ủy ban bảy thành viên trình kết quả lên Nội các, Ben-Gurion bắt đầu hàm ý rằng nên gạt Lavon khỏi vị trí Tổng Thư ký Histadrut. Báo chí diễn dịch lại tuyên bố của ông, “Tôi sẽ không ngồi cùng với Lavon,” như một yêu cầu rằng đảng Mapai phải chọn hoặc Lavon hoặc ông. Vài người ủng hộ ông phát biểu với báo chí rằng Ben-Gurion sẽ không rút lại quyết định từ nhiệm, chùng nào đảng chưa tập hợp lại để ủng hộ ông và sa thải Lavon. Trong tháng Giêng, một số lãnh đạo Mapai vẫn hy vọng đạt được kết thúc khả dĩ chấp nhận được trong cuộc đối đầu giữa Lavon và Ben-Gurion. Một số còn đề nghị một “tòa án đảng” để phán xử Lavon về các tuyên bố của mình, nhưng đề nghị ấy bị bãi bỏ. Một ý tưởng khác cũng xuất hiện trong Ban bí thư Mapai, được Ben-Gurion ủng hộ, là thành lập một “Ủy ban xét lại” nhằm xem xét các tuyên bố của Lavon và đưa ra phán quyết; nhưng ý tưởng này mau chóng biến mất. Giờ đây cả hai đề nghị đều bị bác bỏ, dường như chỉ còn một cách duy nhất - nghiêm khắc, tàn độc và thậm tệ: thải hồi Lavon mà không cần thảo luận, không xét xử, không cần một phương cách nhỏ nhất để có công minh giữa những người đồng chí. Phần lớn thành viên Mapai đều chuẩn bị cho phương án này để làm dịu Ben-Gurion, và Levi Eshkol đảm nhận việc sa thải Lavon.

Ngày 31 tháng Giêng năm 1961, Ben-Gurion đệ đơn từ chức lên Tổng thống, Ban Bí thư đảng Mapai tiếp nhận đề nghị của Eshkol rằng Lavon sẽ bị sa thải. Thứ Bảy, ngày 4 tháng Hai, Ủy ban Trung ương họp và quyết định thải hồi Lavon. Giải pháp được thực hiện trước những chống đối ác liệt của Moshe Sharett. Trong cuộc biểu quyết kín, 159 thành viên đồng ý sa thải Lavon, 96 người chống, và 5 người bỏ phiếu trắng.

Đây là dấu chấm hết cho Lavon. Nhưng những đệ tử trẻ của Ben-Gurion, những người năng nổ vận động bỏ phiếu chống cho Lavon, không hiểu rằng đó cũng là cái kết của ông cụ. Việc sa thải Lavon dẫn đến sự phân ly công khai giữa phe cánh của Ben-Gurion và phe cựu lãnh đạo. Thêm nữa, sự việc này phá hủy hình tượng Ben-Gurion, hủy hoại uy tín của ông, và phô bày hình ảnh ông như một kẻ độc tài đầy thù oán đang vận dụng ý chí của mình để triệt hạ đối phương. Ben-Gurion không bao giờ lấy lại được vị thế trước kia của mình trong mắt những người trong đảng và những người dưới quyền. Sự thải hồi Lavon đánh dấu sự bắt đầu cho kết cục của thời đại ông cầm quyền.

Vài ngày sau khi Lavon bị sa thải, Ben-Gurion đồng ý thành lập một Nội các mới, nhưng ông lập

tức vướng phải những khó khăn lớn. Hai đảng lao động khác (Mapam và Ahdut ha-Avodah, vốn đã cách ly khỏi Mapam và tự coi mình là một đảng độc lập) từ chối tham gia Nội các dưới sự lãnh đạo của ông. Vậy là chỉ còn cách phân tán Knesset và thực hiện bỏ phiếu. Chưa đầy hai tuần sau thắng lợi lớn nhất của Mapai, đảng này đã gặp xáo trộn và phân rã, đối mặt với cuộc bầu cử mới.

Trong cuộc bầu cử ngày 15 tháng Tám năm 1961, Mapai mất năm ghế trong Knesset. “Nhìn từ quan điểm của đảng,” Ben-Gurion viết, “đây là một thắng lợi to lớn, sau mười tháng của những cuộc vu khống liên hồi... Nhưng từ nhãn quan chính trị, kết quả này là một thảm họa.”

Chương 17. Những ngã đường

Ngày 2 tháng Mười một năm 1961, Ben-Gurion giới thiệu Nội các mới của mình trước Knesset. Ông sẽ đứng đầu Chính phủ Israel thêm mười hai tháng nữa - khoảng thời gian tàn nhẫn chứng kiến quyền lực của ông suy yếu dần. Tất cả những cơn sóng gió phát sinh trong vụ Lavon sẽ tiếp tục và ngày càng mãnh liệt hơn, cho đến khi Thủ tướng hiểu rằng ông đã mất sự hỗ trợ từ chính đảng mình. Những vấn đề trong khoảng thời gian này không phải chuyện cá nhân, nhưng không vì thế mà chúng không mang lại nhiều cảm xúc. Ben-Gurion đi thẳng tới thất bại vì ông theo chính sách tin tưởng vào cái ông gọi là “nước Đức khác”. Tuy vậy, giống như nhiều vấn đề khác trong nền chính trị Israel, câu hỏi về thái độ của Chính phủ Israel với Đức không có đáp án rõ ràng. Trên thực tế, vấn đề thực sự đã gần như chìm hẳn trong cơn náo động cuồng loạn, từ khi người ta khám phá ra dự án chế tạo tên lửa ở Ai Cập.

Ngày 21 tháng Bảy năm 1962, người dân ở Israel khiếp đảm khi Ai Cập phóng hai loạt tên lửa đất đối đất, một có phạm vi 280km, một cái có phạm vi 560km. Nasser hân hoan tuyên bố với đám đông ở Cairo rằng tên lửa của ông ta có thể đánh trúng bất cứ mục tiêu nào ở “phía Nam Beirut”. Tuy vậy, điều mọi người vẫn chưa biết là các tên lửa này được chế tạo bởi hàng trăm nhà khoa học và kỹ thuật viên người Đức được Ai Cập bí mật tuyển mộ. Dưới sự giám sát của những người Đức này, ba nhà máy bí mật được xây dựng: Nhà máy 36, nơi một loại máy bay phản lực Ai Cập được phát triển; Nhà máy 135, nơi chế tạo động cơ phản lực; và bí mật hơn cả, Nhà máy 333, dành cho việc sản xuất tên lửa chiến thuật tầm trung.

Các chuyên gia Israel lo sợ rằng Ai Cập sẽ trang bị cho tên lửa của mình bằng đầu đạn phi quy ước: hoặc là bom hạt nhân, hoặc là các vật chất bị luật quốc tế cấm, như khí gas, mầm bệnh, hay chất thải phóng xạ. Cùng lúc đó, các tên lửa Ai Cập cũng có gót chân Achilles, vì các nhà khoa học Đức vẫn chưa phát triển được hệ thống dẫn đường hiệu quả.

Isser Harel, Giám đốc Cơ quan An ninh, khuyên Ben-Gurion không nên chậm trễ tiếp cận Thủ tướng Đức Adenauer, và yêu cầu ông ta hành động ngay nhằm chấm dứt việc làm của các nhà khoa học ấy. Nhưng Ben-Gurion từ chối. Ông muốn Shimon Peres can thiệp đến Bộ trưởng Quốc phòng Tây Đức, Franz Josef Strauss hơn. Vài ngày sau, 20 tháng Tám, Golda Meir và Shimon Peres cũng tiếp cận Tổng thống Mỹ Kennedy. Tháng Mười hai, khi Golda Meir gặp Kennedy ở Florida, bà đưa đề tài tên lửa Ai Cập ra, và muốn nhờ ông can thiệp, nhưng không hiệu quả.

Trong lúc đó, một người là Tiến sĩ Otto Joklik tiếp cận các mật vụ Israel ở châu Âu, nói rằng mình đã đến Cairo và phát hiện Ai Cập đang phát triển đầu đạn sẽ chứa chất thải phóng xạ. Khi đáp xuống lãnh thổ Israel, các tên lửa sẽ phóng ra bức xạ nguy hiểm có thể làm ô nhiễm môi trường suốt nhiều tháng, thậm chí nhiều năm. Joklik đến Israel, được Isser Harel và người của ông ta chất vấn. Joklik nói rằng Ai Cập đã tìm cách mua các vũ khí có khả năng phát bức xạ, hủy diệt “tất cả sinh vật sống”. Lãnh đạo chương trình tên lửa Ai Cập đang tìm cách mua lượng lớn cobalt 60 – một đồng vị phóng xạ của cobalt lắp vào đầu đạn. Một cách cảnh giác, Harel chuyển ngay thông tin này đến cho Ben-Gurion.

Đến nay nhìn lại, sẽ thấy rằng các báo cáo của Isser Harel về vũ khí phi quy ước của Ai Cập đã bị thổi phồng quá đáng. Nhưng vào lúc đó, các lãnh đạo Israel bị rối loạn sâu sắc bởi hoạt động của các nhà khoa học Đức và tin rằng nhất thiết phải chấm dứt các dự án đó càng sớm càng tốt.

Cuối năm 1962, các nhà khoa học Đức kinh hãi trước những sự việc lạ lùng. Ngày 11 tháng Chín, một gã vô danh tiến vào văn phòng Munich của công ty Intra (nơi mua vật liệu thô cho các tên lửa của Ai Cập) và cùng giám đốc cơ quan này, Tiến sĩ Krug, ra ngoài. Chiếc xe màu trắng của Krug được tìm thấy vài ngày sau đó, nằm tro tro ở một bìa rừng. Kể từ đó, người ta không tìm thấy dấu vết nào của ông này nữa.

Sáng ngày 26 tháng Mười một, một chiếc túi nổ tung trong tay một thư ký của nhà khoa học trưởng Nhà máy 333, Ai Cập. Vụ nổ làm cô bị mù và mất khả năng nghe. Một túi khác phát nổ vào ngày sau đó ở văn phòng quản lý của 333, năm người Ai Cập thiệt mạng.

Ngày 20 tháng Hai năm 1963, một âm mưu khác nhằm lấy mạng tiến sĩ Kleinwachter, một chuyên gia ngành điện đang tìm cách phát triển hệ thống dẫn đường trong phòng thí nghiệm ở Lorrach, Đức. Nhiều phỏng đoán đã được đưa ra về phe nhóm của những kẻ cầm súng tấn công các nhà khoa học Đức.

Ben-Gurion không có động thái tích cực nào về chuyện các nhà khoa học Đức; ông cũng không muốn đưa chuyện này vào trọng tâm trong mối quan hệ Israel-Đức. Ông thích những phương cách khác hơn vì chính sách riêng của ông với Đức. Trên hết, Ben-Gurion là người đã đề ra thuật ngữ một “nước Đức khác”. Ông thực lòng muốn hòa giải những tội lỗi của Đế chế Đức thời Hitler. Khoản vay nửa tỷ đô-la Mỹ mà Konrad Adenauer đã hứa đang được xúc tiến. Hơn nữa, Đức đã bắt đầu bí mật chuyển những vũ khí hiện đại nhất – bao gồm xe tăng, máy bay và trực thăng – với những điều khoản bất ngờ: với một số vũ khí, Đức đòi chưa đến 10 phần trăm giá trị của chúng; một số khác được trao miễn phí cho Israel. Vị Thủ tướng rất bảo vệ những mối quan hệ này. Ngay khi Isser Harel tung ra chiến dịch chống lại các nhà khoa học Đức, các

cuộc thương lượng cũng đang diễn ra với Đức về lượng khí tài lớn hơn, và hơn hết là việc thành lập mối quan hệ ngoại giao. Vì thế giải quyết các câu hỏi liên quan đến công dân Đức ở Ai Cập phải thật cẩn trọng.

Trái lại, Isser Harel lại đối kháng quyết liệt với Đức. Từ khi ông nắm được Adolf Eichmann, thái độ chống Đức của ông đã dâng lên thành nỗi thù hận không che giấu. Khi Harel tăng cường những hoạt động bí mật của mình, các nhà khoa học Đức ở Ai Cập đang hứng chịu những lá thư và hàng loạt cuộc điện thoại đe dọa. Bạn bè và người thân họ được thúc giục thuyết phục họ rời Ai Cập và trở về Đức, bỏ lại những mối nguy sau lưng. Ngày 2 tháng Ba năm 1963, tại Basel, một phụ nữ trẻ tên là Heidi Goerke gặp Otto Joklik, người lúc này đang làm việc cho Israel, và Yosef Ben-Gal, một mật vụ Israel. Heidi là con gái giáo sư Goerke, chuyên gia điện tử ở Nhà máy 333. Hai người cố gắng thuyết phục cô bay đến Cairo để thuyết phục cha ngừng làm việc cho Nasser. Tối hôm đó, Joklik và Ben-Gal bị cảnh sát Thụy Sĩ bắt giữ.

Thứ Sáu, ngày 15 tháng Ba, hãng tin U.P. đăng tin vụ bắt Ben-Gal và Joklik “do bị nghi ngờ tìm cách ép buộc con gái một nhà khoa học tên lửa người Đức đang làm việc ở Ai Cập”. Tối hôm đó, Isser Harel và Golda Meir, vốn có chung tư tưởng về vấn đề Đức, tổ chức hội ý về phản ứng của Israel. Ngày hôm sau, Harel đến Tiberias, nơi Ben-Gurion đang đi nghỉ, và đưa cho ông một số đề xuất của Golda. Ben-Gurion quyết định không có một phản ứng nào trước tuyên bố chính thức của Thụy Sĩ về vụ bắt giữ. Về phía báo chí, ông tuyên bố, “không cần nhắc đến vấn đề tên lửa, nhưng lý do của vụ bắt giữ phải được giải thích.”

Harel trở về Tel Aviv và triệu tập biên tập viên các nhật báo để cập nhật nhanh bối cảnh của vụ Ben-Gal. Ông không cân nhắc kĩ việc Đức đang là đề tài nhạy cảm nhất ở Israel. Dù vô tình hay hữu ý, ông cũng làm dấy lên làn sóng cáo buộc – cả sự thật lẫn phóng đại – rằng Đức đang gieo rắc sự hoảng loạn ở Israel.

Các nhật báo ở Israel và nước ngoài tràn ngập những báo cáo giật gân với đầu đề: các cựu thành viên Đức Quốc xã phát triển vũ khí hóa học, sinh học, hạt nhân và phóng xạ cho Nasser; họ đang chế tạo loại khí gas khủng khiếp, vi trùng gây bệnh, và nguy cơ chết người trong phạm vi tác chiến tên lửa của Nasser, chưa kể đến khả năng chế tạo bom hạt nhân và chất thải phóng xạ. Chiến dịch trên báo chí được hỗ trợ cùng các gợi ý và chứng cứ cho thấy Chính phủ Đức không có động thái nào ngăn công dân họ thực hiện các hành động ác hiểm chống lại người dân Do Thái. Chỉ trong vài ngày, chiến dịch này đã bị đẩy lên thành nguy cơ và bị thổi phồng vô tội vạ. Một làn sóng chỉ trích và khinh miệt khác lại dấy lên chống lại thuật ngữ “nước Đức khác” của Ben-Gurion.

Trước sự giận dữ của công chúng, Nội các quyết định đưa một tuyên bố chính trị đến Knesset. Ben-Gurion vẫn ở Tiberias, và nhiệm vụ này được trao cho Golda Meir. Do mối nguy nghiêm trọng đến từ hoạt động của các nhà khoa học Đức, tất cả các bên có đại diện ở Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng của Knesset đều quyết định gửi một dự thảo phương án chung, nhằm cho thế giới thấy sự đoàn kết của người dân Israel. Bản dự thảo được Ben-Gurion chấp thuận, và Golda Meir nộp cho Knesset ngày 20 tháng Ba.

Golda Meir nói chuyện với thái độ tiết chế, nhưng cuộc tranh luận theo sau tuyên bố của bà sớm đi vào cực đoan, nếu không nói là làm quá lên để mị dân. Hầu hết người trình bày hôm đó đều tung ra những lời công kích giận dữ vào chính sách của Ben-Gurion với Đức, nhưng vượt trên tất cả họ là Menahem Begin, người tố cáo Thủ tướng cung cấp “một cái cớ cho Đức,” và nói: “Ông gửi Uzi [súng tiểu liên] của chúng ta cho Đức, và người Đức cung cấp vi trùng cho kẻ thù của chúng ta.” Khi đứng dậy để kết thúc cuộc tranh luận, Golda Meir thoái thác sự can dự của mình trong cáo buộc của Begin, nhưng bà cũng không nói lời nào bảo vệ cho chính sách của Ben-Gurion với Đức. Knesset đã trở thành một đấu trường để hạ bệ chính sách đó, và không một thành viên đảng Mapai nào đứng về phía Thủ tướng.

Trước diễn biến cuộc tranh luận ở Knesset, chiến dịch chống lại Đức và các nhà khoa học Đức làm việc ở Ai Cập càng tăng cường. Đó là ngày 24 tháng Ba năm 1963, một tuần sau mớ hỗn loạn chưa từng có tiền lệ trên báo chí, trước khi Ben-Gurion nhận ra sai lầm khi không tự mình giải quyết vấn đề các nhà khoa học Đức ngay lúc phát sinh. Người ta không thể xem nhẹ sự tương đồng trong hành động của ông khi vụ Lavon mới khởi phát và phản ứng chậm chạp của ông trong vụ khủng hoảng mới đây. Một lần nữa, ông lại chọn lui về ẩn dật, chỉ chú tâm đọc, viết, nghỉ ngơi và tản bộ khi những bông tuyết bắt đầu rơi. Những phản ứng của ông đều mang tính bản năng và yếu ớt, và khi cuối cùng ông quyết định can thiệp và lấy lại sự kiểm soát với toa tàu đã lăn bánh, thì nó đang lao nhanh xuống dốc.

Cuối cùng, Chánh văn phòng Chính phủ yêu cầu tình báo quân đội cung cấp một bản đánh giá về chương trình tên lửa của Ai Cập. Bản đánh giá này không đưa ra bất cứ chứng cứ nào cho thấy các nhà khoa học Đức ở Ai Cập tham gia vào việc phát triển các vũ khí hóa học hay truyền vi khuẩn. Còn về vũ khí phóng xạ và hạt nhân, họ cũng đã thối phồng quá mức. Sau đó, người ta biết rằng lượng cobalt chuyển tới Ai Cập rất nhỏ. Trong khi Joklik thuật lại những mệnh lệnh về hàng trăm nghìn đơn vị curie – bản thân chúng cũng không đủ gây ra thảm họa phóng xạ chết người – thì lượng chuyển tới Ai Cập thực sự chưa tới 40 curie, một lượng vô cùng nhỏ.

Ben-Gurion nhận được những báo cáo đầu tiên của cuộc thẩm tra khách quan hơn từ phía tình

báo quân sự vào ngày 24 tháng Ba, ông trở về Tel Aviv và triệu tập Isser Harel. Ông nhận xét rằng những lời tường thuật của báo chí, do Harel kích động, rất đáng ngại, và ông chỉ trích một vài điểm liên quan đến các hoạt động của Harel trong vài tuần gần đó. Theo Harel, mãi đến khuya cả hai mới nói chuyện xong trong “bầu không khí tự phê” nhưng mang “nỗi căng thẳng” nhất định. Cơn bão thực sự nổ ra vào ngày hôm sau.

Sáng ngày 25 tháng Ba, Shimon Peres đến gặp Ben-Gurion, đi cùng có Chánh Văn phòng Chính phủ và Meir Amit, Giám đốc Tình báo quân đội. Ben-Gurion đặt vấn đề với Amit về một cuộc thẩm vấn toàn diện, và lần đầu tiên ông nhận được một bản đánh giá hoàn toàn khác với bản trước đó của Harel. Báo cáo của Amit phô bày một bức tranh rõ ràng: những người làm việc ở Ai Cập là một nhóm nhà khoa học bình thường, phát triển các tên lửa loại cũ. Mỗi hoảng loạn bao phủ giới lãnh đạo cả nước – bao gồm các chuyên gia của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu – đã bị thổi phồng quá đáng.

Ngay sau cuộc nói chuyện của ông với Amit, Ben-Gurion lại triệu tập Isser Harel và nói với ông ta về bản thẩm định mới do Giám đốc Tình báo quân đội gửi tới. Do giận dữ, Harel tranh cãi với Thủ tướng về nhiều điểm khác nhau ông vừa nêu. “Các thẩm định mới của ông,” Harel nói, “hoàn toàn mâu thuẫn với các đánh giá và báo cáo đã được các bên có thẩm quyền tán thành.” Nhưng Ben-Gurion vẫn giữ quan điểm và nói với Harel rằng ông định triệu tập một cuộc họp với Ủy ban Đối ngoại và Quốc phòng nhằm chứng minh cho các thành viên của họ thấy rằng mỗi nguy cơ hạt nhân không gây hại đến thế. Harel phản đối, và cả hai tranh cãi quyết liệt. Vài giờ sau, Harel gửi cho Ben-Gurion một bức thư ngắn, cho biết ông ta đã quyết định từ chức. Việc Harel từ chức có hiệu lực ngay ngày hôm sau. Buộc phải chấp nhận chuyện này, Ben-Gurion bổ nhiệm Giám đốc Tình báo quân đội Meir Amit làm người đứng đầu Cơ quan An ninh thế chỗ Harel.

Sự từ chức đột ngột của Harel là cú giáng mạnh vào vị trí của Ben-Gurion. Về sau, mọi chuyện diễn ra cho thấy Ben-Gurion đã đúng: các tên lửa Ai Cập không hề nguy hại; hệ thống dẫn đường của chúng không hoạt động; chúng cũng không được trang bị đầu đạn phi quy ước. Hành động chính trị sau hậu trường khiến Chính phủ Đức muốn rút vài nhà khoa học chủ chốt ra khỏi Ai Cập bằng cách đưa ra mức lương hấp dẫn ở Đức. Trong các bài phát biểu và thư từ, Ben-Gurion lên án chiến dịch chống lại các nhà khoa học Đức là “om sòm... một phần bị làm quá, một phần là kết quả của sự mị dân” gây hại cho Israel.

Theo Ben-Gurion, sự vụ các nhà khoa Đức thổi lên cuộc khủng hoảng ở cả ba địa hạt: chính sách của ông với Đức; mối quan hệ của ông với các đồng nghiệp và phụ tá thân cận, đứng đầu

là Golda và Isser Harel; và sự đối lập trong nghị viện, nhất là đảng Herut của Begin. Cả ba biến động này là nguyên nhân dẫn đến bước đi xuống của ông mười tuần sau đó. Sự từ chức của Harel mở đầu cho hồi kết giai đoạn cầm quyền của Ben-Gurion, kéo dài đến giữa tháng Sáu. Trong thời kỳ này, người ta có thể chứng kiến sự cải thiện, tuy là ảm đạm, trong hành động của ông cụ. Sự đánh giá sắc sảo của ông dường như sút kém đi; tầm nhìn chính trị của ông không rõ rệt; suy nghĩ và phản ứng của ông đều bốc đồng và thiếu cân bằng.

Mối sợ hãi của Ben-Gurion trước việc đảng Herut tiến quyền trở thành nỗi ám ảnh. Từ Tiberias trở về, ông luôn tìm một cơ hội để “thanh toán” với Begin về bài phát biểu của ông ở Knesset. Một cơ hội xuất hiện ở Knesset vào ngày 13 tháng Năm, và ông tung ra đòn công kích dữ dội vào Herut. Con náo động bùng nổ. Các thành viên của Herut chuyển sang la lối và mất trật tự, và cuộc họp phải hoãn lại trong ba giờ. Khi cuộc họp trở lại, người phát ngôn của Knesset nói rằng bè cánh Herut đã vi phạm các điều lệ của Knesset; nhưng với Ben-Gurion, ông ta đưa ra yêu cầu ông cụ rút lại lời công kích ác liệt trước đó. Tái mặt và căng thẳng, Ben-Gurion chấp thuận. Nhưng các thành viên Mapai thì không chấp nhận, phần lớn họ đứng dậy để bảo vệ ông trước sự công kích của Herut.

Ben-Gurion dự đoán rằng nếu Begin giành quyền kiểm soát nhà nước, “ông ấy sẽ thay thế quân đội và cảnh sát bằng những tên côn đồ của mình và cầm quyền như cách Hitler cai trị nước Đức, dùng vũ lực để đè nén phong trào lao động; và sẽ hủy diệt đất nước... Tôi không nghi ngờ rằng Begin ghét Hitler, nhưng nỗi thù hận đó không chứng tỏ là ông ấy khác Hitler...” Đó là những từ lạ lẫm, thiếu sự cân nhắc và khá khắt khe đã gây hại cho người viết chúng.

Vào đêm trước ngày Độc lập, người bạn thân cuối cùng còn sống sót của Ben-Gurion, Yitzhak Ben-Zvi qua đời. Ben-Gurion nhận được nhiều chia sẻ. “Tôi có ba đồng chí,” ông viết:

“Chúng tôi là bạn bè thì đúng hơn là đồng chí. Người thứ nhất là Ben-Zvi; hai là S. Yavnieli, người tôi gặp ở Sejera... ba là Berl [Katznelson]... Tôi có nhiều đồng nghiệp và bạn. Nhưng với ba người đó, tôi có sự hiệp thông tinh thần sâu sắc, và giờ đây tôi cảm thấy bị bỏ rơi và trống vắng... Nhưng tôi than khóc để làm gì? Rốt cuộc tôi cũng đi theo họ thôi...”

Tâm trạng của Ben-Gurion sa sút thấy rõ, nhưng quyết định từ nhiệm cuối cùng đến từ đỉnh điểm một cuộc khủng hoảng khác.

Ngày 17 tháng Tư năm 1963, Ai Cập, Syria và Iraq quyết định liên kết vào cái họ gọi là Liên bang Ả-rập. Ben-Gurion rất lo ngại trước mối nguy từ sự hiệp nhất như thế, vì một khoản trong hiến chương của họ nói rằng liên bang đã nhất trí “tiến hành sự hiệp nhất quân sự, sẽ có thể

giải phóng quê hương Ả-rập khỏi mối đe dọa Xiôn”. Thực tế, điều khoản này chỉ là lời tuyên bố thường thấy, giống như hàng trăm lời tuyên bố tương tự của các lãnh đạo Ả-rập. Nhưng nó làm dấy lên những niềm báo chưa từng có tiền lệ với ông cụ. Ông xem liên bang này, vốn vẫn chưa xảy ra, như là mối đe dọa khủng khiếp trước sự tồn vong của Israel, điều luôn đau đầu trong ông từ năm 1948. Rất ít người chia sẻ tiên đoán u ám của ông. Nhưng ông bị rơi vào sự cực đoan, và mất đi khả năng nhìn nhận khách quan, khiến ông khởi động một chiến dịch chính trị chưa có tiền lệ trong biên niên sử Israel.

Ben-Gurion bắt đầu gửi những lá thư thống thiết tới lãnh đạo các nước trên thế giới, mô tả điều khoản đe dọa trong hiến chương của Liên bang Ả-rập và nhờ họ “thuyết phục các nước Ả-rập, trong Hội đồng Liên Hiệp Quốc sắp tới, tôn trọng các nguyên tắc của Liên Hiệp Quốc và sự gắn kết của họ với việc đạt được hòa bình lâu dài giữa họ và Israel.” Trong vòng năm tuần, các thư ký của Ben-Gurion thảo ra hàng chục lá thư và gửi chúng đến mọi góc ngách trên thế giới.

Ông đề nghị với Tổng thống Kennedy rằng, Tổng thống Mỹ và Thủ tướng Liên Xô nên đưa ra một tuyên bố chung rằng họ cùng bảo đảm cho sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của mọi nước ở Trung Đông... Thậm chí ông còn đi xa hơn: “Nếu ông có thể dành ra một hay hai giờ thảo luận với tôi về tình hình và các phương án khả dĩ, tôi có thể bay đến Washington, tùy ý ông sắp xếp và không cần loan báo.”

Đề nghị của ông với Tổng thống de Gaulle cũng thống thiết không kém: “Trong mắt tôi, vấn đề chính là phải ngăn chiến tranh, và chỉ có một liên minh quân sự giữa Pháp và Israel là có thể ngăn được chiến tranh... Có phải đã đến lúc củng cố mối bằng hữu trung thành hiện có giữa hai đất nước bằng một hiệp ước chính trị trợ giúp quân sự khi xảy ra chuyện Ai Cập và các đồng minh tấn công chúng tôi?”

Phản ứng của ông quá cực đoan; và ông đã sai lầm. Liên bang Ả-rập tàn lụi trước khi nó ra đời. Sự nài xin của ông trước lãnh đạo các nước là một thất bại hoàn toàn, vì tất cả yêu cầu của ông đều bị từ chối. Kennedy bày tỏ “hạn chế thực sự” về bất cứ tuyên bố chung nào với Khrushchev và cũng từ chối việc để Ben-Gurion đến Washington.

Ông cụ thất vọng bởi câu trả lời này, và năm ngày sau ông gửi một thư ngắn nữa tới Kennedy. “Thưa ngài Tổng thống, người dân của tôi có quyền được tồn tại... và sự tồn tại này đang gặp nguy hại.” Ben-Gurion đề nghị ký một hiệp ước an ninh giữa Israel với Mỹ và các đồng minh của họ.

Thư ngắn này của Ben-Gurion cũng không mang lại lời xác nhận nào của Kennedy. Golda Meir

biết về những trao đổi bất thành đó nhưng vẫn không can thiệp vào: “Chúng tôi biết về những lần tiếp cận đó,” sau này bà nói. “Chúng tôi đối xử với Ben-Gurion đầy kính trọng... Chúng tôi không nói gì, dù có thắc mắc.”

Thủ tướng không kịp hoàn tất tất cả bức thư ông định gửi. Chiều ngày 15 tháng Sáu năm 1963, Golda Meir đến gặp ông. Bà vô cùng thất vọng, sau khi biết một hãng tin Đức báo cáo rằng quân lính Israel vẫn đang được huấn luyện để dùng những vũ khí mới ở Đức. Thời gian gần đó, Golda trở nên ngày càng bất đồng với chính sách của Ben-Gurion với Đức. Lúc này, bà hối thúc ông ban hành một sự kiểm duyệt quân sự để xóa bỏ báo cáo việc huấn luyện quân lính Israel tại căn cứ quân sự ở Đức. Việc cho ra báo cáo đó, theo bà, sẽ làm nảy sinh “rắc rối không cần thiết”. Ben-Gurion từ chối, giải thích rằng ông không có quyền bác bỏ bất cứ điều gì trong báo cáo này. Chuyện này hoàn toàn thuộc thẩm quyền của cơ quan kiểm duyệt quân sự, nơi tuân theo trình tự từng bước rõ ràng. Golda giận dữ bỏ đi.

Biết được tâm trạng của Golda, Teddy Kolled quyết định để bà nói chuyện lại với ông cụ trong một cuộc họp khác. Khoảng 11 giờ tối hôm đó, ông đưa Golda đến nhà Ben-Gurion. Cả ba người họ ngồi ở bếp, Ben-Gurion và Golda tranh cãi về vấn đề nước Đức. Khoảng nửa đêm, Ben-Gurion và Golda dừng cuộc nói chuyện “giữa hàng mớ bất đồng”.

Sẽ không có thêm tranh cãi nào nữa về chuyện đó, khi sáng hôm sau, Ben-Gurion bước vào văn phòng và nói với thư ký, “tôi sẽ nộp đơn từ chức.” Tin ấy động trời như một tiếng sét. Teddy Kollek và Yitzhak Navon tìm cách can ngăn ông, nhưng ông cụ cứng rắn như thép. Ông soạn những lá thư với lời lẽ súc tích, từng câu một, gửi đến Tổng thống và người phát ngôn của Knesset, cho họ biết việc từ chức của ông.

Trong số những hành động ngăn cản trước khi việc từ chức có hiệu lực, Ben-Gurion bị tác động sâu sắc bởi cuộc viếng thăm không ngờ của Tướng Yitzhak Rabin và Meir Amit. Rabin thất vọng thấy rõ. Ông nói với ông cụ rằng tất cả tướng lĩnh quân đội “đều sửng sốt”. Một trong các tướng mô tả việc này như “một thảm họa”. Rabin nhấn mạnh rằng “quân đội không can thiệp vào chính trị, không cấu thành đảng, và nhất định không được gây áp lực” nhưng ông “xem việc này như một tai họa”. “Điều gì sẽ xảy ra cho quân đội lúc này?” ông ta hỏi. Ben-Gurion giải thích rằng ông buộc phải từ nhiệm, vì những lý do không liên quan đến quân đội. “Tất cả tướng lĩnh đều nói rằng họ không thể hiểu được,” Rabin nói. “Họ không biết làm sao [để kiểm soát] nếu không có Ben-Gurion.” Mắt ông cụ ngân ngấn nước. “Những lời của ông ấy khiến tôi vô cùng xúc động,” ông viết trong nhật ký, “tôi gần như không thể kìm nén được cảm xúc và những giọt nước mắt.”

Ben-Gurion từ chối đi vào chi tiết của lý do ông từ chức. Chìa khóa thực sự giải thích những động cơ của ông được tìm thấy trong trang nhật ký của ông ngày hôm đó, 16 tháng Sáu. Những ghi chép của ông cho thấy, lý do từ chức thật ra đã nhen nhúm trong ông từ lâu, nhưng hành động của ông là bộc phát.

“Thực ra, tôi đã có quyết định từ hai năm rưỡi trước, khi ‘con kèn kèn đạo đức giả’ [biệt danh Ben-Gurion đặt cho Pinhas Lavon] thành công trong việc huy động tất cả đảng phái chống lại chúng tôi. Nhưng lúc đó, tôi sợ rằng đảng sẽ tan vỡ nếu tôi từ chức... ‘Người lãnh đạo’ [Begin] cảm thấy quyền lực của ông ta gia tăng, ông ta bạo hơn, và bạo lực bắt đầu chi phối Knesset, thể hiện trong cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại và xứ quỳ [Herut] đã thổi bùng... Và chỉ có người mù... mới không thấy [đó là] sự bắt đầu việc chiếm đoạt ‘quyền lãnh đạo’... Có thể ‘người đương trách’ [Harel] sẽ đứng lên trong Ủy ban Trung ương [của Mapai] và giữ vai trò ‘con kèn kèn đạo đức giả’ từ hai năm trước. Và chưa có gì khiến Israel phải hứng chịu sự cầm quyền phát-xít như chuyện điên loạn này.”

Đoạn này một lần nữa cho thấy nỗi lo lắng của Ben-Gurion trước Herut; nỗi cay đắng và giận dữ với chính đồng nghiệp của ông; và cơn phẫn nộ trước việc người ta công kích chính sách của ông với nước Đức. Ông từ chức trong cơn căng thẳng tột độ, động cơ và lý do thôi thúc của ông đều là cảm tính. Biến cố tối hôm trước với Golda chỉ là giọt nước tràn ly. Trạng thái cảm xúc Ben-Gurion phải gánh chịu trong suốt mười tuần qua khiến ông không còn phù hợp để lãnh đạo đất nước.

Ben-Gurion không nghĩ về vấn đề một cách lý trí; ông không suy tính đến tương lai. Bệnh tật và mỏi mệt, ông chỉ bước chân ra khỏi đó. Quyết định bất ngờ của ông là cú giáng mạnh vào những người trẻ ủng hộ ông, và cuộc chiến kế vị, ẩn giấu trong lớp vỏ của vụ Lavon giờ đây kết thúc với chiến thắng hoàn toàn thuộc về giới cựu lãnh đạo. Levi Eshkol được chọn thay thế Ben-Gurion làm Thủ tướng. Eshkol sẽ làm mọi điều có thể để duy trì cân bằng quyền lực hiện có trong đảng, nhưng ông ta sẽ không đi theo cách làm trước đó của Ben-Gurion bằng cách dần thay thế lớp lãnh đạo già bằng những người trẻ hơn, giàu năng lực hơn. Vụ Lavon và hậu quả của nó đã tác động xấu đến việc điều hành và uy tín của Ben-Gurion, gạt những người được ông bảo hộ sang bên, và làm đảng Mapai đi chệch con đường mà ông đã soi sáng. Hơn bất cứ sự kiện nào trong biên niên sử nhà nước Israel, việc Ben-Gurion từ chức đánh dấu cái kết của một kỷ nguyên. Nhưng vẫn chưa kết thúc sự nghiệp của ông trước công chúng.

Một ngày sau khi từ chức, Ben-Gurion nhận được tác phẩm của nhà báo Haggai Eshed, *Who Gave the Orders* (tạm dịch: Ai ra lệnh?). Đáp lại lời Ben-Gurion yêu cầu mình năm 1962, Eshed

đã lục lại tất cả tài liệu liên quan đến “việc không may” năm 1954, cũng như biên bản họp của Ủy ban cấp bộ bảy thành viên năm 1960. Ông đi đến kết luận rằng chính Lavon đã đưa ra mệnh lệnh tai tiếng đó. Ben-Gurion quyết định đến Nội các và yêu cầu một cuộc điều tra lại về “việc không may”. Ông đã phá vỡ lời hứa công khai hồi trước thềm cuộc bầu cử Knesset, khi ông đã tuyên thệ bản thân không dính líu tới “việc không may” này thêm nữa. Nhưng hành động của Ủy ban bảy thành viên “không cho ông ngơi nghỉ”. Không phải câu hỏi “ai ra lệnh?” làm Ben-Gurion chú ý mà là “Ủy ban bảy thành viên gây ra một án oan”. Ông nhất định lên án hành vi của các bộ trưởng và yêu cầu “án oan” phải được một tòa án điều tra.

Cũng dễ hiểu khi Levi Eshkol – nhân vật chính đảng sau Ủy ban bảy thành viên – không hứng thú với việc tái thẩm tra lại chuyện này. Ben-Gurion mời Eshkol đến nói chuyện về “vụ việc” và nói với ông ta: “Có một khả năng. Thủ tướng có thể yêu cầu việc tố tụng. Điều này sẽ cứu ông ta khỏi ô nhục và nâng cao phẩm giá của ông ta. Nếu ông ta làm vậy, tôi cũng làm theo. Nhưng tôi sẽ không muốn chính mình là người tiết lộ sự thật.” Eshkol xin thêm thời gian để suy nghĩ. Tám ngày sau, ông nói với Ben-Gurion rằng đã “cân nhắc lời đề nghị của ông, và quyết định không đồng tình”.

Ông cụ quyết định tự hành động. Ngày 25 tháng Tư, ông bắt đầu biên tập lại tất cả tài liệu liên quan đến “việc không may” mà ông có. Ông tiết lộ chi tiết kế hoạch của mình cho một người bạn cũ hết sức thân tín:

“Tôi sẽ nộp tất cả tài liệu tôi biết cho Chương lý và Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Chắc chắn cả hai người ấy sẽ không chủ động làm bất cứ gì. Họ sẽ đưa vấn đề cho Nội các, và Nội các sẽ quyết định không đồng tình. [Khi đó] tôi sẽ công bố tài liệu về những gì đã xảy ra ở Ai Cập, ngoại trừ tài liệu mật, và rũ bỏ cho mình gánh nặng đạo đức. Tôi biết rằng báo chí sẽ... bôi nhọ tôi. Sự bôi nhọ đó đã diễn ra bốn năm nay rồi, và đã từ lâu tôi không còn quan tâm đến nó nữa. Nhưng vẫn có những người thành thật và thông minh ở đất nước này, và họ sẽ bảo vệ cho chân lý và công lý. Dù có xảy ra chuyện gì, tôi cũng sẽ làm hết phận sự.”

Ngày 22 tháng Mười, Ben-Gurion đi Jerusalem đưa tài liệu về vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Dov Joseph. Ông ghi được chiến thắng đầu tiên khi chương lý ủng hộ những cáo buộc chính của ông trước Ủy ban bảy thành viên. Joseph tiếp nhận những đề xuất của ông và tư vấn Nội các quyết định tổ chức một cuộc tái điều tra. Cho đến giờ khắc cuối, Eshkol vẫn tìm cách tránh thực hiện đề xuất của Bộ trưởng Tư pháp. Nhưng Ben-Gurion lúc này cảm thấy mình đã có thể vững vàng để viết cho Eshkol một lá thư với lời lẽ mạnh bạo:

“Tôi cảm thấy bốn phận đồng chí của tôi với ông, cũng như bốn phận của tôi với đảng, và trên

hết là với Israel, khiến tôi phải ngăn vận rủi nghiêm trọng – một vận rủi với cá nhân ông, một vận rủi sẽ làm tan rã đảng, và một vận rủi chung của đất nước – và nói rằng ông sẽ phạm phải một sai lầm khủng khiếp nếu lại tìm cách [tuyên bố] một ‘dấu chấm hết’. Sẽ không có ‘dấu chấm hết’ chừng nào tòa chưa đưa ra ý kiến là có phải Ủy ban bảy thành viên đã làm đúng hay đã phạm sai lầm... Sẽ không có ‘dấu chấm hết’ nếu không có một Ủy ban điều tra, với những thẩm phán công tâm nhất đất nước mà người dân có thể tin tưởng... Hãy can đảm lên và làm một việc duy nhất để khép lại chuyện này trong danh dự! Hãy yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp đáp ứng đòi hỏi của tôi.”

Nhưng Eshkol từ chối lập Ủy ban điều tra, mặc dù gánh sức ép nặng nề từ nhiều người trong đảng mình.

Lần độ sức cuối giữa Ben-Gurion và Eshkol trong khuôn khổ đảng Mapai diễn ra tại một cuộc họp đảng vào giữa tháng Hai năm 1965. Một mặt là giới cựu lãnh đạo, thống nhất với Eshkol, cùng với phần lớn bộ máy của đảng. Phía bên kia, những người ủng hộ trẻ của Ben-Gurion và nhiều đại diện từ các khu vực phát triển, những người định cư mới tin rằng họ có thể dựa vào 800 trong 2.000 đại biểu. Mặc dù không có trong nghị trình, vụ Lavon trở thành tâm điểm của cuộc họp. Vở kịch khủng khiếp làm rung động Mapai giờ đây vẫn thét gào trên một sân khấu thực thụ – sàn diễn lớn của Khách phòng Mann ở Tel Aviv. Đằng sau chiếc bàn dài, các nhân vật chính ngồi đối diện nhau cay đắng, trong màn diễn cuối cùng, trước những đại biểu ngồi chật khán phòng và khu vực dành cho nhà báo.

Ben-Gurion chuyển một bài phát biểu hùng hồn đến hội nghị: “Chân lý... là những gì tôi bảo vệ, tôi giành lấy và sẽ chiến đấu cho cả cuộc đời mình. Dân tộc của chúng ta sẽ tốt đẹp hơn khi chân lý và công lý ngự trị trên đất nước này!”

Ba bài phát biểu chính phản bác Ben-Gurion là của Moshe Sharett, Golda Meir và Levi Eshkol. Người đầu tiên là Sharett, nói ngay sau Ben-Gurion. Bài nói chuyện của ông này có gì đó mê lương. Ông đến hội nghị trên xe lăn. Trong mấy tháng nay, các bạn ông đã biết rằng ông sẽ sớm từ giã cõi đời; bệnh ung thư đang di căn khắp cơ thể ông. Nhưng ông vẫn đủ sức công kích Ben-Gurion với sự hùng hổ chưa từng thấy: “[Ben-Gurion] có quyền đạo đức nào để ném vấn đề này vào đảng? Ông ấy có quyền đạo đức nào để đưa nó làm tâm điểm hội nghị của đảng, rồi làm mờ hồ và lẫn lộn những vấn đề thực thụ cần thiết...” Cuối bài nói chuyện của ông, Golda Meir bước đến chỗ Sharett và hôn lên trán ông.

Bản thân bà cũng phát biểu trong hội nghị tối hôm đó. Trong bộ đồ đen, bà tiến tới bục diễn thuyết và mang đến một trong những bài phát biểu gay gắt nhất từng có chống lại Ben-Gurion.

“Tai ương đầu tiên đang nằm trước ngưỡng cửa của chúng ta,” bà nói, “xảy ra khi mọi người bắt đầu nói về cái ‘ưa thích’ và ‘không ưa thích’.” Họ công kích chỗ đứng của Ben-Gurion. “Đồng chí Ben-Gurion của chúng ta đang làm gì? Ông ấy tố cáo và ông ấy xét đoán – ngay từ đầu. Ông ấy nói: ‘nửa sự thật’, ‘án oan’, ‘thiên vị’.” Golda hàm ý rằng Ben-Gurion đã từ chức vì Ủy ban bảy thành viên đưa ra những quyết định mà ông không thích, tung những lời buộc tội gay gắt và câu hỏi khó chịu vào ông.

Khuôn mặt Ben-Gurion đỏ bừng và ông đầy phẫn uất. Chính “Golda thân yêu và thương quý”, người từng rất gần gũi với ông, giờ đây đưa ra những lời luận tội ông với thái độ hằn học. Cảnh Golda nói chuyện đầy giận dữ, trong khi Ben-Gurion ngồi choáng váng ở cuối bàn, in sâu vào ký ức những người bạn của Ben-Gurion, họ nhắc đến sự kiện đó như “một đêm tua tủa những mũi dao nhọn”. Ông cụ được bố trí trả lời sau bài phát biểu của Golda. Nhưng ông đứng dậy và rời hội nghị. “Điều tồi tệ nhất ở hội nghị,” ông viết trong nhật ký, “chính là bài phát biểu hiểm độc của Golda. Tôi thấy đáng tiếc khi nghe bà ấy nói theo cách đó, tung ra những lời căm ghét và cay độc. Tại sao bà ấy nói thế? Đây là căn nguyên? Điều đó có mới không?” Phải rất lâu sau bài luận tội của Golda, ông mới hồi phục được. “Nếu không phải chính tôi nghe thấy,” ông viết, “tôi không thể nào tin được bà ấy có thể gân cổ và tung ra lời cay độc như vậy... Tôi nghĩ bà ấy đã sống trong môi trường ô uế và uống vào người thứ bùn tạp.”

Trong cuộc bỏ phiếu kín cuối hội nghị, theo đề xuất của Ben-Gurion và những người ủng hộ ông, đòi hỏi “vụ việc năm 1954” được điều tra bởi “những cơ quan tòa án nhà nước”, nhận được 841 phiếu thuận, so với 1.226 phiếu chống – tức là chiếm 40 phần trăm. Những người ủng hộ nhiệt thành của Ben-Gurion đến nhà ông lúc nửa đêm để thông báo kết quả cuộc biểu quyết. Một vài người còn hát và nhảy múa trước nhà ông, vui mừng quá đỗi trước tỉ lệ cao đại biểu đã bầu cho ông. Nhưng Ben-Gurion không tham gia liên hoan cùng họ. Bản thân kết quả đó đã có hàm ý. Đa số trong đảng đã từ chối đòi hỏi của ông.

Nhìn vào kết quả hội nghị, Ben-Gurion cuối cùng cũng đi đến kết luận là ông phải một thân một mình chống chọi trong cuộc bầu cử sắp tới. Từ lâu ông đã tiên liệu được tình huống ấy, nhưng trong nhiều tuần ông đã trì hoãn một lời tuyên bố công khai. Trong những ngày cuối tháng Sáu, người ta thấy rõ một nhóm lớn những người ủng hộ Ben-Gurion – đứng đầu là Dayan và Peres – không muốn tiến hành sự chia rẽ. “Đội ngũ” họ đã tạo dựng thậm chí quyết định rằng “thiểu số” vẫn sẽ ở lại trong đảng Mapai. Shimon Peres viết một dự thảo về tuyên bố này và đã sẵn sàng đưa cho báo chí khi nó thực thi. Nhưng ngày 29 tháng Sáu, khi khoảng 45 người tụ tập ở nhà Ben-Gurion để thảo luận có nên phân ly khỏi đảng Mapai, ông cụ đảo ngược tình thế, tự mình quyết định vấn đề này.

Ban đầu, Shimon Peres trình bày những khả năng khác nhau mà họ gặp phải và hỏi ý kiến những người đi cùng. Nhưng Ben-Gurion lập tức thông báo rằng cuộc gặp mặt là “cuộc họp của những người muốn tạo dựng một đường hướng độc lập”. Theo cách đó, ông đặt những người theo chân ông vào ‘việc đã rồi’. Họ chỉ có thể chọn đồng thuận với ông hoặc bỏ đi. Ông cụ yêu cầu phải gửi ngay cho báo chí một tuyên bố về việc thành lập một cơ cấu cho những người ủng hộ độc lập. Shimon Peres và vài người bạn tìm cách trì hoãn thông báo này, hy vọng ngăn chặn sự phân ly, nhưng đó chính là lý do Ben-Gurion đòi công bố nó ngay lập tức. Cùng tối hôm đó, thông tin chính thức được loan báo về việc thành lập một nhóm độc lập do Ben-Gurion đứng đầu. Cuộc phân ly đã tới.

Ben-Gurion đã thành công trong tranh chấp của mình. Trừ vài ngoại lệ, tất cả lãnh đạo thiểu số đều tham gia nhóm ly khai này. Thực tế, ông cụ không cho họ lựa chọn. Ngay khi ông tự quyết chuyện này, Shimon Peres không thể rời bỏ ông, vì sự trung thành vượt qua cả khó khăn. Peres lãnh đạo tổ chức mới, cũng như Dayan.

Ben-Gurion không muốn xuất hiện như là người tạo ra chia rẽ trong Mapai. Tổ chức mới ông sáng lập gọi là Rafi, và ông nói nó vẫn là một phần của Mapai. Nhưng các lãnh đạo Mapai phản nộ trước cách thức lạ lùng này, lấy đi những người tốt nhất của cả hai phía. Ban bí thư của Mapai tuyên bố rằng những người sáng lập Rafi đã rời bỏ đảng, và khi các lãnh đạo Rafi khẳng định họ vẫn là thành viên của Mapai, đảng này thành lập một “phiên tòa” xét xử họ. Phiên tòa làm xôn xao công luận, khía cạnh nổi bật nhất của nó là các điều khoản tệ hại, thô bạo mà phía truy tố đưa ra. Nổi bật nhất là thẩm phán Ya'akov Shimshon Shapira đã gọi Ben-Gurion là “một kẻ hèn nhát” và coi Rafi là “nhóm phát-xít mới”.

Sự công kích điên cuồng của Shapira phản chiếu sự mịt mù của chiến dịch bầu cử. Người ta tự hỏi có lúc nào trong lịch sử Israel mà các đảng phái và lãnh đạo giáng cho nhau những lời phỉ báng thậm tệ, và những cáo buộc, thậm chí giữa những người từng là đồng chí, như lúc này không. Ben-Gurion đưa ra những lời phán xét Mapai, và những lãnh đạo của đảng này cũng đáp trả không kém. Bất cứ ai có mối ác cảm với ông cụ hay những người từng khó chịu với ông trong quá khứ được mời vào làm cho chiến dịch bầu cử của Eshkol, và nhiều lãnh đạo chủ chốt của Rafi bị quấy rối bởi bộ máy đảng Mapai, trả thù họ bằng cách bãi nhiệm họ khỏi các vị trí trong Histadrut và cơ quan Chính phủ. Tuy vậy, thứ phá hại Rafi lại không phải từ những đòn trả thù của Mapai. Nhóm mới này ban bố một nền tảng mạnh mẽ, kêu gọi thay đổi trong xã hội và Chính phủ Israel. Nhưng cả các lãnh đạo trẻ lẫn chương trình tiến bộ này đều không thể thay đổi hình ảnh đã bám rễ trong công chúng Israel, về một nhà lãnh đạo đầy thù hận, nhỏ nhen, già cỗi đã quay lưng lại những người kế nhiệm mình; họ muốn thay thế ông.

Ben-Gurion đã mô tả chính xác đây là “chiến dịch bầu cử tồi tệ nhất từng xảy ra ở Israel”. Ông cũng chính xác khi ghi lại trong nhật ký, rằng kết quả bầu cử là thắng lợi cho Hàng ngũ Lao động (đảng liên minh của Mapai với Ahdut ha-Avodah), trong khi Rafi “gặp một thất bại to lớn”. Nhóm mới chỉ có được tám ghế trong Knesset, trong khi Hàng ngũ Lao động giành đến 45 ghế. Một nhóm bao gồm những lãnh đạo tài năng nhất Israel lại tự đẩy mình vào thế đối lập. Ben-Gurion là con sư tử già cỗi, sức lực đã tàn tạ và tiếng gầm mỗi lúc một nhạt nhòa. Khởi đầu từ cuộc chiến đấu chính đáng với vai trò nhà lãnh đạo can đảm và trung thực, cuộc chiến của ông đã kết thúc trong thất bại tủi hổ, báo trước sự sụp đổ sau cùng của ông.

Vĩ Thanh

Ngày 15 tháng Năm năm 1967, trong khi Israel kỷ niệm ngày Quốc khánh, nhiều đơn vị lớn của quân đội Ai Cập băng qua Kênh đào Suez, tiến vào Sinai, và đổ bộ vào vùng tiếp giáp với biên giới Israel. Tin phát thanh và những hàng tít trên báo giấy khắp thế giới Ả-rập cho biết cuộc chiến quyết định giữa Israel và những nước Ả-rập đã đến gần. Đáp lại, ngày 19 tháng Năm, Israel quyết định huy động một phần quân đội. Quyết định ấy làm Ben-Gurion lo lắng. Ông sợ rằng tình hình tồi tệ hơn sẽ dẫn đến một cuộc chiến tranh mới.

Như thường lệ, ông đổ lỗi cho Levi Eshkol vì làm dấy lên nỗi căng thẳng. Đã mười tám tháng kể từ cuộc bầu cử, và những chỉ trích hằn học của Ben-Gurion với Eshkol vẫn không suy giảm. Trong bình luận của mình, ông đổ lỗi cho những phản ứng leo thang của Israel trước các cuộc tấn công của Syria tháng Tư năm 1967 (đã làm phát sinh cuộc khủng hoảng lúc này), và tại cuộc họp với các lãnh đạo Rafi ngày 21 tháng Năm, ông đề nghị phe cánh Knesset của đảng yêu cầu Eshkol từ chức, “như đã xảy ra với Thủ tướng Chamberlain năm 1940”. Nhưng Moshe Dayan và Shimon Pares phản đối ông. Ben-Gurion cũng bày tỏ nỗi lo sợ việc Ai Cập sở hữu tên lửa và lo rằng những trung tâm dân sự của Israel sẽ gặp nguy trước các cuộc không kích của Ai Cập. Ông cho rằng, từ quan điểm quân sự và chính trị, đây không phải thời điểm thích hợp để Israel phải dấn thân vào một cuộc chiến, và sẽ tốt hơn nếu điều quân dự bị và tìm cách giảm căng thẳng. Trong cuộc thảo luận, một tờ ghi chú được đưa đến ông và ông phản ứng với sự bất ngờ khôn tả: Chánh Văn phòng Chính phủ Yitzhak Rabin muốn gặp ông. Ben-Gurion lập tức đồng ý.

Rabin lúc này đang gặp áp lực lớn. Động thái ngoài mong đợi của Ai Cập đã tạo nên sự rối loạn và bị động trong hàng lãnh đạo của Chính phủ. Levi Eshkol không thuộc giới quân sự và không được chuẩn bị để ứng phó với tình huống dạng này. Ông ta không thể đưa ra thái độ rõ ràng trước hiểm khích của Ai Cập và hoãn mất nhiều ngày. Từ khi Nasser thực thi những bước tiến đe dọa, Eshkol vẫn dành thời gian cho các cuộc họp và hội đàm, chỉ để Chánh văn phòng tư vấn và báo cáo, nhưng thực chất là thực thi nhiệm vụ của một Bộ trưởng Quốc phòng. Trách nhiệm đó, cùng với mối do dự của Thủ tướng, đặt gánh nặng khủng khiếp lên vai của Chánh văn phòng. Ông muốn gặp Ben-Gurion để nghe đánh giá của ông trước tình hình.

Nhưng cuộc gặp với Ben-Gurion không làm ông nhẹ đi mối lo. “Tôi nói chuyện với Ben-Gurion và sốc nặng,” sau này Rabin nhắc lại. Ông cụ dùng “những luận điểm sắc bén” và đưa ra sự phân tích tỉnh táo, lý trí nhằm giải thích “tại sao không thể để nổ ra một cuộc chiến tranh [vào

lúc này]”. Ben-Gurion cáo buộc Rabin “gây nguy hiểm cho người dân Israel” bằng việc điều động quân đội. Ông không đưa cho Chánh văn phòng lời tư vấn hay khích lệ mà ông ta trông chờ; trái lại, cuộc nói chuyện làm Rabin thêm khiếp hoảng. “Yitzhak bị xuống tinh thần,” Ben-Gurion ghi chú lại sau cuộc nói chuyện.

Sự thật là năm 1967, Ben-Gurion không còn là nhà lãnh đạo táo bạo, nhìn xa như những người hâm mộ ông từng biết. Tuổi tác, sự xa cách khỏi trung tâm quyền lực, và ký ức về những bài học quá khứ, tất cả những thứ ấy tác động lên ông. Người lãnh đạo 81 tuổi bị huyền thoại hằn sâu trong tim che phủ sự xuống dốc của mình. “Ông ấy sống trong một thế giới đã qua,” Dayan rầu rĩ nói trước ngưỡng Cuộc chiến Sáu ngày. “Ông ấy ngưỡng mộ de Gaulle, đánh giá quá cao sức mạnh của Nasser, và không thể nắm được toàn quyền quân đội.” Ben-Gurion chắc chắn rằng, khác với Chiến dịch Sinai, cuộc chiến tiếp theo của Israel sẽ kéo dài vài tuần, thậm chí vài tháng – và quân đội sẽ phải chống chọi với Syria và Jordan, cùng với Ai Cập. Thiệt hại nhân mạng sẽ lên đến hàng nghìn, cùng với tác động nghiêm trọng lên nhuệ khí của nhân dân. Đất nước sẽ cần sự điều động vũ khí liên tục và to lớn từ các cường quốc phương Tây, và sự hỗ trợ quốc tế. Kết quả là, ông tin rằng Israel sẽ phải giải thích quan điểm của mình với thế giới để đảm bảo sự hỗ trợ của các cường quốc phương Tây, nhưng vẫn phải kiềm chế tấn công.

Ngay sau khi biết rằng ngày 23 tháng Năm, Nasser đã quyết định đóng cửa eo biển Tiran đối với tàu Israel, Ben-Gurion vẫn không đổi ý. Ngay cả khi de Gaulle quay lưng với Israel, và ve vãn Ả-rập, Ben-Gurion vẫn tiếp tục tin vào tình bạn chân thành của mình. Tầm nhìn của ông cụ hoàn toàn trái ngược với hình ảnh quyết đoán và táo bạo của ông trước công chúng. Khi cuộc khủng hoảng tồi tệ hơn và những chỉ trích Eshkol công khai tăng lên do việc trù trừ không tham chiến, một số người càng kêu gọi đưa Ben-Gurion trở lại nắm quyền. Những nhóm có ảnh hưởng tin rằng ông có thể mang đến cho Israel sự lãnh đạo quyết đoán, và đưa nước này tiến hành một cuộc chiến mà giờ đây không thể tránh khỏi. Vài người biết rằng sự thật không phải thế, rằng Ben-Gurion cứng rắn chống lại bất cứ hành động quân sự nào. Ngày 24 tháng Năm, một ngày sau khi eo biển đóng cửa, kể cả Menahem Begin, trước đó là đối thủ mạnh mẽ nhất của Ben-Gurion, cũng đề xuất với Levi Eshkol rằng nên đưa Ben-Gurion lãnh đạo Chính phủ để có sự đoàn kết của cả nước. Eshkol thẳng thừng từ chối đề xuất này. “Hai con ngựa không thể cùng kéo một xe,” ông ta tuyên bố.

Đánh giá của Ben-Gurion trước tình hình hoàn toàn sai lầm, như các sự kiện sau đó đã minh chứng. Ban đầu, uy tín của ông, những chiến thắng trước kia, và khả năng phân tích sáng rõ mang lại sức nặng cho ý kiến của ông vào lúc rối ren và bị động. Nhưng trong những ngày giông bão cuối tháng Năm, khi ngày càng nhiều lãnh đạo tận tai nghe quan điểm của Ben-

Gurion, họ rút lại lời yêu cầu ông tham gia vào Nội các. Sau một cuộc nói chuyện với ông cụ, ngay cả Begin và đồng sự cũng tin rằng lời đề xuất của họ với Eshkol không còn hữu dụng nữa. Lời kêu gọi Ben-Gurion trở lại càng phai mờ, và ông chính thức bước sang một bên. Khi hội ý với các thành viên Rafi, ông đề nghị Moshe Dayan làm Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sẽ làm cố vấn của Dayan, nếu ông ấy muốn.

Trong lúc ấy, cả nước rối ren, và nổ ra cuộc chống đối trong đảng Mapai trước Eshkol và Golda Meir, những người bị thúc giục trao quyền quốc phòng cho Moshe Dayan. Sự bị động của Eshkol, những lời nói lấp của ông trên phát thanh, tin đồn về sự sa sút của Chánh văn phòng Chính phủ, và cảm giác khiếp hãi khi vòng thông lọng ngày càng khép chặt với Israel, tất cả điều đó làm dấy lên sự phản đối kịch liệt trong công luận, trong quân đội và bản thân đảng Mapai. Ngày 1 tháng Sáu, Eshkol đầu hàng. Tối hôm đó, ông mời Dayan tham gia Chính phủ thống nhất quốc gia với vai trò Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Phe Knesset trong Rafi nhóm họp và chấp thuận bổ nhiệm Dayan. Nhờ sự ủng hộ đối với Dayan, Ben-Gurion có vẻ cũng ủng hộ một chính sách mà ông hoàn toàn chống đối. Tuy vậy ông vẫn hy vọng có thể hướng Dayan đi theo quan điểm của mình, và có thêm niềm khích lệ từ việc Dayan “đưa ra một điều kiện là ông ấy phải ‘kết nối’ với tôi, hay nói cách khác, phải hỏi ý kiến tôi”. Nhưng sự việc diễn ra ngược lại. Trên thực tế, Dayan kiên quyết không hỏi ý kiến Ben-Gurion. Ông thừa nhận rằng “kiến thức chính trị của ông ấy cao hơn tôi”, nhưng vẫn tin rằng Ben-Gurion có cái nhìn sai lệch về tình hình. “Dù tốt hơn hay xấu đi, đó cũng là cách mọi chuyện diễn ra,” ông viết với giọng thỏa mãn. “Trong cuộc chiến này tôi sẽ phải chỉ dựa vào phe cánh của mình.” Việc bổ nhiệm Dayan làm Bộ trưởng Quốc phòng, và quyết định của Nội các đi đến chiến tranh dẫn đến sự sụp đổ sau cùng của Ben-Gurion trong vai trò chính khách.

Sự sụp đổ ấy không phải quá trình từ từ, không ai nhận ra. Ngược lại, nó bất ngờ và kịch tính. Nó kéo dài sáu ngày – ngang với cuộc chiến tranh. Trước ngưỡng nó nổ ra, ông cụ vẫn là lãnh đạo ở hàng cao nhất, một ứng viên lãnh đạo quốc gia và quân sự, mang hình ảnh một khai thần lập quốc mà hàng nghìn người chờ đợi. Đến cuối cuộc chiến, ông là một chính khách về hưu, một ông già đã qua thời vinh quang. Cuộc chiến giông tố để tồn tại của Israel được những người khác lãnh đạo, với thắng lợi toàn vẹn.

Ben-Gurion nếm mùi bất lực cay đắng đầu tiên vào tối ngày 4 tháng Sáu. Trong suốt ngày đó, ông đợi Moshe Dayan đến, thông báo cho ông về quyết định của Nội các sớm hôm đó. “Đã 10 giờ tối, khi tôi nằm trên giường đọc sách... tôi nghe thấy tiếng gõ cửa. Tôi bước xuống mở cửa, nghĩ rằng Dayan đã đến, nhưng thật bất ngờ đó lại là Chaim [Yisraeli, Chủ nhiệm văn phòng của

Bộ quốc phòng].” Yisraeli nói với ông cụ rằng Dayan không thể đến được, vì đang có một cuộc họp với Eshkol.

“Họ đã quyết định bắt đầu chiến dịch vào hôm sau, có thể là trên không. Nhưng Moshe chỉ định nói với tôi trong năm phút. Tôi bảo Chaim rằng ông ấy không phải mất công, vì chỉ trong năm phút, [tôi không thể] giải thích tình hình cho ông ấy... Tôi không hoàn toàn đồng tình với chiến dịch ngày mai, không biết những gì đã thảo luận giữa chúng tôi với các lãnh đạo Mỹ, Anh... Tôi lo lắng về các bước tiếp theo. Moshe nói với tôi hai lần rằng ông ấy luôn ‘kết nối’ với tôi. Chẳng có lý do gì phải ‘kết nối’ sau khi chuyện mang tính quyết định đã được bàn xong.”

Ngày 5 tháng Sáu, Cuộc chiến sáu ngày nổ ra. Tin tức đầu tiên về nó làm Ben-Gurion giận dữ. “Tôi tin chắc đây là một lỗi lầm nghiêm trọng,” ông viết trong nhật ký. “Họ nên nói với Washington và London rằng chúng tôi sắp sửa hành động nếu eo biển không mở trở lại. Sáng hôm đó, Dayan cử một vị tướng đến thông báo cho tôi rằng các chiến dịch đã bắt đầu. Việc đó không cần thiết.” Nhưng tâm trạng của ông bắt đầu cải thiện khi có các báo cáo đầu tiên về thành công vang dội của cuộc không kích, phá hủy các máy bay của địch ngay khi còn chưa kịp cất cánh.

Vào ngày thứ hai của cuộc chiến, Ben-Gurion hỏi Yisraeli về tình hình mặt trận phía bắc. “Quân Syria đang rất hung tợn,” ông đáp, “nhưng Moshe tạm gác chúng lại, để ông ấy có thể đánh một đòn xác đáng vào thời điểm sau đó.” Ben-Gurion đáp: “Không nên trì hoãn, vì các khu định cư ở biên giới gặp nguy khốn, họ phải được bảo vệ. Tôi nói [với Yisraeli] rằng tôi muốn gặp [Dayan] ngay khi ông ấy có thời gian.” Nhưng Dayan không có thời gian – cả hôm đó lẫn ngày hôm sau. Ben-Gurion buộc phải dựa vào những báo cáo do các nhân viên Bộ Quốc phòng mang cho ông.

Sáng ngày 9 tháng Sáu, Ben-Gurion nghe thấy thông báo rằng Syria đã đồng ý đình chiến và cuộc chiến sắp đến hồi kết. Tuy vậy, thời gian ngắn sau, ông được tin cuộc chiến với Syria vẫn tiếp diễn. Lúc đó, Ben-Gurion gọi điện trực tiếp cho Dayan. “Tại sao không đánh một đòn chí tử vào quân Syria?” ông hỏi. Dayan đáp rằng “quân Syria đang chiến đấu mạnh mẽ, và chúng ta đã cử một lực lượng lớn đến chiến đấu với chúng.” “Làm thế nào mà việc đình chiến bị phá vỡ, ai làm điều đó?” Ông cụ hỏi. Dayan không đáp. “Như thế là đủ,” ông ghi chú lại. Ông hiểu rằng chính Israel đã phá vỡ thỏa thuận đình chiến, và ông lại điên tiết. Cho đến khi đó, ông đã muốn Dayan tấn công cao nguyên Golan của Syria. Nhưng ngay lúc đạt được thỏa thuận đình chiến, ông đổi ý và chống lại bất cứ hành động nào tiến xa hơn. Tối hôm đó, một phụ tá của Dayan đến nhà ông và nói về việc Syria tán thành đình chiến và Dayan sẽ quyết định sáng sớm hôm sau tấn công cao điểm. “Đó là một lỗi lớn, không bảo toàn thỏa thuận đình chiến với Syria,”

ông cầu nhàu. “Chúng ta không cần cao nguyên, vì chúng ta sẽ không ở lại đó. Sai lầm lớn nhất là chúng ta không tuân theo mệnh lệnh của Hội đồng Bảo an một cách không cần thiết. Chúng ta sẽ phải chiến đấu cho những thứ cao cả hơn, và không cần thiết phải để các kẻ thù nhận ra rằng chúng ta là kẻ không giữ lời.” Ben-Gurion bỏ qua việc chính ông cũng đã làm tương tự, trong Cuộc chiến Độc lập, và trong Chiến dịch Sinai. Ngày hôm sau, ông cụ vẫn giữ nguyên chỉ trích về chiến dịch của quân đội ở cao nguyên Golan. “Tôi e rằng chúng ta đã để mất chút đồng cảm và tình bằng hữu sót lại, còn kẻ thù lại thu được nó trên khắp thế giới – ít nhất là thế giới dân chủ. Để làm gì?” Sau khi đài phát thanh thông báo Liên Xô đã gay gắt trong mối quan hệ với Israel, ông viết. “Đây là kết quả của việc tiếp diễn các trận đánh không cần thiết ở Syria! Không thể lừa dối toàn bộ thế giới.” Tối hôm đó, cao nguyên Golan được chiếm, và Cuộc chiến Sáu ngày kết thúc.

Trong suốt Cuộc chiến Sáu ngày, Ben-Gurion biết rằng sự chủ động cam thiệp của ông vào bối cảnh chính trị Israel đã chấm dứt. Tỏ ra thực tế và can đảm, ông cúi đầu trước sự thật cuộc đời. Sau chiến tranh, ông bắt đầu rút lui khỏi sân khấu chính trị. Cuối cùng, ông cũng bỏ qua đòi hỏi về một cuộc điều tra tòa án để sửa chữa “việc không may” và “án oan”; ông không ngăn cản sự thương lượng của các đồng nghiệp ở Rafi nhằm tái hợp với Mapai, mặc dù là người chính trực, ông phản đối việc này và không gia nhập đảng Lao động, kết quả của cuộc sáp nhập. Năm 1969, ông vẫn đứng đầu nhóm nhỏ của Knesset, nhưng ông tránh đối đầu với các đồng nghiệp cũ, và một năm sau đó, ông từ nhiệm khỏi Knesset và lui về ở ẩn.

Ben-Gurion ít nói về các sự vụ đối ngoại, đắm mình vào viết sử. Dù ông dành thời gian thảo hồi ký, ông vẫn hiếm khi quan tâm đến sự việc hiện thời. Thay vào đó, ông chú tâm vào quá khứ xa xăm, vào tác phẩm của những người tiên phong thuở ban đầu, vào tư tưởng và những chiến công của ông khi vẫn còn là chàng thanh niên ở Sejera, hay một sinh viên cần mẫn ở Constantinople, người thư ký bạo dạn ở Histadrut và người dẫn dắt phong trào lao động bất đắc dĩ trong một sức ép quyền lực nhằm chế ngự Tổ chức Xiôn. Lặng lẽ, phần lớn là bí mật, “gã om sòm bất trị” đã buông tay ngai nghỉ. Ông mở rộng bàn tay với các kẻ thù cũ, xóa đi những thù hằn ngày xưa, và chữa lành những vết thương há miệng. Thậm chí, ông còn liên lạc với về với kẻ thù cũ Menahem Begin và viết cho ông ta, “Paula của tôi vẫn luôn ngưỡng mộ ông.” Ông kết bạn với Ya’akov Shimson Shapira, người từng gọi ông là “kẻ nhát gan” và gán cho những người ủng hộ ông cái mác “phát-xít mới”, và thậm chí còn để Shapira là người thực hiện chúc thư chính trị của mình. Sau một số lần đối đầu sóng gió, cuối cùng ông cũng hòa giải với Golda Meir, mặc dù những vết thương họ gây ra cho nhau không thể hoàn toàn chữa lành. Ông không còn hận thù với Isser Harel, người đã tác động đến việc ông từ chức năm 1963, dù có cố ý hay

không; trái lại, ông còn là đồng nghiệp với Harel trong cuộc bầu cử Knesset và ngồi cạnh ông ta ở Knesset trong năm cuối cùng ở quốc hội. Ông cụ cũng tỏ ra dễ chịu hơn với Lavon.

Trong những năm cuối đời ở Sdeh Boker, Ben-Gurion không còn là một con sư tử trong chuồng, một nhà tiên tri giận dữ hay một chiến binh. Ông trở thành một ông già hiền hậu, biết hòa giải, tha thứ, không cãi cọ với ai. Lúc này ông trở thành “Cha già của quốc gia”, người dõi theo việc làm của những người kế nhiệm từ một ốc đảo, thốt lên những lời khích lệ và truyền cảm hứng, thay vì khiển trách và chỉ trích. Tuổi già dần chiếm hữu ông. Ông chiến đấu với nó bằng tất cả sức mạnh, nhưng nó cứ làm lui đến, đầy đau đớn. Ông liên tục gặp chứng quên, khiến ông lẫn lộn các tên, ngày tháng và sự kiện. Sức khỏe của ông bắt đầu tệ đi và ông yêu cầu chăm sóc y tế lẫn trị liệu thường xuyên hơn. Những năm ở tuổi 70, ông bị đau dữ dội ở tay phải, ảnh hưởng đến việc viết và ngăn không cho ông bắt tay. Cái chết không tránh khỏi xâm chiếm tâm trí ông, ông chuẩn bị một ngôi mộ cho mình trước tòa nhà của Sdeh Boker, trên đỉnh ngọn đồi nhìn ra hoang mạc Zin. Nhưng Paula lại ra đi trước ông. Bà mất vào tháng Giêng năm 1968. “Tôi luôn nghĩ mình sẽ ra đi trước,” ông nói buồn bã, “và đột nhiên, Paula đi mất, vĩnh viễn.”

Sinh nhật lần thứ 85 của Ben-Gurion được cả nước tổ chức trọng thể. Nội các, đứng đầu là Golda Meir, đến Sdeh Boker thăm ông, và Knesset thông qua điều luật đặc biệt cho phép ông cụ phát biểu trước Knesset một lần nữa. Thành viên Knesset từ tất cả đảng phái đứng hoan hô bài phát biểu của ông về tương lai dân tộc Israel trên chính mảnh đất của họ. Nhiều người để ý rằng ông thường nhắc đến tôn giáo và đức tin trong bài phát biểu. Trong những ngày mùa đông của cuộc đời, ông tận tâm tin vào sự hiện hữu của Chúa.

Năm đó, ông thực hiện hành trình cuối cùng, đến một hội nghị ở Brussels bàn về người Do Thái Liên Xô. Năm đó, ông ngừng viết nhật ký. Một người bạn ở Sdeh Boker buồn thương sâu sắc khi Ben-Gurion quay sang ông trong một lần đi bộ thường ngày của họ, và khẽ nói: “Trở về thôi.” Sức khỏe sụt giảm, nhưng ông còn sống để trải qua tuổi 87 – các sự kiện cay đắng của cuộc chiến Yom Kippur. Ngồi một mình trong căn ở Tel Aviv, sức khỏe giảm sút, nhưng tinh thần và đức tin của ông vẫn tỉnh táo minh mẫn và tràn đầy như lúc trước.

Ông quy ngã vài tuần sau đó trong một cơn xuất huyết não, nhưng không đau hàng. Ông đã chiến đấu suốt cuộc đời, và giờ đây ông vẫn can đảm tiếp tục đấu tranh, ngay ở thời khắc cuối cùng của đời mình. Ông nằm viện hai tuần, và phần lớn thời gian vẫn hoàn toàn ý thức được. Cơn đột quỵ khiến ông liệt một phần, và không thể nói được. Nhưng ông vẫn bắt tay các vị khách đến thăm và nhìn họ với đôi mắt thấu suốt minh mẫn. Không có chút nào nét đau buồn

hay bất lực trong ánh nhìn của ông. Ông mang một dáng vẻ điềm tĩnh nhưng đó không phải sự khuất phục. Cả đất nước cảm nhận mối dây liên hệ giữa hai thực thể đang kiên cường chiến đấu cho sự tồn tại vào những ngày ác liệt tháng Mười một năm 1973 – Ben-Gurion và nhà nước Israel. Một tờ báo buổi tối viết:

“Ngay cả nếu người dân Israel quá quan tâm đến cuộc chiến Yom Kippur, với những sai lầm và thắng lợi, và nỗi đau đớn với những người đã ngã xuống, [người dân] chúng ta cũng không thể bỏ qua tấn kịch lớn của Ben-Gurion khi ông chiến đấu giành lại mạng sống. Khó mà không thấy sự tương đồng lịch sử giữa Ben-Gurion và kỷ nguyên gắn với tên ông, cả hai đều gắn chặt vào cuộc chiến oai hùng cho sự tồn tại.”

Ben-Gurion mất ngày 1 tháng Mười hai năm 1973. Ông được chôn cất cạnh vợ ở Sdeh Boker. Theo yêu cầu của ông, lễ tang diễn ra đơn giản trong bầu không khí im lặng nhưng còn nghiêm trang hơn bất cứ lời tụng ca nào. Một phần của ông nhìn ra khung cảnh bất diệt của hoang mạc Zin, nơi ba thiên niên kỷ trước, những vị tiền bối của dân tộc ông bước từ sa mạc ra Canaan và cuộc đấu tranh của người dân Do Thái giành lấy Đất mẹ Israel bắt đầu.

Đối Diện Với Thiên Niên Kỷ Mới

Ben-Gurion đứng lên lãnh đạo Phong trào Xiôn vào tháng Sáu năm 1942 nhờ thuyết phục được 603 đại biểu của Hội nghị Xiôn Mỹ thực hiện Chương trình Biltmore. Chương trình này, được đặt theo tên khách sạn ở New York nơi hội nghị diễn ra, đã định nghĩa mục tiêu mới của Chủ nghĩa Xiôn: lập tức thành lập một nhà nước Do Thái ở Palestine.

Đó là lần đầu tiên ý nghĩa nhà nước được xác định như là mục tiêu chính thức của Phong trào Xiôn. Dĩ nhiên, có những người khác cũng từng tìm cách kéo ngọn cờ đó trong quá khứ – Chaim Arlosoroff, niềm hy vọng lớn của phong trào Lao động thập niên 1930; Zeev Jabotinsky, lãnh đạo độc tài của những người theo chủ nghĩa Xét lại. Chaim Weizmann, mặt khác, có khuynh hướng chờ thêm 10-15 năm nữa; đó là lý do ông ta chế nhạo Chương trình Biltmore trong các lá thư và bài báo.

Đóng góp chính yếu của Ben-Gurion cho sự độc lập của Israel chính là sự nhạy cảm của ông về thời điểm. Ông là người duy nhất hiểu rằng Thế chiến II là cơ hội duy nhất để tạo nên một nhà nước Do Thái. Ông cảm giác rằng vào thời bình, thời của sự bình thản và lệ thường, sẽ có rất ít cơ hội để các cường quốc dám tháo gỡ mọi cân bằng khó khăn ở Trung Đông để thiết lập nhà nước Do Thái. Nhưng trong thực tế mong manh của cuộc Thế chiến, khi cả thế giới lâm vào chiến tranh, khi các đế quốc gục ngã và những nước khác nổi dậy, khi các biên giới bị xóa khỏi bản đồ, một số khác được vẽ lại, đó là thời khắc “hoặc lúc này hoặc không bao giờ” cho người dân Do Thái đưa ra đòi hỏi về nhà nước của chính họ. “Một chính khách không thể tạo ra,” Bismarck đã nói. “Ông ta chỉ có thể ngồi chờ cho đến khi nghe thấy âm vang tiếng bước chân của Chúa; rồi ông ta sẽ bước tới và nắm lấy diềm áo của Chúa.” Và quả thực, Ben-Gurion đã nắm lấy diềm áo Chúa tại hội nghị bị lãng quên ở khách sạn Biltmore, khi ông tuyên bố một nhà nước Do Thái phải ngay lập tức được tạo ra sau chiến tranh.

Việc thành lập nhà nước Israel là thành tựu lớn lao nhất của Ben-Gurion. Trong giai đoạn sóng gió sau Thế chiến II, ông biết cách làm sao mang lại cho Phong trào Xiôn sự lãnh đạo cần thiết. Ông vừa là chính khách cẩn trọng, vừa là nhà phân tích lạnh lùng, là lãnh đạo thuyết phục và là tướng lĩnh.

Mặc dù vẫn gắn với ý tưởng về đất thiêng Israel rộng lớn hơn, Ben-Gurion vẫn chấp nhận việc chia cắt năm 1946, hiểu rằng đó là cái giá phải trả để có được sự ủng hộ của Mỹ. Một phân tích khách quan về tình hình Trung Đông khiến ông bác bỏ các báo cáo lạc quan của các chuyên gia

Haganah, họ dự đoán rằng chỉ có sự hạn chế của các nhóm Palestine địa phương trước sự thành lập một nhà nước Do Thái; ông nhìn thấy trước sự bùng nổ một cuộc chiến toàn diện với các nước Ả-rập xung quanh, và tự rút ra kết luận. Ông có trách nhiệm với những vấn đề an ninh, điều các phái viên đi khắp thế giới để mua vũ khí, và chuyển hóa Haganah bán quân sự thành hạt nhân của quân đội biên chế, sẽ đủ sức chống lại cuộc xâm chiếm của phe Ả-rập.

Sự lãnh đạo tài tình của ông còn thể hiện trong những năm tháng cam go nhất trước khi tuyên bố thành lập nhà nước, khi nhiều nhân vật cấp cao trong cộng đồng Do Thái ở Palestine, được cảnh báo trước những cuộc tấn công đẫm máu của thế giới Ả-rập, nao núng trước giải pháp tuyên bố độc lập cho Israel. Mang theo đức tin về Đấng Cứu Thế, Ben-Gurion đã thành công trong việc thuyết phục vài người trong số họ, truyền đạt ý chí của ông, và thực thi quyết định tuyên bố ra đời nhà nước Israel. Cuối cùng, ông tỏ ra là một nhà lãnh đạo chiến tranh xuất sắc. Một người 62 tuổi, chưa bao giờ chiến đấu trong đời, lại nắm được những vấn đề chiến lược của Cuộc chiến Độc lập hơn bất kỳ tướng lĩnh nào của ông, và thành công trong việc đạt được cả hai mục tiêu trong chiến tranh: ngăn cản sự tấn công của các đội quân Ả-rập; và chinh phục mảnh đất thiêng Eretz Israel lớn hơn so với phần Liên Hiệp Quốc trao cho người Do Thái.

Với Ben-Gurion, thành lập nhà nước không phải là mục đích mà chỉ là sự khởi đầu. Lúc này, với vai trò Thủ tướng, ông phải định hình nền cộng hòa mới theo tầm nhìn và những lý tưởng của ông. Chiến tích đầu tiên của ông là truyền dẫn nguyên tắc “Mamlakhtiut” – cương vị nhà nước – vào quốc gia của mình. Một quốc gia đã mất đi độc lập hai nghìn năm trước buộc phải hiểu rằng từ “Chính phủ” không còn mang nghĩa nước ngoài cai trị nữa, mà thuộc về chính họ; các tổ chức tình nguyện, vẫn tận tâm và hiệu quả như dưới thời Anh cai trị, phải được thay thế bằng các cơ quan chính thức do nhà nước kiểm soát. Vì thế, trong khi chiến trận vẫn gầm rú ở Eretz Israel, ông giải giáp các đội quân cá nhân – Irgun Zvai Leumi và Lehi (Stern); với cùng lý do đó, ông giải thể những cơ cấu riêng biệt của các đơn vị tinh hoa trong Palmach. Ông ban hành một loạt luật lệ về giáo dục và lao động. Những đề xuất này của Ben-Gurion khiến ông chuốc thêm kẻ thù; nhiều lãnh đạo chính trị thấy khó mà rời bỏ các tổ chức tư nhân do họ và phe phái của họ thành lập, và trao trả lại cho nhà nước.

Nhưng ý nghĩa “nhà nước” với Ben-Gurion chỉ là một công cụ để hoàn thành tầm nhìn. Tầm nhìn thể hiện trong phong thái sôi nổi của ông khi chiến tranh vẫn đang diễn ra. Năm 1948, ông tuyên bố mục tiêu quốc gia kế tiếp: tăng gấp đôi dân số Israel trong bốn năm, và làm ngập đất nước với làn sóng nhập cư chưa từng có tiền lệ. Ông từ chối lý lẽ của một số đồng nghiệp cho rằng việc di cư nên làm “có chọn lọc” và chỉ những người trẻ, có khả năng mới được cho vào đất nước. Ông mở rộng cửa cho người Israel, mặc dù ông biết trước cuộc nhập cư ồ ạt có

thể gây ra những khó khăn lớn về kinh tế và xã hội. Ông không dừng ở đó, và giúp đất nước đương đầu với một loạt thách thức: giải phóng quê hương; việc trở về của những người lưu vong; dạy ngôn ngữ Hebrew cho người trẻ, người già; chinh phục sa mạc; chuyển hóa dân tộc Do Thái thành một quốc gia có lực lượng lao động và nông dân; hình thành Israel như một “dân tộc được chọn và rọi ánh sáng trở lại các quốc gia khác”.

Từ tầm nhìn lý tưởng hóa về nhà nước Israel, Ben-Gurion biến nó thành thái độ không thỏa hiệp đối với Chủ nghĩa Xiôn. Lúc này nhà nước Do Thái đã được tạo dựng, ông nói, Phong trào Xiôn nên đi theo con đường thuyết giảng của nó, và mọi thành viên trong cộng đồng đó đều nên di cư đến Israel. Thái độ đó khiến nhiều lãnh đạo phong trào ở nước ngoài khó chịu và tức giận; tuy vậy, nó vẫn là công thức duy nhất nhất quán với các nguyên tắc của Chủ nghĩa Xiôn thực thụ.

Những năm đầu tiên sau việc thành lập nhà nước là thời gian sôi nổi và mệt nhọc của Ben-Gurion. Ông phải lãnh đạo quốc gia qua các nhiệm vụ khó khăn là tiếp nhận những người mới nhập cư và xây dựng nền kinh tế hiện đại; ông phải tạo ra quân đội có thể đương đầu với bất cứ liên minh Ả-rập nào; ông phải đối mặt với sự phẫn nộ của thế giới khi lập Jerusalem là thủ đô của Israel; ông phải mở lại nhiều vết thương chưa lành khi quyết định chấp nhận hàng trăm triệu đô-la Mỹ từ Đức như là tiền bồi thường do Đức Quốc xã tước đoạt các tài sản của người Do Thái.

Về đối ngoại, Ben-Gurion cố gắng xây dựng liên minh với một cường quốc phương Tây, đối trọng với việc xây dựng quân đội ở các nước Ả-rập, giúp đảm bảo nền quốc phòng của Israel trong tương lai. Nhưng các vấn đề đối nội làm ông điên tiết – những cuộc cãi cọ lặt vặt với đối tác của ông trong liên minh Chính phủ, bất đồng ác liệt trong chính đảng của ông, những khủng hoảng Nội các thường gặp. Ben-Gurion là nhà lãnh đạo của những thời khắc khó khăn, khi người ta cần đến sự lãnh đạo và cách xử lý của ông; nhưng ông không thể đương đầu với những chuyện thường ngày nhỏ mọn. Năm 1953, ông quyết định từ chức và lui về ở tại một kibbutz mới ở Negev, Sadeh Boker. Vì thế ông hy vọng làm sống lại những ký ức hoàng kim về thời trẻ của mình, khi ông còn là một người làm công trong trang trại ở Galilee, và nhờ lao động mà mảnh đất Israel đã đáp ứng được Chủ nghĩa Xiôn trong hình thức thuần túy nhất. Ông cũng hy vọng khiến những người trẻ Israel đi theo mình đến sa mạc và lập thân tại đó. Ông không đạt được mục tiêu này. Lời kêu gọi của ông với thế hệ trẻ, nhằm tạo một cơn bùng nổ ở Negev, vẫn là tiếng gọi lạc mất nơi sa mạc.

Ben-Gurion trở lại nắm quyền, ban đầu làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng rồi đảm nhiệm vị trí Thủ

tướng. Ông dẫn dắt đất nước qua những năm thử thách trước chủ nghĩa khủng bố Ả-rập và sự trả thù Israel, và việc Ai Cập hiện đại hóa quân sự với Chiến dịch Sinai năm 1956; ông đạt tới đỉnh cao quyền lực trong “thời kỳ vàng son” của Israel sau Chiến dịch Sinai. Nhưng ông già đi và tay nắm sắt của ông trong đối nội gặp chệch mảng; trong những chuyện như Chiến dịch Sinai, chốt lại liên minh bí mật với Pháp, và sau đó với Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Ethiopia, ý tưởng nhà máy hạt nhân ở Dimona, và nhiều địa hạt khác, ông giao phó nhiều quyền hành cho những người thân cận trẻ – Dayan, Peres... – và bằng lòng với việc chấp thuận những đề xuất của họ, và bảo vệ họ trước sự chỉ trích của những người chống đối.

Khi vụ Lavon nổ ra năm 1960, điểm yếu của Ben-Gurion bất ngờ bộc lộ. Ông không kiểm soát được cuộc khủng hoảng làm lung lay đảng của ông, và từ chức năm 1963. Trong nhật ký, ông tiên đoán sự thăng tiến quyền lực của Menachem Begin, người mà ông sợ rằng “sẽ hủy diệt nhà nước bởi những cuộc mạo hiểm chính trị của ông ta”.

Những năm cuối thời Ben-Gurion nắm quyền và mười năm cuối đời là khoảng thời gian ông xuống dốc. Khi nói về Ben-Gurion, chúng ta nên nhớ rằng “thời kỳ anh hùng” của ông bắt đầu từ đầu thập niên 1940 và kết thúc vào giữa những năm 1950. Ông thiết lập những tiêu chuẩn của việc lãnh đạo quốc gia và nắm vai trò chính khách xuất sắc. Tuy vậy, dù thực hiện những kỳ tích lớn lao, ông cũng nếm trải những thất bại cay đắng. Ông không thành công trong việc định cư Negev; ông không hoàn thành việc định hình xã hội Israel; ông không làm giảm sự đối đầu ác liệt và nổi thù hằn giữa những dòng chảy chính trị khác nhau.

Ben-Gurion là người mạnh mẽ, một con ngựa chiến; cùng với năng lượng và sự hăng hái ấy cho phép ông đối đầu với những vấn đề cốt tử của quốc gia, giờ lại trao cho ông những vũ khí hủy diệt để ông nghiền nát các đối thủ và kẻ thù. Ông có thể là một địch thủ chính trị ghê gớm, và để lại nhiều vết thương không bao giờ được chữa lành. Tuy vậy, ông vẫn nhạy cảm và nhân từ; ông không thể chịu được thảm cảnh của những người hy sinh trong các cuộc chiến của Israel. Ông đào bới những vấn đề tâm trí và tinh thần, thiết lập sự đối thoại không ngừng giữa giới trí thức và giới chính trị. Ông thường gặp gỡ các nhà văn, nhà triết học, giảng viên đại học, và nhờ họ đưa lời khuyên. Ông không ngừng liên lạc với các nhà tư tưởng, lãnh đạo tôn giáo và nhà sử học trên khắp thế giới.

Trong cuộc theo đuổi tri thức không ngơi nghỉ ấy, ông bước chân vào kho tàng văn học thế giới, học tiếng nước ngoài, những khái niệm tôn giáo và luận thuyết đạo đức. Ông noi gương vai trò chính khách-triết gia của Plato. Ghi chú của John F. Kennedy, vài giờ trước khi ông mất mạng ở Dallas, có thể đã được truyền cảm hứng từ Ben-Gurion: “Lãnh đạo và học hỏi là hai mặt

không thể thiếu của nhau.”

Đó là Ben-Gurion. Bạn thân của ông, Berl Katznelson gọi ông là “tặng vật quý giá của Lịch sử cho dân tộc Do Thái”. Đó là những từ xác đáng; nhưng bản thân Ben-Gurion cũng được trao món quà tuyệt vời nhất của Lịch sử. Hơn bất kỳ vị lãnh đạo nào trong thế giới hiện đại, hơn cả Washington, Ataturk, Bolivar, de Valera và Gandhi, Ben-Gurion sống để trở thành vị Cha của một dân tộc. Ông đưa những người con của Israel ra khỏi Ai Cập như Moses, chinh phục Miền đất hứa như Joshua, và như David, xây dựng Vương quốc Israel.

“Thưa Ngài Ben-Gurion,” tôi hỏi ông trong một cuộc phỏng vấn trên truyền hình nhân kỷ niệm 25 năm Nhà nước Israel ra đời, vài tháng trước khi ông mất. “Có phải thứ ông mơ đến là Nhà nước Israel?”

Ông ấy nhìn tôi, ánh nhìn nghiêm nghị và suy tư.

“Nhà nước Israel vẫn chưa được tạo ra,” cuối cùng ông nói. “Tất cả những gì chúng tôi làm đến nay là đặt nền móng và tạo dựng bộ khung, các quy tắc, các quy trình chính thức. Nhưng bản thân nhà nước sẽ được định hình và thành lập trong mười, hai mươi năm, thậm chí lâu hơn thế.”

Ngày nay, nhiều năm sau khi ông nói những lời đó, rõ ràng Nhà nước Israel, trong giai đoạn hiện tại, không giống những gì Ben-Gurion đã hình dung và chiến đấu vì nó.

Quả thực, trong thời gian tồn tại ngắn, Israel đã đạt được những thành tựu phi thường. Hầu hết thách thức mà Ben-Gurion đặt ra cho quốc gia non trẻ này đã hoàn thành. Việc lập ra quân đội Israel, chiến thắng Cuộc chiến Độc lập, cuộc nhập cư ồ ạt và tiếp nhận nó, quay về quê hương, dạy ngôn ngữ Hebrew, giáo dục tự do, công nghiệp hóa đất nước, phát triển nhanh chóng khoa học và viện nghiên cứu, nền công nghiệp công nghệ cao – tất cả những thứ đó hợp lại để phóng chiếu một hình ảnh xuất thần về sự hồi sinh của dân tộc Do Thái trên mảnh đất quê hương họ. Những chiến thắng của Israel trong các cuộc chiến sau khi Ben-Gurion về hưu và mất, cũng như các hiệp ước hòa bình với Ai Cập và Jordan cũng phù hợp với mô hình Ben-Gurion mong ước.

Tuy vậy, tất cả thành tựu này mới chỉ là bước đầu trong việc thành lập nhà nước, như Ben-Gurion nhìn nhận. Chúng thuộc về giai đoạn mà ông cho là đặt nền móng và kiến tạo nên bộ khung của một quốc gia mới. Hầu hết thành tựu cho Israel cho đến nay đã duy trì được sự tồn tại và sống sót của đất nước này. Nhà nước Israel, sinh ra trong hoài nghi vô định, đã trụ lại đây. Nhưng bộ khung vẫn còn chờ những thành phẩm độc nhất của người Do Thái và các giá trị

đạo đức phổ quát, sẽ giúp Israel “chiếu rọi vào các quốc gia khác” và tạo một xã hội khuôn mẫu. Tính độc nhất này, trong mắt Ben-Gurion, là điều kiện thiết yếu cho sự tồn tại của Israel.

“Số phận của Israel phụ thuộc vào hai thứ,” Ben-Gurion từng nói. “Sức mạnh và tính chính trực.”

Trong hai thứ ấy, Ben-Gurion tập trung phần lớn vào thứ đầu tiên. Ông coi việc tạo ra một quân đội mạnh mẽ có thể đảm bảo an ninh của Israel là mục đích cần kíp và cốt tử nhất. Trong những năm đầu của Israel, nhiều người không nghĩ nó có thể đương đầu với sức mạnh kết hợp của các láng giềng Ả-rập thù địch. Ben-Gurion cũng chia sẻ mối lo này: đó là lý do ông thực hiện cuộc chiến phòng ngừa với Ai Cập năm 1956, tìm kiếm một liên minh với các cường quốc ngoài, và nỗ lực hết sức để trang bị cho Israel những vũ khí cận phá phi quy ước.

Những nỗ lực không mệt mỏi của ông đã mang lại kết quả. Mối nguy bị tiêu diệt vốn đe dọa Nhà nước Israel trong những năm đầu không còn nữa. Nhờ sức mạnh của mình, Israel sẽ sống sót, ngay cả nếu tất cả các láng giềng Ả-rập đó lại tấn công họ.

Nhưng đó có phải Nhà nước Israel mà Ben-Gurion mơ đến?

Đáp án cho câu hỏi đó phụ thuộc vào thành tựu của mục tiêu thứ hai mà Ben-Gurion đã đặt ra, bên cạnh sức mạnh: “Tính chính trực”.

Ben-Gurion nghĩ, Israel sẽ sống sót chỉ khi nào thiết lập thành công một xã hội công bằng và đạo đức. Ông vẫn đi khắp đất nước, rao giảng Israel cần trở thành “một dân tộc được chọn và soi rọi ánh sáng cho các quốc gia khác”. Hầu hết những người nghe đều bỏ qua những bài giảng sôi nổi của ông với nụ cười khoan dung. Họ nói, ông cụ lại nhắc những lời xưa cũ rồi.

Họ đã sai. Tầm nhìn về “một dân tộc được chọn và soi rọi ánh sáng vào các quốc gia khác” là mục tiêu Ben-Gurion đặt ra cho dân tộc của ông sau khi phân tích tỉnh táo và ngay thẳng hoàn cảnh của nó. Miền đất hứa ông dẫn dắt dân tộc mình khác xa với vùng đất của bờ xôi ruộng mật. Một miền xa xăm, khô cằn như thế, bao quanh là các kẻ thù; tự nhiên không ban tặng cho nó món quà nào, không vàng hay mỏ hay dầu; xã hội nhỏ và biệt lập, kinh tế khốn đốn, mỗi căng thẳng về an ninh thường trực, tất cả tạo ra những áp lực to lớn lên công dân của nó. Dân tộc Do Thái, suốt nhiều thế kỷ bị truy sát đã dạy họ thường xuyên di cư và đi tìm chân trời mới, có thể dễ dàng đồng tình từ bỏ hiện thực ác nghiệt của Israel và ra đi tới những thành phố xa hoa, chói lọi ở Mỹ và Tây Âu.

Ben-Gurion biết rằng Israel sẽ không thể đem đến cho công dân mình cả tiêu chuẩn sống lẫn

cảm giác thanh bình, yên ắng như ở phương Tây. Phương tiện duy nhất để gắn người dân với mảnh đất này mãi mãi chính là cảm xúc Israel là nơi duy nhất trên thế giới mà người Do Thái có thể sống một cuộc sống dựa trên các giá trị nhân văn và đạo đức cao cả. Cuộc sống của một dân tộc được chọn và rọi ánh sáng vào các quốc gia khác. Một cuộc sống dựa trên “tính chính trực” của xã hội Israel, cùng với “sức mạnh” sẽ đảm bảo cho tương lai của nhà nước.

Theo như tầm nhìn của Ben-Gurion, chỉ có một xã hội công bằng và phương cách sống độc nhất mới có thể đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của Israel. Cảm giác say sưa xây dựng một quê hương, hun đúc một xã hội tốt đẹp hơn để truyền dẫn các giá trị Do Thái – cảm giác đó là cách phòng ngừa duy nhất trước sự cám dỗ từ những phương trời phồn hoa khác. Đó cũng là phương tiện duy nhất để những người Do Thái trẻ mang lý tưởng Israel tìm kiếm những thách thức mới, khao khát tham dự vào công cuộc anh hùng là xây dựng một đất nước mới.

Đó là giấc mơ của Ben-Gurion. Nhưng vẫn chỉ là một giấc mơ.

Ben-Gurion đưa ra cách thức và thực hiện những bước đầu tiên. Tuy vậy, không phải đề án nào của ông cũng thành công. Căn chất của tín điều Xiôn là “aliya” – di cư đến Israel. Ông mơ về việc tụ họp tại Israel đa số những người Do Thái. Nhưng người Do Thái ở phương Tây làm ông thất vọng, và hầu hết họ muốn tiếp tục ở lại cộng đồng mình. Mặt khác, Ben-Gurion tiên đoán được sự di dời ồ ạt của người Do Thái ra khỏi Liên Xô, và đến năm 2002, đã có một triệu người di cư đến Israel. Ngoài ra, còn có hàng nghìn người Ethiopia.

Israel thất bại trong việc đạt được một số mục tiêu tối quan trọng cho việc thành lập xã hội công bằng như Ben-Gurion đã hình dung. Hệ thống giáo dục, ban đầu có mục tiêu truyền bá các giá trị Phục quốc Do Thái và dẫn dắt thế hệ trẻ, trở thành sự lừa dối; hố ngăn cách giữa những người Do Thái gốc Ashkenazi (Đông Âu và Đức cổ) và người Do Thái Sephardic (Israel và Trung Đông) vẫn chưa biến mất, và trở thành căn nguyên nổi thất vọng sâu sắc với nhiều người Do Thái gốc Sephardic.

Một trong những thành tựu lớn của Israel là thành lập được nền dân chủ duy nhất ở Trung Đông. Nhưng hệ thống bầu cử rối ren của nó, dựa trên chế độ bầu đại biểu theo tỉ lệ, đã phá nát sự lãnh đạo chính trị thành những phân mảnh không đều. Việc thiết lập một liên minh Chính phủ ở Israel hôm nay trở thành nhiệm vụ như việc của Sisyphus, bao gồm việc mặc cả giữa các đảng chính trị, thư tổng tiền của các chính trị gia kiểm soát vài lá phiếu đáng thêm muốn ở Knesset, và Chính phủ không ngừng bất ổn. Những thói quen chính trị tệ hại ấy đã làm ô uế hình ảnh dân chủ trong mắt số đông người dân.

Sự phân biệt chủng tộc và thiếu khoan dung nảy sinh với người Ả-rập, cùng với sự phân cực hóa xã hội Israel, đe dọa làm lung lay các lý tưởng và giá trị chung từng làm xã hội Israel gắn kết trong quá khứ. Israel ngày nay bị quấy nhiễu bởi những cuộc đối đầu giữa phe tự do và bảo thủ, người Do Thái thế tục và ngoan đạo, những người di dân và phe cuồng tín hòa bình bằng mọi giá. Israel không còn là xã hội tiên phong nữa, và Chiến tranh Lebanon đã cho thấy ngay cả địa hạt thiêng liêng nhất của nó – sự an ninh – cũng không miễn nhiễm trước những lỗi lầm cay đắng. Giới trẻ Israel không còn được kêu gọi đương đầu với thách thức nữa, và cha mẹ họ hoài nhớ về những năm tháng anh hùng ngày xưa, khi Ben-Gurion dẫn dắt quốc gia trong công cuộc đầy cảm hứng nhằm xây dựng một Israel độc nhất.

Kết luận không thể tránh khỏi là sau khi Ben-Gurion từ chức, hầu hết những người kế thừa ông đều không thể duy trì một tinh thần đương đầu và cống hiến như ông từng biết cách truyền dẫn cho người dân của mình. Bản thân Ben-Gurion cũng ý thức về tầm quan trọng khôn lường của việc lát đường cho thế hệ lãnh đạo trẻ. Một trong các trợ lý thân cận nhất của ông, Shimon Peres, trở thành Thủ tướng tốt nhất của Israel sau Ben-Gurion, chỉ trong nhiệm kỳ ngắn, hai năm.

Tuy vậy, thời thế thay đổi nhiều nhưng, chính đối thủ chính trị ác liệt của Ben-Gurion, Menahem Begin, lại trở thành người đầu tiên thỏa mãn chúc thư chính trị của Ben-Gurion.

Sau Cuộc chiến Sáu ngày tháng Sáu năm 1967, Ben-Gurion tuyên bố rằng để có hòa bình thực sự, Israel nên trao trả những vùng lãnh thổ chiếm được, ngoại trừ Jerusalem và cao nguyên Golan. Tuyên bố ấy làm nhiều người cáu giận, cả cánh hữu lẫn những người trong đảng của Ben-Gurion. Họ nghĩ ông quá mềm mỏng. Nhưng tương lai một lần nữa lại chứng minh ông đúng. Năm 1977, Tổng thống Ai Cập Sadat, trong chuyến ghé thăm nhạy cảm đến Jerusalem, đề nghị hòa bình với Israel. Thủ tướng Menahem Begin, lãnh đạo nhiều tai tiếng của đảng Likud, hồi đáp bằng việc ký hiệp ước hòa bình với Ai Cập, trao trả lại toàn bộ bán đảo Sinai.

Sự tiến triển nhanh chóng này mở ra hướng đi cho nhiều cuộc nhượng bộ khác, đau đớn hơn, khi chúng liên quan những phần của Eretz Israel trong Kinh thánh. Năm 1993, hai lãnh đạo trẻ từng được Ben-Gurion đề bạt, Thủ tướng Itzhak Rabin và Ngoại trưởng Shimon Peres, ký hiệp định hòa bình với Tổ chức Tự do Palestine của Yasser Arafat, được coi là một nhóm khủng bố. Hiệp định này được ký kết ở Oslo, hàm ý rằng phần lớn bờ Tây cuối cùng sẽ được chuyển giao cho người Palestine, những người sẽ thiết lập ở đó một nhà nước chủ quyền. Nhiều người Israel và trên thế giới nói chung nhìn hiệp định này như sự hòa giải mang tính lịch sử giữa người Do Thái và Ả-rập, và là khởi đầu cho kỷ nguyên hòa bình ở Trung Đông.

Không may, các hiệp định bị phản pháo. Không giống như Sadat, Arafat không mang tầm vóc của một chính khách thế giới, người có thể dẫn dắt dân tộc mình đến hòa bình và chủ quyền. Ông ta vẫn như trước kia – về cơ bản là kẻ khủng bố, một người thiếu tầm nhìn và sự đáng tin cậy, dung dưỡng cho bạo lực và khủng bố chống lại Israel, thậm chí còn khuyến khích để đẩy xa thêm những mục tiêu của ông ta. Trong một hội nghị đáng chú ý ở Trại David, được Tổng thống Clinton triệu tập vào mùa hè năm 2000, ông ta từ chối lời đề nghị của Thủ tướng Israel Barak cho sự nhượng bộ lãnh thổ xa hơn, mang lại cho nhà nước Palestine tương lai hơn 90 phần trăm Bờ Tây, đền bù những mảnh đất bị lấy mất và cả những phần của Jerusalem. Thay vào đó, ông ta khẳng định “quyền trở lại” của hàng triệu người tị nạn Palestine để họ đến Israel. Đòi hỏi đó có nghĩa là phá hủy nhà nước Israel khi có một sắc dân Hồi giáo đông đảo và gia tăng nhanh chóng - đòi hỏi mà không nhà lãnh đạo Israel nào có thể chấp nhận.

Nhận ra cả Israel lẫn thế giới nói chung đều không chấp nhận “quyền trở lại” ấy, Arafat chủ động tán thành việc khởi động cuộc chống đối đẫm máu của người Palestine trước Israel. Những cuộc tấn công khủng bố, đánh bom tự sát và trả đũa khiến hàng nghìn người Israel và Palestine thương vong, hủy diệt nền kinh tế của cả hai và làm lung lay giấc mơ về một nhà nước Palestine sống trong hòa bình với Israel.

Trong cuộc chiến mới này, theo sau đề nghị hòa bình rộng lượng nhất từ trước đến nay của Israel, xã hội Do Thái đã cho thấy tính linh hoạt và quyết tâm thế nào. Dưới trướng Chính phủ Thống nhất của Thủ tướng Ariel Sharon và Ngoại trưởng Shimon Peres, Israel chống lại chủ nghĩa khủng bố và giành lại ưu thế trước các đối thủ.

Cuộc đối đầu ác liệt giữa Israel và Palestine đẩy những hận thù và sự mất tin tưởng lên mức độ cao hơn, và trì hoãn vô thời hạn việc đạt được hòa bình giữa người Do Thái và Ả-rập. Nhưng nó cũng nhấn mạnh sức mạnh của xã hội Israel, vốn nhận ra rằng, giống như tầm nhìn của Ben-Gurion, số phận của nó “phụ thuộc vào hai thứ: sức mạnh và tính chính trực.”

Trung thành với chúc thư của Ben-Gurion, Israel hôm nay kiên quyết chiến đấu trước cuộc chiến cam go để tồn tại; nhưng đồng thời, Israel cũng sẵn sàng đưa ra những nhượng bộ khó nhọc để đạt được hòa bình. Israel vẫn gắn kết với tầm nhìn của người sáng lập để đạt được hòa bình, điều sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các quốc gia Trung Đông và cho phép người Do Thái yên tâm sinh sống trên mảnh đất quê hương mình.

Lời tựa của Đại sứ Israel tại Việt Nam

(bản dịch)

Các độc giả thân mến!

Cuốn sách này nói về Ben-Gurion (1886-1973) – Thủ tướng đầu tiên của Israel, là cuốn sách về lịch sử và sự thành lập Nhà nước Israel.

Đây là hồi ký về vị Cha khai quốc của Israel, được viết bởi chính cây bút viết hồi ký chính thức của ông, Tiến sĩ Michael Bar-Zohar. Cuốn sách đã được dịch và xuất bản tại nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là một hồi ký mang tính chính trị cũng như cá nhân.

Trong cuốn sách này, độc giả sẽ hiểu tầm nhìn không thỏa hiệp của Ben-Gurion về địa vị của một quốc gia và sự thống nhất Do Thái, kết hợp cùng thiên tài của những chiến thuật quân sự và chính trị cụ thể, đã cho phép ông thành lập nên Nhà nước Israel và lãnh đạo đất nước trải qua những thử thách xã hội, kinh tế và quân sự trong những năm tháng đầu tiên.

Ben-Gurion là một trong những nhà lãnh đạo Xiôn quan trọng nhất trong thế kỷ XX. Nhiệt huyết của Ben-Gurion dành cho Chủ nghĩa Xiôn có từ rất sớm, đã dẫn dắt ông trở thành một lãnh đạo Xiôn chủ chốt và Người đứng đầu Tổ chức Xiôn Thế giới năm 1946. Trên cương vị lãnh đạo Cơ quan Do Thái, và sau này là Giám đốc Ban Lãnh đạo Do Thái, ông đã trở thành lãnh đạo thực tế của cộng đồng Do Thái tại Palestine, và dẫn dắt những cuộc đấu tranh trên quy mô lớn của họ vì một nhà nước Do Thái độc lập tại Palestine. Vào ngày 14 tháng Năm năm 1948, ông chính thức tuyên bố thành lập của Nhà nước Israel và là người đầu tiên ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập Israel.

Chúng tôi biết ơn lịch sử vì đã đặt một người như ông tại ngã ba đường của những quyết định quan trọng và khó khăn nhất trong lịch sử dân tộc chúng tôi.

Tôi lạc quan rằng người Việt Nam sẽ hiểu về sự thành lập của Israel thông qua cuốn sách này. Cũng như Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị Cha già của dân tộc Việt Nam, Ben-Gurion rất can trường khi lãnh đạo nhân dân mình đi từ hủy diệt tiến đến độc lập. Cả hai nhà lãnh đạo đều chiến đấu chống lại những thế lực to lớn hơn, những đội quân hùng mạnh hơn họ để rồi dẫn dắt dân tộc mình đến bến bờ tương lai mới. Có thể nói rằng cả hai dân tộc – Việt Nam và Israel – đã được ban tặng những nhà lãnh đạo với quyết tâm mạnh mẽ và chính trực cao độ.

Tháng Ba, năm 2014

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>